

Phạm Võng kinh Bồ Tát Giới Bản Giảng Ký (tiếp theo)

B.2.2.8. BỘI ĐẠI HƯỚNG TIỂU GIỚI (giới bỏ Đại Thừa theo Tiểu Thừa)

Kinh văn:

Nếu Phật tử có quan niệm sai lầm, bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói, mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của Thanh Văn, Nhị Thừa cùng ngoại đạo ác kiến. Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Nghe có chỗ nói pháp, phát tâm thành kính sốt sắng đi nghe, không một niệm kiêu mạn. Nhưng giáo pháp gồm có Đại Thừa và Tiểu Thừa. Đối với Bồ Tát, dù là pháp Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều cần phải tuân thủ bảm thọ, không được thiếu sót. Nhất là giới pháp Đại Thừa tích cực lợi ích chúng sanh, là đại pháp mà Bồ Tát cần phải tận lực tuân hành,

Nếu trong lúc nghe học giáo pháp, cần phải thú hướng Đại Thừa mà không thú hướng, lại trái bỏ; cần phải trái bỏ pháp Tiểu Thừa mà không trái bỏ, lại còn thú hướng, thì hoàn toàn không có tư cách của một vị Bồ Tát. Vì muốn phòng ngừa hành giả có khuynh hướng như vậy, Đức Phật đặc biệt chế định điều giới này để cho hành giả trong Đại Thừa đều nhất tâm, nhất ý chuyên học tập Đại Thừa, không nên có khuynh hướng theo Tiểu Thừa.

Giới trọng cuối cùng thứ mười là “giới hủy báng Tam Bảo” và “giới bỏ Đại Thừa hướng theo Tiểu Thừa” này khác nhau như thế nào?

Giới hủy báng Tam Bảo là đối với tất cả giới pháp Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều cực lực hủy báng.

Bỏ giới Đại Thừa hướng theo Tiểu Thừa này là chấp Tiểu Thừa, chê bai Đại Thừa, chỉ hủy báng giáo pháp Đại Thừa, trong khi đối với giáo pháp Tiểu Thừa lại hết lòng tín thọ, phụng hành, vọng chấp cho là Tiểu Thừa là chân Phật pháp.

Như thế, dù không phá hoại toàn thể Phật pháp, nhưng trái với bản hạnh của người Phật tử đã phát đại Bồ Đề tâm. Không thể khế hợp với tinh thần sẵn có của Bồ Tát.

Tại sao vậy? Vì Bồ Tát cần phải từ bỏ Nhị Thừa, thọ trì pháp chân thật Đại Thừa, mới đúng tư cách của Bồ Tát. Nếu làm trái lại, tức là trái bỏ Đại Thừa mà xu hướng theo Tiểu Thừa là trái ngược với đạo lý, cho nên Đức Phật vì chư Bồ Tát mà chế định giới này.

Bồ Tát cần phải có chí hướng cầu vô thượng Bồ Đề, phải dùng tinh thần tích cực, thực tiễn pháp Đại Thừa, bi trí song vận, thực hành tự lợi, lợi tha. Nếu không như thế, mà trái lại, đi học tập pháp Tiểu Thừa và tà kiến của ngoại đạo. Tội này còn nặng hơn đại tội

thất nghịch. Vì vậy, điều này quyết không thể tùy tiện.

Trong kinh Đại Bát Nhã, phẩm Giới, có nói: “Nếu Bồ Tát trải qua hàng hà sa số kiếp thú hưởng thú vui ngũ dục thượng diệu, vẫn không gọi là phạm giới Bồ Tát. Nhưng nếu khởi một tâm niệm Nhị Thừa tức là phạm giới”.

Chúng ta thấy vấn đề này hết sức nghiêm trọng. Vì thế, trong kinh Niết Bàn nói: “Bồ Tát sợ đạo pháp Nhị Thừa như người yêu tiếc thân mạng, sợ việc phải xả thân”. Do đó, hành giả Bồ Tát chân chính phải từng giờ, từng phút hết sức đề phòng việc trái bỏ Đại Thừa, xu hướng Tiểu Thừa này. Đừng để cho mình đi lầm vào con đường Nhị Thừa. Vì chỉ hơi sơ ý một chút là có thể lầm bỏ Đại Thừa mà xu hướng Tiểu Thừa. Như thế là trái nghịch với Bồ Tát đạo, mất hẳn tư cách Bồ Tát, không có hy vọng được thành Phật.

Sở dĩ Đức Phật xem việc này trọng yếu như vậy, chính vì Bồ Tát phát Bồ Đề tâm là một việc rất hiếm có và khó được. Vì thế, Đức Phật cần phải từ bi, ái hộ Bồ Tát.

Trong Đại Trí Độ Luận của tổ Long Thọ đối với việc này cũng nhấn mạnh rằng: “Ninh khởi ác lại đã can tâm, bất sanh Thanh Văn, Bích Chi Phật ý” (thà khởi tâm ác lại, đã can, đừng sanh ý Thanh Văn, Bích Chi Phật).

“Ác lại” là thứ bệnh rất nguy hiểm như bệnh hủi. “Đã can” là con chồn rừng, dùng ám chỉ các ác niệm trong tâm. Ý nói rằng thà trong thân sanh bệnh nguy hiểm như bệnh hủi, hoặc nội tâm sanh khởi ác niệm như đã can, nhưng không được sanh khởi một niệm Nhị Thừa.

Tại sao ở đây dùng con chồn rừng dụ cho ác tâm, mà không dùng các loại thú khác như chó sói, cọp, sư tử v.v...?

Căn cứ theo Luật Ngũ Phần cùng với Pháp Uyển Châu Lâm thuyết minh như sau:

Xưa có một người vào trong thâm sơn để chuyên đọc tụng sách Sát Lợi (Sát Đế Lợi là giòng vua chúa, một trong bốn chủng tộc Ấn Độ ngày xưa. Sách Sát Lợi là những bộ sách chuyên nói về việc giáo hóa cai trị nhân dân của giòng Sát Đế Lợi).

Khi ấy, có một con chồn rừng đến bên người ấy, thành kính chuyên tâm nghe đọc tụng sách Sát Lợi. Chồn nghe và thông hiểu, mới tự nghĩ rằng: “Mình đã thông hiểu sách này thì đủ khả năng làm vua trong các thú”. Chồn ta đi dạo khắp núi rừng, trước tiên gặp một con chồn đồng ốm yếu, bèn hách dịch ra oai, khiến chồn đồng phải phục tùng. Dần dà, chồn ta hàng phục được các chồn khác, sau đó, cả đến cọp và cuối cùng hàng phục được luôn sư tử. Thế là chồn rừng nghiêm nhiên là vua trong các thú.

Được thế rồi, chồn rừng lại nghĩ: “Ta là vị đế vương trong các thú, cần phải kết hôn với công chúa của quốc vương mới được”. Thế là chồn ta ngồi trên lưng một con bạch tượng và thống lãnh vô số thú rừng, kéo đến bao vây thành Ca Tỳ La Vệ, khiến quốc vương vô cùng sợ hãi.

Có một quan đại thần hữu trí tâu với vua rằng: “Xin thánh thượng hãy an tâm, thần có một kế làm cho thú rừng ấy bị đánh bại. Ngày giao chiến với con thú rừng ấy, thánh thượng nên đặt điều kiện với nó rằng: ‘Trong khi giao chiến, sư tử phải chiến đấu trước, sau đó mới được gằm thét’. Chồn rừng kia chắc chắn sẽ nghĩ rằng chúng ta sợ sư tử gằm thét, nên thế nào nó cũng hạ lệnh cho sư tử rống trước, sau đó mới chiến đấu”.

Đến ngày giao chiến, quả nhiên chồn rừng hạ lệnh cho sư tử gằm thét trước. Khi sư

tử vừa thét lên một tiếng, chồn rùng vừa nghe liền bị vỡ tim, từ trên lưng bạch tượng nhào xuống đất mà chết. Cả đàn thú đồng rong chạy vào rừng.

Trong kinh Hoa Nghiêm có bài kệ:

*Ninh tại chư ác thú,
Hằng đắc văn Phật danh.
Bất dục sanh thiện đạo,
Tạm thời bất văn Phật.*

Dịch:

*Thà đọa trong ác thú,
Thường được nghe danh Phật.
Không muốn sanh vào cảnh an vui,
Tạm thời không được nghe Phật hiệu.*

Nên biết dù đọa vào tam ác đạo mà được nghe danh hiệu Phật còn mong có ngày ra khỏi và có thể phát Bồ Đề tâm, viên thành Phật đạo. Nhưng nếu khởi một tâm niệm Nhị Thừa, hướng về con đường giải thoát của Niết Bàn mà tiến tu thì chỉ có thể vào cảnh giới tịch diệt Khô Thân Diệt Trí (nghĩa là thánh nhân trong hàng Nhị Thừa, sau khi đã đoạn hết phiền não trong tam giới, nhập Hỏa Quang Tam Muội, tiêu diệt thân tâm trở về cảnh giới Niết Bàn không tịch vô vi. Đây là mục đích cuối cùng của bậc tu hành trong Nhị Thừa).

Theo lý Chơn Thường của Đại Thừa thì dù rằng hàng Nhị Thừa khi chứng nhập cảnh Niết Bàn tịch diệt, nhưng cũng có những vị ở mãi trong Niết Bàn, không chịu bỏ Tiểu Thừa hướng về Đại Thừa, nên không được thành Phật. Như vậy, không khế hợp với tôn chỉ của Đại Thừa là “tất cả chúng sanh đều sẽ được thành Phật”.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử thọ giới Bồ Tát, là một hành giả Đại Thừa chân chánh, đáng lý tâm của người ấy phải mỗi mỗi niệm đều an trụ nơi Đại Thừa, nhưng người ấy chẳng những không an trụ nơi Đại Thừa, mà trái lại, còn có quan niệm từ bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ”.

Đối với ý nghĩa thậm thâm của kinh luật Đại Thừa, không sanh khởi tín tâm thâm thiết, lại còn hư vọng cho Đại Thừa là “chẳng phải Phật nói”.

Về quan niệm thuyết Đại Thừa chẳng phải Phật nói này do các học giả Tiểu Thừa nêu ra. Chẳng những ở Ấn Độ, lúc thuyết Đại Thừa mới được công khai lưu hành, mà chính trong Phật giáo Nam tông hiện tại, cũng vẫn nhất quyết không thừa nhận Đại Thừa do chính Đức Phật nói, còn hư vọng cho là do Thiên Ma nói, hay là thuộc về Bà La Môn giáo. Do vì chư vị ấy chỉ thấy biết đạo lý pháp Tiểu Thừa, trong đó chỉ giảng giải về vô thường, khổ, không, vô ngã, chứ không giảng đến sự hư vọng A Lại Da (thức thứ tám trong tám thức); cũng không giảng đến Phật tánh thường trụ. Do vậy, khi bỗng nhiên nghe về đạo lý tâm tánh thanh tịnh, Phật tánh thường trụ thì tự nhiên cho Đại Thừa không phải do Phật nói. Do đó, không chịu tín thọ.

Sự kiện này làm cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa vô cùng bất lợi. Vì vậy, trong các kinh điển Đại Thừa thuyết minh rất nhiều lần:

- Tiểu Thừa chỉ là thuyết phương tiện của Đức Phật.

- Đại Thừa mới chính là thuyết chân thật của Phật giáo. Và duy chỉ có Đại Thừa mới là thuyết cứu cánh của Phật pháp, giúp cho tất cả hành giả trong Phật pháp đối với Đại Thừa phát sanh tín tâm vững chắc. Kỳ thật, không phải Phật giáo Đại Thừa đột nhiên mới xuất hiện, mà thực sự đã có và phát triển từ lâu trong Phật giáo nguyên thủy. Hiện nay, vì muốn nắm vững tinh thần giới pháp của Đức Phật, nên mới có phong trào chấn hưng Đại Thừa Phật giáo như vậy.

Tất cả việc làm của Đức Phật trên thế gian này đều vì mục đích cứu độ toàn thể chúng sanh nói chung và nhân loại trong thế giới hiện tại nói riêng. Do đó, là một Phật tử, chúng ta phải noi theo việc làm cao cả của đức Phật Đà, để được thành Phật như ngài.

Muốn đạt đến mục tiêu tối thượng như Phật, phải thực hành hạnh “thượng cầu hạ hóa” như Phật. Vì thế, hành giả Bồ Tát phải tận lực thực hành điều này, để tạo thành nét đặc thù thật đặc sắc cho Phật giáo Đại Thừa.

Các học giả bên Thanh Văn thừa có quan niệm thật bảo thủ. Đối với sự tín ngưỡng mang tính chất hình thức, họ tự cho là đầy đủ, rồi công khai tuyên bố: Đại Thừa không phải do Phật nói. Họ lại tự xưng là Phật giáo nguyên thủy, và khẳng khái cho rằng chỉ có chỗ tín ngưỡng của mình cho Phật nói. Đường lối lý luận đả kích và lối tín ngưỡng mơ hồ này dẫn Phật giáo vào con đường tối tăm.

Vì thế, Ấn Thuận luật sư nói: “Theo chỗ kiến giải của tôi phán định, Phật giáo hay không phải Phật giáo, hoàn toàn không giống như kiến giải trong tâm mục của các ngài. Khi Phật còn tại thế, mỗi câu, mỗi chữ chính từ trong kim khẩu của Ngài nói ra thì có thể tin. Những gì Phật không nói, đó là sản phẩm huyền tưởng của người đời sau, không thể tín ngưỡng”.

Đây thật là một vấn đề vô cùng phức tạp. Nếu quan niệm theo tiêu chuẩn thủ xả: Phật nói mới đúng, Phật không nói thì không đúng, cũng vẫn không thể thích dụng. Cần phải cực lực cải chính từ trong căn bản. Nếu không như vậy, không một phương pháp nào có thể bình luận, phán đoán vấn đề này cho chính xác được. Lời của Ấn Thuận Luật Sư bên trên đúng là một lời khai thị rất có giá trị và đáng được xem trọng.

Thế nào là Phật pháp?

Theo tôi (Pháp Sư) nếu cho là chư Phật trong mười phương không có thuyết pháp; điều này có thể không cần luận bàn đến. Tuy nhiên, trên thế giới chúng ta đang sống hiện tại, được biết Phật, biết pháp là từ nơi chính đức Phật Thích Ca, điều này không thể nghi ngờ.

Ngài đã thô lộ qua ngôn ngữ, biểu hiện trong hành vi. Ngài còn có thánh cảnh tự giác của Ngài. Đây là sự đại dụng của ba nghiệp ý địa, ngôn thuyết, và thân tâm, xuất hiện trong nhận thức của con người. Đây cũng là căn nguyên của Phật pháp trong thế gian.

Nhưng thật bất hạnh thay! Vì sự xem trọng vấn đề “khẩu khẩu tương truyền” của Ấn Độ mà Phật pháp đã sớm bị ngộ nhận là “những gì Phật nói” để rồi Phật pháp hoàn toàn không đồng với “Phật nói”. Phật pháp bị ngộ nhận là “Phật nói” thì đó là một đại bất hạnh cho Phật pháp!

Chẳng những hành giả thuộc Phật giáo Nam Tông ngộ nhận như vậy, mà hành giả trong Phật giáo Bắc Tông bên Trung Hoa từ trước đến nay không phải đều đã giảng như

thế hay sao?!

Nhưng sự thật, các kinh điển Đại Thừa hiện còn, nếu khảo cứu một cách chính xác, thì những điều Phật thân tuyên từ chính kim khẩu của Ngài quả thật rất hiếm, rất hiếm!

Những kinh điển Đại Thừa thường trụ bị cho là không phải Phật nói, bao gồm những kinh gì?

Đó là cả một hệ thống kinh luật chân thường duy tâm như kinh:

- Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng.
- Kinh Bất Tăng Bất Giảm.
- Kinh Vô Thượng Y.
- Kinh Đại Pháp Cỗ.
- Kinh Đại Niết Bàn.
- Kinh Thắng Man,
- Kinh Lăng Già v.v...

Kinh Phạm Võng cũng thuộc về loại thường trụ Phật điển.

Tư tưởng kinh luật của hệ thống Chân Thường Duy Tâm là khai thị, chỉ rõ chân tánh thường trụ, bất sanh, bất diệt, gọi là Như Lai tạng, Như Lai giới, Như Lai tánh, Phật tánh v.v... Nếu nói cùng với tâm tánh bản tịnh hợp nhất thì có thể gọi là Viên Giác, Bồn Giác, Chân Tâm Thường Trụ...

Nó là thường trụ, chẳng phải vô thường. Đầy đủ hằng hà sa công đức, không thiếu sót một mảy may. Vì thế tư tưởng của kinh luật ấy phải đạt đến thường trụ Phật trí, Bồ Đề bồn hữu, là Thật Tướng thường trụ, Phật tánh diệu giới, là thầy của chư Phật và mẹ của chư Bồ Tát.

Hệ thống kinh luật chân thường lấy thường trụ chân tâm làm căn bản. Bất cứ dùng danh từ chi để thuyết minh, nó đều được nhận là “thánh phàm nhưt như, nhiễm tịnh bất nhị”.

Nó là người tạo nghiệp thọ khổ, thọ vui trong sanh tử. Dù ở trong ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới, bị tam độc làm ô nhiễm, nhưng vẫn là thường trụ, chu biến, thanh tịnh, chân thật, như tính chất vàng ở trong mỏ vàng, ngọc ma-ni ở trong vật ô uế.

Nó là pháp chí thiện, diệu minh ở trong Ngũ Âm, thập nhị xứ, thập bát giới (tức ở trong thân của hữu tình), là Chân Ngã, không tức Ngũ Uẩn, không ly Ngũ Uẩn. Nếu căn cứ vào lời Như Lai dạy cùng với nó tương ứng không ngăn ngại thì hằng hà sa công đức thanh tịnh đều sẵn đủ trong tự tánh. Nếu cùng với nó không tương ứng lại xa lìa, tức gọi là khách trần phiền não.

Hai thuyết nói trên trong kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: “Đức là cội gốc của tất cả các pháp, đầy đủ tất cả pháp, ở trong pháp xuất thế, không xa lìa tất cả pháp chân thật, giữ gìn tất cả các pháp, thu nhiếp tất cả các pháp”.

Kinh luật Đại Thừa như thế, chẳng những Thích Ca Mâu Ni Phật nói như thế, thực hành như thế; mà tất cả chư Phật ở mười phương, trong ba đời đều nói như thế, thực hành như thế... Chỗ nói, chỗ thực hành của Phật trước sau đều như vậy, không mảy may thay đổi. Cho nên gọi là “kinh luật thường trụ”.

Muốn tu Bồ Tát hạnh phải y theo kinh luật ấy.

Muốn thành vô thượng đạo cũng phải y theo kinh luật ấy.

Nếu xa lìa kinh luật ấy thì không thể thực hành Bồ Tát đạo.

Nếu xa lìa kinh luật ấy thì không thể chứng đắc vô thượng Bồ Đề.

Vì thế hành giả trong Phật pháp, vị nào chưa gặp được kinh luật thường trụ này phải tìm cầu cho được. Khi đã gặp được, phải chí thành khẩn thiết, y theo đó để thực hành.

Nhưng vì tập quán ác đã huân tập vào nội tâm, nên chẳng những không tin thọ, phụng hành, lại còn nói: “Chẳng phải Phật nói”. Vì cho rằng không phải Phật pháp nên không chịu noi theo lời khai thị của kinh luật thường trụ, đúng như pháp, như luật để hướng về con đường rộng lớn Bồ Đề mà tiến bước. Vì thế làm trở ngại việc viên thành Phật Quả. Đây là sự tổn thất vô cùng lớn lao!

Kinh văn nói: “Chẳng phải Phật nói”, có nơi giải thích là chẳng phải không tin lời Phật nói, nhưng vì hàng tân học Bồ Tát mới phát tâm, chưa được nghe Phật pháp nhiều, nên không thể phân biệt Đại Thừa, Tiểu Thừa, Tà, Chánh.

Khi vừa nghe lý “Phật tánh thường trụ”, hoặc “chúng sanh xưa nay là Phật” thì không thể tránh khỏi sự hoài nghi, cho rằng nếu Phật pháp đã là thường trụ, và chúng sanh vốn là Phật, thì cần chi phải tu Bồ Tát hạnh để cầu thành Phật? Bấy giờ, tự ý mình là người thông minh, cho đây không phải là Phật nói, đối với Đại Thừa có ý tưởng từ bỏ.

Vì người ấy dù muốn nói ra lời ấy, nhưng nếu vẫn chưa thực sự truyền bá ra bên ngoài, hoặc vì còn trong thái độ do dự, chưa quyết định nên tiếp thọ hay không, cho nên chỉ phạm tội khinh cầu.

Nếu lời hủy báng đã phát ra, và làm cho người bị tổn hại, thì phạm căn bản trọng tội.

Tại sao vậy? Vì có một thiếu sót hành giả trong Phật pháp, dù đã phát tâm đại Bồ Đề, thọ Bồ Tát giới, nhưng chưa từng học qua kinh luật Đại Thừa thậm thâm, tối thậm thâm. Những chỗ nghe, chỗ học, chỗ tu đều thuộc về ngôn giáo trong Tam Thừa Cộng Pháp (pháp ba thừa đồng học), đều tuyên thuyết việc tu hành phải trải qua tam a tăng kỳ kiếp, rồi ngồi dưới cội Bồ Đề thành Phật. Vì thế, những hành giả này cho rằng phải thực hành y theo giáo pháp như thế mới đúng. Cho nên, khi bỗng nhiên nghe nghĩa lý Đại Thừa thậm thâm, vi diệu, tự nhiên khó sanh tín tâm, không khỏi cho rằng những giáo lý Đại Thừa ấy không phải là Phật nói.

Cho nên vì chưa hoàn toàn thôi thất tâm đại Bồ Đề, vẫn theo chỗ hiểu biết sẵn có mà tu Bồ Tát hạnh, nên giới Bồ Tát đã bảm thọ không bị mất. Đồng thời vẫn xem giáo lý Đại Thừa thậm thâm là chánh pháp, nên cũng không phạm căn bản trọng tội.

Trái bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ để thọ trì kinh luật tà kiến cùng tất cả cấm giới của Thanh Văn, Nhị Thừa và ngoại đạo ác kiến, đương nhiên Phật tử này phạm phải khinh cầu tội.

Thanh Văn, Nhị Thừa là người tu học Tiểu Thừa hạnh trong Phật pháp. Ngoại đạo, ác kiến là người tu học hạnh của ngoại đạo ở ngoài Phật pháp.

Ác kiến thuộc về phương tiện tư tưởng. Giới cấm thuộc về hành vi. Tư tưởng chỉ đạo hành vi. Hành vi trực thuộc tư tưởng. Vì thế, tư tưởng đóng vai trò hết sức trọng yếu đối với hoạt động của hành vi. Cho nên, ác kiến là điều phải hết sức đặc biệt lưu tâm.

Theo lập trường của Thanh Văn, thì kinh luật dùng làm sở y cho hàng Thanh Văn,

Nhị Thừa hoàn toàn là chánh pháp của Như Lai, cũng là từ đại dụng ba nghiệp của Đức Phật lưu xuất.

Nếu y theo kinh luật Thanh Văn thì sự kiến giải, tư tưởng của người tu học Nhị Thừa cũng thuộc về chánh kiến, tại sao ở đây lại cho rằng ác kiến, tà kiến?

Vì kinh luật Nhị Thừa cùng với lý Đại Thừa chống trái nhau. Nếu chỉ học tập theo kinh luật Nhị Thừa thì sẽ đọa vào cảnh giới Nhị Thừa, không thể tiến lên Bồ Tát đạo, cho nên nói là “ác kiến, tà kiến”. Còn những kinh luật dùng làm sở y cho ngoại đạo thế gian, nếu không phải là các thứ tạp nhiễm tội ác thì cũng là những tư tưởng vọng chấp sai lầm, chấp đoạn, chấp thường.

Là một vị Bồ Tát, đối với những kinh luật ác kiến, tà kiến, đều không nên học tập. Vì điều đó sẽ khiến cho mình trở thành một người ác kiến, tà kiến, chẳng những không thể tiến tu Phật đạo, mà đối với đạo pháp giải thoát cũng đều không hy vọng. Do đó, hành giả phải hết sức lưu tâm.

Ngoại đạo có một học thuyết lý luận chủ trương giết bò, giết heo, dê cúng trời để cầu được sanh về cõi Thiên.

Nếu Phật tử học theo, tức là học kinh điển tà kiến, hạnh ngoại đạo. Lại còn có giới gà, chó v.v... vì ngoại đạo không hiểu luật nhân quả ba đời, khi thấy gà, chó được sanh lên cõi Thiên, lại thấy chó là loài ăn phân, vội làm cho rằng ăn phân là nhân được sanh lên cõi Thiên, bèn bắt chước chó, xúm nhau cam tâm ăn phân. Họ không biết rằng ăn phân không phải là nhân được sanh lên cõi Thiên. Sở dĩ gà, chó được sanh lên cõi Thiên, chẳng qua vì do nhân phước nghiệp đã gieo trồng nhân sanh lên cõi Thiên sẵn có, nên được hưởng thọ quả báo an vui. Nay bạn bắt chước chó ăn phân thì thử hỏi có được lợi ích gì? Cũng như bò là loài ăn cỏ; nếu làm cho ăn cỏ là nhân sanh lên cõi Thiên, rồi xúm nhau bắt chước bò ăn cỏ, uống nước lã, mong cầu sanh thiên, mà không biết rằng đó không phải là nhân sanh lên cõi Thiên. Nếu bạn bắt chước nó thì có lợi ích chi?

Ngoài ra, những hình thức hoặc thờ lửa, hóp gió, hoặc hút không khí, nuốt nước miếng, hoặc đứng co một chân, hoặc “ngũ nhiệt thiêu thân” (đem ngũ thể gieo vào lửa đốt), hoặc hành xác thân bằng những cách như nằm trên chông gai, hoặc để thân thể lỏa lồ v.v... đều tự cho rằng tinh tấn hết khổ được vui. Thêm trong thời kỳ Mật Pháp này, còn có những người chỉ uống nước không ăn gì, tự gọi là “gột rửa ngũ trược”. Hoặc nhịn đói bảy ngày vì cho rằng làm thế để thân tứ đại được không tịch. Hoặc mùa Đông cực lạnh chỉ ở trần, đi chân không; mùa Hạ cực nóng lại để tóc, mặc áo lạnh... làm như vậy và tự cho rằng không bị lạnh nóng xâm tổn. Những thứ tà kiến tự giữ cấm giới như vậy nếu không phải là ngu si thì cũng là dối gạt người.

Ngoài ra, còn có những người sanh các vọng chấp, trước tác những sách vở v.v... đều gọi là kinh luật tà kiến.

Như trên đã nói, nếu một Phật tử đã thọ theo tà pháp, hoặc đọa vào Nhị Thừa, hay theo ngoại đạo, nếu đối với tất cả giáo pháp của Phật tuyên thuyết đều bài bác, tức thuộc về tà kiến của ngoại đạo. Nếu chỉ bài bác Đại Thừa mà không chê bai pháp Tiểu Thừa thì thuộc về ác kiến của Nhị Thừa. Nếu theo giới bò, chó của ngoại đạo, hay Nhiếp Luật Nghi Giới của Nhị Thừa đều là trái với giới tánh Đại Thừa.

Ở đây xem giới pháp của Thanh Văn là tà giới, không phải khinh thường giới pháp Thanh Văn, cũng không phải nói giới pháp Thanh Văn không cần giữ gìn, mà chính vì sợ cho hành giả Bồ Tát thừa chỉ đi vào con đường tịch diệt của Thanh Văn, trái bỏ chánh tâm nhân địa diệu giới của mình đã bầm thọ, mà bị mất cực quả thành Phật. Vì thế, bị Đức Phật quả trách là người ác kiến.

Thật ra, đối với Nhiếp Luật Nghi Giới của Thanh Văn, tất cả Phật tử, đặc biệt là hành giả Bồ Tát phải giữ gìn nghiêm cẩn. Vì chỉ có giữ gìn hết sức thanh tịnh Nhiếp Luật Nghi Giới để tự trang nghiêm thân tâm cho chính mình thì việc giáo hóa nhân quần mới được sự tín ngưỡng của quảng đại quần chúng trong xã hội.

Ngược lại, nếu không giữ gìn tinh nghiêm Nhiếp Luật Nghi Giới thì chính bản thân Bồ Tát có rất nhiều khuyết điểm, như vậy làm sao hóa độ chúng sanh tu học theo Phật pháp?

Nên kinh Địa Tạng Thập Luân nói: “Bồ Tát cần phải tu học trong Tam Thừa, không nên có tâm kiêu mạn, vọng xưng mình là Đại Thừa mà hủy báng pháp Thanh Văn, Duyên Giác. Trước kia, ta vì những người có căn khí Đại Thừa, muốn cho sự tu hành được kiên cố, nên mới nói như vậy: Chỉ cần tu theo Đại Thừa thì có thể được rốt ráo. Vì thế, lời nói hôm nay cùng với ngày xưa kia không trái nhau”.

Vì thế, nếu một vị Phật tử phát tâm xuất gia, học pháp Tiểu Thừa, thì phải giữ gìn giới Thanh Văn cho thanh tịnh. Ngay đến những người dù học pháp Đại Thừa, cũng phải giữ gìn y như vậy. Vì nếu khinh thường giới Thanh Văn và không đúng theo pháp giữ gìn, thì nên làm một hành giả Bồ Tát tại gia, không được phép cạo râu tóc, mặc áo ca-sa, hiện tướng xuất gia. Nếu không sẽ trở thành một tỳ kheo tặc trụ (kẻ giặc trong Phật pháp), tội ấy rất lớn.

Nên biết Thanh Văn là Trụ Trì Tăng Bảo của thế gian, không thể thiếu được, đồng với việc tán dương Đức Phật và việc trụ trì chánh pháp của Như Lai. Vì thế, giới hạnh thanh tịnh của chúng Tăng xuất gia rất quan hệ đến sự tồn vong của tiền đồ Phật pháp, nên không được mảy may xem thường.

Nếu không nghiêm trì giới Thanh Văn, chính là làm mất hẳn tư cách của Tăng Bảo. Tăng Bảo đã mất rồi thì Phật Bảo, Pháp Bảo cũng không thể tồn tại ở thế gian. Tam Bảo đã chìm đắm trong thế gian thì hàng nhân thiên sẽ mất hẳn chỗ nương tựa. Cõi thế gian sẽ trở thành cảnh như kinh Pháp Hoa nói: “Tam ác đạo đầy đầy, chúng nhân thiên giảm thiểu”. Vấn đề này thật không phải nhỏ.

Nên trong kinh Niết Bàn dạy: “Ngũ Thiên, Thất Tự đều là luật nghi của Bồ Tát xuất gia”. Tám muôn oai nghi trong kinh Phạm Võng này, tất cả chúng Phật tử đều cần, chúng sanh trong ngũ đạo đều thu nhiếp, không thể cho phép người phá giới hạnh xưng là Phật thừa.

Nhưng vì ngoài việc giữ gìn Nhiếp Luật Nghi Giới, đối với Nhiếp Thiện Pháp Giới và Nhiếp Chúng Sanh Giới cũng không được khinh thường, bỏ qua. Vì đây chính là giới pháp mà Bồ Tát có bổn phận phải giữ gìn. Nếu chỉ chuyên giữ gìn Nhiếp Luật Nghi Giới mà khinh thường Nhiếp Thiện Pháp Giới và Nhiếp Chúng Sanh Giới, thì đối với Bồ Tát giới sẽ có chỗ sai phạm. Kinh này dạy đối với Tam Tự Tịnh Giới đều xem trọng, không

được thiên về một phương diện nào.

Thất chúng Phật tử đều có thể thọ giới Bồ Tát, tức đều là Bồ Tát. Cho nên đối với giới điều ngăn cấm sự trái bỏ Đại Thừa này, tất cả thất chúng đều phải tuân giữ. Tuy nhiên, việc giữ gìn giới này có sự khác biệt hoàn toàn giữa các hành giả thuộc Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Với hành giả Thanh Văn, những kinh luật Tiểu Thừa bắt buộc phải học tập. Vì phải học tập kinh điển ấy nên lẽ tất nhiên, không thể nói là vi phạm giới này. Nhưng nếu chấp theo ngoại đạo thì phạm tội trách tâm, nghĩa là tự trách mình tại sao lầm lẫn chấp trước theo pháp ngoại đạo như thế.

Nếu phát khởi tâm muốn đến chỗ ngoại đạo nghe pháp, thì cứ mỗi bước kết thành một tội và phải sám hối. Nghe ngoại đạo thuyết pháp, nhưng chưa thâm nhập lời nào vào tâm đã hối hận bỏ đi, không nghe tiếp thì được phép sám hối trừ tội, được tiếp tục ở chung với chúng tăng.

Nhưng nếu đã nghe phép ngoại đạo lại để thâm nhập vào tâm, và phụng hành theo, dù chỉ như nhổ một sợi tóc v.v... thì giới Tỳ Kheo bị mất, thành tội rất nặng. Trong hiện đời, không được liệt vào tăng số. Có thể nói là việc này hết sức nghiêm trọng.

Giới này chỉ ngăn cấm chứ không khai mở. Nếu một Phật tử đã phát Bồ Đề tâm, hành Bồ Tát đạo, cần phải trước sau như một, lấy Đại Thừa làm chỗ sùng thượng của mình, không được phép trái bỏ, không học tập, dù chỉ trong một phút giây ngắn ngủi.

Nếu trái bỏ tức thành một vị Bồ Tát bại hoại giới thể. Theo ý nghĩa này mà trong Du Già Bồ Tát giới bản thuyết minh: “Nếu chư Bồ Tát an trụ Tịnh Giới Luật Nghi của Bồ Tát. Đối với Bồ Tát tạng khi chưa nghiên cứu tinh tường mà lại trái bỏ, chỉ chuyên học tập Thanh Văn tạng. Thế là có chỗ trái nghịch, nên phạm tội, nhưng không thuộc về tội nhiễm ô vi phạm”.

Vì Phật pháp Tiểu Thừa như những bậc thang dùng tiến đến Đại Thừa, nên đối với Bồ Tát, phải học rộng tất cả các pháp môn. Do đó, cần phải nghe, học và tu theo giáo pháp Thanh Văn. Vì vậy, Bồ Tát học tập Thanh Văn Tạng là điều hoàn toàn không sai lầm. Sai lầm ở chỗ nếu người ấy chỉ chuyên học tập theo Thanh Văn tạng và đối với Bồ Tát tạng của mình lẽ ra cần phải học tập, lại bỏ qua không chịu học, nên gây thành tội bỏ Đại Thừa học tập Tiểu Thừa. Nhưng vì chưa có tâm niệm quên hẳn Phật pháp nên không liệt vào tội nhiễm ô vi phạm.

Như trường hợp của ngài Thế Thân Bồ Tát, lúc mới xuất gia chỉ chuyên học tập theo Phật pháp Tiểu Thừa, và lấy việc hoằng dương Tiểu Thừa làm trách nhiệm của mình. Đối với Đại Thừa, chẳng những không có tín tâm học tập, còn trở lại cực lực bài xích. Về sau, được sự cảm hóa của anh ngài là Vô Trước Bồ Tát; bấy giờ, Thế Thân Bồ Tát mới biết lỗi của mình, Ngài định cắt bỏ lưỡi để sám hối. Vô Trước Bồ Tát biết rõ, bèn dạy rằng: “Trước kia em dùng lưỡi ấy hủy báng Đại Thừa tội ấy rất nặng. Giờ đây em hãy dùng lưỡi ấy để tán dương Phật pháp Đại Thừa thì có thể đem công chuộc tội, cần chi phải cắt lưỡi bỏ”.

Ngài nhận thấy lời dạy của anh mình rất đúng. Từ đó, phát nguyện bỏ Tiểu Thừa hướng về Đại Thừa, chuyên tâm hoằng truyền pháp Đại Thừa, lại còn trước tác một ngàn

bộ luận để tán dương pháp Đại Thừa. Đây là một tấm gương rất tốt.

Học tập theo tà kiến ngoại đạo dĩ nhiên là không đúng, chẳng những kinh này, mà chính trong kinh Du Già Bồ Tát Giới Bản cũng có nói như sau: “Nếu chư Bồ Tát an trụ Tịnh Giới Luật Nghi của Bồ Tát, nếu đối với giáo pháp trong Phật giáo chưa nghiên cứu tinh thông mà lại tinh cần học tập lý luận của ngoại đạo cùng những sách vở của thế gian. Vị Bồ Tát này vì hành động có chỗ trái ngược với giáo pháp nên phạm tội nhiễm ô trái phạm”.

Nếu Bồ Tát muốn cải chánh tư tưởng, sai lầm của ngoại đạo mà dựng cao pháp tràng chánh pháp của Như Lai nên phải tinh cần học tập kinh luật của ngoại đạo, thì đối với giới Bồ Tát không trái phạm. Trường hợp này trong kinh Bồ Tát Thiện Giới nói: “Vì duyên có phá tà kiến, vì muốn biết rõ ngoại điển là hư vọng, Phật pháp là chân thật, vì muốn biết việc đời để không bị thế nhân khinh chê, nên Bồ Tát đọc tụng văn từ và các thứ sách vở chú thích của thế điển hay ngoại đạo thì không phạm giới”.

Đây gọi là chỗ “biết mình rồi phải biết người”, là phương tiện tối thắng hoằng dương Phật pháp. Nếu quả thật như vậy thì có thể mỗi ngày dùng hai phần thời gian chuyên tu học Phật pháp, một phần thời gian đọc sách vở ngoại đạo hay thế tục cũng không quan hệ gì. Đây là vì muốn lợi ích cho ngoại đạo và thế nhân, chớ không phải có tâm ưa thích theo pháp ngoại đạo thế gian.

Nhưng khi học tập sách vở ngoại đạo thế gian, nếu bị mê hoặc mà sanh tâm ưa thích và cho rằng những lý luận, sách vở của thế gian hay ngoại đạo cũng đúng, tức là vi phạm giới điều này.

B.2.2.9. BÁT KHÁN BỆNH GIỚI (giới không khám bệnh)

Kinh văn:

Nếu Phật tử thấy tất cả người bị tật bệnh, phải tận tâm như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, khám bệnh là phước điền thứ nhất. Nếu như cha mẹ, sư tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh khổ, đều nên chăm sóc cho được lành mạnh. Nếu Phật tử vì lòng giận hờn, không chăm nuôi, nhẫn đến thấy trong tăng phường, thành ấp, hoặc nơi núi rừng, đồng nội, đường sá, có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Bệnh là một đại thống khổ của nhân sanh, tất cả mọi người không ai tránh khỏi. Khi cơ thể của bạn còn kháng kiên, bạn không hiểu được nỗi khổ của bệnh hoạn. Khi bạn có bệnh, bạn mới biết bệnh thật vô cùng khó chịu, nên cổ đức có nói:

Bệnh hậu phương tri sanh tử khổ,

Nhàn thời đa vụ thị nhân mang.

Dịch:

*Sau cơn bệnh mới biết sanh tử là khổ,
Lúc rảnh rồi thường bận rộn lo việc người.*

Đây là quan niệm mà tất cả mọi người thông thường đều có. Mọi người trên thế gian, suốt ngày đều quanh quẩn trong vòng bên Nam, tầu Bắc, chịu không biết bao nhiêu đắng cay, nhọc nhằn. Bận rộn cực khổ như thế chẳng biết để làm gì? Tuy vậy, mọi người đều ưa thích ở trong sự bận rộn ấy, không nhàm chán. Đặc biệt ở vào thời đại công nghiệp và xã hội công nghiệp này, mọi người không phân biệt già trẻ, nam nữ, mọi giai cấp, cả Tăng lẫn tục, lúc nào cũng khẩn trương, bận rộn muôn phần.

Nhưng khi bị ma bệnh đến buộc ràng, nhiều hại, nếu lâm bệnh nặng mới biết không phải là một việc đơn giản. Bây giờ mới hiểu ra thân người này là một thứ mong manh, sanh rồi già, bệnh, chết, thật là đại thống khổ!

Khi bị bệnh, dù có sự giác ngộ như vậy, nhưng sự giác ngộ ấy khác nào hoa Ưu Đàm một lần xuất hiện mà thôi (Ưu Đàm là loại hoa ba mươi thế kỷ mới có một lần, dùng ám chỉ sự giác ngộ của nhân sanh rất hiếm). Khi đã được lành bệnh rồi, bao nhiêu thống khổ trong cơn bệnh hoạn đều quên sạch, rồi lại vẫn tiếp tục dần bước vào lữ trình rộn rịp của nhân sanh, cực khổ đua chen không ngừng dứt.

Nếu có người hỏi tại sao phải bận rộn như vậy? Thì chính người bận rộn ấy cũng không thể trả lời nguyên nhân vì sao. Chỉ có thể bảo cuộc đời hầu như không bận rộn thì không được, và phải bận rộn mãi đến khi ngã bệnh nằm xuống cũng không sanh một niệm hối tiếc (1).

Bệnh là một điều hết sức đau khổ. Thân thể bình nhật khỏe mạnh, rắn chắc, da thịt hồng hào, tươi đẹp. Khi bệnh hoạn trở nên gầy còm, ốm yếu, vàng úa, xanh xao, lại thêm nỗi lo buồn sợ hãi trăm bề. Nếu lâm bệnh nặng, thậm chí không thể ngồi dậy nổi thì sự đau khổ không thể đo lường. Lúc cơ thể còn mạnh khỏe, muốn ăn thứ gì đều có thể thọ dụng theo ý muốn. Đến khi bị bệnh, dù những thứ bình thường bạn rất ưa thích, nếu y sĩ bảo cấm, bạn cũng không được ăn. Trái lại, những thứ bạn hoàn toàn không ưa thích, nhưng đến lúc cần thiết, bạn cũng phải bị bắt buộc, cưỡng ép thọ dụng. Đó chỉ là nói về những bệnh khổ thông thường.

Hiện nay y học ngoại khoa tiến bộ, lối trị bệnh theo thủ thuật giải phẫu rất thông dụng. Nếu bạn mang phải chứng bệnh cần phải giải phẫu thì lúc lên bàn mổ, phải chịu cắt xẻ đau đớn. Vì thế, kinh Quảng Đại Du Hý đối với vấn đề bệnh khổ có một đoạn kệ mô tả hết sức sống động:

*Bệnh nhiều trăm nỗi khổ đau,
Khác chi hươu nọ bị bao người tâm,
Chúng sinh thống khổ thương tâm,
Nên quán bệnh, lão hại xâm thân hình.
Nguyện cầu Phật cứu sinh linh,
Chỉ mau phương thuốc bệnh tình dứt an.
Cuối Đông, sương tuyết ngập tràn,
Mưa to, gió lớn, muôn ngàn hiểm nguy.
Lâm sơn, thảo mộc tàn suy,*

*Còn đâu bao vẻ quang huy rỡ ràng,
Chúng sinh bệnh khổ khóc than,
Xuân xanh dùng lực tiêu tan chẳng còn,
Bạc tiền, của cải cạn mòn,
Kho tàng, lúa thóc đâu còn mẫn sung.
Bệnh hành sinh chúng chẳng dung,
Sân ái tổn não, nấu nung tâm hồn.
Khác chi nắng Hạ đổ đôn,
Đốt thiêu khắp chốn, khổ đau muôn phần.*

Ở đời có rất nhiều người xan lẫn, lúc bình thường một đồng cũng không xả, một sợi lông trong thân không để cho ai nhổ. Khi cho ai một đồng khác nào cắt thịt trên thân họ. Nhưng khi bệnh cần điều trị cho thân khỏe mạnh lại, thì không tiếc phải hy sinh vàng bạc, thậm chí bao nhiêu tiền của, vườn ruộng cũng đều tiêu tan hết sạch. Vì vậy, khi bệnh khổ đến hoành hoành thật là một nỗi thống khổ rất lớn lao!

Trong Du Già Luận giả lập lời vấn đáp như sau:

“Bồ Tát lấy chi làm tự thể?”

- Lấy Đại Bi làm thể!”

Đại Bi là tự thể của Bồ Tát, cứu khổ là diệu dụng của Bồ Tát. Vì thế nếu khi thấy có người bị bệnh, tất phải lo săn sóc, cứu chữa hết lòng. Nếu không thực hành như vậy thì không đủ tư cách để gọi là Bồ Tát. Lại nữa, nhờ sự săn sóc cứu giúp của bạn, bệnh nhân được lành mạnh, khôi phục thân thể được khang kiện. Thế là bạn đã cứu một sinh mạng. Công đức ân huệ này lớn biết bao! Vì thế, săn sóc bệnh nhân trong cơn bệnh khổ là việc vô cùng quan trọng của Bồ Tát, tuyệt đối không nên khinh thường, bỏ qua.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Là một Phật tử thọ Bồ Tát giới, khi thấy cả những người bệnh tật phải nên cúng dường, cúng dường đúng mức như Phật không khác!”

“Tất cả người bệnh tật” là nói tổng quát từ trên xuống dưới:

- Trên chỉ cho cha mẹ, sư trưởng.

- Giữa chỉ cho anh em và trong lục thân.

- Dưới chỉ cho con cái và đồ chúng.

- Bên ngoài chỉ cho những kẻ oan gia đối đầu và không luận là có quan hệ với mình hay không.

Săn sóc điều trị bệnh nhân vì sao cần phải hành động như cúng dường Đức Phật không khác?

Nên biết Đức Phật lấy thân của tất cả chúng sanh làm thân, lấy bệnh của tất cả chúng sanh làm bệnh của Phật. Vì thế, bốn phạm Phật tử thấy những người tật bệnh phải lo cung cấp tất cả mọi việc cũng như cúng dường Đức Phật, không được giải đãi hay vô lễ mấy may.

Trong luật Thanh Văn, Phật bảo chư tỳ kheo rằng: “Nếu có người nào muốn cúng dường ta, cần phải cúng dường bệnh nhân”.

Bệnh nhân lúc bị bệnh khổ buộc ràng, hành hạ, hết sức buồn rầu, đau khổ. Vì thế, nếu có người lo lắng mọi việc, cung cấp không thiếu thốn, khiến bệnh nhân không cảm

thấy buồn khổ vì bệnh mà không có thuốc men, không người giúp đỡ thì công đức ấy thù thắng như công đức cúng dường Phật.

Nên kinh dạy: “Khi thấy tất cả người tật bệnh nên cúng dường như cúng dường Phật không khác”.

Cúng dường bệnh nhân như cúng dường Phật, lại còn “trong tám phước điền thì khám bệnh là phước điền thứ nhất”.

Luận về tám loại phước điền, có ba thuyết hơi khác nhau như sau:

Thuyết thứ nhất:

- Đào giếng ích lợi cho người.
- Bắc cầu nối liền đường sá.
- San bằng phẳng những đường gập ghềnh.
- Hiếu thuận cha mẹ.
- Cúng dường sa-môn.
- Cúng dường bệnh nhân.
- Cứu tế người bị nguy nạn, khổ ách.
- Thiết lập Vô Giá đại hội (1)

(Vô Giá là khoan dung tất cả, không ngăn cấm. Tiếng Phạn gọi là Bát Xà Vu Sắc. Là pháp hội dùng tâm bình đẳng thực hiện tài thí, pháp thí với tất cả thánh hiền, đạo, tục, sang hèn, trên dưới v.v...Ấn Độ thường có phong tục thực hành hội này. Ở Trung Hoa, triều nhà Lương, vua Võ Đế niên hiệu Đại Thông năm thứ nhất, bắt đầu thực hành và nhân dân bắt chước làm theo. Chúng ta có thể xem rõ trong bộ Phật Tổ Thống Kỳ. Trong Đại Trí Độ Luận, quyển 2 nói: “Sau khi Phật diệt độ 1000 năm, vua A Du Ca thiết lập Nhã Xà Vu Sắc đại hội”)

Thuyết thứ hai:

- Cúng dường Phật.
- Cúng dường Pháp.
- Cúng dường Tăng.
- Cúng dường cha mẹ.
- Cúng dường sư tăng.
- Cúng dường người bạn cùng.
- Cúng dường bệnh nhân.
- Ra cơm bố thí cho súc sanh.

Hai thuyết phước điền trên chưa thấy rõ trong kinh nào, nhưng đều có đề cập đến cúng dường bệnh nhân và thấy rõ phước đức sẵn sóc, cúng dường bệnh nhân rất lớn.

Thuyết thứ ba (trong kinh thường đề cập):

Cúng dường chư Phật, thánh nhân, cha, mẹ, hòa thượng, a xà lê, chúng tăng, bệnh nhân.

Tám loại trên vì sao gọi là phước điền?

Vì nhờ đó mà được lợi ích thù thắng nên gọi Phước. Phước lợi này từ nơi chư Phật v.v... mà sanh trưởng cho nên gọi là Điền.

Trong ấy, chư Phật, thánh nhân, chúng tăng gọi là “kính điền”. Hành giả đối với các

Ngài phải khởi tâm cung kính cùng cực.

Hòa Thượng, A Xà Lê, cha mẹ là “ân điền”. Hành giả nên sanh tâm hiếu thuận tột bậc.

Còn bệnh nhân là “bi điền”. Hành giả đối với bệnh nhân phải khởi tâm Từ Bi rộng lớn.

Trong ba tâm, Từ tâm là hơn hết. Trong tám phước điền, Bi điền là phước đệ nhất.

Vì nhân cứu giúp người bệnh khổ sẽ hưởng thọ quả báo được an vui, nên người khán bệnh được phước bậc nhất.

Phật là bậc trời trong cõi trời, bậc thánh trong các thánh, giác đạo viên mãn, địa vị đã đến cực quả, nên cung kính, cúng dường sẽ được phước rất lớn. Vì nếu nói về bất cứ phương diện nào, Phật là bậc đầy đủ vô lượng vô biên công đức, siêu việt hơn tất cả mọi thường nhân. Tất cả nhân thiên đều cúng dường Phật, nên chúng ta cung kính cúng dường ngài là lẽ đương nhiên, ai cũng đều thừa nhận.

Còn bệnh nhân nhất là những người không quan hệ với mình, nếu chúng ta cung cấp cúng dường thuốc men cho họ, nói rằng có phước đức rất lớn. Điều ấy không ai phủ nhận, vì là việc làm lợi người. Nhưng nếu nói là phước đức bậc nhất thì không khởi khiến người có chỗ nghi ngờ. Nhưng đứng về phương diện chúng sanh mà nói, tất cả sự đau khổ, không có sự đau khổ nào bằng cái khổ của bệnh nhân phải cảm thọ. Đó là thứ đau khổ lớn nhất.

Vì thế, săn sóc, cúng dường cho bệnh nhân thì phước đức có được đương nhiên cũng không có phước đức nào hơn. Vì thế nên gọi là phước điền bậc nhất. Lại nữa, chính kim khẩu của Thế Tôn dạy chúng ta rằng: “Sau khi Ta diệt độ, đệ tử của Ta phải cúng dường cho các bệnh nhân tử tế”. Thế nên, phước điền khán bệnh đương nhiên là phước điền bậc nhất không nên xem thường.

Khán bệnh đã là phước điền thù thắng tột bậc. Nên là một Phật tử, nếu thấy cha mẹ, sư tăng cùng đệ tử có tật bệnh, hoặc những người các căn không đủ, hay bị “trăm thứ bệnh làm khổ não” đều phải theo đúng pháp cúng dường những bệnh nhân ấy, khiến cho bệnh tật của họ được chóng lành mạnh.

- Cha mẹ là người sanh thành dưỡng dục chúng ta.

- Sư trưởng là người dạy dỗ, dẫn dắt chúng ta.

- Tăng là người trụ trì chánh pháp của Như Lai, tuyên dương đạo pháp lợi ích quần sanh.

- Đệ tử là những người theo chúng ta tu học, quan hệ với chúng ta hết sức mật thiết.

Dù bất cứ người nào trong số các người nói trên bị tật bệnh, chúng ta cần phải hết lòng chăm nom giúp đỡ, giúp các bệnh nhân an tâm dưỡng bệnh và mau chóng phục hồi sức khỏe như trước. Với tình cha con, mẹ con, có sự quan hệ huyết nhục, nên khi hoạn nạn, săn sóc cho nhau là điều dĩ nhiên. Còn như tình sư đệ, nhất là trong đạo nghĩa thầy trò xuất gia, khi có tật bệnh, cần phải săn sóc cho nhau là một vấn đề trọng yếu hơn hết.

Trong luật Phật, Ngài từng chỉ dạy: “Đệ tử đối với Hòa Thượng phải tưởng như cha mình. Hòa Thượng đối với đệ tử tưởng như con mình. Cần phải lo lắng giúp đỡ cho nhau để được an tâm hành đạo, khiến cho chánh pháp được cửu trụ trong thế gian thì sự lợi ích

càng thêm rộng lớn”.

Đối với người xuất gia, không có điều gì khẩn yếu lắm, duy có điều đáng sợ nhất chính là bệnh. Khi bệnh mà không ai chăm sóc, chiếu cố, thật khổ vô cùng! Đức Phật đại từ bi biết rõ việc ấy, nên đặc biệt dạy giữa tình sư đệ nên săn sóc, lo lắng bệnh tật cho nhau, không được bỏ qua.

Trường hợp “các căn không đủ” là sáu căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý có chỗ thiếu sót, tàn tật. “Trăm thứ bệnh khổ não” là nói thân này do tứ đại hợp thành. Vì vậy thân này có 404 thứ bệnh. Bốn đại không điều hòa thì 404 thứ bệnh phát sanh. Bất cứ phát sanh một bệnh nào đều đau khổ vô cùng. Vì bệnh khổ làm não loạn tâm thần, khiến cho thân tâm không thể an vui, nên nói là “trăm thứ bệnh khổ não”. Điều này chỉ những người đã bị bệnh mới có thể cảm thông được một cách sâu xa.

Vì vậy, Bồ Tát lấy đại bi làm thể, khi thấy người bệnh phải tùy sức, tùy phần, cung cấp cúng dường các thức uống ăn, y phục, đồ nằm, thuốc men v.v... Nếu mình không đủ sức làm được phải tìm cách vận động, xin cứu trợ cho các bệnh nhân, không được bỏ phế nửa chừng, để cho bệnh nhân cảm thấy trong lúc nằm trên giường bệnh không một ai hỏi đến. Như cảnh trạng thế gian thường nói: “Đau lâu ngày không có hiệu tử”. Hoặc bỏ mặc kệ bệnh nhân rên rỉ trên giường bệnh, chịu bao nhiêu thống khổ, cầu sống không được, muốn chết cũng khó.

Trong kinh nói chúng sanh sở dĩ bị bệnh, phần nhiều do nghiệp sát sanh chiêu cảm. Ngoài ra, còn có nhân duyên đặc biệt chiêu cảm bệnh hoạn như có tâm khinh mạn cha mẹ, sư tăng. trường hợp tôn giả Xá Lợi Phất là người nhiều bệnh nhất trong hàng đệ tử của Phật.

Có người bạch hỏi Phật tại sao tôn giả nhiều bệnh như vậy?

Phật dạy đó là do trong nhiều kiếp quá khứ thường có tâm khinh mạn sư trưởng, cha mẹ, mà phải chiêu cảm bệnh khổ như vậy. Vì thế, người Phật tử đối với sư tăng, cha mẹ phải đặc biệt tôn kính, cúng dường. Khi các ngài bị bệnh tật, phải tận tâm săn sóc chăm nom.

Kinh văn nói cha mẹ, sư tăng là nêu lên những vị thân thiết, quan trọng; nhưng thật ra, trên từ cha mẹ, dưới đến con trai, con gái, đồ chúng, giữa là anh em, lục thân, bên ngoài là oan gia, cừu địch v.v... phạm tất cả người bệnh tật đều phải cung kính, cúng dường thuốc men, mọi việc không được thiếu thốn, cho đến lúc họ được lành mạnh hoặc cho đến lúc nếu họ bất hạnh, qua đời mới thôi.

Làm một vị Bồ Tát khi thấy cha mẹ, sư tăng, cùng tất cả chúng sanh bị các thứ tật bệnh xâm nhập nặng nề, thân nằm trên giường bệnh rên xiết, không thể cử động. Đáng lẽ chính mình phải đích thân an ủi hỏi han, cung cấp mọi thứ cần thiết như thuốc men v.v... không phân biệt người thân hay sơ, để diệt trừ bệnh khổ cho các bệnh nhân. Nhưng Phật tử này nếu chẳng những không phát tâm từ bi thực hành như vậy, lại còn khởi tâm giận hờn, chán ghét, không chịu săn sóc người bệnh, không đi thăm viếng, đã là một việc không nên, huống chi lại còn sanh tâm hờn giận!

Nguyên nhân hoặc là do những lúc bình thường, cha mẹ, sư trưởng giáo huấn đệ tử nghiêm khắc, rầy la quá nhiều, hoặc đệ tử lúc bình thường đối với sư trưởng ngỗ nghịch,

khinh mạn. Hoặc vì bệnh hoạn bức ngặt nên bệnh nhân cần nhân, cầu xin thứ nọ, thứ kia v.v... Do đó mới khởi tâm giận hờn không chịu chăm sóc. Nếu có tâm niệm và hành vi như thế thì không phải là tư cách của một vị Bồ Tát có đủ tâm từ bi. Đối với cha mẹ, sư tăng, chẳng những tuyệt đối không được đối xử như vậy mà ngay đến những nơi như chùa tăng, thành ấp, đồng nội, núi rừng, đường xá, nếu thấy có người bệnh mà không lo cứu giúp cũng đều phạm khinh cầu tội.

- Chùa tăng ở đây chỉ nơi ở của sư tăng, đệ tử bị bệnh.
- Thành ấp là chỉ chỗ ở cha mẹ v.v... bị bệnh.
- Đồng nội là chỉ chung các nơi có người bệnh.

Tóm lại:

Bất cứ ở trong hay ngoài, nơi nào thấy có người bệnh đều phải mau đến nơi ấy để săn sóc. Hoặc tự mình cung cấp mọi phương tiện cần thiết cho bệnh nhân. Nếu không đủ khả năng thì phải nhờ người khác giúp đỡ, cung cấp cho bệnh nhân. Như thế mới đúng là một Phật tử có đủ tâm từ bi.

Nếu như không có tâm từ bi, thấy người bệnh mà bỏ qua là trái với tâm hạnh từ bi của Bồ Tát, nên cuối cùng trong kinh dạy: “Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Kinh Ngũ Bách Vấn nói: “Nếu Phật tử lúc đi đường trông thấy bệnh nhân mà không lưu tâm đi đến chăm sóc, không tìm những phương tiện giúp đỡ, không nhờ cậy, dặn dò người khác giúp đỡ lại bỏ đi, Phật tử này đắc tội”.

Đối với người bệnh ở nơi đường xá, đồng nội còn phải tận tâm cứu giúp, hướng chỉ cha mẹ, sư tăng, đệ tử của mình có bệnh, đương nhiên càng phải tận tâm cung cấp, cúng dường, săn sóc chu đáo. Nếu không hành như thế thì không thể tránh khỏi tội lỗi.

Trong Luật có nói rõ: Khi Đức Phật còn tại thế, có một vị tỳ kheo mắc bệnh mà không ai chăm sóc thuốc men, cơm cháo. Vì thế thân thể cùng phòng ở của Thầy vô cùng dơ bẩn. Khi Phật đi tuần hành xem xét tăng phòng, thấy cảnh tượng này, Ngài liền lo tắm rửa, thay y phục sạch sẽ cho vị tỳ kheo, kể đó, lại lau chùi đồ đại tiện, tiểu tiện, quét dọn phòng nhà, sau cùng diu đỡ cho vị tỳ kheo nằm an nghỉ.

Đức Phật vì thấy người lúc bị bệnh mà không ai săn sóc rất buồn thảm, đau khổ, nên Ngài đặc biệt chế lập một điều học xứ như sau: “Từ nay về sau, trong tăng chúng phải chăm sóc tỳ kheo bị bệnh, cần phải cử người khán bệnh. Nếu người nào muốn cúng dường cho ta, hãy nên cúng dường cho bệnh nhân. Cần phải điều trị thuốc men, chọn đồ ăn thức uống cho phù hợp với bệnh tình, săn sóc giúp đỡ bệnh nhân cho đến lúc lành mạnh. Nếu không thực hành như thế, bệnh nhân sẽ phải chết. Nếu thực hành được tức là bố thí thân mạng, sẽ được công đức rất lớn”.

Theo điều học xứ Đức Phật chế định trên, thì Bồ Tát chẳng những lấy việc cứu độ chúng sanh làm nhiệm vụ, lại còn phải cứu tế tất cả bệnh nhân. Đối với những tỳ kheo sống chung trong một tăng đoàn, khi bệnh phải lo điều trị thuốc men, cung cấp nhu dụng và săn sóc chu đáo.

Vì chúng xuất gia đã xa lìa cha mẹ, gia đình, khi bệnh hoạn nếu không nương nhờ sự săn sóc, lo lắng, điều trị thuốc men của bạn đồng học, đồng tu thì biết nương nhờ ai? Biết nhờ ai cung cấp cho mọi nhu dụng cần thiết?

Đức Phật vì thầy tỳ kheo bị bệnh, tắm rửa, giặt giũ, dọn dẹp phòng xá. Việc làm đó là một tấm gương tốt cho chúng ta noi theo.

Bên Trung Hoa cũng có những vị cao tăng tận tâm cứu tế bệnh như trong câu chuyện sau đây:

Triều nhà Đường có vị thiền sư hiệu Tứ Nham, cư trú tại núi Thạch Đầu, tức Nam Kinh bây giờ. Ngài lập một dịch lệ nhân xá, chuyên nhận những người bị bệnh dịch lệ (thổ tả), bệnh ác sang (ghẻ dữ), bệnh cùi... Ngoài việc tận tâm chăm sóc cho bệnh nhân, Thiền Sư còn dành thì giờ giảng nói chút ít Phật pháp để an ủi bệnh nhân, giúp họ phát khởi thiện niệm hướng về ngôi Tam Bảo tu hành, hầu mong khi bỏ thân bệnh khổ, được vãng sanh về Tây Phương Tịnh Độ.

Gặp những bệnh nhân máu mủ chảy tràn lan, thiền sư lo giặt giũ, rửa sạch máu mủ dơ bẩn ấy. Còn khi gặp bệnh nhân máu mủ không lưu xuất được, đau nhức rên la, Thiền Sư dùng miệng hút máu mủ, dùng lưỡi liếm cho bệnh nhân. Sự chăm sóc, lo lắng cho bệnh nhân của thiền sư có thể nói thật là đem hết tâm từ bi và thân lực của ngài để phục vụ.

Đến niên hiệu Vĩnh Huy nhà Đường, Thiền Sư viên tịch tại Dịch Lệ Nhân Xá mà ngài đã lập. Thân thể ngài chẳng những hoàn toàn không bị truyền nhiễm, mà lúc viên tịch, dung mạo vẫn tươi đẹp như lúc còn sống, không chút thay đổi. Thi hài của Thiền Sư để hơn mười ngày, tỏa hương thơm ngào ngạt lạ lùng. Điều này cho thấy công đức chiếu cố, săn sóc cho bệnh nhân hoàn toàn không uổng phí!

Một câu chuyện khác:

Triều nhà Đường có vị thiền sư hiệu Trí Khoan là một cao tăng nổi tiếng từ bi. Lúc bấy giờ, đối với bất cứ người nào, ngài cũng dùng tâm từ bi nhu hòa đối xử, nhất là đối với bệnh nhân. Thái độ từ bi của Ngài đến mức tuyệt đỉnh.

Khi có người bệnh, Ngài hoan hỷ săn sóc, chăm nuôi, không phân biệt tăng, tục, thân, sơ, không kể đường xá xa gần, chỉ cần biết bệnh nhân không người chăm sóc giúp đỡ là thiền sư dùng xe ngựa chở bệnh nhân về phòng mình. Tự tay săn sóc mọi việc không kể ngày đêm, cũng không nhờ người khác phụ giúp. Gặp bệnh nhân bị ung thư, máu mủ ứ đọng bên trong, không lưu xuất được, làm đau nhức rên la, Ngài dùng miệng mình hút máu mủ ra. Vì thế, nhiều bệnh nhơn được lành bệnh.

Chăm lo săn sóc bệnh nhân đến mức độ như vậy, có thể nói là Ngài đã hoàn toàn quên đi bản thân của mình, chỉ nhất tâm, nhất ý lo phục vụ cho bệnh nhân. Thật vĩ đại và cao thượng biết bao!

Kết thành tội Bất Khán Bệnh Giới này cũng cần hội đủ bốn duyên như sau:

1. Có bệnh: trường hợp cha mẹ, sư tăng, và tất cả mọi người quả thật bị bệnh.
2. Tưởng có bệnh: thân tâm của bạn xác nhận người kia có bệnh.
3. Không tâm khán bệnh: Biết rõ người kia có bệnh, nhưng trong thâm tâm bạn khởi ý không chịu đi trị bệnh, vì hai nguyên do:

- Do tâm chán ghét hay sân hận người bệnh, không chịu đi khám bệnh cho họ. Đó là do phiền não trong lòng sai khiến, nên thuộc về tội nhiễm ô trái phạm.

- Do tánh lười biếng giải đãi mà không chịu đi khám bệnh cho người, thuộc về tội chẳng phải nhiễm ô trái phạm.

3. Nên đi khám bệnh mà không khám bệnh: nghĩa là đối với tất cả bệnh nhân, chí thân như cha mẹ, sư tăng, hay những người không quen biết khi nghe họ bị bệnh, đều phải lo đi săn sóc, giúp đỡ, nhưng trái lại không chịu đi khám bệnh cho người. Tùy trường hợp, nhưng đều kết thành tội khinh cầu.

Tuy nhiên cũng có trường hợp không đi khám bệnh mà không phạm tội như:

- Chính bản thân mình có bệnh, hoặc không có khí lực để đi khám bệnh.
- Hoặc nhằm lúc tinh cần tu tập thiện pháp quảng đại vô thượng thù thắng.
- Hoặc trước đó đã hứa cung cấp, săn sóc cho những bệnh nhân khác nên đối với những bệnh nhân đến sau không thể chăm sóc, lo lắng thuốc men.

Những trường hợp này không trái phạm giới.

Đối với giới khám bệnh này muốn phán định là phạm hay không phạm, cần phải xem xét tình hình cụ thể lúc bấy giờ mới có thể kết luận.

Giới này tất cả thất chúng Phật tử đều vâng giữ, nhưng giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa vẫn có chỗ bất đồng:

- Hành giả Tiểu Thừa chỉ bắt buộc đối với tăng, ni, sư đồng sống chung trong một chùa, một phòng mới có bổn phận khám bệnh cho nhau. Ngoài ra, những bệnh nhân không quan hệ, không đi thăm viếng, săn sóc, an ủi, không nằm trong phạm vi của giới này.

- Hành giả Đại Thừa Bồ Tát thế nguyện lấy tất cả chúng sanh làm đối tượng cứu tế nên bất luận thân nhân có quan hệ hay người dung không quan hệ. Khi hay tin có người bệnh, phải gấp rút đi lo lắng, săn sóc giúp đỡ mọi mặt. Nếu làm lơ, giả như không nghe, không biết, không săn sóc, an ủi, hỏi han, cứu giúp bệnh khổ cho người, thì thử hỏi tâm từ bi của Bồ Tát ở chỗ nào?

Phụ chú:

(1) Đến đây, dịch giả bỗng nhớ cách đây gần bốn mươi năm dịch giả có đọc quyển sử học Việt Nam và nhớ rõ một bài thơ của các cụ xưa như sau:

Vắt vắt, vợ vợ cũng nực cười,
Chăm chăm chút chút có hơn ai,
Nay còn chị chị, anh anh đó.
Mai đã ông ông, mụ mụ rồi.
Chi bằng láo láo, lơ lơ vậy.
Ngủ ngủ, ăn ăn nói chuyện chơi.

Dịch giả còn nhớ theo bài thơ trên, tác giả bộ sách văn học sử Việt Nam phê bình rằng: Bài thơ quá phóng túng mang lý tưởng Nho giáo, chứ Phật giáo không bao giờ có phong cách như vậy.

Vì Phật giáo bao giờ cũng giác ngộ thân là vô thường, đời là mộng huyễn, nên luôn chuyên cần tu tập các pháp lành, không để luống qua tác bóng vàng ngọc.

Còn các cụ Nho chỉ nhận thân người là ảo ảnh nên chi bằng gác bỏ lợi danh, uống rượu, ngâm thơ vui thú qua ngày.

Sở dĩ dịch giả ghi lại bài thơ này cốt ý muốn quý đại sĩ nhận chân thân này là gốc khổ đau, mà cũng là một vật mong manh vô cùng, nên vắt bỏ tất cả thế sự, cố gắng học tập giáo pháp Đại Thừa, giữ gìn giới hạnh cho tinh nghiêm, nhứt tâm niệm Phật cầu sanh Cực Lạc thế giới, để hoàn thành bổn nguyện của một đại sĩ nhập thế độ sanh.

Nói là vắt bỏ tất cả việc đời, nhưng không phải là không lo nghĩ đến đời sống tạm, nhưng phải

nhận chân đó chỉ là việc phụ mà thôi.

B.2.2.10. SÚC SÁT SANH CỤ GIỚI (giới chứa khí cụ sát sanh)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử thì không được cất chứa những binh khí như đao, gậy, cung tên, búa, giáo v.v... là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không nên báo thù, huống lại là đi giết hại tất cả chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Mười giới như thế cần nên học và kính trọng phụng trì, Trong phẩm Lục Độ phía sau có giảng rộng.

Lời giảng:

“Không khán bịnh” là lỗi không cứu tế sanh mạng, “cất chứa khí cụ sát sanh” là lỗi muốn giết hại sanh mạng chúng sanh. Hai việc ấy đều trái với tâm từ bi của Bồ Tát.

Đứng trên lập trường lợi tế chúng sanh, một vị Bồ Tát đáng lý ra, cần phải chứa nhóm thật nhiều pháp tài để cho chúng sanh được lợi lạc trong Phật pháp. Hiện tại nếu chẳng thực hành như thế, mà trái lại còn cất chứa khí cụ làm thương tổn sanh mạng chúng sanh, thì đâu phải là hành vi cần có của một vị Bồ Tát?

Vì muốn phòng ngừa những việc làm trái với tâm Từ Bi lợi tế của Bồ Tát nên Đức Phật đặc biệt chế lập giới “không được cất chứa khí cụ sát sanh” này. Sở dĩ Đức Phật không cho hành giả cất chứa những khí cụ sát sanh cốt là để trưởng dưỡng tâm Từ Bi của Bồ Tát. Không cho nội tâm của Bồ Tát bắt đầu manh nha khởi một niệm sát sanh. Manh nha động cơ sát nghiệp hãy còn không được, huống chi là làm việc sát sanh.

Vì chúng sanh vốn có thói quen hay cất chứa. Nếu chứa khí cụ sát sanh thì ngày nay trông thấy nó, ngày mai trông thấy nó. Như thế, cứ mỗi ngày huân tập dần dần, sẽ có lúc tự nhiên muốn dùng đến nó để làm tổn hại sanh mạng chúng sanh, tạo ra nhiều tội ác.

Để ngăn chặn những việc từ tiểu sự đi lần đến đại sự, biện pháp tốt nhất là không được cất chứa những thứ ấy, không được thường nhìn thấy chúng, mới có thể xa lìa ác sự mà thành tựu thiện sự. Những vũ khí sát hại của thời hiện tại nếu đem so sánh với thời quá khứ thì nhiều không biết gấp mấy lần. Là người Phật tử càng không nên cất chứa vũ khí. Nếu cất chứa vũ khí, đưa đến việc tổn hại sanh mạng chúng sanh thì tội lỗi này rất lớn.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu làm một vị Phật tử, thọ Bồ Tát giới, tuyệt đối không được cất chứa tất cả khí cụ chiến đấu như cung, tên, trượng, mâu, búa v.v... và những đồ sát sanh như lưới rập, bẫy v.v... Tất cả những thứ ấy đều không được cất chứa”.

Đao là để cắt chặt, trượng dùng để đánh đập. Cung dùng để bắn tên. Mâu dùng để đâm. Búa để chém chặt. Thời xưa chỉ có những vũ khí trên để chiến đấu nên gọi là khí cụ chiến đấu. Lưới, chài, bẫy, rập dùng dây hoặc nhợ thắt, để bắt chim, bắt cá. Không được cất chứa vũ khí chiến đấu vì làm tổn hại tánh mạng của con người. Không được cất chứa

khí cụ sát sanh vì làm tổn hại sanh mạng của chúng sanh. Là Phật tử, tuyệt đối không được cất chứa vũ khí. Vì những hung cụ này rất dễ phát động sát cơ, không phải là chỗ nên làm của người Phật tử.

Ở đây có vài điểm cần phải nói rõ:

1. Trường hợp vì khuyến hóa người chưa bỏ sát nghiệp, Phật tử nên dùng tiền mua lại những hung cụ của người sát sanh, hoặc sau khi khuyến hóa họ rồi xin lại những hung cụ đem cất đi, thì không phạm giới này. Tuy nhiên, tốt nhất là nên hủy bỏ những hung cụ sau khi đã thu hồi chúng, không nên giữ lại.

2. Trường hợp có những Phật tử tại gia, vì không biết giới luật nên đem những hung cụ sát sanh đến tự viện để dâng cúng. Trường hợp này phải làm thế nào? Nên thu nhận hay không?

Trong tình huống này, bạn nên vì người Phật tử ấy giảng dạy rằng: “Theo giới luật, người xuất gia không được cất chứa những vũ khí này, ông nên hoan hỷ đem về. Nếu muốn cúng dường thì nên đổi những đồ vật khác đúng theo pháp quy định, đem đến dâng cúng thì được công đức rất lớn.

Nếu trường hợp thí chủ không đổi được vật gì khác, lại có tâm rất thành khẩn cúng dường thì bạn không nên làm trái ý muốn của họ. Tạm thời nên thu nhận, đem cất chỗ khuất, đợi khi thí chủ về rồi đem hủy bỏ, cũng không trái phạm giới này.

3. Phẩm Kim Cương trong kinh Niết Bàn dạy: Vào thời Mạt Pháp, vì muốn hộ trì chánh pháp của Như Lai nên có thể để cho hạng Ưu Bà Tắc cầm đao trượng để giữ gìn, nhưng dù thân cầm đao trượng, miệng lại tuyên thuyết Phương Đẳng Đại Thừa, giảng rõ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nên biết chẳng những người này không gọi là phá giới, mà có thể gọi là một vị đại hộ pháp.

4. Những vị quốc vương, thái tử, đại thần v.v... có trách nhiệm duy trì an ninh của quốc gia, bảo hộ sinh mạng, tài sản của nhân dân; vì muốn đề phòng nạn xâm lược của ngoại bang, vì phải kiến thiết quốc phòng nên phải cất chứa vũ khí. Vấn đề này trong Phật pháp vẫn có thể cho phép, nhưng chỉ những lúc thật cần thiết, không được tùy tiện làm thương hại sanh mạng của nhân dân.

Tại sao phải ngăn chặn những việc từ tiểu sự đi lần đến đại sự?

Nên biết Bồ Tát cần phải lấy bi tâm làm thể. Chẳng những không nên sát hại chúng sanh vô tội, cho đến những kẻ thù không đội trời chung, như trường hợp bị giết cha, giết mẹ, Bồ Tát còn không nên báo thù huống là giết hại tất cả chúng sanh.

Vì thế cho nên không được cất chứa đồ giết hại chúng sanh. Theo quan niệm Phật pháp, lấy oán thù trả lại oán thù, rốt cuộc oán thù không lúc nào chấm dứt. Chỉ có sự không oán thù mới là ngăn dứt oán thù một cách chân chánh.

Hơn nữa, người giết hại cha mẹ đời này của mình, biết đâu đời trước đã từng là cha mẹ của mình?! Còn cha mẹ đời hiện tại bị giết chết, biết đâu chính là người giết cha mẹ đời trước của mình. Như thế trả vay, vay trả lẫn nhau, đời đời sẽ tạo sát nghiệp không ngừng dứt, và oán thù sẽ không bao giờ cùng tận.

Lại nữa, Bồ Tát quán tất cả chúng sanh đều là bi cảnh (đối tượng phát sanh bi tâm), cần phải hết lòng cứu độ. Trước mắt Bồ Tát không thấy có chúng sanh nào là kẻ oán thù

đôi với mình. Với lý do vì cha mẹ mà báo thù thì còn có thể nói, nhưng vẫn không nên báo thù, huống chi làm tổn hại tất cả chúng sanh? Và đã không cần đến những sát cụ ấy thì bạn còn cất giữ chúng để làm gì?

Có người hỏi rằng: Phật tử không được phép cất chứa khí cụ sát sanh, thế thì trường hợp của Đức Sơn bồng và Thạch Cách cung có trái với giới luật hay không?

Không! Đây là hộ sinh thiện bồng và cứu tử thần cung, không phải thật là khí cụ sát sanh. Gọi là Đức Sơn bồng là chỉ cho Đức Sơn Tuyên Giám thiền sư, ngài thường khai thị đại chúng rằng: “Nếu người nào đắc đạo phải bị 30 hèo, vị nào không đắc đạo cũng bị ba mươi hèo” (bồng là cây gậy, đánh một hèo tức là đánh một gậy).

Thạch Cách cung chỉ cho Thạch Cách Huệ Tạng thiền sư. Trước kia, ngài chuyên nghề săn bắn. Một lần nọ vì rượt theo một con nai chạy ngang am của Mã Tổ, được Mã Tổ khai thị, thiền sư liền giác ngộ, buông bỏ cung tên theo Mã Tổ xuất gia tu hành. Sau khi đắc đạo, thiền sư thường dùng cung tên tiếp độ người, nên gọi là Thạch Cách cung.

Những việc làm ấy đều là những đại quyền thị hiện của tổ sư, không nên nhầm lẫn cho là cung, gậy tầm thường. Nếu như mù mờ mà đánh gậy, si mê mà bắn cung thì tội lỗi vô biên vô tận. Đáng lý Bồ Tát phải phát khởi từ tâm lợi tế chúng sanh, không được nào hại. Vì thế không được phép cất chứa vũ khí sát sanh. Nếu cố tình cất chứa, chính là thực hiện phương tiện sát hại. Vì vậy, cuối cùng kinh văn giới này kết thúc là “phạm khinh cầu tội”.

Nếu do sự cất chứa này mà làm thương hại sinh mạng chúng sanh thì tùy theo việc làm mà có thể phạm căn bản trọng tội. Vì thế, Phật tử đối với giới này nên phải lưu tâm cẩn thận.

Cổ đức có dạy: “Là Phật tử phải thực hành theo hạnh của Phật, nghĩa là cần phải cất chứa đao trí huệ, gậy dừng cảm, cung đại hùng, tên tinh tấn, giáp nhẫn nhục, búa tinh tấn và búa lưới đạo pháp để giăng chài, mò bắt chúng sanh, đưa ra khỏi bể sanh tử, đem đến bờ Niết Bàn. Những việc như thế cần nên làm, ngoài ra không nên cất chứa vũ khí nào khác!”

Lời dạy trên quả thật chí lý!

Giới này chế lập cho cả Đại và Tiểu Thừa, Tăng lẫn Tục đồng bị ngăn cấm. Không dành trường hợp ngoại lệ cho riêng ai, duy chỉ có quốc vương, hoàng tử v.v... và những người hộ trì Phật pháp như đã nói ở trên.

“Mười giới như thế cần phải học và hết lòng kính trọng phụng trì. Trong phẩm Lục Độ ở sau có giảng rộng”.

Câu kinh văn trên là lời tổng kết cho mười giới khinh đã giảng ở trên. Như thế có nghĩa là Bồ Tát cần phải dụng tâm tu học, hết lòng kính trọng, phụng trì, không được trái phạm. Nếu muốn biết rõ xin xem trong phẩm Lục Độ ở sau có giảng rộng.

B.2.2.11. QUỐC SỬ GIỚI (giới đi sứ cho quốc gia)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử thì không được vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ cho hai nước, để họ hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau, làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử chẳng những không được đi vào hay qua lại trong quân trận, huống chi lại làm kẻ môi giới cho chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng:

Đề đề phòng sự lợi dụng chiến cụ phát động chiến tranh, gây cảnh sinh linh đồ thán, Đức Phật đặc biệt cấm chế Phật tử không được cất chứa các công cụ chiến đấu sát sanh. Công cụ chiến tranh còn không được cất chứa, huống chi chính mình mang sứ mạng thông báo cho hai nước đánh nhau thì lại càng không thể được. Do đó, Đức Phật chế lập giới điều Phật tử không được làm quốc sứ.

Giới này Bồ Tát tại gia lần xuất gia đều phải vâng giữ. Nhưng Bồ Tát nếu là một vị quan có trách nhiệm đi sứ cho quốc gia, điều ấy sẽ luận riêng. Còn Bồ Tát xuất gia phải nhắm vào bốn nguyện lợi sanh. Dù có mối tranh chấp chi phát sanh, cũng phải lấy lòng từ bi tìm mọi biện pháp để chấm dứt sự tranh chấp, giúp cho mọi người được sống trong không khí hòa bình, tránh khỏi thảm kịch chém giết lẫn nhau. Như thế mới hợp với đạo độ sanh của bậc xuất gia Bồ Tát.

Trái lại, nếu đi thông sứ cho hai quốc gia phát khởi chiến tranh, làm thương hại quá nhiều lương dân vô tội thì tội này không thể dung thứ được. Đó là đặc biệt nói về Bồ Tát xuất gia.

Còn Bồ Tát tại gia, nếu đảm nhiệm chức vụ ngoại giao, gặp trường hợp hai nước phát sanh việc tranh chấp, cũng phải cố giữ chính sách hòa bình. Nếu chưa đến mức cuối cùng phải khai chiến, sự dàn xếp chưa đến nỗi tuyệt vọng, quyết không nên buông bỏ cơ hội duy trì hòa bình, phải cố giữ mối bang giao bình thường giữa hai nước, quyết định không được khinh thường việc chiến tranh.

Cổ ngữ Trung Hoa nói: “Nhất ngôn hưng bang, nhất ngôn tán bang” (một lời nói làm quốc gia hưng thịnh, một lời nói làm quốc gia suy vong). Đây không phải là trò chơi, cần phải suy nghĩ và thận trọng tuyệt đối.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu làm một Phật tử thọ giới Bồ Tát, đúng lý phải thực hành tâm hạnh từ bi, luôn để tâm nghĩ đến việc an nguy của nhân loại mà cố hòa giải mọi sự tranh chấp của các phe phái đối lập, khiến cho mọi người được cùng nhau vui sống, mới là hành vi nên có của một vị Bồ Tát. Tuyệt đối không vì lợi dưỡng và ác tâm, đi thông sứ cho hai nước, làm cho đại quân hai nước sắp bày thế trận, để cuối cùng hiệp hội giao chiến, đem binh đánh nhau, làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Hành giả Bồ Tát nếu đảm nhiệm chức vụ đi thông sứ cho quốc gia, nếu không thực hiện tình đoàn kết thân hữu, lại tạo thành cục diện chiến tranh, sẽ không được sự hưởng ứng của quảng đại quần chúng, lại còn bị phê bình, chê trách. Vì thế là một hành giả Bồ Tát, đối với việc đi thông sứ cho hai nước là vấn đề vô cùng bất lợi, nên đặc biệt lưu tâm”.

Kinh văn dùng chữ “thông quốc sứ mạng”:

- Danh từ “thông quốc” nghĩa là mối quan hệ giữa quốc gia này với quốc gia kia, hoặc quốc gia kia với quốc gia này, tạo sự quan hệ giữa hai nước.

- Danh từ “sứ mạng” nghĩa là chỉ nhiệm vụ sứ giả qua lại giữa hai nước, đem ý kiến của từng vị lãnh đạo tối cao của hai nước để đạt đến từng bên để cho họ được thấu suốt rõ ràng chủ trương, đường lối của nhau. Nếu không thể chọn giải pháp “hòa bình tương xử” thì chỉ có dùng chiến tranh để giải quyết vấn đề, nên gọi là “sứ mạng”.

Hoặc là lãnh trách nhiệm đem quốc sách của nước này báo cáo với nước kia. Hoặc dò xét lực lượng của đối phương để báo cáo với quốc gia mình, hầu quyết định có nên tiến hành chiến tranh hay không. Hoặc dùng mưu sách gian xảo, dối gạt, tư thông tin tức để mưu cầu sự thắng lợi quân sự cho nước mình v.v... Những việc như trên đều gọi là “sứ mạng”.

Đi thông sứ làm cho hai quốc gia giao chiến, chinh phạt lẫn nhau, khiến người chết thây chất đầy thành, nhân dân bị thống khổ vì tai nạn đao binh, bên trong trái với lương tâm bình đẳng từ bi, bên ngoài tổn hại vô số sanh mạng của chúng sanh, tội ác này thật là rất lớn.

Nguyên nhân việc đi thông sứ cho hai quốc gia như đã nói trên chính là vì lợi dưỡng và ác tâm. Vì mưu cầu tài lợi hay địa vị quan chức, hoặc do sân hận mang tâm niệm báo thù, hoặc vì muốn chiếm đoạt bảo vật của nước khác, cho nên trong kinh vẫn nói “vì lợi dưỡng và ác tâm”.

Đi thông sứ mạng để bao nhiêu tài lợi thuộc về mình, tất cả sự tôn hoại đưa đến cho người, thì đâu phải là tâm hạnh nên có của Bồ Tát?

Có người cho rằng: “Chính tay tôi không giết người. Nhân dân vì chiến tranh mà bị chết, bị thương trùng trùng điệp điệp đâu có quan hệ gì đến tôi!”

Làm rồi! Cần phải biết: dù bạn không chính tay làm việc sát nhân, nhưng mọi người đều vì việc đi thông sứ của bạn mà bị giết hại. Vậy có thể nói rằng bạn không có trách nhiệm hay sao?

Vì thế Nho thư nói: “Dù không phải chính tay ông giết Bá Nhân, nhưng ông Bá Nhân vì ông mà chết” thì đâu có thể trốn trách tội lỗi và trách nhiệm ấy?

Nên Đức Phật dạy:

*Danh dự cấp lợi dưỡng,
Ngu nhân sở ái nhạo,
Năng hoại chúng thiện pháp,
Như kiếm trảm nhân đầu.*

Dịch:

*Danh dự và lợi dưỡng,
Người ngu rất ưa thích,
Phá hoại các pháp lành,
Như kiếm chém đầu người.*

Như thế không nên hết lòng thận trọng hay sao?

Đối với Phật pháp thuần túy, là Phật tử phải làm sứ giả của Như Lai, để truyền tâm ấn của Phật. Vì vậy, phải đem hết binh trí huệ và tướng dũng mãnh, giết hết bọn ác tặc

phiền não, dẹp hẳn ma quân nhiễu loạn, đừng để cho ác tặc ma quân hoạt động trong thân tâm của mình. Nếu như chúng nó ngoan cố kháng cự, thì không ngần ngại chiến đấu với ma quân, giao phong cùng bọn ác tặc để mong thú hưởng đến quả Vô Thượng Giác, san bằng mọi trở ngại, quyết tâm đạt đến thắng lợi cuối cùng mới thôi. Như thế mới chứng tỏ được bạn là một vị Phật tử chân chánh, thực hành Bồ Tát hạnh! Nếu không thực hành đúng như vậy, mà chỉ vì danh dự, lợi dưỡng cá nhân hay cầu được thưởng công thì sẽ trở thành một kẻ tà mạng, trái với đạo Bồ Tát!

Là một vị Bồ Tát phải luôn giữ tâm từ bi lợi vật, không được có ác tâm mưu tính điều bất chính, mà gây ra cảnh “binh liên họa cập, dân bất liêu sanh”.

Tại sao Đức Phật cấm ngăn Phật tử đi thông sứ một cách nghiêm khắc như thế?

Vì “là một vị Bồ Tát, chẳng những không được tới lui qua lại trong quân trận, huống chi có làm giặc cho quốc gia” (bản Việt văn dịch là “có làm môi giới chiến tranh”).

Kinh văn nói “quân trận” là nơi quân đội trú đóng hoặc chỗ bộ chỉ huy quân đội đồn trú v.v... Phật tử không được qua lại nơi ấy. Nơi quân lính trú đóng thì chỉ toàn những việc nghiên cứu phương cách công phật thành trì, làm thế nào để đánh bại địch quân v.v... Suốt ngày chỉ chuyên thảo luận về chiến lược, chiến thuật, không có thời giờ để đàm luận việc đạo đức tu hành. Thử hỏi bạn đến nơi ấy để làm gì?

Hơn nữa, lúc hai bên quân giao chiến, âm thanh sát phạt vang động đất trời thì một vị Bồ Tát nghe những âm thanh ấy, nội tâm làm sao yên được?

Lại nữa, chiến trường là nơi vô cùng phức tạp và ồn ào, nên tuyệt đối không phải là nơi Bồ Tát nên bước chân đến. Nếu bạn đến chốn quân trận đang chiến đấu, các binh sĩ biết bạn là một hành giả Bồ Tát, tu học Phật pháp, phải lấy từ bi lợi vật làm tôn chỉ. Sự hiện diện của bạn nơi đó, chẳng những họ không hoan nghinh lại còn sanh nhiều nghi kỵ, và cho rằng bạn đến để thám thính quân tình, hay làm gián điệp v.v...

Cổ thư Trung Hoa có câu: “Bình giả, hung dã” (chỗ binh sĩ đóng là nơi hung ác). Vì thế, kẻ thế tục thông thường còn không nên đi vào nơi hung địa, gần gũi với những hung khí, huống chi là Bồ Tát, luôn lấy việc lợi sanh làm bản phận?

Cho nên quân trận không phải là nơi Bồ Tát qua lại. Qua lại còn không nên, huống chi cố ý đi làm quốc tặc, mang sự thương hại cho vô lượng chúng sanh?

Nên biết, chiến tranh một khi phát khởi sẽ gây bao thương tổn cho nhân dân, mà nhân dân là cội gốc của quốc gia, nên thương hại nhân dân chính là thương hại cho quốc gia, nên gọi là “họa quốc ương dân”. Như vậy không gọi là giặc thì gọi là gì?

Đi thông sứ cho hai nước là việc không nên làm. Nếu cố ý làm sẽ phạm khinh cấu tội. Làm quốc sứ không phải là việc vô can mà có đầy đủ những nhân duyên mưu hại nhau, nên bất kỳ bạn nói ra một lời, một câu hay làm một việc chi đều kết thành tội khinh cấu.

Có nhiều nguyên nhân đưa đến việc đảm nhận nhiệm vụ quốc sứ. Nếu vì sân hận mà làm quốc sứ thì tội ấy thuộc về giới Sát. Nếu vì xâm đoạt tài bảo của nước khác thì phạm tội thuộc về giới Đạo.

Như vậy, lẽ ra phải liệt vào căn bản trọng tội, nhưng vì sao ở đây chỉ kết tội khinh cấu?

Đúng như vậy! Nhưng điều này cần xem ý niệm của bạn lúc ấy như thế nào. Nếu

bạn muốn cho hai nước giao tranh, đem quân đánh giết nhau. Tùy theo số người chết mà kết căn bản trọng tội sát sanh. Nếu bạn muốn đoạt tài bảo của quốc gia mà khởi binh đi chiếm đoạt, tùy theo số tài bảo đã lấy được mà kết thành căn bản trọng tội về giới Đạo. Ở đây chỉ là giới ngăn cấm không được đi sứ cho hai nước, nên chỉ kết tội khinh cầu.

Tuy nhiên, với Bồ Tát tại gia, nếu vì tâm từ bi thúc đẩy, vì muốn thuyết phục giới lãnh đạo hai nước bãi bỏ việc động binh, chấm dứt chiến tranh, lập mối giao hảo với nhau mà đi làm thông sứ, thì không trái phạm giới này.

Bồ Tát tại gia, nếu là một quan võ trong quân đội, có trách nhiệm bảo vệ nhân dân và quốc gia, nên bắt buộc phải vào trong quân trận, cũng không trái phạm giới này. Nhưng trong lúc hai bên giao chiến, lại cần phải vận dụng hết mức tâm từ bi của người Phật tử, bắt buộc địch quân buông bỏ vũ khí để quy hàng, để khỏi làm thương hại sanh mạng, tài sản chúng sanh. Nếu đối phương quá tàn bạo, bất nhân, vì muốn cứu nhân loại cùng chính thân mình, cũng vì bản tâm từ bi mà phải giết kẻ tàn bạo bất nhân kia.

Lại nữa, như có người tàn hại nhân loại. Chúng sanh hữu tình do đó bị thống khổ. Nếu không giết người ác này, thì hữu tình sẽ bị thảm họa rất lớn và kẻ ác kia sẽ tạo tội ác càng to. Do đó, tương lai kẻ đó sẽ bị thống khổ rất lớn. Vì thế Bồ Tát tha giết kẻ ác này, tha tự mình bị đọa vào địa ngục, không để cho người ấy tạo ác mà gây ra việc hại mình, hại người. Trường hợp này phải dùng tâm từ bi mà giết kẻ ác. Đây không phải là trường hợp giết một người để cứu muôn người hay sao? Nhưng đặc biệt là phải có tâm lân mẫn đối với người tạo ác nghiệp kia. Nghĩa là vì thương xót họ nên phải giết họ, chứ không phải do tâm sân hận mà giết kẻ ác nhân ấy. Phải nguyện cho người ấy đừng tạo ác nghiệp nữa, để khỏi bị đọa vào địa ngục. Dẫu cho chính bản thân mình vì sự giết người này mà phải đọa vào địa ngục, thì cũng chấp nhận, không hề do dự mảy may. Việc sát hại kẻ ác nhân này là một hành vi đạo đức. Và đức hạnh càng cao, công đức càng lớn, đều là do lòng từ bi vô hạn tự nguyện hy sinh!

Trên đây là nói về Bồ Tát tại gia. Riêng Bồ Tát xuất gia nếu có nhân duyên đặc biệt, được người thỉnh đến trong quân đội thuyết pháp, hay vào an ủi thương phệ bệnh binh. Trong Luật có khai mở cho phép được qua lại trong quân trận. Nhưng chỉ một thời gian ngắn độ hai ba hôm mà thôi, không được thường xuyên qua lại mãi như thế. Hoặc là tự mình có những nhân duyên đặc biệt khác, cần phải ra vào trong quân trận, thì cũng không phạm vào chỗ ngăn cấm của giới này.

Như trường hợp của Ấn Phong thiền sư:

Một lần nọ, Ngài đi đến núi Ngũ Đài. Đường đi phải đi qua tỉnh Hoài Tây, nơi ấy có binh sĩ của Ngô Nguyên Tế ngăn trở và kháng cự với quân địch. Bấy giờ, hai bên đang giao tranh rất ác liệt. Người chết rất nhiều mà đôi bên vẫn chưa phân thắng bại.

Vì muốn cứu sinh mạng quân sĩ, Thiền Sư bèn dùng cây tích trượng mình thường dùng hằng ngày phóng vào không trung, đoạn phi thân bay ngang chỗ hai bên đang giao chiến. Binh tướng cả hai bên trông thấy tăng nhân phi thân như vậy, biết không phải là kẻ tầm thường, tâm chiến đấu của họ tiêu tan, khởi thiện niệm hướng về Phật pháp và binh sĩ bên địch đều quy hàng.

Lại như trường hợp của Trần Tôn Giả ở Lục Châu:

Một lần nọ, Ngài gặp binh sĩ của địch quân bao vây thành trì, nhân dân trong thành hoảng sợ, bối rối vô cùng. Thiên sư động mỗi từ tâm, đặc biệt làm một chiếc đép cỏ rất lớn, bảo người đem treo cao trên thành.

Địch quân thấy chiếc đép cỏ rất lớn ấy, biết là có bậc chí nhân thánh đức cư trú trong thành, nên không dám tùy tiện đánh phá, phải lui binh. Sự nguy khốn của thành nhờ đó được giải vây, nhân dân được an ổn.

B.2.2.12. PHẢN MẠI GIỚI (giới mua bán)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử thì không được cố ý bán người lành, tôi trai, tớ gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thây chết. Tự mình còn không được phép buôn bán các thứ ấy, huống chi lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng:

Vì cầu lợi dưỡng mà đảm nhiệm chức vụ làm thông sứ giữa hai nước là việc mà người Phật tử không nên làm. Vì mong cầu tài lợi ở thế tục, mà hành nghiệp mua bán cũng là việc người Phật tử không nên làm.

Mua bán là hình thức đem vốn cầu lời, theo thế thường thì không có gì là không được. Vấn đề là ở chỗ cần xem bạn mua bán vật gì? Nếu sự mua bán gây tổn hại cho những loài hữu tình khác, thì chẳng những Bồ Tát xuất gia không nên làm, mà Bồ Tát tại gia cũng không nên làm.

Như việc mua bán nhân khẩu, súc sanh v.v... vì gây tổn hại cho người, trái với tâm hạnh từ bi nên tuyệt đối không được làm. Nếu việc mua bán không tổn hại cho hữu tình, đối với hàng Bồ Tát xuất gia dĩ nhiên không được làm, nhưng hàng Bồ Tát tại gia có thể làm. Chẳng hạn như mua bán hàng lụa và các nhu yếu phẩm thường dùng hằng ngày v.v... Vì việc làm này không tổn hại cho người khác, chỉ vì cần phải mưu cầu cho việc sinh sống, nên Bồ Tát tại gia không ở trong vòng hạn chế của giới này.

Kinh Ưu Bà Tắc có dạy rất rõ như sau: “Phật tử tại gia tu học Phật pháp, nếu sinh sống với nghề mua bán, khi được số lợi nhuận nên phân làm bốn phần: một phần hiếu dưỡng cha mẹ cùng nuôi sống gia đình, một phần cúng dường Tam Bảo và làm việc từ thiện trong xã hội, một phần làm vốn liếng để mua bán. Một phần để dành đề phòng khi hữu sự có việc cần dùng”.

Sở dĩ Bồ Tát xuất gia không được sinh sống bằng nghề mua bán vì đây là lối sống tàm tạm, rất dễ bị sự phê bình, chê bai của nhân sĩ trong xã hội. Vì người xuất gia đã xa lìa gia đình và vất bỏ tài lợi ở thế gian mà còn mua bán thì cần chi phải xuất gia?

Sự phê bình chê bai này chúng ta thường nghĩ đến, cho nên Đức Phật đặc biệt chế định giới điều này. Trong kinh Di Giáo, Đức Phật dạy: “Người nghiêm trì tịnh giới không

được mua bán, đổi chác, không được tạo nhà cửa, làm ruộng, làm vườn, không được nuôi tồ trai tồ gái và súc sanh. Tất cả việc trồng tồ và các thứ của báu đều phải tránh xa như tránh hổ lửa”.

Hầm lửa là nơi rất nguy hiểm, làm táng thân mất mạng, nên mọi người đều biết và tránh xa. Còn buôn bán, đổi chác cùng nuôi tồ trai, tồ gái v.v... Sự nguy hiểm cũng như hầm lửa không khác. Nhưng người đời ít ai biết được để tránh xa. Vì thế Đức Phật muốn Phật tử chúng ta, đối với việc mua bán, đổi chác v.v... phải lánh xa cũng như tránh hầm lửa, không được thân cận và làm những việc ấy.

Nên biết rằng: buôn bán, đổi chác... đều vì mong cầu tài lợi thế tục mà kinh doanh tìm cầu, không khác gì đã ở trong hầm lửa mà lại thêm củi, khiến cho mình bị lửa nghiệp thiêu đốt, không cách nào thoát ly ra được. Như thế, không phải tự mình tìm lấy sự phiền phức cho chính mình và tăng gia sự thống khổ cho chính mình hay sao?

Vì mua bán là việc làm tồ ác, nên trong Tát Bà Đa Luận đề cập đến vấn đề này một cách thật nghiêm trọng: “Trên thế gian này, thà làm người đồ tể giết heo dê, không nên làm người mua bán để sinh sống”.

Tại sao vậy? Vì người đồ tể kia chẳng qua chỉ sát hại sinh mạng loài vật, hoàn toàn không có hành vi gì đem lại sự bất lợi cho những chúng sanh khác. Nhưng thường một người buôn bán để sinh sống thì đến nơi nào cũng dối gạt, gây sự thiệt hại cho người. Tức là vì việc mua bán cần thâm tiền lời nhiều, nên phải dối gạt mọi người, bất luận hiền ngu, già trẻ, lớn nhỏ... Khi chúng ta đi mua sắm vật dụng, người bán hàng thường nói rằng: “Tôi chỉ bán vốn cho bạn, không lấy tiền lời”.

Nhưng ta thử nghĩ, nếu quả thực bán theo giá vốn thì người mua bán cần gì phải chịu cay đắng, cực nhọc ngày đêm? Hơn nữa, mọi người trong gia đình họ nương vào đâu để sinh sống. Như vậy, chúng ta thấy rằng những lời của kẻ mua bán thường giả dối, lừa gạt người, chúng ta không nên tin.

Ngày xưa, các thương nhân Trung Hoa có câu châm ngôn: “Đồng tẩu vô khi” (ý nói: sự mua bán đối với tất cả mọi người, già cũng như trẻ đều nên thành thật, không được giả dối). Thật ra không phải hoàn toàn không có sự thành thật, nhưng đó chỉ là một thiểu số rất ít.

Tát Bà Đa Luận nói: “Người mua bán để sinh sống thường ôm ấp tâm niệm bất lương. Chẳng hạn khi mua bán gạo, trong tâm chắc chắn mong việc mất mùa, đói kém để số gạo tồn trữ có thể bán được với giá rất cao, hầu thu được số lời rất lớn”.

Hoặc nếu mua bán những mặt hàng nhu yếu phẩm thì hằng ngày trong tâm lại mong ước các mặt hàng ấy những nơi khác đừng mang đến thêm, hoặc mong các nơi phát sanh loạn lạc, giặc giã, để giao thông bị bế tắc. Nhờ vậy, các nhu yếu phẩm mà họ đang tích trữ sẽ bán ra được với giá rất cao và họ sẽ thâm được những khoản tiền lời rất lớn. Hoặc phát hiện món hàng nào trên thị trường khan hiếm, họ sẽ cố tồn trữ thật nhiều để bán ra với giá thật cao. Hoặc tiền tệ các nơi bành trướng để họ có thể tự động nâng cao vật giá v.v... khiến cho người tiêu thụ bị tổn thất. Tình trạng này luôn xuất hiện ở mọi nơi và mọi thời điểm, vì những người mua bán đa số đều dùng những thủ đoạn như vậy.

Việc mua bán này nảy sinh những tâm lý không tốt như thế, nên không phải là

những hành động của người Phật tử tu học Phật pháp nên có.

Nếu mua bán chánh đáng, hợp pháp thì hàng Phật tử tại gia, dù không tuyệt đối cấm ngăn, nhưng cần phải mua bán trong tinh thần đạo đức, không được mong cầu số lời cho nhiều, thiếu hợp lý, không được dối gạt người tiêu dùng, không được mua bán những hàng giả mà nói là hàng thật. Lúc nào cũng phải thật thà, hợp đạo đức, thì mới không trái phạm với giới điều này.

Cho nên trong Nhiếp Luật Nghi nói: “Nếu Phật tử mua bán mà không nói thật giá, hoặc giả dối lạm dụng cân, đấu để dối gạt người, thì phạm tội vọng ngữ, hoặc mua bán mà lấy tài vật của người thì phạm tội trộm cắp”.

Như vậy, người Phật tử tại gia tu học Phật pháp làm nghề buôn bán lẽ nào lại không thành thật hay sao?

Đức Phật từ bi thấy rõ tội lỗi của việc buôn bán rất sâu nặng nên cả Đại Thừa và Tiểu Thừa, Ngài đều chế định giới không được buôn bán này. Chúng ta chớ nên xem thường.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu làm một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, nếu cố ý buôn bán người lương thiện, tó trai, tó gái, hay lục súc, buôn bán quan tài, ván cây và đồ đựng thây chết, những việc ấy tuyệt đối không được làm”.

Lương nhân là những người hiền lành, người tốt. Nếu nói về nữ giới thì là con gái của những gia đình tử tế, lương thiện. Nếu bạn dụ dỗ bất cứ người nào của gia đình người khác, lừa gạt những trai gái trẻ tuổi dốt đi, khiến cho quyền thuộc của người phải đau khổ vì ly biệt.

Trong lúc gia đình người đang đoàn tụ, chỉ vì bạn lừa gạt, dụ dỗ con họ để dắt đem đi bán, khiến những trẻ thơ ấy mất hẳn sự đùm bọc, thương yêu của cha mẹ, còn cha mẹ chúng lại bị mất con, xa con. Cả cha mẹ lẫn con cái đều chịu sự vô cùng thống khổ. Như thế, việc mua bán người lương thiện này có phải là tội ác hay không?

Lại nữa, nếu trường hợp bạn bán những trẻ ấy cho người thiếu nhân từ, thì chúng phải làm tôi mọi, bị sai khiến cực khổ, làm việc suốt ngày đêm, đôi khi bị đánh đập, chửi mắng khổ sở v.v... Như vậy việc mua bán này có đúng hay không? Trên thế gian này, ai là người không có cha mẹ? Ai là người không có con cái? Ai lại muốn gia đình phân tán? Đừng cho rằng trên đời này không có chuyện mua bán con người.

Như ở Việt Nam thời gian gần đây (lúc Pháp Sư giảng kinh), tại Chợ Lớn liên tiếp xảy ra việc bắt trẻ em đi bán gây cảnh “phong thinh hạc lệ” náo động suốt một thời gian (“Phong thinh hạc lệ” là tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu. Khi mình có điều nghi trong lòng thì nghe gì cũng sợ. Ví như khi đánh thua trận, nghe gió thổi, hạc kêu mà ngỡ rằng quân giặc đuổi theo). Nhà nào có con nít đều bận tâm lo sợ. Điều này không phải là truyền thuyết trong nhân gian mà có sự chứng thực của chánh quyền lúc ấy, vì có bắt được nhiều phụ nữ có dính dấp đến việc dụ dỗ và bắt cóc trẻ thơ. Sự kiện dụ dỗ bắt cóc trẻ em đem bán là một hành vi tội ác rất lớn, nên lúc bấy giờ, có một phụ nữ bị phát hiện về tội này và đã bị dân chúng đánh chết, và không một ai biểu lộ sự thương tiếc. Trái lại quần chúng còn thóa mạ.

Chúng ta thử tưởng tâm của người làm cha mẹ trong trời đất, ai lại không thương con? Việc bắt trẻ thơ đem bán là một hành động tàn nhẫn vô cùng. Đức Phật biết rõ đây là

một tội ác rất nặng, mọi lúc, mọi nơi đều có thể xảy ra, cho nên Ngài quy định không được mua bán lương nhân một cách tuyệt đối và nghiêm khắc, để tránh khỏi sự phạm tội khinh cầu.

Trên thế gian hiện thực này, không có một sự kiện nào, dù lạ lùng mà không có thể xảy ra. Như việc mua bán người lương thiện là một việc có thực, đã thuật bên trên. Ngoài ra, còn có những việc đáng buồn hơn nữa. Chẳng hạn việc buôn bán phụ nữ để làm những việc không chính đáng. Điều này từ xưa đã có, nhưng hiện nay lại càng nhiều hơn. Thời gian gần đây trên báo chí có đăng tải một tổ chức quốc tế tại Đông Nam Á đưa các thiếu nữ đi mãi dâm, nguồn tin trên đã gây chấn động nhiều nước.

Tập đoàn buôn bán quốc tế này chiêu mộ các thiếu nữ ở khu vực Đông Nam Á, bảo rằng sẽ đưa các cô này đến các nơi và giới thiệu các cô vào làm trong các ngành hay các cơ sở kinh doanh. Lại hứa hẹn các cô sẽ được đối xử tử tế, nhưng khi đến nơi, các thiếu nữ này bị bức hiếp ép buộc làm vũ nữ hay chiêu đãi viên ở các tụ điểm vui chơi truy lạc, thậm chí còn ép buộc các cô phải hành nghề mãi dâm v.v... Những việc làm ấy thật dã man và tội ác ấy dĩ nhiên là rất lớn.

Buôn bán tội trai, tứ gái cũng là buôn bán con người, biến những thanh niên trở thành kẻ nô lệ, các phụ nữ trở thành đầy tớ cho người sai khiến. Cuộc sống của họ không bằng thân trâu ngựa, vĩnh viễn ngậm hờn nuốt tủi trong cảnh tối tăm, không biết bao giờ có thể vươn lên được đời sống của một con người đứng nghĩa.

Điều này thường xảy ra trong xã hội xưa, lúc chế độ mua bán nô lệ còn thịnh hành. Ngày nay, mặc dù việc mua bán nô lệ không còn nữa, nhưng sự buôn bán người để làm công nô, nông nô không phải là tuyệt đối không có.

Bồ Tát phải lấy tâm từ tế làm bản hoài, lấy tâm lợi tha làm làm chánh vụ. Điều duy nhất là làm sao cho người lìa khổ được vui, không nên tăng gia thêm sự đau khổ cho mọi người. Nếu vì mong cầu sự lợi ích cho mình mà buôn bán tội trai, tứ gái để sinh sống, là một việc tuyệt đối không được.

“Buôn bán lục súc” bao gồm sáu thứ gia súc: heo, ngựa, bò, dê, gà, chó, nhưng ở đây “lục súc” chỉ tổng quát tất cả súc sanh, tức bất cứ loài động vật nào, hoặc là bay trong hư không, hay đi trên đất liền hoặc bơi lội dưới nước.

Là một vị Bồ Tát, không được buôn bán sinh mạng súc sanh bằng những hình thức mua rẻ, bán đắt. Vì khi bạn mua sinh mạng sống của súc vật, đem bán lại cho kẻ khác, chính là tạo điều kiện cho người giết hại chúng, khiến chúng phải lâm vào thảm cảnh bị cắt cổ, nhổ lông, lột da v.v... trong nước sôi hay trên lửa nóng.

Vì thế, Bồ Tát xuất gia lẩn tại gia không được buôn bán sinh mạng lục súc để khỏi phạm tội khinh cầu.

Riêng những Phật tử tại gia nuôi trâu bò... để cày bừa, không phải để mua bán thì không phạm giới này. Nhưng phải nuôi chúng tử tế cho đến khi già chết, không được chỉ nuôi chúng lúc còn mạnh khỏe để bắt làm việc, đến lúc chúng già yếu, đau bệnh thì đem bán. Nếu bán tức phải phạm tội.

Hai chữ “thị dịch” trong kinh văn chỉ việc mua bán, đổi chác nơi chợ búa, trên thị trường. Bồ Tát tại gia không phải hoàn toàn không được buôn bán. Còn buôn bán quan tài,

ván cây, đồ đựng thây chết thuộc về phạm vi Đức Phật cấm chế không cho phép.

Quan tài khác với ván cây như thế nào?

Quan tài do dùng ván cây để đóng thành. Ván cây là thứ ván chưa làm thành quan tài, cho nên cũng có thể nói: quan tài chính là ván cây, ván cây tức là quan tài.

“Đồ đựng thây chết” tức là hòm, rương, quan quách, xe chở các tử thi, hay hộp, bình, lu, hũ v.v... bằng sành đựng xương tử thi. Tại sao Phật không cho mua bán các thứ này?

Vì đó là việc làm của những người chiên đà la, không phải là việc nên làm của hàng Phật tử. Và lại trong Phật giáo, đối với người chết chỉ dùng ba cách mai táng là: hỏa táng, thủy táng, và thi lâm táng, không cho dùng đồ để đựng thây chết, huống chi là cho buôn bán làm việc phi pháp.

Việc buôn bán là đem vốn cầu lời, tại sao cho là phi pháp?

Chú ý là buôn bán quan tài, ván cây cũng vì mong cầu sự sống được đầy đủ, dồi dào nên trong thâm tâm dù không lưu ý vẫn sanh ác niệm mong cho có nhiều người chết. Vì số người chết càng nhiều thì việc buôn bán càng đắt, và cuộc sống của bạn càng thêm sung túc.

Như những lúc bệnh dịch hoành hoành thì việc buôn bán quan tài ở các trại hòm được thịnh vượng. Trường hợp nếu biện pháp vệ sinh và phương tiện thuốc men đầy đủ chu đáo, trải qua thời gian rất lâu không có người chết thì trại hòm sẽ ế ẩm, lạnh tanh. Vì thế, người buôn bán quan tài muốn có nhiều người chết để trại hòm của họ được buôn bán chạy. Thử hỏi tâm lý đó có phải là tâm niệm của một vị Bồ Tát hay không? Nếu làm việc buôn bán như thế, nói một cách nghiêm trọng một chút, thì đồng với tội trộm cắp và sát sanh. Vì thế, Đức Phật cấm chế Tăng cũng như Tục, không được sinh sống bằng nghề buôn bán quan tài.

Một hành giả Bồ Tát chân chánh, điều duy nhất là đem tài, pháp, bố thí cho tất cả chúng sanh, sao lại ôm ấp tâm niệm tham cầu trong tâm và bên ngoài làm việc phi pháp? Như thế là mưu sống một cách hèn hạ và là một việc hết sức tổn hại, tạp nhiễm, không còn việc nào tệ hại hơn. Vì thế nên phải nghiêm cấm việc mua bán quan tài.

Chẳng những tự mình không nên làm, cũng không được bảo người khác làm, cho nên kinh văn dạy tiếp: “Còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, huống là bảo người làm”. Câu này rõ ràng dạy chúng ta không được chính mình hay bảo người khác làm. Vì bổn phận của Bồ Tát đối với hai hạnh tự lợi, lợi tha, luôn phải lấy hạnh lợi tha làm điều kiện tiên quyết, cho nên kinh văn nêu “tự mình” để đối chiếu với “người”.

Bảo người khác làm là thế nào? Là bảo người khác hoặc thay mình làm việc buôn bán quan tài, tức là thuê người ấy làm việc buôn bán, hoặc xúi người làm việc buôn bán tức là đứng ra làm chủ trại hòm.

Dù tự mình hay bảo người khác làm đều mang tội, cho nên cuối cùng kinh văn kết thúc: “Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử này phạm kinh cầu tội”.

Ở đây, có một điều chúng ta cần phải biết: tội nặng nhất là buôn bán lương nhân, kẻ đó là bán tứ trai, tứ gái, tội nhẹ hơn là buôn bán lục súc cùng tất cả động vật. Đó là căn cứ vào sinh mạng của chúng sanh mà nói.

Còn căn cứ vào tâm niệm muốn cầu tài lợi cho nhiều, nên đem người và vật bán cho kẻ ác, khiến chúng sanh bị thống khổ cùng cực, tội này nặng vô cùng. Sở dĩ ở đây nói tội buôn bán lục súc là nhẹ vì căn cứ vào động cơ thúc đẩy sự mua bán mà nói. Cho nên tuy đều là sự mua bán, nhưng phạm tội có khinh, có trọng không đồng, không nên một mực mà luận.

Như trên đã nói, vì mong cầu tài lợi mà mua bán là việc không được làm. Nhưng nếu mua các loại tôm, cá, chim v.v... để phóng sanh thì chẳng những không phạm giới này mà lại còn có công đức rất lớn. Hoặc mua quan tài, ván cây v.v... tích trữ để bố thí cho người bần khổ trong khi chết, không có phương tiện chôn cất, cũng không phạm tội, lại có công đức rất lớn.

Theo các kinh luật Tiểu Thừa, vì muốn kiến lập ngôi Tam Bảo để chuyên tâm tu trì, có thể khai giới cho phép xuất gia được nuôi người lành, tôi trai, tớ gái, hoặc bò, trâu v.v... để sử dụng, nhưng hoàn toàn không được mua bán. Nhưng điều này cũng chỉ khai mở cho ngũ chúng xuất gia, ngoài ra mọi trường hợp khác đều không được phép. Còn nếu như vì lợi ích cho chúng sanh gặp trường hợp đó, cứ mua, cứ bán tự nhiên, không thành vấn đề.

B.2.2.13. BẢNG HỦY GIỚI (giới hủy báng)

Kinh văn:

Nếu Phật tử do ác tâm, đối với người lương thiện, Pháp Sư, sư tăng hoặc quốc vương và hàng quý nhân, vốn vô sự mà hủy báng rằng chư vị phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Đối với cha mẹ, anh em, lục thân phải có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, trái lại, nếu vu khống rằng quý vị này phạm tội nghịch, đọa nơi tam ác đạo, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Trong mười giới trọng ở trước có ba giới:

- Rao nói lỗi tứ chúng.
- Giới khen mình chê người.
- Giới hủy báng Tam Bảo.

Dù bất cứ trường hợp nào đều không được hủy phạm. Muốn giữ gìn ba giới vừa kể trên được thanh tịnh, đừng trái phạm, trước tiên, bạn cần phải xem kỹ trong giới sắp giảng sau đây:

Vì giới này chính là để giúp cho sự phòng hộ ba giới trên mà chế lập. Nên biết, đối với người lương thiện, chúng ta cần phải hết lòng ái hộ, giúp cho quý vị ấy tiến bước trên đường hướng thượng, hướng thiện không gián đoạn.

Không nên gán ghép cho quý vị ấy những tội không có thật, khiến cho họ bị náo loạn, không thể an tâm tu tập pháp lành. Vì muốn tránh xa tội lỗi náo loạn người lương thiện, cho nên không được tùy ý hủy báng người khác.

Thế nhân thường nói: Việc xấu trong nhà đừng đem phô bày cho người ngoài biết. Dù là việc có thật cũng không nên tùy tiện nói bậy bạ, huống chi là những việc hoàn toàn không thật có, mà lại cực lực đi hủy báng người.

Phật pháp lưu hành ở thế gian để làm gì?

Mục đích chính là mong cho mọi người đều phát tâm tín thọ Phật pháp. Mà muốn cho mọi người phụng hành Phật pháp, phải thường giữ gìn tôn nghiêm phong cách của tăng chúng, để được mọi người trong xã hội kính trọng và tín phụng.

Nếu như hàng Phật tử ăn no, không có việc gì làm, chuyên đi nói chuyện xấu lẫn nhau, khiến cho người đời cảm thấy trong Phật pháp không có người nào tốt đẹp, thì thử hỏi làm sao có thể khiến người đời đều tín phụng Phật pháp? Vì muốn giữ gìn sự tôn nghiêm trong Phật pháp, vì không muốn cho các tầng lớp nhân sĩ trong xã hội có ấn tượng không tốt đối với Phật tử, nên cần phải tránh xa sự hủy báng này. Điều này mỗi Phật tử cần phải đặc biệt xem trọng.

Lại nữa, chúng ta không nên cho rằng không cần phải gìn giữ lời nói, vì chỉ tùy tiện đôi chút cũng chẳng hề gì. Ý nghĩ ấy hoàn toàn sai lầm, nên biết: hiện tại nếu bạn hủy báng người khác, dù họ có bị tổn hại hay không, nhưng riêng bản thân bạn, do tội hủy báng người, tương lai chắc chắn phải chiêu cảm quả báo không tốt và chính bản thân bạn phải gánh chịu, không ai có thể chịu thay cho bạn được.

Vì thế, chúng ta không nên hủy báng ai, chẳng những để gìn giữ danh dự cho người, mà cũng là vì tránh cho mình khỏi bị chiêu cảm quả báo xấu. Sự hủy báng đem lại sự bất lợi cả người lẫn mình.

Cho nên, là một Phật tử, phải luôn tự khắc kỷ, phải giữ gìn giới này thật nghiêm cẩn, không nên khinh thường mà hủy báng người.

Hai chữ “hủy báng” cổ đức giải thích:

- Chê bai, rao nói tội lỗi của người mà không có bằng chứng cụ thể gọi là báng.
- Phá hoại danh dự, đức hạnh của người gọi là hủy.

Là vị Bồ Tát phải lấy tâm từ bi làm bản hoài. Cần phải tán thán nhau khiến cho pháp môn ngày một thêm rạng rỡ và thắng đức của chúng tăng ngày càng một thêm biểu hiện ra. Như thế mới là hợp đạo lý.

Thông thường nói: “Muôn cho Phật pháp hưng thịnh, không ngoài Tăng tán thán Tăng” chính là ý này.

Vì Tăng tán thán Tăng là biện pháp tốt nhất, khiến đức hạnh của Tăng càng được biểu lộ ra ngoài. Nếu không làm như vậy, trái lại, còn chê bai các bậc hiền thiện. Bên trong không có tâm hổ thẹn, bên ngoài bị tiếng xấu chê bai.

Đối với Phật pháp gây một sự tổn hại rất lớn, đối với người bị hủy báng thì xem như bị vô nặng vì sự đả kích kịch liệt. Giới này ngăn cấm việc hủy báng người khác.

Như thế, nếu đem so sánh với giới thứ sáu trong mười giới trọng là giới “rao nói tội lỗi của tứ chúng” thì có sự khác biệt như thế nào?

Có người phân biệt đơn giản rằng:

- Bất luận có căn cứ vào sự thật hay không, đối với người, chủ yếu là bạn không cùng đạo pháp, nếu hủy báng, rao nói tội lỗi của người sẽ sanh ra tai hại vô cùng tận, nên

phạm căn bản trọng tội (xem trong giới “rao nói tội lỗi của tứ chúng”)

- Đối với đồng đạo, nếu bạn hủy báng, rao nói tội lỗi của người, không luận là kẻ ấy cao hay thấp, hay người ấy có thọ giới hay không thọ giới. Vì sự rao nói ở trong phạm vi nội bộ, không phu dương ra cho người ngoài biết. Sự tổn hại do đó không rộng lớn lắm, nên chỉ phạm tội khinh cầu.

Có người lại cho rằng:

- Giới trọng thứ sáu ngăn cấm việc rao nói tội lỗi tứ chúng mà theo văn giới nói đó là những lỗi có thật. Còn giới này răn cấm việc vốn vô sự mà hủy báng người, theo kinh văn, thì đó là những người lương thiện, các Pháp Sư v.v... Như thế cả hai giới đều không cần phân biệt rằng người bị rao nói tội lỗi có giới hay không có giới. Nhưng về phương diện đạo lý giảng giải thì cần phải có đủ.

- Lại nữa, nếu vì tâm mong cầu cung kính, lợi dưỡng và khen mình, chê người mà đi hủy báng người khác thì phạm căn bản trọng tội, không phải là tội khinh cầu.

Trong Du Già Bồ Tát Giới có nói rõ về việc này: “Nếu chư Bồ Tát vì muốn tham cầu lợi dưỡng, cung kính mà tự khen mình, chê người, tức là phạm pháp Tha Thắng Xứ thứ nhất”.

Nếu không phải vì mong cầu lợi dưỡng, cung kính mà hủy báng người thì phạm tội khinh cầu, không phải tội trọng. Trong Du Già Bồ Tát Giới nói: “Nếu chư Bồ Tát an trụ tịnh giới luật nghi của Bồ Tát, đối với người khác có tâm nhiễm ái, sân hận, khen mình, chê người, thì phạm tội nhiễm ô trái phạm, vì có chỗ trái nghịch”.

Ở đây, còn có một vấn đề cần phải giảng giải:

- Đối với pháp Thanh Văn, nếu hủy báng người về những tội không có thật, mà chỉ do vu khống thì nặng hơn rao nói, hủy báng người thật sự có tội.

- Với pháp của Bồ Tát thì trái lại, nghĩa là tội rao nói, hủy báng việc ác của người, nếu đó là tội ác có thật thì phạm căn bản trọng tội. Nếu đó chỉ là tội không có thật thì phạm tội khinh cầu.

Đây là nghĩa thế nào? Nên biết: chỉ thú của giới pháp Thanh Văn là nhằm để giữ gìn cho chính mình, tránh sự gây tạo tội lỗi, nên lập những điều cấm chế. Vì vậy, nếu hủy báng những tội lỗi không có thật của người khác thì mang tội rất nặng. Nhưng nếu rao nói tội lỗi có thật của người thì tội ấy tương đối nhẹ hơn. Vì đó là những việc có thật, không phải trường hợp vu khống bậy bạ.

Còn chỉ thú của giới pháp Bồ Tát là nhằm tránh sự tổn hại cho người khác mà đặt ra những điều ngăn cấm. Do đó, nếu đem những tội lỗi có thật của người đi rao nói, phô bày cho mọi người biết thì có thể làm cho người ấy bị tổn hại rất lớn, có thể lâm vào tình trạng không thể nào hiện diện trước mặt mọi người, cũng như không còn cơ hội ngóc đầu lên được.

Trong trường hợp rao nói, hủy báng những tội lỗi không có thật của người thì một mai đến lúc “nước ròng đá hiện”, mọi nỗi oan ức của họ có thể được rửa sạch. Do đó, sự tổn hại không đến nỗi phải vĩnh viễn cam chịu, nên mức độ cấm chế, khinh, trọng không đồng.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, lại sanh ác

tâm đối với người lương thiện, Pháp Sư, sư tăng hoặc quốc vương và hàng quý nhân, vốn vô sự mà đi hủy báng chư vị là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Điều này tuyệt đối không được. Một khi đã ôm ấp tâm niệm hủy báng người, thì nhất định không bao giờ có tâm niệm tốt. Cho nên việc chê bai, hủy báng, dù phát xuất từ khẩu nghiệp, nhưng sự thật là do nơi tâm ý sai khiến, tức là ác tâm sanh khởi chuyện hủy báng”.

Ác tâm dù có nhiều hình thức, nhưng chánh yếu không ngoài ba độc Tham, Sân, Si:

- Nếu do danh lợi mà hủy báng tức do Tham tâm.

- Nếu do tức oán cừ thù hận hiện tại, sanh ra tật đố mà hủy báng, tức là do Sân tâm.

Mà Tham, Sân đều không lia Si, vì thế tam độc là nguyên nhân sanh khởi việc hủy báng.

Do tam độc phát khởi nên đi hủy báng người. Chẳng những vì muốn mong cầu danh dự, lợi dưỡng cho cá nhân mình, mà còn chủ yếu là muốn phá hoại danh dự, lợi dưỡng của người. Ngoài ra, còn có những trường hợp vì tranh thủ đồ chúng, quyến thuộc cho đông mà đi hủy báng người.

Mọi người thường có quan niệm sai lầm khi cho rằng: nếu không rao nói tội lỗi của người, không làm cho kẻ ấy mất hết tất cả giá trị thì danh lợi không về phần mình, mà đồ chúng cũng không theo mình. Thế nên chỉ cần rao nói tội lỗi của người liên tục để cho tín đồ biết rằng con người của kẻ ấy ngập đầy tội ác, tự nhiên đồ chúng sẽ ly khai người ấy mà đến với mình và mình mới có thể thu tóm toàn bộ danh và lợi.

Vì tranh giành quyến thuộc và đồ chúng mà rao nói, hủy báng người khác một cách quyết liệt, tình trạng này ở thế gian hiện thực, có thể nói, đâu đâu cũng đều xảy ra như vậy. Chẳng những người không có địa vị cần hủy báng người có địa vị, mà ngay chính người ở địa vị cao tột đỉnh cũng vẫn cực lực hủy báng người khác không buông tha.

Rao nói người khác việc này không đúng, việc kia không đúng, như thể dưới gầm trời này chỉ có cá nhân họ là người tốt bậc nhất. Thật hết sức sai lầm! Vì họ không biết rằng đôi mắt người đời cũng rất tinh xảo và sáng suốt. Ai là người tốt, ai là kẻ xấu, mọi người đều có thể biết rõ ràng, không ai có thể bịt tai, che mắt mọi người trong thiên hạ được.

Vì thế, điều hiển nhiên và hiện thực trong xã hội này là: càng mong đồ chúng, quyến thuộc đông nhiều bằng cách liên tục đi hủy báng kẻ khác, đến khi tướng mạo hung dữ bị bộc lộ, mặt nạ bị lột xuống, chẳng những người ấy, lúc bấy giờ, không thể thu hút được đồ chúng, quyến thuộc đông đảo, mà trái lại, còn bị mất tất cả đồ chúng, quyến thuộc sẵn có của mình. Và chẳng những không thu được nhiều danh dự, lợi dưỡng, còn bị lan truyền tiếng xấu mọi nơi. Việc này không phải là hiện báo của tội hủy báng hay sao? Đến như vì tật đố những bậc hiền, ganh ghét người tài năng mà đi hủy báng họ, đều là phát xuất từ nơi ác tâm.

Ba chữ “vô sự báng” (bản Việt văn dịch là “vốn vô sự mà hủy báng”) là nói người hủy báng sự thật không phạm giới, và kẻ hủy báng cũng không căn cứ vào ba điều thấy, nghe và nghi mà kết tội. Chẳng qua là do vọng tâm mà sanh ra hủy báng người ấy mà thôi.

Căn cứ vào nghĩa của ba chữ “vô sự báng”, ta có thể thấy rõ dụng tâm bất lương của người hủy báng. Vì người bị hủy báng kia thật sự không có làm những điều mà bạn hủy

báng. Hoặc đôi khi cho dù bạn nghe người khác nói những điều không căn cứ để hủy báng họ, bạn lại không chịu tìm hiểu, tra xét căn kẽ, cứ nghe thiên hạ nói, mình cũng nói theo, tức là tùy tiện phụ họa mà nói càn. Tất cả các trường hợp này đều thuộc về tội hủy báng, rao nói tội lỗi của người.

Chính vì vốn vô sự mà đi hủy báng người khác, tức là hủy báng không căn cứ, theo luật Thanh Văn thừa, tội này thuộc về tội Tăng Tàn.

Sự tích như thế này:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn ngự tại non Kỳ Xà Quật. Khi ấy, tôn giả Đạp Bà Ma La Tử (Luật Ngũ Phần gọi là Đà Bà Lực Sĩ tử, luật Thập tụng gọi là Đà Khiên Luật Sĩ tử. Kinh Giới Nhân Duyên gọi là Đà Khiên Mạt Lợi Tử, luật Tăng Kỳ gọi là Đà Phiên Ma La tử. Trong Tỳ Nại Da gọi là Thất Lực Tử) là một vị thái tử nước Ba Ba, xuất gia lúc bảy tuổi. Khi cạo tóc rớt xuống đất, liền thành A La Hán.

Do vì nhân duyên vào thời quá khứ xa xưa, Ngài thường cúng dường một vị Bích Chi Phật. Nương nơi phước lực ấy, thường được sanh trong nhà giàu sang, hưởng thụ sung sướng.

Vào thời Đức Phật Ca Diếp xuất thế, tôn giả xuất gia tu hành, làm người phân chia ngọ cụ, phòng xá cho chúng Tăng. Vào thời đó, tôn giả đã phát hoằng thệ nguyện.

Đến khi Bồn Sư Thích Ca xuất thế, tôn giả xuất gia tu hành, chúng đạo quả xuất thế và là người chia ngọ cụ, phòng xá cho chúng tăng.

Do nhân duyên ấy, sau khi tôn giả chứng quả A La Hán, lúc bảy tuổi. Đến năm 20 tuổi, thọ Cụ Túc Giới. Tôn giả nghĩ thân này vô thường, cần phải vun trồng phước điền mới là pháp bền chắc, liền nguyện làm việc chia phần các ngọ cụ cho chúng tăng và sắp đặt chúng tăng theo thứ lớp đi thọ trai ở các nhà Đàn Việt.

Sau khi tôn giả phát nguyện, chúng Tăng tác pháp bạch nhị Yết Ma để cho tôn giả được thực hành theo ý nguyện. Tôn giả phân chia ngọ cụ, sắp đặt phòng xá rất là chu đáo và khéo léo.

Lúc đêm tối Ngài không cần đèn vì nơi mỗi đầu ngón tay của tôn giả thường phóng ánh sáng soi thấy tất cả đồ vật lớn nhỏ, nệm gối v.v... cho đến đồ đại tiện, tiểu tiện, thậm chí hướng dẫn người đi đến nơi đại tiện, tiểu tiện.

Về việc sắp đặt chỗ ở cho chúng tăng, tôn giả luôn sắp xếp những người cùng tánh ý ở chung với nhau. Chẳng hạn như Pháp Sư ở chung với Pháp Sư, người trì luật ở chung với người trì luật, thiền sư ở chung với thiền sư. Người thích ngồi gò mả ở chung với người thích ngồi gò mả. Người thích ngồi nơi cội cây ở chung với người ngồi dưới cội cây. Cho đến người đa văn ở chung với người đa văn... khiến cho thập phương chúng Tăng rất an nhiên, thích ý mà tu hành.

Vì thế, Ngài thường được đức Thế Tôn tán thán: - Trong hàng đệ tử của Ta, người phân chia ngọ cụ cho chúng tăng, Đạp Bà Ma La Tử là người đệ nhất.

Bấy giờ, có một tỳ kheo tên Từ Địa, từ nơi khác đến thành La Duỵệt. Lúc ấy đã quá nửa đêm, tôn giả Đạp Bà Ma La Tử tùy theo thứ lớp thượng hạ mà phân chia phòng xá và ngọ cụ. Và vì tỳ kheo Từ Địa đến chùa lúc đó đã quá khuya, mọi vật dụng phòng xá tốt đã

phân chia cho mọi người, nên tỳ kheo chỉ nhận được những thứ xấu. Tỳ kheo này bèn sanh tâm sân hận, cho rằng Đạp Bà tôn giả có tâm phân biệt, đối với người mình ưa thích thì cấp cho phòng xá, đồ dùng tốt; người không ưa thích thì cấp cho đồ xấu.

Việc đời lắm cảnh trở trêu, đêm ấy vừa qua thì sáng ngày hôm sau, tôn giả phải chúng tăng đến nhà thí chủ thọ trai. Bấy giờ, trong thành có người Phật tử mỗi năm thường phát nguyện sắm thức ăn ngon quý nhất trên thế gian để cúng dường chúng Tăng.

Từ Địa tỳ kheo cũng theo thứ lớp được phái đến nhà Phật tử này thọ trai. Nhưng Phật tử ấy vừa nghe tin có Từ Địa tỳ kheo đến nhà mình thọ trai, liền nghĩ rằng: “Thầy ấy là người giới hạnh không thanh tịnh, không xứng đáng được tiếp thọ thức ăn ngon quý của ta cúng dường”. Liền bảo tỳ nữ đem tọa cụ xấu trải ngoài cửa và cất hết đồ ngon quý, chỉ mang thức ăn dở ra bố thí cho Từ Địa tỳ kheo.

Lúc ấy, Từ Địa tỳ kheo bị thọ thức ăn dở, không biết là do ý thí chủ, lại nghĩ Đạp Bà tôn giả có quý kế gạt thầy đến nhà thí chủ này để thọ thức ăn dở, nên đối với tôn giả Đạp Bà, thầy càng sanh tâm sân hận. Thầy cho rằng tôn giả có tâm sân ái, người nào ưa thích thì chia phòng và ngọa cụ tốt; còn đối với thầy vì không ưa thích nên chia phòng xấu, lại còn sai đến thọ dụng đồ xấu dở. Tại sao đối với chúng Tăng lại đối xử có tâm sân, ái, phân biệt như vậy?

Từ Địa càng nghĩ càng tức giận, càng tưởng đến càng buồn rầu. Ông bị phiền não, sân hận ràng buộc, ngăn chướng, ngồi đứng không vui. Lúc ấy, em gái của thầy là Di Đa La tỳ kheo ni đến vấn an và đánh lễ. Từ Địa không thềm ngó và cũng không thềm đáp. Tỳ kheo ni thưa rằng: “Bạch đại đức! Tôi có lỗi chi mà hôm nay đến vấn an và đánh lễ, đại đức không thềm ngó cũng không thềm đáp?”

Từ Địa đáp rằng: “Tôi cần gì phải nói với cô, tôi bị Đạp Bà Ma La Tử xúc não mà cô làm lơ không giúp tôi”.

Tỳ kheo ni thưa: “Đại đức muốn tôi làm phương tiện chi để Đạp Bà Ma La Tử không xúc não đại đức?”

Tỳ kheo liền bảo em gái mình dùng pháp Ba La Di không có căn cứ, vu báng tôn giả. Tỳ kheo ni vì kính mến anh mình, nên vâng lời chỉ giáo, nhân lúc Đức Phật và tỳ kheo tăng tập họp, cô đến trong đại chúng nói rằng: “Đạp Bà Ma La Tử xúc phạm tôi. Tôi thành kính yêu cầu chúng Tăng hòa hợp làm phép diệt tận tôn giả, để về sau tôi khỏi bị thầy ấy tìm đến phá rối”. Lúc đó, tôn giả ngồi cách Phật không xa. Đức Phật biết rõ chuyện, nhưng cố ý hỏi rằng: “Sự việc ấy rất ráo như thế nào? Đạp Bà, ông nên ở trong đại chúng nói rõ!”

Tôn giả bạch rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Từ khi mới sanh đến nay, con nhớ rất kỹ, dù ở trong giấc mộng cũng không bao giờ làm hạnh bất tịnh, huống chi khi thức mà lại đi làm hạnh bất tịnh?!”

Đức Thế Tôn tra hỏi Từ Địa tỳ kheo và xét biết lý do vì sân hận mà Từ Địa đem pháp Ba La Di vô căn cứ vu báng cho tôn giả Đạp Bà Ma La Tử, và tỳ kheo ni Di Đa La vì nghe lời anh mà tự nói tôn giả phạm tội phải diệt tận.

Khi đã biết rõ nguyên nhân, Thế Tôn dùng nhiều phương tiện và ngôn từ quở trách Từ Địa tỳ kheo, lại bảo các tỳ kheo rằng:

- Trong thế gian này có hai hạng người quyết phải đọa địa ngục:

1) Thứ nhất, không giữ phạm hạnh, tự nói là mình giữ phạm hạnh.

2) Thứ hai, nếu đối với người thật sự giữ gìn phạm hạnh mà đem pháp chẳng phải phạm hạnh vô căn cứ đi vu báng.

Lại trong Thập tụng, quyển 4; Tỳ Nại Da quyển 11 và Luật Ngũ Phần quyển 3 đều nói: “Đức Phật dùng các thứ phương tiện, ngôn từ quở trách Từ Địa tỳ kheo rằng: - Ông là người ngu si! Tại sao dám dùng pháp Ba La Di vô căn cứ vu báng cho vị tỳ kheo phạm hạnh thanh tịnh? Ông không nghe có ba hạng người đồng đọa địa ngục hay sao? Ba hạng ấy là:

1) Trái phạm giới cấm: không có pháp sa môn mà tự nói mình có đầy đủ pháp sa môn. Không tu phạm hạnh mà tự nói đã tu phạm hạnh. người ấy ở trong Phật pháp như giống cây bị hư, không thể nào mọc mầm được.

2) Thấy như thế, nói như thế: nói rằng dâm dục không phải là ác pháp, không phải là chướng đạo, nên cứ làm những việc buông lung (trong Đại Luật Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, đây thuộc về tội Ba Dật Đề, vì có tỳ kheo ni thấy cư sĩ tại gia có vợ con mà vẫn tu hành chứng đắc thánh quả, từ sơ quả đến đệ tam quả. Do đó, sanh tà kiến, cho rằng dâm dục chẳng phải là ác pháp, chẳng phải chướng đạo).

3) Dùng pháp Ba La Di vô căn cứ mà đi hủy báng vị tỳ kheo tu phạm hạnh thanh tịnh.

Từ Địa tỳ kheo dùng pháp Ba La Di, vô căn cứ vu báng cho tôn giả Đạp Bà Ma La Tử là bậc thánh giả phạm hạnh thanh tịnh, sẽ thuộc về loại thứ ba trong ba hạng người nói trên, nên quyết phải bị đọa địa ngục.

Đức Thế Tôn sau khi dùng vô số phương tiện quở trách Từ Địa, liền tập chư Tăng mà kiết giới này, là giới đem trọng tội vô căn cứ vu báng cho người của tỳ kheo, tỳ kheo ni.

Chữ Căn trong nhóm từ “vô căn cứ” là chỉ cho ba việc căn cứ vào sự thấy, nghe, nghi.

“Căn cứ vào sự thấy” là thực tại thấy làm việc phi phạm hạnh. Chẳng hạn thực sự thấy trộm lấy năm tiền trở lên, thấy đoạn tuyệt sinh mạng người khác...

“Căn cứ vào sự nghe” là thực chính tai nghe việc làm phi phạm hạnh. Như thực sự nghe có việc trộm lấy năm tiền trở lên, thực sự nghe có việc đoạn tuyệt tánh mạng người khác, thật sự có nghe việc tán thán chứng đắc pháp thượng nhân...

“Căn cứ vào việc nghi ngờ” chia ra làm hai loại:

- Do thấy mà sanh nghi.

- Do nghe mà sanh nghi.

Trừ ba việc có căn cứ thấy, nghe, nghi nói trên, tất cả những trường hợp dùng những pháp khác để hủy báng hành giả tu học Phật pháp, tức là không có ba thứ căn cứ nói trên, thì gọi là dùng pháp không căn cứ mà hủy báng.

Nếu dùng pháp Ba La Di vô căn cứ vu báng cho tỳ kheo, tỳ kheo ni phạm hạnh thanh tịnh, thì người ấy tương lai quyết định phải bị đọa địa ngục. Cho nên không được tùy theo ý mình mà dùng pháp vô căn cứ hủy báng người.

Ở luật Thanh Văn, nếu dùng pháp Ba La Di vô căn cứ vu báng người thì thuộc về tội Tăng Tàn. Tội Tăng Tàn dù so với Ba La Di không phải là trọng tội. Nhưng so sánh với

các tội khác thì thuộc về trọng tội.

Thế sao ở đây lại liệt vào tội khinh?

Điều này căn cứ vào trí huệ cạn hay sâu của hành giả Tiểu Thừa và Đại Thừa mà phân biệt.

Vì trí huệ của Bồ Tát rất thâm thúy, không dễ gì bị người làm mê hoặc, cho nên đối với người đồng đạo pháp, mà đi rao nói, hủy báng, tội ấy nhẹ chứ không nặng. Trong khi trí huệ của Thanh Văn thiển bạc hơn, nên dễ bị người khác mê hoặc. Cho nên, đối với người đồng đạo pháp mà rao nói tội lỗi của họ, việc hủy báng ấy sẽ mắc tội nặng chứ không nhẹ.

Tự khen mình, chê người cùng hủy báng Tam Bảo thuộc trong mười giới trọng, còn giới này thuộc về hủy báng, tại sao lại thuộc về giới khinh?

Chúng tôi xin phúc đáp rằng:

- Giới khen mình, chê người sở dĩ thuộc về mười giới trọng vì chẳng những là hủy báng người lại còn tự tán thán mình, nên thuộc về giới trọng.

- Giới hủy báng người hoàn toàn không tán thán mình, cho nên thuộc về giới khinh.

- Giới hủy báng Tam Bảo là giới trọng vì không phải chỉ hủy báng Tăng mà còn hủy báng cả Phật và Pháp.

- Giới hủy báng Tăng thuộc về giới điều nàym, hoàn toàn không hủy báng Phật và Pháp, cho nên thuộc về tội khinh.

So sánh hai giới, tự nhiên sẽ thấy rõ chỗ khác biệt của chúng.

Nói “người tốt, người lành” v.v... câu kinh vẫn ấy dùng để chỉ cho những người bị hủy báng. Đối với những vị này, đáng lẽ phải hết lòng tôn trọng, không nên hủy báng. Hiện tại, trái lại cực lực hủy báng dĩ nhiên tạo tội rất lớn.

Lương nhân (người lành) là người ôn hòa, hiền dịu, bên ngoài không hiện tướng ác.

Thiện nhân (người tốt) chỉ người lương thiện, nội tâm nhu hòa.

Pháp Sư: Người làm thầy, dùng giáo pháp của Như Lai dạy dỗ cho mình và cho mọi người. Đứng trên lập trường Đại Thừa Phật giáo, thì pháp Giới Định Huệ của Đại Thừa có thể dùng làm phép tắc cho chính mình và mọi người. Vì thế, người thọ trì, viết chép hay đọc tụng đều có thể gọi là Pháp Sư. Cho nên kinh Pháp Hoa nói Pháp Sư có năm loại. Nhưng nói một cách nghiêm túc hơn, Pháp Sư là người tuyên dương Tam Tạng thánh giáo của Như Lai, mở mang, dẫn dắt chúng sanh tiến vào tri kiến của Như Lai.

Sư tăng: sư là chỉ Hòa Thượng và A Xà Lê của mình chứ không chỉ riêng Tam Sư Thất Chúng. Thậm chí bạn chỉ y chỉ với vị Sư ấy trong một đêm, hoặc từ vị ấy học một bài chú, một bài kệ cho đến nghe giảng dạy một câu chuyện đạo đức, những vị ấy đều là bậc A Xà Lê của bạn. Tăng là chỉ cho chúng Tăng đủ ngũ đức và pháp Lục Hòa.

Quý nhân: chỉ những người thuộc giới sang trọng, quyền quý như quốc vương, đại thần, quan trường v.v... Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài từng đem Phật pháp phú chúc cho quý vị ấy hộ trì. Những bậc minh sư, thiện hữu, thánh chúa, tôi hiền như thế chẳng những người đời phải hết lòng kính ngưỡng mà ngôi Tam Bảo cũng nhờ đó mà được vững chắc như kim thang (kim thang tức “kim thành, thang trì” nghĩa là thành bằng sắt, ao chứa nước nóng, ý nói: phương tiện chống giặc vững chắc, hữu hiệu, quân giặc không thể nào chiến

thăng được. Mượn thành ngữ ấy ám chỉ cho sư tăng, quốc vương, đại thần v.v... có đủ khả năng, thế lực ủng hộ Phật pháp, làm cho ngôi Tam Bảo vững bền ở thế gian). Bên trong thì có sư tăng đầy đủ giới đức giáo hóa, dẫn dắt. Bên ngoài thì có quốc vương, đại thần ra ơn hộ trì. Đáng lẽ chúng ta phải đầu mang đội ơn nghĩa chur vị không hết, sao nữ lòng trở lại đem tội thất nghịch, thập giới trọng mà hủy báng các Ngài?!

Điều tối trọng yếu của giới cấm này là hủy báng minh sư, thiện hữu. Trong kinh từng dạy: “Bạn lành trong thiên hạ không ai hơn bậc sư trưởng. Vì sư trưởng là người dẫn dắt, dạy bảo chúng ta tu học. Nếu chúng ta chân thành vâng theo sự chỉ đạo của sư trưởng mà thực hành thì tất nhiên sẽ thu hoạch được kết quả tư lợi. Vì thế, đối với sư trưởng, chúng ta cần phải báo đáp thâm ân trọng đức”.

Nên biết rằng: cha mẹ dù sanh thành, dưỡng dục thân xác và dạy dỗ cách thức làm người cho chúng ta, nhưng không thể giúp chúng ta thoát ly tam đồ khổ. Trái lại, sư trưởng chẳng những dạy dỗ về nhân cách mà còn dẫn dắt chúng ta đi trên con đường chánh của Phật pháp, ra khỏi bể khổ sanh tử, đến nơi chân thật an vui Niết Bàn.

Trong lúc sư trưởng dạy dỗ, dẫn dắt, vì muốn thân tâm chúng ta đi đúng pháp, đúng luật, nên đương nhiên phải dùng biện pháp giáo huấn nghiêm khắc. Lúc ấy, bạn lại sanh tâm bất mãn đối với sư trưởng. Chẳng những không chịu thành tâm tiếp thọ lời dạy bảo một cách kính thành, lại còn buông ra những lời thô ác, khinh nhục, hủy báng. Hoặc ở sau lưng sư trưởng, vọng sanh thị phi, làm cho đạo thầy không nghiêm, Phật pháp suy đồi. Hạng người hủy báng, tạt đổ đối với thầy như vậy, chẳng những không xứng đáng với tư cách của người Phật tử, mà đúng là kẻ đại ma, đại tặc trong Phật pháp. Họ không phải là những người tín phụng Phật pháp mà là người phá hoại Phật pháp.

Kinh Thiện Cung Kính, Đức Phật từng dạy rằng: “Người tu học Phật pháp nếu không sanh tâm cung kính, tôn trọng sư trưởng, lại đi nói việc hay dở của sư tăng, những người ngu si như vậy nên chiếu theo quy luật Phật pháp mà đúng pháp trừng trị, không nên đê cho người ấy cứ làm như vậy mãi”.

Tại sao vậy? Vì chẳng những sư trưởng không có lỗi lầm, chúng ta không được phép tùy tiện đi rao nói bậy bạ, thậm chí ngay khi sư trưởng có lỗi, bỗn phận làm đệ tử chúng ta cũng không được đi rao nói.

Nếu kẻ nào đối với thầy quả thật không sanh tâm cung kính, kẻ ấy sau khi xả báo thân, quyết phải bị đọa vào địa ngục Chùy Phát. Tội nhân trong địa ngục này chỉ có một thân mà đến bốn đầu. Toàn thân bị thiêu đốt như đồng lửa dữ và thiêu mãi không ngừng. Lại có vô số độc trùng, miệng như lưỡi câu, bu vào cắn bả lưỡi của tội nhân. Sự thống khổ như vậy không sao tả được. Khi tội báo địa ngục đã mãn, phải sanh trong loài súc sanh, thường ăn phân, uống nước tiểu. Khi mãn tội báo trong loài súc sanh, được tái phục thân người, nhưng phải sanh nơi miền biên địa, hoang dã, không được học Phật pháp. Da dẻ không giống với người thường, thường bị mọi người khinh dễ, hủy báng, lăng nhục. Suốt đời ngu si không có trí huệ. Khi sinh mạng này kết thúc, lại bị đọa vào địa ngục, cảm thọ sự thống khổ vô lượng vô biên.

Trong kinh Báo Pháp, Đức Phật dạy như vậy: “Tội hủy báng Phật không thuộc vào tội trọng mà hủy báng Pháp Sư mới là tội trọng. Vì thế, nếu người nào hủy báng Biện Tích

pháp sư thì không khác gì hủy báng Phật” (Phật dùng từ “biện tích pháp sư” để tiêu biểu cho tất cả Pháp Sư).

Vì thế hàng Bồ Tát sơ phát tâm phải từng giờ, từng phút khắc ghi thâm ân giáo huấn và công đức của sư trưởng. Đối với sư trưởng phải sanh khởi tâm cực kỳ cung kính và tôn trọng. Nên biết: Bồ Tát tu học hạnh Bồ Tát không có điều gì khẩn yếu bằng hiếu hạnh đối với sư trưởng.

Tại sao vậy? Chúng ta thấy người thế gian, bất cứ muốn làm việc chi, nếu không có sự dạy bảo, dẫn dắt của thầy thì một việc hầy còn không thành tựu. Huống chi từ vô thủy chúng ta vẫn thường trôi lăn trong ác đạo, vừa mới được ra khỏi. Giờ đây, muốn đi lên con đường Bồ Đề mà từ trước đến nay chưa từng đi, thì làm sao không cần sự chỉ đạo của sư trưởng? Làm sao được phép đối với sư trưởng không hết lòng cung kính, tôn trọng?

Trong kinh Thần Biến, đức Phật dạy Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng: “Nếu người nào khởi ác tâm hủy phá, thiêu đốt tháp miếu của chư Phật nhiều như hằng hà sa, tội ấy rất nặng. Nếu có người đối với vị Bồ Tát tín giải Đại Thừa, khởi tâm sân hận hay cực lực mạ nhục, hủy báng, tội của người này nếu đem so sánh với tội của người hủy phá, thiêu đốt tháp miếu của chư Phật nhiều như hằng hà sa nói trên, thì sẽ nhiều hơn gấp bội vô lượng a tăng kỳ số”. Như thế, chúng ta tuyệt đối không nên hủy báng Pháp Sư.

(A tăng kỳ là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là vô số, ở đây nói là “vô lượng a tăng kỳ số”, là vô lượng lần vô số. Con số nhiều đến mức không ước lượng được).

Trong luận Bồ Tát Học, cũng dẫn lời Đức Phật rằng: “Nếu có người nào đối với Bồ Tát mà thốt ra lời mạ nhục, khinh miệt, ta nói người ấy đọa địa ngục, thời gian thọ khổ không có hạn lượng”.

Tại sao vậy?

Nên biết một vị Bồ Tát, nếu đối với vị Pháp Sư thuyết pháp, thốt ra những lời hủy báng, chẳng những hủy báng cá nhân của Pháp Sư, mà còn chứng tỏ người ấy đã xa lìa chư Phật, hủy báng chánh pháp của Như Lai, hủy báng từ kheo tăng thanh tịnh, cũng không khác gì hủy báng Tam Bảo. Chúng ta thử tưởng tội hủy báng Tam Bảo trọng đại biết chừng nào?

Lại nếu có người đối với pháp sư thuyết pháp, sanh tâm khinh miệt, không hết lòng cung kính, tôn trọng, tức là đối với chư Phật Như Lai không cung kính, tôn trọng. Người Phật tử mà không cung kính, tôn trọng Phật thì còn vấn đề gì để nói?!

Vì thế, muốn cung kính, tôn trọng Phật, cần phải cung kính, tôn trọng Pháp Sư. Cung kính, tôn trọng Pháp Sư là đồng với cung kính, tôn trọng Phật. Nên kinh Phát Giác Tịnh Tâm, Đức Phật đặc biệt vì việc ấy mà nói kệ rằng:

*Mạc u tha biên kiến quá thất,
Vật thuyết tha nhân thị dữ phi,
Bất trước tha gia tịnh hoạt mạng,
Chư sở ác ngôn đương ký xả.*

Dịch:

*Lỗi làm người khác đừng xem ngó,
Thị phi người khác chớ phô bày,*

Sự sống an tịnh của người đừng tham luyến.

Những lời thô ác phải xa lìa.

Như trên đã trích dẫn những lời Phật dạy trong các kinh luật. Bỏ phận chúng ta đối với Pháp Sư, sư tăng v.v... phải hết lòng cung kính cúng dường, tuyệt đối không nên có ác tâm hủy báng, khiến cho người lương thiện bị cho là không lương thiện; bậc thánh nhân thành không phải thánh nhân, người hiền đức không phải hiền đức; Pháp Sư mất địa vị Pháp Sư, đức hạnh sư tăng bị tán thán v.v... vì việc này mà để lại vết nhơ muôn đời nơi thế gian, khác chi bức tường trắng đẹp, sạch sẽ bị những loài ruồi xanh bu đậu vào. Quả là một việc rất đáng sợ vậy!

Nói về việc ác tâm hủy báng thì dùng những lời lẽ gì để hủy báng các vị minh sư, thiện hữu, thánh chúa, tôi hiền...? Điều ấy đương nhiên có rất nhiều. Phạm những lời gì có thể gây bất lợi cho chư vị, kẻ ác tâm đều có thể đổ trút lên chư vị.

Nhưng trên thế gian, tội ác lớn nhất không gì hơn là Thất Nghịch và mười giới trọng. Vì thế nếu đem những tội ác như giết cha, giết mẹ, phá hòa hợp tăng, gian tham, trộm cướp, tà dâm... gán cho các bậc minh sư, thiện hữu, chúa thánh, tôi hiền... để hủy báng, rao nói với mọi người. Thiên hạ khi nghe những việc ấy, họ cho rằng những vị này tạo tội ác rất lớn như vậy, nên không người nào dám lai vãng thân cận với quý vị ấy nữa. Mọi người đều xem quý vị ấy là thứ ác ma trong nhân gian. Chúng ta hãy suy nghĩ, do ác tâm tùy tiện hủy báng người, làm cho người bị tổn hại lớn lao như vậy, tội ác ấy trọng đại không mức nào nói được!

Cho nên là Phật tử, không nên tùy ý hủy báng minh sư, thiện hữu v.v... mà luôn phải đối với các ngài hết lòng cung kính, tôn trọng.

Thế thì phải làm thế nào mới gọi là cung kính, tôn trọng? Nghĩa là đối với trong hàng lục thân, cha mẹ, anh em, phải có lòng hiếu thuận, từ bi. Ở đây, lục thân được giải thích hai loại:

1. Lục thân đời hiện tại là cha mẹ, chú bác, anh em.

2. Lục thân theo quan điểm của Bồ Tát: tất cả chúng sanh đều là lục thân của mình. Sư tăng, quốc vương bao hàm ý nghĩa cha mẹ trong ấy. Người lành, người tốt bao gồm trong ý nghĩa anh em. Hàng quý nhân, quan trưởng cũng đều gồm trong ý nghĩa lục thân.

Suy nghĩ như thế nên đối với những người bề trên phải sanh tâm hiếu thuận. Luôn nghĩ tưởng chư vị đều là người có ân đức với mình. Mình luôn cần phải báo đáp thâm ân trọng đức của các ngài không hết, sao lại tán tâm điên cuồng, làm những việc cực lực hủy báng các ngài?!

Đối với những kẻ bề dưới, ta cần phải sanh tâm từ bi, nên suy tưởng rằng: những chúng sanh ấy ngu si, điên đảo, ta phải có bổn phận ban vui, cứu khổ những kẻ ấy không kịp lúc, huống gì lại nhẫn tâm đi hủy báng họ?

Đã có lòng hiếu thuận thì không bao giờ dám hủy báng, và đã có tâm từ bi thì không bao giờ nở hủy báng. Nếu thực hành được như vậy, chẳng những giúp các vị minh sư, thiện hữu... thành tựu danh dự, đức hạnh, mà còn thành tựu danh dự tốt cho chính mình trong hiện đời. Thật là nhất cử lưỡng đắc!

Ngược lại, nếu không có lòng hiếu thuận và từ bi, hoàn toàn không có một chút gì

đoái nghĩ và sợ tội, thì bất cứ việc chi cũng dám làm, không riêng gì việc hủy báng người! Nếu sanh khởi tâm từ bi và hiếu thuận thì những việc hủy báng, trái nghịch chắc không bao giờ dám làm, nên đời hiện tại tự nhiên được thành tựu phúc quả, tương lai sẽ được thụ hưởng vô cùng.

Là một vị Bồ Tát:

- Đối với sư tăng, đáng lẽ phải sanh tâm hiếu thuận mà không hiếu thuận, trở lại vu khống là ngỗ nghịch và bất hiếu.

- Đối với người lương thiện, lẽ ra phải có tâm từ bi mà không từ bi, trở lại vu oan là hung hiểm, bất từ.

- Đối với kẻ bề trên mà hủy báng là ác nghịch, người bên dưới hủy báng là hung hiểm.

Dù sự thật không phải như vậy, nhưng người bị hủy báng khi nghe rồi, vì nỗi oan ức không thể tỏ bày vào đâu nên thân tâm thống khổ, bất an, suốt ngày buồn bực không vui. Thậm chí đối với cảnh đời, lòng họ chất đầy nỗi giận ghét, cảm thấy người trên thế gian này không thể sống chung, do đó muốn đi vào con đường tự tận.

Hoặc vì bị bạn hủy báng, nên bao nhiêu danh lợi của đều tiêu tán, mọi việc đều không vừa lòng, đẹp ý, nội tâm do vậy buồn phiền, áo não không nguôi. Phá hoại danh dự của người như vậy là làm cho người sa vào cảnh bất như ý. Vì thế, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Tội dù thuộc hạng khinh cấu, nhưng sự chiêu cảm khổ báo không phải nhẹ. Chẳng những hủy báng sư trưởng... các bậc ân đức của mình, mắc phải tội báo rất lớn, mà ngay cả hủy báng một vị tỳ kheo cũng mắc tội báo vô cùng.

Trong kinh có thuật một truyện ngắn như sau:

Vào thời quá khứ, khi đức Thế Tôn còn tại thế, có một vị tỳ kheo hiệu Đại Ca La. Vị này tu khổ hạnh, ngày ngày đi vào thi lâm (khu rừng dùng chôn người chết), nhật thức ăn do quyến thuộc người chết cúng tế.

Một hôm, có hai mẹ con gia đình nọ, đưa thi hài của chồng và cha đến thi lâm. Đứa con là một bé gái vừa lên bảy tuổi, trông thấy thầy tỳ kheo bèn nói với mẹ rằng: “Mẹ! Mẹ! Ông này giống như con quạ mù, thường ở đây giữ tử thi kiếm đồ ăn”.

Quý tỳ kheo nghe được, đem việc ấy bạch lên Phật. Đức Phật dạy rằng: “Đứa bé dùng lời thô ác khinh hủy vị tỳ kheo. Do ác nghiệp này, 500 đời thương đọa làm quạ mù!”

Mẹ bé gái nghe Phật dạy như vậy liền dắt con đến trước Phật bạch rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Cúi xin Ngài thứ lỗi cho con của con, vì nó nhỏ dại không biết nên mới thốt ra những lời ấy, chớ không có tâm ác độc”.

Phật dạy rằng: - Con đừng làm nghĩ Thế Tôn nguyên rửa cho đứa bé thọ khổ như thế. Vì bé này thốt lời thô ác khinh hủy vị tỳ kheo, chỉ mắc tội ác khẩu chớ không phải ác tâm, nên chỉ đọa làm súc sanh mà thôi. Nếu có ác tâm sẽ phải đọa vào địa ngục.

Hủy báng thuộc về tánh tội, không luận là người có thọ giới hay không, cốt yếu chỉ cần thốt ra lời hủy báng người, sẽ chiêu cảm quả báo không tốt.

Chúng ta xem chuyện em bé gái kể trên, dù được mẹ dẫn đến trước Phật cầu sám hối, vẫn không thoát khỏi quả khổ báo phải làm quạ mù trong năm trăm đời. Do đây, chúng ta

phải hiểu rằng: Dù chư Phật rất đại từ bi, nhưng có ba điều các Ngài không làm được là:

1. Không thể cứu độ những chúng sanh bất tín.
2. Không thể làm cho chúng sanh giới hết được.
3. Không thể cứu chúng sanh đã bị định nghiệp.

Bé gái trong truyện thuộc về định nghiệp, Phật còn không thể cứu. Căn cứ theo đây thì Phật pháp bao giờ cũng đứng ở lập trường nhân duyên. Nghĩa là nếu chúng ta muốn được Phật cứu, điều kiện duy nhất là nhứt tâm tin theo lời Phật dạy mà thực hành thì mới mong được Phật cứu độ, chứ không phải chuyên tạo ác nghiệp, rồi lạy Phật, cầu Phật cứu vớt.

Nói một việc thực tế hơn: nghe nói pháp môn Niệm Phật dễ dàng, dù người mắc tội báo thâm trọng đến đâu, Đức Phật cũng không bỏ. Làm nghĩ như vậy nên suốt đời chuyên lo tạo ác, đợi đến giờ phút lâm chung niệm năm hoặc mười câu rồi tin rằng Phật sẽ đến tiếp dẫn. Thật là tuyệt đối sai lầm!

Chúng ta nên biết: người suốt đời tạo ác nghiệp đến phút cuối cùng, hồi tâm niệm Phật mà được Phật tiếp dẫn vãng sanh là do hai nhân duyên:

- Nhiều đời trước đã gieo trồng căn lành.
- Đời hiện tại là dù lúc sinh tiền tạo ác nghiệp, nhưng đến phút cuối cùng, nhờ thiện nghiệp nhiều đời, tâm giác ngộ, hồi cải mãnh liệt, được gặp thiện tri thức làm tăng thượng duyên nên mới được như vậy.

Trái lại, nếu cố tâm suốt đời tạo ác, chờ đến giờ phút cuối cùng niệm Phật. Chính tâm niệm ấy ngăn cách tâm từ bi của Phật, nên đến phút cuối cùng bị nghiệp lực lôi cuốn, che đậy, làm sao cảm được đức từ bi của Phật? Ví như nước đục tự như bùn, bóng trăng làm sao hiện ra được?

Vì thế, trong kinh dạy: “Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành” (giữ miệng như giữ bình, đề phòng tâm ý như giữ thành trì, ngăn không cho quân giặc lấn chiếm).

Trong kinh Báo Ân dạy rằng: “Họa phúc của con người đều từ nơi miệng mà sinh ra. Vì thế, cần phải giữ gìn khẩu nghiệp còn hơn giữ gìn lửa dữ. Vì lửa dữ chỉ thiêu đốt trong một đời, trong khi tội ác khẩu có thể thiêu đốt vô lượng vô số đời. Hơn nữa, lửa dữ chỉ thiêu đốt tài bảo trong thế gian, trong khi lời nói ác của khẩu nghiệp có thể thiêu đốt bảy thứ thánh tài (1). Nên cổ nhân dạy rằng: “Môi như cung, tâm như giây, âm thanh như tên, trong đêm hôm tăm tối không được bắn bậy bạ, vì có thể không làm thương hại cho người mà chỉ tự mình rước vạ vào thân”.

Chính mình nếu không có những khuyết điểm gì thì không nên sanh lòng sợ sệt những lời hủy báng của kẻ khác đối với mình. Theo như lời Phật và Tổ dạy trong kinh, Vĩnh Gia đại sư cũng có những lời huấn từ rất hay: “Mặc cho người hủy báng, tha hồ cho người chê bai, khác nào người cầm lửa đốt trời. Trời không thể đốt đặng, mà chỉ tự mình chuốc lấy một nhọc mà thôi. Ta nghe những lời hủy báng của người dường như uống vị cam lồ, tiêu dao tự tại vào cảnh giới bất tư nghì”.

Với lời nói ác, lời nói hủy báng mà tưởng như được uống vị cam lồ, nếu người đời thực hiện được như vậy, tức là đã đạt được chân đạo thọ dụng trong Phật pháp rồi vậy.

Chú thích:

(1) Thất thánh tài: bảy thứ tài bảo của bậc thánh nhân. Các thánh nhân sau khi đã kiến đạo thì chỉ có bảy thứ thánh tài. Về bảy thứ thánh tài, trong các giải thích có khác biệt đôi chút. Như kinh Bảo Tích, quyển 42 nói là:

1. Tín: tín thọ giới pháp của Như Lai.
2. Giới: nghiêm trì giới pháp của Phật.
3. Văn: Tinh tấn nghe chánh giáo của Phật.
4. Tàm: khi mình có lỗi, tự tâm thấy hổ thẹn.
5. Quý: khi mình có lỗi, không còn tâm tham luyến nhiễm trước.
6. Xả: khi mình có lỗi, đối với người khác cảm thấy hổ thẹn.
7. Xả: xả bỏ tất cả, không còn tâm tham luyến, nhiễm trước.
8. Huệ: dùng trí huệ quán sát sự lý một cách minh bạch.

Kinh Niết Bàn quyển 17 nói: bảy thứ thánh tài, có đủ bảy thứ này gọi là thánh nhân:

1. Tín
2. Giới.
3. Tàm.
4. Quý.
5. Đa văn.
6. Trí huệ.
7. Xả ly.

Kinh Pháp Cú cũng dùng bài kệ thuyết minh Thất Thánh Tài như sau:

*Tín tài, giới tài,
Tàm quý diệc tài,
Văn tài, thí tài,
Huệ vi thất tài.*

Kinh Báo Ân nói Thất Thánh Tài:

1. Tín
2. Tinh tấn.
3. Giới.
4. Tàm quý.
5. Văn xả
6. Nhẫn nhục.
7. Định huệ.

Quý đại sĩ nên nhận chân bảy thứ báu của người tu hành, được giải thoát thành Phật là nhờ ở thất thánh tài xuất thế gian. Người tu hành không lấy tài bảo thế gian làm quý. Biết thế phải nhứt tâm niệm Phật, cầu được vãng sanh về Cực Lạc thế giới, đầy đủ công đức cho đến thành Phật độ sanh. Đây mới là của quý giá chân thật.

Nên kinh Thập Lục Quán dạy: “Trên thế gian này chỉ có người niệm Phật là quý hơn hết, cũng như Thanh Liên Hoa đứng trong bùn”.

B.2.2.14. PHÓNG HỎA THIÊU PHẦN GIỚI (giới phóng hỏa)

Kinh văn:

Nếu Phật tử vì ác tâm phóng hỏa, thiêu đốt núi rừng, đồng nội. Từ tháng Tư cho đến tháng Chín, nếu phóng hỏa, làm cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, tăng

phường, ruộng rẫy của người, và cung điện, tài vật của quý thần. Tất cả chỗ có sinh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố ý thiêu đốt, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới “không hủy báng” cốt yếu khuyên chúng ta không nên làm tổn não người, để cho chánh báo được yên vui, không phải sống trong niềm lo âu, sợ hãi.

Mục tiêu chính yếu của giới “không phóng hỏa thiêu đốt” này là cốt khuyên chúng ta không nên làm thương hại tài vật kẻ khác, để cho y báo được hoàn toàn không hư hại.

Kinh Lăng Nghiêm dạy: “Một vị tỳ kheo thanh tịnh hay một vị Bồ Tát lúc đi trên đường, không được tùy ý dẫm đạp cỏ tươi”.

Cỏ tươi còn không được dẫm đạp, huống chi dùng lửa thiêu đốt núi rừng, đồng nội? Phóng hỏa thiêu đốt bất cứ nơi nào đều làm tổn hại tài vật, thương hại sinh mạng chúng sanh. Vì muốn giữ gìn hành động có thể tạo thành tội sát sanh. Hoặc có thể tạo nên việc phạm giới trộm cắp nên không được thiêu đốt núi rừng, đồng nội, nhà cửa v.v... Người tu học Phật pháp, nhất là một hành giả Bồ Tát, nếu phóng hỏa thiêu đốt núi rừng, đồng nội v.v... tất nhiên không tránh khỏi sự phê bình, chê trách của xã hội. Vì thế, việc phóng hỏa thiêu đốt, nhất định không phải là hành vi của một vị Bồ Tát lợi sanh.

Tục ngữ có câu: “Tinh tinh chi hỏa, khả dĩ liệu nguyên” (đóm lửa nhỏ chùng bằng con đom đóm có thể thiêu đốt cả cánh đồng to rộng).

Lúc đầu mới phóng hỏa, thấy như không có gì, nhưng nếu sơ ý một chút thì sẽ cháy lan rộng và sẽ gây nên sự tổn hại rất lớn. Do đó, sự oán trách, chê bai cũng sẽ vô cùng tận.

Đức Phật vì tâm đại từ, đại bi, thương xót người cũng như những sanh vật bị hại vì hỏa hoạn, nên đặc biệt chế lập giới điều này, nghiêm cấm toàn thể Phật tử tu học theo Phật pháp tuyệt đối không được phóng hỏa. Còn tội lỗi của việc phóng hỏa thiêu đốt, tùy theo việc tổn thất sinh mạng và tài vật mà quyết định nặng hay nhẹ. Nếu mức độ tổn thất nhiều thì tội nặng, tổn thất ít thì tội nhẹ.

Sát sanh còn có chỗ chọn lựa, và sanh mạng bị tổn hại cũng có hạn lượng. Nhưng việc phóng hỏa gây tổn hại sinh mạng không có hạn lượng và sát sanh không lựa chọn thì tội lỗi ấy không gì nặng hơn.

Trong Đại Trí Độ Luận có kể rằng:

Tại một khu rừng núi lớn, một hôm bỗng nhiên phóng hỏa dữ dội. Trong khu rừng ấy, có một con chim trĩ thấy vô số chúng sanh bị vùi mình trong biển lửa. Tâm nó không thể nào cam lòng an nhẫn, liền bay đến chỗ có nước, nhúng ướt hai cánh, rồi bay trở lại khu rừng đang bị cơn đại hỏa, đem nước trên đôi cánh rưới xuống mong dập tắt ngọn lửa để cứu vãn sanh mạng vô lượng chúng sanh. Dù là việc làm dùng chén nước tưới lửa muôn xe, hoàn toàn không ích lợi, nhưng tấm lòng từ bi như vậy thật là khó thấy.

Chúng ta thử nghĩ: chim trĩ kia dù sức nhỏ bé, hãy còn cố gắng dùng đôi cánh nhúng nước để cứu chúng sanh bị hỏa hoạn. Huống chi một vị Bồ Tát lại nữ lòng trở lại phóng hỏa thiêu đốt núi rừng, thì còn gì để nói?! Cho nên, dù bất cứ nhân duyên gì mà phóng hỏa thì tội ấy đều quy về tội tổn hại người, gây sự hư hoại phá hủy tài vật.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu làm một vị Phật tử, đã thọ Bồ Tát giới, nếu vì ác tâm phóng đại hỏa, thiêu đốt núi rừng, đồng nội trong khoảng thời gian từ tháng Tư cho đến tháng Chín thì tuyệt đối không được”.

Trong kinh văn nói “ác tâm”, không có nghĩa là người ấy có ác ý gì, mà ý nói tâm ý người ấy buông lung, không có một niệm từ bi, thương xót loài vật.

Kinh văn dùng chữ “phóng đại hỏa” để nhấn mạnh đây không phải sự làm lẫn nhỏ nhặt, vô ý để lửa cháy lan mà là cố tâm, hữu ý phóng hỏa để thiêu đốt.

Kinh văn nói: “Thiêu đốt núi rừng, đồng nội” là ý muốn chứng tỏ phạm vi bị thiêu đốt rất lớn, sinh mạng và tài vật bị tổn thất rất nhiều.

Kinh văn nói “từ tháng Tư đến tháng Chín” là quy định về thời gian. Vì ở những quốc gia thuộc khí hậu lạnh, các loài động vật nhỏ từ những ngày đông miên đã không hoạt động (tiết Đông thiên quá lạnh, các côn trùng nhỏ đều ẩn sâu dưới mặt đất, ngủ yên nên gọi là “đông miên”). Từ tháng Tư đến tháng Chín, trời hết lạnh, nên chúng tỉnh lại, trồi lên mặt đất, hoạt động trở lại bình thường, nên nói là “thức dậy”. Vì vậy, chẳng những núi rừng, đồng nội rộng lớn là nơi có rất nhiều sinh mạng, mà một phạm vi rất nhỏ khoảng một tác vuông, cũng có nhiều sinh vật ở trong đó sống và hoạt động. Trong khoảng thời gian này, nếu phóng hỏa thiêu đốt núi rừng, sinh mạng của chúng sanh bị tổn hại thực không thể xiết kể. Vì vậy, Đức Phật cấm ngặt đệ tử không được phóng hỏa đốt núi rừng, đồng nội trong thời gian này.

Nếu những quốc gia thuộc vùng nhiệt đới, ít lạnh thì việc phóng hỏa lại càng phải lưu tâm thận trọng hơn. Vì các vùng nhiệt đới, các loài sinh vật lớn nhỏ luôn hoạt động và không có thời kỳ đông miên. Nên chẳng những từ tháng Tư cho đến tháng Chín, không được phóng hỏa, mà quanh năm cũng không được phóng hỏa để tránh nạn làm thương tổn rất nhiều sinh mạng.

Ngay chính những miền hàn đới quá lạnh, nếu phóng hỏa vào lúc tháng Chạp, trong Luật đức Phật cũng quy định: hàng Phật tử trước khi phóng hỏa, toàn chúng phải đi nhiễu chung quanh khu ấy trì chú, niệm Phật, luôn hướng về các sinh vật vi tế mà nói rằng: “Chúng tôi hiện tại vì cần phải thiêu đốt khu rừng này, các người mỗi loại nên tự đi chuyển ra khỏi nơi đây”. Trải qua một thời gian trì chú, niệm Phật và bảo các loài vật biết như vậy, rồi sau mới được phóng hỏa thiêu đốt. Như vậy mới không đến nỗi gây tội. Nếu không trì chú niệm Phật, thông báo rộng rãi cho các loài sinh vật biết, e rằng sẽ gây sự tổn thương cho nhiều loại côn trùng.

Cố nhiên, núi rừng, đồng nội đã không được, nên “thiêu đốt nhà cửa, thành ấp, tăng phường, ruộng rẫy của người và cung điện, tài vật của quý thân cũng không được”. Kinh văn nói: “Thiêu đốt nhà cửa của người v.v...” không có nghĩa là cố ý muốn làm tổn hại của người. Nhưng vì khi đốt núi rừng, đồng nội, do thiếu cẩn trọng, làm lửa theo thế gió nên cháy lan rộng ra, gây tai hại đến nhà cửa v.v...

Việc này trong luật Thanh Văn có kể một mẫu chuyện như sau:

Khi Phật còn tại thế, một hôm Ngài ngự đến thành Khoáng Dã. Thành này ở giữa thành Vương Xá và thành Ba La Nại, thuộc phía Bắc của sông Hằng. Trước đó, bọn cướp thường tụ tập nơi đây để cướp phá tài sản dân chúng. Sau chúng bị vua Bình Sa đánh đuổi

đi nơi khác.

Nhà vua là một Phật tử có tâm từ bi, ngài cho xây dựng kinh đô nơi ấy, giúp dân chúng an cư lạc nghiệp, không còn bị bọn cướp nhiễu hại.

Khi Phật ngự ở trong thành, bấy giờ bọn Lục Quân Tỳ Kheo bàn với nhau rằng: - Chúng ta bị quý Thượng Tọa rầy la, câu thúc, không được tự do tự tại chuyện trò. Chi bằng ra ngồi ở chỗ đất trống ngoài phòng xá, tùy ý nói chuyện, không bị quở rầy, câu thúc.

Nào ngờ sau khi ra ngồi nơi đất trống, quý thầy ấy chẳng những mặc tình cao đàm khoát luận, lại còn nhặt cỏ khô, củi khô, và các gốc cây lớn đốt lên cho sáng.

Lúc ấy, trong góc đại thọ, có một con độc xà vì bị hơi nóng bức bách nên từ trong bọng cây phóng nhanh ra. Lục Quân tỳ kheo trông thấy cả kinh, la hoảng lên: “Độc xà! Độc xà!”, vừa là các thầy vừa lấy các khúc củi đang cháy quăng ném tứ tung. Lửa văng tàn ra làm cho Phật đường bị cháy. Đây là bằng chứng cho thấy đốt lửa nơi đất trống làm cháy lan đến phòng xá.

Quý tỳ kheo biết việc này liền bạch lên Đức Phật. Do nhân duyên này, Phật chế định giới điều “không được đốt lửa chỗ đất trống”. Như thế, giới “không được phóng hỏa thiêu đốt núi rừng, đồng nội” này cùng với giới “không được đốt lửa chỗ đất trống” trong luật Thanh Văn giống nhau. Dù rằng không cố ý thiêu đốt nhà cửa, chỉ thiêu đốt núi rừng, đồng nội, nhưng nếu gây cháy lan đến nhà cửa của người, thì không thể tránh khỏi lỗi lầm sơ ý.

Kinh văn nói: “Ruộng là nơi trồng tía các giống lúa. Nếu thiêu đốt các giống lúa trong ruộng, chẳng những nhà nông bị tổn thất lớn, mà còn gây ảnh hưởng tai hại đến sự sống của nhiều người trong xã hội”.

Trong kinh văn nói: “Cung điện, tài vật của quý thần”. Theo trong Luật thì có nghĩa tất cả cỏ cây là làng xóm của quý thần (thuật ngữ trong Luật dùng từ “quý thần thôn”). Tất cả quý thần đều nương nơi đó mà cư trú, và xem đó như cung điện, nhà cửa của mình. Vì thế, trong Luật dạy tỳ kheo không được phá hoại tất cả cỏ cây.

Việc này có một câu chuyện được thuật lại như sau:

Tại Động Đình hồ, có một ngôi miếu thờ thần. Tiên thân của vị thần này là một xuất gia đã thọ đại giới, lại được vinh dự kết làm bạn thân với An Thế Cao Pháp Sư nước Thiên Trúc. Tánh tình thầy ấy ưa sân hận.

Do sân nghiệp này, sau khi xả thân, chiêu cảm quả báo làm đại mãng xà, có thân oai dị thường. Tất cả thương nhân đi đường thủy, khi ghe đi ngang trước miếu đều vào cầu đảo, thì được vị thần dùng oai lực, phân gió làm hai hướng. Nếu ghe đi lên thì gió thổi lên, ghe đi xuống thì gió thổi xuống. Tất cả đều không bị ngược gió, lưu ngại. Chung quanh miếu ấy có rất nhiều tre.

Một hôm, có một thương nhân đi ghe ngang qua miếu, cầu xin thần cho một cây tre. Chưa được sự cho phép của vị thần, thương nhân ấy tự ý chặt đốn. Ghe lập tức bị chìm. Cây tre bị chặt kia tự nhiên trở lại dính vào gốc cũ.

Cho đến ngày nọ, Pháp Sư An Thế Cao có duyên sự đi ngang qua, ghé vào miếu. Đại mãng xà biết bạn của mình đến, liền ở sau điện miếu thờ mình, ló đầu ra nói chuyện với Pháp Sư. Xà thần buồn rầu, khóc lóc, nước mắt tuôn rơi lã chã, trông rất thảm. Xà thần cho Pháp Sư biết rằng không bao lâu nữa sẽ xả mạng và bị đọa vào địa ngục chịu sự

thống khổ không sao tả xiết.

Sau đó, Thần đem trăm xấp lụa của thương nhân cúng trao cho Pháp Sư và chí thành khẩn thiết cầu xin Pháp Sư vì mình đem bán những xấp vải ấy lấy tiền tu bổ chùa tháp, để nhờ phước đức sau này thoát khỏi khổ báo và khỏi đọa vào địa ngục.

An Pháp Sư chú nguyện và nhận 100 xấp lụa. Xà thần sau khi nhờ Pháp Sư vì mình làm việc công đức, liền chết ở trong đầm lớn tại Sơn Tây, đầu đuôi cách nhau vài dặm.

Chính ngày hôm Xà thần xả thân, chiều hôm ấy có một thanh niên hình dung tuấn tú, bước lên ghe của Cao Pháp Sư, quỳ trước mặt Ngài cung kính chấp tay, cúi đầu biến mất. Cao Pháp Sư nói với mọi người trong thuyền rằng: “Vị thần ở trong miếu Động Đình Hồ đã thoát khỏi ác hình (thân rắn)”.

Theo truyện kể trên thì biết rằng tất cả tài vật, bất cứ là của tăng hay tục, minh (của quỷ thần), dương (của thế gian), công hay tư, đều không được phóng hỏa thiêu đốt để khỏi bị đắc tội.

Tóm lại:

Tất cả chỗ có sinh vật đều không được cố ý thiêu đốt. Việc phóng hỏa đốt núi rừng, đồng nội, đương nhiên không phải cố ý làm thương hại sinh mạng của chúng sanh. Nhưng lúc thế lửa nổi sanh quá mạnh, sẽ làm thương hại đến sanh mạng của các loài vật. Nên sách Nho có câu: “Thành nội thất hỏa, ương cập kỳ ngư” (ở trong thành bị hỏa hoạn, làm hại lây các loài cá trong ao), chính là ý này vậy.

Nói nghiêm khắc một chút, người Phật tử, dù trường hợp không gây thương hại đến sinh mạng loài hữu tình, còn không nên phóng hỏa thiêu đốt núi rừng một cách tùy tiện, huống là trường hợp làm thương hại đến rất nhiều sinh mạng. Cho nên, bất luận trường hợp có tổn hại đến sinh mạng và tài sản của chúng sanh hay không, đều không được cố ý làm việc thiêu đốt. Vì thế, kinh văn kết thúc: “Nếu cố ý thiêu đốt, Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Nếu tâm cố ý giết hại chúng sanh mà làm việc thiêu đốt thì liệt vào tội đẳng lưu của giới Sát (đẳng là ngang nhau, lưu là loại. Tức là đồng một loại tội với tội Sát). Nếu làm tổn hại tài sản của người khác mà cố ý thiêu đốt thì thuộc về tội đẳng lưu của giới Đạo.

Điểm chính của giới này là sự thiêu đốt hoàn toàn, nhưng vì không có tâm sát hại sinh mạng chúng sanh, cho nên chỉ phạm tội khinh cấu. Dù như vậy, nhưng do nhân duyên thiêu đốt núi rừng làm thương hại sinh mạng, tổn hại tài vật là không hợp với tâm từ bi, cũng như trái với tâm hạnh của Bồ Tát. Nên tốt nhất là không nên phóng hỏa thiêu đốt núi rừng.

Kinh văn nói: “Tất cả chỗ có sinh mạng”, tức là chỉ cho cỏ cây, rừng bụi, gọi chung là “sinh địa”, những nơi ấy nếu thiêu đốt nhất định sẽ làm thương hại đến sinh mạng của các loài vật. Cho nên giới phóng hỏa này cả Đại lẫn Tiểu Thừa đều đồng ngăn cấm.

Tăng cũng như Tục đều phải vâng giữ giới phóng hỏa, nhưng giữa hai giới Tăng, Tục có vài sự khác nhau như:

- Đối với năm chúng xuất gia, nói về thời gian, thì bất kỳ thời gian nào cũng đều không được phóng hỏa thiêu đốt núi rừng.

- Luận về không gian, thì không được đốt lửa ở những chỗ đất trống. Nếu đốt lửa ở

những chỗ khuất, tức là có mái lợp che thì được phép.

- Hai chúng tại gia, nói về thời gian thì mùa nóng từ tháng Tư cho đến tháng Chín, tuyệt đối ngăn cấm.

- Còn thời gian khác do việc nông nghiệp, cày cấy v.v.. có thể cho phép phóng hỏa. Nói về không gian thì bất luận chỗ đất trống hay có mái lợp che đều cho phép có thể thiêu đốt.

Nhưng có một điều cần lưu ý là trong lúc phóng hỏa thiêu đốt, phải tuyệt đối không được cho lửa cháy quá mạnh, làm lan rộng gây tổn hại đến nhà cửa v.v... của người. Phải chú ý trong lúc phóng hỏa phải coi chừng cẩn thận, không được vì sự thiêu đốt của mình làm tổn hại sinh mạng chúng sanh và tài sản người khác. Những việc này thật ra không dễ gì làm được, nên biện pháp tốt nhất là không nên đốt.

Thiêu đốt núi rừng, nói về bất cứ phương diện nào, cũng đều là việc không tốt. Phật tử chẳng những không nên thiêu đốt núi rừng, mà còn gặp những khi núi rừng bị hỏa hoạn, phải lập tức tìm cách dập tắt.

Trong kinh, chính kim khẩu của Đức Phật dạy rằng:

- Vào thời quá khứ, có một tiểu phụ vào rừng đốn củi. Thấy rừng bị lửa cháy, tiểu phụ liền tìm cách dập tắt lửa. Do nhân duyên phước nghiệp này, sau khi xả thân, cảm được phước báo làm một vị Đại Phạm Thiên Vương cõi trời Sắc Giới, thọ mạng dài lâu hơn một kiếp (tức hơn một đại kiếp).

Cứu hỏa được phước báo thù thắng như vậy thì tội đốt núi rừng đương nhiên không phải nhẹ. Như trong kinh dạy: “Thiêu đốt núi rừng, đồng nội, đào tháo nước trong ao, dùng lửa nướng gà con, chúng sanh tạo nghiệp này sau khi xả thân, bị đọa vào trong một thành lửa, bị thiêu đốt từ dưới chân lên tận tim, rong chạy Đông Tây, không thể ra được, bị lửa thiêu đốt mà chết”.

Chúng ta hãy thử tưởng tượng quả báo ấy thống khổ biết dường nào?!

Đến thời đại này thì núi rừng được các quốc gia xem là một quốc sản trọng yếu. Vì thế, nếu phóng hỏa thiêu đốt làm tài sản quốc gia bị tổn thất rất lớn, thật là một tội ác rất nặng vậy.

B.2.2.15. TỊCH GIÁO GIỚI (giới không được dạy giáo lý)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử đối với những hạng người từ đệ tử Phật, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo, ác nhân, đều phải khuyên bảo họ thọ trì kinh luận Đại Thừa, nên giảng cho họ hiểu nghĩa lý, khiến họ phát Bồ Đề tâm, Thập Phát Thu Tâm, Thập Trưởng Dưỡng Tâm, Thập Kim Cương Tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu rõ pháp dụng và tuần thứ của mỗi món. Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm, đem kinh luận của Thanh Văn, Nhị Thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo, tà kiến để dạy cho người một cách thiếu cân nhắc, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới “phóng hỏa thiêu đốt” ở trước là để phòng ngừa sự tổn hại ở bên ngoài. Giới cấm giảng dạy “tà tịch” này khuyên Phật tử phải nên đem Phật pháp giáo hóa, làm lợi ích, ủng hộ bên trong nội tâm của hành giả tu học Phật pháp, tránh được những sự độc hại của các tư tưởng khác, có thể sanh ra những hành vi chống trái. Đây là một việc vô cùng trọng yếu.

Bồ Tát là người tu học theo Đại Thừa, đã là một hành giả Đại Thừa, đáng lẽ phải đem giáo pháp Đại Thừa truyền dạy cho chúng sanh, khiến cho chúng sanh noi theo pháp Đại Thừa mà tu học, để được sự lợi ích rốt ráo thì mới phù hợp với tôn chỉ của Bồ Tát, và xứng đáng được gọi là Bồ Tát. Cho nên trong kinh Duy Ma Cát, phẩm Phương Tiện nói: “Khi vào những địa phương để diễn giảng, luận nghị, phải đem giáo pháp Đại Thừa mà dẫn dắt chúng sanh” là để biểu lộ tinh thần này.

Kinh Pháp Hoa cũng dạy: “Nếu đem giáo pháp Tiểu Thừa giáo hóa chúng sanh thì ta bị lỗi xan tham, việc này là không thể được”.

Lời dạy trong kinh là khuôn thước gương mẫu mà Phật tử Đại Thừa cần phải học tập.

Kinh Duy Ma Cát, phẩm đệ tứ nói thêm: “Dùng tâm Đại Bi tán thán pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đền đáp thâm ân của Phật, cần phải làm cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt, rồi sau mới giảng nói chánh pháp”.

Bồ Tát không thể không nói pháp, mà đã nói pháp thì phải tán thán công đức thù thắng của Đại Thừa, khiến cho người nghe pháp phát tâm tín phụng pháp Đại Thừa để đạt đến kết quả cứu cánh thành Phật.

Nếu người nào có thể thuyết pháp như vậy, chẳng những có thể đền trả thâm ân của Phật, lại còn làm cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt.

Bằng cách nào khiến cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt?

Thường thuyết pháp chính là làm cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt vậy!

Người nghe pháp rồi, phát tâm xuất gia, hành Bồ Tát đạo, chính là làm cho Tăng Bảo không đoạn tuyệt. Hành giả xuất gia hành Bồ Tát đạo kia, tương lai quyết sẽ thành Phật, là làm cho Phật Bảo không đoạn tuyệt. Chúng ta thấy Bồ Tát đem chánh pháp giáo hóa chúng sanh, cần phải tuyên nói pháp Đại Thừa là một điều hết sức trọng yếu. Nếu không thực hành như thế, mà trái lại, đem giáo pháp Tiểu Thừa vì chúng sanh thuyết pháp, điều đó, chẳng những trái với chân lý của Phật pháp, mà cũng trái với bốn nguyện của chính mình.

Nên bất luận thế nào, đều không thể làm như vậy được. Vì người nghe pháp, nghe bạn tuyên thuyết giáo pháp Tiểu Thừa, sẽ hình thành một thứ thành kiến chủ yếu trước tiên, gây chướng ngại cho việc tiến bước trên con đường Bồ Đề của họ; thậm chí còn làm cho họ khởi tâm hủy báng pháp Đại Thừa.

Sự di hại này không có pháp gì đánh giá được, nên kinh Đại Tập nói: “Khuyên dạy chúng sanh tu học pháp Tiểu Thừa, đây là ma nghiệp”. Đối với giáo pháp Tiểu Thừa, còn không nên vì chúng sanh giảng nói, huống chi giảng nói các luận ngoại đạo, tà kiến ư?

Người giảng nói pháp Tiểu Thừa và các bộ luận ngoại đạo, tà kiến phải mắc tội

khinh, trọng như thế nào?

Việc này cần phải xem xét động cơ thúc đẩy bạn như thế nào mới quyết định được.

Nếu động cơ phát xuất từ sự hiểu lầm mà giảng nói, thì tội này rất nhẹ. Vì bạn không phải cố ý giảng nói những lý luận ấy cho mọi người. Chỉ vì bạn lầm cho rằng những pháp Tiểu Thừa hoặc lý luận ngoại đạo ấy đối với chúng sanh không gây tổn hại chi.

Nếu do ác tâm mà giảng nói cho người, thì tội có phần nặng hơn:

- Như trường hợp nếu bạn biết rõ pháp Tiểu Thừa là không rốt ráo, các bộ luận của ngoại đạo, tà kiến sẽ đoạn tuyệt huệ mạng của chúng sanh, nhưng vì tâm tật đố xui giục, bạn cho rằng nếu người khác tu học Phật pháp Đại Thừa, sự tu hành sẽ siêu thắng hơn mình. Vì thế, bạn chỉ giảng nói pháp Tiểu Thừa để cho người ấy vĩnh viễn không thể tu học Phật pháp Đại Thừa, vĩnh viễn phải thua sút bạn.

- Hoặc do tâm sân hận sai khiến, vì người kia có nhiều lỗi lầm đối với bạn, nhưng bạn lại phải giảng nói chánh pháp cho người ấy, nên nội tâm bạn không thích giảng nói pháp môn rốt ráo Đại Thừa. Bạn bèn giảng nói pháp Tiểu Thừa hay các bộ luận ngoại đạo, tà kiến để cho người ấy không thể tiến lên con đường thành Phật.

Những loại thuyết pháp như vậy, tội lỗi đương nhiên sẽ rất lớn.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử thọ Bồ Tát giới, khi muốn giáo hóa chúng sanh, từ bậc đệ tử Phật nội chúng, đến ngoại đạo, người ác, ngoại chúng, hoặc lục thân gồm cả nội ngoại chúng, và tất cả thiện tri thức có quan hệ với mình đều phải mỗi mỗi khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại Thừa nên giảng dạy cho hiểu nghĩa lý.

Vì sao gọi Phật tử là nội chúng? Vì Phật tử học nội giáo của Phật pháp, chuyên nghiên cứu nội tâm của chính mình, không theo ngoại cảnh mà dong ruổi tìm cầu.

Vì sao gọi ngoại đạo là ngoại chúng? Vì một phần trong bộ phận tư tưởng ngoại đạo không tin hệ thống nhân quả do trước sau sanh nhau, không thừa nhận lý nhân quả thiện ác, dụ dẫn chúng sanh vào con đường sai lầm. Cho nên, nếu không bị trượt té vào hố sâu thường kiến cũng sa vào ao bùn đoạn kiến. Không thể dùng cách gì có thể từ hố sâu ao bùn ấy mà thoát ra ngoài, đến nỗi đoạn mất hạt giống Như Lai, vĩnh viễn bị trầm luân không bao giờ siêu thoát được.

Vì thế, trong kinh Đức Phật từng dạy chúng ta rằng: “Tất cả chúng sanh vốn rất thuần thiện, không có gì gọi là Tà. Sở dĩ đi vào con đường tà, hoàn toàn do sự dẫn dắt sai lầm của của Thầy mà không biết, không hay nên bị đọa vào tam ác đạo. Thật là đáng thương xót biết bao!”

Lục thân vì sao bao gồm cả nội ngoại chúng? Vì lục thân có sự tín ngưỡng tôn giáo không đồng nhau. Người thì tin theo giáo lý của Phật pháp, người lại tín ngưỡng giáo lý của ngoại đạo. Không phải bản chất tín ngưỡng tôn giáo bất đồng, nhưng do cơ duyên gặp gỡ của mỗi người một khác nên mới có sự tín ngưỡng sai khác.

Thiện tri thức là những người có quan hệ với mình, như lương bằng, thiện hữu quen biết nhau, nhưng chưa tiến vào trong Phật pháp, không phải là các vị sư phạm trong pháp môn hay các vị pháp lữ đồng tu, hoặc các giáo thọ thiện tri thức.

Đối với tất cả mọi người, hoặc nội ngoại chúng, hoặc lương bằng, thiện hữu như thế khi đem Phật pháp giáo hóa, tuyệt đối không nên đem giáo pháp Tiểu Thừa giảng dạy, dẫn

dắt mà phải tuân tự giáo hóa dẫn dắt họ tu học từng bước một.

Trước tiên, phải khuyên bảo họ thọ trì, đọc tụng kinh luật Đại Thừa, kẻ đó giảng dạy cho họ hiểu rõ nghĩa lý trong kinh luật.

Kinh luật thuộc về năng thuyên, nghĩa thuộc về sở thuyên.

Kinh luật Đại Thừa khi họ chưa đọc tụng, dĩ nhiên phải dạy họ đọc từng chữ, từng câu. Khi họ đọc tụng được rồi, phải vì họ giảng nói nghĩa lý trong ấy, giúp họ hiểu rõ một cách minh bạch nội dung những vấn đề hàm chứa trong kinh luật một cách rõ ràng.

Nếu chỉ đọc tụng mà không minh bạch thì không thể thu hoạch được lợi ích lớn lao. Thông thường, hiện nay các nhân sĩ tu học Phật pháp, chỉ thọ trì, đọc tụng văn cú trong kinh luật, còn phần tư tưởng, nội dung thì không cần tìm hiểu cho thấu đáo. Việc này không được kiện toàn cho lắm!

Tín giải và thông đạt ý nghĩa kinh luật cũng chưa đủ, cần phải tiến thêm một bước nữa là giúp người y theo nghĩa lý Đại Thừa phát khởi tâm vô thượng Bồ Đề. Từ đó, có thể tiến mãi lên từng địa vị và giai cấp khác nhau.

Ở đây nói phát tâm Bồ Đề, đối với lập trường tu học Đại Thừa Phật pháp là một sự kiện rất trọng yếu. Vì thế bạn thực sự có trở thành một hành giả Đại Thừa hay không, hoàn toàn do bạn đã phát tâm Bồ Đề hay chưa? Nếu chưa thì dù bạn có thọ trì kinh luật Đại Thừa như thế nào, hoặc bạn thông hiểu nghĩa lý Đại Thừa rõ ràng như thế nào, cũng đều không thể gọi bạn là một hành giả Đại Thừa.

Do đây, chúng ta có thể nhận thấy rõ sự trọng yếu của vấn đề phát Bồ Đề tâm. Nhưng phát Bồ Đề tâm cần phải hiểu rõ nghĩa lý Đại Thừa mới là thực sự phát Bồ Đề tâm. Nếu chưa chân thật hiểu rõ, thì không thể nói là phát Bồ Đề tâm. Mà dù có phát Bồ Đề tâm thì cũng không thể gọi là chân chính. Vì thế, hiểu rõ phát Bồ Đề tâm là một sự kiện hết sức trọng yếu.

Cổ đức còn giải thích như sau:

- Nếu chỉ hiểu rõ nghĩa lý Đại Thừa của kinh luật mà không phát khởi tâm đại Bồ Đề, thì dù có trí huệ, chẳng qua là cuồng huệ mà thôi.

- Nếu chỉ biết phát Bồ Đề tâm, mà không hiểu rõ nghĩa lý kinh luật Đại Thừa, thì dù có phát đại tâm Bồ Đề cũng chỉ làm tăng trưởng thêm vô minh.

Vô minh tăng trưởng thì không đi lên con đường lớn Bồ Đề. Cuồng huệ thì có thể bị đọa lạc trong tam ác đạo.

Vì thế, hai vấn đề hiểu rõ nghĩa lý và phát tâm đại Bồ Đề cần phải trợ giúp lẫn nhau, không được thiên lệch hay bỏ sót một bên nào.

Khi đã phát tâm đại Bồ Đề, cần phải tu theo hạnh Bồ Đề, hướng về Phật quả tối cao, và theo thứ tự mà đi lên:

- Đầu tiên, hành giả quy hướng về Thập Phát Thú tâm.

- Kế đó, bước vào Thập Trưởng Dưỡng tâm.

- Cuối cùng, tiến lên bậc Thập Kim Cương Tâm.

Đối với sự tu học trong ba mươi tâm này, cần phải giải thích pháp dụng và tuân thứ của mỗi thứ, tức là giảng dạy cho hành giả hiểu rõ:

- Ở địa vị bậc hiền hạ phẩm (thập Phát Thú tâm), phải tu tập quán hạnh như thế nào?

- Ở địa vị bực hiền trung phẩm (thập trưởng dưỡng tâm), phải tu tập quán hạnh như thế nào?

- Ở địa vị bực hiền thượng phẩm (thập kim cương tâm), phải tu tập quán hạnh như thế nào?

Giảng dạy rành rẽ như thế mới có thể gọi là Bồ Tát lợi mình, lợi người.

Vì sao? Vì ba mươi tâm này là những thứ bậc tu hành đầu tiên để bước vào địa vị thánh nên mang tính chất trọng yếu phi thường. Ở giai đoạn này, nếu tu hành sai lệch một chút, chẳng những không thể chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề, mà còn không thể bước lên bậc Thập Địa. Việc tu tập của hành giả mới phát tâm đúng theo pháp hay không, đều tùy thuộc nơi vị đại tâm Bồ Tát giảng giải rõ ràng tuần thứ của mỗi loại tâm hay không, để cho hành giả mới phát tâm tuần tự tiến bước khỏi phải lầm lộn.

Nếu vị đại tâm Bồ Tát không giải thích rành rẽ mỗi tâm để cho hành giả mới phát tâm cứ tiến bước một cách lầm đường lạc ngõ, thì sẽ gặp những trở lực không thể khắc phục, cũng như không thể tránh khỏi những hiểm nguy.

Vì thế, bốn phận của một vị Bồ Tát có đại tâm là phải giải thích cặn kẽ để hàng sơ học hiểu thấu đáo, tuần tự tu hành theo thứ lớp, tránh khỏi sự lộn xộn, sai lầm.

Đúng nguyên tắc, một vị Bồ Tát tu học Đại Thừa phải đem phương pháp tu thành Phật dạy bảo, dẫn dắt chúng sanh thì mới đúng là cương vị là Bồ Tát chân chánh. Nhưng trái lại, nếu vị Bồ Tát lại vì ác tâm, sân tâm, đem kinh luật của Thanh Văn, Nhị Thừa và các bộ luận của ngoại đạo, tà kiến dạy cho người, đương nhiên Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Giảng giải như vậy là vì đối với người sở giáo, bạn có tâm bất mãn, hoặc không xứng đáng cho bạn dạy bảo, dẫn dắt, hoặc họ có thể làm giảm sự lợi ích của bạn trong tương lai. (Năng giáo là người giảng dạy kinh pháp, sở giáo là người nghe học kinh pháp).

Nếu vì người mà giảng nói pháp Tiểu Thừa, hoặc các bộ luận tà kiến, ngoại đạo không hợp với căn cơ của họ, sẽ khiến căn tánh của họ phát triển theo chiều hướng sai lầm, như thế sẽ rất luống uổng.

Nếu do sân tâm mà giảng nói những giáo pháp không mang tính chất ứng theo bệnh mà phát thuốc, khác nào như cây gỗ thẳng tốt mà làm cho cong hư, đồ đẹp quý mà dùng chứa những vật dơ xấu. Nói một cách nghiêm khắc hơn, người có căn tánh Đại Thừa mà bạn đem giáo pháp Tiểu Thừa giảng nói còn không thể được, huống chi lại đem các bộ luận ngoại đạo, tà kiến giảng dạy cho người.

Bồ Tát cần phải thực hành hạnh tự lợi, lợi tha mà trái lại, đi giảng nói pháp tà tịch, làm cho người tu học đi vào chỗ sai lầm như thế là đoạn huệ mạng của Phật, cả mình và người đều bị tổn hại, nên không thể tránh khỏi tội lỗi. Vì thế, trường hợp này kết thành tội khinh cầu.

Ở đây có người hỏi: Nếu nói như thế vì sao trong luận Du Già dạy rằng:

“Có người đến cầu pháp, trước tiên phải hỏi chủng tánh của họ:

Nếu người ấy có trí huệ nói rõ căn tánh của mình, thì tùy theo căn tánh người ấy mà chọn lấy một trong ba thừa thích hợp để giảng nói.

Nếu người ấy không tự biết chủng tánh của mình, Bồ Tát nên vì người ấy nói rõ

pháp Tam Thừa. Người ấy nghe xong, sẽ tùy theo căn tánh của họ, tùy theo chỗ phát tâm mà giảng nói các giáo pháp, hoặc Thanh Văn, hoặc Duyên Giác hay Bồ Tát. Tùy theo chỗ thích hợp với căn tánh của mỗi người mà giúp họ tu học”.

Xin giải đáp:

Chỗ cấm chế của giới này là việc sanh khởi ác tâm chứ không phải là hoàn toàn không nên giảng nói pháp Thanh Văn. Nhưng trong lúc giảng nói pháp Thanh Văn, nên nhận định đó chỉ là phương tiện tiếp dẫn mà thôi, không nên xem đó là phát rớt ráo chân thật. Sau này cần phải tiến thêm bước nữa là đem pháp Đại Thừa giảng dạy cho chúng sanh để cùng tiến lên con đường lớn vô thượng Bồ Đề, để cuối cùng đạt đến cứu cánh thành Phật. Cho nên lời kinh này đối với luận Du Già hoàn toàn không trái nghĩa nhau.

Lại có trường hợp vì cần phá trừ vọng chấp của học giả Tiểu Thừa, nên cần phải giảng nói pháp Tiểu Thừa để họ thấy rõ tôn chỉ của Tiểu Thừa và không còn định kiến chấp chặt: cho cương vị Tiểu Thừa là mãn túc. Trường hợp này không trái phạm giới.

Hoặc trong trường hợp vì thiện ý, muốn cho những hành giả sơ tâm tu học Phật pháp có nhận thức toàn bộ đối với thánh giáo trong thời đại của Đức Phật. Nhưng phải hết sức khéo léo, tránh cho những người nghe pháp có chỗ đả nhiễm. Trường hợp này giảng nói pháp Thanh Văn không bị trái phạm giới luật.

Đầu tiên, Bồ Tát phát tâm Bồ Đề chính vì thấy Pháp tạng của Bồ Tát sắp tiêu diệt. Trong tình huống nghiêm trọng phi thường này, bốn phận người Phật tử phải đứng ra hộ trì để pháp tạng khỏi bị tiêu diệt trên thế gian.

Vì pháp tạng của Bồ Tát có lợi ích rất lớn đối với chúng sanh, có thể trừ diệt vô lượng đại thống khổ cho chúng sanh, nếu không phát tâm đứng ra hộ trì, để cho pháp tạng của Bồ Tát bị mai một, thì thật là một đại bất hạnh. Vì thế Phật tử phải mạnh mẽ nhận thức rằng: nếu mình không hộ trì pháp tạng của Bồ Tát thì ai hộ trì!

Do tự mình đã vì hộ trì pháp tạng của Bồ Tát mà phát tâm Bồ Đề, giáo hóa tất cả chúng sanh, như vậy có thể nào lại đem pháp Tiểu Thừa mà hóa độ?

Giới này thật chúng Phật tử đều phải vâng giữ, nhưng Đại, Tiểu Thừa không hoàn toàn giống nhau. Phái Tiểu Thừa vì học tập theo Tiểu Thừa nên giảng nói pháp Tiểu Thừa. Trường hợp này không phạm giới luật. Nhưng nếu đem luận ngoại đạo, tà kiến mà giảng dạy người thì đồng phạm tội như Đại Thừa.

B.2.2.16. VỊ LỢI ĐẢO THUYẾT GIỚI (giới cấm vì lợi mà nói pháp điên đảo, lộn lạo)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tận tâm học kinh luật oai nghi Đại Thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại Thừa, Phật tử này nên đứng như pháp, giảng giải tất cả khổ hạnh: hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật, thời không phải là hạng Bồ Tát xuất gia. Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cạp sói, sư tử đói cùng tất cả loài quỷ đói. Rồi sau đó

mới căn cứ theo từng căn cơ của mỗi người mà tuân tự giảng pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm trí. Nếu Phật tử vì quyền lợi cá nhân, trường hợp nên dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, vãn tự lộn xộn, không theo thứ tự trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử này phạm khinh cấu tội!

Lời giảng:

Giới “giảng nói pháp tà tịch” phía trước là nói về trường hợp nên giảng dạy mà không chịu dạy, hoặc không nên dạy mà lại dạy. Giới “vì lợi giảng pháp lộn xộn” này là lỗi xan lẫn chánh pháp, mong cầu tài lợi, không ứng hợp theo thời nghi mà giảng nói, cho nên Đức Phật cấm.

Là một hành giả Bồ Tát, lẽ ra nên học tập tất cả những điều cần phải học tập để tạo cho mình được đầy đủ tri kiến. Khi đã có đủ khả năng giáo hóa người thì phải đem tất cả chỗ hiểu biết của mình đã học tập ra để dạy bảo dẫn dắt người, không nên giữ lại mảy may nào, hầu giúp cho mọi người đều được hưởng thọ sự lợi ích của chánh pháp Như Lai.

Nhưng nếu vị Bồ Tát vì tham tâm quá mức, chẳng những không chịu tự mình vì người giảng nói chánh pháp, mà người khác đến thỉnh cầu chánh pháp cũng không chịu vì người mà giảng nói trong tinh thần vô điều kiện. Nói hẳn ra, tức là cần phải có sự thỏa thuận giá cả mới chịu giảng nói. Tham tài lợi, xan lẫn chánh pháp dường ấy, làm cho những người có khả năng kinh tế bị kém thiếu, mất hẳn cơ hội nghe chánh pháp, nên không thể tiến lên thực hành Bồ Tát đạo, làm đoạn tuyệt hột giống của chư Phật. Tội lỗi này lớn biết dường nào!

Đức Phật đã nhận thức điều này một cách thấu suốt, nên đặc biệt, Ngài vì chư vị Bồ Tát phát tâm độ sanh, chế lập giới này để chư vị đồng vâng giữ, sao không cho trái với Bồ Tát đạo, và cũng giúp cho Phật chúng không bị đoạn diệt.

Nếu vì mong cầu tài lợi mà giảng nói chánh pháp lộn xộn, chẳng những không hợp với phương pháp giáo hóa mà cũng trái với bản nguyện hoằng hóa. Cho nên vì lợi mà thuyết pháp là điều Đức Phật tuyệt đối không cho phép, huống chi việc giảng nói chánh pháp của Như Lai một cách lộn lạo?

Trong kinh Phật Tạng, Đức Phật dạy: “Ta quyết định không cho phép một người nào vì cầu lợi mà thuyết pháp. Ta chỉ cho phép tỳ kheo trì giới thanh tịnh, ngồi trên tòa cao thuyết pháp. Nếu đối với chánh pháp có tâm xan lẫn, chỉ nghĩ đến tiền bạc, vật dụng, rồi dần dà biếng nhác, không đúng như pháp mà thuyết pháp đều quyết định không được.

Là một vị Bồ Tát chân chánh, phát Bồ Đề tâm, đối với đại chúng nghe pháp, không nên có tâm hy vọng và mong cầu một mảy may gì về quyền lợi. Cần phải thường suy nghĩ như vậy: ta vì chúng sanh giảng nói chánh pháp, hoàn toàn không mong cầu một cái gì cả. Chỗ mong cầu duy nhất của ta là muốn cho chính mình cùng tất cả chúng sanh tương lai đồng thành Phật đạo. Nếu như đạt được mục đích ấy, thì công đức thuyết pháp của ta thâm được chính là “tự cụ an lạc” bậc nhất, ngoài ra, ta không mong cầu gì khác. Nếu có chỗ mong cầu nào khác là mất hẳn tư cách của người làm công tác sư phạm.

Cổ đức cũng dạy rằng: “Nếu không lo lót riêng thì không truyền trao chánh pháp, có thâu hoạch được tài lợi thì mới đem hết chỗ hiểu biết của mình giảng nói. Đó là lối buôn bán, đâu phải là bản hoài hoằng pháp độ sanh của bậc đại sĩ?”

Chẳng những không phải là bản hoài của Đại Sĩ, mà so với tinh thần nghiệp vụ của một thầy giáo bình thường ngoài xã hội cũng không bằng. Như vậy còn nói gì đến việc hoằng pháp lợi sanh?

Vì nhiếp hộ hàng tân học Bồ Tát khiến vào chánh pháp Đại Thừa, đồng thời chánh hạnh có chỗ y chỉ, nên Đức Phật chế lập giới điều này.

Vì muốn hộ trì chánh pháp của Như Lai, cũng như việc truyền đăng không bị đoạn tuyệt, Đức Phật chế lập điều giới này khiến cho những vị thuyết pháp cùng người nghe pháp đều thành chủng tánh Đại Thừa.

Vì muốn bảo hộ những giới cấm cùng giới pháp trong thập giới trọng, khiến cho hàng Bồ Tát nhận thức nên vì chúng sanh thuyết pháp, không giữ lại riêng mình một pháp nào, dù nhỏ đến mảy may, nên Đức Phật chế lập giới điều này.

Đại Thừa lấy việc lợi tha làm cơ bản, mà phương tiện tối thắng của việc lợi tha không gì hơn việc phát tâm hoan hỷ, sốt sắng, khoái lạc để giảng nói chánh pháp của đức Như Lai đã chứng đắc cho chúng sanh nghe, không bao giờ sanh tâm nhằm chán, biếng nhác, khiến chúng sanh từ trong việc nghe pháp được thọ dụng Phật pháp, cuối cùng thành quả vô thượng Bồ Đề tối cao.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một vị Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, đáng lẽ phải có hảo tâm học hỏi kinh luật oai nghi Đại Thừa, rộng khai nghĩa vị” (hai câu này dịch ra Việt văn là: “Phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại Thừa, thông hiểu nghĩa lý”).

Kinh văn nói: “Hảo tâm” là điều kiện đầu tiên của việc học Phật pháp, động cơ phải thuần chánh. Ngược lại, nếu dùng động cơ không thuần chánh tu học Phật pháp, thì không bao giờ có kết quả tốt. Nói rõ hơn, đó là sự ô nhiễm tâm niệm lợi dưỡng mà học Phật pháp.

Nên kinh Lăng Nghiêm dạy: “Nhân địa không chân chánh thì kết quả bị cong vạy” là ý này.

Trong Phật pháp, nói đến hảo tâm là nói tâm thượng cầu hạ hóa, tự tha kiêm lợi.

Sau khi phát hảo tâm như thế rồi, việc cần làm trước tiên là cần học kinh luật, oai nghi Đại Thừa, riêng hành giả Tiểu Thừa cũng cần phải học tập kinh luật, oai nghi của Tiểu Thừa.

Theo trong kinh giải thích:

- Kinh là thuyên giải về Định học, thực hành theo đó có thể thành tựu được các thiện pháp.

- Luật là thuyên giải về Giới học, thực hành theo đó có thể biểu hiện oai nghi phép tắc. Đối với hành giả tu học Phật pháp, oai nghi là vấn đề hết sức trọng yếu.

Học Phật là một đại sự siêu phàm nhập thánh. Nếu một người oai nghi không nghiêm chỉnh và đầy đủ, chẳng những không thể biểu hiện những nét đặc sắc của người Phật tử, lại còn tưởng muốn sự tự đi sâu vào Phật pháp, tự tu để đạt đến chỗ chứng đắc thì không thể được.

Trường hợp hai chữ “oai nghi”, cô đức giải thích như sau:

- Có oai đáng sợ, có nghi đáng kính.

Hành giả tu học Phật pháp, muốn được sự kính sợ của quần chúng, điều kiện tiên quyết là tự mình phải có oai. Nếu hành vi, hoạt động của bạn tự tiện tùy ý thì rất khó có được sự kính sợ của quần chúng.

Muốn nhứt cử nhứt động của bạn có thể làm mô phạm cho người, điều kiện tiên quyết là hạnh nghi của bản thân bạn phải theo đúng quy, đúng củ. Trái lại, nếu không như vậy thì rất khó khiến người bắt chước theo.

Theo kinh luật Đại Thừa, tu học cần phải có oai nghi. Nhưng đó chỉ là thể hiện hành vi tốt đẹp bên ngoài, chứ không thể sánh bằng sự hiểu biết Phật pháp bên trong.

Tiến lên một bậc nữa, người Phật tử phải cầu học để hiểu rõ kinh luật Đại Thừa:

- Kinh luật là văn tự năng thuyết, chỉ thú sở thuyết là nghĩa lý. Trong nghĩa lý chứa đựng pháp vị vô cùng, đó là vị. Đối với nghĩa thú, pháp vị này, cần phải cầu cho hiểu thật rõ, và hiểu một cách rộng rãi. Cho nên kinh văn nói: “Rộng khai giải nghĩa vị” (dịch là: “Thông hiểu nghĩa lý”).

Có chỗ giải thích rằng Khai là ý thông đạt vô ngại, chữ Giải là khế ngộ không nghi; chữ Nghĩa là Sự và Lý trong kinh luật; chữ Vị chỉ chỗ nhiệm mầu, uyên áo bên trong.

Khế ngộ tông thú của kinh luật, thông đạt ý vị sâu xa của nghĩa lý, rồi sau mới đem chánh pháp lợi ích quần sanh. Như thế mới thấy được sự lợi ích của chánh pháp.

“Học oai nghi Đại Thừa” là để nghiêm giữ thân tâm mình. Bên trong thì chứa đức sư tử, bên ngoài thì hiện oai nghi tượng vương, hoàn thành tịnh hạnh cho chính mình.

“Rộng khai nghĩa vị” là chứng tỏ sự hiểu biết không phải nông cạn, mà là thông suốt giáo điển Tam Tạng, minh đạt yếu nghĩa của các bộ kinh mà đại khai viên giải chơn thường (chỉ sự hiểu biết trọn vẹn đầy đủ rộng sâu, không có chướng ngại).

Hạnh và Giải tương ưng như thế mới có thể làm sư phạm cho hàng hậu học.

Vì vậy, làm một vị Bồ Tát hóa độ chúng sanh, không phải đơn giản như thế nhân thường tưởng tượng, mà cần phải có đủ Hạnh Giải song toàn mới xứng đáng với tư cách của vị sư phạm.

Nếu có Giải mà không có Hạnh vẫn không đáng làm thầy người. Trái lại, chỉ có Hạnh mà không Giải cũng khó thực hành việc giáo hóa. Cho nên muốn cầu hạnh lợi mình, lợi người, điều trước tiên là phải kiên toàn đức hạnh và học vấn. Oai nghi kinh luật là phép tắc mô phạm hóa đạo của Đại Thừa. Thông hiểu nghĩa lý là cửa ngõ tiến tu của Đại Thừa. Vì thế, Bồ Tát muốn cầu việc tự hành hóa tha, trước tiên phải lo học tập cho hoàn bị.

Một vị Bồ Tát phát Bồ Đề tâm, nếu đối với oai nghi, kinh luật Đại Thừa và sự thông hiểu nghĩa lý, sanh lòng xem thường, thì chẳng những không thể làm tốt đẹp cho hạnh lợi sanh mà ngay chính việc tự lợi cũng không thành. Chúng ta hãy xem trong các kinh điển Đại Thừa, tất cả các vị Bồ Tát hành Bồ Tát đạo, không có vị nào mà không thành tựu oai nghi cũng như tinh thông Phật pháp.

Ồ trong Phật pháp, mình là người tu học, trước nhất cần phải từ những kinh nghiệm thực tế để thể hội vào những chỗ sâu xa, hạnh giải không nên riêng bỏ. Nếu đã được như vậy, hiện tại nếu thấy “hàng tân học Bồ Tát từ trăm nghìn dặm đến cầu kinh luật Đại Thừa,

nên đúng như pháp mà giảng giải tất cả khổ hạnh”.

Kinh văn gọi “hàng tân học Bồ Tát” là chỉ cho hàng Bồ Tát mới phát tâm, tức là những người mới vào cửa đạo, chưa hiểu tí gì trong Phật pháp, nhất là kinh luật Đại Thừa. Hiện tại, quý vị ấy không nề cực nhọc, khổ sở, có người từ phương xa hàng trăm dặm, có người từ nghìn dặm, đến nơi bạn thỉnh cầu học kinh luật Đại Thừa. Do đó, chúng ta có thể thấy rõ tâm chân thiết cầu pháp của các vị ấy.

Là một vị Bồ Tát đã hiểu rõ kinh luật Đại Thừa, phụng hành Phật pháp, bạn cần phải quán xét căn cơ của mỗi người, đem chỗ hiểu biết của mình dạy bảo, dẫn dắt cho quý vị ấy hiểu rõ ý nghĩa nội dung và phụng hành theo oai nghi của kinh luật Đại Thừa, để thành một vị Bồ Tát danh phù hợp với thật.

Muốn như thế thì phải giảng nói những pháp gì?

Trước tiên là phải đúng theo pháp giảng nói tất cả những hạnh khổ khó làm của hàng Đại Thừa Bồ Tát cần phải thực hành.

Tại sao trước tiên lại vì hàng tân học giảng nói những khổ hạnh khó làm, mà không giảng nói một đạo lý nào khác? Đối với những người mới phát tâm, nếu giảng nói những khổ hạnh, có làm cho quý vị ấy thối thất tâm đạo hay không?

Không! Chính vì muốn cho tâm chí của quý vị ấy được kiên cố, nên mới giảng nói những khổ hạnh khó làm, nghĩa là có thâm ý dạy bảo cho hàng tân học biết rằng: pháp Đại Thừa của Như Lai không phải dễ cầu, hay muốn cầu thì sẽ có ngay liền (vấn đề này cần nên nhớ lại tích của tổ Huệ Khả cầu pháp với tổ Đạt Ma thì rõ).

Do đó, phải hết sức tôn trọng chánh pháp, tôn trọng đến mức hy sinh thân mạng của mình cũng không bỏ cơ hội cầu pháp. Nếu không có ý chí quyết liệt như vậy thì trên bước đường cầu học kinh điển Đại Thừa của bạn, nếu gặp duyên thuận lợi thì bạn có thể trường kỳ tu học.

Trái lại, nếu gặp hoàn cảnh trái nghịch khó khăn thì bạn dễ thối thất tâm ban đầu. Nhưng nếu ý chí cầu pháp của bạn cương quyết phi thường thì dù gặp những hoàn cảnh khó khăn đến đâu, bạn cũng đều dũng cảm thẳng tiến.

Nói “tất cả khổ hạnh” là gồm những gì?

Việc ấy nói ra thì rất nhiều, nhưng nói một cách đơn giản và trọng yếu thì theo trong kinh dạy như sau: “Hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay” để cúng dường chư Phật. Nên lưu ý, cúng dường bằng những khổ hạnh khó làm này không có nghĩa là chư Phật muốn thọ sự cúng dường ấy của bạn, hay cố ý muốn cho bạn phải thọ sự thống khổ tột độ như vậy. Nhưng chính vì muốn bạn chứng tỏ tâm thượng cầu Phật đạo của mình đến mức tuyệt đỉnh.

Lại nữa, nên biết nghiệp chướng của bạn thời quá khứ rất sâu rộng. Hiện tại, nếu muốn cầu học kinh luật Đại Thừa, muốn nghe pháp cho tâm ý được sáng tỏ, điều kiện tiên quyết là phải tiêu trừ nghiệp chướng thâm trọng từ vô thủy ấy. Muốn tội nghiệp được tiêu trừ, thì không việc làm nào có thể nhanh chóng hơn là đốt thân, đốt cánh tay. Những việc này không phải là khó khăn đến mức độ hoàn toàn không thể thực hiện được. Đức Dược Vương Bồ Tát đốt cánh tay. Đức Hỷ Kiến Bồ Tát thiêu thân. Cho đến chính ngay đức Bồ Tát Thích Ca đốt đèn trên thân để cầu một bài kệ v.v... là những bằng chứng hết sức hùng

hồn và cụ thể.

Một điểm cần phải biết nữa là việc đốt thân, đốt cánh tay, ngón tay, không có nghĩa muốn bạn phải hy sinh thân mạng tức khắc, mà là giúp cho tâm chí của bạn được mở rộng, và làm cho thế nguyện của bạn thêm kiên cường mà thôi.

Nếu nói rằng muốn cho bạn xả thân thì thử hỏi về sau lấy ai là người giảng nói kinh pháp?

Thông thường, những người không hiểu rõ ráo được ý nghĩa này, khi vừa mới nghe phải đốt thân, cánh tay, ngón tay... liền sanh tâm sợ hãi, khủng khiếp, cho là nếu làm như vậy thì thân mạng không còn.

Trái lại, nếu không thể đốt thân, cánh tay, ngón tay cúng dường Phật, thì chứng tỏ bạn chỉ là kẻ phàm phu quá quan tâm luyến trước tướng. Với thân tướng chưa thể thực hiện chữ Không thì nhân ngã quá rõ ràng, không có một chút căn khí Đại Thừa. Do đó, kinh dạy chẳng phải là Bồ Tát xuất gia thực hành Bồ Tát đạo. Nếu tư cách Bồ Tát chưa có, thì còn cầu kinh luật Đại Thừa làm chi?

Tiến thêm một bậc nữa, chẳng những đốt thân, cánh tay, ngón tay để cúng dường chư Phật là bổn phận của hàng tân học Bồ Tát, mà còn phải tận lực thực hành, cho đến khi gặp cọp, chó sói, sư tử đói, hoặc tất cả loài quỷ đói, đều phải xả thịt trên thân và tay chân mà bố thí. Việc này không phải muốn bạn phải hy sinh thân mạng làm lợi ích chúng sanh, khi bạn vừa mới bắt đầu học Phật. Thật ra đó chỉ là thể hiện tâm hạ hóa chúng sanh của bạn đến mức tuyệt đỉnh mà thôi.

Đồng thời cũng để khảo nghiệm lòng cầu pháp của bạn có chân thiết hay không. Nếu tâm cầu pháp của bạn chân thiết thì đối với việc đem thịt của thân và tay chân bố thí cho cọp, chó sói, sư tử đói, ngạ quỷ đói, vẫn không thấy gì là khó khăn.

Nên biết, sở dĩ chúng sanh từ vô thủy chìm đắm trong sanh tử luân hồi, không được giải thoát, nguyên nhân là do đời đời, kiếp kiếp tham đắm yêu tiếc sanh mạng nhục thể này, cho là thật sự của mình. Nên một khi có ai xâm phạm đến tánh mạng, tức thời quyết liệt tranh đấu với họ để bảo tồn sanh mạng của mình.

Nơi đây, khuyên bảo hàng tân học Bồ Tát cầu pháp nên xả thí sanh mạng nhục thể, mục đích là muốn cho quý vị không chấp thân này là thật có, để không sanh tâm yêu tiếc. Nhờ đó, mới có thể chịu đem sanh mạng của mình, hy sinh làm lợi ích cho chúng sanh, mới biểu thị được tinh thần của vị Đại Thừa Bồ Tát.

Như trong kinh kể sự tích Ma Ha Tát Đỏa Vương Tử (tiền thân của Bồn Sư Thích Ca) đem thân mình nuôi cọp đói là để chứng minh tinh thần trên.

Lại nữa, chúng ta thấy trong kinh thường dạy: “Ở thế giới Ta Bà này, không có một chỗ nào chùng bằng một hạt cải mà chẳng phải là nơi Bồn Sư Thích Ca xả thí đầu, mắt, tủy, não làm lợi ích chúng sanh trong thời quá khứ của Ngài”.

Với việc khuyên hàng tân học Bồ Tát đốt thân, cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật, hoặc xả thịt trên thân mình và tay chân để bố thí cho chúng sanh. Hành động này tác hại đến sự sinh tồn của thân mạng, nhưng tại sao lại khuyên những hàng tân học phải làm như thế lúc mới bắt đầu học Phật?

Nên biết: mục đích chủ yếu của vấn đề này là muốn phá trừ vọng chấp của chúng

sanh, giúp hàng tân học Bồ Tát thực sự hiểu rõ sinh mạng nhục thể này là hư giả, không thực có. Đối với việc hy sinh thân mạng, chẳng khác nào bỏ đôi dép rách, hoàn toàn không có giá trị gì để phải đem tâm lưu luyến.

Đối với sanh mạng còn không được có một niệm yêu tiếc, huống gì đối với những tài vật ở ngoài thân, dĩ nhiên không cần phải nói đến. Như thế, việc tu học Đản Ba La Mật không có gì là khó khăn đối với người Phật tử.

Bồ Tát khi thực hành bố thí, chủ yếu là bên trong xả thí sinh mạng, bên ngoài xả thí tiền tài, bảo vật. Nếu thực hành được như thế thì mới có thể vững chắc bước lên con đường lớn vô thượng Bồ Đề.

Như trên đã giảng, tất cả khổ hạnh khó làm, mục đích cốt yếu là làm cho tâm chí của hàng sơ học được kiên cố. Tiếp theo, giảng nói chánh pháp là cốt ý muốn cho trí huệ của hàng tân học được tăng tiến. Vì thế, nếu không giảng nói rõ chỗ Bồ Tát hạnh phải thực thi như thế nào, đương nhiên sẽ khiến hàng tân học Bồ Tát cảm thấy việc tu khổ hạnh của mình không có ý nghĩa gì cả.

Cho nên “trước phải khai thị các khổ hạnh khó làm, rồi sau mới tuân tữ theo thứ lớp mỗi việc mà giảng nói chánh pháp, khiến cho hàng tân học được thông mở tâm ý”.

Tuyên thuyết chánh pháp không phải là việc dễ dàng, tùy ý muốn nói gì thì nói, mà là phải tuân tữ theo thứ lớp nhất định. Nghĩa là, trước tiên giảng nói những pháp thô thiển dễ hiểu, sau đó sẽ dần dần vì người giảng nói những pháp thâm áo khó hiểu. Tuyên thuyết chánh pháp từ cạn đến sâu như vậy, chúng sanh mới tiếp thọ được và người đến cầu học cũng được sự hứng thú.

Trái lại, nếu đầu tiên đã vì người giảng nói pháp thậm thâm vi diệu khiến người nghe không hiểu gì cả, không biết được pháp của bạn nói là cái gì. Như thế, việc thuyết pháp của bạn chẳng những không đạt được mục đích gì, lại còn làm cho người sanh tâm sợ sệt, không dám đến nghe bạn nói kinh pháp nữa.

Do vậy, phải tuân tữ giảng nói. Chẳng những vị Bồ Tát đi trước cần phải tuân tữ giảng nói cho hàng hậu học như vậy, mà ngay cả Thánh giáo của Đức Phật trong lúc sinh thời, Ngài cũng tuân tữ tuyên thuyết từ cạn đến sâu.

Lại nữa, đối với ba môn Vô Lậu học: Giới, Định và Huệ, đó là cương lĩnh của Phật pháp, là kim chỉ nam của người tu hành. Vì thế, nếu khai thị cho hàng tân học, cũng phải tuân tữ mà giảng nói. Nghĩa là trước nhất giảng Giới học, kế giảng Định học, sau cùng giảng Huệ học.

Tuyệt đối không được giảng nói lộn xộn không thứ lớp. Chẳng những về phương diện nghĩa lý phải giảng nói như vậy, mà đối với các giai cấp, địa vị tu hành cũng phải nói theo thứ tự rõ ràng.

Như trước tiên, giảng nói địa vị Thập Tín như thế nào, sau đến các địa vị kế tiếp là Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa, mỗi mỗi tuân tữ giảng nói như vậy, không được lộn xộn, diên đảo.

Giảng nói chánh pháp có thứ tự như thế, trước tiên nhờ Văn Huệ mà mở tỏ tâm hàng sơ học, khiến họ đối với tâm không bị trệ ngại. Kế đó, dùng Tu Huệ khiến cho ý nghĩa được hiển rõ và giúp cho ý của hàng tân học không bị trệ phục.

Tâm mở tỏ mới thấy được bốn nguyên tâm địa. Ý hiểu rõ thì biết được nghĩa vị vô cùng. Tâm ý được mở thông nhờ vậy đối với việc đăng vị chúng quả sẽ không khó khăn. Đây là đường lối thuyết pháp thuận theo chánh lý, không phải theo cách lộn xộn, điên đảo.

Quên mình lợi người đó là bản hoài của đại sĩ. Thuận theo chánh giáo của Như Lai mà tuyên dương, ấy là bốn phận của Bồ Tát. Nhưng nếu vị Bồ Tát học Phật pháp trước này lại vì duyên sự lợi dưỡng hoặc vì quyền lợi không tuân theo thứ tự, giảng nói lý chân thường một cách điên đảo, lộn xộn, hoặc giảng giải Phật pháp một cách hư vọng thì không thể được.

Hành giả biết rõ giảng nói chánh pháp một cách điên đảo, lộn xộn là trái với đạo giáo huấn, nhưng tại sao vẫn làm như vậy?

Nguyên nhân chỉ vì Bồ Tát phàm phu sẵn có tâm niệm tật đồ ẩn chứa bên trong, nên nghĩ rằng nếu đúng như chánh pháp mà giảng thì tương lai, các vị nghe giảng sẽ hiểu giáo lý hơn mình, như vậy là không thể được.

Vì sợ người hơn mình nên mới giảng nói lộn xộn, điên đảo để cho người nghe vĩnh viễn không bằng mình về phương diện lý giải Phật pháp.

Hoặc là vị Bồ Tát ấy có tâm mong cầu danh lợi, nếu những người nghe pháp cung cấp lợi dưỡng đầy đủ cho mình thì mới vì họ tuân tự giảng nói chu đáo. Nhưng nếu thấy sự mong cầu danh lợi không được toại ý liền khởi tâm niệm không tốt, chẳng hạn trường hợp cần trả lời thì không trả lời, hoặc dù giải đáp cho người, nhưng cũng không giải đáp thuận theo chánh lý, không hợp với chỗ người hỏi, khiến họ không lãnh hội được lời giải đáp.

Đây là tội lãn pháp, giảng nói nghĩa lý một cách mập mờ, không rõ ràng. Chỉ vì mong cầu danh lợi nên “trường hợp nên đáp mà không đáp, đáng dạy mà không dạy”, lại thêm giảng nói kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có trước sau. Nghĩa là, vị Bồ Tát đã học chánh pháp trước, đến lúc vì hàng tân học thuyết pháp, lẽ ra phải giảng giải hợp với đạo lý, nhưng trái lại, giảng nói kinh luật cũng như văn tự lộn xộn, điên đảo, tự ý chuyên cải văn nghĩa trong kinh luật.

Chẳng hạn phần đáng đề phía trước lại đem đề phía sau, đáng đề phía sau lại đem đề phía trước, đáng đề ở chặng giữa lại đem đề ở trước hoặc sau, làm cho ý nghĩa trong kinh luật không thể quán thông lẫn nhau, mất hẳn thứ lớp trước sau, thiếu sự liên tục và mạch lạc.

Theo kinh Phạm Võng này, khi giảng pháp, trước tiên phải vì hàng sơ học giảng nói khổ hạnh trì giới, kế đó nói chánh pháp của Như Lai. Nếu không như vậy, mới vừa bắt đầu nói pháp đã giảng nói “Không lý” khiến cho hàng sơ tâm mất hẳn chánh hạnh, ấy gọi là “thuyết pháp điên đảo, lộn xộn”.

Giảng nói kinh luật văn tự điên đảo, lộn lạo, không có thứ lớp trước sau như vậy, trên thì trái với từ ý của chư Phật vì chư Phật không nói như vậy mà dám vọng ngôn, nói chính chư Phật nói như thế. Ấy gọi là báng Phật. Giữa thì trái với chỉ thú của kinh luật, vì kinh luật vốn không tuyên giải điên đảo như thế, mà vọng ngôn nói chính kinh luật tuyên giải như thế. Đây là thuộc về báng pháp. Dưới thì trái với yêu cầu của người đến cầu pháp. Vì người đến cầu pháp, vốn không phải yêu cầu giảng nói điên đảo, không có thứ tự, nhưng lại dám vọng ngôn nói người đến cầu pháp yêu cầu giảng nói như vậy. Đây là lỗi

báng Tăng. “Thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo” như thế sẽ mắc tội không nhỏ, nên kinh văn kết luận là Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Theo như trên đã nói thì rõ ràng đây là giới hủy báng Tam Bảo, như thế phải liệt kê vào giới “hủy báng Tam Bảo” trong phần mười giới trọng phía trước, tại sao ở đây lại sắp vào loại tội khinh cấu?

Nên biết rằng giữa giới “hủy báng Tam Bảo” và “vị lợi đảo thuyết” có chỗ bất đồng. Giới “hủy báng Tam Bảo” thứ mười trong mười giới trọng là do tội hoàn toàn phủ nhận không có Tam Bảo, không thừa nhận có Tam Bảo tồn tại trong thế gian. Cho nên tội này thuộc về giới trọng.

Còn giới này tuy nói rằng không hủy báng Tam Bảo, nhưng do ở lỗi giảng nói kinh luật sai lầm, hư vọng luận bàn, chứ hoàn toàn không phải không thừa nhận có Tam Bảo, cho nên chỉ kết tội khinh cấu.

Do đó, vị Bồ Tát tu học Phật pháp, trước khi vì hàng tân học Bồ Tát thuyết pháp, phải làm cho tâm chí của họ được kiên cố, rồi sau mới đem hết chỗ hiểu biết của mình đã học, tuần tự trước sau giảng nói như thế mới đúng luật.

Nếu không thực hành như vậy, mà chỉ vì mong cầu lợi dưỡng nói pháp một cách điên đảo, hay nói pháp có tánh cách hủy báng Tam Bảo, thì tội lỗi ấy không thể tránh khỏi.

Cho nên trong Du Già Bồ Tát Giới Bản dạy rằng: “Một vị Bồ Tát an trụ tịnh giới, khi có người đến cầu thỉnh chánh pháp, phải tùy theo khả năng của mình, đem chánh pháp của mình đã biết bố thí cho người, khiến cho người được sự lợi ích khi nghe chánh pháp của Phật. Nếu ôm tâm giận ghét, hoặc buồn bực, không vì người giảng nói chánh pháp, hoặc có tâm tật đố, sợ rằng người ấy sau khi nghe pháp sẽ phát sanh trí huệ thù thắng, sẽ được lợi dưỡng rất nhiều, nên không vì người thuyết pháp. Hay dù có nói, cũng không nói rõ ràng, khiến người đến cầu pháp cảm thấy thường không được mãn nguyện, thậm chí còn sanh nhiệt não. Như thế, vị Bồ Tát an trụ tịnh giới, đối với tịnh giới của mình cần phải vâng giữ mà không vâng giữ là có chỗ trái phạm”.

Với giới này phải làm thế nào mới không trái phạm?

Như biết kẻ ấy không phải là người căn cơ nghe pháp nên bạn không nói pháp thì không trái phạm. Hoặc nhận thấy hàng tân học Bồ Tát kia làm những việc thuộc về tà kiến, không phải chánh kiến như trong Phật pháp. Vì muốn đoạn trừ tà kiến, nên vị Bồ Tát chẳng những không vì họ giảng nói tất cả khổ hạnh khó làm, lại còn cực lực bài xích những khổ hạnh, trường hợp này cũng không trái phạm tịnh giới.

Hoặc vì muốn phá trừ sự ngu si, vọng chấp của hàng tân học, nên chuyên vì họ giảng nói ý nghĩa của lý hạnh, nhưng không tuần tự giảng nói chánh pháp. Như thế vẫn không phạm tội khinh cấu (lý hạnh là đối lại với sự hạnh, sự thuộc về hữu tướng, lý thuộc về vô hình).

Theo Du Già Bồ Tát Giới Bản có nói tám nhân duyên không vì người giảng nói chánh pháp mà không trái phạm tịnh giới của Bồ Tát. Nơi đây xin nêu ra vài nhân duyên tiêu biểu như sau:

- Nếu như người đến cầu pháp vốn là kẻ ngoại đạo hung ác, không phải thật tâm vì pháp mà đến, mà chỉ vì muốn tìm những lỗi lầm, hoặc có chỗ sở đoản trong Phật pháp, nên

giả dối đến cầu pháp. Bồ Tát biết rõ như vậy nên không vì người ấy thuyết pháp thì không trái phạm giới này.

- Hoặc người đến cầu pháp giữa lúc thân Bồ Tát đang mang trọng bệnh, không đủ khí lực thuyết pháp cũng không có tội.

- Hoặc thấy người đến cầu pháp không có tâm cung kính chánh pháp của Như Lai, không có lòng hổ thẹn, oai nghi, cử chỉ không đúng tư cách của người đến cầu thỉnh thuyết pháp. Vì thế, Bồ Tát không vì người ấy nói pháp cũng không có lỗi.

Như trên là nêu ra những nhân duyên làm tiêu biểu. Cho nên vấn đề giảng nói hay không giảng nói, tùy thuộc vào động cơ và thái độ của người đến cầu pháp mà quyết định. Không phải là bất cứ người nào đến cầu pháp nếu không vì họ giảng nói, thì đều kết thành tội.

Giới này thường áp dụng cho toàn thể tất cả chúng Phật tử, nhưng Đại và Tiểu Thừa không hoàn toàn giống nhau.

Đại Thừa phải vì tất cả chúng sanh thuyết pháp. Nếu không thuyết pháp hoặc thuyết pháp điên đảo, lộn xộn thì đối với Bồ Tát giới có chỗ trái phạm.

Tiểu Thừa là y cứ theo pháp Tiểu Thừa giảng dạy cho người. Nhưng nếu nói pháp điên đảo, lộn xộn, không thứ lớp trước sau, hoặc vì mong cầu tài lợi giảng nói làm cho ý nghĩa bị mất mát, không rõ ràng, cũng phạm giới Thanh Văn. Nhưng trường hợp không vì người giảng nói pháp Đại Thừa thì không phạm tội, vì hành giả Tiểu Thừa không gánh vác trách nhiệm ấy.

B.2.2.17. Ý THỂ KHÁT CẦU GIỚI (giới cây thể lực đi cầu pháp)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình vì việc ăn uống, tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử, cùng các quan, nương quyền cây thế, bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng:

Khi có người đến bạn cầu xin chánh pháp một cách hợp lý, nhưng bạn lại nói một cách điên đảo, không đúng pháp, thành tội hủy báng. Đó là thuộc phạm vi giới vừa giảng ở trước. Còn giới này là vì mong cầu lợi dưỡng cho mình, nương theo người có quyền thế mà ác cầu, đa cầu không đúng pháp.

Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, đáng lý ra mình phải đem tất cả những vật sở hữu của mình, thậm chí hy sinh cả sinh mạng của mình để cứu giúp kẻ khác, không hề lần tiếc mảy may. Nhờ vậy, kẻ đó không cảm thấy lo sợ, thiếu thốn về sự sinh sống. Như vậy mới đúng theo tinh thần cần phải có của một vị Bồ Tát.

Nếu hiện tại, chẳng những không thực hành như thế, lại còn nương vào những kẻ có

địa vị, thế lực, dùng thủ đoạn, bạo lực mà cưỡng đoạt tài vật của người, thì không xứng đáng chút nào đối với tư cách vị Bồ Tát. Sự thật mà nói, những người thế gian thông thường nếu có đôi chút khí khái, cương thường, còn không bao giờ dùng những tài vật phi nghĩa, huống chi Bồ Tát lấy việc lợi tha làm cơ bản.

Bồ Tát lấy sự từ bi tế độ chúng sanh làm bản hoài, cho nên Đức Phật từ bi thấy rõ việc nương quyền cậy thế này hoàn toàn không phù hợp với tinh thần của Bồ Tát, nên Ngài đặc biệt chế lập giới điều này. Dù giới này không phải là giới trộm cắp, nhưng có thể nói mức độ ngang với tội trộm cắp. Vì thế, đối với giới này phải hết sức thận trọng lưu tâm.

Bồ Tát nhiếp hóa chúng sanh, dù đôi khi không tránh khỏi sự bắt buộc phải dùng các phương pháp chiết phục, nhưng mục đích là vì cảm hóa người, hoàn toàn không có ý định khủng bố, dọa nạt người. Hiện thời nếu nương thế lực của người có địa vị, dùng các thủ đoạn cực lực khủng bố và hách dịch với mọi người. Dù rằng người phải miễn cưỡng khuất phục dưới thế lực của bạn, nhưng họ không bao giờ tiếp thọ sự giáo hóa của bạn.

Nho thư Trung Quốc có câu: “Dĩ lực phục nhân dã, phi tâm phục chi dã” (dùng thế lực bắt người phục tùng, nhưng tâm họ sẽ không thực sự phục tùng) là ý này vậy.

Khi đã như thế, vị Bồ Tát chẳng những không thể hóa độ chúng sanh mà trái lại làm cho tất cả chúng sanh phải lánh xa. Bao nhiêu chúng sanh đáng độ đều mất hết thì đâu còn xứng đáng được gọi là Bồ Tát?

Lại nữa, nương nhờ cường lực để cầu xin tài vật của người, chẳng những làm não hại người rất lớn, mà chính mình cũng bị nhọc công sức vô cùng. Tại sao vậy?

Vì tiền của, vật dụng không phải chia tay ra là được liền, mà phải vận dụng những thủ đoạn khác nhau, tận dụng nhiều phương lược mới mong thu được chút ít. Vì tiền của mà phải trường kỳ làm như thế thì bảo sao không mệt nhọc! Thế nên, đối với việc làm này, chẳng những không lợi ích cho người mà còn tổn hại cho chính mình. Cho nên, một vị Bồ Tát phải đặc biệt lưu tâm vấn đề này.

Nương cậy thế lực của người để khát cầu tài vật cho nhiều, nhưng khi tiền của đã tích tụ nhiều rồi, thì thử hỏi được lợi ích gì? Và có chắc rằng thọ dụng được nó hay không?

Trong kinh Ngũ Bách Vấn có kể một câu chuyện như sau:

Vào thời quá khứ có một vị tỷ kheo thường đến nhà các Phật tử khát cầu tiền của, và tích lũy được một số tiền lớn. Vì vị tỷ kheo ấy không tu hành, lại cũng không chịu vun bồi phước nghiệp. Nghĩa là không dùng tiền của ấy để bố thí cho người. Sau khi mạng chung, do nghiệp lực chiêu cảm, phải thọ ác báo làm một trái núi lạc đà bằng thịt.

Núi ấy dài rộng đến vài mươi dặm. Gặp năm mất mùa đói khát, nhân dân trong nước không có thức ăn, nên ngày ngày họ xúm nhau đến núi Lạc Đà cắt thịt mang về ăn. Nếu thịt bị cắt hết, liền sanh ra thịt khác như cũ. Vì thế dân trong nước ấy cắt ăn mãi không hết. Về sau người ở nước khác thấy như vậy cũng đến núi ấy cắt thịt ăn, thì bỗng nhiên quả núi bằng thịt cất tiếng la phản đối.

Dân chúng sợ hãi hỏi: - Vì sao lâu nay chúng tôi thấy dân chúng ở nước này đến cắt thịt ăn không hề chi. Còn chúng tôi làm như thế sao lại kêu la phản đối?

Núi thịt đáp rằng: - Thời quá khứ, tôi vốn là người xuất gia tu hành, vì tham lam tiền của, khát cầu của người quá nhiều mà không chịu đem ra bố thí. Vì tôi thiếu nợ của nhân

dân trong quốc gia này, nay vì trả nợ mà cảm thọ quả báo làm núi thịt này. Đối với quý vị, tôi hoàn toàn không thiếu nợ, nên không được đến đây cắt thịt của tôi.

Do nhân duyên nói trên, Đức Phật dạy quý tỳ kheo rằng: “Tham lam là một họa hại rất lớn, người Phật tử tu học Phật pháp cần phải xa lìa”.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu một vị Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, trước khi làm bất cứ sự việc gì đều phải suy xét kỹ là vì mình, vì đại chúng, hay vì Phật pháp?” Nếu như vì việc ăn uống, tiền của, lợi dưỡng, danh dự chính bản thân mình mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan thì không thể được.

Kinh văn nói “vì mình” dù có rất nhiều thứ, nhưng thật ra không ngoài danh dự và lợi dưỡng. Cầu danh, cầu lợi cho chính mình, đó gọi là “vì mình”.

Trong kinh văn nói “quốc vương, hoàng tử v.v...” là chỉ những nhân vật có địa vị và thế lực. Đức Phật dạy tỳ kheo xuất gia không được thân cận với quốc vương, hoàng tử v.v... là chỉ những vị nói trên. Tuy nhiên không phải hoàn toàn cấm tuyệt, chẳng hạn những trường hợp hoàn toàn không vì tâm vụ lợi mà chỉ vì chúng sanh, hay đạo pháp mà quên mình.

Như Nam Dương Trung là vị quốc sư, trải qua ba triều vua nhà Đường là Túc Tông, Đại Tông và Đức Tông đều được cả ba vị vua này sùng phụng hết mức. Việc đó có gì là không được?

Lại như trường hợp của quốc sư Trùng Quán Thanh Lương, là người ở Hội Kê, sanh vào niên hiệu Khai Nguyên dưới triều vua Huyền Tông nhà Đường. Trải qua chín triều đại, Ngài làm thầy cho bảy vị quốc vương và viên tịch vào niên hiệu Khai Thành triều vua Văn Tông nhà Đường.

Trường hợp của ngài cũng không có gì là không được hợp đạo. Vấn đề là ở chỗ bạn vì mong cầu danh lợi cho cá nhân mình hay vì hộ trì Phật pháp mà thân cận người có thế lực, địa vị. Nếu vì hộ trì Phật pháp, muốn cho Phật pháp được lưu truyền, phổ biến đến mọi người trong xã hội, mà bạn thân cận với quốc vương, hoàng tử, bá quan thì sự kiện đó không thành vấn đề. Vì chẳng những không gây ảnh hưởng tai hại nào mà còn đem sự lợi ích cho Phật pháp và nhân sanh rất lớn.

Tại sao vậy? Vì dân chúng phần lớn đều bắt chước người bề trên, chủ yếu là quý vị quốc vương, thái tử, đại thần v.v... Nếu các vị là người phụng hành Phật pháp thì quần chúng ở dưới cũng tự nguyện cùng nhau tín phụng Phật pháp. Nhưng muốn cho quốc vương, đại thần tín phụng Phật pháp, cần phải có những bậc đại đức cao tăng thường tiếp xúc, thân cận với quý vị ấy để giảng nói chân lý Phật pháp và đem chính bản thân mình cảm hóa các vị ấy. Thân cận với quốc vương, đại thần như thế thì có lỗi gì đâu?

Giả sử không thực hành như vậy, mà chỉ mong cầu danh lợi cho riêng mình, thì chẳng những không lợi ích gì cho Phật pháp, mà càng không ích lợi gì cho quần chúng. Trường hợp này Đức Phật hoàn toàn không chấp nhận.

Bản thân mình vì mong cầu danh lợi mà thân cận quốc vương, đại thần v.v... cốt để nương cậy quyền thế, sách nhiễu, đánh đập, bức bách, kéo lôi, lấy ngang tiền của người khác. Nương cậy những người có địa vị thế lực để ra oai với những người không địa vị thế lực, khiến cho họ phải miễn cưỡng đem tiền của nộp theo yêu sách của mình, để tránh khỏi

những sự rơi ren không cần thiết.

Trong xã hội hiện nay trường hợp này xảy ra rất nhiều. Những kẻ muốn cướp ngang tiền của người khác, thường nương thế lực của quan chức địa phương, để có thể tước đoạt tiền của người khác một cách dễ dàng. Thông thường, tâm lý người đời sợ dĩ lo lót tiền bạc cho những người có địa vị, chức tước, tỵ trung nhằm vào hai nguyên nhân chính:

1. E ngại rằng nếu hiện tại không đút lót ít nhiều vàng bạc cho các người có thế lực, có thể sau này sẽ bị họ đàn áp, bức bách, hay bị những phiền phức khác. Chi bằng hiện tại đem chút ít tiền của biếu tặng, để được yên thân.

2. Dự phòng khi có chuyện gì xảy ra, cần phải có sự giúp đỡ của những người có thế lực, nên không ngần ngại xuất trước một số tiền mang đến biếu tặng. Những kẻ trục lợi nắm bắt tâm lý này của thế nhân nên bất cứ lúc nào có việc cần quyền trợ, họ đều có sẵn danh sách nêu rõ danh tánh những nhân vật có địa vị và thế lực.

Người đời khi phải làm như vậy còn cho là việc bắt đắc dĩ, còn vị Bồ Tát lấy việc lợi sanh làm bản hoài, mà cũng hành động như vậy thì dứt khoát đây là việc làm hoàn toàn không phù hợp với Phật pháp. Bạn thân cận với người có địa vị, thế lực để mưu tính thu được tiền của theo ý muốn thì không có gì đáng nói, nhưng nếu người ta không bằng lòng đút lót cho bạn, bạn liền sanh ra các thủ đoạn: hoặc dùng gậy, cây đánh đập làm cho người phải bị đau đớn cùng tột; hoặc uy hiếp người khiến người sợ sệt, hoặc dùng dây trói cột, lôi kéo, thị uy, bức bách, khiến người phải mang tiền của ra dâng cho bạn. Hành động đoạt tài vật của người không hợp tình lý như vậy, kinh văn gọi là “lấy ngang tiền của người”, tức là lấy của người một cách phi nghĩa.

Tóm lại:

Dùng những thủ đoạn không chính đáng, mưu tính đoạt lấy tiền của người khác là điều mà Phật tử không nên làm, huống chi là vị Bồ Tát lấy việc lợi tha làm chủ yếu?

Tất cả sự cầu lợi bất hợp tình lý như vậy đều gọi là ác cầu, đa cầu.

Thế nào là ác cầu? Là sống theo lối tà mạng.

Thế nào là đa cầu? Là trong tâm không biết nhàm đủ.

Trong Du Già Bồ Tát Giới Bản nói: “Nếu chư Bồ Tát an trụ tịnh giới luật nghi của Bồ Tát, mà có tâm ham muốn mãnh liệt, đối với danh dự, tài lợi hoặc sự cung kính đều tham cầu, không biết nhàm chán và biết đủ, sanh tâm nhiễm trước không thể xả ly. Vì không biết tri túc, quá nhiều ham muốn, ưa thích các thứ tài vật, gọi là tội ô nhiễm trái phạm”.

Nói theo quan điểm Phật pháp: người nhiều mong cầu, nhiều ham muốn thì có rất nhiều khổ não, không có gì đáng vui. Cho nên trong kinh Di Giáo dạy: “Người nhiều ham muốn, mong được nhiều tài lợi thì khổ não cũng nhiều”.

Trái lại: “Nếu có người biết tri túc thiểu dục, tâm vẫn thanh nhiên, không lo gì”.

Chẳng những nương người có thế lực để khát cầu tài vật cho mình dứt khoát không được, mà luôn cả việc vì chúng sanh khát cầu tài vật một cách phi pháp cũng nhất quyết không được. Nhưng phải biết ở đây không phải nói là không vì chúng sanh khát cầu tài vật trong mọi trường hợp, mà ý muốn nói là phải khát cầu cho đúng pháp, và phải xem người mình đến khát cầu tiền tài có đủ khả năng cho hay không? Nếu người ấy có đủ khả năng,

thì bạn nên theo đúng pháp cầu xin, rồi đem bố thí cho những chúng sanh không đầy đủ phương tiện cần dùng... Như thế thì không có gì trái luật.

Hoặc khi thấy chúng sanh bị đói khát, khổ sở, lòng từ bi của bạn bị xúc động, bạn muốn đi cầu xin tài vật của người để cứu giúp những chúng sanh bị đói khát, giúp họ thoát khỏi sự đau khổ này. Đây là một đại thiện sự.

Nhưng khi đến khát cầu, bạn phải dùng nhiều phương tiện thuyết pháp để thuyết phục thí chủ, khiến họ bố thí với tâm hoan hỷ rộng rãi. Như thế mới đúng là lòng chân thật vì chúng sanh đói khát mà đi khát cầu.

Nếu không thực hành đúng như vậy, trái lại dùng thủ đoạn, oai quyền hách dịch, bắt buộc người phải đem tiền của ra cứu giúp, điều đó nhất định không thể được.

Chẳng những chính mình không được làm như vậy, mà ngay đến bảo người khác khát cầu tài lợi như vậy cũng không được. Theo kinh văn, có hai trường hợp về sự bảo người khác cầu tài lợi:

1. Bảo người khác thay thế mình nương cậy những người có địa vị, thế lực đi khát cầu tài lợi. Chẳng hạn nói với người đó rằng: “Bạn hãy vì tôi đến người ấy khát cầu tài vật. Nếu người ấy ưng thuận thì thôi, bằng ngược lại, bạn cứ nói là quốc vương, đại thần... sai bạn đến khát cầu tài vật, nếu họ không sẵn lòng cấp cho thì chắc chắn quốc vương, đại thần... sẽ có chỗ bất mãn. Như thế sẽ gây nhiều bất lợi cho họ”

2. Bảo người nương cậy những người có địa vị, thế lực đi khát cầu tài vật cho họ. Như nói với người ấy rằng: “Bạn đang cần tài vật chi, cứ đến người ấy mà khát cầu. Tôi chắc người ấy sẽ sẵn lòng cấp cho bạn, vì người ấy rất sợ những kẻ có địa vị, thế lực. Bạn chỉ cần nêu danh kẻ thế lực ấy ra, tức thời người ấy sẽ đưa ngay cho bạn”.

Nếu người bị xúi biếu làm như vậy thật, thì đương nhiên bạn không thể tránh khỏi tội lỗi. Nếu không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận mà nương cậy với những người có địa vị, thế lực, bức bách khát cầu tài vật của người. Đó là những hành vi không bao giờ được có nơi vị Đại Sĩ, cho nên kinh văn kết thúc: “Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Đáng lẽ Bồ Tát phải nhất tâm quán sát rằng tất cả chúng sanh đồng như anh, chị, em, lục thân, quyến thuộc của mình, cần phải tìm mọi phương cách giúp cho chúng sanh được đầy đủ cơm ăn, áo mặc, sự sinh sống được yên vui, không lo sợ cảnh thiếu thốn. Nhưng ngược lại, nếu Bồ Tát nương cậy những người có thế lực, thị oai bức bách cướp đoạt tài vật của chúng sanh về cho mình. Như thế thử hỏi tâm từ bi của người Phật tử ở chỗ nào?

Thật sự Bồ Tát nên nhứt tâm quán sát tất cả chúng sanh như cha mẹ của mình, như sư trưởng của mình. Đối với các ngài, phải đem hết khả năng của mình để cung kính, cúng dường và thành tâm hầu hạ, phụng thờ. Nhưng trái lại, nếu nương cậy người có địa vị, thế lực để tước đoạt lấy tài vật của các ngài, mang về để riêng mình thọ dụng, khiến quý vị bần cùng khốn khổ, thậm chí, khởi tâm oán hận cùng tột. Như vậy, thử hỏi tâm hiếu thuận của người Phật tử ở chỗ nào? Nhất là vị Bồ Tát xuất gia, sự sinh sống hằng ngày phải tùy duyên thọ dụng, phải tuân thủ đúng theo pháp, theo luật, thực hiện lối sống theo chánh mạng, đạm bạc và tri túc, chuyên lo tu hành, không nên nương cậy vào quyền thế của các quốc vương, đại thần khuyến hóa, quyền trợ.

Hoặc dù không nương cậy oai lực của người khác, nhưng lại bức bách người để lấy

tài vật, hoặc dù không có tâm bức bách người lấy tài vật, nhưng nương cậy oai lực của người mà được tài vật, hoặc dù mình không được tài vật, nhưng vì đã có tâm mong cầu tài vật như thế, nên không hợp pháp và đều là những hành vi mà Bồ Tát không nên có.

Giới này Đại Thừa, Tiểu Thừa đều cấm, tất chúng Phật tử đồng tuân giữ, không dành một biệt lệ khai mở cho bất cứ trường hợp nào. Nhưng theo Du Già Bồ Tát Giới Bản thì giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa có điểm khác nhau:

Hành giả Thanh Văn vì chí hướng chỉ lấy sự tự lợi, hạnh cầu giải thoát làm mục đích, nên dù không phải hoàn toàn không lợi tha, nhưng đó chỉ là tùy duyên, tùy phân đối với việc lợi tha mà thôi, chứ không phát tâm lợi tha cứu độ tất cả chúng sanh. Vì vậy, quý ngài đối với việc lợi tha không hoạt động tích cực, chỉ an trụ hạnh vô sự thanh tịnh và không hy vọng một điều gì.

Bồ Tát trái lại, lấy hạnh lợi tha làm chủ đích, không được an trụ nơi hạnh vô sự thanh tịnh, phải tích cực với việc độ sanh, thấy chúng sanh thiếu thốn bất cứ thứ gì, nếu mình sẵn có phải liền đem ra trợ giúp cho chúng sanh. Nếu không sẵn có thì phải khuyến hóa những người tài nguyên dồi dào, đem ra bố thí trợ giúp cho chúng sanh. Làm được như thế mới thành tựu công đức vĩ đại và cũng làm tròn bổn phận của một vị Bồ Tát.

B.2.2.18. VÔ GIẢI TÁC SƯ GIỚI (giới không hiểu biết mà làm thầy)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử phải học mười hai bộ kinh, thường tụng giới luật, mỗi ngày sáu thời nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa của lý tánh, Phật tánh của giới luật. Nếu Phật tử không hiểu một kệ, một câu, cùng nhân duyên của giới luật mà bảo rằng đã thông hiểu, đó chính là tự dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật, mà lại đi làm thầy truyền giới cho người, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới trước ngăn cấm việc nương cậy các người có thể lực, địa vị ra oai bức bách, đoạt của lấy người, giới trước nhấn mạnh về thân nghiệp.

Giới này ngăn cấm việc nói dối là mình hiểu biết để đi làm thầy, truyền trao giới pháp cho người, giới này chú trọng về khẩu nghiệp.

Lý luận của Phật pháp cần phải tuyên dương. Giới hạnh trong Phật pháp cần phải truyền thọ.

Một vị Pháp Sư muốn tuyên dương Phật pháp, hoặc truyền trao giới phẩm, phải có đầy đủ trí huệ chơn thật, phải hiểu chính xác nghĩa lý Đại Thừa, Tiểu Thừa, quyền giáo, thật giáo của Phật pháp, phải triệt để giảng giải minh bạch việc khai, giá, trì, phạm của giới luật thì mới đủ tư cách để làm sư phạm cho người. Nếu chính mình vẫn mờ mịt, lộn xộn thì nhất định không thể làm cho người khác đối với kinh luật có chỗ hiểu biết rành rẽ. Nói

thí dụ cho dễ hiểu như trường hợp các vị dung y (thầy thuốc bất tài), tầm thường không biết rõ căn bệnh của bệnh nhân, không biết bắt mạch và các phương thuốc, lại đi làm thầy trị bệnh cho người, thì làm thế nào trị cho bệnh nhân được lành mạnh?

Lại như những người đôi mắt đều mù mà lãnh trách nhiệm dẫn đường cho những người mù khác thì không làm sao tránh khỏi thảm họa sa hầm sụp hố.

Vì thế, làm một vị Bồ Tát giáo hóa chúng sanh, trước tiên tự mình phải thông đạt nội dung của kinh luật, rồi sau mới đem chỗ hiểu biết ấy dạy bảo dẫn dắt chúng sanh, giúp cho chúng sanh thực hành đúng theo pháp, theo Luật, để được sự lợi ích chân thực.

Nếu tự mình không có huệ giải, không thông đạt tánh tướng của các pháp, không rành rẽ văn nghĩa kinh luật, lại đi lừa dối làm sư phạm cho chúng sanh, cứ gắng gượng truyền trao giới pháp cho người, khiến người đời không thể thấm nhuần giới phẩm. Như thế, đã không có chánh nhân tâm địa, thì sẽ mất hẳn cực quả thành Phật. Thử hỏi việc làm ấy có tội hay không?

Làm người, đặc biệt là một vị Bồ Tát, điều tối trọng là phải thành thật, không được giả dối. Đối với vấn đề huệ giải, một học giả nơi thế gian còn phải thực hành, biết thì nói biết, không biết thì nói không biết. Kiến thức trên thế gian này rất nhiều, nên không một ai dám tự xưng không việc gì mình không biết, không việc gì mình chẳng thông. Cho nên cứ thành thật thú nhận việc gì mình biết và việc gì mình không biết. Một người thường trên thế gian còn như vậy, huống chi là một vị đại sĩ xuất thế và mang danh là cứu nhân độ thế?

Là một vị Bồ Tát sơ phát tâm, còn ở trong giai đoạn học hỏi, khi có những vấn đề gì không hiểu rõ, cứ đem ra hỏi người khác, họ sẽ vui lòng giải đáp, chỉ giáo cho bạn. Với vấn đề kia, bạn không hiểu, bạn cứ đi hỏi, người sẽ vui lòng vì bạn phúc đáp, sẵn sàng chỉ giáo. Điều ấy không phải là một việc xấu, mà thực là một nhà đại thông thái, không có việc gì chẳng biết.

Điều xấu nhất là không biết mà cứ cho là biết. Tỷ như có một vấn đề mình không hiểu rành, nhưng vì muốn làm thầy người, nên giấu chỗ không hiểu biết của mình, cố giả hiện ra những cử chỉ ta đây cái gì cũng biết. Thế là chẳng những dối gạt người mà cũng thật dối gạt cả chính mình. Tự dối gạt mình và dối gạt người như vậy là không thật lòng dẫn dắt người, không đem lại lợi ích cho người, thì làm sao có đủ tư cách làm sư phạm cho người?

Vì thế, Nho gia Trung Quốc nói: “Nhân chi đại họa, tại hiểu vi nhân sư” (họa lớn của người chính ở chỗ thích làm thầy người). Cho nên không thông hiểu mà muốn đi làm thầy là mang tội lỗi rất lớn vậy!

Giới này, dù đối với Đại hay Tiểu Thừa đều cấm chế, Tăng cũng như tục đều phải tuân giữ. Nói một cách nghiêm túc hơn, khi làm một vị sư phạm Đại Thừa, quyết định phải là bậc Bồ Tát xuất gia. Còn năm chúng Phật tử kia đều không đủ tư cách làm sư phạm, nên không ở trong phạm vi cấm chế của giới này.

Tuy nhiên, trong kinh Thiện Pháp có dạy: “Bồ Tát tại gia có thể nuôi dưỡng đệ tử tại gia”. Vì vậy, điều đó cũng vẫn nằm trong phạm vi của giới cấm này. Nhưng Bồ Tát tại gia dù có thể nuôi dưỡng, làm sư phạm cho đồ chúng tại gia, nhưng nhất quyết không được truyền trao giới pháp. Vì đó là việc của Bồ Tát xuất gia.

Điều này nếu không phân biệt rành rẽ, sẽ đưa đến việc Bồ Tát tại gia cũng truyền trao giới cho người là điều sai phạm rất lớn. Vì thế, Bồ Tát tại gia nếu thông đạt Phật lý, dù có thể vì người giảng nói các kinh luật, và được suy tôn làm thầy, nhưng nếu có Phật tử phát tâm cầu thọ Tam Quy, Ngũ Giới phải thỉnh một bậc đại đức xuất gia, truyền trao giới pháp mới được.

Nhưng không phải bất cứ vị Bồ Tát xuất gia nào cũng đều có thể đảm nhận vai trò một vị sư phạm Đại Thừa. Vì theo ngài La Thập Tam Tạng Pháp Sư, thì phải đầy đủ năm đức mới đầy đủ tư cách làm sư phạm cho người. Năm đức đó là:

1. Phải giữ gìn giới hạnh hết sức thanh tịnh, không được trái phạm một giới nào.

2. Giới lập ít nhất phải đủ mười năm, nếu chưa đủ thì chưa xứng với tư cách làm thầy cho người.

3. Phải có sự hiểu biết về Luật tạng thông suốt mới tránh khỏi nạn dạy bảo, dẫn dắt hàng hậu học đi vào con đường sai lầm.

4. Phải thông đạt thiên tứ cho sâu sắc. Nếu không có chút công phu thiền định nào thì không thể làm sư phạm cho người.

5. Cần phải có trí huệ sáng suốt, nghĩa là phải nghiên cứu đến chỗ cùng tột nghĩa lý u vi, huyền diệu của Phật pháp. Đối với tánh tướng của các pháp, phải phân biệt được một cách tinh tế và chính xác.

Tóm lại:

Năm giới đức trên là chỉ cho sự thành tựu giới thanh tịnh, thành tựu Định và thành tựu Quán Huệ. Đây là một chánh thuyết trong Phật giáo nước ta (chỉ nước Trung Hoa) xưa nay lưu truyền lại. Những vị làm sư phạm cho người cần phải xem trọng vấn đề này.

Theo Luật Tứ Phần nói: “Muốn làm thầy truyền trao giới Cụ Túc cho người, phải thành tựu năm pháp. Nếu năm pháp không thành thì không thể truyền trao giới Cụ Túc cho người, cũng không được làm y chỉ cho người, cũng không được nuôi dưỡng thiếu niên sa di.

Năm pháp ấy:

1. Giới.

2. Định

3. Huệ.

4. Giải thoát.

5. Giải thoát tri kiến.

Năm pháp trên đây là ngũ phần pháp thân của bậc chứng quả A La Hán, không phải là người xuất gia thông thường có thể thành tựu được. Ở thời mạt pháp này, thiết tưởng muốn tìm được một bậc thành tựu năm pháp ấy có thể nói là khó vô cùng. Vì thế vấn đề truyền trao giới pháp, thông thường vì không thực hiện đúng theo pháp, nên không thể làm cho người phát tâm thọ giới được đắc giới.

Vì nguyên nhân trên nên cổ đức từng nói: “Mạt pháp thời đại, nan dĩ cầu toàn trách bị” (thời mạt pháp này khó mà cầu tìm được bậc giới đức, trách nhiệm trọn vẹn đầy đủ).

Trong Luật Tăng Kỳ cũng nói như sau: “Thành tựu được mười pháp mới có thể độ người xuất gia thọ giới Cụ Túc. Mười pháp:

1. Trì giới.

2. Đa văn A Tỳ Đàm (thông Luật Tạng).

3. Đa văn Tỳ Ni (thông Luật Tạng)

4. Học giới.

5. Học định.

6. Học huệ.

7. Có thể xuất tội cho người và dạy người xuất tội (đệ tử khi có tội, vị thầy hiểu rõ giới luật chỉ dạy cho đệ tử sám hối để được diệt trừ tội lỗi).

8. Có khả năng khám bệnh hoặc nhờ người khám bệnh.

9. Lúc đệ tử có nạn có thể giúp đưa đi nơi khác lánh nạn, hoặc nhờ người đưa đi.

10. Phải đủ mười hạ lạp.

Hạn lệ ít nhất cũng phải đủ mười hạ lạp và thông hiểu hai bộ luật tỳ kheo, tỳ kheo ni, thì mới được độ người xuất gia, thọ giới Cụ Túc. Về việc y chỉ làm thầy cho người cũng như thế. Do đó, làm sư phạm cho người không phải là việc dễ dàng.

Trường hợp đệ tử mắc nạn, bốn phạm làm thầy phải giúp cho đệ tử thoát nạn. Nếu không có thể giúp đệ tử thoát ly khổ nạn, để đệ tử phải đắm chìm triền miên trong khổ nạn thì thử hỏi bậc làm thầy làm thế nào yên tâm cho được?

Còn như đệ tử phạm lỗi, bạn phải y theo giới luật xuất tội cho đệ tử, đúng như pháp, như Luật, bảo đệ tử sám hối cho được thanh tịnh. Nên biết: việc này không phải dễ dàng vì cần phải thấu triệt ý nghĩa Luật Tạng mới thực hành được.

Trong luật Tát Bà Đa và Nhiếp Luận cũng nói: “Cần phải đầy đủ mười hạ mới được đứng vào địa vị làm thầy. Lại phải thành tựu năm pháp sau đây:

1. Biết có phạm.

2. Biết không phạm.

3. Biết tội khinh.

4. Biết tội trọng.

5. Đối với kinh biệt giải thoát (giới kinh) phải thấu hiểu rõ nghĩa lý.

Đối với các học xứ (giới) chế, kiết, tùy, khai (Đức Phật tuy kiết giới nhưng tùy phương tiện mà khai mở), nếu gặp nạn duyên cần phải khéo hiểu lý thông, tắc (khai, giá), phải thường tụng giới bốn, có thể giải quyết sự nghi ngờ cho người, có đầy đủ giới đức, kiến giải, đa văn, có thể làm lợi mình, lợi người, oai nghi hạnh pháp không chỗ trái phạm.

Đầy đủ những đức như thế mới được gọi là vị Thân Giáo Sư. Và vị thầy ấy có thể đích thân đem pháp xuất ly dạy bảo, dẫn dắt cho đệ tử, nên mệnh danh là Thân Giáo Sư”.

Nếu không thực hành được như vậy, thì dù cho bạn đã thọ giới Cụ Túc, nhưng vì đối với các học xứ không hiểu rõ khinh, trọng, khai, giá, trì, phạm, và dù đã đủ mười hạ, bạn cũng không được làm sư phạm cho người.

Đến như có đủ tới sáu mươi hạ, bạn cũng vẫn phải y chỉ với bậc minh sư và phải suốt đời theo bậc minh sư học tập giới luật. Dù rằng bậc minh sư ấy tuổi tác nhỏ hơn bạn nhiều, thì trừ việc không phải đánh lễ bậc minh sư ấy, ngoài ra, tất cả những việc khác đều phải theo bốn phạm của người đệ tử, thay thế cho bậc minh sư mà làm mọi việc, không được cho mình lớn tuổi hơn mà bỏ qua không làm.

Giới này không phải Đức Phật ngăn cấm tăng chúng tuyệt đối không được làm sư phạm cho người, mà là chủ ý quở trách những người không có trí huệ, không xứng đáng với tư cách làm thầy người.

Phật giáo ngày nay chẳng những hết sức lộn xộn, không phân biệt lớn nhỏ, lại thêm ai cũng muốn lên địa vị làm thầy, ai cũng không có tâm hổ thẹn khi làm thầy người mà không đủ giới đức. Thậm chí còn tự cho mình là bậc thầy siêu thắng hơn người trăm nghìn vạn ức bội lần. Vì thế, họ xúm nhau tranh giành truyền trao giới pháp.

Nói ra thì nghe cũng kỳ, nghĩa là đối với việc làm thầy, dường như họ ham thích vô cùng, và cho rằng nếu không từng trải qua giai đoạn làm thầy truyền trao giới pháp, thì họ không có địa vị gì trong Phật giáo. Vì tranh nhau truyền giới, nên ai cũng nói năng có vẻ đường hoàng lắm.

Có người nói: “Tôi đây vì muốn dựng cao cây tràng giới pháp”. Có vị lại nói: “Tôi đây muốn truyền pháp đăng của Phật”. Tựa hồ dường như không có quý vị truyền trao giới phẩm, thì pháp đăng của Như Lai sớm bị tắt mất rồi, và cây tràng giới pháp sợ rằng cũng sớm ngã đổ rồi. Công đức vĩ đại ấy biết đường nào?!

Thật ra, việc làm ấy có ý kiến lập môn đình cho lớn rộng, dựng cây tràng ngã mạn cao chọc trời, cho nên nói rằng người này, người kia... là đệ tử thọ giới của tôi, hoặc người họ, người kia... không phải theo tôi thọ giới. Từ đó, những môn phái khác biệt đua nhau phát sanh và cùng nhau cạnh tranh nhân ngã.

Nên trong bộ Phạm Võng Kinh Hợp Chú quyển 5 của Liên Tông Cửu Tổ Trí Húc đại sư nói: “Thật đau thương cho thời mạt pháp, điên đảo nhiều bề! Có người nương nơi danh từ hóa độ chúng sanh, làm sư phạm cho người một cách sai lầm. Không hiểu biết gì hết mà dối xưng là hiểu biết, kiến lập môn đình cho cao rộng, tướng ngã mạn càng lẫy lừng. Hoặc có người đối với việc học tập giới luật thì biếng nhác, thối lùi, không chịu làm thầy. Hoặc có người tự cho mình là thông Tông Giáo (Tông là thiền, Giáo là giáo lý), xem rẻ Luật học, dựng tràng ngã mạn rất cao. Thấy người trì luật, học giới, sanh tâm chê bai hủy báng, ham thâu đồ chúng cho đông.

Đến khi truyền giới, chỉ truyền trao tên giới, tâm địa thì mê muội, mặt dạn mày dày không còn ai hơn những người này! Lại có người lầm cho rằng Đại Thừa là dung thông, không câu chấp tiểu tiết, nên không cần học luật Tiểu Thừa. Họ đâu biết rằng: Tiểu Thừa không bao gồm Đại Thừa, nhưng Đại Thừa lại bao gồm cả Tiểu Thừa. Ví như các giòng sông không thể chứa đựng biển cả, nhưng biển cả lại dung nạp tất cả trăm sông. Do đó, nếu không học cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa thì làm thế nào được gọi là Bồ Tát tỳ kheo?”

Những lời của Tổ trích dẫn bên trên có thể nói là những lời khái quát cực độ! Chẳng những ngày nay như vậy mà thời quá khứ cũng có những vị ưa thích làm sư phạm cho người như thế. Vì vậy, chúng ta không lạ gì khi tình trạng Phật giáo ngày một đi xuống, và trong tương lai càng không còn gì để nói được. Thật không gì làm cho người đau lòng, buốt óc hơn nữa!

Lại còn những hiện tượng vô cùng quái lạ là các vị giới sư đích thân đi khuyến rủ đồ chúng đến để truyền trao giới pháp, chứ không phải do tâm chí thành, khẩn thiết cầu giới pháp của đồ chúng.

Thậm chí đôi khi định mở giới đàn, nhưng không thấy một giới tử nào đến ghi tên thọ giới. Vị truyền giới bèn mau mau xách dù đến các tự viện, am cốc, đối với các Phật tử bất luận nam, nữ, có ý nguyện xuất gia hay không, đều vận dụng mọi thủ đoạn. Một mặt khuyến hóa, một mặt lừa gạt, thậm chí cưỡng ép cạo tóc, để đến giờ lên giới đàn bảm thọ giới pháp, hầu đạt được thể diện cho mình. Vị chủ sự giới đàn tự đắc rêu rao là khai giới đàn kỳ này rất long trọng, hàng giới tử được bao nhiêu... lên trai đường thọ trai được mấy quả đường... Nhưng với việc giáo giới và oai nghi như thế nào, nghĩa lý Phật pháp phải giảng giải ra sao, giới pháp của giới tử bảm thọ phải tuyên giải cách nào v.v... những việc ấy hoàn toàn không quan tâm, cũng không nghĩ đến bổn phận làm sư phạm cho người. Chỉ cần biết kỳ mở giới đàn này, ban thường trụ thu được bao nhiêu, phần cúng dường riêng mình được bao nhiêu. Có như vậy, tâm lý mới được thỏa mãn.

Điều này quả thiệt không sai. Đang lúc cử hành giới đàn, khung cảnh thật là náo nhiệt. Nhưng sau đó, các giới tử đã thọ giới liền phân chia tứ tán, mạnh ai nấy đi Đông, đi Tây. Người nào cũng nói đã thọ đại giới rồi, nhưng nói đến điều gì trong giới luật thì hoàn toàn không hiểu biết. Những người hơi hiểu biết đôi chút, chỉ bình luận rằng vị Pháp Sư truyền giới kỳ này như thế này, thế kia... vậy thôi!

Riêng các cô cậu xuất gia thọ giới kia, vì không phải do tự nội tâm xuất phát, nên trải qua nếp sống xuất gia một thời gian ngắn thì cảm thấy xuất gia không phải là việc như vậy, rồi lảng xãng ai nấy đều ra đi mất hết. Chính khi các vị chưa xuất gia thọ giới, còn qua lại lui tới chốn đạo tràng Phật giáo, nhưng sau khi xuất gia thọ giới rồi thì mất tung mất tích luôn. Vì các cô cậu tự thấy việc xuất gia thọ giới không có ý nghĩa gì tốt cả.

Trong giới Phật giáo hiện nay, hiện tượng này được thấy thật rõ ràng. Thật tình tôi (Pháp Sư) không hiểu việc thích làm sư phạm cho người rốt ráo là công đức hay tội lỗi? Là hộ trì Phật pháp hay hủy diệt Phật pháp? Nam Mô A Di Đà Phật! Điều ấy không dám nói nhiều, chỉ có Tam Bảo chứng minh cho!

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, vì nhiệm vụ thượng hoằng hạ hóa (trên hoằng truyền chánh pháp, dưới hóa độ chúng sanh), trước tiên phải học mười hai phần kinh” (bốn chữ Hán là mười hai bộ kinh (1))

Nhưng ở đây vì sợ quý đại sĩ tại gia kém giáo lý, nghe nói tới mười hai bộ kinh thì lầm tưởng rằng chỉ có mười hai bộ như:

1. Kinh Di Đà.

2. Kinh Pháp Hoa v.v...

Hiểu như vậy là hoàn toàn sai, nên Hòa Thượng dịch là “mười hai phần kinh” tức là mười hai phần giáo; nghĩa là Tam Tạng thánh giáo của Phật gồm tạng Kinh, tạng Luật, tạng Luận, không biết bao nhiêu bộ, nhưng không ra ngoài mười hai phần giáo, nghĩa là tất cả kinh chi làm mười hai loại.

Căn cứ theo Đại Trí Độ Luận, quyển thứ ba mươi ba của tổ Long Thọ thuyết minh như sau:

“Tam thừa đều học tập và cả Đại Thừa, Tiểu Thừa đều phải thọ trì. Vì thế, Luật dạy tỳ kheo phải thông hiểu Tam Tạng thánh điển, giới lạp phải đủ mười hạ, mới làm thầy người”.

Do đó, có thể thấy việc làm sư phạm cho người không phải là sự đơn giản. Nếu ai thật sự muốn truyền pháp độ sanh, phải học tập 12 bộ kinh để làm cơ bản hóa độ chúng sanh. Nếu không được như vậy thì không nên nói lan man: “Tôi muốn làm thầy người”.

Nếu không thể thông Kinh tạng và Luận tạng thì ít nhất cũng phải hiểu biết Luật tạng. “Phải thường tụng giới mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ ý nghĩa của lý tánh, Phật tánh của giới”. Có trí huệ thông đạt kinh luật, cố nhiên đó là cơ bản của việc truyền pháp lợi sanh. Nhưng giới hạnh làm cho thân tâm thanh tịnh lại càng là cơ bản của đại sĩ nhập thế độ sanh.

Vì thế, kinh dạy mỗi ngày phải sáu thời nghiêm trì Bồ Tát giới. Sáu thời là ban ngày ba thời, ban đêm ba thời đều phải trì tụng giới tạng.

Đối với giới luật không thể có một phút giây sanh tâm biếng nhác. Thông thường, người tụng trì giới luật, lúc chưa được thông lợi, rất dễ sanh tâm biếng nhác, thậm chí còn quên mất tâm Bồ Đề. Nếu muốn cho đọc tụng thuần thục, thông lợi, phát sanh kiến giải, phải ngày đêm sáu thời tinh tấn cần chuyên.

Nếu thường trì tụng giới luật suốt thời gian lâu dài thì với việc khai, giá, trì phạm mỗi mỗi đều có thể thông hiểu rõ ràng, như Khuy Cơ đại sư là bậc thông suốt Tam Tạng. Đại sư đã khắc định mỗi ngày phải tụng một biến giới kinh.

Nếu thông hiểu những pháp khai, giá, trì, phạm của giới luật, đương nhiên sẽ được phần trợ giúp rất nhiều cho giới hạnh thanh tịnh của chính mình. Nhưng nếu không hiểu rõ chỗ chỉ quy của giới hạnh, thì cũng không thể rốt ráo đến quả vô thượng Bồ Đề. Chỗ chỉ quy là điểm duy nhất của sự trì giới, đưa đến những thắng lợi gì? Tức giải thoát thành Phật vậy.

Cho nên, tiên thêm một bậc nữa, kinh dạy cần phải hiểu rõ ý nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Về ý này, kinh Niết Bàn đề cập theo lối liên hoàn như sau:

*Phật tánh: Đệ Nhất Nghĩa Không,
Đệ Nhất Nghĩa Không gọi là Trung Đạo.
Trung Đạo gọi là Phật tánh,
Phật tánh gọi là Đại Niết Bàn.*

Thông thường mà nói, Phật tánh chính là Giác tánh, là bản giác tự tánh sẵn có đầy đủ của tất cả chúng sanh. Có chỗ gọi là bản nguyên tự tánh thanh tịnh, tức là thể tánh làm sở y cho vô tác giới thể (2), đồng thời là nương nơi vô tác giới thể này, để làm chủng tử thành Phật. Cho nên gọi là tánh của Phật tánh, đồng nghĩa với bản nguyên tự tánh, chủng tử của chư Phật.

Nếu có thể hiểu thấu đáo nghĩa vị của đạo lý ấy thì thông đạt được chỗ uẩn áo (sâu xa, màu nhiệm) của Phật tánh. Tự mình đối với các pháp ấy không một chút nghi hoặc, như vậy mới có thể làm sư phạm cho hàng nhân thiên.

Nhưng Bồ Tát lấy việc truyền pháp độ sanh làm trách nhiệm của mình. Nếu không thể học rộng thánh giáo của Tam Tạng, hiểu rõ mười hai bộ kinh, thông đạt giới luật của Bồ Tát, thậm chí “không hiểu một kệ, một câu, cũng như nhân duyên của giới luật”.

Những hàng Bồ Tát sơ tâm, dĩ nhiên trí huệ rất nông cạn, không được sâu sắc, cố nhiên, không thể hiểu biết tất cả Phật pháp. Vì thế cứ thành thật, biết nói là biết, không biết

cứ nói không biết. Nếu có điều gì nghi ngờ không hiểu, hãy tạm thời giữ đó, rồi tìm thầy cầu học cho hiểu. Đó không phải là một việc đáng xấu hổ và mất thể diện.

Kinh văn nói: “Một kệ, một câu” là ý nói chỗ hiểu biết rất ít về Phật pháp. “Nhân duyên giới luật” là chỉ rõ lý do Đức Phật chế giới, những nguyên nhân trì giới, phạm giới cũng thuộc về nhân duyên giới luật. Vấn đề thọ giới như thế nào cũng có nhân, có duyên, và nhân duyên cũng tùy theo mỗi giới mà có. Thông hiểu được các pháp ấy mới có thể làm thầy cho người.

Kinh này nói rõ: “Đức Lô Xá Na truyền giới cho ngàn đức Phật Thích Ca. Ngàn Đức Phật Thích Ca truyền giới cho ngàn trăm đức Phật Thích Ca. Đầu tiên, ngài ngồi dưới cội cây Bồ Đề và Diệu Quang đường nói những pháp gì... Rồi tuần tự đến cung của thiên vương nói pháp gì... Cho đến việc từ nơi miệng Đức Phật phóng quang, vì các quốc vương, hoàng tử v.v... truyền trao giới pháp” đều là những nhân duyên giới luật trong đây thuyết minh.

Nếu không hiểu một kệ, một câu nào trong mười hai bộ kinh, không hiểu được nhân duyên phát khởi trong tâm địa giới của Bồ Tát. Như vậy, đối với phần tự lợi cũng không đạt được, làm sao có thể làm sư phạm cho người? Hồ thẹn còn không kịp hướng chi nói dối là hiểu biết?

Một kệ, một câu vừa mới nghe qua cảm thấy tựa hồ quá ít, nhưng thật sự nó bao hàm tất cả pháp. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: “Biển pháp môn rộng lớn vô lượng vô biên, chỉ dùng một lời có thể diễn nói được ý nghĩa cùng tận không còn sót”.

Lại như bài kệ:

Chư hành vô thường,

Thị sanh diệt pháp.

Sanh diệt dĩ diệt,

Tịch diệt vi lạc.

Trong kinh thường nói những lời trong bài kệ mới xem qua rất đơn giản, không có gì khó hiểu. Nhưng nếu thâm nhập, hiểu rõ ý nghĩa chân thật của một câu trong bài kệ ấy thì có thể thông đạt được tất cả các pháp.

Xưa kia có một vị Hòa Thượng hiệu là Giải Thoát, công phu tu trì của Ngài đã được tương ứng đến trình độ khá cao, cảm được thần lực của chư Phật và chư Phật đã hiện trong hư không nói bài kệ như sau:

Chư Phật tịch diệt thậm thâm pháp,

Khoáng kiếp tu hành kim nãi đắc,

Nhược năng khai hiệu thử pháp nhãn,

Nhất thiết chư Phật giai hoan hỷ.

Dịch:

Pháp thậm thâm tịch diệt của chư Phật.

Tu hành nhiều kiếp nay mới chứng đắc.

Nếu ai hiểu rõ được pháp nhãn này,

Tất cả chư Phật đều hoan hỷ.

Hòa Thượng vừa nghe bài kệ xong, liền ngược mặt lên không trung hỏi rằng: - Pháp

tịch diệt thậm thâm vốn không thể tuyên thuyết, nếu có thể tuyên thuyết thì có thể đem pháp ấy dạy cho người đờc không?

Chư Phật nghe Hòa Thượng hỏi như vậy, liền ản thân dùng âm thanh đáp lại rằng:

*Phương tiện trí vi đặng,
Chiếu kiến tâm cảnh giới,
Dục cứu chân thật pháp
Nhứt thiết vô sở kiến.*

Dịch:

*Trí phương tiện là đèn,
Soi thấy cảnh giới tâm.
Muốn biết pháp chân thật.
Tất cả đều không thấy.*

Nếu giải ngộ đờc bài kệ trên thì có thể liễu đạt ba tạng, mười hai bộ kinh (Giải là hiểu rõ ý nghĩa văn tự, Ngộ là thuộc về tỏ ngộ chơn lý).

Do đó, có thể thấy một bài kệ, dù là một giọt nước pháp trong bể cả chánh pháp của Như Lai, nhưng có thể bao hàm nghĩa lý của vô lượng pháp môn. Vấn đề là ở chỗ chúng ta có chân thật giải ngộ đờc hay không. Nếu chân thật giải ngộ thì dù nếm một giọt, cũng biết đờc toàn vị của bể cả chánh pháp.

Như tôn giả Xá Lợi Phất nghe bài kệ pháp thân duyên khởi do thầy tỳ kheo Mã Thắng tuyên thuyết:

*Chư pháp nhân duyên sanh,
Chư pháp nhân duyên diệt,
Ngã Phật đại sa môn,
Thường tác như thị thuyết.*

Dịch:

*Các pháp đều do nhân duyên sanh,
Các pháp đều do nhân duyên diệt.
Đức Phật của ta đại sa môn.
Thường nói những lời như thế ấy.*

Nghe xong, tôn giả tức khắc tỏ ngộ chơn lý và chứng Sơ Quả. Đây là sự thật, tất cả chư Phật đều biết rõ.

Lại như tôn giả Châu Lợi Bàn Đà Già, là một người dốt nát phi thường, người anh lớn của tôn giả đã xuất gia học đạo trước. Về sau, tôn giả mới xuất gia.

Anh Ngài dạy Ngài bài kệ bốn câu, nhưng trải qua bốn tháng, Ngài vẫn không đờc thuộc. Anh Ngài thấy thế, biết không cách gì dạy đờc, bèn cho người đưa Ngài trở về nhà. Vì chí nguyện xuất gia quá tha thiết, Ngài nhất định không chịu về nhà, mà đứng ngoài cửa tịnh xá của Thế Tôn rơi lệ buồn khóc.

Phật dùng Phật nhãn quan sát nhân duyên của tôn giả trong vô lượng kiếp trước, biết rõ tôn giả không phải là người mà hàng Thanh Văn có thể đờc đờc. Vì thế, Phật đích thân ra ngoài cửa am an ủi và vận dụng thần lực chuyển biến nghiệp chướng ám độn si mê của tôn giả. Kể đó, Phật nói bài kệ như sau:

*Nhất tịch giả hoan hỷ,
Kiến phi đắc an lạc,
Thế vô sân tối lạc,
Bất hại ư chúng sanh.
Thế gian vô dục lạc,
Xuất ly ư ái dục,
Nhược điều phục ngã mạn,
Thị vi đệ nhất lạc.*

Dịch:

*Vào cảnh tịch diệt rất vui mừng,
Thấy được lỗi lầm mới an vui.
Trên đời không sân là vui nhất.
Đừng làm tổn hại các chúng sanh.
Những gì trong đời đừng ham muốn.
Thoát ly ái dục là vui nhất.
Nếu điều phục được tâm ngã mạn,
Là vui thứ nhất trên thế gian.*

Nói kệ trên rồi, Phật bảo tôn giả Đà Già đọc tụng lại. Chỉ trải qua thời gian thật ngắn, chẳng những ngài đọc tụng thông lợi, lại được chứng quả A La Hán. Sau khi tôn giả đã thành bậc Vô Học, một hôm chúng Tăng sai tôn giả đi giáo giới bên ni chúng. Tôn giả vì ni chúng lược thuyết pháp yếu, ni chúng nghe pháp đều chứng đắc thánh quả.

Lại như Lục Tổ đại sư ở Trung Hoa, năm hai mươi bốn tuổi, một ngày nọ, ngài gánh củi đến chợ bán. Lúc ấy có một gia đình trong nhà có người qua đời, bèn kêu ngài đem củi vào mua.

Khi ấy, ngài nghe có người tụng kinh Kim Cang đến câu: “Ứng vô sở trụ như sanh kỳ tâm”, ngài bỗng nhiên khế nhập, ngay tức khắc thể ngộ Tâm tông. Sau ngài trở thành tổ sư, một trong ba mươi ba vị tổ của Thiên Tông.

Do đó, chúng ta thấy một bài kệ, một câu trong ấy nghĩa lý không thể nghĩ bàn, đâu phải hàng sơ học mà có thể thấu rõ được. Vì thế, một câu trong một bài kệ tuy rất đơn giản, nhưng tuyệt đối không được xem thường. Chẳng những một câu, một kệ trong kinh điển Đại Thừa không được xem thường mà ngay đến một câu, một kệ trong kinh điển Tiểu Thừa cũng thế.

Như kinh Tăng Nhất A Hàm nói: “Trong một câu có thể lưu xuất ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các pháp môn”.

Lại như tổ Ca Diếp hỏi tổ A Nan rằng: - Thế nào là một bài kệ?

Tổ A Nan đáp:

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành,
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.*

Dịch:

*Dùng làm các điều ác,
Vâng làm các điều lành,
Giữ tâm cho thanh tịnh,
Chư Phật dạy như thế.*

Đây gọi là một bài kệ, và bài kệ này đã nêu rõ toàn bộ những gì cần dứt và những gì cần nên làm của Phật giáo đờ. Nếu có thể nhận được chân nghĩa của bài kệ này, tức đã thông đạt toàn bộ Phật pháp.

Trong kinh Anh Lạc càng nói rõ ràng hơn nữa: “Dùng nghĩa của một câu điển nói ra vô lượng pháp tạng của chư Phật từ kiếp này đến kiếp khác, cho đến trăm kiếp cũng không thể nào rớt ráo cùng tận. Cho nên phải biết rằng pháp bí yếu của Như Lai không thể nghĩ bàn, không phải hạng người tiểu căn mà có thể xét lường cho cùng tột”.

Trong Luật Sao, Đức Phật dạy rằng: “Nếu có người nào chỉ khéo hiểu được một chữ ấy, tức là vị Luật Sư. Một chữ gì? Là chữ Luật vậy”.

Như thế thì biết một chữ Luật này chính là tông chỉ của Tỳ Ni. Nếu thể ngộ được tông chỉ, thì không pháp gì chẳng thông đạt. Cho nên Luật là chỗ căn nguyên lưu xuất muôn pháp. Thế nên đối với chữ Luật chớ nên xem thường.

Nghĩa lý của kinh không thông, ý nghĩa của giới luật không rõ, lý tánh không thông suốt. Trong Phật pháp, vấn đề tự lợi hãy còn không làm được, lẽ ra phải sanh tâm hổ thẹn còn không kịp, huống chi đã không biết mà còn nói dối rằng thông hiểu. Đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người.

Chính mình không hiểu biết chi, lại dùng nhiều cách khéo léo để che đậy chỗ không hiểu của mình. Bên ngoài giả dối làm ra người không việc gì không biết để lừa gạt người, khiến họ không biết được chỗ dốt nát của mình. Tự khoác lấy danh dự tốt đẹp là người tinh thông Tam Tạng, làm mê muội tâm nguyên, mất hẳn lợi ích chân thật của mình. Đây không phải là tự dối gạt mình là gì?

Dùng chỗ vô tri của mình dẫn dắt người đến chỗ lầm lạc, khiến cho người cũng không được sự lợi ích thực sự trong Phật pháp. Đây không phải là dối gạt người là gì?

Trong thì dối tự tâm, ngoài thì dối mọi người. Như thế cả mình và người đều không lợi ích. Hạnh lương lợi đều bị mất thì thử hỏi làm sao tâm bạn thường được an nhẫn? Vì thế bị tội ác rất nặng.

Tại sao vậy?

Vì sự thật, đối với mười hai bộ kinh, bạn mỗi mỗi đều không thông hiểu, bản Việt văn dịch là: “Không thông hiểu một pháp”. Với các pháp khai, giá, trì, phạm trong giới luật, bạn cũng hoàn toàn không biết (bản Việt văn dịch là: “Không biết một luật”). Đã không hiểu, không biết như thế, lẽ ra phải theo thầy học tập, sao trở lại dám làm thầy truyền giới cho người?

Cho nên kinh văn kết luận: “Lại đi làm thầy truyền giới cho người, Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Tội này xét bên ngoài thì thuộc về tội vọng ngữ, vì không hiểu biết mà giả dối làm ra vẻ hiểu biết, đi làm thầy truyền giới cho người, nên phạm tội khinh cấu.

Luận sâu một bước nữa, vấn đề chẳng những cả hai thầy và trò đều tự dối mình, dối

người mà còn làm cho chánh pháp của Như Lai bị đoạn tuyệt, không được lưu thông. Đây là tội diệt pháp rất nặng. Giới này đơn thuần là giá tội, không thuộc về tánh tội. Chính mình thọ giới rồi mà không chịu học là một tội. Hư vọng giả dối muốn làm thầy người lại là thêm một tội nữa.

Theo kinh luật là một vị sư chân chánh, truyền trao giới pháp cho người không phải là việc dễ dàng. Như kinh Bảo Vân, phải đầy đủ mười pháp như sau mới gọi là Luật Sư:

1. Khéo hiểu chỗ duyên khởi của Tỳ Ni.
2. Khéo thông hiểu chỗ thâm thâm của Tỳ Ni.
3. Khéo thông hiểu sự vi tế của Tỳ Ni.
4. Khéo thông hiểu Tỳ Ni đối với việc này thì được, nhưng việc kia không được.
5. Khéo thông hiểu giới trọng tánh tội của Tỳ Ni.
6. Khéo thông hiểu giới trọng giá tội của Tỳ Ni.
7. Khéo thông hiểu nhân duyên sanh khởi chế giới của Tỳ Ni
8. Khéo thông hiểu Tỳ Ni của Thanh Văn.
9. Khéo thông hiểu Tỳ Ni của Bích Chi Phật.
10. Khéo thông hiểu Tỳ Ni của Bồ Tát.

Có thể khéo thông hiểu Tỳ Ni như vậy thì làm Pháp Sư truyền trao giới pháp cho người mới cảm thấy nội tâm không hổ thẹn. Nhưng cứ xem các Pháp Sư đi truyền giới pháp các nơi thì thấy rằng thời nay được bao nhiêu vị khéo thông hiểu Tỳ Ni được đúng pháp?

Chẳng những chúng ta không tìm được một vị Luật Sư như trong kinh Bảo Vân dạy, mà ngay cả vị Luật Sư chỉ theo bốn truyền giới sẵn có mà tuyên đọc khoa văn, cũng khó có được. Như thế thì bảo sao Phật pháp khỏi bị suy đồi?!

Gần đây, Hoàng Nhất Luật Sư thốt ra những lời rất đau lòng về việc truyền trao giới pháp như sau: “Chúng ta sanh nhằm thời mạt pháp này, giới tỳ kheo và sa di đều không thể đắc giới. Nguyên nhân ấy rất nhiều, rất nhiều. Hôm nay chỉ xin nêu lên một nguyên nhân là không một người nào có thể truyền trao giới sa di và tỳ kheo. Vì khi thọ giới, giới sa di phải có hai vị tỳ kheo truyền trao. Giới tỳ kheo ít nhất phải do năm vị tỳ kheo truyền trao. Giả sử như không tìm được tỳ kheo thì chẳng những giới tỳ kheo mà cả giới sa di cũng không thành và không đắc giới.

Tôi muốn nói một câu hết sức đau lòng cho quý vị rõ là: Từ triều Nam Tống đến nay, cả sáu bảy trăm năm rồi, có thể nói là Tăng chúng đã đoạn tuyệt. Những người thông thường có thể thấy rằng tăng chúng tại Trung Hoa này rất đông, nhiều đến mấy trăm vạn người. Nhưng sự thật mà nói thì trong mấy trăm vạn người ấy, muốn tìm một vị tỳ kheo chân chánh thật là việc không dễ dàng. Như thế làm sao có thể truyền giới sa di và tỳ kheo? Đã không có người có khả năng truyền giới thì người thọ giới làm sao được đắc giới?”

Ngài Hoàng Nhất đại sư nói câu thương tâm trên, thật là ngài mong muốn chánh pháp của Như Lai mãi được lưu truyền không bị đoạn tuyệt, những vị nào muốn làm Pháp Sư truyền trao giới pháp, cần phải đề cao cảnh giác; đối với những lời nói trên cần phải có ý niệm đồng cảm, không nên tùy tiện truyền trao giới pháp.

Lúc trước, khi tôi còn ở Trung Hoa Lục Địa, có quen các bậc cao tăng, đại đức, đã

từng kêu gọi việc truyền trao giới pháp ở Đài Loan không được hỗn loạn. Vì ở Đài Loan hoàn cảnh đơn thuần, cần nên thận trọng, khi mở giới đàn phải đúng pháp, đúng luật. Nhưng sự thật ở Đài Loan, các nơi mở đàn truyền giới đã biểu diễn rất nhiều tiết mục, trái với giới luật còn hơn ở lục địa.

Do bởi những người phát tâm mở giới đàn truyền giới thường vốn không có tâm hộ trì chánh pháp của Như Lai, mà mục đích duy nhất là muốn kiếm tiền lời. Các nhân sĩ không biết được chân nghĩa của kinh luật, khi thấy mỗi năm đều có mở giới đàn truyền giới náo nhiệt thì cho là hiện tượng Phật giáo được hưng thịnh và cực lực tán dương. Nhưng nếu nhìn sâu vào trong, chúng tôi thấy rằng sự truyền giới hiện nay chẳng những không ích gì cho việc diên tục huệ mạng của Phật pháp, lại còn có tác dụng không tốt đối với ảnh hưởng của Phật giáo.

Thử nhìn xem các giới tử trong một giới đàn, sau khi thọ giới, ra khỏi giới đàn, mấy người xem trọng việc giữ gìn giới luật? Chẳng qua chỉ là mở ra mấy đại công ty kinh sấm, phần nhiều đào tạo ra những nhân viên buôn bán để từng sự nghiệp vụ kinh sấm và duy trì môn đình cho công ty kinh sấm.

Có mấy ai nghĩ đến sanh tử sự đại của bản thân mình, và mấy ai từng nghĩ đến việc duy trì Phật pháp như thế nào?! Như thế không phải là một sự may mắn trong pháp môn, mà chính là một điều bất hạnh lớn lao của pháp môn vậy!

Vì thế, những vị muốn làm Pháp Sư chân chánh để truyền trao giới pháp cho người, điều trọng yếu là phải thông hiểu nghĩa lý của kinh điển và nhân duyên giới luật. Lại nữa, chính bản thân mình giới hạnh phải trang nghiêm. Đó cũng là một vấn đề trọng yếu ở trong các điều trọng yếu vậy.

Chú thích:

(1) Mười hai bộ kinh: Trong Đại Trí Độ Luận, quyển ba mươi ba của tổ Long Thọ giải thích như sau:

1. Tu Đa La: Trung Hoa dịch là Khế Kinh, tức là loại văn trường hàng trong các kinh, giảng nói ý nghĩa của các pháp. Khế Kinh là kinh điển hợp chân lý của các pháp và khế hiệp căn cơ của chúng sanh.

2. Kỳ Dạ: Trung Hoa dịch là Ứng Tụng, cũng dịch là Trùng Tụng. Đúng ra phải gọi là Ứng Tụng. Nghĩa là ứng theo văn trường hàng ở trước mà tuyên thuyết lại nghĩa lý và viết theo thể văn tụng, tức là lối văn có số chữ và số câu đặt theo quy định (tương tự văn vần).

3. Đà Đà: Trung Hoa dịch là Phúng Tụng, còn gọi là Cô Khởi Tụng, tức là thuộc về văn kệ tụng, không theo lối văn trường hàng, chỉ gồm những câu kệ tụng mà thôi, giống như kinh Pháp Cú.

4. Ni Đà Na: Trung Hoa dịch là Nhân Duyên. Tức là nói những nhân duyên được thấy Phật, được nghe pháp và những nhân duyên Phật thuyết pháp giáo hóa, như trường hợp các phẩm Tựa trong các kinh.

5. Y Đế Mục Đa: Trung Hoa dịch là Bồn Sự, nghĩa là kinh văn trong đó Đức Phật nói những nhân của các đệ tử trong thời quá khứ, như phẩm Dược Vương Bồ Tát Bồn Sự trong kinh Pháp Hoa.

6. La Đà Đà: dịch là Bồn Sanh, chỉ những kinh văn Đức Phật nói về những nhân duyên trong thời quá khứ của ngài.

7. A Phù Đạt Ma: dịch theo lối mới là A Tỳ Đạt Ma, Trung Hoa dịch là Vị Tăng Hữu, tức là những kinh tuyên thuyết việc Phật thị hiện các thứ thân thông và những sự việc không thể nghĩ bàn.

7. A Ba Đà Na: Trung Hoa dịch là Thí Dụ, nghĩa là vì những chúng sanh căn tánh ám độn, không thể hiểu rõ được những ý nghĩa thậm thâm vi diệu nên Đức Phật khéo léo vận dụng những thí dụ để giúp

chúng sanh hiểu rõ những ý nghĩa đó. Như thế, trong các kinh chỗ nào nói thí dụ đều thuộc về phần giáo trong loại này.

9. Ưu Ba Đà Xá: Trung Hoa dịch là Luận Nghị, là những kinh viết theo lối vấn đáp để luận nghĩa.

10. Ưu Đà Na: Trung Hoa dịch là Vô Vấn Tự Thuyết. Gồm những kinh không đợi người thỉnh câu mà do Đức Phật tự động giảng nói, như trường hợp kinh A Di Đà.

11. Tỳ Phật Lực: Trung Hoa dịch là Phương Quảng, ý chỉ kinh điển Đại Thừa phương đẳng, nghĩa lý rộng lớn dường như hư không.

12. Hòa Đà La: Trung Hoa dịch là Thọ Ký. Nghĩa là trường hợp Đức Phật thọ ký các vị Bồ Tát trong tương lai sẽ được thành Phật.

Trong mười hai bộ kinh trên:

Tu Đa La, Kỳ Dạ, Đà Đà thuộc về các thể tài trong kinh văn (hình thức trình bày theo thể văn trong kinh). Còn chín loại kia gồm những sự sai biệt từ trong kinh văn chép ra. Căn cứ theo đó mà lập nên tên của 12 bộ kinh. Như thế, chúng ta thấy rõ 12 bộ kinh tức là 12 thể loại, không phải mang ý nghĩa số lượng là 12 bộ theo nghĩa thông thường.

(2) Vô Tác Giới Thể: còn gọi là Vô Giáo, dịch theo lối mới là Vô Biểu. Giới thể gồm hai loại:

1. Tác giới: lúc ở tại giới đàn làm lễ thọ giới, ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý đúng theo Pháp và Luật mà tạo nên. Nghiệp ấy có thể nghe thấy. trường hợp này khi những động tác của thân, khẩu diệt rồi thì nó cũng diệt theo.

2 Vô tác giới: Nương theo duyên tác giới trong lúc này mà tạo nghiệp và loại nghiệp này không thể nhận thấy ở trong thân. Loại duyên nghiệp này khi mới phát sanh, dù do tác động của ba nghiệp (tức tác giới), nhưng một khi đã phát sanh rồi, thì không cần sự tạo tác của thân, khẩu, ý nữa và chúng luôn luôn tương tục nên gọi là Vô Tác. Trường hợp này trong một đời thường tương tục mà phát sanh công năng ngăn ngừa lỗi lầm, dứt trừ tội ác. Giới thể này dùng đối cảnh để ngăn chặn mọi việc sai quấy. Căn cứ vào thể năng phòng mà lập nên Vô Tác giới, căn cứ vào cảnh sở phòng mà phân biệt thành ra có tướng của 250 giới v.v...

- Thể năng phòng: chỉ giới thể có công dụng ngăn chặn tất cả mọi tội ác.

- Cảnh sở phòng: chỉ cho các giới tướng như Đại Giới, tỳ kheo, bốn pháp Ba La Di: Dâm, đạo, sát, vọng v.v... vì phát sanh Vô Tác Giới cho nên phải thực hành tác giới.

B.2.2.19. LUŨNG THIỆT GIỚI (giới lưỡng thiệt: lưỡi đôi chiều)

Kinh văn:

Nếu Phật tử vì ác tâm thấy thầy tỳ kheo trì giới hay bung lư hương, tu hạnh Bồ Tát, lại đi nói năng đâm thọc hai đầu, khiến cho sanh sự bất hòa, còn thêm khinh khi người hiền tạo nhiều tội ác. Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới thứ mười tám phía trước chỉ giải rõ lỗi sự chính mình không hiểu biết mà thích đi làm thầy cho người. Giới này giải rõ lỗi đối với những bậc đức hạnh lại sanh tâm khinh khi, hủy báng.

Là một Bồ Tát, đối với những vị Bồ Tát đồng hạnh nguyện với mình, đáng lý phải cực lực mỹ tán, tuyên nói vị Bồ Tát ấy có khả năng truyền pháp độ sanh, khiến cho mỹ danh của vị ấy được truyền bá khắp nơi để cho vô lượng chúng sanh hướng về vị ấy học

tập Phật pháp, tạo nên không khí hài hòa an lạc giữa đôi bên. Như thế thật không phải là điều dễ làm.

Nếu khi nhận thấy giữa mình và bạn đồng hạnh nguyên phát sanh ý kiến trái nhau, đưa đến việc tranh tụng, cần phải vận dụng hết sự khéo léo của mình để cho đôi bên được hòa hợp trở lại, không bị đoạn giao. Như vậy mới là hành động cần có của một vị Bồ Tát.

Nhưng hiện tại nếu chẳng những bạn không thực hành như vậy, lại còn đứng trung gian khiêu khích, lập bày mưu kế, dùng lời nói hoặc việc làm khiêu chọc mỗi hiềm khiêu khích của hai bên, tạo cảnh ly gián, đấu tranh v.v... phá hoại sự hòa hợp của người, làm cho thiện pháp mỗi ngày một tổn giảm, ác pháp mỗi ngày một gia tăng, đến nỗi tạo nên sự chướng ngại, bỏ bê việc tu chính của mình. Thật là một tội rất lớn. Vì nhận thấy điều ấy nên Đức Phật đặc biệt chế lập ra giới này.

Lời nói là một công cụ làm môi giới cho nhân loại truyền đạt hữu hiệu ý kiến với nhau. Nhưng nếu giữa người và người suốt ngày chỉ lo đào bới những việc phải quấy, khiêu bát, tạo nên sự ly gián không dứt. Thử hỏi sự hòa hợp của nhân loại làm sao kiến tạo được?

Vì thế lựa chọn lời nói là điều vô cùng quan trọng. Nếu chỉ cần thiếu thận trọng một chút, sẽ đánh mất sự hòa vui giữa người và người. Nhất là việc nói Đông, nói Tây, ở bên này nói theo bên này, sang bên kia nói theo bên kia. Làm cho đôi bên phát sanh việc gây gổ lộn xộn không cần thiết. Đi đến đâu cũng làm như thế, tạo không khí thù nghịch đầy dẫy.

Vì trái với hạnh hòa hợp nên không có tội nào hơn tội này. Do đó, việc đứng thế trung gian gây tạo sự ly gián giữa hai bên là việc quyết định không được làm. Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát rồi, nếu vì sanh ác tâm, thấy thầy tỳ kheo, tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát. Nếu chẳng những không làm cho người tăng phần tốt đẹp, để cùng nhau chuyển pháp luân của Như Lai. Trái lại, tự đi đâm thọc hai chiều, làm cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều điều tội ác. Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Ác tâm bao gồm những tâm hạnh không chánh đáng, thí dụ như khi thấy vị Bồ Tát tỳ kheo nghiêm trì mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, cho rằng những hành vi đúng pháp, đúng luật của vị ấy hoàn toàn không đồng với tác phong của mình bèn sanh tâm tật đố, dùng nhiều biện pháp cực lực đả kích.

Hoặc thấy mọi người thường tán thán, cúng dường vị Bồ Tát tỳ kheo ấy, trong khi mình cũng là người thực hành hạnh Bồ Tát, tại sao lại không được ai tán thán, cúng dường mình? Bây giờ liền sanh tâm tạo sự chướng ngại cho vị Bồ Tát tỳ kheo ấy. Dùng nhiều biện pháp khiến cho mọi người không còn ai đến tán thán, cúng dường vị ấy nữa.

Hoặc thấy có người thực hành Bồ Tát đạo, chỉ rập khuôn theo những hành động của Bồ Tát mà bắt chước, hoàn toàn không biểu lộ được một nét đặc sắc của riêng mình, nên sanh tâm khinh khi, lãng nhục, dùng nhiều biện pháp nếu không lãng nhục thì cũng khinh khi, khiến người ấy không còn thể diện với mọi người. Hoặc thấy mọi người tất cả đều tầm thường không có gì hơn mình nên khởi tâm kiêu mạn, muốn so tài với người ấy để xem ai hơn, ai thua.

Hoặc cùng với những kẻ cùng phe phái của mình lại cực lực ủng hộ mọi mặt, không đúng cũng cho là đúng. Còn với những người không cùng phe với mình, lại cực lực bài xích, việc đúng cũng cho là không đúng. Lại có trường hợp luôn luôn rao nói chỗ sở đoản của người. Cho rằng người đó trăm việc đều sai, không có một việc phải...

Những tâm phiền trước, phiền não như vậy đều thuộc về loại Ác Tâm mà ở đây đã nói. “Thầy tỳ kheo trì giới” chỉ vị tỳ kheo hiền thiện bị nói đâm thọc.

“Có thể nghiêm trì cấm giới” chỉ việc không vi phạm một giới nào, dù trọng cũng như khinh. Đây không phải đơn thuần là danh từ “tỳ kheo” (1) như trong Luật nói, mà là vị Bồ Tát tỳ kheo có đầy đủ đức hạnh.

Với một vị tỳ kheo nghiêm trì cấm giới như vậy, đáng lý phải hết lòng cung kính ủng hộ để cho vị ấy được an tâm thực hành hạnh “vì pháp vì người”. Nhưng vị Bồ Tát này lại do tâm tật đố v.v... sai khiến, không thích thấy những vị tu hành thuần khiết như vậy, nên đem lời nói của vị này đến nói với vị kia, đem lời của vị kia đến nói với vị này, khiến cho hai bên không còn an vui hòa hợp lẫn nhau, không thể tiếp tục cùng nhau thực hiện việc vì pháp, vì người. Việc làm này nhất định không thể được.

Dùng lời nói đâm thọc những kẻ thông thường tội còn rất lớn, huống chi đâm thọc vị Bồ Tát tỳ kheo trì giới, thực hành công hạnh vì pháp vì người, thì tội ấy đương nhiên phải nặng hơn nhiều.

“Tay bung lư hương” là nói một hạnh trong số mười tám hạnh của người tu hạnh Đầu Đà. Hạnh này dùng để tượng trưng vị Bồ Tát, dù tu Lục Độ Vạn Hạnh, dù đi khắp nơi hóa độ chúng sanh, vẫn không bao giờ quên cung kính, cúng dường chư Phật.

Có nơi giải thích thành ngữ “tay bung lư hương” theo hai nghĩa:

1. Dùng lư hương biểu lộ tín căn. Nghĩa là Bồ Tát phát tâm muốn thâm nhập pháp giới phải lấy Tín làm đầu. Nếu không có tín tâm thì không thể thâm nhập giới tánh.

2. Dùng lư hương tượng trưng cho tịnh hạnh, tức là Bồ Tát phát tâm muốn viên mãn ngũ phần Pháp Thân (giới, định, huệ...) cần phải tu học tịnh hạnh. Nếu không có tịnh hạnh thì không thể viên chứng ngũ phần pháp thân. Thiện hạnh của Bồ Tát thật là rất nhiều, nhưng ở đây nói “tay bung lư hương” chẳng qua ý muốn nêu một trong nhiều thứ thiện hạnh mà thôi.

“Hành Bồ Tát hạnh” chứng tỏ đây là vị Bồ Tát tỳ kheo Đại Thừa, không phải tỳ kheo Thanh Văn tu hạnh Tiểu Thừa. Hành giả Đại Thừa chỉ có một lòng thực tiễn tu hành Bồ Tát hạnh không gián đoạn, mới có thể đạt đến mục đích thành Phật. Vì tất cả Bồ Tát rốt sau được thành Phật đều do hành Bồ Tát hạnh mà hoàn thành Phật quả.

Vị ấy là Bồ Tát tu hành Bồ Tát hạnh, ta cũng là Bồ Tát hành Bồ Tát hạnh. Cả hai chí đồng, đạo hợp, cần phải nương nhau cùng tiến, chung nhau thực hành sự nghiệp độ sanh, cùng nhau thú hưởng quả vô thượng Bồ Đề.

Trái lại, nếu bạn đi đâm thọc hai đầu, rồi đứng ở giữa nhận lấy sự khoái lạc hoặc thu lấy tài lợi v.v... như thế thì đâu còn tư cách gì gọi là Bồ Tát?

“Đứng trung gian nhận lấy sự khoái lạc” là như thế nào?

Vì lúc đâm thọc hai đầu, tự nhiên làm cho hai bên sanh ra bất hòa, tức là đạt đến

mục đích khiêu bát, ly gián của mình. Do đó, trong tâm cảm thấy khoái lạc vô cùng. Cho nên nói rằng “đứng trung gian nhận lấy sự khoái lạc”.

“Đứng trung gian được tài lợi” là thế nào? Là lúc đàm thọc hai đầu, sau khi mọi người sanh ra bất hòa, lúc ấy đứng bên ngoài, mình chộp lấy cơ hội thu tiền bên này, đoạt tiền bên kia, nên gọi là “đứng trung gian thủ tài lợi”. Phá hoại sự hòa hợp của người như thế không khác gì tự làm cho pháp môn bị bại hoại. Hành động ấy không phải là tâm từ thiện của người Phật tử nên làm.

“Đàm thọc hai đầu”: làm cho hai bên sanh ác cảm, từ đó phát sanh ra việc phải quấy. “Hai đầu” là nói lời hai chiều, các vị Bồ Tát kia vốn không bất hòa, nhưng vì bạn muốn cho họ sanh việc gây gỗ tranh cãi. Hoặc vì bạn tật đố các bậc hiền thiện, muốn làm chướng ngại, nã hại. Bây giờ bạn đứng trung gian, khêu dấy lên những việc phải quấy. Đem lời nói người này truyền sang người kia, đem lời người kia truyền sang người này, làm cho hai bên sanh ác cảm nhau, tranh chấp, gây gỗ nhau. Bạn không nhường tôi một bước, tôi cũng không nhường bạn một bước, đến nỗi phát sanh nhân ngã, thị phi suốt ngày, gác bỏ mọi việc độ sanh cần phải thực hành qua một bên. Thử hỏi việc làm này gây tổn hại thật lớn lao cho Phật pháp biết dường nào? Thật là một tội nhân phá hoại Phật pháp vậy!

“Khinh khi người hiền” chỉ cho quý vị Bồ Tát tỳ kheo nghiêm trì cấm giới, thuộc về bậc hiền thánh tăng. Do ác tâm, tật đố của bạn xúc giục, bạn dùng những lời không căn cứ, hư vọng, báng bỏ những bậc hiền thánh tăng. Các vị này vốn không có lỗi gì, mà bạn lại dùng lời hư vọng tạo thành thị phi, nói vị ấy như thế này không đúng, như thế kia không đúng, để làm mất danh dự tốt lành của các ngài.

“Tạo nhiều tội ác” có hai lối giải thích:

1. Phỉ báng những bậc hiền thánh tăng nghiêm trì cấm giới đúng pháp, đúng luật, bằng cách đi đàm thọc hai đầu. Đối với các bậc hiền thánh tăng mà bạn còn có thể phỉ báng, thì dĩ nhiên đối với bất cứ tội ác gì, bạn cũng đều có thể gây tạo. Cho nên nói là “tạo nhiều tội ác”.

2. Các bậc hiền thánh tăng đúng pháp, đúng luật nghiêm trì cấm giới. Chính bản thân các ngài không có lỗi chi, nhưng chỉ do bạn đàm thọc hai đầu, dùng những tội vô căn cứ khi báng các Ngài, nói các ngài không phải là vị Bồ Tát tỳ kheo chân chính trì giới, mà là một tăng nhân mọi tội ác đều có thể gây tạo. Cho nên điều này gọi là tạo nhiều tội ác.

Với hai lối giải thích trên, lối trước nói về chính bản thân gây tạo tội ác, lối sau nói về việc hủy báng người mà tạo ra các tội ác. Hai lối giải thích này đều đúng và tùy theo bạn ở vào trường hợp nào mà luận tội.

Giới hủy báng thứ 13 ở trước và giới lưỡng thiệt thứ 19 này có những điểm nào khác nhau?

Về tội hủy báng người tốt, người lành, hoặc khinh khi người hiền, giữa hai giới không có gì khác nhau lắm. Có thể nói là tương đồng. Nhưng sở dĩ có sự phân biệt chế thành hai giới vì chư thượng đức cho rằng sự dụng tâm có phần sai biệt:

Giới hủy báng là luận về sự dụng tâm hãm hại người, tức là làm cho người mất danh dự. Trong khi giới lưỡng thiệt dụng tâm ở chỗ ly gián người. Lý do Phật chế lập thành hai giới khác nhau chính do nơi chỗ sai biệt của hai giới này vậy.

Ngoài ra, sự ly gián tình cốt nhục của người, làm cho gia đình người sinh chuyện bất hòa. Thậm chí làm cho táng gia bại sản, thiệt hại nhân mạng, cũng đều thuộc về giới này.

Lại nữa, trong xã hội, mọi người đang hòa thuận, vui vẻ, bỗng do sự đâm thọc đông tây, khiến cho mọi người sanh nghi kỵ lẫn nhau. Bạn không tin nhiệm tôi, tôi không tin nhiệm bạn, khiến xã hội không được an hòa, thậm chí phát sanh đấu tranh. Tất cả đều là do nói lưỡi đôi chiều, đâm thọc hai đầu mà ra.

Thực tế thì giữa con người với nhau khó lòng tránh khỏi sự thương ghét, nhưng điều cốt yếu là đừng để tâm lay chuyển vì sự ghét thương. Điều này chỉ có những bậc hiền đạt cao minh mới có thể thực hành được.

Như trường hợp hai vị cao tăng là Viên Ngộ Phật Quả Khắc Càn thiền sư và Cao Am Thiện Ngộ thiền sư. Đương thời, đại danh của hai Ngài lan rộng khắp tăng giới, nhưng tình cảm của người đời đối với hai Ngài không đồng nhau. Những người kính mến Viên Ngộ thiền sư, lại sanh tâm bất mãn đối với Cao Am thiền sư, và ngược lại những người kính mến Cao Am thiền sư lại bất mãn thiền sư Viên Ngộ. Khi Viên Ngộ trụ nơi Vân Cư thì Cao Am lại thôi lui về Đông Đường.

Bấy giờ, khắp các tông lâm trong nước đâu đâu cũng nghe chuyện rối ren, lộn xộn giữa các đồ đệ của hai danh tăng, nhưng thực sự thì giữa cá nhân hai ngài hết sức hòa hợp, hoàn toàn không có điều gì bất hợp ý. Trong lúc Cao Am thôi lui về Đông Đường, Viên Ngộ hết sức thương mến và ưu đãi. Ngài đem am Ngọa Long do Phật Ấn thiền sư sáng tạo và tu bổ để cúng dường Cao Am thiền sư để thiền sư có chỗ an nhàn tu niệm dưỡng lão. Điều này chứng tỏ rằng hai ngài rất hòa hiệp kính mến nhau.

Như thế vì trường hợp đặc biệt nào mà một vị Bồ Tát lại có thể vận dụng lưỡi đôi chiều, nói lời ly gián mà chẳng những không trái phạm giới luật, còn được sanh rất nhiều công đức?

Đó là trong trường hợp có người vì không có trí huệ, biện biệt được điều phải, quấy, xấu, tốt, bị những bằng hữu bất lương dẫn dắt lầm đường. Trải qua lâu ngày chầy tháng, người ấy bị ác hữu dắt vào con đường tội lỗi và gây lắm tội ác.

Bồ Tát biết rõ chuyện này, nên thấy rằng nếu để cho người ấy mãi mãi giao tiếp với ác hữu thì hậu quả sẽ không thể nào nhận lãnh được, Ngài bèn khởi tâm từ mẫn, muốn đem lại lợi ích cho người, nên dùng phương tiện khéo léo, nói những lời ly gián giữa hai bên, khiến cho người ấy dần dần ly khai bọn ác hữu, để cuối cùng không còn quan hệ với bọn ác hữu nữa và tương lai khỏi phải chịu đại khổ vô tận vô biên. Nói lời ly gián như vậy thì không có gì là tội lỗi.

Chú thích:

(1) Danh tự tỳ kheo: một trong tám loại tỳ kheo. "Danh tự tỳ kheo" là ám chỉ những người tu chỉ mang danh từ "tỳ kheo" suông, mà thực chất không thọ giới pháp. Nhiều người tự xưng mình là tỳ kheo hay tỳ kheo ni, mà không thọ trì giới pháp thì đó chỉ là tỳ kheo trên danh nghĩa, không phải vị tỳ kheo chân thật.

(2) Tương tự tỳ kheo - tỳ kheo ni: là những người tuy cạo bỏ râu tóc nhưng không thọ giới pháp của Phật. Hình dáng, oai nghi, cử chỉ bắt chước theo tỳ kheo và tỳ kheo ni rất giống. Nhưng sự thật thì

không phải là tỳ kheo và tỳ kheo ni. Vào thời Mạt Pháp có rất nhiều vị “tương tự tỳ kheo, tỳ kheo ni” vẫn cạo râu tóc, mặc áo ca sa (không phải y điều, mà chỉ mặc y phục hoại sắc), nhưng không thọ giới pháp do bạch Tứ Yết Ma. Các vị này chuyên đi làm các việc công đức lớn nhỏ. Tại Nam Mỹ, có chủng tộc người Thổ, bất luận nam hay nữ đều cạo tóc, cho nên gọi là chủng tộc tặc đầu. Hiện nay phong tục của chủng tộc này vẫn còn.

(3) Tự xưng tỳ kheo, tỳ kheo ni: là những người tự mình cạo râu tóc, sanh tâm cống cao ngã mạn, không thực hành theo luật nghi của Phật dạy, không thọ Cụ Túc Giới và tự mặc y điều, rồi ở trong Tăng giới, tự xưng mình là tỳ kheo, tỳ kheo ni. Đây là hạng người tặc trụ, cần phải diệt tận, không cho ở trong giới xuất gia, cũng không cho được thọ giới.

(4) Thiện lai tỳ kheo, tỳ kheo ni: trong luật Thiện Kiến, quyển 7 nói:

“Thiện lai tỳ kheo số ấy được bao nhiêu?

- Có một ngàn ba trăm bốn mươi một người.

Xin kể danh tự của quý tỳ kheo ấy?

- Năm anh em A Nhã Kiều Trần Như và năm mươi bốn người gồm con của Da Xá trưởng giả cùng các vị thiện tri thức bao gồm:

- Bạc Quân có ba mươi người.

- Xà Trí La có một ngàn người.

- Tôn giả Mục Liên và Xá Lợi Phất có hai trăm năm mươi người và Ương Quật Ma La một người.

Trong Luật dùng kê tán thán một ngàn ba trăm bốn mươi một vị Thiện Lai tỳ kheo như sau:

Một ngàn ba trăm bốn mươi một người.

Có đại tín tâm,

Đồng đến chỗ Phật.

Như Lai mở lượng,

Đại từ đại bi.

Đưa tay sắc vàng,

Dùng tiếng phạm âm,

Gọi rằng “thiện lai”,

Ngay trong lúc ấy,

Được độ xuất gia,

Y bát có đủ,

Đều là Thiện Lai.

Những bậc có đại trí huệ đều được gọi là Thiện Lai Tỳ Kheo.

Ngoài số Thiện Lai vừa kể trên, lại còn có Tư Lô bà la môn cùng ba trăm người đồng đến chỗ Phật xuất gia.

Tôn giả Ma Ha Kiếp Tân Na cùng một ngàn đồng đến chỗ Phật để xuất gia. Tại Ca Tỳ La Vệ có một vạn người cùng đến chỗ Phật để xuất gia.

Bà la môn Ba La Dạ Ni cùng một vạn sáu nghìn người tại Xá Vệ cũng đến chỗ Phật xin xuất gia. Quý Thiện Lai tỳ kheo này ở trong Tu Đa La có nói tên, nhưng trong Luật Tạng không thấy nói.

Quý Thiện Lai tỳ kheo này đều là bậc lợi căn, khi đến Phật vừa nghe lời dạy từ kim khẩu của Phật: “Thiện lai tỳ kheo! Các ông nên tu phạm hạnh để được hết nguồn gốc khổ não!” tức thời râu tóc tự rụng, cạo sa mạc liền trên thân. Quý vị này từ kim khẩu của Phật mà đắc giới, nên gọi là “thiện lai đắc giới”.

Như trong Luật nói: “Thiện lai tỳ kheo liền đắc giới Cụ Túc”.

Có vị do thọ giáo mà đắc giới Cụ Túc, như Đức Phật bảo tôn giả Đại Ca Diếp rằng: “Không nên học như thế, nên thường nhớ nghĩ nơi tâm đừng quên mất. Ca Diếp! Ông nên học như vậy”.

Đại đức Ca Diếp do sự dạy bảo của Như Lai mà được đắc giới Cụ Túc.

Lại có vị do đáp lời hỏi mà đắc giới, như tại chùa Phú La Di có ngài Tu Ba Ca sa di. Khi Đức Phật căn cứ vào mười pháp Quán Bất Tịnh để hỏi từ “sinh chương” hay “sắc thân” là đồng nhất hay sai khác, Tu Ba Ca lập tức đáp ngay. Đức Phật tán thán rằng: “Hay lắm”, rồi hỏi tiếp:

- Ông năm nay được mấy tuổi?
- Bạch Thế Tôn! Con được bảy tuổi.

Đức Thế Tôn nói: - Ông mới bảy tuổi mà giỏi quá, có thể dùng chánh tâm cùng với bậc Nhất Thiết Trí khéo léo đáp lời hỏi. Ta sẽ cho ông thọ Cụ Túc giới.

Như trên là quý thiện lai tỳ kheo, nên giới ni chúng cũng có quý thiện lai tỳ kheo ni. Như người đầu tiên thọ Bát Kinh Pháp mà đắc giới là Di Mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề tỳ kheo ni.

Lại có trường hợp nhờ người đến chỗ Thế Tôn thọ Cụ Túc giới là Bán Ca Thi nữ nhân. Vì vị này dung nhan tuyệt đẹp trên đời có một không hai, nên sợ bị ác nhân cướp giựt phá rối khi đi đường. Vì vậy, đức Thế Tôn cho phép nhờ người khác đến thọ giới Cụ Túc.

Lại có trường hợp một nữ hài nhi vừa ra khỏi thai, trên thân đã mặc chiếc bạch y. Trong kinh Bách DUYÊN quyển 8, kể rằng:

“Nữ đồng nhi ấy đến chỗ Phật cầu xin xuất gia. Đức Phật dạy rằng: “Thiện lai tỳ kheo ni!” Tức thời tóc của nữ tử ấy tự rụng. Chiếc bạch y đang mặc hóa thành ca sa.

Sau đó, nữ đồng nhi tinh tấn tu hành, chỉ trong một thời gian ngắn chứng đắc quả A La Hán.

Ngoài ra còn có ba vị tỳ kheo ni khác là Thanh Liên Hoa, Ca Thi Tôn Đà Lợi và Tu Man, vừa mới sanh ra trên cổ đã có đeo tràng chuỗi ngọc. Cả ba đều là bực lợi căn, lại gặp thời Phật xuất thế nên mới được gọi là thiện lai tỳ kheo ni, hiện đời không dễ gì có được như vậy.

(5) Khất cầu tỳ kheo, tỳ kheo ni: Hai chữ tỳ kheo vốn có nghĩa là “khất cầu”. Có 2 nghĩa khất cầu:

- Khất cầu thức ăn của thí chủ để tư dưỡng thân hình.
- Khất cầu chánh pháp của Như Lai để tư dưỡng huệ mạng.

Hạng tỳ kheo, tỳ kheo ni này có những ngoại đạo hay thế tục cũng mang hình thức như vậy, nhưng hoàn toàn không phải là tỳ kheo, tỳ kheo ni. Họ không thọ giới Cụ Túc, chỉ lấy sự tham cầu làm mục đích chính. Chuyên đến nhà thế tục khất cầu tài lợi hoặc coi bói những việc kiết hung, hoặc khoe khoang, rao nói công đức của mình, hoặc dối hiện tướng khác lạ, hoặc cao tiếng hiện oai làm cho người kinh sợ, hoặc tự nói mình được thấy Phật, hoặc nói thấy hoa sen bên Cực Lạc thế giới có tên mình v.v... Dùng các hình thức trên để dối gạt người, kích động tâm lý mọi người để họ bố thí. Những hạng người này gọi là khất cầu tỳ kheo, tỳ kheo ni. Họ thuộc về hạng người sống theo tà mạng.

(6) Trước cát triệt y tỳ kheo, tỳ kheo ni: Theo quy định, tỳ kheo có ba y, tỳ kheo ni có năm y. Khi được thí chủ bố thí, dù chiếc y có giá trị đến độ nào cũng phải cắt rọc ra thành từng mảnh, rồi may lại mới được thọ trì. Ngoài ra, còn phải dùng vỏ cây nhuộm cho biến màu đi gọi là hoại sắc. Do đó gọi là “cát triệt y” (cát: cắt).

Nhưng có những hàng ngoại đạo, thế tục không thọ đại giới của Phật, lại tự ý đắp và mặc cát triệt y để đi làm các pháp sự công đức, nên gọi là cát triệt y tỳ kheo, tỳ kheo ni, thực không phải là pháp chúng.

(7) Phát kiết sử tỳ kheo, tỳ kheo ni: tất cả phiền não gọi là “kiết sử”. Vì chữ Kiết có nghĩa là trói cột. Sử là sai sử. Ý nói phiền não có khả năng trói cột, sai sử chúng sanh, khiến chúng sanh trôi lăn trong tam giới. Nếu tỳ kheo hay tỳ kheo ni nào tu phạm hạnh thanh tịnh, tinh tấn phá trừ kiết sử phiền não, chứng quả A La Hán thì được gọi là phá kiết sử tỳ kheo, tỳ kheo ni.

(8) Thọ đại giới, bạch yết ma tỳ kheo, tỳ kheo ni: Những vị phát tâm xuất gia, mong cầu thọ giới Cụ Túc, phát chí Tăng Thượng. Đối với hàng tỳ kheo, trước tiên phải ở trong tăng giới, trải qua bạch tứ Yết Ma mà thọ đại giới (bạch tứ Yết Ma là một lần tác bạch, ba lần yết ma). Đối với tỳ kheo ni, trước tiên phải ở trước đại tỳ kheo ni bạch tứ Yết Ma, đoạn đối với trước tỳ kheo tăng ba lần khất cầu. Đại tỳ kheo tăng mới bạch tứ Yết Ma và cho phép thọ đại giới thành tánh tỳ kheo ni. Trong Luật nói tỳ kheo, tỳ kheo ni chỉ loại thứ tám này vậy.

Lời phụ:

Y theo kinh luật, dịch giả cung kính thuật lại ý nghĩa danh từ Thiện Lai tỳ kheo, tỳ kheo ni nhằm công hiến cho quý đại sĩ không đủ duyên đọc kinh luật Hán Văn, có thể biết rõ quý thánh giả thiện lai tỳ

kheo, tỳ kheo ni (riêng quý thượng đức từng đọc kinh luật Hán văn thì chúng tôi không dám nói).

Quý thánh giả này đều là những bậc đã gieo trồng thiện căn xuất thế rất sâu dày từ nhiều đời, mới gặp được Như Lai xuất thế, và được chiêm bái kim thân Đức Phật và từ nơi kim khẩu của Thế Tôn nghe pháp mà đắc giới. Đã biết được như vậy thì chúng ta hãy cùng nhau cố gắng sách tấn tiến tu để tương lai sẽ được như quý ngài.

Điều cần lưu ý là quý nữ đại sĩ khi xem đến tôn hiệu của thiện lai tỳ kheo, tỳ kheo ni thì nên sanh tâm hổ thẹn thật nhiều. Vì số thiện lai tỳ kheo, tỳ kheo ni có đến mấy vạn vị, trong khi số thiện lai tỳ kheo ni chỉ không đầy mười vị. Tuy nhiên, nếu chỉ hổ thẹn suông thì không ích lợi gì. Như trong kinh có đề một bài kệ:

*Phật tại thế thời ngã trầm luân,
Kim đắc nhân thân Phật diệt độ,
Áo não tự thân đa nghiệp chướng.
Bất kiến Như Lai kim sắc thân.*

Dịch:

*Khi Phật tại thế, ta trầm luân,
Nay được thân người Phật diệt độ.
Buồn thay cho mình nhiều nghiệp chướng.
Không được thấy thân kim sắc của Như Lai.*

Đức Liên Tông Bát Tổ Liên Trì đại sư cho rằng những lời than vãn ấy chỉ là sự buồn thương đau đớn một cách hư dối, không lợi ích gì trên thực tế. Chỉ bằng ta biết nghiệp chướng nặng nề nên không gặp được Phật, ngay bây giờ đã có phước duyên được thân người, nên vâng theo lời đức Bổn Sư Thích Ca, nhất tâm niệm danh hiệu Từ Phụ A Di Đà thì sẽ được thấy Phật đời vị lai.

Nếu niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn thì không cần phải đợi đến lúc xả báo thân này vãng sanh Cực Lạc mới thấy được Phật, mà ngay hiện đời vẫn được thấy Phật. Như thế sẽ có lợi ích thiết thực hơn là chỉ buồn than suông.

Quý đại sĩ nữ giới cũng vậy, nếu chỉ sanh tâm hổ thẹn suông thì không ích lợi gì. Cần phải phát tâm đồng mãnh, lập nguyện kiên cố như đức Giác Minh Diệu Hạnh Bồ Tát nhất tâm niệm Phật cầu sanh Tây Phương. Khi sanh mạng này kết thúc, nếu được vãng sanh thì chẳng những ngang hàng với quý thánh giả thiện lai tỳ kheo, tỳ kheo ni, thoát hẳn khỏi sự luân hồi, không còn thọ thân trong sanh tử, mà lại còn hơn quý ngài ở chỗ một mặt tiến tu cho đến ngày viên mãn Phật Quả, thừa sức đại bi nguyện lực, phân thân khắp mười phương thế giới hóa độ chúng sanh.

Đức Giác Minh Diệu Hạnh Bồ Tát tự thẹn mình là người nghiệp chướng sâu dày mới bị cảm thọ thân người trong cảnh nghèo cùng, khổ khổ, ngài nguyện niệm Phật suốt ngày đêm, nếu không thấy được Phật A Di Đà thì thân này dù tan rã cũng không ngừng lại để nghỉ ngơi.

Xin quý đại sĩ lưu ý điều này, theo như trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận của Long Thọ Bồ Tát nói: “Bồ Tát muốn cầu chứng đắc a tỳ bát trí (bất thối chuyển đối với quả vô thượng Bồ Đề) có thể theo một trong hai lối hành đạo:

1. Nạn Hành Đạo:

Là lối hành đạo rất khó đạt kết quả. Người sanh trong đời ngũ trược này, gặp lúc không có Phật xuất thế mà mong cầu chứng a tỳ bát trí là điều vô cùng khó khăn. Sự khó khăn rất nhiều, nơi đây chỉ lược kể năm thứ, để thấy rõ sự khó khăn ra sao:

- Những thiện pháp tương tự của ngoại đạo phá hoại Bồ Tát.
- Tự lợi Thanh Văn rất chướng ngại tâm đại từ, đại bi của Bồ Tát.
- Những người ác không có tín tâm đối với Tam Bảo có thể phá hoại công đức thù thắng của người tu.

- Điên đảo thiện quả có thể phá hoại phạm hạnh của người tu.

- Chỉ nương nhờ sự tự lực, không có tha lực của Phật hộ trì v.v...

Những việc khó khăn như thế mỗi khi chạm mặt đều là như vậy. Loại hành đạo khó khăn này có

thể tạm ví dụ như người đi đường xa nghìn dặm, nếu tự mình đi bộ thì chẳng những khó mong tới chỗ, lại phải chịu không biết bao nhiêu nỗi cực khổ, đắng cay.

2. Di hành đạo:

Là lối hành đạo rất dễ dàng. Hành giả do nhân duyên tin theo lời Phật dạy, nhất tâm niệm Phật cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ, nương nhờ nguyện lực của Từ Phụ A Di Đà liền được vãng sanh vào cõi thanh tịnh ấy. Khi được vãng sanh rồi, nhờ Phật lực hộ trì, liền được dự vào trong nhóm Đại Thừa chánh định.

Lối tu hành dễ dàng này tạm ví dụ như hành khách đi trên thuyền, chỉ cần ngồi trong thuyền nhờ sức gió thuận nước xuôi, lại thêm trương buồm thì có thể đi đến nơi rất mau, lại khỏi cực nhọc. Vì thế, Liên Tông Thập Tam Tổ Ấn Quang đại sư dạy rằng: “Toàn thể Phật tử phải nhận chân được sự sanh tử là đại sự của chúng ta. Pháp môn Tịnh Độ là pháp mầu vô thượng liễu thoát sanh tử”.

Thánh giáo của Như Lai tuyên thuyết thênh thang dường như bể cả. Nhưng thông suốt với bản hoài phổ độ chúng sanh của Phật, rốt ráo chỉ có pháp môn Tịnh Độ này mà thôi.

Tại sao vậy? Vì nhằm vào những kẻ hạ phàm mà nói, chỉ cần ba sự kiện là Tín sâu, Nguyện thiết, nhất tâm niệm Phật, thì có thể đới nghiệp vãng sanh. Nói về bậc thượng thánh, nếu chịu đem công đức tu hành hồi hướng về Cực Lạc thì mau chứng quả vô thượng Bồ Đề. Nếu so sánh việc nương nhờ từ lực của Phật cùng với tự lực của cá nhân mình thì mức chênh lệch khó để gấp bội lần. Ví như một ngày so với một kiếp (một đại kiếp có 1.344.000 vạn năm). Nếu là người trí, cứ xem số đó mà tự chọn cho mình con đường hành đạo.

* Mười pháp quán bất tịnh:

1. Tử tướng: quán tưởng sau khi chết, tử thi nằm bất động như khúc gỗ rất ghê sợ.
2. Trương tướng: quán tưởng sau khi chết quá 24 giờ, tử thi sinh chướng lên như bao bố.,
3. Thanh ú tướng: quán tưởng lúc bấy giờ tử thi chẳng những sinh chướng mà còn hiện màu xanh tím rất đáng sợ.
4. Hoại tướng: quán tưởng sau khi chết 78 ngày, tử thi mục rã, hư hoại, ai trông thấy cũng đều phải bịt mũi, muôn nôn mửa.
5. Huyết đồ tướng: quán tưởng sau khi chết, tử thi bị hư hoại, máu mủ từ nơi chín lỗ chảy ra trông rất dơ nhớp. Người còn sống ngửi mùi hơi ấy tưởng có thể chết ngất được.
6. Nùng lãng tướng: quán tưởng tử thi nếu không chôn cất, trong 10 ngày trở lên sẽ dần dần hư rã, các loài côn trùng, giòi xúm nhau đục rứt, trông thấy hết sức ghê tởm.
7. Đạm tướng: quán tưởng tử thi bị đem bỏ vào rừng thì gọi là “thi lâm táng”. Lúc ấy, không đợi tử thi mục rã, các loài thú xúm nhau đến xé thịt.
8. Tán tướng: quán tưởng tất cả da thịt tử thi đều tiêu tán, xương cốt mỗi nơi một chiếc.
9. Cốt tướng: quán tưởng tử thi chỉ còn bột xương trắng, da thịt đều tiêu mất, tủy não không còn. Chỉ còn bộ xương màu xám tro và những chiếc răng rơi rụng. Đầu lâu thì trống rỗng, mắt, mũi như những hố sâu.
10. Thiêu tướng: quán tưởng nếu đem tử thi đốt thì chỉ thấy những ngọn khói đen xông lên. Trong phút chốc chỉ còn lại một đống tro tàn.

B.2.2.20. BÁT HÀNH PHÓNG CỨU GIỚI (giới không thực hành phóng sanh cứu độ)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử nên vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhân là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó. Vì lẽ ấy nên chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ ta. Nếu giết chúng để ăn thịt thì chính là giết cha

mẹ ta, mà cũng chính là giết những thân cũ của ta. Tất cả thân tứ đại đều là bốn thân, bốn thể của ta, cho nên thường phải làm việc phóng sanh và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đi sát sanh nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ. Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh. Đến ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp Sư giảng kinh luật Bồ Tát giới. Người chết nhờ phước ấy hoặc được vãng sanh Tịnh Độ ra mắt chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên, Bồ Tát này phạm khinh cấu tội.

Mười giới như thế cần nên học tập, kính trọng, phụng trì như trong phẩm Diệt Tội đã giảng rõ mỗi giới.

Lời giảng:

Thấy người hiền sanh tâm khi bánq đều là tuyệt đối không được, cho nên giới trước đã cực lực ngăn cấm. Thấy bị khổ nạn mà không cứu tế cũng không được. Đây là điều ngăn cấm của giới này.

Bổn nguyện của Bồ Tát là phải cứu độ những chúng sanh bị khổ nạn. Nếu không cứu độ chúng sanh bị khổ nạn thì thử hỏi bạn làm một vị Bồ Tát để làm gì?

Trong kinh dạy: “Thấy chúng sanh đau khổ mà phát tâm Bồ Đề” là biểu lộ tinh thần này. Vì thế, một vị Bồ Tát phát tâm Bồ Đề chân chính, với bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải cứu độ chúng sanh, kể cả việc hy sinh tính mạng chính mình. Nếu hiện tại thấy chúng sanh đang chịu các thống khổ mà bạn vẫn an nhiên ngồi xem, không lo cứu tế, thử hỏi tâm từ bi của bạn ở chỗ nào?

Bồ Tát hạnh là phải lấy tâm từ bi làm căn bản, nên không cho phép bạn trông thấy cảnh khổ mà không lo cứu tế. Thấy chúng sanh bị khổ nạn mà không lo tìm phương tiện cứu tế là trái với đạo từ bi của Bồ Tát. Thấy thân tộc của mình tử vong mà không xiển pháp Đại Thừa, là trái với tâm hiếu thuận của Bồ Tát.

Giới này có tác dụng ngăn chặn những tội lỗi như vậy, nên gọi là giới “cấm việc không chịu thực hành việc phóng sanh cứu độ”.

Trong Phật pháp, việc độ sanh không phải chỉ trong phạm vi riêng độ những chúng sanh sinh tiền mà còn phải độ cả những vong linh đã chết. Độ chúng sanh sinh tiền là thực hành tâm từ bi, độ vong linh quá cố là thiện cử báo ân.

Phần thứ nhất của giới này là phóng sanh để cứu khỏi nạn chết.

Phần thứ hai của giới này dạy về việc trai táng, giảng kinh để trợ cho người chết. Phật pháp sở dĩ siêu thắng hơn các tôn giáo khác là chính ở điểm này.

Làm lễ siêu độ cho vong linh sau khi chết, sự việc này mang ý nghĩa thâm áo bên trong. Vì sinh mạng thể này sau khi kết thúc, ngoại trừ phái Đoạn Diệt Luận không thừa nhận sự tiếp tục của tân sinh mạng, còn đại đa số các tôn giáo khác đều thừa nhận có sự tiếp tục sinh tồn của một sinh mạng mới.

Nhưng tân sinh mạng này sanh tồn trong hoàn cảnh nào, hoàn toàn tùy thuộc vào nghiệp lực của người chết như thế nào mà phán đoán rất ráo. Vì không muốn cho người chết bị đọa lạc, chịu sự thống khổ vô cùng nên cần phải tụng đọc kinh, giảng kinh để vong

linh nương nhờ được sự trợ của pháp lực.

Trong Phật pháp, nhờ nhận chân được sự lợi ích của việc tụng đọc kinh, giảng kinh cho vong linh, khiến cho người chết có thể giảm nhẹ được sự thống khổ, giúp cho họ được siêu sinh Tịnh Độ, nhờ vào việc cầu siêu giảng kinh.

Cho nên lễ tiễn vong trong Phật pháp nhất định không phải là mê tín, theo như chỗ nghĩ tưởng của những người thông thường. Giới này triệt để ngăn cấm tất cả thất chúng Phật tử, nhưng hành giả Đại Thừa và Tiểu Thừa dù đều vâng giữ, nhưng không hoàn toàn giống nhau.

Hành giả Tiểu Thừa lấy tự độ làm bản nguyện của mình, nên việc không cứu độ khổ nạn cho chúng sanh cũng không phạm giới. Riêng đối với quyền thuộc của mình cần phải tùy phần, tùy sức tận tâm tế độ. Nếu đối với quyền thuộc mà làm ngơ như không có quan hệ gì với mình, không tận tâm tế độ thì trái với tinh thần của giới này.

Hành giả Đại Thừa vốn lấy việc lợi tha làm nhiệm vụ chính yếu. Dù chúng sanh có quan hệ với mình hay không, đều phải tận tâm tận lực cứu tế. Nếu không cứu tế là trái phạm giới hạnh này.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu làm vị Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, trong lúc thực hành lục độ, vạn hạnh, nhân vì lấy tâm từ bi làm cơ bản nên cần phải thường làm việc phóng sanh”.

Phóng sanh là đối với những chúng sanh sắp chết, phải cứu hộ một cách hiệu quả, đừng để chúng sanh bị sự thống khổ như cắt cổ, nhổ lông v.v... Đây chính là sự lưu lộ tâm hạnh từ bi của người Phật tử.

Chúng ta nên biết: những sinh mạng có đủ tâm thức hoạt động, bất cứ là loại cao cấp hay hạ cấp đều mong ước sinh mạng của mình được tồn tại mãi, không bị đoạn tuyệt. Không ai muốn bị cắt cổ, sát hại làm tổn hại sinh mạng của mình.

Vì thế, nếu đem một sinh mạng chúng sanh đang sống, cắt cổ, nhổ lông, lột da, cạo vảy v.v.. bỏ vào nồi nước sôi nấu, hoặc vào chảo dầu sôi chiên, thử hỏi sự thống khổ ấy chúng sanh làm sao chịu nổi?

Trung Hoa có câu tục ngữ: “Thỏ tử hồ bi, vật thương kỳ loại”. Chồn và thỏ là hai động vật khác loài nhau, nhưng đến lúc thỏ mất, chồn cũng buồn đau, thương tiếc.

Nhân loại chúng ta cũng thuộc về một trong các loài sinh vật, lại còn được suy tôn là vật tối linh trong muôn loài. Trong tinh thần thương yêu sanh mạng sinh vật, chẳng lẽ lại không bằng một con chồn hay sao? Nếu quả như vậy, thẳng thắn mà nói, con người không bằng súc sanh, mà đã như vậy thì còn tư cách chi để gọi là vật tối linh trong muôn vật?

Ở đây xin trích một truyện ngắn trong bộ Vật Do Như Thủ kể chuyện một con cọp dữ biết thương người cô độc.

Thuở xưa, tại Trung Hoa, huyện Vụ Châu, thôn Căn Khê, có bà lão họ Lý, tuổi ngoài sáu mươi. Bà có mấy người con, nhưng họ kế tiếp nhau qua đời vì bệnh dịch, chỉ còn một đứa cháu bảy tuổi. Hai bà cháu nương nhau sống qua ngày.

Bấy giờ, nhằm tiết trời Xuân, hai bà cháu dắt nhau lên đồi hái trà. Lúc ấy, bà đang chăm chú hái trà thì bỗng một con mãnh hổ từ trong rừng chạy ra, vồ lấy đứa bé tha đi. Bà lão không hề sợ hãi, chạy theo, một tay bà vịn thân cọp, vừa đi vừa than khóc thảm thiết.

Bà kể lễ nổi cô độc của mình và kêu lớn lên: - Cọp ơi! Hãy thả cháu tôi ra. Nếu muốn ăn thịt thì cứ ăn tôi. Già này rất cảm ơn.

Cọp nghe nói dừng lại, đôi mắt hơi nhắm, nghiêng tai nghe, biểu lộ tâm trạng dường như hồi hận, đoạn để đưa bé xuống và đi vào rừng. Bà lão vui mừng dắt cháu về nhà.

Lý Tư Nghĩa bình luận chuyện trên rằng: “Truyện ấy lời lẽ cũng như ý tứ thật bi ai, thống thiết. Dữ như cọp mà vẫn còn cảm động, không nỡ ăn người!”

Theo truyện trên, hàng Phật tử chúng ta, đối với sinh mạng loài vật cần phải gia tâm ái hộ gấp bội. Phải tùy thời tận lực cứu độ sanh mạng chúng sanh, phóng thích và dành sanh lộ cho chúng được sống còn, không nên để cho chúng bị hy sinh một cách vô tội!

Trong Phật giáo thừa nhận việc phóng sanh là việc làm có công đức thật vĩ đại. Vậy mỗi Phật giáo đồ, nhất là các vị Bồ Tát lấy việc độ sanh làm trách nhiệm của mình cần phải thực hành việc phóng sanh thật nhiều, để thế gian này bớt đi một phần nào sát nghiệp.

Thuở xưa tại Trung Hoa, có một chủ nhân quán rượu thịt. Ngày nọ, người ấy bỗng nhiên phát tâm đại nhân, đem tất cả loài thủy tộc như tôm, cá, lươn, trạch, rùa v.v... đã mua về để làm thức ăn cho khách ra sông phóng sanh.

Mọi người thấy vị chủ quán làm việc phóng sanh như vậy đều cảm động, hoan hô vang dậy. Từ đó, tiệm rượu thịt cũng đóng cửa.

Một số người thấy việc làm rất lạ kỳ này, bèn kéo đến hỏi chủ quán tại sao bỗng nhiên phát đại tâm như vậy? Chủ quán đáp:

- Từ lâu ở tiệm tôi có cậu học trò làm công. Mỗi ngày trông thấy sự đau khổ vì cắt cổ, nhổ lông, bầm xắt trên thớt, dưới dao của loài thủy tộc, tâm cậu cảm thấy bất nhẫn vô cùng. Vì vậy, cậu hằng ngày lén bắt những con vật còn sống và mạnh đem ra sông phóng sanh. Một thời gian sau tôi biết được.

Một hôm như thường lệ, cậu lén đem các thứ ra phóng sanh. Tôi ở phía sau rình xem. Khi tới sông, cậu thả từng con xuống sông và ra về hoan hỷ vô cùng, còn tôi thì lại bất mãn cực độ, cho việc làm ấy thật phi lý. Tại sao cậu ta dám đem những con cá, con tôm... của tôi mua mà đi thả?

Lúc ấy, tôi quá giận, liền đem một nồi nước sôi tưới xả trên lưng cậu học trò. Cậu ngã nhào xuống đất, quá đau đớn dường như sắp chết. Lưng cậu bị bỏng nước sôi, lột da lòi thịt trông như heo luộc.

Mục kích sự đau khổ của cậu học trò như vậy, tôi chẳng những không thèm ngó đến, mà cũng không có một niệm xót thương. Lại còn nghĩ rằng chết cho đáng kiếp. Tự tạo nhân phải tự chịu tội báo.

Chốc lát sau, cậu học trò tỉnh lại, quá đau đớn không chịu nổi, cậu kêu la thảm thiết. Lúc ấy bỗng nhiên có vô số loài thủy tộc ở dưới sông, nhảy lên lưng cậu. Chúng nằm lăn trên những vết thương như người dùng thuốc thoa phết. Cậu học trò cảm thấy mát mẻ tận xương tủy. Thân tâm khỏe khoắn dị thường, bao nhiêu thống khổ đều hết hẳn.

Sau khi chứng kiến cảnh ấy, tôi lấy làm lạ và tự nghĩ rằng:

- Cứu hộ sanh mạng loài vật được báo ân như vậy, thì sát hại loài vật không thể nào tránh khỏi báo thù. Tại sao ta ngu si nhẫn tâm làm việc sát sanh để kết vô lượng vô biên nỗi oán hận?!

Suy nghĩ như vậy, tôi liền đem tất cả sanh mạng loài thủy tộc đã mua đến sông phóng sanh, và tôi quyết định nguyện chấm dứt sự sinh sống với nghề bán rượu thịt này, tìm nghề chánh đáng khác để nuôi sống. Đây chính là nguyên nhân tôi đem tất cả loài thủy tộc đã mua về phóng sanh vậy.

Vì thế, chúng ta thấy phóng sanh là một việc làm rất tốt và cũng là một mỹ đức không gì sánh bằng. Là Phật tử, chúng ta mỗi người cần phải phát tâm cùng nhau cổ động việc phóng sanh để mong chấm dứt những tai nạn rồi ren đưa đến cho nhân loại.

Phóng sanh là một việc làm có công đức vĩ đại, toàn thể Phật tử đều phải công nhận. Nhưng muốn tâm niệm phóng sanh được kiên cố, không thối chuyển phải thực hành pháp chánh quán.

Thực hành pháp chánh quán bằng cách nào?

Tức là y theo trong kinh Phật dạy quán: “Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhân là mẹ ta”.

Tại sao biết tất cả nam tử và nữ nhân là cha mẹ của ta?

Vì nhiều đời đều thác sanh ở đó. Biết đích xác như vậy, đem ý niệm trên mà suy rộng ra thì thấy “tất cả chúng sanh trong lục đạo”, có thể nói rằng bất cứ chúng sanh nào “cũng đều là cha mẹ của ta”.

Như trong kinh, Phật từng dạy rằng: “Ta thấy tất cả hữu tình không có một hữu tình nào ở trong trường dạ mà chẳng từng làm cha mẹ của các ông”. Lời Phật dạy trên, nói theo luật nhân quả thì tất cả hữu tình từ vô thủy trở lại, đích xác triển chuyển làm cha mẹ lẫn nhau.

Luận Du Già, quyển chín, đức Bạc Già Phạm nói rằng: “Các ông ở trong đêm dài sanh tử, máu huyết trong thân còn nhiều hơn nước bốn biển. Sự sanh tử không nhất định. Giả sử lấy tất cả gốc, rễ, thân cây, cành, nhánh v.v... của tất cả cây cỏ trên quả đất này, chặt nhỏ ra làm thẻ nhỏ chừng bằng 4 ngón tay. Các ông ở trong đêm dài sanh tử đắp đổi làm cha mẹ lẫn nhau. Chúng sanh từng làm cha mẹ ta, ta cũng từng làm cha mẹ chúng sanh. Như thế, cứ tính kể số lượng thì những thẻ còn mau hết, chứ với biên tế số lượng các ông làm cha mẹ lẫn nhau ta không thể nói hết”.

Đức Phật lại dạy rằng: “Ta xem quả đại địa này, không có một chỗ nào, dù là rất nhỏ, mà các ông không từng trải qua và thọ vô lượng sanh tử”.

Đức Phật cũng dạy: “Ta quán sát tất cả hữu tình trên thế gian này, ở trong trường dạ lưu chuyển sanh tử, đều làm hoặc cha, hoặc mẹ, hoặc anh em, chị em, hoặc Quĩ Phạm Sư, Thân Giáo Sư, hay các bậc tôn trọng của nhau”.

Theo lời Đức Phật dạy trên, chúng ta thấy rõ chúng sanh trong lục đạo đều từng làm cha mẹ của chúng ta. Điều đó chúng ta không thể không tin. Nếu như đối với lời Phật dạy mà không tin, nơi đây xin y theo kinh Pháp Cú dẫn ra một sự thật để chứng minh.

Khi Phật còn tại thế, nơi thành Xá Vệ có một vị đại phú trưởng giả, tài bảo vô lượng. Nhưng trưởng giả ấy tánh tình rất xan tham, keo kiệt, không bao giờ chịu xả thí dù một sợi lông cho bất cứ ai.

Một ngày vợ chồng trưởng giả cùng nhau dùng cơm trưa trên bàn ăn. Đứa con cưng như bảo bối của hai người được ngồi ở giữa. Bữa cơm trưa ấy đặc biệt là giết một

con gà trông tơ. Hai ông bà cứ ăn một miếng thịt gà thì dứt cho đứa bé một miếng.

Đức Phật dùng Phật nhãn quan sát biết nhân duyên đặc độ của trưởng giả đã thuận thực. Ngài đặc biệt hóa làm một vị Sa-môn, đi ngay đến trước mặt trưởng giả mà nói rằng: - Xin trưởng giả bố thí cho bần đạo ít nhiều, có thể khiến cho ngài được phước báo rất lớn.

Trưởng giả chẳng những không chịu bố thí cầu phước, trái lại, không chút kính nể sa môn, cất tiếng mắng rằng: “Ông là người xuất gia, Đại Thừa của Phật, tại sao lại không có tâm hổ thẹn như vậy? Vợ chồng tôi đang dùng cơm, đã không mời ông đến, sao ông lại đường đột, suồng sã như vậy? Không giữ oai nghi của người xuất gia, không khỏi mất tư cách và bổn phận của người xuất gia hay sao?”

Vị sa môn cũng không vị nể đáp lại rằng: - Chính ông mới là người ngu si, không biết hổ thẹn gì hết, mà trở lại nói tôi đường đột, suồng sã vào nhà ông thật là vô lý.

Trưởng giả nói rằng: - Đây là nhà tôi, vợ chồng tôi ở đây dùng cơm, cùng nhau hưởng thú vui thiên luân (đạo luân thường tự nhiên), có gì đáng gọi là hổ thẹn?

Sa môn tiếp: - Xin ông đừng buồn, giờ đây tôi cứ sự thật chỉ ra minh bạch cho ông rõ: Chính ông giết cha để ăn thịt, lấy mẹ để làm vợ, ông lại nuôi kẻ cừu địch ở trong nhà, thì thử hỏi tâm hổ thẹn của ông ở chỗ nào, và việc làm ấy không ngu si thì gọi là gì?

Nghe sa môn nói như vậy, lửa sân của trưởng giả bùng dậy, ông bèn nói rằng: - Người xuất gia này nói năng thật bậy bạ, ông nói cái gì nghe kỳ quá vậy?

Sa môn không bối rối, lộ vẻ từ nhân, ôn tồn bảo trưởng giả rằng: - Ông hãy nghe tôi nói đây, thịt gà ông đang ăn là phụ thân đời trước của ông. Vì ông ấy lúc sanh tiền xan tham không hề xả thí nên sau khi bỏ thân, vì tiếc của, sanh làm gà trong nhà ông cho ông ăn thịt. Cô vợ hiện tại là mẫu thân đời trước của ông. Vì tâm luyến ái đối với ông chưa dứt nên trở lại làm vợ ông. Đứa con cùng như bửu bối hiện tại đây, vào thời quá khứ nó từng làm quý La Sát. Lúc ấy, ông là người khách buôn, đi thuyền vào bể cả, bị gió thổi trôi giạt vào nước quý La Sát nên bị quý La Sát ăn. Như thế, trải qua năm trăm đời, thọ mạng của quý ấy kết thúc, chuyển sanh trong nhân gian làm con ông Vì quả báo của tội nghiệp dư thừa chưa trả hết nên nó đặc biệt đến làm con ông để mưu sát hại ông. Hiện tại dù ông đối đãi tử tế với nó cách nào, ngày cuối cùng sinh mạng của ông về tay nó giải quyết.

Dù sa môn nói như vậy, nhưng ông trưởng giả không thể nào tin được. Phật bèn dùng thần thông cho ông trưởng giả thấy, để trưởng giả tự mình quan sát biết rõ túc mạng của mình. Bấy giờ, trưởng giả thấy lời của Phật chân thật không sai, liền đối trước Phật cầu ai sám hối, và cầu Phật vì mình truyền Tam Quy Ngũ Giới.

Phật truyền quy giới cho trưởng giả xong bèn thuyết pháp. Ngay lúc ấy, trưởng giả chứng sơ quả Tu Đà Hoàn.

Chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử, xoay vần qua lại trong sáu đường đâu ai biết được! Có điều chúng ta phải thừa nhận là từ vô thủy kiếp trở lại, chúng ta đã trôi lăn trong sanh tử, tự nhiên mới tin chắc được tất cả chúng sanh đều từng làm cha mẹ của chúng ta. Chúng ta cũng từng làm cha mẹ của chúng sanh.

Tất cả những loài chúng sanh có rất nhiều, chủng loại không đồng nhau, đều đã là cha mẹ của chúng ta. Chúng ta đối với cha mẹ cần phải hết lòng hiếu thuận, cung kính không hết, đâu nên trở lại giết hại mà ăn? Như hiện tại “đi giết hại chúng sanh kia” để ăn

thịt (bản Việt văn dịch là “nếu giết chúng để ăn thịt”) ấy chính là không khác gì “giết cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp” của chúng ta.

Vì vậy, xin hãy lắng lòng một phen để suy nghĩ: Sinh mạng của cha mẹ có thể tùy tiện giết hại hay sao? Nhục thể của cha mẹ có thể tùy tiện thọ dụng hay sao? Lại đi giết hại để ăn, đó chẳng phải là đại bất hiếu và trái với tâm từ bi của người Phật tử hay sao?!

Cho nên bất cứ phương diện nào, giết hại cha mẹ mà ăn thịt đều là chuyện bất thành. Việc này trong Phật pháp cố nhiên là ngăn cấm, mà chính luân thường đạo lý trong thế gian cũng không cho phép.

Điều đáng tiếc là những người thông thường trên thế gian, vì tầm nhãn quan quá ngắn và sự nhận thức cũng không xa, nên chỉ nhận biết cha mẹ hiện đời mới thực là cha mẹ. Họ không biết rằng cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp rất nhiều và chỉ vọng nhận sắc thân tứ đại hiện tiền là thân mình, nên đối với chí lý “vạn vật đồng nhất thể” họ hoàn toàn không hiểu rõ.

Cho nên rõ ràng ở trong không có nhân ngã bỉ thử mà vì hư vọng, sanh khởi kiến chấp cho là có nhân ngã bỉ thử. Do đó mà khinh khi, lăng nhục lẫn nhau, thậm chí tàn hại, giết chóc lẫn nhau. Chỉ mong thụ hưởng sự an vui cho cá nhân mình, không nghĩ đến sự đau khổ, buồn thương của kẻ khác.

Do đó trên thế gian không biết bao nhiêu vấn đề hàng hàng, lớp lớp phát hiện không cùng, các thứ tai nạn cũng liên tục đưa đến vô tận. Nếu chân thật thể nhận một cách sâu rộng rằng tất cả nam tử, nữ nhân trong lục thú đều là cha mẹ của chúng ta. Giữa đó và đây yêu thương giúp đỡ lẫn nhau. Không ai xâm hại ai, không ai đá kích ai, cũng không lấn hiếp ai, không giết chóc ai. Lúc ấy, đi đến nơi nào cũng tràn ngập không khí hòa vui, thì trên thế gian này đâu có vấn đề gì phát sanh.

Thế nên với luận đề: “Tất cả chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ của mình” trong Phật pháp thường tuyên bố, toàn thể nhân loại cần xem trọng cũng là biểu hiện cụ thể sự “sanh duyên từ” (1) trong Phật pháp đã nói. Chẳng những thế, giết hại chúng sanh để ăn thịt là giết hại cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp chúng sanh. Và khi bạn sát hại thân chúng sanh, không nên cho đó chỉ là giết hại chúng sanh, mà chính thực ra, bạn cũng đã “giết thân cũ của mình”. Sự việc ấy phải giảng thế nào cho thông?

Phải biết rằng chúng sanh trong ba cõi sáu đường, bỏ thân rồi lại thọ thân. Hoàn toàn bảm thọ tứ đại làm thể chất, mà thân cũ của chúng ta cũng do tứ đại hợp thành. Sinh mạng nhục thể của tất cả chúng sanh cũng như thân của chúng ta đều do tứ đại hợp thành. Vì thế, nếu sát hại thân người chính là đồng nghĩa với sát hại thân cũ của mình.

Vì sao biết thân cũ của mình do tứ đại hòa hợp mà thành?

Vì tất cả địa, thủy là thân trước của ta. Tất cả hỏa, phong là bản thể của ta (bản Việt văn dịch là “tất cả chất tứ đại đều là bản thân, bản thể của ta”). Chúng sanh nương nơi tứ đại mà thành thể chất. Việc này trong kinh chỗ nào cũng đều nói như vậy.

Nên kinh Viên Giác nói: “Thân này do tứ đại hòa hợp mà thành. Nghĩa là tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương, tủy, não v.v... thuộc về Địa đại. Mũi rũi, máu, mủ, các thứ tân dịch thuộc về Thủy đại. Hơi ấm thuộc về Hỏa đại. Hơi thở và sự động chuyển thuộc về Phong đại. Chúng sanh lúc sanh ra do tứ đại tụ hợp mà thành thân bên trong.

Chúng sanh lúc chết do tứ đại ly tán thành vật bên ngoài. Dù tụ hợp hay ly tán tùy duyên, nhưng bản tánh của nó không khác. Cho nên, thánh nhân lấy chúng sanh làm thân mình, lấy vạn vật làm tự thể.

Vì rằng thân chúng sanh ở lục đạo, tam giới, xương thịt thuộc về Địa đại, huyết dịch thuộc về Thủy đại, mà đó cũng chính là thân đời trước của chúng ta. Hơi ấm thuộc về Hỏa đại, cử động và hơi thở thuộc về Phong đại, đó cũng chính là bản thể của chúng ta.

Chẳng những trong Phật pháp giảng như vậy, mà trong thế tục cũng nói như sau: “Trong tác lòng chí khí của trượng phu, tự có phong vân liệt sĩ, giao du trong tứ hải đều là huynh đệ”.

Đây là đem tư tưởng “vạn vật đồng nhất thể” để biểu hiện cụ thể “pháp duyên từ” (2) trong Phật pháp. Nói như thế để rõ rằng: Cha mẹ là người thân nhất của chúng ta, thân mình là vật yêu nhất của đời ta. Cả hai huyết nhục tương quan này lại là đồng thể.

Thế nên phải nhanh chóng và thường xuyên làm việc phóng sanh. Chẳng những một đời, hai đời thường làm việc phóng sanh mà phải là đời đời, kiếp kiếp, bất cứ thọ sanh nơi nào cũng phải thường thực hành việc phóng sanh này, không nên để cho chúng sanh bị sự đau khổ vì giết hại.

Lại còn phải làm cho chúng sanh được hưởng sự khoái lạc, an nhiên, không sợ hãi. Vì sự an lạc, xa lìa thống khổ của chúng sanh chính là sự an lạc, xa lìa thống khổ của chính mình.

Thế nên sự cấm sát sanh và thực hành phóng sanh trong Phật pháp, xét theo bên ngoài là cứu tất cả chúng sanh trong lục đạo. Nhưng bên trong chính là cứu cha mẹ của chúng ta mà cũng là cứu bản thân của chúng ta.

Vì thế, mỗi đời thọ sanh ở bất cứ nơi nào đều phải làm việc phóng sanh. Đây là quy luật thường hằng, tự nhiên phải như thế. Không phải là thọ sanh ở nơi này mới cần phóng sanh, còn thọ sanh ở nơi kia không cần phóng sanh.

Tại sao vậy? Vì phóng sanh là pháp phải thường làm, đời đời, kiếp kiếp đều phải phát tâm phóng sanh như vậy. Chẳng những tự mình lấy sự phóng sanh là điều cần phải làm mà còn cần phải khuyên bảo người khác phóng sanh.

Nếu chỉ một người thực hành hạnh phóng sanh, không sát sanh thì hiệu quả sẽ vô cùng nhỏ hẹp. Thế nên cần phải khuyên bảo mọi người phóng sanh. Được vậy, trong nhân gian mới có thể sống trong không khí hòa bình chân thực. Đoạn trên đây là giải thích câu: “Cho nên thường phải làm việc phóng sanh”.

Như trên đã nói, chẳng những tự mình làm việc phóng sanh và khuyên bảo người phóng sanh, nếu lúc thấy người đời sát sanh, cần phải dùng phương tiện thiện xảo ngăn chặn. Lại phải tận tâm tận lực cứu hộ chúng sanh bị giết hại, giải trừ nỗi thống khổ bị đánh đập, giết chóc cùng những tai nạn lâm nguy sắp chết cho chúng sanh.

Cứu hộ, giải trừ khổ nạn bằng cách nào?

Đầu tiên phải dùng những lời nhã nhặn, khéo léo khuyên dụ để giáo hóa, dẫn dắt người tạo sát nghiệp, khiến cho họ thấy việc sát sanh là tàn nhẫn mà không còn tạo nghiệp sát hại nữa. Như thế mới là thượng sách bậc nhất. Tuyệt đối không nên dùng lời thẳng thắn quả trách, chỉ trích.

Chẳng hạn nói rằng: “Ông không nên tạo sát nghiệp như vậy, giết hại chúng sanh như thế là một điều tàn ác v.v...” Vì dùng những lời thẳng thắn không vị nể, cũng như lên mặt dạy người, chẳng những không thể đạt được mục đích cứu hộ sanh mạng chúng sanh mà trái lại làm cho người tạo sát nghiệp kia buồn thẹn, tức giận và càng sát hại chúng sanh nhiều hơn. Thậm chí, đôi khi còn gây nguy hiểm cho bản thân bạn nữa là khác.

Nếu dùng lời khéo léo khuyên dụ không có hiệu lực, thì nếu mình có đủ khả năng, nên dùng tiền mua chuộc lại chúng sanh ấy để phóng sanh. Đây là trường hợp nếu mình không đủ sức khuyên hóa người khác thì mua hay chuộc lại sinh mạng của chúng sanh để đạt được mục đích cứu hộ chúng sanh của mình, hầu giúp các chúng sanh kia khỏi bị giết hại, cắt cổ, nhổ lông... để đạt được sự an ổn, khoái lạc.

Nếu khi thấy người đòi sát sanh, mà làm ngơ như không thấy, không tìm phương tiện cứu hộ, giải trừ khổ nạn cho chúng sanh, thì hoàn toàn không phải là người Phật tử có đủ tâm đại bi, đại nguyện.

Thấy người khác sát sanh, dùng phương tiện để cứu hộ chúng sanh sắp bị sát hại, đương nhiên biểu lộ tâm từ bi của người Phật tử. Nhưng việc làm ấy, chỉ có thể cứu hộ một thiểu số sinh mạng chúng sanh bị thống khổ, không thể thực hiện việc cứu độ một cách rộng rãi.

Muốn cứu hộ chúng sanh một cách rộng rãi, phải thường đem giới Bồ Tát giảng dạy giáo hóa. Chỉ có thực hành như vậy mới có thể đạt đến mục đích cứu hộ tất cả chúng sanh, giúp chúng sanh vĩnh viễn thoát ly đại thống khổ sanh tử và đạt được đến cảnh Đại Niết Bàn an lạc.

Giảng giải Đại Thừa Bồ Tát giới, điều thiết yếu là làm sao cho chúng sanh hiểu chân lý “chư Phật cùng chúng sanh đồng nhất thể” một cách minh bạch. Đem chánh pháp trợ giúp cho tâm linh của chúng sanh để diệt trừ tất cả phiền não tham, sân, si... bên trong và không còn bị phiền não sai sử mà ở trong biển sanh tử phiêu lưu khắp đông, tây. Đây mới là sự độ sanh chân chánh của Bồ Tát.

Và do đó, chúng ta thấy việc độ sanh của Phật pháp không phải là chỉ đem vật chất cung cấp cho chúng sanh đầy đủ, mà cần phải cấp cho sự giải thoát của tâm linh. Vì thế, thông thường các kinh đều nói là đem chánh pháp lợi ích quần sanh.

Nếu không vì chúng sanh giảng nói pháp Bồ Tát, thì rất khó làm cho chúng sanh trở lại bản nguyên tâm địa mà được giải thoát. Đây là sự cứu hộ chúng sanh một cách triệt để, đồng thời cũng biểu hiện cụ thể pháp Vô Duyên Từ (3) trong Phật pháp.

Hành giả Bồ Tát giảng nói kinh luật, lấy việc cứu độ tất cả chúng sanh cùng cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp làm mục đích. Nhưng nếu cha mẹ, anh em hiện đời của mình thế thế, ngày mới lâm chung, hoặc ngày cúng kỵ mỗi năm, nên thỉnh Pháp Sư giảng kinh luật Bồ Tát giới để cầu cho người chết nhờ phước đức ấy được vãng sanh Tịnh Độ, ra mắt chư Phật, hoặc được thác sanh trong cõi trời, cõi người.

Trong Phật giáo của chúng ta, xưa nay thường vì người quá cố mà làm Phật sự: tụng kinh siêu độ, nhưng rất ít có ai thỉnh Pháp Sư giảng kinh để làm lễ siêu tiến cho vong nhân. Tụng kinh siêu độ cố nhiên là một pháp tiến vong (cúng vong), giảng kinh siêu độ lại là một pháp càng trọng yếu hơn.

Giảng kinh luật Đại Thừa tại sao có thể siêu độ được vong nhân?

Vì kinh luật Đại Thừa có công năng sanh thiện diệt ác và tiêu tội được phước. Cho nên giảng kinh luật này để trợ trợ cho người chết có thể làm cho nghiệp chướng của họ được tiêu trừ, trí huệ họ được phát sanh. Nếu thác sanh vào cõi trời, người, nhờ công đức giảng kinh luật trợ trợ, vong nhân được vãng sanh Tịnh Độ, ra mắt chư Phật. Nếu đọa lạc chốn u đồ, thì nhờ công đức giảng kinh trợ trợ, vong giả được thoát ly u đồ, sanh cõi nhân thiên.

Phật giáo có giới Thanh Văn và Bồ Tát, nhưng vì sao ở đây đặc biệt chỉ giảng nói kinh luật Bồ Tát giới?

Vì Bồ Tát giới là giới có thể bao hàm luôn giới Thanh Văn trong ấy. Trái lại, giới Thanh Văn không thể bao hàm Bồ Tát giới. Vì thế, nên phải giảng Bồ Tát giới... Lại nữa, Bồ Tát phải lấy việc rộng độ chúng sanh làm mục đích, nên chỉ có giảng giải Bồ Tát giới mới có thể độ tất cả chúng sanh.

Cho nên trong kinh, Phật riêng giảng dạy Bồ Tát giới, nhất là Đại Thừa Phạm Võng kinh hiện đang giảng đây. Kinh này do đức Lô Xá Na truyền lại, là bản nguyên của chư Phật, là căn bản của tất cả chúng sanh, là cửa đầu tiên vào cảnh Niết Bàn, là con đường tắt qua cõi nhân, thiên.

Người sống nếu một phen được nghe Bồ Tát giới kinh xuyên qua nhĩ căn sẽ vĩnh viễn thành Phật chủng. Người quá cố nếu được nghe Bồ Tát giới kinh trợ trợ, nếu đang ở chốn u minh, nương nơi phước đức ấy được vãng sanh Tịnh Độ, thấy Phật nghe pháp, hoặc được sanh lên thiên giới hưởng thọ khoái lạc thù thắng, hoặc sanh cõi nhân gian tu học pháp Bồ Đề của Phật.

Vì thế nên biết: giảng nói giới pháp công đức rất lớn, không chi sánh bằng.

Ở đây có người hỏi:

Thân tâm của con người hiện còn và người quá cố sai khác không đồng. Thân tâm của người còn sống tu các phước nghiệp thì lại có thể làm cho thân tâm, anh linh của người quá cố vãng được phước lạc ư? Lại nữa, Phật pháp xưa nay thường nói “tự tác, tự thọ”, hiện tại tự mình tạo phước mà người khác hưởng thọ thì không trái với luật nhân quả hay sao?

Đáp: Đúng là như vậy không sai, vì nói theo luật nhân quả thì vấn đề này quả thật không có lý vì mình làm mà người khác hưởng thọ. Nhưng nói về sự mình và người làm duyên trợ giúp lẫn nhau, không phải là hoàn toàn không có công dụng. Như đức Mục Kiền Liên vì mẫu thân làm phước, vong linh của bà liền được thoát khỏi những thống khổ trong cảnh giới ngạ quỷ, được vãng sanh thiên giới.

Do đó, dù thân tâm của kia đây sai khác bất đồng, nhưng ý nghĩ tương cảm, tương ứng giữa người này và người kia không phải hoàn toàn không có. Vì vậy, dù tụng kinh hoặc giảng nói kinh luật Đại Thừa đều có công dụng siêu độ cho vong nhân.

Về việc giảng Luật, ở Trung Hoa đầu tiên vào truyền Nguyên Ngụy, có Pháp Sư Pháp Thân. Đến triều nhà Đường có Tăng Thống luật sư ở nước Tân La. Lúc ngài ở chùa Hoàng Long (bốn quốc) giảng Bồ Tát giới suốt bảy ngày đêm, cảm động đến thiên giới. Chư thiên làm mưa nước cam lồ, tường vân dày đặc che phủ giảng đường. Hàng tứ chúng

thính giả trông thấy, ai cũng đều kinh ngạc và ngợi khen chưa từng có. Do đây có thể biết: giảng kinh luật, kẻ còn cũng như người mất đều được lợi ích; đâu phải là sự việc của những người thông thường có nghĩ bàn được!

Những người còn sống thì được giải trừ nguy nan. Đó là việc lành cứu tế sinh mạng cho chúng sanh. Người quá vãng thì được siêu độ thân thức, đó là việc làm cứu huệ mạng cho chúng sanh.

Đối với chúng sanh còn sống, không vì họ giải trừ nguy nan và cứu tế lúc họ bị giết hại, tức là không nghĩ tưởng đến sinh mạng của chúng sanh. Đối với những chúng sanh đã chết, không vì vong giả siêu độ thân thức bị trầm luân, ấy là không đoái tưởng đến huệ mạng của chúng sanh. Cho nên trong kinh kết luận: “Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Cứu nguy nạn cho chúng sanh lúc còn sống là lưu lộ tâm từ bi của người Phật tử. Siêu độ thân thức của vong nhân khi họ qua đời là biểu hiện tâm hiếu thuận của người Phật tử.

Nếu bất hiếu, bất từ thì đâu thể nào tránh khỏi tội lỗi, mà phải kết thành tội khinh cấu. Nếu đem Tam Tu Tịnh Giới phối hợp với giới này thì thấy rằng:

- Phát khởi từ tâm, ngăn cấm sự sát hại là không phạm Nhiếp Luật Nghi giới.
- Phương tiện cứu hộ là giữ gìn Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Thực hành việc phóng sanh là phụng hành Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Vì thế, nghiêm trì giới này không vi phạm là hoàn toàn đầy đủ Tam Tu Tịnh Giới của Bồ Tát vậy.

Hai câu: “Mười giới như thế cần phải học và hết lòng kính trọng phụng trì như trong phẩm Diệt Tội đã giảng rõ mỗi giới”: Hai câu này là lời tổng kết, lược khuyến đối với mười giới đã giảng trên. Nghĩa là một vị Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, đối với mười giới đã giảng, cần phải triệt để theo đúng mà tu học từng giờ, từng phút, phải hết lòng kính trọng phụng trì không được phút giây xao lãng, giải đãi. Phần giảng từ trước đến đây chỉ là sơ lược. Ở trong phẩm Diệt Tội có giảng chi tiết mỗi giới.

Chú thích

1. Ba loại từ bi:

- Sanh duyên từ: gọi đủ là Chúng Sanh Duyên Từ Bi. Dùng tâm từ bi xem xét, quan sát tất cả chúng sanh trong lục đạo ở mười phương đều là cha mẹ, chị em, con cháu của mình. Nương theo đó mà nghĩ suy tìm cách cứu khổ nên gọi là Chúng Sanh Duyên Từ Bi tâm. Nghĩa là tâm từ bi do nơi chúng sanh mà sanh khởi. Tâm từ bi này đa số ở những hành giả còn ở địa vị phàm phu, hoặc bậc Hữu Học, chưa đoạn diệt phiền não mà sanh khởi.

- Pháp duyên từ: Gọi đủ là Pháp Duyên Từ Bi tâm, là hàng thánh nhân trong tam thừa đã đoạn phiền não, thông đạt đến lý Pháp không (các pháp duyên sanh như huyễn, không thực có), đã phá trừ được ngã tướng (phá tướng chấp có ngã), phá tướng nhất dị (không thấy có tướng giống và khác, nghĩa là không còn thấy mình và người khác nhau), diệt tướng nhất dị. Thấy chúng sanh không hiểu rõ lý pháp này, sanh lòng thương xót, nhứt tâm, nhứt ý muốn cứu khổ ban vui cho chúng sanh. Luôn luôn tùy thuận tâm ý của mỗi chúng sanh mà cứu độ, nên mệnh danh là Pháp Duyên Sanh Từ Bi (tâm từ bi duyên nơi các pháp mà phát sanh).

- Vô duyên từ: gọi đủ là Vô Duyên Từ Bi tâm. Tâm từ bi này chỉ có chư Phật mới có. Vì tâm từ bi

của chư Phật không an trụ trong các pháp hữu vi hoặc vô vi, cũng không an trụ trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Biết các duyên không thật có, đều là điên đảo, hư vọng. Cho nên tâm của chư Phật không có cảnh sở duyên. Nghĩa là không duyên vào một pháp nào cả. Chư Phật vì thấy chúng sanh không đạt được Thật Tướng của các pháp nên bị luân hồi trong lục đạo, tâm thường đắm trước các pháp thủ xả, phân biệt, nên tâm chư Phật không duyên nơi chúng sanh, mà khiến cho tất cả chúng sanh tự nhiên được sự lợi ích bởi sự cứu khổ, ban vui, nên gọi là Vô Duyên Từ Bi Tâm (tâm từ bi của chư Phật không duyên vào một pháp nào).

Ba loại tâm từ bi này được giải thích rõ trong Đại Trí Độ Luận, quyển hai mươi và trong kinh Đại Niết Bàn.

Năm thứ lợi ích của tâm từ bi theo kinh Đàn Đạc Ca:

1. Không bị đao gươm làm hại sanh mạng.
2. Không bị tất cả các thứ độc dược làm hại.
3. Không bị lửa cháy.
4. Không bị chết vì nạn nước.
5. Những người hung ác, sân hận khi trông thấy liền phát khởi thiện tâm.

Mười hai lợi ích của tâm từ bi theo kinh Pháp Cú:

1. Phước đức thường theo bên mình.
2. Khi nằm ngủ được an ổn.
3. Lúc thức cũng được an ổn.
4. Lúc ngủ không thấy những điềm ác mộng.
5. Chư thiên thường ủng hộ.
6. Mọi người đều mến thương.
7. Không bị tất cả thú độc làm hại.
8. Không bị đao binh làm hại.
9. Không bị chết vì nạn nước.
10. Không bị chết vì nạn lửa.
11. Ở nơi nào cũng được nhiều lợi ích.
12. Sau khi xả thân được sanh lên cõi trời Phạm thiên.

(Nếu những người tu hạnh từ bi mà kiêm tu pháp môn Tịnh Độ thì lúc sanh tiền được những điều lợi ích như trên, sau khi xả thân được sanh về Cực Lạc).

Nam mô A Di Đà Phật! Nhân dịp giải thích ba loại từ bi tâm, dịch giả y trong kinh, thành kính thuật lại các sự lợi ích của tâm từ bi để cống hiến quý đại sĩ. Mong quý vị y theo lời Phật dạy, thực hành tâm từ bi để “đanh” phù hợp với “Thật”.

Là Phật tử đã thọ Tâm Địa đại giới, tu Bồ Tát hạnh, thì hiện tiền được nhiều lợi lạc. Phải nên chuyên tâm niệm Phật, đem những công hạnh thực hành tâm từ bi hồi hướng về Tây Phương Cực Lạc thì chẳng những hiện tiền được hưởng những lợi ích như trong kinh đã nói, khi xả báo thân được vãng sanh về Cực Lạc, được thấy Phật, nghe pháp, được phẩm vị cao. Sau đó, tiếp tục tu hành cho đến khi viên thành Phật quả, thành một bậc đại phước, đại trí, hiện thân trong vô lượng thế giới, cứu độ chúng sanh.

B.2.2.21. SÂN ĐÀ BẢO THÙ GIỚI (giới tức giận đánh lại để báo thù)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử thì không được đem giận trả giận, lấy đánh trả đánh. Nếu cha mẹ hay anh em hoặc lục thân bị người giết, cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Cả đến việc nuôi chứa tôi tớ hãy còn không được đánh đập, mắng nhiếc họ, để mỗi ngày ba nghiệp tạo

vô lượng tội, nhất là khẩu nghiệp, huống chi cố làm tội thất nghịch. Nếu vị Bồ Tát xuất gia mà không có lòng từ bi, cố ý báo thù, nhẫn đến cố báo thù cho thân thuộc trong hàng lục thân, Phật tử này phạm khinh cấu tội

Lời giảng:

Giới trước giảng về tội lỗi thấy chúng sanh bị khổ mà không cứu. Giới này chỉ rõ lỗi đối với kẻ oán thù khởi niệm trả thù.

Cả hai việc này đứng về cương vị của một vị Bồ Tát đều không được hành động. Là một vị Bồ Tát chân chính, xuất phát từ tâm niệm từ bi, khi thấy khổ đương nhiên phải cứu. Đối với trường hợp những kẻ oan gia đối đầu cũng không được khởi tâm niệm trả thù.

Một kẻ sở dĩ đem oán thù trả oán thù, chỉ vì bên trong không hàm chứa lòng từ bi, bên ngoài không có hành vi lân mẫn. Vì thế, nếu không sân hận, mắng nhiếc, thì cũng đánh đập, xua đuổi người. Làm như thế chẳng những không thể giải quyết được gì mà trái lại làm cho vấn đề càng trở nên phức tạp.

Do nơi sân hận, mắng nhiếc, ẩu đả, xô đẩy nhau, nên sau đó nhà ai nấy ở. Lúc gặp nhau bên ngoài biểu lộ đôi mắt đỏ ngầu, bên trong ôm ấp tức giận không nguôi. Do đó, sự oán giận giữa hai bên không bao giờ chấm dứt. Thậm chí kết thành oan trái nhiều đời, nhiều kiếp. Với hành động và tâm niệm này, không thể nào là tâm từ bi cứu nhân độ thế của một vị đại sĩ.

Lại nữa, một vị Bồ Tát phải dùng tâm từ bi đối đãi với chúng sanh. Dù chúng sanh có vô lý gây chuyện với bạn, bạn cũng phải dùng tâm lượng quảng đại mà nhẫn thọ, không được trả thù để thỏa lòng sân hận của mình.

Nên biết rằng sở dĩ chúng sanh có hành vi phi lý với bạn như vậy là do phiền não xung động sai sử, chứ không phải họ có ý muốn như vậy. Vì thế, bạn cần chi phải sân hận, mắng nhiếc, đánh đập, cãi vả lại, để trở nên hạng đồng với tri kiến tầm thường của chúng sanh?

Nếu như Bồ Tát mà còn sân hận, đánh đập, báo thù giống với người tầm thường thì hoàn toàn trái phạm Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát cần tuân giữ. Ví như có người đã kích bạn, bạn đã kích trở lại, thì sự oán hờn, sân hận không chấm dứt ấy là trái phạm Nhiếp Luật Nghi Giới.

Trường hợp nên nhẫn nhục mà không nhẫn nhục thì thiện hạnh không tăng trưởng, như vậy trái phạm Nhiếp Thiện Pháp Giới. Không dùng tâm bình đẳng quán sát, đối đãi với chúng sanh; do đó, chúng sanh sẽ dần dần xa lìa bạn, đó là trái với Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát đều trái phạm thì có thể nói rằng Bồ Tát thừa bị mất hẳn. Trái lại, nếu bạn không trả thù, sân đả với người thì chẳng những không trái phạm Nhiếp Luật Nghi Giới, lại còn tránh khỏi sự thống khổ oán tắng gặp nhau.

Nếu bạn có thể nhẫn nhục dùng sân hận thì chẳng những không trái phạm Nhiếp Thiện Pháp Giới, mà lại còn vĩnh viễn diệt trừ oan khiên trong nhiều kiếp.

Nếu bạn có thể dùng từ tâm, nhẫn nhục tâm, bình đẳng tâm, mà quán sát tất cả

chúng sanh là cha mẹ, anh em của mình thì chẳng những không trái với Nhiếp Chúng Sanh Giới mà lại còn khiến cho chúng sanh sanh ý muốn luôn luôn gần gũi bên bạn.

Nho gia Trung Quốc xưa nay chủ trương: “Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức” (dùng sự ngay thẳng đối với kẻ oán thù, đem ân đức đối với người hiền đức).

Có người hỏi rằng: Như thế thì lý thuyết trong Phật pháp cùng lý thuyết các Nho gia sao lại có sự sai khác lớn lao như vậy?

Đáp: Nguyên nhân ấy vì Nho gia thực hành lễ pháp nhập thế nên cho phép báo oán, báo cừ. Như sách Lễ Ký nói: “Với kẻ thù của quốc vương, phụ mẫu thì không đội trời chung với người ấy. Với kẻ thù của anh em thì không đi chung đường với người ấy. Với kẻ thù của bạn bè thì không ở chung một nước”.

Hoặc nói: “Giết người sẽ bị tội tử hình, pháp luật ấy đòi đòi noi theo, đoạn mạng quyết phải đền mạng”.

Còn Phật pháp là pháp xuất thế, vận dụng tâm từ bi phổ độ, cố gắng thực hiện cho đến mức oán thân đều bình đẳng, không còn có sự phân biệt thân và sơ. Vì thế chủ trương “dĩ trực báo oán” thế gian là có thể làm, nhưng trái lại, Phật pháp hoàn toàn triệt để ngăn cấm.

Từ đó, có thể thấy rõ sự bất đồng từ trong cơ bản giữa Phật pháp và thế pháp; và chỗ siêu thắng của Phật pháp hơn thế pháp cũng chính ở điểm này.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, đáng lý nhẫn hạnh bên trong phải sung mãn, từ bi bên ngoài phải láng lai, không nơi nào không biểu lộ tâm niệm ái hộ với tất cả chúng sanh. Cho nên không được “đem giận trả giận, lấy đánh trả đánh”.

Giận là một thứ phiền não rất nặng. Trên thế gian này, biết bao việc rối ren đều do sân tâm, thiếu nhẫn nhục mà phát sanh. Đa số người vì sân tâm, thiếu nhẫn nhục mà phá hoại không biết bao nhiêu công đức thiện pháp. Một người danh thơm lừng lấy chỉ vì sân tâm không nhẫn mà bao nhiêu tiếng tăm đều bị hủy diệt.

Vì thế muốn bảo vệ thiện pháp tự lợi, phải đề phòng sự thiêu đốt của lửa sân. Muốn giữ gìn công đức lợi tha, lại càng phải đề phòng sự trộm cướp của giặc sân.

Do vậy, làm người trên thế gian ai ai cũng đều không nên vọng sanh tâm sân hận. Với kẻ thế tục thông thường, không biết cách ngăn chặn tâm sân, chưa biết công phu tu trì nên lắm lúc không tránh khỏi sanh tâm sân hận. Trường hợp này có thể dung thứ. Nhưng đối với hành giả đã có công phu tu trì trong Phật pháp, đã không còn mong cầu điều gì trong thế tục, mà lại thường khởi tâm sân hận thì không thể nào thành tựu công đức.

Hơn nữa, những hành giả thông thường trong Phật pháp khi sanh tâm sân hận thì chỉ bị lửa sân thiêu đốt tâm can, nhưng không đến nỗi gây ảnh hưởng đến người khác. Trường hợp này còn có thể thông qua được. Nhưng một vị Bồ Tát lấy việc độ sanh làm trách nhiệm của mình, trong quá trình tu Bồ Tát hạnh cần phải dùng tâm từ bi làm cơ bản. Nhưng trái lại sanh tâm sân hận đối với chúng sanh thì chẳng những trái với bản nguyện của Bồ Tát, lại còn tạo thêm tội lỗi là làm cho chúng sanh phải xa rời.

Vì chúng sanh thấy bạn thường sanh tâm sân hận như vậy nên dù có ý muốn thân cận với bạn, cũng không dám đến gần. Như vậy làm sao bạn cảm hóa được chúng sanh,

nếu không muốn nói là trở thành đối lập với chúng sanh.

Cho nên ở bất cứ trường hợp nào, Bồ Tát đều phải có lòng từ mẫn, bi nhẫn với tất cả chúng sanh, không được ôm ấp tâm niệm bất nhân, đem sự nóng giận đánh đập trả thù chúng sanh, đưa đến việc không tròn trách nhiệm hóa độ chúng sanh của mình.

Sở dĩ Đức Phật dạy Bồ Tát không được “đem giận mà trả giận, đem đánh trả đánh”, điểm cốt yếu là không được trả thù. Thực hành được như thế đã là việc khó lắm rồi. Ngài hoàn toàn không nhất định bắt bạn phải dùng đức báo oán.

Có người hỏi đức Khổng Tử rằng: “Dùng đức báo oán cần phải như thế nào?” Đức Khổng Tử đáp một cách khéo léo rằng: “Như thế nào gọi là trả đức?”

Tôi (Pháp Sư) xin nói với các bạn rằng: “Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức”. Nói như thế để thấy rõ lối lập giáo của hai bên Phật và Nho đều rất gần với nhân tính, hoàn toàn không mang tính chất “kiểu uốn quá chính” (uốn cái cong mà thành ra quá thẳng). Ý nói sửa đổi điều sai lầm, nhưng lại làm thái quá khiến cho mọi người khó tuân hành.

Kinh Đại Bát Nhã, quyển hai mươi một thuyết minh: “Ngay trong lúc cùng với chúng sanh đấu tranh, sân hận, mạ nhục, Bồ Tát phải lập tức cải hối rằng: - Ta cần phải nhẫn thọ sự dày xéo, chà đạp, mắng nhiếc của chúng sanh cũng như chiếc cầu và như những người cầm đuốc. Tại sao ta lại dùng lời ác để nói trả lại người? Ta không nên phá hoại quả Bồ Đề thậm thâm này!”

Cũng trong kinh Đại Bát Nhã, quyển năm trăm hai mươi thuyết minh: “Bồ Tát nếu bị người chém chặt thân, tay và thân hình, cũng không nên khởi tâm sân hận, thốt lời thô ác.

Tại sao vậy? Vì mục đích duy nhất của Bồ Tát vốn cầu quả vô thượng Bồ Đề, để cứu bạt sự thống khổ sanh tử cho tất cả hữu tình, giúp chúng sanh được an lạc, thì làm sao cho phép Bồ Tát quay lại làm việc ác đối với chúng sanh?”

Mấy lời khai thị của Đức Phật ở trong kinh vừa dẫn trên, có thể nói thật là lâm ly, thấm thía suốt tận tủy não. Vì vậy, mọi hành giả Bồ Tát đều phải xem trọng!

Nên biết chúng sanh đến nỗi loạn bạn bằng bất cứ cách nào, nếu bạn không sanh tâm sân hận, thì chẳng những họ không thể nhiều loạn bạn được, mà chính chúng sanh ấy lại bị sự nhiễu loạn làm hại trở lại. Ví như bộ mặt xấu xí vô cùng, nếu soi vào gương sáng thì vẻ xấu xí ở nơi bộ mặt chứ không hề ở nơi chiếc gương sáng kia.

Nếu bạn bị chúng sanh nhiễu loạn mà bạn lại sân hận, quả trách một cách quyết liệt, thì kết quả, lẽ ra tội ác kẻ ấy phải mang, nhưng lại thành ra tội ác của chính bạn. Thật là một điều hoàn toàn phi lý! Nên trong Chứng Đạo Ca của Vĩnh Gia đại sư có lời khai thị rất hay rằng:

*Quán ác ngôn thị công đức,
Thử tắc thành ngộ thiện tri thức.
Bất nhân sân báng khởi oán thân,
Hà biểu vô sanh từ nhĩ lực?*

Dịch:

Quán những lời thô ác, hủy báng mình đều là công đức. Vì thế người hủy báng, mạ nhục mình đều là những thiện tri thức. Không nên vì sự chê bai, hủy báng mà sanh niệm

oán, thân. Nếu phân biệt kẻ oán với người thân thì làm sao biểu lộ vô sanh từ nhẫn lực đối với chúng sanh được?

Vì thế sự giận đánh trả thù là tuyệt đối không được. Chẳng những chính mình bị kẻ khác sân hận, đánh đập, nhưng không được trả thù, mà cha mẹ, anh em, hay lục thân của mình bị người giết hại cũng không được báo thù. Hoặc trường hợp vị quốc chủ vì nhiệm vụ giữ gìn đất nước, bảo hộ nhân dân được an toàn mà bị sát hại, bạn là người hành Bồ Tát đạo, cũng không được báo thù.

Cha mẹ là người chúng ta phải tận hiếu, quốc vương là đối tượng chúng ta phải tận trung. Nếu ai sát hại những người ấy, nói theo thế tục thì kẻ ấy có mối thù không đội trời chung với chúng ta, nên phải báo thù mới hợp lý. Tục ngữ có câu: “Có cừu mà không trả chẳng phải là người quân tử”. Nhưng Phật pháp thì ngược lại, Đức Phật tuyệt đối ngăn cấm việc báo thù.

Ý nghĩa ấy như thế nào?

Vì thế tục chỉ biết hiện đời. Trong đời này, oán là oán, thân là thân. Phạm vi rất rõ ràng, không thể không phân biệt oán và thân. Cho nên đối với kẻ thù của cha mẹ thì không thể đội trời chung, của anh em không thể chung sống trong một nước, của bạn bè thì không được qua lại với người thù. Ngược lại, Phật giáo thì dung thông cả ba đời.

“Oán thân đồng nhất thể” do ở tự tánh rốt ráo bình đẳng, không tịch. Vốn đã không phân biệt oán thân thì làm sao có thể chấp nhận việc bạn vì quyền thuộc này mà giết quyền thuộc kia? Hơn nữa, nói theo thường tình thì kẻ thân thuộc của bạn bị sát hại đã chết rồi, không thể nào sống lại được. Nay bạn giết hại trở lại thân quyền của kẻ thù để rửa thù thì thử hỏi bạn đạt được kết quả tốt đẹp gì? Hay chỉ làm gia tăng mối hận thù giữa đôi bên, và ngay chính bản thân bạn cũng không được lợi ích mảy may nào. Thế nên Đức Phật dạy không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh.

Nơi đây để chứng minh việc đừng dùng oán thù trả lại oán thù, chúng tôi xin dẫn một chuyện do chính kim khẩu của Phật thuật lại như sau:

Vào thời quá khứ, có hai vị quốc vương là vua Phạm Thí ở nước Đà Xa và vua Trường Sanh nước Câu Tát La. Vua Phạm Thí thì binh hùng tướng mạnh, tài bảo vô lượng. Còn vua Trường Sanh thì không bằng lấy một phần của vua Phạm Thí.

Tổ phụ của hai vua có mối oán thù thâm trọng, không thể nào cởi mở, vì thế, vua Phạm Thí cử vạn hùng binh chinh phạt để chiếm đoạt nước Câu Tát La.

Vua Trường Sanh bị mất nước, mất ngôi, nên cùng Hoàng Hậu sang nước Ba La Nại ty nạn. Cả hai giả dạng làm người Bà La Môn Loa Kế (búi tóc xoáy như tròn ốc), xin ở trọ trong nhà một người thợ làm đồ gốm để nuôi dưỡng đứa con tên Trường Sanh vương tử.

Thời gian ngắn sau, vua Phạm Thí biết tin và bắt được quốc vương cùng hoàng hậu, còn Trường Sanh vương tử rất may, trốn thoát được. Sau khi bắt được vua Trường Sanh và hoàng hậu, vua Phạm Thí trói hai người lại, cho gióng chiêng, đánh trống, tuyên bố xử tử. Toàn dân nước Già Xa đua nhau đi xem. Trong biển người ấy có Trường Sanh vương tử giả dạng người hàn vi rách rưới, theo sau cha mẹ mình.

Vương tử thấy cảnh này, lòng đau như cắt, nhưng không dám khóc than, bày tỏ với ai, chỉ ôm lòng thù hận, ngậm hờn nuốt lệ. Lúc ấy, vua Trường Sanh ngó ngoái lại, thấy

con mình, liền cao giọng nói rằng:

*Oán thù bất luận trọng hay khinh,
Quyết định không nên trả thù lại.
Nếu đem oán thù trả oán thù,
Oán thù không sao chấm dứt được.
Điều duy nhất là đừng oán thù,
Thì oán thù kia tự nhiên tiêu diệt.*

Vua nói mấy lời kệ trên đến hai, ba lần. Mọi người cho rằng vua vì mất ngôi, mất nước, lại sắp bị tử hình nên loạn tâm và điên cuồng la nói như vậy.

Sau đó, vua Phạm Thái hạ lệnh đem Trường Sanh quốc vương cùng hoàng hậu ra pháp trường xử trảm, lại phanh thây ra làm bảy phần, đem treo trên đầu cây nêu nhọn.

Trường Sanh vương tử thấy cảnh tượng này vô cùng đau đớn, nuốt lệ ngậm hờn, tự nghĩ rằng: “Đây thật là cảnh đại địa ngục trần gian mà tội nhân chính là cha mẹ của ta”. Sau đó, vương tử phải yên lặng ôm hận trở về. Thời gian sau, Ngài giả dạng làm một người Ma Nạp (thiếu niên tịnh hạnh nhân) tại thành Ba La Nại, chuyên cần học kỹ thuật và tất cả các sách vở thế gian như xem tinh tú, coi tướng số, âm nhạc, hội họa v.v... không môn nào chẳng tinh thông.

Lúc ấy, vua Phạm Thái có một vị điều tượng sư rất tài giỏi, Trường Sanh vương tử đến nơi ấy xin học phương pháp điều tượng. Ban ngày vương tử lo học tập và hầu thầy, đem đến, gảy đàn cầm ca hát, âm thanh rất thanh tao, êm ái. Tiếng đàn ca vang đến trong cung. Vua Phạm Thái nghe được liền hỏi quan tả hữu rằng: - Tiếng đàn ca của ai ấy vậy?

Các quan tâu rằng: - Đây là tiếng đàn ca của gã Ma Nạp ở nhà của điều tượng sư.

Quốc vương cho mời gã Ma Nạp đến. Trường Sanh Ma Nạp vâng lệnh vua gảy đàn, ca hát. Âm thanh vi diệu, thanh tao, vua nghe vô cùng hoan hỷ, liền lưu Ma Nạp ở lại trong cung. Đặc biệt là ở cung Hoàng Hậu. Ở đây chỉ có ba người: vua Phạm Thái, Hoàng Hậu cùng với Trường Ma Nạp, ngoài ra không còn một ai dám vào nơi ấy.

Thời gian sau, Hoàng Hậu mất viên ngọc Ma Ni bảo châu, vua gọi Ma Nạp đến hỏi: - Hoàng hậu của Trẫm mất Ma Ni bảo châu, khanh có lấy không?

Ma Nạp tự nghĩ: - Cung điện này không ai ra vào, chỉ có hoàng thượng, hoàng hậu và ta. Nếu nói không lấy e bị vua tra khảo không dễ gì chịu nổi.

Liền tâu rằng: - Chính hạ thần lấy.

Vua hỏi: - Khanh có cùng ai làm việc đó không?

Ma Nạp tâu: - Hạ thần cùng với Thái Tử.

Vua hỏi: - Cùng với ai nữa?

Ma Nạp đáp: - Cùng với vị đại thần trí huệ bậc nhất.

Vua hỏi: - Cùng ai nữa?

Ma Nạp đáp: - Cùng với đệ nhất đại trưởng giả trong nước của chúa thượng.

Vua hỏi: - Cùng với ai nữa?

Ma Nạp đáp: - Cùng với đệ nhất mỹ nữ.

Vua hạ lệnh bắt cả năm người giam vào ngục tức khắc. Trong ngục, Thái Tử hỏi Ma Nạp rằng: “Anh thật biết ta không lấy Ma Ni bảo châu, nhưng sao lại dối khai rằng ta lấy

ngọc?”

Ma Nạp đáp: - Đông Cung thật không lấy, tôi cũng thật không lấy. Đông Cung là thái tử đệ nhất, là người thương mến, quý trọng nhất của đại vương. Tôi chắc đại vương không vì mất viên ngọc mà nhẫn tâm giết hại Đông Cung, nên tôi khai thể thôi.

Vị đại thần hỏi rằng: “Anh thật biết ta không lấy ngọc Ma Ni, tại sao khai gian là ta lấy?”

Ma Nạp đáp: - Thượng quan thật không lấy, tôi cũng không lấy. Nhưng ngài là đại thần có trí tuệ bậc nhất của hoàng thượng, ngài có thể tìm được ngọc dễ dàng nên tôi khai như vậy thôi.

Đại phú trưởng giả hỏi: - Anh thật biết tôi không lấy ngọc, tại sao lại nói tôi lấy?

Ma Nạp đáp rằng: - Ngài thực không lấy, tôi cũng không lấy. Nhưng ngài là vị đại phú trưởng giả ở trong nước, tài bảo vô lượng. Nếu hoàng thượng cần dùng ma ni bảo châu, ngài có thể tìm được một cách dễ dàng, nên tôi khai vậy thôi!

Đệ nhất mỹ nữ hỏi: - Anh biết tôi thực không lấy ngọc, nhưng sao lại khai dối là tôi lấy?

Ma Nạp đáp rằng: - Cô thực không lấy, tôi thực không lấy. Vì cô là đệ nhất mỹ nhân trong nước, biết bao nhiêu người để ý đến cô, nhưng chưa người nào hỏi cưới được cô. Tôi chắc các vương tôn công tử vì yêu thương cô nên sẽ tìm được ngọc dễ dàng, vì vậy mà tôi khai như vậy.

Bấy giờ, có bọn giặc ở nước Ba La Nại, nghe được tin ấy lập tức đến chôn lao ngục hỏi Ma Nạp rằng: - Nghe nói hoàng hậu bị mất bảo châu, có thực hay không?

Ma Nạp đáp: Quả thực có!

Bọn giặc hỏi: Theo anh thì có ai vào trong cung không?

Ma Nạp đáp: - Không có ai vào hết, trong ấy chỉ có ba người: vua, hoàng hậu và tôi.

Bọn giặc hỏi tiếp: - Có ai thường qua lại trong ấy không?

Ma Nạp đáp: - Có con di hầu thường qua lại trong ấy.

Bọn giặc nói: - Ma Nạp! Anh hãy yên tâm, viên ngọc đó chúng tôi có thể tìm được.

Bọn giặc liền vào cung tâu với vua, yêu cầu vua truyền lệnh cho tất cả thể nữ trong cung đem tất cả trang sức phẩm như chuỗi anh lạc, vòng vàng... trang điểm vào các di hầu trong chánh cung (cung của vua), đoạn dẫn chúng vào trong tư cung của hoàng hậu. Con di hầu ở tư cung thấy các di hầu trong chánh cung đều đeo tất cả đồ trang sức, cô ta liền lấy ma ni bảo châu đã đánh cắp đeo vào người để trang điểm. Bọn giặc bao vây tứ phía, bắt di hầu và lấy viên ngọc đem dâng cho vua.

Vua được ngọc liền hạ lệnh triệu Ma Nạp vào yết kiến và hỏi rằng: “Vì sao khanh không lấy ngọc mà tự nhận là có lấy? Lại do có gì mà khai cho Thái Tử và những người khác?”

Ma Nạp tâu cho vua nghe các lý do trên. Nghe xong, vua khen ngợi rằng: “Thật hiếm có! Ma Nạp có đại trí tuệ, trên thế gian này khó có hai người”. Liền trọng dụng Ma Nạp phong cho làm vị quan cao quý nhất trong quần thần.

Về sau, một hôm vua cùng Ma Nạp đi săn bắn và du ngoạn trong rừng. Khi vào rừng, ngự lâm quân của vua vì ham săn đuổi thú rừng nên tản mát khắp nơi. Lúc ấy, nhằm

tiết trời nóng bức, Ma Nạp liền đẩy xe vua đến chỗ vắng nghỉ ngơi. Vua xuống xe, vào trong bóng mát, gối đầu lên gối Ma Nạp mà ngủ.

Lúc ấy, Ma Nạp tự nghĩ: “Vị quốc vương này là kẻ cừ thù của tổ phụ ta, phá hết giang sơn, đất nước ta, cướp đoạt quân binh cùng tài bảo, kho tàng của tổ phụ ta. Lại còn giết cha mẹ ta một cách tàn nhẫn, đoạn tuyệt vương chủng nước Câu Tát La. Oán thù như vậy, giờ phút này cần phải giết để trả thù”.

Nghĩ suy như vậy, Ma Nạp rút kiếm ra, định cắt đầu vua Phạm Thí, nhưng bỗng nhớ lại lời di chúc của phụ hoàng rằng:

*Oán thù bất luận trọng hay khinh,
Quyết định không nên trả thù lại.
Nếu đem oán thù trả oán thù.
Oán thù không sao chấm dứt được.
Điều duy nhất là đừng oán thù,
Thì oán thù kia tự nhiên tiêu diệt.*

Nhớ như vậy, Ma Nạp liền trao kiếm vào vỏ, khi ấy, vua Phạm Thí thức dậy, khẽ bảo Ma Nạp rằng: “Khanh! Trẫm vừa nằm mộng thấy Trường Sanh vương tử sắp cắt đầu trẫm”

Ma Nạp đáp: “Chỗ thanh vắng này chỉ có mình chúa thượng và hạ thần, Trường Sanh vương tử nào lọt vào đây? Bệ hạ cứ yên tâm ngơi nghỉ, vì chỗ này thanh vắng có nhiều thần linh, vả lại bệ hạ mệt mỏi nên sanh mộng mị thế thôi!”

Vua Phạm Thí nghe lời Ma Nạp tiếp tục nằm ngủ. Ma Nạp lại rút kiếm sắp cắt đầu vua, nhưng lại nhớ đến di chúc của phụ hoàng, bèn lại tra kiếm vào vỏ. Như thế, đến hai ba lần, vua Phạm Thí cũng nằm mộng hai ba lần, nên kinh hãi, tỉnh dậy, hỏi lý do với Trường Ma Nạp.

Bấy giờ Ma Nạp tự nghĩ: “Nếu giết vua trả thù thì trái với di chúc của phụ hoàng, mà nếu không giết thì trong tâm ô mội ấp mãi mỗi oán hận. Chi bằng cứ sự thật nói ra, nếu vua Phạm Thí để sống cũng tốt, mà giết đi thì cũng tốt. Sống như vậy thì sống làm chi cho khổ tâm”. Suy nghĩ như vậy, Ma Nạp tâu hết sự thật cho vua nghe, cuối cùng kết luận: “Vì giữ lời di chúc của phụ hoàng nên tôi không dám giết ngài thế thôi!”

Vua Phạm Thí nghe xong, trong tâm cảm động không sao tả xiết, hai dòng lệ tuôn trào, ôm mặt khóc nói không ra lời. Hồi lâu vua mới từ từ bảo: “Trường Sanh đại vương là một thánh quân, một nhân vật phi phàm. Trẫm dù mang lớp người, nhưng thật bạo ác hơn loài thú dữ...”

Nói xong vua lên xe cùng Trường Sanh vương tử trở về hoàng cung. Sau đó vua liền trả lại hết cho Trường Sanh Vương Tử giang sơn nước Câu Tát La, bốn bộ binh chủng, nhân dân cùng tất cả tài bảo kho tàng. Lại sắm một cỗ xe cực kỳ trang nghiêm, bảo công chúa phục sức theo lễ triều của hoàng hậu, rồi đưa cả vương tử và công chúa về nước Câu Tát La.

Thuật chuyện trên xong, Đức Phật bảo quý tỳ kheo rằng: “Này quý tỳ kheo! Các ông nên biết Trường Ma Nạp rút kiếm ra nhưng không trả thù mà lại cùng nhau hòa hợp trở lại như cha với con. Các ông là người xuất gia hành đạo, đồng học một thầy như nước

với sữa, ở trong Phật pháp các ông phải cùng nhau hòa thuận, chuyên lo tu học để được nhiều lợi ích và làm cho chánh pháp của Như Lai được cửu trụ trên thế gian.

Thôi đi! Thôi đi! Này quý tỳ kheo, các ông đừng tranh chấp, gây gổ với nhau nữa, đừng mắng nhiếc nhau, hủy báng, tìm tòi chỗ hay dở của nhau nữa. Các ông cần phải hòa hợp đừng tranh chấp nhau. Các ông đồng học một thầy, như nước với sữa hòa hợp. Cần phải cùng nhau ở trong Phật pháp an vui, chuyên lo tu học để được nhiều lợi ích và làm cho Phật pháp được cửu trụ trên thế gian”. Đức Thế Tôn nói như vậy hai ba lần.

(Câu chuyện này ở trong Luật Tứ Phần, quyển bốn mươi ba. Nhân khi đức Phật ngự tại nước Câu Diệm Di, khi ấy chư tỳ kheo tại đó xung đột nhau về việc phạm giới. Giữa hai bên tỳ kheo, một bên phan phui tội lỗi và bên bị phan phui tội lỗi đang gây gổ, mắng nhiếc, phỉ báng, tìm kiếm lỗi lầm, nói xấu lẫn nhau. Các tỳ kheo khác nghe được việc trên, kính bạch lên Phật. Ngài bèn nhóm chư tỳ kheo lại để khuyên giải, thuật lại mẫu chuyện trên. Cuối cùng Phật đã dạy khuyên, nhấn nhủ những lời trên).

Do đó, chủ trương của Phật giáo là tuyệt đối không được đem oán thù trả lại oán thù. Nếu như mắc nợ mạng mà dùng mạng để trả lại thì vô cùng ngược với chỉ thú từ bi của Phật giáo.

Ở đây có người hỏi rằng:

Quân vương, phụ mẫu là đại luân thường của con người trên thế gian. Phạm Võng Bồ Tát giới là Kim Cương Quang Minh Bửu Giới, hàng quốc vương, thái tử, đại thần v.v... đều bảm thọ. Trường hợp những thù oán nhỏ mọn bảo đừng nên trả thì có thể chấp nhận, nhưng cừ thù của quốc vương, phụ mẫu cũng không báo oán thì thử hỏi tâm chúng ta làm sao an nhẫn được? Nếu như thực hành theo như thế thì để Phật giáo lưu hành trên thế gian này không khác gì tuyên bố bãi bỏ nhân đạo? Và thực hành đúng theo giới luật của Phật chẳng khác gì diệt trừ hiếu trung? Như thế, nhân gian này sẽ trở thành một thế giới cảm thù. Trật tự xã hội sẽ bị phá vỡ thì thử hỏi giới luật của Phật pháp lợi ích ở chỗ nào? Nếu đã như vậy thì cần gì phải phụng hành?

Ý nghĩ ấy thật sai lầm, tuyệt đối sai lầm! Bạn nên biết rằng chư Bồ Tát hóa độ chúng sanh trên thế gian, mục đích duy nhất là muốn cho mỗi chúng sanh đều thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Lại nữa, Bồ Tát xem mỗi một chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ của chính mình thì làm sao chấp nhận sự kiện giết hại một sanh mạng để đền một sanh mạng khiến cho tất cả chúng sanh đời đời, kiếp kiếp giết hại lẫn nhau không dứt. Do đó, vĩnh viễn sanh chúng phải bị trầm luân trong biển khổ sanh tử.

Hơn nữa, đối tượng mà bạn muốn giết kia, nếu nhìn vào thực tế ở kiếp hiện tại thì là kẻ thù, nhưng nếu xét qua thời quá khứ thì kẻ ấy biết đâu là cha mẹ đời trước của bạn. Nếu hiện tại giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, chẳng khác nào giết hại cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp của bạn để báo thù cho cha mẹ trong hiện đời này. Như thế thì đâu còn hợp với lý hiếu đạo.

Cho nên kinh văn dạy tiếp: “Đó là việc không thuận với hiếu đạo”. Trước đã giảng qua: “Hiếu thuận là pháp chí đạo”.

Hiếu gọi là Giới, cũng gọi là cấm ngăn mọi vi phạm; nghĩa là lấy giới làm hiếu mới

có thể gọi là pháp chí đạo. Đã thế thì làm sao có thể cho phép bạn đi sát hại sanh mạng? Do đó, hiểu đạo trong Phật pháp và hiểu đạo thông thường của thế tục, chỉ thú của hai bên thực sự khác xa nhau.

Theo quan niệm lễ giáo thế tục, cừ thù của quốc vương, cha mẹ mà không trả là bất hiếu. Nhưng nói theo Phật pháp thì báo thù cho quốc vương, phụ mẫu không phải là hiếu đạo.

Tại sao vậy?

Vì lễ giáo của thế gian chỉ chú trọng kiếp hiện tại, không nói đến nhân quả, nghiệp báo của đời tương lai. Còn Phật pháp nhận thực rằng nếu bạn báo thù chỉ gây tai hại, vì làm cho quốc vương, phụ mẫu vĩnh viễn bị trầm luân, không được thoát ly khỏi vòng sanh tử trong tam giới. Như vậy không thể gọi là hiếu đạo được.

Như trên nói, chẳng những không được đem giận, đánh trả thù giận đánh, lại cũng không được nuôi chứa tột tở rồi đánh đập, mắng nhiếc chúng.

Có người cho rằng Đức Phật cho phép chứa nuôi tột tở để giúp việc và sai khiến. Điều đó hoàn toàn không đúng. Tại sao vậy?

Phải biết rằng hàng Phật tử xuất gia, dù là Thanh Văn hay Bồ Tát, tất cả việc sinh sống và nhu dụng của chính mình, đều phải nhờ sự cung cấp của tín thí, thì thử hỏi những phí tổn để chứa nuôi tột tở đâu phải của chính mình xuất ra. Thế mà hiện nay có rất nhiều chúng tăng xuất gia vừa đề cập đến việc gì liền đem việc giàu sang ra khoe khoang! Thực là người không ra gì! Bồ Tát xuất gia không được nuôi chứa tột tở.

Riêng hàng Bồ Tát tại gia, Đức Phật không hoàn toàn ngăn cấm, nhưng không được đánh đập, nhục mạ một cách phi lý người mình nuôi dưỡng, để đến nỗi “mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhất là khẩu nghiệp”. Huống gì lại cố đi làm tội thất nghịch! Điều này dĩ nhiên nằm trong phạm vi nghiêm cấm một cách triệt để.

Trong kinh vẫn nói:

- Đánh đập thuộc về nghiệp.
- Nói mạ nhục thuộc về khẩu nghiệp.
- Nổi sân nộ thuộc về ý nghiệp.

Thuở xưa, chủ nhân đối với tột tở hết sức bạo ngược. Họ xem tột tở không phải là con người. Khi nào muốn đánh cứ đánh, muốn mắng cứ mắng, muốn sân cứ sân. Không có một chút tình thương. Cho nên cuộc sống của tột tở ngày xưa là cuộc sống không bằng thân trâu ngựa.

Đức Phật biết rõ tội ác này dù không ngăn cấm Bồ Tát tại gia chứa nuôi tột tở, nhưng tuyệt đối ngăn cấm sự đánh đập, mạ nhục, sân nộ, để tránh khỏi mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội ác.

Theo trong kinh Phật dạy thì trước đã nói cả ba nghiệp, tại sao lại nói khẩu nghiệp tạo vô lượng tội?

Có nơi giải thích rằng: người đời đối với tột trai, tở gái trước tiên nội tâm sanh sân hận, đưa đến sự đánh đập. Nhưng trước khi đánh đập thì lại mạ nhục. Trong lúc mạ nhục, mỗi lời, mỗi câu đều thuộc về ác khẩu. Thế nên tội lỗi không thể kể xiết.

Cho nên Đức Phật nhấn mạnh: “Nhất là khẩu nghiệp” (ý nói tội lỗi do khẩu nghiệp

tạo vô lượng, vô biên).

Vì duyên có báo thù cho cha mẹ mà giết hại người khác, đó không phải là giết hại người không quan hệ với mình mà chính là giết hại cha mẹ mình vậy. Vì người bị giết hại kia, trong đời quá khứ cũng từng là cha mẹ mình. Nay bạn vì báo thù cho cha mẹ hiện đời mà giết người ấy thì có phải đã tạo thành tội thất nghịch, không thuận với hiếu đạo hay không?

Vì thế, làm một vị Bồ Tát phải luôn nhắm vào tâm từ bi, ý nghiệp không được có tư tưởng đem giận trả giận. Khẩu nghiệp không được mắng nhiếc trả mắng nhiếc. Thân nghiệp không được đánh đập trả đánh đập.

Tại sao ở đây không nói rằng: không được đem giết trả giết?

Vì khi nhục thân của bạn đã bị người giết rồi thì đâu còn cái gì trong đời này để có thể đi báo thù nên không nói: “Không được đem giết trả giết”. Nhưng không phải là nói kiếp lai sinh không có sự trả thù, giết hại thân mạng vì đó là sự oan oan tương báo. Nhưng đó là việc thuộc kiếp lai sinh, không phải chuyện hiện tại.

Cừ thù không được trả, chủ yếu là nói về giới Bồ Tát xuất gia. Còn Bồ Tát tại gia trong trường hợp dụng pháp quốc gia cũng có thể “dĩ trực báo oán”. Nếu Bồ Tát xuất gia không có lòng từ bi, cho rằng mình nên giận, đánh, trả thù cho đến vì hàng lục thân mà cố làm việc giận đánh, trả thù, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Tại sao phải nghiêm cấm hàng Bồ Tát xuất gia thật nghiêm khắc như thế?

Vì đi xuất gia là đã buông bỏ tất cả, cần phải thực hành sự oán thân bình đẳng, nhân ngã đều vọng. Không nên ôm ấp kiến chấp ngã nhân như người thế tục và đi tìm kiếm kẻ oán thù mà giết hại lẫn nhau.

Cho nên Bồ Tát xuất gia phải từng giờ, từng khắc hành pháp quán tưởng “oán thân bình đẳng”. Nên bất luận cừ thù, oán hận lớn hay nhỏ, cũng không luận quan hệ thân hay sơ, tất cả đều không được báo thù. Nếu thực hiện được sự không báo thù thì tự nhiên cởi mở được dây oan kết, vĩnh viễn không còn chuyện cừ thù đối đầu với nhau nữa!

Trái lại, nếu cứ oán thù giết hại lẫn nhau thì vĩnh viễn không bao giờ cầm dứt oán thù.

Giới “giận đánh trả lại làm chướng ngại nhẫn nhục độ” trong Du Già Giới Bản thuyết minh và giới “giận đánh trả thù” trong kinh này có chỗ tương đồng.

Nếu Bồ Tát an trụ tịnh giới luật nghi của Bồ Tát, khi có hữu tình đến dùng lời thô ác, mạ nhục thay vì cần nhẫn nhục lại không nhẫn nhục, đi làm việc báo thù. Bảo rằng: “Mày mạ nhục tao như thế ấy, tao cũng sân hận với mày như vậy”, đây cũng tuyệt đối là việc không đúng.

Hoặc có người dùng tay chân đấm đá Bồ Tát, đáng lý phải nhẫn thọ mà không nhẫn thọ, lại báo thù, nói rằng: “Mày đánh tao một cú, tao cũng đập mày một đập” cũng là việc không thể được.

Lại nữa, nếu có người cố tình đến chọc ghẹo, Bồ Tát cần nhẫn thọ mà không nhẫn thọ, lại trả đũa nói rằng: “Mày chọc ghẹo tao thế ấy, tao cũng chọc ghẹo mày thế này” thì cũng không đúng. Nên phán xét những hành động như vậy là có chỗ trái phạm giới Bồ Tát, và thuộc ề tội nhiễm ô trái phạm.

Trong kinh Hải Ý, Đức Phật dạy Hải Ý rằng: “Nếu có người dùng ác tâm đến sân hận, mạ nhục ông, ông phải lập tức nghĩ rằng: ‘Kẻ này thực là quá biếng nhác, xa lìa pháp bạch tịnh. Ta hôm nay phát tâm tinh tấn, tu tập vun trồng các thiện căn để cầu quả vô thượng Bồ Đề, đừng sanh tâm nhàm chán cho là đã đầy đủ”.

Lại phát nguyện: “Nguyện cho người này thành Phật trước mình, ngôi đạo tràng chuyển pháp luân, độ chúng sanh. Ta sẽ thành vô thượng chánh giác rốt sau”.

Lại cần phải y theo pháp này mà quan sát như thế nào là sân? Thế nào là không phải sân?

Tìm hiểu, tư duy hai thứ ấy đều không có thực. Lại nữa sân cùng chẳng phải sân, hoặc mình, hoặc người, pháp sân cùng người sân, đều không thực có. Cái không thực này cũng phải xa lìa. đừng cố chấp. Ấy gọi là Nhẫn.

Một hành giả Bồ Tát nếu có thể tư duy, quán sát như vậy thì còn có cừ thù, oán hận nào có thể hiện hữu được? Đó là pháp quán oán thân bình đẳng. Oán hận, cừ thù đã không thực có thì còn chi mà phải trả thù?

Giới này Đại Thừa, Tiểu Thừa đồng cấm: tất chúng Phật tử đều phải tuân hành, nên mỗi Phật tử đều phải chú ý.

B.2.2.22. KIÊU MẠN BẤT THỈNH PHÁP GIỚI (Giới kiêu mạn không thỉnh pháp)

Kinh văn

Nếu Phật tử mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức, thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi; hoặc ý mình là sang giàu, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, nhà lớn v.v... rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp Sư học đạo trước mình. Vị Pháp Sư ấy dù thuộc giòng dõi thấp kém, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn, cùng khổ, hay có tật nguyên, nhưng lại thật có đức hạnh, thông hiểu nhiều kinh luật. Hàng tân học Bồ Tát không được căn cứ vào gia thế, giòng dõi của vị Pháp Sư mà không chịu đến học đạo lý Đại Thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thì phạm khinh cấu tội.

3. Lời giảng:

Giới trước giảng về việc đối với oán cừu nếu khởi niệm trả thù, lẽ dĩ nhiên, không phải là một biện pháp tốt để giải quyết vấn đề.

Hiện tại, giới này nói về vấn đề đối với bậc có đức mà không kính trọng, thì cũng không phải là sự hữu ích cho chính mình.

Nhân vì đối cảnh sanh tâm oán hận, chẳng những không có được biện pháp giải quyết cho vấn đề, chỉ làm tăng gia hoặc nghiệp cho chính mình. Như vậy thử hỏi việc làm ấy có ý nghĩa gì?

Đối với bậc có đức, nếu không kính trọng thì chẳng những bản thân không có chỗ

tốt đẹp mà lại còn tạo thêm lỗi khinh mạn chánh pháp. Nên biết một hành giả mới xuất gia, nhất là một vị Bồ Tát mới xuất gia, không phân biệt trường hợp tự hành hay hóa tha, đối với chánh pháp của Như Lai đều phải tận tâm tận lực cầu học, không nên lựa chọn người hoặc thời gian hay địa điểm. Cốt yếu là chỗ cầu học phải thuộc về Phật pháp. Vì chỉ có sự hiểu rõ tất cả chánh pháp của Như Lai một cách không điên đảo, mới là điều tối trọng yếu của người học Phật.

Nếu thể hiểu rõ chánh pháp của Như Lai thì thử hỏi bạn lấy cái gì để tự hành? Vì thế làm một vị Bồ Tát xuất gia, đối với chánh pháp đương thời của Đức Phật cần phải thấu suốt thông đạt.

Phải biết rằng ngôn giáo của Đức Phật giảng nói là cốt dạy rõ cho người tu hành phải tu như thế nào để chứng đắc quả vị tối cao và không bị điên đảo. Vì thế, một Bồ Tát khi đã theo gót Phật Đà, thì bất cứ khía cạnh nào cũng đều phải tinh tấn tìm cầu chánh pháp của Như Lai, không được lười biếng, mõi nhác.

Đầu tiên, Bồ Tát cần phải biết rằng, muốn hóa độ chúng sanh không phải dùng một phép thuật đặc biệt nào, mà chỉ hoàn toàn nương theo chánh pháp của Như Lai. Vì thế, nếu tự mình không có sự hiểu biết thông suốt chánh pháp một cách chắc chắn, thì lấy gì để tuyên thuyết, giáo hóa, dẫn dắt chúng sanh?

Cho nên sự hiểu rõ toàn bộ Phật pháp là thành tựu tất cả phương tiện cho việc lợi sanh của Bồ Tát. Đức Di Lạc Bồ Tát từng dạy rằng:

“Những Bồ Tát có tâm muốn cầu việc lợi ích cho chúng sanh, do nơi Đạo Chung Trí mà được thành tựu tất cả sự lợi ích cho thế gian”.

(Đạo Chung Trí là một trong ba trí. Đại Trí Độ Luận nói: “Đạo Chung Trí là trí của Bồ Tát, học tập tất cả đạo pháp để tế độ chúng sanh”. Trí này trong Tam Đế thuộc về Trí Quán Giả Đế hay Tục Đế).

Do đó, nếu không hiểu tường tận về Phật pháp thì không thể hóa độ các loại chúng sanh. Nên kinh Hoa Nghiêm dạy về tinh thần hy sinh vì đại pháp rằng: “Bồ Tát Ma Ha Tát vì muốn cầu chánh pháp của Như Lai, nguyên do vì chánh pháp hết sức khó được. Khi Bồ Tát cầu pháp sẽ có người nói như vậy:

- Nếu ông có thể gieo mình vào trong hầm lửa bảy nhẫn, ta sẽ nói pháp cho ông nghe (nhà Châu ở Trung Hoa ngày xưa ấn định một Nhẫn bằng ba mét Tàu).

Bồ Tát vừa nghe lời nói ấy, hoan hỷ vô cùng, suy nghĩ như vậy: “Ta hôm nay vì cầu chánh pháp của Như Lai. Nếu cần phải sanh trong A Tỳ đại địa ngục, cùng các ác thú thọ vô lượng thống khổ, cũng phải vào để cầu pháp, hướng chỉ chỉ vào trong hầm lửa nhỏ, sức nóng ở nhân gian chỉ chút ít mà được nghe pháp (vì lửa ở A Tỳ địa ngục rất nóng. Rắn như sắt đá, khi bỏ vào cũng phải tiêu ra tro bụi. Nên lửa ở nhân gian so với lửa ở địa ngục chẳng bằng một phần nhỏ). Lạ lùng thay! Quý hóa thay! Chánh pháp của Như Lai rất là dễ được! So với sự thọ vô lượng thống khổ ở địa ngục thì không bằng một phần. Chỉ vào trong hầm lửa ở nhân gian chịu nóng chút ít mà được nghe chánh pháp, là việc làm hoàn toàn không khó vậy. Cúi xin ngài nói pháp cho tôi nghe, tôi sẽ vâng lời, gieo mình vào hầm lửa”.

Cũng trong kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: “Nếu có người nào vì tôi giảng một câu

chánh pháp, khiến cho Bồ Tát hạnh của tôi nhờ đó mà được thanh tịnh thì dù phải gieo mình vào biển lửa lớn đây cõi tam thiên đại thiên thế giới, tôi cũng nguyện từ cõi Phạm thiên gieo mình vào biển lửa ấy, cũng không cho là khó”.

Thế nên, người mới phát tâm xuất gia, nhất định phải nương theo một vị thiện tri thức tài đức kiêm toàn, để tu học chánh pháp của Như Lai, hầu có được sự nhận thức chín chắn về tất cả đạo lý làm thế nào để được thành Phật, cũng như về tất cả các phương pháp độ sanh. Vì tất cả những phương tiện có thể thành tựu được trên con đường giải thoát và tất cả những lợi lạc hiện tại cũng như nhiều kiếp lâu xa trong tương lai, chỉ có thể tìm được trong giáo lý Phật Đà, ngoài ra không tìm đâu có được.

Ở thế gian hiện tại này, duy chỉ có Đại Thánh Phật Đà mới có thể khai thị tất cả những yếu nghĩa của thủ xả hoàn toàn không sai lầm. Ngoài ra, không có bất cứ một vị giáo chủ nào khác có thể làm được.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu có Phật tử đã thọ Bồ Tát giới mà Phật tử ấy lại là Bồ Tát xuất gia. Vì mới xuất gia nên chưa được sự huân đào sâu rộng trong Phật pháp. Lẽ đương nhiên, đối với kinh luật chưa thông hiểu một cách chính xác”.

Nói một cách khác, người Phật tử mới xuất gia, chưa được thân cận nhiều với thiện tri thức, nên đối với giáo lý Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa, cố nhiên chưa học tập được hoàn bị, ngay đến giáo pháp Bồ Tát của mình cần phải học cũng không rành rẽ. Như thế, Phật tử này tiến tu trong đại đạo Bồ Đề không tránh khỏi những tình trạng nguy hiểm. Vì giáo lý không thông sẽ dễ đi vào con đường sai lầm, khi xúc sự mà giới hạnh không biết thì rất dễ lạc vào đường tà.

Cho nên nếu tự nhận mình là vị Đại Thừa Bồ Tát thì cần phải học tập những phương pháp giáo hóa, khai thị chúng sanh của Đại Thừa, không nên tự cao, tự đại, cho mình là người hiểu biết cao thâm mà không có tâm cầu học Phật pháp. Trong kinh văn dầu nêu rõ rằng Bồ Tát xuất gia, nhưng Bồ Tát tại gia cũng bao gồm trong ấy. Vì Bồ Tát tại gia phải hướng về đại đạo Bồ Đề mà tiến lên. Nếu giáo lý không thông, giới hạnh không hiểu, cũng sẽ sanh nhiều nguy hiểm.

Do đó, dù là Bồ Tát xuất gia hay tại gia, đều phải lấy việc học chánh pháp Như Lai làm trọng. đối với việc cầu học chánh pháp phải tinh tấn, không nên xem thường.

Cho nên cổ đức dạy rằng: “Đem thân của vị quốc vương làm giường cho quý la sát, dùng thiên y làm pháp tòa cho thú dã can, khinh thường địa vị tôn quý của thiên vương, kính trọng quý thân là bậc cao quý v.v... những việc như trên đều vì tôn trọng chánh pháp trước tiên”.

Là một vị Bồ Tát nếu vì khinh người mà phải mất lợi ích nghe pháp thì sự tổn hại rất nặng nề. Như đỉnh đầu là nơi tôn quý của con người, nhưng khi vì muốn cầu pháp Đại Thừa của Như Lai, chỉ một bài kệ bốn câu mà phải đem đầu đội chân của súc sanh là vật tối ty tiện, cũng hoàn toàn không có niệm yêu tiếc. Đó là do lòng tôn trọng chánh pháp mà ra vậy.

Vì vậy, hành giả Bồ Tát chân chánh, có tâm ân cần khẩn thiết, ham mộ chánh pháp của Như Lai, tuyệt đối không được phân biệt, lựa chọn hình mạo tốt xấu, cùng chủng tánh tôn quý hay hạ tiện.

Ở trên nói dùng thiên y làm pháp tòa cho dã can, việc ấy trong kinh Vị Tăng Hữu mô tả như sau: Trên non Đồ Đà tại nước Tỳ Ma, một ngày nọ có chú dã can bị sư tử rượt bắt ăn thịt... Dã can sợ hãi chạy trốn, bất hạnh thay, bị sa xuống giếng sâu suốt ba ngày đêm, không cách nào lên được.

Tự biết mình không bao lâu sẽ chết, tâm dã can buồn khổ, bùi ngùi than rằng: - Trên thế gian này đều là vô thường, chính sanh mạng này cũng không lâu dài. Tại sao ta không cung cấp cho sư tử một bữa ăn no, lại đem thân mạng mong manh, bại hoại này vào trong giếng nước của người. Về phần sư tử đã nhọc công rượt mà không kịp. Phần mình cũng chỉ tồn tại mà thôi. Lúc sống đã nghèo cùng khốn khổ, không công cán gì với nhân gian. Khi chết rồi mục như cỏ cây, không ích lợi gì cho nhân quần, lại còn làm ô nhiễm nước uống ăn của dân chúng, thật là tội lỗi biết bao! Hiện giờ đã biết sự lỗi lầm của mình, nhưng không phương cách chi để cứu vãn, chỉ còn hướng về chư Phật mười phương chí thành, khẩn thiết, cầu ai sám hối!

Dã can tự ca thán mấy lời trên, rồi lại phát nguyện rằng: “Nguyện chư Phật mười phương từ bi thương xót, phóng quang đến chiếu soi tâm con, khiến bao nhiêu ác nghiệp con đã gây tạo trong đời quá khứ, trong đời này, con nguyện trả cho sạch hết cả, không còn sót một mảy may. Con nguyện từ nay trở đi thường gặp bậc minh sư chỉ bảo, dẫn dắt cho con tu học Phật pháp, để cuối cùng được chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề”...

Lúc ấy, Thiên Đế Thích nghe những pháp ngữ trên, liền cùng với tám vạn thiên chúng, đồng bay đến bên giếng nói với dã can rằng:

- Thiên chúng chúng tôi từ lâu ở chôn tối tăm, lâu lắm rồi không được nghe thánh giáo của Như Lai. Vừa rồi được nghe những pháp ngữ của ngài tuyên thuyết, khác nào như được uống nước Cam Lộ, cầu xin ngài nói lại lần nữa cho chúng tôi được nghe thì công đức ấy vô lượng vô biên.

Dã can đáp lại rằng:

- Quý vị muốn tôi giảng nói Phật pháp, điều ấy không thành vấn đề. Nhưng Pháp Sư thuyết pháp ở dưới, còn người nghe pháp ở trên cao thì với việc nghe pháp, quý vị trong tâm không có một điểm cung kính, thì làm sao có thể nghe được chánh pháp của Như Lai?

Trời Đế Thích vừa nghe xong liền đưa dã can lên khỏi giếng. Đoạn dùng thiên y của mình cùng tám vạn thiên chúng làm pháp tòa, thỉnh dã can ngồi, rồi mới đối trước dã can chí thành cầu xin sám hối nghe pháp. Chỉ có hết lòng ân cần cung kính như vậy mới có thể chân chánh được nghe Phật pháp.

Nếu như không thực hành như vậy, mà tự ý mình là trí thức thông minh, không chịu nhất tâm thỉnh cầu chánh pháp, là điều tuyệt đối sai lầm. Là Phật tử đáng lý phải chuyên cần học tập chánh pháp Đại Thừa. Nếu hoàn toàn chưa được thấy nghe giáo lý Đại Thừa thì phải sanh tâm hổ thẹn, đã không ý thức được như vậy, sao trở lại sanh tâm kiêu mạn?

Nhưng người đời thì ngược lại, vì chưa thâm nhập Phật pháp sâu xa, vì chưa được chánh giải do được nghe pháp Đại Thừa, nên dễ sanh tâm kiêu mạn. Tự cho trên xã hội này mình là một người hiểu cao không thể tưởng tượng, cho rằng mình đã học qua tất cả các học thuyết trên đời. Với những kiến thức học vấn thông thường, ta đây đều có thể thông đạt, Phật pháp có gì khó mà phải học tập? Lại cần phải thỉnh giáo nơi người để làm

gi?

Trong tâm đã sanh những động niệm cao ngạo như thế nên mới cho mình là người trí thức, thông minh, mà khinh thường pháp Đại Thừa thâm diệu của Như Lai, không chịu tiếp thọ. Do tâm kiêu căng, ngạo mạn nên không hết lòng kính trọng người. Do ý mình là người trí thức thông minh, nên không có ý nguyện cầu học chánh pháp của Như Lai cho được lợi ích.

Hoặc có người ý địa vị mình cao quý, nếu không phải là viên chức cao cấp quan trọng của quốc gia thì cũng là một bậc hào thế trong xã hội, hay thuộc về giai cấp lãnh đạo tối cao trong nước. Khi đã có tâm tự ý như vậy, thì thấy mình cao hơn người mấy bậc, mặc dầu mọi cái mình cũng đều không hiểu biết cho lắm. Nhưng vì ở hoàn cảnh thù thắng, được ở địa vị cao, muốn giữ thể diện cá nhân và nhất là bị con ma “tôn vinh” sai sử, nui ngã mạn cao chọc trời nên không thêm cầu học với người thông hiểu Phật pháp. Cho rằng thỉnh cầu Phật pháp với một vị Hòa Thượng thông thường hay với một vị cư sĩ tầm thường thì thật là một sự mất sĩ diện vô cùng.

Trường hợp này ở thế gian có thể nói là rất nhiều. Nhiều nơi thường có những người có địa vị, rất muốn biết chút ít về Phật pháp, nhưng lại không muốn thỉnh cầu các vị xuất gia khai thị. Vì họ cho rằng nếu làm như vậy sẽ tổn thương đến địa vị hiện tại của cá nhân mình, nên thà chịu đốt Phật pháp còn hơn. Như thế là tạo chướng ngại đối với Phật pháp cho chính mình.

Phật pháp là pháp thậm thâm vi diệu, trăm kiếp ngàn đời thật khó gặp. Nay đã gặp được mà lại bỏ qua, thật là ngu xuẩn biết chừng nào! Đáng thương biết bao! Nên biết rằng Phật pháp là Phật pháp, địa vị là địa vị, không nên vì địa vị mà xa lìa Phật pháp.

Hơn nữa, nếu bạn chân thành cầu học Phật pháp, chẳng những địa vị cao quý của bạn không hề bị tổn thương; trái lại, còn giúp cho sự tăng gia tính chất cao thượng ở địa vị của bạn.

Hoặc có người tự ý mình cao kỳ túc (bản Việt văn dịch là “lớn tuổi”), đối với Phật tử tại gia tự cho mình là bậc kỳ niên tôn túc, còn đối với Phật tử xuất gia thì tự cho mình là Tăng lạp hơn người.

Nên Trung Hoa xưa có câu: “Hữu trí bất tại niên cao, vô trí không tương bách tuế” (có trí không cần lớn tuổi. Không trí, dù có trăm tuổi, chỉ là người già suông mà thôi).

Tục ngữ Việt Nam cũng có câu: “Khôn thì khôn thuở lên ba, dại thì già đầu cũng dại”.

Trong Phật pháp, có một vị thượng tọa gọi là trí huệ thượng tọa, tức là vị có trí thức, có học vấn, hay có một kiến giải tương đương, một sự nhận thức chu đáo đối với Phật pháp. Điều ấy không luận lớn tuổi hay nhỏ tuổi.

Dù niên kỷ của bạn già đến bực nào, nếu bạn không có sự nhận thức chính xác đối với Phật pháp, thì phải ân cần cầu thỉnh sự chỉ giáo của người thông hiểu Phật pháp. Nếu bạn ý mình già hoặc đứng tuổi, nhưng vô dụng, thì xin nói một cách thẳng thắn không nhân nhượng là: Nếu bạn là người mà vấn đề gì cũng hoàn toàn không biết thì chỉ là già suông mà thôi. Tuy nhiên, trong Phật pháp điều này không có nghĩa là không kính trọng bậc cao niên, trưởng thượng.

Nên trong giới luật, Đức Phật đặc biệt dạy: “Tôn thượng tọa”, là đối với bậc thượng tọa phải hết lòng cung kính. Ở đây, chỉ nói trường hợp những người lớn tuổi, tự mình đã không hiểu Phật pháp, mà không chịu thỉnh cầu Phật pháp. Tức là vì tuổi già mà sinh tâm kiêu mạn, đối với những vị sơ tâm, nhưng thông đạt Phật pháp, thì coi không ra gì. Đây là điều sai lầm và không nên làm.

Hoặc ý mình thuộc dòng dõi sang trọng, con nhà quyền quý, nghĩa là ý mình chúng tánh cao thượng, gia tộc cao sang. Đây chỉ dòng dõi Sát Đế Lợi và Bà La Môn ở Ấn Độ thời xưa. Còn ở Trung Hoa và các quốc gia khác ở Á Đông, thì chỉ những nhà nhiều đời làm quan, gia đình cao sang, tài bảo vô lượng, đương thời được suy tôn là vọng tộc. Muốn cho những người ấy cầu học Phật pháp với những người trong chúng tộc Tỳ Xá (buôn bán), hoặc Thủ Đà La (làm ruộng) thì thật là khó khăn muôn vàn.

Vì chúng tộc Bà La Môn và Sát Đế Lợi xem chúng tộc Thủ Đà La là một chúng tộc vô cùng hạ tiện, không thể đụng đến. Nên khi họ đi đường, nếu chân họ đạp phải bóng của người thuộc chúng tộc Thủ Đà La thì họ cho là việc không lành.

Vì thế, muốn chúng tộc Bà La Môn và Sát Đế Lợi mọp đầu lễ bái với người thuộc chúng tộc Thủ Đà La để cầu học Phật pháp là một việc không thể được. Đó là nói về bốn giai cấp ở Ấn Độ ngày xưa. Còn ở Trung Hoa thì hàng cao môn vọng tộc, không bao giờ có ý muốn qua lại với những người trong cảnh nhà tranh, vách lá. Nên không bao giờ họ cầu học Phật pháp với những người nghèo khổ ấy.

Hoặc có người tự ý mình học rộng. Nghĩa là tự nhận mình học vấn uyên thâm, bất cứ môn học nào trên thế gian đều đã tham khảo một cách sâu sắc. Mọi lãnh vực khoa học, triết học, y học, sinh lý học, tâm lý học, luận lý học, động vật học, thực vật học, cơ giới học, pháp luật học, chính trị học, tôn giáo học v.v... không một thứ nào mà họ chẳng tinh thông.

Nếu người ấy là một hành giả trong Phật pháp, nhất là Phật pháp Tiểu Thừa thì cũng sẽ tự ý mình đã có sự hiểu biết đầy đủ trong Phật pháp. Người tự ý học vấn thế gian có thừa, thậm chí đối với những chỗ sai lầm của ngoại điển có thể biện biệt rõ ràng, đối với Phật pháp Tiểu Thừa và ngoại điển đều thông đạt như vậy, muốn cho người ấy học tập Phật pháp Đại Thừa, thật là một chuyện không dễ dàng.

Vì thế người có trình độ học thức cao, hiểu biết rộng, đại đa số đều tự xem mình rất cao. Dù có những chỗ chính mình không hiểu rõ, cũng không bao giờ chịu thỉnh giáo với người khác.

Hoặc có người tự ý mình có đủ phước to, nghĩa là tự nhận phước đức của mình rộng lớn phi thường, hoặc ý mình ở trên thế gian này đã từng làm phước hạnh rất lớn, giúp đỡ rất nhiều người, biết bao người đã được sự lợi ích do mình, nên khi đi đến nơi nào đều có vô số người hoan nghinh tiếp rước.

Hoặc có người tự nghĩ: Phước đức của ta đã lớn dường ấy thì cần phải cầu học Phật pháp để làm chi? Ta ở trên thế gian hiện thực này một đời hưởng thọ không hết, cần chi phải cực khổ đi cầu học Phật pháp?

Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: “Phú quý học đạo nan” chính là ý ấy. Vì thế, ở các nơi việc tu học Phật pháp, nhất là việc nghe kinh pháp dùng không phải là không có

những vị Phật tử phước to, tiền của nhiều, nhưng có thể nói là rất ít! Vì có thể nói tâm lý của đại đa số những người bình thường đều giống nhau.

Trên thế gian này có những người ý mình phước to mà sanh tâm kiêu mạn là đa số. Họ không biết rằng phước đức là điều không thể tựa nương. Vì khi đã hưởng hết phước báo rồi, họ mới biết thế gian này toàn là đau khổ!

Nên học được Phật pháp thì thành một hột giống đạo pháp, vĩnh viễn nương nhờ nơi đó, tương lai sẽ được giải thoát cho đến lúc thành Phật. Thế mà không chịu đi học Phật pháp, thật là một việc đáng tiếc biết chừng nào!!!

Hoặc có người tự ý mình giàu lớn, đồ thất bảo rất nhiều. Con người sống trên thế gian, nếu nhìn theo góc độ thế gian, thì sang giàu có nhiều thất bảo và các tài vật, đương nhiên là một điều thật lý tưởng. Vì muốn gì được nấy. Nhưng đứng về quan điểm của Phật pháp, thì giàu có lớn không phải là lý tưởng, vì không thể nương vào tài bảo là của năm nhà. Hôm nay nó là tài vật của bạn, ngày mai có thể trở thành của người.

Nhìn vào thế gian này, người giàu lớn thì tiền bạc, của cải rất nhiều, nhưng chỉ trong một đêm có thể trở thành kẻ rất nghèo cùng. Đây là sự thật rất thường thấy, không phải bịa đặt, cũng không phải là ít có.

Do đó, thử hỏi rằng tài bảo có gì vững chắc để tựa nương? Nếu bạn biết mình là người giàu có, của cải nhiều, nhờ đó không bị khó khăn về cuộc sống, vậy hãy nương theo duyên tốt ấy mà chuyên tâm tu học Phật pháp. Đây mới là con đường chánh đáng cần phải đi của kiếp người. Nhưng rất đáng tiếc cho thế nhân, không hiểu được điều ấy, họ thường thấy mình giàu lớn, của tiền vô lượng rồi sanh tâm kiêu mạn, để đến nỗi mất hẳn cơ hội tích tụ Thất Thánh Tài trong Phật pháp. Thật là một sự việc rất đáng tiếc!

Như trên đã nói, về việc tự ý có bảy loại là:

1. Trí thức thông minh.
2. Cao quý.
3. Lớn tuổi.
4. Giàu sang, con nhà quyền quý.
5. Học rộng.
6. Phước to.
7. Giàu lớn.

Bảy loại này là điều quý trọng thông thường của người thế gian. Trái lại, đối với Phật pháp, các thứ ấy hoàn toàn không quan trọng, vì đi ngược đường với việc tu trì trong Phật pháp. Do đó, muốn đi trên con đường Phật pháp thì đối với những thứ ấy, không nên có tâm tự ý. Nếu có chỗ tự ý thì không thể nào đúng theo pháp tiến bước trên con đường rộng lớn và quang minh của Phật pháp.

Thông thường, các hành giả sơ phát tâm tu học Phật pháp không nhận rõ bảy loại trên là nhân duyên chướng đạo, mà trái lại, đối với các điều thù thắng ấy lại sanh tâm kiêu mạn hết sức.

Do tâm kiêu mạn này xúi giục bên trong, nên không chịu học hỏi kinh luật với các Pháp Sư học đạo trước mình. Như thế, đối với Phật pháp mà mình phải phụng hành là một sự tổn thất rất lớn. Nên biết các Pháp Sư học đạo trước mình thông đạt được các kinh luật

không phải là một việc dễ dàng mà phải trải qua thời gian trường kỳ mới tu tập được. Nếu chúng ta theo các ngài học tập, sẽ được kết quả gấp bội, điều đó giúp chúng ta tiến rất nhanh trong Phật pháp.

Nếu tự ý những chỗ đắc thắng của mình để núi ngã mạn cao chọc trời thành ra không chịu thỉnh cầu những điều lợi ích trong Phật pháp nơi những bậc thông kinh luật. Đó là tự mình làm trở ngại bước tiến của mình. Vì một tác bước không dời thì vĩnh viễn không thể thâm hoạch được lợi ích vĩ đại trong Phật pháp. Như thế không phải là tự mình chuốc lấy tổn thất là gì?

Hai chữ “kiêu mạn” thông thường đi chung với nhau, nhưng thật ra nghĩa của chúng khác biệt nhau. Trong Duy Thức Học giải thích:

- Chữ Mạn là một thứ Căn Bản Phiền Não.
- Chữ Kiêu là một thứ trong Tiểu Tùy Phiền Não.

Người kiêu căng vì đối với học vấn, đức hạnh, địa vị, tài sản v.v... của mình sanh tâm nhiễm trước quá sâu. Do đó, khi ở trước mặt người khác thường tỏ thái độ huênh hoang, ngạo nghễ. Đây là tự thể của Kiêu phiền não. Chính niệm say sưa trong kiêu căng này không làm phát sanh tâm ý hướng thượng, tiến thủ, mà làm nhiễm ô các thiện pháp. Đây là nghiệp dụng của kiêu phiền não. Một khi đã có tâm lý như vậy thì gây bất lợi cho mình về mọi phương diện.

Người ta sở dĩ sanh tâm kiêu mạn là do cảm thấy mình so với người khác, điều gì cũng cao hơn một bậc. Vì thế sanh khởi tâm khinh khi, ngạo mạn đối với mọi người, xem dưới mắt không còn ai. Đây là thể tánh của mạn phiền não.

Do tâm lý ngạo mạn, những người này tự làm tổn hại đức khiêm cung, hòa nhã của mình, do đó mà bị trầm luân trong bể khổ sanh tử, không có kỳ hạn được thoát khỏi. Họ luôn bị sự tập tích của các khổ não. Đây là nghiệp dụng của mạn phiền não.

Khi núi ngã mạn cao ngất trong nội tâm thì làm sao có thể thâm hoạch, được lợi ích trong Phật pháp?

Vì thế Phật tử theo học đạo, vấn đề cầu pháp là điều tối trọng yếu. Vì vậy, đối với những bậc thiện tri thức có khả năng khai thị chánh pháp, cần phải có tâm cung kính, tôn trọng tuyệt đối, không nên có chút tâm niệm kiêu căng, ngạo mạn.

Nên biết rằng Bồ Tát sơ phát tâm sở dĩ không bị đọa vào ác thú hoàn toàn do sự hộ trì của thiện tri thức; được thoát ly cảnh thế gian ác trược này nhờ sự dạy bảo, dẫn dắt của bậc thiện tri thức; phiền não nghiệp chướng được tiêu trừ, ra khỏi biển khổ sanh tử, đạt đến cảnh giới Niết Bàn an lạc cũng là nhờ nương theo giác đạo của thiện tri thức. Thiện tri thức quan hệ đến tiền đồ của hành giả rất lớn lao, có thể thấy rõ ở nơi đây.

Trong kinh Đại Thừa Tứ Pháp nói: “Làm một vị tỳ kheo xuất gia, suốt đời không nên xa lìa thiện tri thức. Dù gặp những nhân duyên tán thân mất mạng cũng quyết không xa lìa thiện tri thức mà đi”.

Vấn đề chính là muốn cho quý vị thân cận thiện tri thức. Nhưng nhìn vào hàng Phật tử xuất gia ngày nay, chẳng những họ không thể thực hành được điều ấy, mà còn cho việc ấy là thừa, thậm chí còn tự cho mình cao hơn thiện tri thức rất nhiều. Đã không xem trọng thiện tri thức thì làm sao Phật pháp xương thành được?!

Nên biết làm một vị thiện tri thức chân chánh, không phải là một việc dễ dàng. Cổ đức dạy: “Nói đến thiện tri thức là chỉ cho người thông suốt Tam Tạng thánh giáo, tỏ ngộ tam tông, biết chân, rõ vọng, biết căn bệnh, biết phương thuốc điều trị các thứ bệnh căn thọc thân tâm của chúng sanh”.

Gặp được thiện tri thức khó khăn dường ấy, làm sao có thể tự ý vào mình những điều đặc thắng của mình mà sanh tâm kiêu mạn, không chịu thân cận cầu học Phật pháp? Với những kiến thức học vấn thông thường của thế gian, còn phải dùng nhiều phương pháp và tận tâm cầu học, huống chi hành giả xuất tục, không xem việc cầu lấy huệ nghiệp làm chánh vụ ư? Hơn nữa, hành giả Bồ Tát ở trong ba a tăng kỳ kiếp cần cầu học Phật pháp, không chểnh mảng dù một tác bóng quang âm, mới được phước huệ trang nghiêm viên mãn, làm sao có thể vừa mới phát tâm học Phật lại liền khởi tâm kiêu căng, ngạo mạn, không chịu học hỏi kinh luật với vị Pháp Sư học đạo trước mình? Nghĩa lý kinh luật đã không biết thì lấy gì để tu Bồ Tát hạnh? Vì thế, người Phật tử tu học Phật pháp mà có tâm tự ý là tuyệt đối không được.

Tự cho bản thân mình có những đặc thắng thì người bị xem rẻ và coi không ra gì kia dĩ nhiên không bằng mình. Trong kinh văn dùng cụm từ “vị pháp sư ấy” là chỉ cho người bị xem thường ở đây. Tại sao lại xem thường vị pháp sư ấy?

Có bảy nguyên nhân xem thường Pháp Sư:

- Vị Pháp Sư là người thuộc dòng dõi bần cùng, không sánh được với mình là kẻ thuộc dòng dõi sang trọng. Chẳng hạn ở Ấn Độ, giai cấp bần cùng thấp kém là Tỳ Xá và Thủ Đà La, còn ở Trung Hoa chỉ cho người thuộc giai cấp hạ tiện, nghèo nàn. Những giai cấp này thường làm tôi tớ cho người trong xã hội bất bình đẳng ngày xưa, nên họ không được xem trọng.

- Pháp Sư là người tuổi trẻ, không sánh bằng mình là người đã có tuổi. Trong lãnh vực thế tục, đó là những người tuổi tác thuộc vào hàng vị thành niên. Nếu thuộc vào lãnh vực xuất gia thì lại là những người tăng lạp chưa đầy đủ. Vì quan niệm này chỉ căn cứ vào tuổi tác chứ không căn cứ vào đức hạnh và học thức, cho nên những người tuổi trẻ khó được sự tín nhiệm của mọi người. Thế gian thường nói những người này “miệng còn hôi sữa”. Theo Phật giáo thì có số người cho rằng: “Hòa Thượng thì phải già mới quý”, đều là ý xem thường người tuổi trẻ.

- Pháp Sư là người con nhà hạ tiện, không sánh bằng mình là con nhà quyền quý. Dùng từ “hạ tiện” là chỉ những người bề thế của gia đình không thuộc vào hàng vinh hiển. Ở Trung Hoa ngày xưa, việc cưới gả phải chọn “môn đăng hộ đối”. Nếu gia thế không tương xứng thì không thể kết sui gia với nhau được. Những người xuất thân nơi cao môn, dĩ nhiên xem những người xuất thân từ nơi hạ tiện không ra gì.

- Pháp Sư là người nghèo nàn, không bằng mình là người giàu có. Nói nghèo nàn là nói đến đời sống chẳng những khó khăn về mặt tiền bạc, mà ngay cả tài sản, của cải như nhà cửa, đồ đạc cũng không có chi. Trên đời này, giàu mà biết trọng lễ nghĩa thì rất hiếm, còn giàu mà kiêu ngạo thì rất nhiều. Vì thế thông thường, người giàu rất khinh rẻ kẻ nghèo.

- Pháp Sư là người thuộc giai cấp hèn hạ, không bằng mình là người thuộc giai cấp cao quý. Trong xã hội, những người không có địa vị nào, tất nhiên sẽ bị người có địa vị

cao khinh rẻ và không màng ngó đến.

- Pháp Sư là người tật nguyên, không bằng mình là người lành lặn, trí thức thông minh. Người tật nguyên thông thường là những kẻ tai, mắt, mũi, thân thể không được nguyên vẹn đầy đủ. Nhưng ở đây còn có nghĩa là người phong cách thô sơ, thân hình xấu xí nên mới bị người trí thức thông minh khinh rẻ, không muốn gần gũi.

Pháp Sư đối với sáu điều kể trên, dù có chỗ không bằng người, nhưng thực sự có đức hạnh cao siêu. Tất cả những kinh luật thầy đều thông hiểu. Nói một cách khác là vị Pháp Sư này đức trí kiêm toàn, giải hạnh đầy đủ. Chúng ta cần phải thân cận với các ngài để học tập Phật pháp, không nên vì một khía cạnh nào không bằng mình mà đối với Pháp Sư sanh tâm khinh mạn. Ví như cây đuốc dù là một vật rất xấu, nhưng nó có công dụng phát ra ánh sáng, có thể soi sáng những con đường của những ai cần đi. Hoặc có thể dùng nó soi vào trong ngôi nhà tăm tối, bị đóng cửa đã nhiều năm, khiến ngôi nhà được sáng sủa trở lại. Như vậy thì đâu nên vì hình dáng xấu xí mà bỏ đi sự quang minh của cây đuốc. Cũng thế, phong mạo của vị Pháp Sư dù không đẹp đẽ, nhưng Ngài là người tinh thông Phật pháp. Ngài chỉ cần thốt ra những lời màu nhiệm liền có thể mang lại lợi ích cho nhiều người. Thế thì không nên vì phong mạo của Pháp Sư không đẹp hoặc giai cấp thấp hèn v.v... mà xa lìa người, không chịu theo học hỏi Phật pháp.

Bồ Tát sơ phát tâm cần phải lấy chánh pháp làm điều trọng yếu, chưa hiểu cần phải học cho hiểu, tuyệt đối không nên vì nơi hình thức con người mà bỏ mất sự lợi ích được nghe pháp Đại Thừa.

Những hành giả mới xuất gia ly tục, vì kiến giải chưa rộng, học thức chưa được uyên thâm, cần phải đặc biệt chú ý điều này. Nếu tự ý mình là người trí thức thông minh, không biết rằng Thế Trí Biện Thông là thứ tri kiến năng sở thuộc về Tục Đế. Đó là một thứ đại chương ngại cho chánh tri, chánh kiến của pháp xuất thế. Vì lý do đó, hàng Phật tử muốn học hỏi chánh pháp của Như Lai, phải có tâm cung kính chánh pháp, không nên lưu tâm vào tuổi tác của Pháp Sư già hay trẻ, cũng không nên xem giai cấp của người thuộc về hạng cao sang hay hạ tiện. Điều cần yếu là vị Pháp Sư ấy có khả năng truyền trao Phật pháp cho chúng ta hay không. Như vậy thì già hay trẻ đều tốt, sang hèn không thành vấn đề. Chúng ta đều phải hết lòng cung kính vị Pháp Sư ấy như thiên chúng phụng thờ vị Đệ Thích.

Nên biết rằng: Chúng ta quý trọng vị Pháp Sư chính là ở nơi chỗ thông đạt chánh pháp Phật pháp chứ chẳng phải ở nơi hình thể hay những điều kiện xã hội bên ngoài. Cho nên mặc dù vị Pháp Sư thuộc về hạng hạ tiện thế nào, hoặc bị khiếm khuyết một điểm nào trong bảy thứ kể trên, chúng ta cũng phải tha thiết thỉnh cầu Pháp Sư vì đại chúng thuyết pháp.

Hàng tân học Bồ Tát vì cần chánh pháp Đại Thừa để trợ giúp cho hạnh “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”, thì không được nhìn vào thân thể của vị Pháp Sư mà chê bai và không chịu đến học hỏi Đệ Nhất Nghĩa Đế (dịch là “đạo lý Đại Thừa”). Phật tử nếu như vậy thì phạm khinh cầu tội.

Kinh văn nói: “Hàng tân học Bồ Tát”, dĩ nhiên muốn nhấn mạnh là người chưa hiểu Phật pháp. Hàng tân học Phật tử đối với Phật pháp nếu đã không hiểu một điều gì hết,

đương nhiên cần phải học tập.

Trong quá trình cầu học Phật pháp, nếu muốn lãnh hội Phật pháp một cách chân chính, điều tối cần là phải bỏ hẳn tâm kiêu mạn. Vì Phật pháp là quy củ tốt đẹp để tiến đạo, cũng là quy mô sáng sủa chứng nhập tánh vị. Nên bất luận là giai cấp của Pháp Sư ty tiện, hạ liệt đến mức nào, hình dung của Pháp Sư không đẹp đẽ thế nào, nếu quý ngài có thể vì chúng ta tuyên thuyết nghĩa lý thâm diệu của Phật pháp và giải quyết mọi mối nghi hoặc trong nội tâm của chúng ta, khiến chúng ta được sự lợi ích thiết thực trong Phật pháp, thì chúng ta cần phải cung kính tôn trọng các ngài như cung kính tôn trọng Đức Phật. Ngay đến việc bản thân Pháp Sư xấu hay đẹp, sự việc ấy không quan hệ gì với chúng ta, như vậy chúng ta để ý và câu chấp vấn đề ấy để làm gì?

Kinh văn nói “Đệ Nhất Nghĩa Đệ” có vài lối giải thích khác nhau:

- Tức chỉ cho pháp thù thắng vô thượng Bồ Đề.
- Danh từ dùng để đối lập với Thế Tục Đệ.
- Tiếng xung tưng, mỹ tán, vì không có một pháp nào hơn Đệ Nhất Đệ này.

Như vậy chúng ta cần phải học hỏi nơi Pháp Sư. Nếu như không học hỏi nơi Pháp Sư thì sự tổn thất ấy chính ở nơi mình, còn đối với vị Pháp Sư, ngài không có điều gì bị tổn thất cả!

Nên biết Phật tử học giáo pháp Đại Thừa cần phải lấy việc cầu pháp làm điều trọng yếu. Tất cả các thời tu phải nên cầu thỉnh chánh pháp, không được ôm áp bất cứ tâm kiêu mạn nào về việc so sánh cao quý hay hạ tiện. Tâm kiêu mạn, bất cứ nhằm phương diện nào mà nói, đều là một thứ tâm lý không tốt. Đặc biệt đối với phương diện cầu học chánh pháp thì trong tâm càng không được tự ý, rồi sanh tâm kiêu mạn.

Nếu như bạn có tâm kiêu mạn, không đi cầu học chánh pháp, thì sẽ bị mất hẳn hạt giống chánh pháp trong hiện đời. Do đó, tương lai đời đời, kiếp kiếp sẽ bị quả báo ngu si, đần độn, hạ liệt, xấu xa. Nếu như bạn kính trọng pháp, và cầu pháp không hề sanh tâm kiêu mạn, thì trí huệ của bạn mỗi ngày được khai tỏ, tâm Bồ Đề của bạn mỗi ngày được tăng trưởng. Cuối cùng bạn vẫn chứng đắc quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vì thế, Phật tử đối với chánh pháp, nếu chưa nghe thì phải cầu để được nghe, chưa hiểu phải học cho để hiểu. Đây là tinh thần cần phải có của hàng tân học Bồ Tát mới xuất gia.

Trong kinh Địa Trì dạy: “Bồ Tát mới phát tâm, lúc ở trước mặt thiện tri thức nghe học kinh pháp, đối với vị Pháp Sư có năm phương diện không nên nhớ nghĩ đến, mà cần phải giữ tâm thanh tịnh chuyên nhất, cung kính nghe pháp. Năm phương diện ấy như sau:

- Không nghĩ tưởng phá giới. Nghĩa là trong tâm không được nghĩ và ngoài miệng không được nói như vậy: vị Pháp Sư này là một người hủy phạm luật nghi. Bản thân của người không được kiện toàn, ta không nên theo vị pháp sư này để nghe và học kinh pháp.

- Không nghĩ tưởng hạ tánh. Nghĩa là trong tâm không được nghĩ và ngoài miệng không được nói như vậy: Pháp Sư kia là một người thuộc chủng tánh hạ liệt, còn ta từ trong chủng tánh cao quý xuất thân. Như vậy thì không thể theo vị Pháp Sư này học kinh pháp.

- Không nghĩ tưởng xấu xa. Nghĩa là trong tâm không được nghĩ và ngoài miệng

không được nói như vậy: Pháp Sư kia là một người diện mạo xấu xí, ta đây là người tướng mạo đường đường thì đâu thể nào theo một người có diện mạo như thế để nghe học kinh pháp.

- Không nghĩ tướng hoại vị (vị là ý vị của lời nói, hoại là làm hư hỏng, ý muốn nói sự nói năng không đúng âm vận). Nghĩa là trong tâm không được nghĩ, ngoài miệng không được nói như vậy: Pháp Sư kia là một người nói năng lời lẽ không đúng với âm vận. Ta không thể nào nghe học kinh pháp nơi người ấy. Nên biết rằng: nghe học kinh pháp của Phật chỉ cần y nơi nghĩa lý, không cần căn cứ vào ý vị lời nói.

- Không nghĩ tướng hoại mỹ ngữ (mỹ ngữ là lời nói văn vẻ, hoa mỹ. Hoại mỹ ngữ là lời nói thô tháo, không văn vẻ). Nghĩa là trong tâm đừng nghĩ và ngoài miệng không được nói như vậy: Pháp Sư này là người nói năng thô lỗ, lời nói làm cho người khi nghe phải bị chát chúa nơi tai, ta đâu có thể học và nghe kinh pháp với người ấy.

Với năm phương diện vừa kể trên, người Phật tử nghe học kinh pháp nếu như có thể đừng lưu tâm nghĩ nhớ đến, nhất là đối với vị Pháp Sư không sanh tâm giận ghét, thì mới đúng là một Phật tử chân chính, siêng năng cầu học Phật pháp. Trái lại, nếu như hàng hạ căn Bồ Tát không biết tự phản tỉnh những điều lỗi lầm của mình, chỉ chuyên dòm ngó điều sai lầm của người khác; do vậy sẽ sanh tâm thối chuyển, không ưa nghe chánh pháp của Như Lai. Vì vậy, chẳng những trí huệ bị sút giảm mà với hạnh tự độ cũng không thành, huống gì là hạnh lợi tha. Đây là hàng hạ căn Bồ Tát.

Kinh Trang Nghiêm Bảo Vương có trích dẫn một câu chuyện cầu pháp mà không cần lưu ý đến khuyết điểm của người như sau:

“Bấy giờ, ngài Trừ Cái Chướng Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Kính bạch Thế Tôn! Con hôm nay có tâm rất muốn được học pháp Lục Tự Đại Minh Đà Ra Ni, không biết ở nơi nào có Pháp Sư chỉ dạy, xin Thế Tôn từ mẫn chỉ cho con. Đức Phật dạy:

- Nay Trừ Cái Chướng Bồ Tát! Ở tại thành lớn nước Ba La Nại có vị Pháp Sư thường chuyên tâm thọ trì, đọc tụng Lục Tự Đại Minh Đà La Ni. Vị Pháp Sư ấy là người rất khó gặp. Ta nói trước, khi ông trông thấy vị Pháp Sư ấy, cần phải có ý nghĩ cũng như được thấy Như Lai. Thậm chí ông không được có niệm khinh mạn, nghi ngờ. Nếu có tâm niệm ấy thì địa vị Bồ Tát của ông sẽ bị thối thất. Và do đó, sẽ bị trầm luân trong sanh tử. Bởi vì vị Pháp Sư ấy giới hạnh không vẹn toàn, lại có vợ con, trên thân thường tiêu tiện làm cho cà sa bị dơ bẩn, không có oai nghi”.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy người Phật tử có tâm chân thật cầu chánh pháp, bất luận người truyền pháp như thế nào, chỉ cần người ấy thông hiểu Phật pháp, có thể đem lại sự lợi ích về việc nghe pháp cho mình, đều không nên có tâm tự ý thấy được lỗi người mà sanh tâm kiêu mạn, giải đãi. Giới này ở Đại Thừa và Tiểu Thừa không hoàn toàn giống nhau.

Học giả Tiểu Thừa đối với trường hợp trên nên tỉnh Pháp Sư thuyết pháp mà sanh tâm kiêu mạn, không tỉnh cầu Pháp Sư thuyết pháp, việc ấy đương nhiên là trái phạm. Đến như đối với các phương diện khác chủ yếu là không được có tâm kiêu mạn, nhưng hoàn toàn không nhất định bắt buộc tất cả đều phải tỉnh Pháp Sư thuyết pháp. Đây là điều

khác biệt quan trọng giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Riêng với các hành giả Đại Thừa, ngoại trừ tất cả thời phải thỉnh Pháp Sư thuyết pháp ra, cũng không được sanh tâm kiêu mạn.

Nên kinh dạy: “Mạn như cao sơn, pháp thủy bất trụ” (tâm ngã mạn như núi cao nên nước pháp của Như Lai không thể nào trụ lại được). Nếu như sanh tâm kiêu mạn, đã mất sự lợi ích của việc tuyên dương chánh pháp giáo hóa quần sanh, lại còn trái với tư cách của người Phật tử ham học Phật pháp. Nơi đây có thể thấy sự tổn hại của tâm kiêu mạn vô cùng to lớn đối với chúng ta, nên phải luôn không chế nó một cách nghiêm ngặt.

Chú thích:

(1) Căn bản phiền não: Theo trong luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn của Duy Thức học, thì phiền não chia làm hai loại:

* Căn bản phiền não: còn gọi là “bổn hoặc”, cũng gọi là “bổn phiền não”. Căn bản phiền não thuộc về ngôi thứ tư trong sáu ngôi tâm sở của Duy Thức học, gọi là “phiền não tâm sở”. Theo Duy Thức Tam Tạng Kinh có dùng một bài kệ thuyết minh như sau:

*Căn bản hoặc,
Lục khả biện.
Tham, sân, si,
Mạn, nghi, kiến.*

Bài kệ trên nêu tên sáu thứ phiền não thuộc về Căn Bản phiền não. Sau đây xin lược giải thích từng loại:

Tại vì sao sáu thứ căn bản này mệnh danh là phiền não?

Vì sáu thứ phiền não tâm sở này có khả năng làm cho người phiền táo, nhiễu não (nóng nảy, bứt rứt), lại còn gọi là Hoặc. Bởi vì sáu thứ này làm cho chúng sanh mê hoặc, tạo ra ác nghiệp.

Nhưng tại sao sáu thứ này lại gọi là “căn bản”?

Vì nó là cội gốc sanh ra các phiền não khác. Lược giải sáu thứ phiền não như sau:

- Tham: đối với tài, pháp sanh tâm tham đắm, không chịu xả thí. Nên gọi là tham tâm sở.
- Sân: gặp hoàn cảnh bức ngặt, trái nghịch thì khởi tâm sân hận, nên gọi là sân tâm sở.
- Si: đối với sự cũng như lý không thể hiểu minh bạch nên gọi là si tâm sở.
- Mạn: tự ý mình học vấn, tài năng, đức hạnh hơn người mà sanh tâm xem rẻ, khinh khi người khác, nên gọi là Mạn tâm sở.
- Nghi: đối với những sự lý không thể quyết định dứt khoát, luôn luôn có tâm do dự, nên gọi là nghi tâm sở.
- Kiến: gọi đủ là Ác Kiến. Là đối với chân lý xác thực, đúng đắn mà cứ đi so đo tìm xét một cách điên đảo, rất chướng ngại cho tri kiến thuộc về thiện pháp, nên gọi là ác kiến tâm sở.

* Tùy phiền não: Còn gọi là Tùy Hoặc. Trong Câu Xá Luận thuyết giảng là có hai nghĩa:

- Nhất thiết phiền não: Bởi vì tất cả phiền não đều phát xuất từ nơi tâm, tạo ra những tâm trạng phiền táo, não loạn, tức là làm cho thân tâm nóng nảy, bực bội, loạn động không yên.
- Đối lại sáu thứ căn bản phiền não: những phiền não khác gọi là tùy phiền não. Đối lập với căn bản phiền não là chi mật phiền não. Tùy phiền não gồm hai mươi loại, hai mươi loại này phân ra làm ba loại nhỏ: tiểu, trung và đại. Như trong Duy Thức Tam Tạng Kinh dùng ba bài kệ thuyết minh như sau:

*Tùy phiền não,
Hữu nhị thập:
Tiểu, trung, đại,
Kham phân biệt.*

Dịch:

*Tùy phiền não,
Hai mươi thứ,
Tiểu, trung, đại.
Chia như vậy.*

Bài kệ 2:

*Phẫn, hận, phú,
Não, tật, xan;
Cuồng, siểm, hại.
Dữ kiêu tinh.*

Dịch:

*Phẫn, hận, phú,
Não, tật, xan;
Cuồng, siểm, hại,
Cùng với kiêu.*

Bài kệ 3:

*Thứ tự loại,
Các biệt khởi,
Tiểu tùy nhập,
Thô mãnh nhĩ.*

Dịch:

*Tự loại này,
Phát sanh riêng,
Mười tiểu tùy
Rất thô mãnh.*

Bài kệ thứ nhất thuyết minh rằng: tùy phiền não có hai mươi thứ, trong ấy, chia làm ba loại. Hai bài sau nói rõ tên của mười thứ tiểu tùy phiền não. Sau đây là phân lược giải tên mười thứ tiểu tùy phiền não tâm sở.

- Phẫn: đối với hoàn cảnh hiện tại có những điều trái nghịch, không lợi ích cho mình thì nội tâm sanh buồn bực, hiện ra tướng giận dữ, bạo ác, nên gọi là Phẫn tâm sở.

- Hận: trải qua những nghịch cảnh, phát sinh tâm giận dữ. Về sau tâm ôm ấp mãi niệm tức giận không nguôi ngoai, nên gọi là Hận tâm sở.

- Phú: tự mình có lỗi lầm, không phô bày, thể hiện cho ai biết, che giấu mãi trong lòng, nên gọi là Phú tâm sở.

- Não: do gặp nhiều nghịch cảnh trước đây và đã sanh tâm hờn giận. Sau này khi vừa gặp gỡ liền sanh tâm nóng nảy, bực tức, nên gọi là Não tâm sở.

- Tật: thấy người khác vinh hạnh về tài đức, địa vị hay giàu có về của cải thì sanh tâm đố kỵ, ganh ghét, nên gọi là Tật tâm sở.

- Xan: đối với tài, pháp, một mực say sưa, đắm trước, không chịu xả thí, nên gọi là Xan tâm sở.

- Cuồng: vì mong cầu lợi dưỡng, danh dự mà giả dối làm ra vẻ là người có đức hạnh, nên gọi là Cuồng tâm sở.

- Siểm: Cố tìm cách thể hiện ra những tướng khác lạ một cách giả dối hoặc nịnh bợ theo người, gạt gẫm để lấy tài vật của họ, nên gọi là Siểm tâm sở.

- Hại: đối với hữu tình, không tận tâm lân mẫn, chỉ sanh ác niệm, tìm cách làm hại người, nên gọi là Hại tâm sở.

- Kiêu: đối với bất cứ những gì mình được ưu thế như học vấn cao, tiền của nhiều, đều sanh tâm nhiễm trước, sanh tâm kiêu ngạo đối với người khác, nên gọi là Kiêu tâm sở.

Trên đây là phân lược giải mười loại tùy phiền não tâm sở của bài kệ thứ hai. Bài kệ kế thứ ba tiếp

theo giải thích tại sao gọi mười thứ tùy phiền não này là Tiểu Tùy. Bởi vì mười thứ ấy có đặc tính rất thô phù, không cùng khởi sanh chung với các loại khác, mà chỉ sanh khởi mỗi thứ tự lợi riêng rẽ trong những phạm vi hạn hẹp, nên gọi là Tiểu Tùy.

Tiếp theo phân nêu tên và lược giải mười thứ tiểu tùy, sau đây xin đề cập đến Trung Tùy phiền não, căn cứ theo bài kệ sau đây:

*Vô tâm quý,
Trung tùy khoan,
Tự tha biện,
Biến bất thiện.*

Dịch:

*Không tâm quý,
Trung tùy rộng,
Tự bào chữa,
Khấp bất thiện.*

Bài kệ trên là nêu lên hai thứ tùy phiền não và nói rõ tại sao đặt trên là Trung Tùy phiền não. Sau đây, xin lược giải tên của hai loại ấy:

- Vô tâm: tự mình có lỗi mà không sanh tâm hổ thẹn với chính mình, cũng không sanh lòng hổ thẹn đối với những người khác, nên gọi là Vô Tâm Tâm Sở (tâm: hổ thẹn).

- Vô quý: không thẹn. Khi bản thân có lỗi mà không có niệm thẹn với mọi người, nên gọi là Vô Quý.

Nên biết, hai thứ tâm sở này đều là nói việc có tội lỗi mà vẫn ngoan cố, không hề có một niệm nghĩ đến sự tự hổ và tự thẹn.

Tại sao tâm trạng này phải phân làm hai?

- Đối với mình không tự hổ là vô tâm.
- Đối với người không sanh tâm thẹn là vô quý.

Tại sao hai thứ này gọi là trung tùy phiền não?

Vì nó có thể phổ biến rộng rãi, tương ứng và đồng sanh khởi trong các tâm sở bất thiện. Nếu so sánh với phạm vi của Tiểu Tùy phiền não bên trên thì hai thứ này rộng hơn, nên đặc biệt gọi là Trung Tùy phiền não.

Như trên đã nêu và lược giải hai thứ Trung Tùy phiền não, tiếp theo xin nói về Đại Tùy phiền não, căn cứ theo hai bài kệ sau đây:

Bài kệ 1:

*Thí điệu cử
Hôn, bất tín,
Đãi, phóng dật,
Thất niệm xâm.*

Dịch:

*Trước điệu cử
Hôn, bất tín,
Đãi, phóng dật,
Thất niệm xâm.*

Bài kệ hai:

*Cập tán loạn,
Bất chánh tri,
Nhiễm tâm biến,
Bát đại tùy*

Dịch:

Kể tán loạn,

Không hiểu đúng,
Tâm nhiễm khắp.
Tám đại tùy.

Về ý nghĩa, phân nửa nội dung của hai bài kệ trên nêu tên tám thứ Đại Tùy phiền não, hai câu cuối giải thích ý nghĩa vì sao tám thứ phiền não trên mệnh danh là Đại Tùy. Sau đây là phần lược giải tên tám thứ đại tùy phiền não.

- Điều cử: Tâm duyên theo cảnh dấy động lên, không còn được tịch tịnh nên gọi là điều cử.
- Hôn trầm: tâm đối với cảnh sinh ra hôn ám, chìm sâu, không còn minh mẫn, nên gọi là hôn trầm.
- Bất tín: tương phản với tín tâm sở ở trong ngôi Thiện Tâm Sở.
- Giải đãi: tương phản với Cần Tâm Sở ở trong ngôi Thiện Tâm Sở (giải đãi: lười mỏi, biếng nhác).
- Phóng dật: tương phản với tâm sở Bất Phóng Dật ở trong ngôi Thiện Tâm Sở.
- Thất niệm: tương phản với Niệm ở trong ngôi Biệt Cảnh.
- Tán loạn: tâm bị xao lãng, không chuyên chú vào một chỗ, rất chướng ngại cho chánh định.
- Bất chánh tri: đối với cảnh, quán sát, hiểu biết sai lầm, rất chướng ngại cho Chánh Tri (sự hiểu biết đúng).

Kể từ loại thứ mười ba (tâm sở điều cử) cho đến loại thứ hai mươi (bất chánh tri) tám thứ này có thể tương ứng và đồng sanh khởi trong các nhiễm tâm và vô ký. Tức là so sánh với Trung Tùy phiền não thì phạm vi của nó rộng lớn hơn, nên đặc biệt gọi là Đại Tùy Phiền Não.

B.2.2.23. KIÊU MẠN TỊCH THUYẾT GIỚI (kiêu mạn thuyết giới, không đúng)

Kinh văn:

Nếu Phật tử sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ Tát, thời đối với trước tượng Phật và tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật và tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hai mươi bốn ngày, hay đến cả năm, cầu được thấy hảo tướng.

Khi được thấy hảo tướng rồi, thì được đối trước tượng Phật, Bồ Tát mà thọ giới. Như chưa được thấy hảo tướng thì dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không được gọi là đắc giới.

Nếu đối trước vị Pháp Sư đã thọ giới Bồ Tát mà thọ giới thì không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy?

Vì vị Pháp Sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần thấy hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp Sư ấy mà thọ giới liền đắc giới. Do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới. Nếu ở trong vòng nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp Sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng.

Nếu các vị Pháp Sư ỷ mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại Thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ Tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới trước nói về lỗi tự ý mình là người trí thức, thông minh mà sanh tâm đại kiêu mạn, không chịu cầu học chánh pháp với người thông hiểu Phật pháp.

Giới này nói về tinh thần tự thị, tự ý vào học lực của mình bên trong. Bên ngoài thì nương cậy, kết giao với người quyền quý mà sanh tâm đại kiêu mạn, không chịu vì những người đến cầu pháp trả lời những câu hỏi theo đúng như trong Phật pháp đã dạy.

Một vị Bồ Tát chân chính, cần phải thực hành hai điều kiện:

- Cầu học chánh pháp không được giải đãi.

- Tự mình biết chánh pháp, nên vì người giảng giải, không lẫn tiếc. Không nên có thái độ không chịu cầu học khi có người thuyết pháp, hoặc tự mình biết chánh pháp mà không chịu giảng nói khi có người đến cầu học.

Có một lỗi giải thích khác rằng: Giới trước nhấn mạnh về tội lỗi thiếu kính trọng vị Pháp Sư học pháp trước mình. Giới này nhấn mạnh về tội khinh mạn đối với hàng tân học Bồ Tát.

Trong kinh, Đức Phật dạy chúng ta: “Phàm người Phật tử đối với các hành giả chưa học Phật pháp, không nên có tâm xem thường. Đối với các hành giả đã học Phật pháp, phải hết lòng cung kính như kính Phật, không được xem rẻ và khinh mạn. Đặc biệt là đối với hàng tân học Bồ Tát, nếu không khéo léo dẫn dắt và truyền dạy sẽ làm cho sự trụ trì của Phật pháp không có người hậu kế. Do đó, chánh pháp của Như Lai sẽ mau bị hoại diệt, tội lỗi ấy to lớn biết dường nào?!”

Xem thường hàng tân học Bồ Tát vì sao là một tội bị xem là rất nghiêm trọng như vậy?

Nên biết khi phát tâm làm một vị Bồ Tát thì độ sanh chính là nhiệm vụ duy nhất của mình. Chẳng những trường hợp khi có người theo cầu học đạo, Bồ Tát phải tận tâm dạy bảo, dẫn dắt cho người ấy, mà khi không có ai theo học đạo, Bồ Tát còn phải tìm mọi biện pháp gần gũi để khuyến hóa chúng sanh phát tâm quảng đại thọ Bồ Tát giới.

Vì vậy, Bồ Tát chẳng những phải thực hành như vậy ở thế gian, mà dù có phải vào trong các khổ thú (tam ác đạo) để dạy bảo, dẫn dắt chúng sanh, khiến chúng sanh phát đại đạo tâm và thọ Bồ Tát giới, cũng vẫn phải thực hành, không có một niệm sợ khổ.

Vì thế, kinh Anh Lạc có dạy: “Nếu người nào giáo hóa được một người phát tâm quảng đại thọ Bồ Tát giới. Công đức ấy nếu đem so sánh với công đức của người kiến tạo tháp Phật khắp tam thiên đại thiên thế giới thì công đức giáo hóa này thù thắng hơn”.

Đức Phật đại từ bi khuyến khích chúng ta đi giáo hóa chúng sanh phát tâm quảng đại một cách ân cần như thế, như vậy hành giả Bồ Tát làm sao lại không tôn trọng lời giáo huấn của Đức Phật?

Trong kinh Hoa Nghiêm nói một cách triệt để hơn: “Vì giáo hóa một chúng sanh mà tự mình phải ở trong A Tỳ địa ngục, bị lửa dữ thiêu đốt mãnh liệt, và dù cho có phải trải qua thời gian lâu xa vô lượng kiếp chịu khổ như thế, Bồ Tát chẳng những không buông bỏ sự cứu độ chúng sanh, nội tâm thanh tịnh không thôi chuyển mà lại còn tinh tấn làm việc độ sanh này như đang ở cảnh giới an lạc tối thắng!”

Độ sanh cần phải có tinh thần đại vô úy đồng mãnh đầy đủ như vậy, nên khi hàng tân học Bồ Tát từ xa đến nơi bạn để cầu học chánh pháp Như Lai, không thể nào cho phép bạn không tận tâm giải đáp những chỗ nghi vấn của người.

Thông đạt kinh luật Đại Thừa mà không chịu vì hàng tân học giảng nói thì phạm ba điều lỗi sau đây:

- Tăng trưởng tội ác cho chính mình.
- Trái với thiện hạnh của chính mình.
- Mất số chúng sanh mà mình có nhiệm vụ giáo hóa.

Những chúng sanh có căn cơ giáo hóa đã bị mất, tức là trái với Nhiếp Chúng Sanh Giới. Trái với thiện hạnh tức là trái với Nhiếp Thiện Pháp Giới. Tăng trưởng tội ác tức là trái với Nhiếp Luật Nghi Giới. Tam Tụ Tịnh Giới như thế đều trái phạm thì còn tư cách chi để gọi là Bồ Tát?

Vì thế, hàng tân học Bồ Tát sau khi thọ giới pháp và từ phương xa đến theo bạn học kinh luật, bạn phải đem hết chỗ hiểu biết của mình để giáo hóa hàng tân học ấy. Phải làm thế nào cho hàng tân học ấy hiểu biết rành rẽ nghĩa lý trong kinh luật để theo đúng pháp mà thọ trì. Nếu không thực hành đúng như vậy mà trong lúc giảng nói kinh luật lại làm cho ý nghĩa bị thiếu mất, không rõ ràng, hoặc giảng nói pháp tướng một cách điên đảo thì tội lỗi ấy to lớn vô cùng!

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát rồi, mà biết có một Phật tử khác ở vào thời sau khi Phật nhập diệt, có tâm tốt muốn thọ giới Bồ Tát, thời phải hướng dẫn người ấy đối trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới”.

Bất luận một vị Phật nào xuất hiện trên thế gian này để hóa độ chúng sanh, cuối cùng, sau một thời gian đều phải trở vào Niết Bàn, tuyệt đối không có một Đức Phật nào an trụ vĩnh viễn trên thế gian.

Sự xuất hiện và nhập diệt của chư Phật đều vì lợi ích cho chúng sanh. Vì vậy, khi ở thế gian, có những chúng sanh cần phải có Phật xuất hiện cứu độ, thì Phật vì đại nhân duyên ấy mà xuất hiện nơi đời. Lúc những chúng sanh hữu duyên trên thế gian này đã được Phật cứu độ hết rồi, thì Phật lại do nhân duyên ấy mà thị hiện diệt độ.

Cho nên vấn đề Đức Phật trụ thế hay không, điều ấy không phải ở nơi bản thân chư Phật, mà là ở nơi tất cả chúng sanh có thể độ được hay không?

Trường hợp đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn xuất hiện trên thế gian, khi giáo hóa những chúng sanh hữu duyên đã xong thì ngài vào cảnh Niết Bàn, nguyên nhân ấy chính là ở điểm này.

Khi Đức Phật còn trụ thế, vấn đề thọ giới của hành giả Thanh Văn, dĩ nhiên phải tôn Phật làm thầy. Việc thọ giới của hành giả Đại Thừa cũng như vậy, hoàn toàn không cho phép việc tự thọ giới.

Lúc thọ giới phải ở nơi nào mà tự nguyện thọ giới?

Đương nhiên là phải ở trước hình tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Sau khi Phật nhập diệt, thân kim sắc của Phật chúng ta không thể nào thấy được. Nhưng may mắn là vẫn còn những tượng Phật đắp bằng đất, điêu khắc bằng cây, thêu vẽ trên lụa và giấy, có thể dùng làm đối tượng cho chúng ta lễ bái.

Vì thế, nếu bạn hết lòng cung kính đối với tượng Phật, như cung kính Đức Phật thật, thì phước đức của bạn thu hoạch được tự nhiên là rất lớn. Nghĩa là đồng nhau, cho nên kinh dạy: “Kính tượng như chân Phật, đắc phước diệc phục nhiên” (Cung kính tượng Phật như Phật thật, phước đức cả hai đều như nhau).

Cho nên người phát tâm thọ Bồ Tát giới, sau khi Phật nhập diệt, có thể đối trước tượng Phật tự phát nguyện thọ giới.

Kinh văn dùng từ “tâm tốt” là có ý nói tâm gột thọ giới Bồ Tát. Nói rõ hơn là chỉ cho tâm đại Bồ Đề, thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, cũng có thể nói rõ là tâm cầu giới chân thành khẩn thiết.

Tâm chẳng những thuận với chân lý của các pháp, mà còn khế hợp với tín tâm thanh tịnh thuần khiết không tỳ vết. Đây chính là pháp khí thọ giới. Nếu không có tâm lợi tha, ban vui cứu khổ, thì không bao giờ phát quang đại tâm thọ Bồ Tát giới.

Khi ở trước hình tượng Phật, Bồ Tát, do có tâm tốt tự nguyện thọ Bồ Tát giới, cần phải khởi tâm nghĩ tưởng rằng: Hình tượng đây dù là bằng cây, bằng vải, nhưng thật ra giống như đối trước Phật, Bồ Tát chân thật. Sau đó, tự mình giữ tâm thanh tịnh, phát ra những lời chân thành, khẩn thiết lập thế nguyện rộng lớn. Miệng tuyên đọc văn Yết Ma, cầu được thấy Như Lai xoa đánh, truyền giới pháp. Đây gọi là Yết Ma đắc giới.

Về việc lập thế nguyện, nói về thông nguyện, trong kinh thường gọi là Tứ Hoảng Thế Nguyện. Nói về biệt nguyện: hoặc như 10 đại nguyện của đức Phổ Hiền, hoặc mười hai đại nguyện của đức Quán Âm. Sở dĩ thọ giới cần phải lập phát thế nguyện, chủ ý là mong hành giả tuân hành giới pháp một cách thiết thực, mà việc lập thế nguyện chính là hình thức duy nhất.

Như Tam Tự Tịnh Giới của Đại Thừa:

- Nguyện đoạn đứt thiết ác.
- Nguyện tu đứt thiết thiện.
- Nguyện độ đứt thiết chúng sanh.

Đây chính là hoảng nguyện cần phải phát thế trong lúc thọ giới. Sau khi đắc giới rồi, phải nghiêm trì thật đúng. Ấy chính là thuộc về hạnh Đại Thừa cần phải tu.

Trong Phật pháp, thế và nguyện vốn không thể tách rời:

- Vì sự mong muốn tha thiết ở trong tâm chính là Nguyện.
- Khi đã có sự mong muốn chân thành thì nhất định sẽ có sự tinh tấn tu hành chân thật, đó chính là Thế. Đây là đạo lý nhất định, hành giả phải nên hiểu rõ.

Về việc tự thế thọ giới và nương theo thầy thọ giới, có những điểm khác nhau rất quan trọng:

Tự nguyện thọ giới phải dùng “thời gian bảy ngày ở trước tượng Phật và Bồ Tát” chí thành, khẩn thiết sám hối nghiệp chướng trong ba đời.

Trong khi sám hối, phải nhận thức rằng nghiệp chướng của mình sâu nặng, nên không được thấy kim thân của Như Lai, lại cũng không tìm được thầy truyền trao giới pháp. Những điều này nếu không là do nghiệp chướng của mình sâu nặng thì là gì nữa? Đã mang nghiệp chướng sâu nặng thì giờ đây, đối trước Phật tự phát nguyện thọ giới. Nếu không chí thành sám hối, làm sao thấy được Phật đến xoa đánh truyền trao giới pháp?

Nếu chỉ ở trong đạo tràng thanh tịnh sám hối cho nghiệp chướng tiêu trừ thì điều đó cũng chưa đủ, cần phải thấy được hảo tướng.

Nếu thấy được hảo tướng thì mới biết mình thực “đã đắc giới”.

Nếu sám hối bảy ngày mà “không thấy được hảo tướng”, cần phải tiếp tục sám hối lâu hơn, hoặc mười bốn ngày, hai mươi một ngày, nhẫn đến cả năm hoặc hơn một năm không được gián đoạn. Điều nhất định là phải thấy được hảo tướng mới đúng kỳ hạn. Nếu một ngày chưa được thấy hảo tướng thì quyết định phải tiếp thêm một ngày nữa sám hối, cầu được thấy hảo tướng, không được ngừng nghỉ.

Khi được thấy hảo tướng rồi mới được đối trước tượng Phật, Bồ Tát phát thệ thọ giới. Như vậy mới gọi là đắc giới. Nếu không được thấy hảo tướng, thì dù có ở trước tượng Phật thọ giới, vẫn không thể gọi là đắc giới. Nếu thế, chẳng qua chỉ là hư danh, không thực. Một đời nếu không có giới thể thì vẫn là người bạch y.

Sở dĩ việc thấy hảo tướng nhanh chậm là do nghiệp chướng của mỗi người dày hoặc mỏng khác nhau, đồng thời cũng tùy thuộc vào lúc sám hối, tâm hổ thẹn có thật chí thành, khẩn thiết hay không. Căn cứ vào đó mà quyết định.

Do đâu mà biết được thấy hảo tướng hay không?

Điều này căn cứ vào những lúc hành giả sám hối, hoặc trong lúc tọa thiền, hay trong lúc ngủ nằm mộng thấy hoa đẹp, thấy quang minh. Nếu không thấy chư Phật, Bồ Tát xoa đảnh mình, thì cũng được thấy các hảo tướng của Như Lai v.v...

Thấy được những tướng ấy là chứng biết được thấy hảo tướng, cũng tức là đắc giới vậy. Lại nữa, từ tâm biểu hiện ra tướng. Căn cứ vào đó có thể chứng biết là đắc giới. Như lúc đối trước tượng Phật, Bồ Tát tự phát thệ nguyện thọ giới. Do có tâm hổ thẹn thống thiết, tự trách mình mà buồn khóc, hai hàng nước mắt tuôn chảy, tự nói rằng: “Con hôm nay phát tâm thọ Bồ Tát đại giới với tâm chân thành, tha thiết, không chút vọng niệm hư dối. Nếu tâm con khởi vọng niệm hư dối, không thể đúng như pháp để thực hành Bồ Tát hạnh, nguyện chư Phật, Bồ Tát đừng truyền trao Bồ Tát đại giới cho con. Trái lại, nếu lòng con chân thật chí thành, khẩn thiết không hư dối, cầu xin chư Phật, Bồ Tát từ bi, truyền trao đại giới Bồ Tát cho con...”

Vì hành giả tự biết tâm mình chí thành, khẩn thiết, nên tự biết mình được đắc giới. Hoặc lúc hành giả tự phát thệ nguyện thọ giới, tự nhiên có những luồng gió mát từ các phương thổi đến, Đó cũng là những điềm tốt và có thể biết mình đã đắc giới.

Ngày xưa, ở Trung Hoa, Chân Biểu Luật Sư có chí nguyện cầu giới pháp. Thệ nguyện cầu cho được đức Di Lặc Đại Sĩ đích thân đến truyền trao giới pháp cho mình.

Ngài bèn lên đỉnh núi cao, ở trên một tảng đá lớn, ngày đêm tinh tấn dõng mãnh, chí thành tha thiết sám hối không hề ngơi nghỉ. Công phu khổ thiết như vậy suốt bảy ngày bảy đêm, ngài được thấy đức Đại Thánh Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát hiện thân, tay rung tích trượng, nói những lời khích lệ Luật Sư trước khi được thọ giới.

Luật sư nghe những lời khích lệ ấy rồi, càng tinh tấn, dõng mãnh, khổ thiết tu hành. Đến ngày thứ mười bốn, chẳng những không thấy được đức Di Lặc đến truyền giới cho; trái lại, còn bị một đại ác quỷ xô Luật Sư nhào xuống gộp núi, đồng thời lại còn hiện ra

những ma tướng hình trạng vô cùng quái dị và ra oai dọa nạt Luật Sư để ngài thôi thất so tâm thọ Bồ Tát giới.

Luật sư chẳng những không thôi tâm, trái lại, còn tinh tấn tu trì, dũng mãnh, sám hối hơn trước. Đến ngày thứ hai mươi một, các ma tướng không còn hiện nữa. Ngài thấy núi sông bằng phẳng, toàn thể giới biến thành ngân sắc. Đức hạnh của Luật Sư cảm động đến thiên vương ở cung trời Đâu Suất, ngài cùng vô số thiên chúng đồng đến đi nhiễu quanh thạch đàn của Luật Sư đang tu sám pháp. Sau đó, đức Di Lạc đại sĩ cùng các thị tùng của Ngài từ Đâu Suất nội viện giáng lâm đến trước thạch đàn.

Đức Di Lạc dùng tay xoa đánh Chân Biểu Luật Sư và cực lực tán thán rằng: “Quý hóa thay! Đại trượng phu! Tâm cầu giới pháp của ông nhất quyết như vậy, trước sau như một, không hề thôi chuyển, núi Tu Di có thể lay động, tâm cầu giới pháp của ông không thể lay động! Thật là ít có và khó được!”

Đức Di Lạc nói mấy lời tán thán trên, rồi đem ba y cùng bình bát phú cho Chân Biểu và đích thân truyền trao giới pháp cho ngài. Sau đó, ban cho Ngài pháp danh là Chân Biểu.

Lại một trường hợp khác, Nam Nhạc Tu Thiền Sư một lần nọ nằm mộng thấy bốn mươi hai vị Phạm tăng danh đức vì thiền sư tác pháp yết ma trở lại để thọ giới Cụ Túc.

Như vậy, chúng ta có thể chứng biết rằng: nếu có chân tâm, thành ý cao độ, cần cầu giới pháp thì không người nào không được cảm ứng. Nên trong kinh nói: “Chúng sanh tâm cầu tịnh, Bồ Đề ảnh hiện trung” chính là ý này vậy.

Vì thế, nếu tâm sám hối không chí thành khẩn thiết, không liễu đạt tội tánh vốn không, Phật và Bồ Tát chưa thể hiện ở trước, thì dù cho ở trước tượng Phật, Bồ Tát tự nguyện thọ giới, cũng không thể đắc giới thể. Đây là việc trọng yếu phi thường, hành giả cần phải biết.

Nói đến việc thấy hảo tướng, có một việc cần phải chú ý đặc biệt: Những hảo tướng được thấy, không phải tất cả đều tốt, vì trong ấy có tà, có chánh. Và dĩ nhiên còn có các thứ ma sự nữa. Đây là việc thường thấy chứ không phải hiếm có. Về hảo tướng tà và chánh, tất nhiên khó mà phân biệt, và ma sự cũng không dễ gì nhận rõ được.

Vì thế trong kinh có dạy cho chúng ta: “Bậc Bồ Tát từ Đấng Địa trở lên, Ma hãy còn hiện thân Phật và đích thân đến thọ ký cho Bồ Tát”. chúng ta là chúng sanh trong đời mạt pháp, là phạm phu si ám thì những ma sự như vậy lại không khéo suy xét thật kỹ hay sao? Do đó, bất cứ hảo tướng nào hiện ra, không nên vội cho là hảo tướng, mà phải dụng tâm phân biệt kỹ lưỡng:

- Nếu là hảo tướng chánh thực, tất nhiên có triệu chứng đặc giới hiện ra trước.
- Nếu là hảo tướng tà nguy, chính là ác duyên thất giới.

Hơn nữa, các ma sự vẫn là những thứ nhiễu loạn, khiến cho hành giả không thể tiến tới trong Phật đạo, để còn ở lại trong tam giới mà làm quyến thuộc của ma. Vì thế, đối với ma sự, bất cứ là đến làm lưu nạn cho bạn hoặc phá hoại bạn, hoặc xu phụ bạn, hay trợ giúp bạn v.v... tất cả đều phải chú ý, đừng để lọt vào vòng của ma vương mà bị ma khuấy rối. Như thế bạn mới có thể ở trước Phật đắc giới một cách chân chính.

Sau khi Phật diệt độ, nếu lúc ấy có Pháp Sư đã thọ giới Bồ Tát, khi bạn ở trước vị Pháp Sư ấy thọ giới Bồ Tát, tự nhiên không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy?

Vì vị Pháp Sư thuyết giới và người thọ giới đều hiện tiền, không phải như người ở nơi xa mà xin thọ giới hoặc nhờ người khác thay thế đến thọ giới. Hơn nữa, vị Pháp Sư truyền trao giới pháp ấy, vốn là “chư sư truyền giới cho nhau” từ thời quá khứ, thông thường gọi là có gốc, có nguồn. Cho nên, không cần thấy hảo tướng.

Câu kinh văn “chư sư truyền giới cho nhau” ở đây nói, có chỗ giải thích là bảy Đức Phật thời quá khứ, có chỗ nói là đức Lô Xá Na truyền cho đức Thích Ca, đức Thích Ca truyền cho đức Di Lặc Bồ Tát. Đức Di Lặc truyền cho chư Bồ Tát khác. Như thế, tuần tự truyền trao, bầm thọ, cùng nhau truyền thừa không gián đoạn. Ví như các ngọn đèn, đèn trước nổi ánh sáng cho đèn sau, tiếp tục nhau không dứt. Nên biết rằng vị giới sư truyền thừa đồng với chư Phật thời quá khứ, vì thế nếu ở trước vị Pháp Sư ấy thọ giới thì liền đắc giới.

Tại sao vậy? Do vì chính lúc người giới tử cầu giới pháp, đối trước vị Giới Sư thuyết giới hết lòng kính trọng, “xem vị giới sư tuyên đọc giới pháp đồng như Phật”, cho nên được đắc giới.

Nơi đây cũng cần nói sơ lược về sự khó, dễ của việc tự nguyện thọ giới, cũng như việc bầm thọ giới với thầy.

Theo Đại Thừa Bồ Tát Giới, dù Phật có cho phép Phật tử được tự thệ nguyện thọ giới, nhưng vì bản thân của người thọ giới không có giới thể, nên phải từ nơi Phật, Bồ Tát mà đắc giới.

Vấn đề là ở chỗ các ngài có đến truyền trao giới pháp cho mình hay không? Việc ấy tự mình thực là khó biết. Vì thế phải căn cứ ở việc có hảo tướng hay không có hảo tướng, để biết được đắc giới hay không.

Hơn nữa, tự nguyện thọ giới giống như cọ cây để lấy lửa, phải khổ công cực nhọc liên tục, nếu công việc một phút giây ngừng nghỉ thì không thể nào lấy được lửa. Còn trường hợp thọ giới từ nơi thầy thì trái lại, không phải như thế. Giống như việc mời đèn lấy lửa, chỉ cần gặp được đèn có lửa, lập tức có thể mời được ngay. Ánh sáng luôn tương tục không cần phải dụng công khó nhọc. Sự khó khăn của vấn đề tự thọ giới và sự dễ dàng của vấn đề từ nơi thầy thọ giới, có thể thấy rõ qua thí dụ trên.

Vì vậy, có thể thấy rõ tầm quan trọng vô cùng của vị thầy giúp cho chúng ta được đắc giới. Nên người Phật tử thọ giới, đối với vị giới sư phải sanh tâm cung kính, tôn trọng giống như cung kính, tôn trọng đức Phật. Chỉ có như thế mới có thể cảm phát được tâm địa đại giới.

Vào thời Mạt Pháp hiện nay, không dễ gì gặp được một vị Giới Sư đầy đủ mọi phương diện như pháp và luật quy định. Nếu gặp được vị Giới Sư như thế, phải nghĩ tưởng rằng đó là một điều rất khó gặp, phải sanh tâm ân cần, chí thành, khẩn thiết đối với vị Giới Sư truyền giới, và phải đúng theo pháp, hết lòng cung kính tiếp thọ lời dạy bảo, dẫn dắt của Ngài.

Nhưng nhìn lại tình trạng Phật giáo ngày nay, một vị Giới Sư đúng như Luật quy định khó gặp đã đành, mà người thành tâm, thành ý khẩn cầu giới pháp càng muôn người khó được một.

Hiện nay có rất nhiều nơi truyền trao giới pháp, giới sư thấy giới tử có những điều sai lầm nên quở trách, hoặc vì giới tử giải đãi mà nói những lời khuyên nhủ, hoặc vì thấy giới tử không giữ oai nghi mà la rầy v.v... Người giới tử chẳng những không thành tâm, thành ý tiếp thọ lời răn dạy; trái lại, còn sanh tâm bất mãn đối với giới sư, không tự kiểm điểm chính mình lại sanh ý niệm giận buồn đối với giới sư. Như vậy, chính là tự mình đã đánh mất hẳn sự lợi ích của việc đắc giới, lại còn mắc phải tội lỗi rất nặng.

Lại có một số người sau khi thọ giới xong, lập tức xa lìa giới sư, cũng không thêm học hỏi ý nghĩa của giới luật. Dường như họ cho rằng đã thọ giới rồi thì việc gì cũng biết, cũng hiểu, nên tùy tiện đi đến khắp nơi, cứ gặp việc thì làm bướng, làm càn, cốt mong cầu danh dự, lợi dưỡng. Thật không hiểu những người như vậy xuất gia, thọ giới để làm gì?

Phật giáo ngày nay đã đến thời kỳ Mạt Pháp. Dù vẫn có người cầu thọ giới pháp, nhưng những người có thể theo đúng như pháp mà giữ gìn rất là hiếm. Có thọ giới mà không trì giới, thân tâm không thanh tịnh thì làm sao có thể hộ trì chánh pháp của Như Lai? Và làm sao có thể tuyên thuyết tâm địa đại giới?

Nhưng nếu “trong vòng nghìn dặm mà không tìm được vị Pháp Sư” đủ trí lực có thể truyền giới, và nếu hành giả lại có tâm tốt, tha thiết mong cầu được thọ giới pháp, trường hợp đặc biệt này vì không còn biện pháp nào khác hơn, nên đương nhiên “Phật tử này được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát”, nhưng phải với một điều kiện là thấy được hảo tướng.

Có thể thấy được hảo tướng rồi mới có thể đắc giới và cũng không đến nỗi phạm sai lầm gì. Nếu không được thấy hảo tướng, thì dù đối trước tượng Phật thọ giới cũng không thể đắc giới. Lại nữa, nếu trong vòng nghìn dặm mà có vị giới sư có đủ trí lực, có thể truyền trao giới pháp, thì phải thọ giới với vị giới sư ấy mới đúng pháp.

Nếu có thầy truyền giới mà không bảm thọ giới nơi thầy, lại đối trước hình tượng Phật, Bồ Tát mà thọ giới. Trường hợp này chẳng những không thể đắc giới, mà lại còn chiêu cảm lấy tội kiêu mạn, tà tịch, thọ giới. Vì thế, với điểm này phải tuyệt đối lưu ý và thận trọng. Nếu đối với vị giới sư hiện tại mà sanh tâm kiêu mạn, không hết lòng tôn trọng, cung kính là một điều vô cùng bất lợi cho chính mình.

Nếu nói như vậy thì công đức tự thọ giới không lẽ không bằng công đức thọ giới từ nơi thầy hay sao?

Không phải như vậy! Trường hợp trong vòng nghìn dặm nếu không có vị Pháp Sư có đủ trí lực truyền giới thì được ở trước hình tượng Phật, Bồ Tát tự thệ nguyện thọ giới. Vì chính lúc ấy, tâm thọ giới ân cần, khẩn thiết và mãnh liệt, thì công đức của người thọ giới cũng rất là thù thắng và cũng bằng công đức từ thầy mà thọ giới. Nên trong luận Du Già quyển 53 nói:

*Tự thệ, tùng tha,
Nhược đẳng tâm thọ,*

*Diệc như thị tri,
Phước đức vô biệt.*

Nghĩa là ý nói: tự nguyện thọ giới hay từ thầy thọ giới, nếu tâm thọ giới chí thành, tha thiết như nhau, nghiêm trì giới pháp như nhau, thì phước đức không hơn kém. Vì cả hai trường hợp tự thọ giới và từ nơi thầy thọ giới đều không phải dễ dàng, nên cả hai đều đáng tán dương.

Do đó, hàng tân học Bồ Tát sau khi thọ giới, nếu có điều chi liên quan đến giới luật mà chưa thông hiểu, cần phải đến thỉnh cầu vị Pháp Sư thông đạt kinh luật hơn mình chỉ giáo cho. Và vị Pháp Sư cũng đem hết chỗ hiểu biết của mình mà vì hàng tân học diễn nói. Khi hàng tân học Bồ Tát đến học hỏi kinh luật, Pháp Sư phải xem như con một của chính mình. Như thế mới xứng với tư cách làm sư phạm cho nhân thiên.

Nếu vị Pháp Sư trong tâm tự ý mình là người học rộng, lâu thông kinh luật cùng giới pháp Đại Thừa, bên ngoài tự ý mình kết giao được với các nhà quyền quý. Khi có hàng tân học Bồ Tát đến cầu học nghĩa kinh luật, Pháp Sư tự ý chỗ thông hiểu Phật pháp của mình và sự kết giao với các nhà quyền quý mà có thái độ tự thị đối với hàng tân học Bồ Tát đến cầu pháp, lại còn sanh tâm giận ghét hay khinh khi, không chịu tận tâm chỉ bảo. Hay dù có giảng nói Phật pháp, cũng khiến cho nghĩa lý ấy bị khó hiểu, mất mát, không rõ ràng, hoặc làm đảo lộn sự trì phạm giới tướng, nên trong kinh kết luận Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Trong kinh văn:

Dùng từ “nghĩa kinh” để chỉ những đạo lý đoạn ác, tu thiện cùng hạnh tu tự lợi, lợi tha. Từ “nghĩa kinh” thuộc về phương diện giáo thọ.

Dùng từ “nghĩa luật” để chỉ giới tướng khinh, trọng, cùng với các hạnh nghi Khai, Trì, Giá, Phạm. Từ “nghĩa luật” thuộc về giáo giới.

Khi làm sư phạm cho người, đối với hai phương diện trên, cần phải tùy thời dạy bảo, khuyên răn cho hàng hậu học sanh tâm hoan hỷ, càng nỗ lực tiến tu trong Phật pháp. Được như thế mới có thể gọi là vị Pháp Sư đầy đủ lòng từ bi.

Trong Du Già Bồ Tát giới bản cũng dạy: “Bồ Tát an trụ nơi tịnh giới luật nghi, nếu có người từ xa đến cầu thỉnh mình giảng nói chánh pháp của Như Lai, Bồ Tát phải tùy theo khả năng của mình, giảng nói pháp cho người cầu pháp nghe, không được lẫn tiếc mảy may, giúp cho người cầu pháp được minh bạch đạo lý trong Phật pháp. Nếu không thực hành như thế, lại mang tâm niệm sân hận, bực tức, không tận tâm giảng nói giới pháp. Hoặc do tâm tật đố làm chướng ngại, sợ rằng người ấy nghe được chánh pháp sẽ phát sanh được trí huệ thù thắng, sẽ được hưởng nhiều lợi dưỡng, nên không chịu vì người giảng nói pháp. Đây là việc hết sức sai lầm và trái phạm luật nghi của Bồ Tát.

Lại có tình trạng những Pháp Sư không phải hoàn toàn không có ý muốn vì người giảng nói chánh pháp, mà tùy theo đối tượng cầu pháp mà giảng:

- Nếu là đồ chúng của mình thì rất từ bi hoan hỷ rộng giảng kinh pháp. Đôi khi còn tự trách hoặc ân hận mình không thể hoàn toàn đem hết chỗ hiểu biết của mình để giảng dạy cho đồ chúng.

- Trái lại, nếu đồ chúng của người đến cầu pháp thì không thích giảng nói pháp. Trường hợp phải giảng nói thì cũng miễn cưỡng, phô diễn hạn chế, không chịu đem hết nghĩa lý trong Phật pháp diễn đạt cho rõ ràng.

Tình trạng này đã có từ lâu, nhưng hiện nay thì lại còn xảy ra nhiều hơn nữa. Hành động như thế chẳng những trái phạm với tâm từ bi bình đẳng mà cũng không phải là tư cách của kẻ làm sư phạm, nhất là ngược với tinh thần của vị Bồ Tát".

Bồ Tát phải là người bạn bất thỉnh mà đến của chúng sanh, phải vận dụng nhiều phương tiện nhiếp hóa chúng sanh, khiến cho mỗi chúng sanh đều phát tâm học Phật. Như thế mới là vun trồng vô lượng công đức cho mình.

Trong kinh Anh Lạc dạy: “Vị Pháp Sư có thể ở trong tất cả các quốc độ giáo hóa được một người xuất gia thọ Bồ Tát giới, thì phước đức của vị Pháp Sư này hơn phước đức của người tạo tám vạn bốn ngàn cái bảo tháp của Như Lai. Giáo hóa được một người còn như vậy, huống chi hai, ba người cho đến trăm nghìn người thì phước đức chắc quã không thể nào tính được”.

Theo lời kinh dạy trên, chúng ta thấy hóa độ được chúng sanh càng nhiều thì được phước đức càng lớn. Vì vậy, khi có người đến cầu pháp phải tận tâm giảng dạy.

Theo lời trên thì trong mọi trường hợp đều phải vì người giảng nói chánh pháp, có phải như vậy không?

Không! Không phải tất cả đều như vậy. Theo trong kinh luật dạy:

- Trường hợp lúc mình có bệnh, không có đủ khí lực, có người đến thỉnh vấn Phật pháp, nếu bạn không thể giảng nói thì không có lỗi.

- Hoặc vấn đề người đến thỉnh vấn tự bản thân mình chưa hiểu rõ.

- Hoặc biết người ấy đã bị tiêm nhiễm ác kiến trong tâm, không phải thật có tâm đến thỉnh vấn Phật pháp, mà chỉ muốn tìm kiếm những lỗi lầm trong Phật pháp.

Như vậy, nếu bạn không giảng nói thì cũng không có lỗi gì.

- Hoặc người đến cầu pháp Đại Thừa mà không có tâm kính trọng.

- Hoặc người đến cầu pháp, căn tánh ám độn, không thể nghe pháp thâm diệu Đại Thừa.

- Hoặc dầu có nghe cũng không tin, đôi khi còn sanh khởi tà kiến, thậm chí còn hủy báng Đại Thừa là khác.

Như thế nếu bạn không vì người giảng nói cũng không phạm tội.

- Hoặc biết người đến cầu pháp không thể y theo Phật pháp để tu trì, mà chỉ nghe pháp rồi lại đem Phật pháp giảng lại cho những người ác không tin Phật.

- Hoặc không phải dùng sự thuyết pháp là một phương tiện để điều phục người, giúp họ ra khỏi cảnh giới bất thiện, an trụ vào cảnh giới thiện.

Như thế, nếu bạn không giảng nói pháp thì không phạm tội.

Nếu vi phạm giới này là trái với tư cách tiếp dẫn và giáo hóa chúng sanh nên thuộc về cả hai tội: tánh tội và giá tội. Đặc biệt hoàn toàn ngăn cấm mà không có trường hợp khai triển. Nếu phối hợp giới này với Tam Tự Tịnh Giới thì:

- Đúng như pháp thọ giới thuộc về Nhiếp Giới.

- Không tự ý mình thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.

- Tận tâm đáp lại lời hỏi của người cầu pháp thuộc thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới. Thực hành được như vậy thì Tam Tụ Tịnh Giới đương nhiên thanh tịnh. Nếu trái lại thì trái phạm với Tam Tụ Tịnh Giới.

Phàm là người Phật tử Đại Thừa, tất nhiên phải vì người mà giảng nói chánh pháp. Nói theo lập trường này thì tất chúng Phật tử nào không vì người giảng nói chánh pháp đều trái phạm với giới này. Giới này áp dụng cho cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Nghĩa là không cho phép Đại Thừa tà tịch thuyết pháp, luôn cả Tiểu Thừa nếu tà tịch thuyết pháp thì cũng không được.

Tội ác của “kiêu mạn tịch thuyết giới” kết thành do bốn duyên:

- Xác thực là có người đến cầu pháp mà không thuyết pháp.
- Trong tâm tưởng biết có người đến cầu pháp mà không thuyết pháp.
- Có tâm kiêu mạn, tự ý. Đây là chủ nghiệp của giới này.
- Từ miệng thốt ra những lời thuyết pháp tà tịch và khinh ngạo người. Cứ nói một câu thì kết tội một câu, một lời tà luận tội một lời.

Đủ bốn điều trên thì kết thành tội khinh cấu. Nếu thiếu bất cứ điều nào thì không kết thành tội được.

B.2.2.24. BÁT HỌC TẬP PHẬT GIỚI (không học tập Phật giáo Đại Thừa)

Kinh văn

Nếu Phật tử có kinh luật Đại Thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân của Phật mà không chịu siêng học, siêng tu, lại bỏ bẫy của bấu để học những sách luận tà kiến của Nhị Thừa, ngoại đạo thế tục. Đó là làm mất giống Phật, là nhân duyên chướng đạo, chẳng phải thật hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Điểm trọng yếu của giới trước là nói lỗi ý mình, mà khinh thị kẻ khác. Điểm trọng yếu của giới này là ngăn ngừa sự bỏ chân hướng ngụy. Nói một cách khác, giới trước là nói về lỗi khinh thị người tân học. Còn giới này nói về lỗi xa lìa pháp Đại Thừa.

Cả hai điều này, đối với tinh thần của hành giả Bồ Tát, đều không thể chấp nhận được.

Phật pháp lấy Đại Thừa làm căn bản, vì Đại Thừa là bản hoài của Đức Phật xuất thế, còn Tiểu Thừa chẳng qua chỉ là phương tiện Đức Phật vận dụng trong thời gian nào đó thôi. Vì thế, lẽ ra Bồ Tát phải học tập Đại Thừa, nhưng không chịu học tập, mà lại xa lìa, sai lầm đi học tập những thứ khác. Nếu không học tập Tiểu Thừa thì cũng học tập theo ngoại đạo ở thế gian. Như thế, không đúng với tư cách của vị đại sĩ.

Vì thế, cổ đức dạy rằng: “Bỏ trân báu mà lấy ngói gạch. Kính di hâu làm cho là Đê Thích”.

“Kính di hầu” là ý nói không biết nhận xét người.

“Lấy ngói gạch” ám chỉ sự không biết chánh pháp.

Đó không phải là chánh kiến của bậc đại sĩ, nhất là làm mê muội bồn hạnh của Bồ Tát. Sở dĩ Bồ Tát mang danh hiệu là Bồ Tát vì căn cứ vào cội gốc đã thọ đại giới, và thực hành Đại Thừa hạnh.

Nếu hiện tại đã không thực hành Đại Thừa hạnh, mà chỉ dùng những kiến giải khác lạ huân tập nội tâm, thì đâu có thể chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề? Do đó, sẽ có sự tổn thất rất lớn đối với Bồ Tát. Đức Phật biết rõ tội lỗi ấy, nên đặc biệt vì đệ tử chế định giới điều này.

Chủ ý của ngài là muốn cho hành giả Bồ Đề đúng pháp, đúng luật, tuân hành theo mà không được phép trái phạm. Nếu trái phạm là mất đi tư cách của Bồ Tát.

Bồ Tát đối với vô lượng pháp môn tuy cần phải học tất cả, nhưng không nên bỏ gốc tìm ngọn, bỏ chân lấy ngọn.

Trong kinh Pháp Hoa có nói rõ: “Đối với tất cả ngôn ngữ trị thế và những việc tu sinh cùng với Thật Tướng không trái ngược nhau”. Tại sao ở đây nói học tập giáo lý Nhị Thừa cùng các sách vở của ngoại đạo, thế tục mà lại phạm khinh cầu tội?

Để giải đáp điều này, trước hết cần phải biết:

Đối với giáo lý Nhị Thừa và sách vở ngoại đạo thế tục, không phải là tuyệt đối không nên học. Nhưng ở đây là trường hợp đối với những vị sơ tâm Bồ Tát. Vì những vị tân học và sơ phát tâm Bồ Tát này khả năng trí huệ còn yếu kém, lực lượng vọng thức còn rất mãnh liệt, nên không thể ở trong đó phân biệt được phải, quấy, chánh, tà.

Nếu lúc mới bắt đầu mà đã cho hàng tân học mọi cái đều tham cứu thì e rằng lâu ngày chầy tháng, họ sẽ bỏ gốc theo ngọn, rồi quên hẳn cội nguồn, không trở về bản vị của mình. Như vậy thật là bất lợi cho hàng sơ tâm Bồ Tát, nên không thể không hạn chế như vậy.

Nếu là bậc đại Bồ Tát đăng địa trở lên, đã thể ngộ chân lý, nên không đến nỗi bị mê hoặc bởi bất cứ loại học thuyết nào, ngược lại chư vị còn có thể dùng các học thuyết ấy làm phương tiện lợi sanh. Do vậy, sự học tập pháp Tiểu Thừa cùng sách vở ngoại đạo thế tục đều không thành vấn đề.

Nhân quan Phật pháp đối với bất cứ vấn đề nào đều tinh tế phi thường, không có chỗ trệ ngại, không phải khư khư chấp chặt vấn đề gì, đã như thế thì cứ như thế.

Hàng tân học Bồ Tát sơ phát tâm chưa đạt đến mức thắng giải (1), đối với nghĩa lý Đại Thừa chưa thông được thể tánh, nên phải luôn luôn lấy pháp Đại Thừa làm chỗ học căn bản trong tâm. Không nên học tập theo những học thuyết khác bên ngoài.

Hành giả Thanh Văn thừa, nếu chưa đủ năm tuổi hạ, chưa thông năm pháp (2) đều bị ngăn cấm không được học tập những lý luận khác. Nhưng nếu đã đủ năm tuổi hạ, đã thông năm pháp thì không nhất thiết bị bắt buộc phải học những học thuyết khác. Vì hành giả Thanh Văn không cần học tất cả pháp, chỉ lấy việc tự tu, tự liễu thoát sanh tử làm chỗ cứu cánh.

Do đó, sở học của Đại Thừa và Tiểu Thừa không đồng nhau. Đây cũng là chỗ bất đồng giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa trong phạm vi giới này. Toàn thể thất chúng Phật tử,

nhất là hàng Bồ Tát đã phát Bồ Tát tâm, cần phải cùng nhau tuân hành giới này, không được có chỗ trái phạm.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, lúc Phật giáo vẫn còn tồn tại trên thế gian hiện thực này. Tức là có kinh luật Đại Thừa pháp của Phật lưu hành, bất cứ là như thế nào, bạn đều phải nhất định học tập kinh luật Đại Thừa của Phật pháp để sự nhận thức về Phật pháp của bạn được sung mãn. Trái lại, khi bạn đã thọ giới Bồ Tát, trường hợp trên thế gian hiện thực này đích thật không còn Phật pháp lưu hành nữa, tức là Phật pháp đã bị hoại diệt hết trên thế gian, lúc ấy, có thể cho phép bạn học tập ngoại pháp”.

Tạng kinh luật của chư Phật là chiếc bảo phiệt (bè báu) vượt qua biển khổ sanh tử. Nếu không có chiếc bè quý báu ấy, thì dù bạn có tài năng tột đỉnh, cũng không cách gì ra khỏi biển khổ sanh tử trong tam giới được. Kinh tức là Tu Đa La, Luật là Tỳ Nại Da, kinh luật đều gọi là Đại Thừa pháp.

Đức Phật giảng nói kinh luật, khi thì vì hành giả Thanh Văn, lúc thì vì vị hành giả Bồ Tát mà giảng nói. Về sau kết tập lại:

Kinh luật giảng cho Thanh Văn gọi là Thanh Văn tạng.

Kinh luật giảng cho Bồ Tát gọi là Bồ Tát tạng.

Từ ngữ “kinh luật” ở đây đều nói về pháp Đại Thừa, không phải Thanh Văn tạng mà là Bồ Tát tạng, tức là chỉ cho Đại Thừa giáo pháp.

Đức Phật là Bản Sư của chúng ta. Giáo pháp Đại Thừa của Đức Phật tuyên thuyết là bản pháp của chúng ta. Đã là bản sư, bản pháp thì Phật tử phải luôn luôn thân cận và phải luôn luôn học tập, không được gián đoạn. Chỉ có như thế mới thật là một vị Bồ Tát noi gương Đức Phật mà hành Bồ Tát đạo.

Đại Thừa Pháp Tạng đã là pháp chúng ta cần phải học tập, thì ý thú được tuyên thuyết trong ấy là Chánh Tri, Chánh Kiến.

Chánh Kiến thuộc về hạnh pháp Đại Thừa. Đại Thừa hạnh tuy nói là nhiều đến lục độ, vạn hạnh, nhưng cần phải xem Trí Huệ là chủ yếu, là người chỉ đạo. Cho nên Chánh Kiến là cơ bản của vạn hạnh, vì vạn hạnh không ra ngoài Chánh Kiến.

Do chỗ Chánh Tri, Chánh Kiến được rộng suốt, tức là lý tánh “bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh” của tất cả các pháp. Cho nên Chánh Tánh ở đây là chỉ cho lý pháp của Đại Thừa. Triệt ngộ lý tánh bất sanh, bất diệt của các pháp mới có thể chứng đắc Chánh Pháp Thân, nên Chánh Pháp Thân là thuộc về Pháp Quả của Đại Thừa.

Cứ theo thứ tự Chánh Kiến, Chánh Tánh, Chánh Pháp Thân nói trên, có thể biết đó là thứ lớp tu học của Đại Thừa không thể vượt qua. Tức là y nơi Giáo mà khởi Hạnh, do công hạnh tu hành mà chứng được Lý Tánh. Lý Tánh viên thì Quả mới được mãn. Đây là tuần thứ giáo lý, hạnh quả thông thường trong kinh từng nói.

Hoặc có chỗ nói: trước tiên đối với quả giác của Như Lai có chỗ thâm tín, tiến lên một bậc nữa, đối với ngôn giáo thanh tịnh từ trong biển Đại Giác lưu xuất, sanh khởi tâm cung kính, hâm mộ, nhận chân lời Phật dạy. Thật là chí lý! Thế nên y theo đó thực sự tu hành, do vậy mà được khế nhập nơi Thực Lý.

Lại có một lối giải thích khác nữa: Trước tiên y chỉ nơi pháp Văn, Huân, Tu Tập mà sanh khởi Chánh Kiến Vô Phân Biệt Trí. Đây là thuộc về Đại Thừa pháp và Chánh Kiến. Đến như Chánh Tánh là chỉ cho chánh nhơn Phật tánh tại triền (3), hoặc là Như Lai Tạng tại triền (4). Chánh Pháp Thân là ước về Như Lai xuất triền để giảng. Nên chân thường Đại Thừa thường nói: “Tại triền gọi là Như Lai Tạng, xuất triền gọi là Pháp Thân”, chính là ý này vậy.

Có Phật để quy y, có pháp để tôn sùng, đều là chỗ Bồ Tát cần phải học. Trái lại, hiện tại đã không thể nhất tâm, nhất ý quy y, tôn sùng, cần mẫn siêng học, tinh tấn siêng tu, bỏ bầy của báu lại đi nhặt lấy gạch, ngói, sạn, đá. Nói rõ hơn là không chịu học theo Chánh Kiến, Chánh Tri mà lại học theo tà tri, tà kiến. Không chịu học tập pháp Đại Thừa, mà trở lại học tập pháp Tiểu Thừa. Không chịu học Tam Tạng Kinh, Luật, Luận mà trở lại đi học sách vở ngoại đạo, thế tục. Đây không phải là bỏ trân bảo mà nhặt lấy ngói, gạch là gì?

Kinh văn gọi “bảy báu” tức là Thất Thánh Tài trong kinh thường đề cập, hoặc chỉ cho kinh luật Đại Thừa pháp của Phật đã giảng bên trên. Còn như cụm từ “nhặt ngói gạch” là chỉ cho tà kiến cùng các sách vở ngoại đạo, thế tục.

Pháp đáng học mà không chịu học, không đáng học mà đi học, thật là điên đảo vô cùng, Đó chính là bỏ gốc theo ngọn, bỏ chân theo nguy.

Trên thế gian cho thất bảo là kim ngân, pha lê, xa cừ, mã não... là những vật hết sức quý báu, vì nó có khả năng cứu giúp mọi người thoát khỏi sự nghèo cùng, khốn khổ của thế gian, có thể làm cho thân tâm của mọi người được an lạc. Vì thế, mọi người đều yêu tiếc, quý trọng, vì cho rằng đó là những thứ rất hiếm có và khó được.

Cũng thế, Đại Thừa giáo pháp tâm địa cũng là một thứ trân bảo hết sức thù thắng. Vì nó có thể trừ khử sự thiếu thốn cho chúng sanh, khiến chúng sanh được công đức pháp tài trang nghiêm thân vạn đức của đức Lô Xá Na, cho nên được ví như bảy thứ báu. Pháp bảo thù thắng cùng công năng lợi tế chúng sanh như vậy mà lại bỏ đi, không chịu học tập, đó không phải là điều đáng tiếc ư?

Đại Thừa chánh pháp của Như Lai, nếu không chịu học tập thì công đức pháp tài không thể phát sanh. Đó là một sự tổn thất rất lớn không thể nào bù đắp được.

Hiện tại nói xa thêm một bước nữa, trở lại đi học những điều không nên học, càng làm cho bạn bị đắm chìm vào vực sâu lỗi lầm... kinh văn nói: “Trở lại đi học” là học những thứ nào? Chính là bảy thứ như trong kinh có nêu rõ như sau:

- Tà kiến: Chỉ cho những tư tưởng sai lầm, trái với chánh kiến. Tức là chỉ cho những quan niệm không chính xác như bài bác nhân quả. Thứ tư tưởng sai lầm và quan niệm bất chính này độc hại cho nhân loại rất lớn. Nếu ai bị tư tưởng ấy làm thương hại, đầu độc rồi, dù làm con người trên thế gian này nhưng không còn giống với con người nữa.

- Nhị Thừa: chỉ cho Thanh Văn và Duyên Giác. Hai bậc này chỉ chủ trương lấy việc tự lợi làm chủ đích. Tức là hành giả chỉ mong cầu sự giải thoát sanh tử cho chính mình. Căn cứ vào lập trường Phật pháp tự lợi thuần túy mà nói, pháp Nhị Thừa này không phải là không nên học tập. Nhưng hiện tại, đứng về quan điểm Đại Thừa lợi tha mà xét, vì quan điểm không lợi tha của Nhị Thừa không thể nào khế hợp với tinh thần lợi tha của Đại Thừa Bồ Tát, cho nên đây không phải là chỗ Bồ Tát nên học.

- Ngoại đạo: Chỉ cho các thứ tư tưởng, học thuyết ngoài Phật pháp. Như các bộ luận Tăng Già, Vệ Thế Sự v.v... Những lý luận của ngoại đạo trái với chân lý. Ngoài ra còn có những lý thuyết sai khác linh tinh. Ai cũng cho mình là đúng, người khác là sai, khiến cho học giả rất hoang mang, không biết nên theo bên nào. Lại nữa, ngoại đạo chỉ ở ngoài tâm mà cầu pháp. Xưa nay, chưa bao giờ biết phản quán tự tâm là như thế nào, cho nên mới gọi là ngoại đạo.

- Sách vở thế tục: Những sách vở của các học giả thông thường ở thế gian trước tác, như những sách khoa học, triết học, động vật học, thực vật học, chính trị học, pháp luật học, cùng với thi thơ, văn chương v.v... Nội dung chỉ toàn nói việc thế sự, dù trong đó cũng có đạo lý của nó, nhưng nếu hành giả Bồ Tát học tập các thứ ấy sẽ bị chướng ngại cho đạo Bồ Tát chân chánh của mình đang tu học.

- A Tỳ Đàm: Trung Hoa dịch là Đối Pháp hoặc Vô Úy, hoặc Phân Biệt Huệ, chỉ cho các luận điểm của các học phái bên Tiểu Thừa tạo ra. Các bộ luận này còn gọi là A Tỳ Đạt Ma, đều là căn cứ nơi bộ A Hàm của Đức Phật tuyên thuyết mà phóng tác ra. Nhưng vì tư tưởng của các học giả bên Tiểu Thừa không thống nhất, sự truyền thừa cũng sai khác, bối cảnh văn hóa bất đồng v.v... nên đưa đến việc bài xích, chống đối nhau. Mọi người đều chỉ trích nhau là không đúng với lời Phật dạy, nên tinh thần các bộ luận đều mâu thuẫn lẫn nhau, tạo nên sự tổn hại cho việc tu học Đại Thừa pháp. Vì thế, hành giả Bồ Tát không nên học.

- Tạp Luận: chỉ các luận điểm, tư tưởng học thuyết xen tạp. Nghĩa là thuyết minh các sự việc tạp nhập hay tạp luận. Chẳng hạn các bộ luận của ngoại đạo, tứ Vi Đà luận (6) của tôn vi Thiên Khải trong Bà La Môn giáo.

- Tất cả những sách vở biên chép: chỉ những bộ sách ghi chép về mặt trăng khi tròn, khi khuyết, mặt trời lúc bị nguyệt thực, mặt trăng lúc bị nhật thực và các hành độ của tinh tú, toán số v.v... (phần giải thích này dịch y theo kinh văn của bản Hán văn. Bản Việt văn dịch tóm tắt là: “Sách luận tà kiến của Nhị Thừa, ngoại đạo, thế tục v.v...)

Bảy thứ học thuyết nói trên với những lỗi luận thuyết trong đó, nếu không phải là văn nghĩa thiển cận thì cũng là dị kiến lung tung, so với nghĩa lý thâm thâm và hạnh quảng đại của pháp Đại Thừa hoàn toàn không tương ứng. Vì thế nên cấm hàng tân học Bồ Tát không cho chuyên tâm học tập.

Tại sao không cho học tập các thứ ấy?

Vì nếu chuyên tâm nhứt ý học tập sẽ bị những dị kiến, dị thuyết ấy huân tập vào tâm. Chẳng những không thể đi lên con đường rộng lớn, kang trang, bình thản của Phật pháp, lại còn bị những pháp ấy làm lay chuyển tâm đạo, và sẽ đi vào con đường sai lầm. Do đó, mầm Bồ Đề sẽ bị héo, giống chánh pháp sẽ bị hư, nên trong kinh gọi là Đoạn Phật Tánh (làm mất giống Phật).

Phật Tánh vốn là pháp sẵn đủ nơi tất cả chúng sanh, không thể đoạn tuyệt. Nếu quả Phật tánh bị đoạn tuyệt thì tất cả chúng sanh vĩnh viễn không được thành Phật hay sao?

Trong Chân Thường Đại Thừa nói: “Tất cả chúng sanh đều được thành Phật”.

Như thế tại sao gọi là “đoạn Phật tánh”?

Vì hành giả sau khi đã học pháp Nhị Thừa và ngoại đạo rồi, thì không thể đúng như pháp thực hành công phu tu tập Văn, Tư, Tu của Đại Thừa. Do đó, Phật tánh sẵn đủ trong tâm bị thiếu nhân duyên, không thể tăng trưởng, nên mới gọi là Đoạn.

Hoặc là vì đã học theo pháp Nhị Thừa và ngoại đạo nên thối thất Đại Thừa mà đi vào con đường khác, nên nói là “đoạn Phật tánh”.

Trong kinh từng dạy: “Pháp Đại Thừa này lưu hành gọi là hạt giống Phật không bị đoạn tuyệt”.

Kinh Pháp Hoa cũng nói: “Hành giả Đại Thừa không nên ở chung với hành giả Tiểu Thừa”.

Chúng ta hãy suy xét: một vị Bồ Tát Đại Thừa hãy còn không được ở chung với hành giả học tập Tiểu Thừa, huống gì là những kẻ học tập sách vở của ngoại đạo và thế tục? Hơn nữa, đối với những pháp đáng lẽ không nên học mà lại đi học, thì chẳng những Phật tánh không thể tăng trưởng mà sự việc đó trở lại thành nhân duyên chướng ngại đạo Bồ Đề.

Đại Thừa Bồ Tát cần phải liên tục tiến bước trên đạo Bồ Đề không được gián đoạn. Nếu nội tâm chấp theo tà giải, lấy đó làm nhân, làm tu theo tà hạnh, lấy đây làm duyên; do đó mà sanh chướng ngại cho việc tu học chánh đạo Đại Thừa, làm mất hẳn tâm địa thanh tịnh bản nguyên. Lúc ấy, dù muốn cho đạo Vô Lậu phát sanh trở lại cũng thật là vạn lần khó khăn. Lại nữa, vì do tà kiến mà làm tất cả tà hạnh đã là ác pháp, tạo thành nhân duyên chướng ngại cho Bồ Tát đạo.

Cho nên kinh văn dạy tiếp theo: “Chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát”. Đã không thực hành Bồ Tát đạo, thì đương nhiên không thể thành tựu được quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Do vậy, chúng ta thấy vấn đề đối với những pháp không nên học mà lại học, gây tổn thất to lớn cho chính mình biết dường nào!

Vì thế, kinh văn nhấn mạnh: “Nếu cố làm như vậy”, chính là lời răn trách hàng tân học đã bỏ những pháp mình nên học, mà đi học những pháp không nên học, để cuối cùng bị kết luận là Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Bồ Tát phát tâm hóa độ tất cả chúng sanh, mà chúng sanh thì căn tánh mỗi mỗi không đồng. Nếu như không cho học các pháp Tiểu Thừa, ngoại đạo hay thế tục thì có phải là đã làm mất nhiều phương tiện để hóa độ chúng sanh hay không? Hơn nữa, trong kinh cũng từng dạy: “Bồ Tát mong cầu những gì? Nên mong cầu được ngũ minh”. (7)

Như thế tại sao ở đây lại ngăn cấm học những pháp ấy?

Điều này đã nói rồi! Trong đây cấm không cho học các thứ ấy là chỉ ngăn cấm hàng tân học Bồ Tát cùng những người trí huệ kém. Còn với những bậc thượng căn lợi trí, những vị Bồ Tát tu học đã lâu:

- Vì muốn thành tựu trí huệ quảng đại vô biên cho mình.
- Vì muốn đối với Phật pháp được đầy đủ sự quán sát, được trí bất động,
- Vì muốn hóa độ các loài chúng sanh khác nhau.
- Vì muốn hòa đồng để điều phục chúng sanh, đồng thời có thể hoàn thành rất nhanh

việc học tập mà không xa lìa hạnh Bồ Tát của mình đang tu học. Nên mỗi ngày có thể dùng hai phần thời gian học kinh điển Đại Thừa, Tiểu Thừa của Phật, một phần học sách vở ngoại đạo và thế tục.

Điều này được Đức Phật cho phép và không trái phạm với giới hạnh của Bồ Tát, như trong kinh Bồ Tát Thiện Giới nói: “Vì duyên có luận nghĩa, vì duyên có phá tà kiến, vì duyên có để biết sách vở ngoại đạo là hư vọng và Phật pháp là chân thật, vì duyên có muốn biết thế sự để độ đời v.v... những trường hợp như vậy đều không phạm giới”.

Giới này ngăn cấm tất cả bảy chúng Phật tử. Bất cứ chúng nào, trước hết, cũng phải học tập kinh Phạm Võng này cùng những giới luật mình cần phải tuân giữ. Chỉ những người trí lực có thừa mới cho phép học tập những thứ khác.

Giới này đối với Đại Thừa và Tiểu Thừa cũng không hoàn toàn giống nhau. Đại Thừa và Tiểu Thừa đều không cho học tập phép ngoại đạo lần thế tục và đồng lấy bốn pháp làm chính (Tiểu Thừa thì học theo Tiểu Thừa, Đại Thừa thì học theo Đại Thừa).

Nhưng Đại Thừa không học luật Thanh Văn thì phạm giới, trong khi Tiểu Thừa không học Đại Thừa thì không phạm. Đây là những điểm tương đồng và bất đồng giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa vậy.

Chú thích:

(1) Thắng giải: một trong năm thứ tâm sở pháp của ngôi Biệt Cảnh trong Luận Đại Thừa Bách Pháp. Thắng Giải nghĩa là đối với cảnh sở duyên nhất quyết không bị một tác động nào có thể làm cho tâm lay chuyển. Trái lại, nếu đối với cảnh sở duyên, tâm còn do dự, lưỡng lự thì hoàn toàn không có thắng giải. Vì thế, luận Đại Thừa Bách Pháp không đem thắng giải tâm sở pháp này nhiếp vào ngôi Biến Hành (Biến Hành và Biệt Cảnh là hai ngôi tâm sở pháp ở trong Duy Thức học).

Biến Hành tâm sở có năm thứ: Xúc Tác, Ý, Thọ, Tưởng, Tư.

Ngôi Biệt Cảnh tâm sở có năm thứ: Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ.

Ở đây dùng từ “thắng giải” là chỉ hàng tâm học Bồ Tát vì tín tâm chưa vững, có thể bị thối chuyển, tức là chưa đạt được sự thắng giải. Vì khi đạt được thắng giải rồi thì bất cứ cảnh duyên nào cũng không thể làm lay chuyển nội đạo tâm, tức là tín tâm kiên cố không thối chuyển.

Tín tâm không thối chuyển là như thế nào?

Như đức Liên Tông thập nhất tổ Triệt Ngộ đại sư dạy: “Người tu theo pháp môn Tịnh Độ phải có tâm thâm tín. Thâm thâm tín nương vào đâu để biết? Người tu pháp môn niệm Phật, tín tâm nhất định không bao giờ vì cảnh duyên mà thay đổi.

Lúc đương tu pháp môn Tịnh Độ, có đức Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp hiện thân đến bảo rằng: - Pháp môn Tịnh Độ không rốt ráo, người nên bỏ đi, ta sẽ chỉ cho pháp môn Thiền Định là pháp tối thượng, tu sẽ mau được giải thoát thành Phật...

Nghe vậy, người ấy nhất quyết khước từ mà thưa rằng: - Xin tạ ơn Tổ có lòng chiếu cố, dạy bảo cho con như vậy, nhưng con quyết không dám bỏ pháp môn Tịnh Độ, vì đó là pháp môn của đức Bổn Sư Thích Ca tuyên thuyết, và con đã tín thọ từ lâu...

Hoặc có đức Phật Thích Ca hiện thân đến bảo rằng: - Người nên bỏ pháp môn Tịnh Độ đừng tu theo, nên tu pháp môn khác. Pháp môn Tịnh Độ thời trước ta vì người căn cơ thấp kém, mượn làm phương tiện tạm thời nên giảng nói vậy thôi.

Người ấy cũng đánh lễ Phật mà thưa rằng: - Kính bạch Thế Tôn! Theo lời chỉ giáo của Ngài con không dám trái, nhưng tín tâm của con quyết định tu theo pháp môn ấy. Hiện giờ, con không thể nào bỏ pháp môn Tịnh Độ mà tu theo pháp khác được.

Chính Phật, Tổ hiện thân đến bảo tu theo pháp môn khác còn không lay chuyển được tâm hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ, huống chi những cảnh duyên khác. Được như thế mới gọi là “thắng giải”.

(2) Năm pháp được chia làm nhiều loại:

*Năm pháp về danh tướng: trong kinh thường gọi là Tam Tánh Ngũ Pháp, đều là phân biệt tự tánh của các pháp. Tam Tánh là thiện tánh, ác tánh, vô ký tánh. Ngũ Pháp là ở trong kinh Lăng Già cùng các đại luận như Du Già Luận, Duy Thức Luận... đều có giải thích rõ ràng. Năm pháp về danh tướng gồm:

- Tướng: các pháp hữu vi thiên hình vạn tượng, từ nhân duyên mà sanh, hiện các thứ tướng trạng sai khác, nên gọi là Tướng.

- Danh: nương theo nơi tướng của các pháp mà gọi, do đó có các thứ tên gọi khác nhau. Tướng là sở thuyên, Danh là năng thuyên (ví như cái bàn, tập sách v.v... hình tướng của chúng là sở thuyên, tên gọi của chúng là năng thuyên). Hai pháp này là cảnh sở biến do tâm hữu lậu của phàm phu biến hiện ra.

- Phân biệt: Xưa dịch là vọng tưởng, chỉ cho tâm năng biến, phân biệt hai tướng sở biến nói trên. Ba pháp vừa nói trên thuộc về năng biến và sở biến của tâm hữu lậu.

- Chánh tri: tất cả các vọng tưởng xen lộn ở trong tâm vô lậu. Bốn pháp này thuộc về hữu vi, nhưng chánh tri thuộc về vô lậu, còn các pháp kia thuộc về hữu lậu vậy.

- Như như: nghĩa là chơn như do chánh tri mà chứng đắc. Tại sao gọi là như như? Vì do trí Như Lý mà đắc chơn như vậy. Pháp này thuộc về pháp vô vi. Vì thế năm pháp vừa nói trên gồm thâu tất cả các pháp hữu vi và vô vi.

* Năm pháp về sự lý: nghĩa là tất cả sự lý của các pháp không ra ngoài năm thứ. Trong Đại Thừa Bách Pháp Luận có nói năm pháp như sau:

- Tâm pháp: chỉ cho các thức. Duy Thức học nói có tám thức. Bát thức tâm vương là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng na thức, a lại da thức.

- Tâm sở pháp: hợp cùng với bát thức tâm vương bên trên tương ứng với nhau mà đồng sanh khởi, nên gọi là tâm sở.

- Sắc pháp: chỉ cho cảnh sở biến của tâm vương và tâm sở nói trên.

- Bất tương ưng hành pháp: Do ba pháp tâm vương, tâm sở, sắc pháp đã nói trên mà giả lập. Tại sao gọi là bất tương ứng? Vì 24 thứ bất tương ứng này không tương ứng với tâm vương, tâm sở và sắc pháp nên gọi là Bất Tương Ứng.

- Vô vi pháp: Thực tánh của bốn pháp vừa kể. Bốn pháp trước thuộc về Sự, pháp này thuộc về Lý. Do đó, năm pháp trên đều là sự lý của tất cả pháp. Mà tất cả pháp cũng đều không ra ngoài Duy Thức Duy Tâm.

* Năm pháp về lý trí:

- Chơn Như.

- Đại Viên Cảnh Trí.

- Bình Đẳng Tánh Trí.

- Diệu Quan Sát Trí.

- Thành Sở Tác Trí

* Năm pháp của Đề Bà: do Đề Bà Đạt Đa hư vọng lập ra năm pháp để phá hòa hợp tăng của đức Bổn Sư Thích Ca. Trong Chánh Lý Luận quyển 43 có nói rất rõ.

(3) Chánh nhân Phật tánh: Một trong ba nhân Phật tánh. Trong kinh Niết Bàn nói có ba nhân Phật tánh như sau:

- Chánh nhân Phật tánh: chỉ cho Chân Như trung chánh, xa lìa tất cả sự tà vạy, sai quấy, nương nơi Chánh Nhân Phật Tánh này mà được thành tựu quả đức Pháp Thân.

- Liễu nhân Phật tánh: dùng trí huệ chiếu soi rốt ráo lý Chân Như, y theo đó mà thành tựu quả đức Bát Nhã.

- Duyên nhân Phật tánh: Tất cả thiện căn công đức làm duyên trợ lực cho liễu nhân Phật tánh. Do đó mà chánh nhân Phật tánh được khai phát, hiển lộ. Y theo đó mà thành tựu đức giải thoát.

Trong kinh Kim Quang Minh Huyền Nghĩa nói:

“Thế nào gọi là tam Phật tánh?

Phật gọi là giác tánh, có nghĩa là không đổi thay, tức là không phải thường, không phải vô thường. Ví như kho vàng chôn trong đất, thiên ma, ngoại đạo không thể phá hoại. Đó là chánh nhân Phật tánh.

Người biết được kho vàng trong đất, dụ cho liễu nhân Phật tánh, tức là giác trí không phải thường cũng không phải vô thường. Trí tương ứng với lý, không có gì có thể lay động và phá hoại được. Muốn lấy được kho vàng trong đất phải dọn cỏ cây, rác rến, đất đá v.v... rồi đào đất lên lấy kho vàng. Đây là ví dụ cho duyên nhân Phật tánh. Tức là tất cả thiện căn công đức chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, có công năng tương trợ cho giác trí mà khai hiện chánh tánh”.

Bộ Đồng Ký quyển thượng nói: “Chánh là trung chánh, liễu là chiếu liễu, duyên là trợ duyên”, có nghĩa:

- Duyên nhân Phật tánh trợ giúp cho liễu nhân Phật tánh để chánh nhân Phật tánh được hiển hiện.
- Chánh nhân Phật tánh phát khởi công dụng thù thắng nơi liễu nhân Phật tánh. Liễu nhân Phật tánh dẫn dắt cho duyên nhân Phật tánh.

Duyên nhân Phật tánh trở lại trang nghiêm cho chánh nhân Phật tánh.

Ba pháp ấy đã nương nhau, nên chẳng phải nghĩa Hoàn (không gian), nhất tâm vốn sẵn đủ ba pháp cho nên chẳng phải nghĩa Thụ (thời gian). Ba pháp đều gọi là nhân, do căn cứ nơi nghĩa này vậy. Do diệu nhân này mà có thể chứng đắc được đạo quả vậy.

(4) Tại triền Như Lai tạng là một trong hai loại Như Lai:

- Xuất triền Như Lai: danh từ chỉ địa vị viên minh của chư Phật, đã vượt qua khỏi tất cả chương ngại, phiền trước.

- Tại triền Như Lai: danh xưng với tất cả những hữu tình còn ở trong vòng triền phược cấu nhiễm.

Phàm hành giả cúng dường là cúng dường hai loại Như Lai vừa kể trên, có giải rõ trong bộ Bí Tạng Ký Sao.

(5) A Hàm: tên chung của các kinh điển Đại, Tiểu Thừa, nay dịch là A Cấp Na, xưa dịch là A Hàm, còn gọi là A Hàm Mộ. Trung Hoa dịch là Pháp Quy, Pháp là chỉ cho vạn pháp, Quy là quy thú, nghĩa là trở về. Ý chỉ cho muôn pháp đều quy thú về nơi đây không thiếu sót. Có nơi dịch là Vô Tỷ Pháp, nghĩa là pháp mầu nhiệm không pháp nào so sánh bằng.

(6) Tứ Vi Đà: còn gọi là Tỳ Đà hay Bi Đà. Sau này dịch là Phệ Đà hay Tiết Đà...

Theo bộ Kim Quang Minh Tối Thắng Kinh Sớ, quyển 5 của Tam Tạng Pháp Sư Huệ Chiếu chú thích rằng:

“Tứ minh pháp tức là tứ Tiết Đà luận. Xưa dịch là Vi Đà hay Tỳ Già La luận đều sai cả. Tứ Tiết Đà Luận như sau:

- Nhân luận Tiết Đà: Trung Hoa dịch là Thọ Minh, nội dung bao gồm những điều giải thích về sống chết, thọ hay yếu.

- Giả thọ Tiết Đà: Trung Hoa dịch là Tự Minh, giải thích việc tế tự, cầu đảo.

- Sa Ma Tiết Đà: Trung Hoa dịch là Bình Minh, tức bình luận những việc đúng, sai, phải, trái, cho rõ ràng.

- A Đạt Tiết Đà: Trung Hoa dịch là Thuật Minh, giải thích những nghệ thuật, kỹ năng...

(7) Ngũ Minh: gọi đủ là Ngũ Minh Xứ gồm có:

- Thỉnh Minh: thuyết minh về ngữ ngôn, văn tự.

- Công Xảo Minh: thuyết minh về tất cả công xảo, kỹ nghệ, toán số.

- Y Phương Minh: nói về ngành y học.

- Nhân Minh: xác định chánh tà, chân ngụy, thông thường gọi là Luận Lý Học.

- Nội Minh: thuyết minh về tôn chỉ của mỗi tôn giáo. Bốn loại trước, phần học thuyết đều giống nhau. Chỉ riêng loại sau thì phần học thuyết khác biệt. Chẳng hạn Bà La Môn giáo thì lấy Tứ Phệ Đà làm Nội Minh, Phật giáo thì lấy Tam Tạng mười hai phần giáo làm Nội Minh.

Chữ Minh có nghĩa là xiển minh, tức là khai triển lý của năm loại minh bên trên, để làm sáng tỏ ý nghĩa. Hơn nữa, Minh là tên khác của Trí, nghĩa là y theo các loại học thuyết ấy mà được trí huệ, nên gọi là Minh.

B.2.2.25. BÁT THIỆN HÒA CHÚNG GIỚI (giới trị chúng vụng về)

Kinh văn

Nếu Phật tử sau khi Phật nhập diệt làm Pháp Sư, giảng sư, luật sư, thiền sư, thủ tọa trụ sự, tri khách, phải có lòng từ bi, khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, lại thêm khuấy chúng gây gổ, hiềm khích, kinh chống, hoang phí của Tam Bảo. Nếu làm các việc trên, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Giới trước thuyết giảng về lỗi trái với chánh pháp Đại Thừa của Như Lai.

Giới tiếp theo này giảng về việc xâm phạm tài vật của Tam Bảo, gây sự bất ổn trong tăng chúng, làm tổn công đức của chính mình.

Làm người lãnh đạo đại chúng trong tăng đoàn, điều tối yếu là phải thống lý đại chúng theo cách nào để đại chúng được hòa hợp, không sanh việc tranh cãi. Nếu không khéo điều hòa đại chúng, lại khiến cho đại chúng phát sanh việc kinh chống, gây gổ, thì khả năng của người thống lý đại chúng không thể gọi là “nhứt thiết vô ngại”.

Một vị phát tâm xuất gia tu học Phật pháp, đối với mọi người cùng nhau chung sống một chỗ, luôn phải lấy sự hòa hợp làm căn bản. Tuyệt đối không nên vừa động đến đã phát sanh ra việc tranh chấp không cần thiết. Giữa người với người tương xử với nhau không thể hoàn toàn tránh khỏi những mối bất hòa nhỏ nhặt. Điều cốt yếu là phải nhường nhịn nhau thì không bao giờ xảy ra điều gì lớn lao mà không giải quyết được.

Trong luật Tứ Phần, quyển bốn mươi ba nói:

“Một độ nọ, quý tỳ kheo sanh ra bất hòa với nhau, Đức Phật nhóm chúng khuyên rằng: - Tỳ kheo! Các ông là người xuất gia hành đạo, cùng chung một thầy, đồng học một giáo lý, đồng một tư tưởng, như nước với sữa hòa chung. Các ông phải an vui chung sống với nhau trong Phật pháp, sẽ được nhiều lợi ích. Thôi đi! Thôi đi! Quý tỳ kheo! Các ông đừng gây gổ, tranh chấp với nhau nữa. Đừng mạ nhục, phỉ báng tìm chỗ hay dở của nhau nữa. Phải hòa hợp vui sống với nhau, phải an vui thì mới được sự lợi ích trong Phật pháp”.

Khi Phật còn tại thế, Ngài khuyên nhủ, hòa giải cho đệ tử như vậy. Còn người xuất gia thời nay, cùng chung sống với nhau, vừa hơi có ý bất đồng liền nói: “Tôi vĩnh viễn không hòa hợp với thầy, thầy là thầy, tôi là tôi. Phần ai nấy giữ, không quan hệ gì với nhau. Tôi với thầy nếu muốn cùng nhau vui sống chỉ chờ đến kiếp lai sinh...” Vì thế cho nên thời này gọi là thời Mạt Pháp!

Một đoàn thể, sở dĩ phát sanh việc gây gổ, kinh chống, không ngoài tư tưởng bất đồng, ý kiến chia rẽ và sự phân chia tài vật không đồng đều nhau.

- Vấn đề tư tưởng bất đồng, Đức Phật có dạy: “Kiến hòa đồng giải”.

- Về sự phân chia tài vật, Đức Phật dạy: “Lợi hòa đồng quân”.

Thế nên người lãnh đạo trong tăng đoàn, ngoài việc khéo léo điều hòa nhân sự, không nên để cho trong đại chúng phát sinh việc tranh chấp, kinh chống vô lý. Còn đối với

tài vật của Tam Bảo, phải hết sức thận trọng, giữ gìn không được lãng phí, tiêu xài vô độ. Hơn nữa, một vị Bồ Tát đối với đại chúng cần phải có tâm từ bi nhiếp hộ, vỗ về. Đối với tài vật của Tam Bảo phải khéo léo giữ gìn. Được như thế mới có thể làm cho chánh pháp của Như Lai không đoạn tuyệt.

Vì vậy, đối với vai trò người lãnh đạo, điều này trọng yếu vô cùng. Tuy nhiên, nói thì dễ, nhưng thực hành cho đúng, không phải là vấn đề dễ dàng. Nên tục ngữ có câu: “Bá nhân, bá tánh”, thật là câu nói xác thực và đầy kinh nghiệm. Người lãnh đạo đại chúng, dù khéo léo đối xử với đại chúng không thiên lệch cách nào, và đại chúng tuy biết vị thầy rất từ bi, nhưng sự tranh chấp, kinh chống nhau vẫn tiếp tục phát sanh một cách tự nhiên, đôi khi lại rất bất ngờ, khiến cho vị thầy không cách nào điều hòa trong chúng, lại còn cảm thấy khổ não vô tận. Sự việc này thường xảy ra trong tăng đoàn rất nhiều.

Người lãnh trách nhiệm điều khiển Tăng đoàn không phải là việc dễ dàng, huống gì một vị Bồ Tát vì chúng sanh, thường phải tiếp xúc với quảng đại quần chúng, muốn khéo léo điều hòa trong đại chúng là một việc càng khó hơn nhiều. Vì chúng sanh ở thế giới Ta Bà này, đại đa số rất khó điều phục. Nếu không khéo điều phục họ thì rất khó tiếp tục thực hiện công việc độ sanh của mình một cách liên tục, không gián đoạn.

Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài dạy chư Bồ Tát rằng: “Các ông cần phải năng hành nan hạnh”, nghĩa là phải thường làm được những việc khó làm.

Đức Phật dạy lời trên là muốn chư Bồ Tát phải khéo léo điều ngự đại chúng một cách vô ngại. Nếu như không biết mình, biết người, thậm chí làm cho đại chúng sanh ra lộn xộn, kinh chống, tranh chấp thì trái với tư cách mô phạm của vị đạo thủ, lại còn phát sanh ác nghiệp, thật là một tội rất lớn! Đức Phật thấu suốt vấn đề ấy, cho nên mới chế lập giới điều này.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: Nếu làm Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, lúc Ngài còn tại thế, tất cả các đệ tử bản thân thừa hành pháp hóa. Dù có đi các nơi giáo hóa chúng sanh, nhưng đều tôn Đức Phật làm thầy, nên không bao giờ tự dám buông lung để sanh ra việc lộn xộn, kinh chống nhau.

Nhưng sau khi Đức Phật nhập diệt, vì thời gian xa cách Phật đã quá lâu, dù hàng Phật tử tất cả đều đồng y theo lời Phật dạy, nhưng trên thực tế, mỗi người đều đã riêng lập môn đình và tự làm chủ. Nhưng tại sao phải làm chủ? Vì muốn hộ trì chánh pháp của Như Lai để lại, nên cần phải duy trì được sự hòa hợp đại chúng. Trong khi đại chúng nếu không có người đứng ra làm chủ sự thì lâu ngày, chánh pháp có thể bị quên mất. Vì vậy, trong số các đệ tử của Đức Phật, đặc biệt có các vị được đề cử đảm nhiệm các chức vị đạo thủ khác nhau, để duy trì mọi lẽ lối sinh hoạt trong Tăng đoàn. Các chức vụ ấy bao gồm sáu nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. **Hành chủ thuyết pháp** (vị Pháp Sư): Vị truyền dương thánh giáo, hoằng truyền đạo pháp. Giáo pháp của đức Bổn Sư Thích Ca tuyên thuyết trong thời đại Ngài còn tại thế, muốn được lưu truyền cứu trụ ở thế gian, tránh tình trạng người đi, pháp cũng không còn, hoàn toàn nương nhờ vào hạng đệ tử của Phật. Đặc biệt là hàng Đại Thừa Bồ Tát. Vì thế người làm chủ phải khéo léo, phải có tâm từ bi nhiếp hộ đại chúng, truyền dạy giới pháp không thiếu sót.

Nên biết một vị Pháp Sư hoằng truyền đạo pháp rất quan trọng và cũng không phải là một việc dễ dàng. Vì cần phải khéo léo hiểu biết chỗ thông tắc của Tam Tạng thánh giáo một cách vô ngại và tự tại, mới có thể vì đại chúng khai thị một cách hoạt bát và sống động.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Phật pháp vô nhân thuyết, tuy huệ mạc năng liễu” (Phật pháp mà không có người giảng giải, dù có trí huệ cũng không dễ gì hiểu rõ). Vì thế, muốn cho Pháp Luân của Như Lai thường chuyển thì không thể nào thiếu vị chủ thuyết pháp được vậy.

2. Hành chủ hành pháp (Luật Sư): Những vị thông đạt rành rẽ giới luật, đúng theo quy luật mà phụng hành, nên có thể gọi đó là Luật Sư.

Vị hành chủ thuyết pháp không phải là không thực hành giới luật, nhưng chẳng qua nhiệm vụ chính yếu của chư vị là thuyết pháp. Còn vị hành chủ hành pháp lấy việc nghiêm trì tịnh giới làm chủ yếu. Không phải vị này không biết giáo lý, nhưng vị này đặc biệt chú trọng về việc thông đạt những chỗ khai, giá, trì, phạm của giới luật, xem đây là phần đặc sắc duy nhất của mình.

Lại có chỗ giải thích rằng: hành chủ thuyết pháp và hành chủ hành pháp là một người. Vì thuyết pháp là giáo hóa bằng ngôn ngữ, hành luật là thể hiện sự giáo hóa bằng thực hành, tức là thiên trọng về sự giáo hóa thân hạnh (hạnh kiểm của thân nghiệp). Đây là sự khác nhau giữa hai chức vụ. Vì thế, trong bộ Pháp Tạng Giới Bản, không có chức vụ hành chủ hành pháp thứ hai này.

3. Hành chủ tăng phòng (chủ tọa, trị sự): Vị lãnh trách nhiệm cao nhất trong ngôi Già Lam, thường gọi là vị trụ trì. Làm một vị trụ trì trong ngôi đại già lam, điều trọng yếu nhất là phải được lòng người. Nói trong phạm vi chúng xuất gia, là phải được lòng chúng, tức là chiếm được cảm tình của chúng.

Nên cổ Phật từng dạy: “Nhân tình vi thể chi phước điền, diệc thị đạo lý chi sở do sanh” (tình cảm của người là phước điền trong thế gian, cũng là chỗ phát sanh ra đạo lý).

Làm chủ trong ngôi già lam, được đại chúng suy tôn là bậc thiện tri thức, có trách nhiệm thay thế Phật, Tổ gánh vác Phật pháp, lẽ tất nhiên chỗ hành trì đạo pháp của ngài phải siêu thắng hơn người. Tuy nhiên, vấn đề thọ hưởng phải tương đương với đại chúng. Nói một cách khác, phải cùng với đại chúng đồng cam cộng khổ (cam là ngọt, khổ là đắng). Ý nói vị trụ trì phải cùng với đại chúng sống đồng như nhau về mọi sự hưởng thụ:

- Về mặt ăn uống thì ngon ngọt, cay đắng đồng thọ hưởng.
- Về phương diện việc làm thì vui khổ có nhau.

Không phải một đàn ông thì thông thả suốt ngày, một đàn ông thì cực nhọc quanh năm. Không nên sống một nếp sống trên cao, tạo sự cách biệt với đại chúng. Có như vậy, đại chúng mới phục tùng.

Làm một vị chủ trong ngôi già lam, điều cao quý nhất là ở nơi biết giữ gìn hạnh kiểm. Bản thân mình phải thanh tịnh, khiết bạch, không có một tỳ vết chi để người khác có thể chỉ trích. Đến như việc ứng cơ tiếp vật thì lại càng phải giữ gìn trong sự đối đãi với hàng nạp tử (1) để có được sự tín nhiệm trọn vẹn trong bốn phương. Nếu không như thế thì

không thể làm cho người tín phục và cũng khó làm cho đại chúng chấp nhận sự lãnh đạo của mình.

4. **Hành chủ giáo hóa** (giảng sư): Vị giáo hóa người trong đạo gồm cả hàng Phật tử tại gia, khiến cho họ tu các phước nghiệp. Như trong trường hợp kiên trúc tu viện, xây dựng tháp Phật, và những việc thuộc về nhu yếu kinh tế của đại chúng. Những việc này nhờ tiền quyên góp do Phật tử hiến cúng; nhưng vì Phật tử tại gia không biết được nhu cầu thiết yếu của tăng chúng nên phải cần đến sự khuyến hóa của vị chủ giáo hóa .

Từ xưa đến nay, Phật giáo lưu hành trên thế gian có lúc thịnh, lúc suy bất thường. Đó là do những nhân duyên khác nhau tạo ra. Nhưng thực tế có thể là do việc giáo hóa mà nên. Vì thế, đối với Phật giáo, thời kỳ nào cũng không thể thiếu vị giáo hóa được.

5. **Hành chủ tọa thiền** (thiền sư): Người dạy cho Phật tử pháp môn Thiền Định. Vị này rất thông đạt về Thiền pháp, truyền dạy phương pháp tu tập Chỉ - Quán. Việc tọa thiền, tu định không phải dễ dàng hay tùy ý thực hành mà cần phải có người truyền trao và chỉ dạy mới không bị lạc vào ma đạo mà không tự hay biết.

Vì thế, nếu có vị hành giả biết rõ tất cả phương pháp tọa thiền, khi có người nào muốn học thì phải theo vị thiền sư này học tập. Vị thiền sư phải đem tất cả kinh nghiệm tọa thiền của mình chỉ dạy, không nên giữ lại mảy may, hầu giúp cho bạn tu Thiền Định đúng như pháp, đồng thời thu nhiếp được sự thấy nghe của mình, không còn buông lung theo vọng tưởng, nghe thấy những cảnh giới loạn động bên ngoài. Nhờ đó, bạn có thể dứt trừ được những thị dục tà tịch, bỏ hẳn được quan niệm lợi dưỡng ngoài lai. Như thế mới là chính đáng, đúng như pháp tu Thiền.

6. **Hành chủ hành lai** (tri khách): Vị có trách nhiệm tiếp đãi chúng Tăng tứ phương qua lại, tức là các vị tri khách hoặc tri tân trong các tông lâm.

Các tăng nhân vì muốn tham phòng hành đạo, nên thường hành cước các nơi. Khi có những tăng nhân từ xa đến tự viện, bổn phận của vị Tri Khách Sư là phải tiếp đãi ân cần, tử tế, phải đưa rước, sắp đặt chỗ ngồi nghỉ, cung cấp thức ăn uống chu đáo, không để cho chư vị phải khổ cực vì việc sinh nhai trong thời gian tham phòng. Luôn luôn tạo cho chư vị cảm tưởng “tân chí như quy” (lúc mới đến cũng như lúc ra đi).

Vì thế làm một vị Chủ Hành Lai, điều quan trọng là phải từ bi tiếp chúng, tuyệt đối không được tác oai, tác phúc, luôn tìm kiếm lỗi lầm của chư vị hành cước tăng nhân, cũng không được ý oai quyền quở trách, đánh mắng, hoặc gây ra những sự phiền toái cho chư vị. Đây là những điều mà một vị Chủ Hành Lai cần phải thi hành.

Trên đây là sáu chức vụ và những chức vụ này đều có quyền thống ngự nên gọi là Chủ. Bất cứ người nào làm chủ phần hành nào đều phải lấy nhân nghĩa làm gốc và phải triệt để tôn trọng. Nên kinh văn dạy người làm chủ phải có tâm từ bi đối đãi với đại chúng.

Khi trong đại chúng xảy ra tranh chấp, người làm chủ cần phải khéo léo vì đại chúng mà hóa giải, để cho mọi gây gổ, kinh chống được chấm dứt. Tức là trong giới thông thường gọi là pháp diệt trừ sự tranh cãi. Sự tranh cãi đều có theo từng giờ, từng phút phát sanh. Nếu không kịp thời theo đúng như pháp diệt trừ nó thì đại chúng tất nhiên sẽ khó cùng chung sống với nhau.

Pháp lữ đồng học, nhất là hàng Bồ Tát đồng hạnh nguyện cùng sống chung một chỗ, cần phải cung kính, hòa hợp với nhau như nước với sữa, không được gây gổ, tranh chấp nhau. Dầu không cùng sống chung một nơi, cũng không được gây gổ, kinh chống, mắng nhiếc, hủy báng, hoặc tìm chỗ sở trường, sở đoản của nhau, để làm cho nội bộ xào xáo, sanh nhiều điều phải quấy, khiến cho thể nhân chệch lạc, chán ghét và dị nghị. Họ cho rằng những kẻ xuất gia học Phật toàn là những người hay gây gổ, tranh chấp nhau như vậy.

Do đó, không lạ gì trên thế gian có quá nhiều vấn đề phức tạp, rắc rối xảy ra hàng hàng, lớp lớp vô cùng vô tận. Việc gây gổ chẳng những khiến bản thân mình tự đánh mất oai nghi mà còn kết nhiều thù oán. Khi có việc tranh chấp, kinh chống xảy ra, người lãnh đạo chúng phải lập tức tìm biện pháp chấm dứt sự tranh chấp, đừng để sự việc kéo dài mãi ra.

Khi hai bên tranh chấp, gây gổ nhau, nếu bên nào không chịu hòa giải, tức là không muốn cho người kia tăng trưởng sự lợi ích trong Phật pháp, cũng không có ý nguyện hộ trì chánh pháp của Như Lai. Tội này to lớn vô cùng, cho nên người lãnh đạo chúng Tăng không được thiếu sự can trọng!

Việc gây gổ, tranh chấp một khi đã xảy ra, việc duy nhất là tìm biện pháp ngăn chặn. Nếu dùng tranh chấp để giải quyết tranh chấp thì vấn đề không bao giờ giải quyết được. Cho nên trong kinh dạy:

*Đem việc tranh cãi để dứt tranh cãi,
Thì việc tranh cãi không bao giờ hết được.
Chỉ có biện pháp đừng tranh cãi
Việc tranh cãi kia tự nhiên chấm dứt.*

Kinh Trung A Hàm, quyển mười bảy cũng có nói:

*Nếu đem tranh cãi dứt tranh cãi,
Rốt ráo không thể chấm dứt được.
Chỉ có an nhẫn tranh cãi mới dứt.
Và phương diện này mới đáng tôn quý.*

Nhẫn là phương pháp tối thắng và cũng là diệu dược A Già Đà chấm dứt sự tranh cãi. Còn ở trong tăng đoàn, khi có sự tranh cãi phát sanh, chính bản thân đôi bên phải hết sức nhường nhịn nhau. Sau đó, thỉnh một vị Thượng Tọa thông hiểu giới luật trong Tăng đoàn đứng ra dàn xếp, bình luận, xử đoán mọi việc thì mới hòa giải được sự tranh chấp của đôi bên. Trong giới luật nói: Một vị đứng ra dàn xếp, giải quyết được việc tranh chấp không phải dễ dàng, mà phải hội đủ 10 điều kiện sau đây, mới xứng đáng với cương vị ấy:

1. Bản thân của vị này phải giữ gìn giới hạnh hết sức thanh tịnh.
2. Phải thuộc đa văn trong Phật pháp.
3. Phải đọc tụng thông thuộc hai bộ luật tỳ kheo và tỳ kheo ni.
4. Phải có khả năng hiểu thấu đáo, quảng bác ý nghĩa của giáo pháp và hai bộ Tỳ Ni (Đại Luật).
5. Phải có khả năng diễn nói ngôn ngữ hết sức khéo léo. Mỗi lời biện luận phải hết sức mạch lạc, rõ ràng, khiến người nghe thông hiểu phân minh. Nếu đôi bên lúc tranh cãi

nhau, đưa ra bất kỳ vấn đề gì, vị hòa giải đều có thể vì họ giải đáp thông suốt, không mờ hồ, khiến cho đôi bên đều cảm thấy hoan hỷ, vừa lòng.

6. Khi xảy ra bất cứ việc tranh chấp nào, đều có khả năng khéo léo diệt trừ ngay, không để cho sự việc kéo dài lâu mà trở thành việc ác xấu.

7. Không có tâm nhiễm ái (thiên vị).

8. Không có tâm sân hận.

9. Không sợ bất cứ người nào thuộc đôi bên.

10. Không có tánh ngu si, vô trí.

Vị nào thật có đầy đủ 10 điều kiện trên, đại chúng phải đề cử vị ấy đảm nhiệm trọng trách phán xét, hòa giải, dàn xếp mọi tranh cãi. Vị này sẽ xử đoán rất công bình, không thiên lệch, tư vị một bên nào.

Người làm chủ chẳng những phải có tâm từ bi, khéo hòa giải việc kinh chống, tranh cãi để đại chúng được an vui tu niệm, đồng thời còn phải lấy tâm từ bi giữ gìn tài vật của Tam Bảo, không được sử dụng vô độ lượng như của riêng mình. Vì thế, ở mỗi Thủ Khố nơi các tông lâm Phật giáo tại Trung Hoa có đôi liễn như sau:

Ái tích thường trụ vật,

Như hộ nhãn trung châu.

Dịch:

Yêu tiếc tài vật của thường trụ,

Như giữ gìn hai tròng con mắt.

Nói rõ hơn, người làm chủ chân chính, giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chẳng những như ái hộ hai tròng con mắt của mình, mà còn phải ái hộ hơn cả đôi tròng mắt của mình nữa.

Thà hy sinh thân mạng của cá nhân mình, chứ không tiêu xài lãng phí tài vật của Tam Bảo. Khi có chuyện chánh đáng thì theo pháp mà dùng. Nếu không đáng dùng thì tuyệt đối không được dùng bậy. Nếu không vâng theo lời răn dạy của thánh giáo Như Lai, lại tùy tiện muốn dùng cái chi thì cứ dùng theo ý mình, giống như xài dùng tiền riêng của cá nhân mình thì tuyệt đối không thể được, vì chắc chắn sẽ mắc phải hậu quả không thể tưởng tượng nổi!

Có những vị làm chủ lại không minh bạch được nhân quả. Với tiền bạc của chính mình thì lẩn tiếc, đến nỗi khi có chuyện cần xài một đồng thì như phải cắt đi một miếng thịt trên thân thể. Còn đối với tiền bạc của Tam Bảo thì trái lại, tha hồ sử dụng không một chút luyến tiếc mảy may.

Sở dĩ Đức Phật dạy chúng ta giữ gìn tài vật Tam Bảo là muốn cho đại chúng đồng sống chung trong tinh thần đúng theo pháp mà thọ dụng. Dù là một hạt gạo, một hạt muối, một đồng tiền cũng chỉ dùng trong ngôi Tam Bảo.

Hơn nữa, khi sử dụng những tài vật trong ngôi Tam Bảo, cần phải riêng biệt, không được dùng lộn xộn. Nghĩa là những tài vật thuộc về Phật Bảo không được dùng lộn xộn cho chúng tăng v.v... Thậm chí những tài vật cùng ở trong nhất bảo cũng không được sử dụng lộn xộn. Chẳng hạn tài vật của thí chủ cúng dường để lo trai phạn cho chúng tăng thì

không được đem đi xây cất tăng xá v.v... Nếu dùng lộn lạo như vậy, sau khi xả báo thân, sẽ bị đọa vào địa ngục Hỏa Già (mang gông lửa). Như thế người làm chủ lẽ nào không để tâm cẩn thận, y theo luật Phật dạy khi sử dụng tài vật Tam Bảo hay sao?

Có người nói: “Tài vật để kiến trúc điện Phật, có thể đem mua sắm thực phẩm cho chúng Tăng, nhưng tài vật dùng cho việc sinh sống của chúng Tăng không được đem xây cất điện Phật”. Người nói như vậy là hoàn toàn sai lầm! Tại sao vậy? Vì nếu nói như thế, không lẽ Tăng Già tôn quý hơn Phật, và Phật Bảo lại không bằng chúng Tăng hay sao?

Tài vật dùng để tạo hình tượng Phật, kiến trúc điện Phật còn dư lại rất nhiều thì phải dùng vào việc nào cho đúng?

Cổ đức đáp lại như sau: “Những tài vật xây cất điện Phật còn dư nhiều, thì có thể tạo dựng hình tượng Phật, mua sắm những đồ cúng dường ở trước tượng Phật, tuyệt đối không được đem tài vật làm điện Phật còn dư mà xây cất điện Di Lặc, điện Quan Âm v.v... Cũng thế, không được đem tài vật tạo tượng Phật còn dư mà dùng để tạo tượng Bồ Tát hay tượng A La Hán v.v...”

Phật pháp đối với việc sử dụng tài vật trong ngôi Tam Bảo hoạch định rất nghiêm mật như thế, nên người làm chủ phải khéo léo giữ gìn tài vật ngôi Tam Bảo như tài vật của chính mình, để tránh sự tổn thất không cần thiết, và riêng mình không bị tội ác cực trọng.

Nếu không thể khéo léo hòa giải việc gây gỗ, kinh chống trong đại chúng, mà trái lại làm cho đại chúng lộn xộn, chống kinh nhau, hoặc không khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, lại còn hoang phí sử dụng của Tam Bảo thì Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Tại sao phạm tội như vậy?

Phải biết rằng người làm chủ trong đại chúng, phải có tâm từ hòa ái hộ đại chúng. Nhưng vì không khéo hiểu rõ giới luật nên không thể xử đoán việc tranh chấp cho hợp lý, làm cho đại chúng thay vì được an vui chung sống trong Phật pháp, được nhiều lợi ích, lại phải náo loạn, kinh chống, cãi lầy triền miên. Như thế không phải là trái với tâm từ hòa của đại sĩ hay sao?

Người đạo thủ trong đại chúng cần phải khéo gìn giữ tài vật của Tam Bảo, đồng thời cần phân phối tài vật ấy dùng vào mỗi việc cho hợp lý. Vấn đề này phải lưu tâm sử dụng cho cẩn thận.

Khi có việc cần sử dụng mà không thông bạch với chúng Tăng, lại tùy tiện theo ý mình, muốn dùng chi thì dùng, không có lòng luyến tiếc như khi dùng tài vật của mình. Đã không minh bạch lý nhân quả, lại khi xài dùng không tiết độ nên đương nhiên phải phạm tội khinh cấu.

Có người hỏi rằng: Đã là thuộc tội sử dụng tài vật của Tam Bảo, tại sao chỉ phạm tội khinh cấu mà không phạm giới Đạo căn bản?

Đáp: Không phải thế! Vì tài vật này chỉ do người làm chủ không giữ gìn cẩn thận, chứ không phải trộm cắp vật có chủ đem đi. Hơn nữa, vì Tăng đoàn đại chúng mà vị này dùng xài chứ không phải xài dùng cho riêng cá nhân mình. Chẳng qua lúc sử dụng không thông qua cho chúng Tăng biết nên chỉ phạm tội khinh cấu, không phải phạm trọng tội.

Giới này chỉ có tác dụng ngăn cấm chứ không khai mở, và đồng ngăn cấm cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa.

Đối với thất chúng Phật tử thì không bắt buộc tất cả đều phải học.

Đối với hai chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni, vì có bốn phạm thống lãnh đại chúng, nếu không khéo dàn xếp việc tranh cãi và không khéo giữ gìn tài vật Tam Bảo thì có chỗ trái phạm.

Còn ba chúng xuất gia: Thức Xoa, Sa Di, và Sa Di Ni, cùng hai chúng Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, vì không có nhiệm vụ thống lãnh đại chúng nên không cần phải học giới này. Chỉ những vị lãnh trách nhiệm giữ chức vụ mới cần phải học.

Cổ đức dạy: “Nếu không khéo dàn xếp việc tranh cãi trong đời đại chúng thì mắc phải tội phương tiện phá tăng. Nếu không khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo thì sẽ chiêu cảm lấy quả báo bần cùng, khốn khổ. Trái lại, nếu khéo hòa giải trong đại chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo tức là đạt được sự thống lý đại chúng nhưt thiết vô ngại vậy”.

Chú thích:

(1) Nạp tử: danh từ này do từ “nạp y” mà ra, dùng để chỉ cho người xuất gia. Nạp y còn gọi là Phần Tảo Y (phần: chỉ cho phần uế; tảo: chỉ sự quét dọn rác rến trong nhà, hoặc quét dọn những mảnh vải vụn rách. Y: những mảnh vải cũ vụn). Nghĩa chung là nhặt lấy những vật hèn tẻ mà người vất bỏ, đem về giặt giũ sạch sẽ, chằm vá may lại thành Pháp Y. Tỳ kheo mặc nạp y là một trong mười hai hạnh Đầu Đà. Trong bộ Thích Thị Yếu Lãm, quyển thượng nói:

“Phần tảo y có năm thứ (y: căn cứ theo sự giải thích ở trên):

- Y vất bỏ nơi vệ đường.
- Y vất bỏ nơi mé sông.
- Y vất bỏ nơi chỗ phần tảo.
- Y bị kiến cắn đục hư hỏng.
- Y vụn.

Lại có năm thứ khác:

- Y bị lửa cháy.
- Y bị nước trôi.
- Y bị chuột nhấm.
- Y bị trâu bò nhai.
- Y của sản phụ vứt bỏ.

Những thứ trên đây, người Ấn Độ rất húy kỵ, nên đem vất bỏ, không xài dùng. Người xuất gia nhặt lấy, giặt sạch, nối lại may thành pháp y, nên gọi là “phần tảo y”.

Mặc nạp y có mười điều lợi như trong Luật Thập Tụng nói:

- Nạp y ở vào số y thô xấu.
- Mặc nạp y để bớt đi sự cầu xin.
- Mặc nạp y có thể tùy ý mà ngồi (không cần chọn chỗ sạch).
- Mặc nạp y có thể tùy ý mà nằm.
- Dễ giặt giũ.
- Ít bị trùng cắn hư.
- Dễ ăn các phẩm nhuộm.
- Khó bị hư rách.
- Không thay đổi y khác.

- Mặc y, đối với việc cầu đạo sẽ không thối thất.
- Tuy nhiên, có hai trường hợp không nên mặc y:
- Khi hiện tướng phước điền (thọ nhận sự lễ bái, cúng dường của người).
- Khi vào trong tụ lạc.

(2) Hành cước tăng: chỉ các vị thiền sư làm kẻ lữ hành trong giới tu hành. Trong bộ Tổ Đình Sự Uyển, quyển tám nói:

“Sao gọi là hành cước tăng?

Là người xuất gia học đạo, xa lìa xóm làng, cha mẹ, bà con, quyến thuộc, thân du hành khắp trong thiên hạ, thoát ly trần tục, vất bỏ hệ lụy, kiếm tìm minh sư, thiện hữu, để học hỏi cầu pháp chứng ngộ, gọi là Hành Cước Tăng”.

(3) A Già Đà: Trung Hoa dịch là Phổ Khử, là Vô Giá, Vô Bệnh hoặc Bất Tử Dược, là loại thuốc vô thành hoàn. Trong bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa, quyển 14 nói: “A Yết Đà dược còn gọi là A Kiệt Đà, hay A Già Đà, Trung Hoa dịch là Hoàn Dược”.

Trong bộ Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển hai mươi lăm nói:

“A Kiệt Đà dược:

- A: Trung Hoa dịch là Phổ.
- Kiệt Đà dịch là Khử.

Nghĩa là vị thuốc này khử trừ tất cả các thứ bệnh tật, nên gọi là Phổ Khử. Lại nữa:

- A còn dịch là Vô.
- Kiệt Đà dịch là Giá.

Có nghĩa công dụng của thuốc này rất cao, quý giá vô lượng, nên gọi là Vô Giá”.

Trong bộ Huệ Uyển Âm Nghĩa, quyển thượng nói:

“A dịch là Vô, Kiệt Đà dịch là Bệnh. Nghĩa là: nếu người nào uống được thuốc này sẽ không bao giờ mắc bệnh nên gọi là Vô Bệnh”.

B.2.2.26. ĐỘC THỌ LỢI DƯỠNG GIỚI (giới riêng thọ lợi dưỡng)

Kinh văn

Nếu Phật tử ở sẵn trước trong tăng phường, hoặc nơi thành ấp, nhà cửa của tăng hay của vua, nhấn đến chỗ kiết hạ an cư, hoặc trong đại hội... Lúc sau nếu thấy có khách Bồ Tát tỳ kheo đến, chư tăng ở trước phải rước đến, đưa đi, cung cấp các thứ đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà cửa, phòng, giường, ghế v.v...

Nếu tự mình không có đủ thời phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán để sắm đồ cung cấp cho những khách tăng ấy. Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng tăng đi thọ trai, nếu vị khách tăng đó có dự phần, vị Trị Sự phải theo thứ tự phái khách tăng đi thọ trai.

Nếu chư tăng đến ở trước đi thọ trai riêng, mà vị khách tăng không được mời đi thì vị Trị Sự mắc vô lượng tội, không xứng đáng đứng trong hàng sa môn, không phải giòng Thích Tử, không khác gì loài súc sanh. Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Làm chủ trong đại chúng phải có lòng đại lượng, cho nên không được trái với luật nghi. Điều này giới trước đã thuyết minh.

“Chư tăng đến trước ở nơi tăng phường” đối với chư tăng từ bốn phương đến sau, phải có lễ tiết nhất định, phải tiếp đãi chu đáo, không được có chỗ thiếu sót. Đây là điểm thuyết minh của giới này.

Tăng lữ đồng chung sống, điều tối yếu là cần phải đủ đức Lục Hòa. Tức là chẳng những pháp vị đồng chung hưởng mà còn phải lợi hòa đồng quân phân. Nếu chỉ pháp vị đồng cộng hưởng, mà lợi dưỡng không đồng quân triêm (triêm: chắm vào) thì đại chúng không thể nào có sự hòa vui khi cùng nhau chung sống, lại còn có sự ô uế giống như thể tục không thể tưởng được. Điều này trong tăng đoàn, chúng Thanh Văn còn phải cố gắng tránh cho kỳ được, huống chi là vị Bồ Tát lấy lợi tha làm yếu vụ. Vì thế, đối với khách Bồ Tát tỳ kheo đến chùa, người làm chủ phải dùng lễ chủ tân mà tiếp đãi, không nên có chút thiếu sót, bỏ qua. Nếu không dùng tâm bình đẳng đối đãi với khách tăng, thậm chí lại có ý khinh miệt, thì tội lỗi ấy rất nặng.

Vì thế, Đức Phật dạy chư tăng cư ngụ trước, phải tiếp đãi khách tăng từ bốn phương đến thật tử tế, giúp cho quý vị đỡ bớt sự mệt nhọc lúc đi đường, để sau khi rời bỏ hành lý, liền có thể an tâm hành đạo. Như thế mới thực sự là tiếp đãi khách tăng chu đáo, hợp với nghĩa đồng sự, đồng đạo.

Trong bộ Nam Hải Ký Quy Truyện của Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư nói: “Khi Phật còn tại thế, Ngài quy định rằng: Khi có khách tỳ kheo đến đạo tràng, vị tỳ kheo trụ trì nhất định phải xướng lên: ‘Thiện lai!’ để biểu thị ý hoan nghênh. Do vậy từ xưa đến nay, quy luật của các tự viện ở Ấn Độ mỗi khi thấy tỳ kheo mới đến, bất cứ là khách tăng hay cư trụ tăng, hoặc hàng đệ tử đã cư ngụ trước kia, chư tăng ở tự viện trước phải tức khắc đến trước mặt khách hoan nghênh và xướng rằng: ‘Sa Yết Đa!’ (thiện lai!) Vị khách tăng được hoan nghênh cũng phải đáp lại rằng: “Tột sa yết đa!” (cực thiện lai). Nếu 2 bên không xướng họa như thế là trái với quy luật của nhà chùa, cũng như trái phạm lời dạy trong Luật. Vì vậy, điều này các tự viện Ấn Độ ngày xưa rất xem trọng!”

Quy luật của các tông lâm bên Trung Hoa, chư Tổ cũng chế định: Khi nào các vân thủy tăng trong mười phương đến trú ngụ, chư Tăng đến ở trước nhất định không được cự tuyệt mà phải tùy theo số khách tăng, lo chuẩn bị chu đáo tất cả những nhu dụng như trà, nước, thức ăn uống, chỗ nghỉ ngơi v.v... và phải thật tận tâm chiếu cố”.

Riêng y bát và hành trang, các vị vân thủy tăng phải mang theo bên mình. Nhà chùa các nơi không có bồn phạn phải lo những điều này. Đây là phương tiện rất lớn, giúp cho quý vân thủy tăng lúc đi tham phỏng.

Sao gọi là vân thủy tăng?

Vì các vị hành cước tăng này, chân rảo bước khắp bốn phương, tìm minh sư, thiện hữu để tham phỏng, cũng như mây trôi nước chảy, nên gọi là Vân Thủy Tăng.

Theo lời Phật dạy: “Các thứ uống ăn trong chùa vốn là phổ đồng cúng dường cho chúng tăng ở mười phương”. Nhưng vì sự dụng tâm của người không đồng nhau, nên đối với khách tăng, có người thì biểu lộ ý hoan nghênh, có người lại đóng cửa ngăn cản không cho vào. Vị trước, đương nhiên là hành đúng theo lời Phật dạy. Hạng người sau là làm trái lời dạy của chư Phật, làm tổn phước của đàn việt, tổn hại nhân tình và làm bẽ tắc bước đường hành cước của chúng Tăng trong mười phương. Tội này rất lớn, không thể nói được.

Kinh Phật Tạng dạy: “Một phần quang minh trong tướng bạch hào của Như Lai đủ để cung cấp cho tất cả đệ tử xuất gia cũng không thể thọ dụng hết được”. Như vậy, chúng Tăng trong các tự viện có thiếu thốn chi mà phải lo buồn? Tại sao tự mình riêng thọ sự cung cấp mà không cung cấp cho khách tăng?

Nên biết rằng: “Nhất phần La Hán, nhất phần trai”, nghĩa là thêm một vị La Hán là có thêm một phần trai phạn cho Ngài. Nên hiểu rõ như vậy, đừng lo đông người mà không có vật thực. Tâm lượng càng rộng lớn thì sự sinh sống càng dồi dào. Nên lo cho sự thiếu thốn là không thành vấn đề.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, là người đến ở trước trong tăng phường tức chúng xuất gia từ trước đến nay ở trong tự viện ấy. Sau đó, nếu có khách Bồ Tát tỳ kheo đến nơi tăng phường, xá trạch, thành ấp, hoặc nơi nhà của quốc vương, hẳn đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội. Ở những nơi nói trên, khi thấy có khách tăng đến sau, chư tăng ở trước đều phải đứng dậy nhường chỗ ngồi để tỏ ý cung kính nhau”.

“Tăng phường” là nơi già lam của chúng xuất gia Thanh Văn hoặc chúng xuất gia Bồ Tát cư trú.

“Trạch xá” (nhà cửa) là chỗ của các Phật tử tại gia hoặc Bồ Tát tại gia cư ngụ, cũng có thể nói là nhà của các cư sĩ sắp đặt, sửa sang, trang hoàng để chúng tăng cư trú và hành đạo.

“Nhà của vua” chỉ nơi do vua xây cất, tạo lập cho chúng tăng cư trú để tu hành cho được an ổn.

“Hạ tọa an cư” (kiết hạ an cư) còn gọi là “tọa hạ” hay “tọa lạc”, là ý nghĩa an cư. Theo phép dùng lịch của Ấn Độ, một năm chia làm ba mùa. Trong Phật pháp cũng y theo đó mà ấn định ba mùa:

- Từ mười sáu tháng Giêng đến mười lăm tháng Năm là mùa nóng.
- Từ mười sáu tháng Năm đến mười lăm tháng Chín là mùa mưa.
- Từ mười sáu tháng Chín đến mười lăm tháng Giêng là mùa lạnh.

Trong mùa Mưa, các tiểu trùng sanh sản và hoạt động rất nhiều. Nếu chúng Tăng mang bình bát đi khát thực, sẽ làm thương hại đến chúng sanh và như vậy thế nhân sẽ chê bai, hủy báng. Do đó, việc cử hành lễ Kiết Hạ An Cư trong thời gian này, chẳng những tránh được việc làm thương hại đến chúng sanh bên ngoài, lại còn có thể tu dưỡng được thân tâm của mình bên trong.

Trong kinh văn dùng từ “hẳn đến” là từ ngữ có tích cách khái lược, vì trụ xứ của chúng Tăng rất nhiều, không thể nói hết được, nên phải dùng từ này để diễn đạt.

Một nơi nào bất kỳ nếu được dùng làm nơi tạm trú trong thời gian nhập hạ, đều gọi là “chỗ kiết hạ an cư”.

Kinh văn dùng hai chữ “đại hội” là chỉ nơi pháp hội giảng nói chánh pháp hoặc trai hội được thiết lập để cúng trai tăng.

(Sáu nơi đi đến của khách Bồ Tát tỳ kheo là tăng phường, xá trạch, thành, ấp, nhà của quốc vương, trong bản dịch Việt văn nói gọn là ba nơi là nơi thành ấp, nhà cửa của tăng hay của vua...)

Chư tăng ở trước đối với khách tăng mới đến, tại sao phải rước đến, đưa đi như vậy? Tại sao phải cung kính, tử tế như vậy?

Vì các tăng nhân đã ở trước nơi tăng phường thuộc về vai vế chủ nhân, cần phải thể hiện tròn bổn phận của người làm chủ. Nên khi trông thấy khách Bồ Tát từ kheo đi đến chỗ của mình, chẳng những phải đưa rước trước sau như một, không thất lễ nghi, lại còn phải cung cấp thức ăn uống đầy đủ. Cho nên kinh văn dạy tiếp theo: “Cung cấp cho những đồ uống ăn”.

Thêm nữa, để giải quyết vấn đề sinh sống của con người, không phải chỉ gồm bao nhiêu thứ kể trên là vừa đủ, mà còn phải lo chỗ nơi cho khách tăng nghỉ ngơi. Đó là vấn đề phòng xá. Chiều tối, sự ngủ nghỉ phải dùng tọa cụ cùng mùng mền, chiếu gối v.v... Đêm ngủ thì phải đơn, giường. Chẳng hạn giường dây để khách tăng tọa thiền, giường cây để chụ vị nằm kiết tường nghỉ ngơi. Lại còn những thứ linh tinh như đèn, nến, nước nôi... cũng phải chuẩn bị đầy đủ để quý vị có việc cần dùng. Những nhu yếu cho khách tăng có thể nói là rất nhiều, không thể kể hết, nên tùy theo chỗ nhu cầu mà lo sắm sửa. Cho nên kinh văn đặc biệt đúc kết vấn đề là “sự sự cấp dưỡng” (tất cả mọi việc đều phải cung cấp) để cho khách tăng không cảm thấy có chỗ bất tiện hoặc thiếu thốn trong lúc ở trọ.

Trong Luật dạy sự cung cấp cho khách tăng chẳng những không được lẫn tiếc một món chi, lại còn phải theo đúng pháp cúng dường. Tại sao vậy?

Vì chỉ có thực hành như vậy mới có thể gọi là người Phật tử biết tôn trọng pháp môn và cũng làm tròn bổn phận của người làm chủ trong tăng phường. Đối với bản thân riêng mình, thì nên tiết kiệm, nhưng với sự chiêu đãi khách tăng, thì không được quá ư kiệm phác (tằn tiện một cách chất phác).

Ở đây có người nói rằng: Theo Luật dạy như trên thì đúng rồi! Nhưng trong trường hợp thường trụ có sẵn tài vật để cúng dường cho khách tăng thì không nói gì, nhưng ngược lại, nếu thường trụ không có sẵn tài vật thì lấy gì để cúng dường?

Nếu bạn tự nhận mình là một hành giả cầu Bồ Tát đạo, nếu tự mình không có tài vật, thì phải bán y vật của mình để mua sắm vật dụng, cung cấp cho khách tăng. Giả sử luôn cả y vật cũng không có, thì phải bán thân mình để mua sắm vật cúng dường cho khách tăng. Làm như thế không phải là bắt buộc, nhưng chỉ là để chứng tỏ tâm chí thành của bạn đối với khách tăng.

Vấn đề bán thân để cúng dường cho khách tăng bao gồm hai giới xuất gia và tại gia, vì mọi người đều có thân. Chẳng những bán đờ thân thể của mình, mà cho đến thân con trai, con gái cũng bán để cung cấp cho khách tăng.

Điều này thuộc về hàng Bồ Tát tại gia vì Bồ Tát xuất gia không có vợ con. Hơn nữa, chẳng những bán đờ thân mình, chịu nhiều khổ cực mới thu được số tiền lo sự nhu dụng cho khách tăng, mà nếu cần, cũng phải lóc thịt thân mình mà bán để được số tiền mua sắm các thứ cung cấp cho khách tăng, không được có tâm lẫn tiếc mảy may. Thử tưởng, với sanh mạng còn phải hy sinh đem bán, hoặc lóc thịt đem bán để cúng dường cho khách tăng, huống chi tiền của là vật ngoài thân, lại càng không đáng tiếc hơn nữa. Đúc Phật chế giới này và ân cần dạy bảo đến mức ấy. Chúng ta là đệ tử Phật lẽ nào lại xem thường!

Trong kinh dù chỉ nói về Bồ Tát tỳ kheo, nhưng Thanh Văn tỳ kheo nếu có phần lợi dưỡng, cũng phải cung cấp cho tất cả như thế, không được biếng nhác, lơ là. Còn chúng Phật tử tại gia, dù không có phần lợi dưỡng, nhưng đứng về phương diện cung cấp cho khách, thì bốn phận của người làm chủ, Bồ Tát tại gia cũng phải cung cấp tất cả sự nhu dụng.

Nếu có đàn việt (thí chủ) đến thỉnh chúng Tăng, khách Tăng cũng có một phần lợi dưỡng trong đó.

Chữ Đàn, Trung Hoa dịch là Thí. Chữ Việt có nghĩa là vượt qua. Nghĩa là bất cứ ai, nếu phát tâm bố thí để cứu giúp sự khó khăn của người, thì người ấy sẽ vượt qua được bể khổ nghèo cùng.

Khách tăng là những vị thí chủ không định trước, là tất cả chư Tăng hành cước từ mười phương đến, không phân biệt Đại Thừa Bồ Tát hay Tiểu Thừa Thanh Văn tăng. Trong kinh vẫn nói đến “dự phần lợi dưỡng” nghĩa là những tài vật của đàn việt cúng dường, bố thí như y phục, thực phẩm, cùng những đồ vật khác. Dù là thỉnh tất cả chư tăng hay chỉ hạn định thỉnh một số chư tăng, thì những tài vật ấy thông cả mười phương thánh phàm, không luận khách chủ. Tất cả đều bình đẳng, nên đương nhiên, khách Tăng cũng có một phần lợi dưỡng trong ấy.

Của tín thí là của chung khắp mười phương thì chúng tăng cũng phải như nước với sữa hợp một, chung cùng tiếp thọ tài vật cúng dường ấy. Nếu thí chủ không thể thỉnh tất cả chư tăng thì thỉnh năm vị, mười vị, hoặc trăm vị. Đức Phật dạy chúng Tăng phải theo thứ tự mà đi thọ trai. Vì thế, vị làm chủ tăng phường phải thể theo từ ý của Phật dạy, nhất nhất đều phải căn cứ theo thứ tự cử khách tăng đi thọ trai, không được lựa chọn khách tăng hay cự trụ tăng. Cũng không được tùy theo ý mình, ưa thích ai thì cử đi thọ trai, không ưa thích thì không cử đi thọ cúng dường.

Chúng ta thử suy xét, theo lời Phật dạy, nếu tự mình không có tài vật còn phải đem thân đi bán, hoặc đợ, ngay đến việc lóc cả thịt trên thân để mua sắm thực phẩm, vật dụng cung cấp, cúng dường khách tăng để tỏ lòng cung kính. Trong khi hiện tại có đàn việt thỉnh đi thọ trai mà lại không y theo thứ tự cử khách tăng đi, thì còn gì là đạo lý? Dù như thế nào, với tội lỗi này, không thể nào cho thông qua được. Vì thế, nếu chư tăng đã ở trước quả thật có tâm tư dụng, riêng đi thọ trai mà không cử khách tăng đi, thì vị chủ tăng phường ấy mắc vô lượng tội.

Tại sao kết tội quá nghiêm khắc như vậy?

Theo kinh Ngũ Bách Vấn nói: “Chúng tăng ăn phần của mình đã hết, lại ăn phần của người khác, được no một bữa thì phạm tội Ba La Di, nếu không no thì phạm tội đọa”.

Trong kinh Phạm Võng Sơ Tâm cũng nói: “Chúng cự trụ thọ dụng thức ăn uống, cứ theo mỗi miếng mà tính mức độ phạm tội, còn nếu nhận tài vật của thí chủ cúng dường thì cứ tính theo giá tiền mà quy tội” (nghĩa là từ năm tiền trở lên thì phạm Ba La Di, không đủ năm tiền thì phạm tội nhẹ). Tội lỗi của chúng đều do nơi người làm chủ.

Cho nên trong kinh nói: “Vị chủ tăng phường mắc vô lượng tội” (chủ tăng phường trong bản Việt văn dịch là “trị sự”). Hơn nữa, riêng đi thọ trai là do nơi tâm tham, không cử khách tăng đi là do nơi tâm sân. Dù tham hay sân, đều gồm có si trong ấy. Như thế, tam

độc tăng trưởng, vô lượng vô biên tội nghiệp do đó mà phát sanh. Vì thế, người làm chủ trong đại chúng thọ sự thỉnh cúng của thí chủ, phải y theo lời Phật dạy, phải theo thứ tự mà cử đi thọ trai. Nếu trái lời Phật dạy thì tội không phải nhỏ.

Theo thứ tự cử tăng đi thọ thỉnh, theo Luật dạy như vậy: “Căn cứ theo thứ tự thượng tọa tỳ kheo. Thí dụ như ngày hôm qua cử vị thượng tọa này đi thọ cúng, thì ngày hôm nay nên theo thứ tự luân phiên, cử vị thượng tọa khác đi. Tuyệt đối không được đảo lộn thứ tự, đem người sau để ra trước mà cử đi. Nếu theo thứ tự đúng, là đến phiên vị tăng ấy đi thọ trai mà người chủ tăng phò không cử vị ấy đi, thì phạm tội khinh cấu.

Trường hợp đến phiên vị tăng này đi thọ trai, bất ngờ có vị tăng thượng tọa đến. Đương nhiên vị tăng được cử đi thọ trai ngày hôm nay phải nhường cho vị thượng tọa mới đến đó đi thọ trai.

Trái lại, nếu không có vị tăng nào mới đến, hiện tại đến phiên vị tăng nhân ấy được cử đi. Vị chủ tăng phò cố ý không muốn cử vị tăng ấy mà lại riêng cử vị tăng khác đi, như thế là không đúng với lời Phật dạy”.

Một vị Bồ Tát tỳ kheo làm chủ trong chúng, nếu chỉ biết có ăn mà không biết theo thứ tự cử chúng Tăng đi thọ cúng dường. Như thế, dưới thì không hợp với nhân tình, nên thuộc vào hạng ngu si, không có trí huệ. Nên trong kinh dạy: “Không khác gì loài súc sanh”. Loài súc sanh chỉ nghĩ đến việc ăn uống như bò, trâu, ngựa v.v... ăn cỏ, uống nước, không biết gì về thứ tự trước sau. Giữa thì không đúng với pháp hòa kính, không hợp với lễ nghi của Tăng. Nên trong kinh nói: “Không xứng đáng là hàng Sa Môn”. Vì một vị Sa Môn chân chính, quyết không bao giờ thọ nhận sự cúng dường một mình. Trên thì trái với từ ý của Phật. Vì từ ý của Phật là trọng đạo pháp, chứ không trọng uống ăn. Hiện tại đã không biết trọng nơi thánh đạo, nên trong kinh dạy: “Không phải dòng Thích tử”. Vì hành động này hoàn toàn trái với lời trong Luật dạy, nên không được dung nạp trong pháp môn.

Chư Tăng ở trước nơi tự viện, riêng đi thọ cúng dường mà không để ý cử khách tăng đi, trước tiên là không lưu tâm nghinh tiếp, cung cấp đối với khách tăng, như vậy thì trái với hạnh lợi tha của đại sĩ, kể đó là trái với tâm bình đẳng của thí chủ, nên trong kinh kết luận: “Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Trường hợp thí chủ không phải vì trai tăng, mà do những nhân duyên đặc biệt khác nên chỉ riêng thỉnh các tăng nhân cụ trụ, thì chư tăng này riêng đi thọ sẽ không phạm giới.

Hoặc vì thí chủ không hoan hỷ khi trông thấy vị tăng nhân ấy nên vị chủ tăng phò không cho đồng đi thọ trai. Trường hợp này cũng không phạm giới.

Trong kinh Tăng Hộ, Đức Phật dạy Tăng Hộ tỳ kheo rằng: “Vào thời Đức Phật Ca Diếp, có một vị tăng thường ở trong chùa. Một hôm, có người đàn việt mang thức ăn đến cúng dường chúng tăng.

Lúc ấy, trong chùa có một vị khách tăng lưu ngụ. Vị tăng này vì tâm keo kiệt, không muốn cho vị khách tăng thọ dụng, nên đợi cho vị khách tăng đi rồi mới đem vật cúng dường chia cho vị cụ trụ tỳ kheo dùng. Đây ngờ thực phẩm kia đã bị hư thối sanh ra giòi, chúng Tăng ăn không được, phải mang vất đi.

Do nhân duyên này, sau khi mạng chung, vị tăng ấy bị đọa vào địa ngục, ăn các thứ phân uế. Từ khi Đức Phật Ca Diếp nhập diệt cho đến nay, vẫn còn ở trong địa ngục thọ khổ không dứt”.

Chúng ta thử tưởng tượng tội không cho khách tăng đồng thọ dụng đồ cúng dường lớn biết dường nào!

Giới này cả hai chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni nếu không tuân giữ thì đồng phạm tội. Còn năm chúng Phật tử kia, nếu không có bốn phạm coi việc chúng tăng thì không phạm.

Nếu khi chúng Tăng nhờ phân chia thực phẩm, mà có cử chỉ thiên vị, người có, người không, người hậu, người bạc thì cũng phạm tội khinh cấu.

Trong kinh Thiện Sanh dạy: “Trong lúc chúng Tăng giao phân sự đi chia đồ ăn, khi chia, nếu riêng vì thầy mình mà chọn lựa đồ ngon tốt, hay chia nhiều hơn số quy định, người ưu bà tắc này phạm tội thất ý”.

Giới này đồng ngăn cấm của Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, tức là: dù Đại Thừa Bồ Tát hay Tiểu Thừa Thanh Văn tăng đều phải cùng tuân giữ.

B.2.2.27. THỌ BIỆT THỈNH GIỚI (giới thọ nhận sự biệt thỉnh)

Kinh văn

Nếu là Phật tử, tất cả đều chẳng được nhận của cúng dường dành riêng cho mình. Của cúng dường này thuộc về thập phương Tăng. Nếu nhận riêng thời là lấy của Thập Phương Tăng đem về cho riêng mình. Và tài vật trong tám phước điền: chư Phật, thánh nhân, các sư tăng, cha mẹ và người bệnh, nếu tự mình riêng thọ hưởng, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Giới trước nói về lỗi có tâm khinh mạn đối với khách tăng mới đến. Giới này nói về sự không đúng trong việc tự mình thọ biệt thỉnh.

Phải biết rằng nếu là một vị Bồ Tát, điều tối yếu là phải hòa hợp như nước với sữa, cùng sống nếp sống hòa vui dung hợp.

Đức Phật dù đã nêu ra sáu đại cương lãnh, nhưng trong các điểm ấy, điểm cùng chung hưởng tài lợi rất quan trọng, nghĩa là với sự sinh hoạt kinh tế phải luôn bình đẳng. Đây là yếu tố cơ bản đem đến sự hòa vui trong đại chúng.

Vì trên thế gian này rất nhiều sự rối ren phát xuất từ chỗ không bình đẳng về kinh tế. Đức Phật đúng là bậc đầy đủ huệ nhãn, nên ở vào thời kỳ đó, ngài đã chú ý đến việc tài lợi không nên có sự thiên lệch. Vì thế, nếu trong tăng đoàn có sự đi thọ biệt thỉnh thì Đức Phật cho là điều tuyệt đối không được.

Nếu bạn thọ sự biệt thỉnh của thí chủ thì thí chủ sẽ sanh tâm thiên ái, chuyên tâm riêng thỉnh một mình bạn, không nghĩ đến sự cung kính cúng dường thập phương Tăng. Như thế, vì thí chủ bố thí cúng dường không được phổ biến nên mất hẳn phước đức vô

biên, vô hạn cần phải được. Đồng thời, chẳng những phá hoại phép tắc, thứ tự thọ thỉnh chúng tăng của đức Như Lai chế định, lại còn tự mình bị tội lỗi xâm đoạt đồ cúng dường của mười phương Tăng. Đã phá hoại phép tắc của Như Lai, lại thêm tổn hại lợi ích cho mình, cho người thì chúng ta không nên tiếp thọ sự biệt thỉnh.

Đức Phật thấy rõ lỗi này rất nghiêm trọng, nên vì chúng tăng chế định giới không thọ biệt thỉnh này. Do đây, chúng ta càng thấy lòng từ bi của Phật vô cùng rộng lớn!

Trong kinh Tỳ Kheo Ứng Cúng Pháp Hạnh, Đức Phật dạy: “Nếu đệ tử của ta, người nào thọ biệt thỉnh thì người ấy nhất định sẽ bị mất Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả, Tứ Quả, không gọi là tỳ kheo.

Người này không được đi trên đất của quốc vương, không được uống nước của quốc vương. Năm ngàn đại quý thường đứng án trước mặt của người ấy.

Tỳ kheo này bảy kiếp không được gặp Phật, không được Phật trao tay, không được nhận lãnh tài vật của thí chủ. Năm ngàn đại quý thường đi sau người ấy mắng rằng: ‘Kẻ đại tặc trong Phật pháp’. Vì thế tỳ kheo các ông không nên thọ biệt thỉnh”.

Do đó, cần phải theo thứ tự của tăng khi đi thọ sự cúng dường của thí chủ. Vì trong chúng tăng, có vị do Phật thị hiện làm tăng, có vị là thánh tăng đã chứng đạo quả, có vị là Bồ Tát tăng, phát đại Bồ Đề tâm, có vị là hiền tăng trong Thất Hiền (1), có vị là phạm phu tăng thông thường.

Các loại tăng khác nhau như vậy, đương nhiên về công đức có phần lớn nhỏ khác nhau. Thí chủ cúng dường chúng Tăng cốt để vun trồng phước đức. Nếu theo đúng thứ tự cử chúng Tăng đi thọ sự cúng dường, thì thí chủ cúng dường đủ các hạng chúng Tăng như thế, mới được phước đức rộng lớn. Thật có lợi ích cho thí chủ biết đường nào!

Nếu bạn là một phạm phu Tăng thông thường mà chỉ riêng một mình đi thọ cúng dường, khiến cho thí chủ không được cúng dường tam thừa thánh hiền tăng cùng với tăng do Phật thị hiện, như thế, không phải chính bạn đã làm mất phước đức rộng lớn mà thí chủ mong muốn hay sao?

Thế nên là đệ tử Phật không được thọ biệt thỉnh, cũng không được riêng thọ cúng dường, đem phần lợi dưỡng về riêng cho mình, mà không đem chia cho chúng tăng. Nếu hành động như thế, Đức Phật phán người ấy không đáng là hàng Sa Môn, cũng không phải là giòng Thích Tử.

Vấn đề quan trọng như vậy, nên Phật không muốn cho Phật tử lâm vào tình trạng như thế, mới nghiêm cấm chúng tăng không được thọ biệt thỉnh. Ngoại trừ trường hợp Bồ Tát tăng có thí chủ thỉnh đi hoằng truyền đạo pháp. Vì nhiệm vụ hoằng dương đạo pháp mà thọ biệt thỉnh thì không có gì là sai phạm.

Hoặc nhận thấy thí chủ ấy phải có sự hiện diện của bạn mới có thể thành tựu việc làm công đức của họ nên thọ biệt thỉnh trong trường hợp này cũng không có tội.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, bất luận ở thời gian này, tất cả đều không được thọ biệt thỉnh để mong cầu lợi dưỡng cho riêng mình”.

Kinh văn nói “tất cả” là chỉ chung cho tất cả tài vật do quốc vương, đại thần, sĩ thứ, Phật tử tại gia hay xuất gia cúng dường cho chúng tăng, bất luận trong Đại giới hay ngoài đại giới, đều không được đem về cho riêng phần của mình.

Còn nếu như có thí chủ muốn thỉnh bạn đi thọ trai, dù bất cứ trường hợp nào thí chủ ấy chỉ muốn riêng thỉnh bạn mà thôi, bạn không được phép đi thọ thỉnh riêng, mà phải cùng với đại chúng đồng đi.

Trường hợp khả năng của thí chủ không thể cùng một lúc thỉnh tất cả tăng nhân đi thọ trai trong chùa đến đến cúng dường thì nên theo thứ tự mà đi thọ thỉnh. Điểm này giữa pháp Bồ Tát và pháp Thanh Văn không giống nhau.

Về hành giả Thanh Văn, có người hành theo hạnh Đầu Đà, có người không hành theo hạnh Đầu Đà. Vị hành hạnh Đầu Đà thì tuyệt đối không thọ biệt thỉnh, còn vị không hành hạnh Đầu Đà thì đôi khi cũng cho thọ.

Riêng hành giả Đại Thừa Bồ Tát, dù có hành hạnh Đầu Đà hay không, ngoại trừ nhận lời thỉnh mời của thí chủ đi hoằng dương đạo pháp, tất cả đều không được thọ biệt thỉnh.

Trong kinh văn nói “lợi dưỡng” là chỉ những đồ vật có lợi ích cho thân tâm, do thí chủ phát tâm cúng dường. Đồ vật ấy tự thể của nó thông đến mười phương, nên tất cả chúng Tăng đều có phần. Do đó, trong kinh nói: “Lợi dưỡng này thuộc về thập phương tăng”.

Đã là thuộc thập phương tăng mà bạn lại riêng đi thọ thỉnh thì không khác gì lấy vật thập phương Tăng đem về phần mình. Nghĩa là đồng nghĩa với đoạt lấy tài vật của thập phương Tăng, khiến cho thập phương Tăng không có phần lợi dưỡng”.

Vật của thập phương Tăng rất là quý trọng, bất cứ ai cũng không được phép dùng làm của riêng. Hiện tại, bạn đoạt lấy đem về làm vật thọ dụng cho riêng phần mình; tội lỗi ấy rất sâu nặng. Tương lai bạn sẽ chiêu cảm quả khổ không thể nghĩ tưởng được. Thế nên cần phải xét kỹ và thận trọng, không được thọ biệt thỉnh.

Trong Luật dạy: “Chúng tăng khi được bất cứ món lợi dưỡng chi, trên phải cúng dường ngôi Tam Bảo là bậc tôn kính của mình, giữa phải kính dâng cho sư trưởng, cha mẹ là người có ân với mình, dưới phải bố thí cho các hữu tình”.

Trong nghi thức cúng dường có bài kệ:

Thượng cúng thập phương Phật,

Trung phụng chư Hiền Thánh

Hạ cập lục đạo phẩm,

Đẳng thí vô sai biệt.

Dịch:

Trên cúng dường mười phương Phật,

Giữa cúng dâng các thánh hiền,

Dưới đến chúng sinh trong Phật đạo,

Bình đẳng cúng thí không sai khác.

Chính là ý này. Cho nên nếu bạn đi thọ biệt thỉnh, chính là lấy tài vật của thập phương Tăng, cùng là đoạt lấy tài vật trong tám phước điền đem về cho mình riêng thọ dùng. Như thế đâu còn đúng với tư cách của người Phật tử chân chính?

Tám phước điền:

1. Chư Phật.

2. Thánh nhân
3. Hòa Thượng
4. A-xà-lê.
5. Chúng tăng.
6. Cha
7. Mẹ.
8. Bệnh nhân.

Trong tám loại phước điền này:

- Phật là bậc quả vị.
- Thánh nhân thuộc về nhân vị.
- Chư sư là chỉ cho Thập Sư gồm hòa thượng, hai vị A-xà-lê và bảy vị tôn chứng.
- Tăng là chỉ cho đại chúng.
- Cha mẹ là song thân sanh thành dưỡng dục nhục thể này.
- Bệnh nhân là những người bệnh hoạn, trong đó có oán thân, quyến thuộc.

Năm loại trước là kính điền, hai loại giữa là ân điền, loại cuối là bi điền. Tám loại phước điền này đều là ruộng tốt để cho chúng sanh gieo trồng phước đức, tu tập trí huệ, cho nên gọi là phước điền. Tài vật trong tám phước điền nếu sử dụng chung thì được phước đức rất lớn, nhưng nếu dùng riêng cho cá nhân thì mắc tội vô biên.

Hiện tại nếu thọ biệt thỉnh là lấy tài vật trong tám phước điền đem làm phần tư dụng cho mình. Cho nên cuối cùng trong kinh kết tội là “Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Ở đây có người hỏi rằng:

Y theo giới luật và kinh A Hàm thì Phật thường thọ biệt thỉnh, vì sao không nói Phật phạm giới điều này?

Nên biết Phật là bậc vô thượng phước điền, dù thọ biệt thỉnh của thí chủ, nhưng không làm tổn hại phước đức tâm bình đẳng của thí chủ. Mỗi thế giới chỉ có một Đức Phật mà thôi. Nên dù Phật có thọ biệt thỉnh, cũng không có nghĩa là đoạt lợi dưỡng của Đức Phật khác. Cho nên không thể nói Đức Phật trái phạm giới điều này.

Giới này cả năm chúng xuất gia đều có thể phạm, nên Phật vì tăng chúng lập giới để cấm chế. Riêng hai chúng tại gia vì không có lợi dưỡng cho nên không cấm chế.

Trong kinh Thiện Sanh nói: “Nếu ưu bà tắc thọ dụng ngoại cụ, giường, ghế v.v... của thập phương Tăng thì mắc tội thất ý”.

Đây là phần kiêm chế của giới này, cũng không phải là không đúng. Nhất là ở thời hiện tại, tăng chúng không được kiện toàn, chúng xuất gia sinh hoạt không đúng pháp, nên những cư sĩ tại gia thọ dụng tài vật của thập phương tăng và trong phạm vi tám phước điền cũng đều có thể có. Đôi lúc lại thọ dụng một cách công khai, thậm chí còn cưỡng đoạt là khác. Họ lợi dụng quyền hạn của người đại diện tín đồ, dựng lên những điều phi pháp để không chế về kinh tế của chúng Tăng trong chùa. Họ lấy danh nghĩa là đại diện tín đồ để thọ dụng lợi dưỡng của chúng tăng, khiến chúng tăng trong chùa lâm vào tình trạng bị lệ thuộc. Thật là việc làm trái với giới luật và không tội nào có thể lớn hơn.

Vì thế, giới này kiêm chế luôn cả hai chúng Phật tử tại gia, không được lấy lợi dưỡng của chư tăng làm của riêng cá nhân. Điều này áp dụng cho thời nay có thể nói là rất thích hợp.

Nhưng trong Du Già Bồ Tát Giới Bản lại giải thích khác như sau: “Bồ Tát an trụ tịnh giới, khi có đàn việt vì cầu phước huệ, phát tâm đến thỉnh bạn, hoặc đến nhà thí chủ, hoặc đến trong chùa khác để cúng dường các thức uống ăn, cùng những đồ nhu dụng khác v.v... Bạn là một vị Bồ Tát phải tiếp thọ lời thỉnh mời của thí chủ, đến nơi đã chỉ định để thọ sự cúng dường. Như thế mới hợp với đạo hoằng thuận chúng sanh của Bồ Tát. Nếu bạn bị tâm kiêu mạn, phiền não sai sử, hoặc có tâm buồn phiền sân hận, không tiếp thọ lời thỉnh của thí chủ, không đi thọ đồ cúng dường, thì trái với đạo từ bi nhiếp thủ chúng sanh của Bồ Tát, và đối với giới Bồ Tát sẽ bị trái phạm. Vì trong tâm có niệm kiêu mạn, buồn phiền, hờn giận nên thuộc về tội nhiễm ô trái phạm. Nếu do tánh giải đãi, lười biếng, hay vì quên mà không tiếp thọ lời thỉnh mời của thí chủ thì không phải tội nhiễm ô trái phạm”.

Như thế, phải làm thế nào mới được cho là không trái phạm giới điều này?

Cũng theo trong Du Già Luận: “Có mười bốn nhân duyên không thọ thỉnh mà vẫn không phạm giới cấm của Như Lai:

1. Nếu trong lúc bản thân mắc bệnh không đi được.
2. Vì tuổi già, thân thể suy nhược, không đủ khí lực nên không thể đi được.
3. Bị bệnh điên cuồng, mê hoặc.
4. Hoặc nơi thỉnh mời đường đến quá xa xôi.
5. Hoặc nơi thỉnh mời trên đường đi có rất nhiều độc trùng, ác thú, cùng giặc cướp hung dữ, nhiều mối hiểm nguy có thể phương hại đến tính mạng.
6. Hoặc có dụng ý muốn dùng thái độ không tiếp thọ lời thỉnh mời, không đi thọ cúng dường để điều phục người ấy, khiến cho họ từ bỏ chỗ bất thiện, trở thành con người tốt trong Phật pháp.
7. Hoặc đã thọ sự cung thỉnh của người khác trước đó, nên không thể nhận lời thỉnh của người này.
8. Hoặc chính bản thân đang tinh tấn dũng mãnh tu tập các thiện pháp không thể bê trễ, nghỉ ngơi. Vì không muốn cho thiện pháp đang tu tập bị gián đoạn, không được thành tựu, nên không thể tiếp nhận sự thọ thỉnh.
9. Hoặc đang gia công tu tập để được phát sanh trí vô lậu, chứng lý Chơn Như của các pháp, nên không rảnh để tiếp thọ sự mời thỉnh của người.
10. Hoặc trong lúc đang dụng công tư duy nghĩa lý của giáo pháp mà mình đã nghe để khỏi bị quên mất.
11. Hoặc đang cùng người luận nghị, quyết trách (chọn lựa một cách dứt khoát) đạo lý, tánh tướng của các pháp nên không thể nhận lời mời thỉnh.
12. Hoặc biết rõ người đến mời thỉnh không có tâm tốt nên không đi.
13. Hoặc vì muốn tránh sự chê bai, dị nghị của nhiều người nên không đi.
14. Hoặc vì cần duy trì quy luật của Tăng đoàn, nghĩa là vì những Phật tử tại gia phạm tội, đã bị làm phép Yết Ma phú bát, nên không thể nhận lời thỉnh của họ (khi Phật tử tại gia có lỗi với tăng chúng hay Tam Bảo, thì chúng tăng họp lại làm phép Yết Ma “phú

bát”, không tiếp thọ lời mời thỉnh của những Phật tử này, đồng thời cũng không đến của họ để khát thực, gọi là làm phép Yết Ma phú bát).

Chú thích:

(1) Thất Hiền vị: còn gọi là Thất Phương Tiệm Vị. Chỉ những vị tu hành đã kiến đạo về trước trong Tiểu Thừa, gọi là Hiền vị. Những vị kiến đạo về sau gọi là Thánh vị. Hiền vị gồm:

* Tam Hiền vị:

- Ngũ đình tâm quán.
- Biệt tướng niệm xứ.
- Tổng tướng niệm xứ.

* Tứ thiện căn:

- Noãn pháp.
- Đánh pháp.
- Nhẫn pháp.
- Thế đệ nhất pháp.

Ở đây có hai danh từ thông và Biệt. Thông đều gọi là Thất Hiền Vị hoặc Gia Hạnh vị. Thất hiền vị ở đây dùng để đối với Thất Thánh Vị ở sau, nên gọi là Thất Hèn Vị.

B.2.2.28. BIỆT THỈNH TẶNG GIỚI (giới riêng thỉnh tặng)

Kinh văn

Nếu Phật tử, những người thuộc hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả đàn việt, khi muốn thỉnh tặng để cúng dường hoặc cầu nguyện, nên vào tặng phùng để thưa hỏi với vị trị sự.

Vị trị sự bảo rằng: “Theo thứ tự mà thỉnh thời sẽ được thập phương hiền thánh tặng”. Nếu người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La Hán Bồ Tát tặng vẫn không thể bằng theo thứ tự mà thỉnh một vị phạm phu tặng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật, đều không có pháp thỉnh tặng riêng. Nếu thỉnh tặng riêng đó là pháp của ngoại đạo, và như thế sẽ không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố ý thỉnh riêng thì sẽ phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Giới trước ngăn cấm phước điền Tăng không được phép tiếp thọ biệt thỉnh. Giới này ngăn cấm thí chủ không được biệt thỉnh cúng dường phước điền Tăng.

Nên biết một hành giả Bồ Tát đúng nghĩa, phải hy sinh tính mạng của mình để hộ trì chính pháp của Như Lai. Vì thế, bất cứ điều gì không hợp với chánh pháp, đều phải cố gắng hết sức mình để tránh cho bằng được. Chẳng hạn việc biệt thỉnh riêng những vị thân thích của mình là điều người Phật tử không được cố ý phạm.

Thành thật mà nói, nếu bạn muốn tu tập phước huệ, thì không được biệt thỉnh cúng dường những vị có quan hệ thân thích với mình, còn những vị xuất gia khác thì không để tâm cung kính, tôn trọng cúng dường.

Thông thường, hàng Phật tử tại gia vì không hiểu rõ ý nghĩa của sự chân cúng dường tăng, nên đa số đều theo vọng tình của mình, chỉ thích cung kính thỉnh mời cúng dường vị nào mình ưa thích, còn những vị mình không ưa thích thì không thỉnh cúng dường. Bồ thí cúng dường còn có sự lựa chọn, phân biệt như vậy thì hoàn toàn không hợp với ý nghĩa bình đẳng bồ thí. Đức Phật vì muốn ngăn chặn tội lỗi ấy của những Phật tử tại gia, nên chế lập giới này để cho Phật tử xuất gia hay tại gia phát tâm cúng dường chúng Tăng biết mà vâng theo.

Cho nên nếu muốn tùy theo ý riêng của mình mà thỉnh cúng dường chúng Tăng là điều nhất quyết không được. Nguyên vì bạn có tâm phân biệt tăng nhân là phước điền, tăng nhân kia không phải là phước điền, cho nên trái với nguyên lý bình đẳng.

Trong phẩm kinh Đức Vương, Phật dạy: “Nên biết: nếu theo tâm niệm riêng của mình mà cúng dường thì tâm niệm ấy rất hẹp hòi và trái với tâm bình đẳng”.

Giới này tất cả tất chúng Phật tử đều có thể vi phạm. Vì dù tăng hay tục đều có thỉnh tăng phước điền để cầu nguyện cho mình. Do đó, nếu không y theo thứ tự trong chúng tăng mà thỉnh, thì trái phạm giới này.

Đối với những hành giả Tiểu Thừa, khi thiết lập trai hội cúng Tăng, chủ yếu là phải thọ thực chung một chỗ, không kể nhân số nhiều hay ít, chỉ cần thỉnh một vị Tăng theo đúng thứ tự thì không vi phạm giới.

Còn có nơi giải thích như vậy:

- Theo thứ tự để thỉnh chúng tăng tuy đủ, có trường hợp không phải vì muốn biệt thỉnh cúng dường, nhưng vì lòng tôn trọng bậc đại đức cao tăng, cho rằng chỉ có vị này mới có đủ khả năng sanh thiện diệt ác, nên đặc biệt cung thỉnh vị cao tăng ấy. Căn cứ vào đạo lý này mà xét thì việc này không phạm giới.

- Hoặc đôi khi do quyền lực của quốc vương mà sự biệt thỉnh không theo đúng thứ tự của chúng tăng. Trường hợp này vì phải tùy thuận một phần theo thế gian, nên cũng không xem là trái phạm.

Hai trường hợp trên đây tùy nơi có thể xảy ra trong thế gian hiện thực này mà có thể đặc biệt khai miễn.

Lại như trường hợp có Phật tử tại gia học Phật, vì nhân duyên thuyết pháp, truyền giới, giáo hóa, dẫn dắt quảng đại quần chúng nên phải chọn bậc cao tăng tài đức kiêm toàn, giới hạnh trang nghiêm để cúng dường. Trường hợp như thế tất nhiên không có gì phạm giới.

Nhưng nếu đứng trên lập trường Phật giáo thuần chánh thì khi thiết lập trai hội cúng dường chúng tăng, tốt hơn là không nên chọn lựa. Vì không lựa chọn tức là không trụ tướng bồ thí, nên công đức vô lượng vô biên dường như hư không.

Việc này trong kinh Kim Cang có nói rất rõ: Nếu thiết lập trai hội cúng dường tăng mà có sự lựa chọn, chính tâm lựa chọn đó đồng nghĩa với hữu tướng bồ thí. Do vậy, tuy không phải là không có công đức trong sự hữu tướng bồ thí này, nhưng rốt ráo chỉ là công

đức hữu hạn, hữu lượng mà thôi. Vì thế, là Phật tử, phải vâng theo lời Phật dạy. Lúc thiết trai cúng dường chúng tăng phải tuân theo thứ tự mà thỉnh, không được biệt thỉnh.

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ đại giới Bồ Tát hoặc những hàng Bồ Tát tại gia hay xuất gia cùng tất cả đàn việt, khi muốn thỉnh tăng phước điền để cầu nguyện, nên vào trong tăng phường thỉnh vấn vị trị sự...”

- Xuất gia, tại gia là chỉ những Phật tử đã thọ Bồ Tát giới.

- Đàn việt là hàng Phật tử chưa thọ Bồ Tát giới.

Nói rằng: thỉnh tăng phước điền để cầu nguyện là ý nói bất cứ ai, khi thỉnh tăng cúng dường thì không phải chỉ là thỉnh cầu đến để ăn uống, mà vì có điều cầu nguyện riêng của mỗi người.

Sự cầu nguyện có nhiều hình thức khác nhau:

- Cầu sanh thiên giới để hưởng phước lạc trên thiên cung.

- Cầu mong hiện đời được sống yên vui, trường thọ, mọi việc đều như ý.

- Cầu được thoát cảnh đại khổ luân hồi, được sanh về cảnh đại lạc Niết Bàn.

- Cầu mong chứng quả vô thượng Bồ Đề.

- Cầu được nghe kinh pháp để hóa độ chúng sanh.

- Cầu sanh về Tây phương Cực Lạc thế giới để được thấy Phật, nghe pháp v.v...

Muốn được toại nguyện, cần phải thành kính đối trước Tam Bảo nói lên tâm nguyện của mình, cầu xin Tam Bảo gia bị cho mình sở nguyện được viên mãn. Vì Tam Bảo là ruộng tốt để cho chúng sanh vun trồng phước đức. Nhưng Tam Bảo được cửu trụ trong thế gian hay không, hoàn toàn nhờ sự duy trì của chúng tăng.

Cho nên kinh văn đặc biệt dạy: “Thỉnh tăng phước điền cầu nguyện”. Hướng về Tăng mà cầu nguyện tức đồng nghĩa với hướng về Tam Bảo nguyện cầu. Vì thế, trong kinh nói: “Tăng còn tức pháp còn, pháp còn tức Phật còn”.

Ngôi Tam Bảo được cửu trụ nơi thế gian hay không tùy thuộc hoàn toàn vào việc Tăng già có cửu trụ nơi thế gian hay không. Vì thế, trên thế gian này, Tăng Già mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Nhưng hiện nay, số lượng chúng tăng ngày càng giảm thiểu, điều đó cho thấy rõ ràng hơn tính cách trọng yếu của Tăng Già. Cho nên có thể nói rằng: Khi nào trên thế gian không còn Tăng Bảo, thì ngôi Tam Bảo cũng sẽ bị chìm đắm không thể tồn tại.

Vấn đề Tam Bảo, chúng tăng nghiêm trọng vô cùng, nên những người có tâm hộ trì Phật pháp không được xem thường và cần phải khuyến hóa nhiều người phát tâm xuất gia để nối tiếp duy trì huệ mạng của Như Lai.

Khi bạn muốn thiết lập trai hội thỉnh tăng nguyện cầu, không phải muốn thỉnh phước điền tăng thì đều có thể thỉnh được.

Trước tiên, bạn nên vào trong tăng phường, tức là đến các chùa Phật giáo, thỉnh vấn vị trị sự trong tự viện mà bạch rằng: “Kính bạch thầy! Con tên họ... pháp danh... hôm nay con muốn thỉnh tăng cầu nguyện, con không dám tùy tiện, xin thầy cho con biết phải làm thế nào mới hợp với Phật pháp?”

Vị trí sự trong tự viện nên y theo giới luật của Phật mà dạy bảo rằng: “Phật tử muốn thỉnh tăng cầu nguyện, điều ấy rất là quý hóa, nhưng phải vâng lời Phật dạy, y theo thứ tự mà thỉnh”.

Chùng đó, bạn mới được cúng dường thập phương Hiền, Thánh, Tăng và chỗ mong cầu của bạn mới có thể toại nguyện.

Tại sao nhất quyết phải theo thứ tự chúng tăng mà thỉnh như thế?

Vì đại chúng đồng sống trong Tăng đoàn, ai phạm, ai thánh, đối với hạng phạm phu nhục nhãn thật khó có thể phân biệt. Nếu y theo lời Phật dạy, theo thứ tự của chúng Tăng mà thỉnh để cúng dường, thì vị tăng ấy chính là một trong chư vị Thập Phương Tăng.

Trong mỗi quan hệ mật thiết đó, cho dù bạn chỉ thỉnh cúng dường một vị, nhưng phước đức cúng dường cũng bằng như cúng dường Thập Phương Tăng. Ví như bạn uống một giọt nước trong biển cả. Giọt nước dù rất nhỏ so với nước trong cả biển, nhưng thật sự bạn đã uống nước của tất cả sông trong cõi Diêm Phù Đề. Ngược lại, dù bạn có uống riêng hết nước của một con sông lớn, thì chẳng qua cũng chỉ là uống nước của một con sông mà thôi. Không được nói là nước của tất cả sông. Ý nghĩa của sự theo thứ tự chúng tăng mà thỉnh và biệt thỉnh tăng cũng tương tự như vậy.

Do đó, có thể nói sự theo thứ tự chúng tăng để thỉnh cúng dường, dù là thỉnh một vị phạm phu Tăng thì cũng như thỉnh Hiền Thánh Tăng vậy.

Tại sao thế?

Vì trong tâm của bạn không có niệm lựa chọn, phân biệt vậy. Trên thực tế, cũng không cho phép chúng ta đối với chúng Tăng có sự lựa chọn. Vì nhục nhãn của chúng ta khó lòng phân biệt được các thành phần trong Thập Phương Tăng.

Cổ đức dạy: “Thánh phạm giao tham, long xà hỗn tạp”, nghĩa là: phạm thánh xen lẫn nhau như rồng với rắn lộn xộn, như vậy làm sao có thể chọn lựa? Nếu phân biệt và chọn lựa thì sự thiết trai cúng dường chư tăng, tuy không phải không có phước đức, nhưng phước đức đó rất là hữu hạn.

Sở dĩ cúng dường chúng Tăng không được lựa chọn, vì thực ra có rất nhiều vị thánh tăng thị hiện trong chúng, như trong kinh luật nói: “Đức Phật từng dạy 16 vị đại A La Hán, mỗi Ngài đều thống lãnh trăm ngàn đồ chúng, đều là những vị đã chứng Tứ Quả, nhưng thị hiện giống như hình thức của một vị phạm phu tăng để mật thọ nhận sự cúng dường của nhân, thiên, khiến cho người thí chủ được quả báo thù thắng”. Sự việc ấy người đời không thể nào nhận biết được.

Vì thế, nếu khi thỉnh Tăng để cúng dường mà chọn lựa, nhiều khi bỏ sót Thánh Tăng thì thật là sự tổn thất rất lớn lao cho bạn.

Nếu dùng tâm hạnh bình đẳng cúng dường khắp thập phương chúng Tăng thì chẳng những không bỏ sót Thánh Tăng, mà phước đức của bạn thu hoạch càng rộng lớn, bằng như hư không.

Như thế tại sao bạn lại không vâng lời Phật dạy, y theo thứ tự của chúng tăng mỗi khi thỉnh cúng dường?

Nếu do tâm phân biệt, không thực hành như trên, riêng thỉnh năm trăm vị La Hán Bồ Tát tăng, chính là trái với lời Phật dạy.

- La Hán là Tiểu Thừa tăng.
- Bồ Tát là Đại Thừa Tăng.

Theo nhãn quan của người đời thì La Hán và Bồ Tát Tăng có công đức rất thù thắng, nếu cung kính cúng dường các ngài thì được phước đức rất lớn. Họ không biết rằng ý nghĩ ấy thật sai lầm. Vì sự lựa chọn, biệt thỉnh như vậy không thể được công đức thù thắng bằng sự theo thứ tự thỉnh một vị phạm phu Tăng ở trong chúng Tăng.

Tại sao vậy?

Vì theo thứ tự thỉnh Tăng thì vị phạm phu Tăng kia tức là hiền thánh tăng. Nếu biệt thỉnh một vị Tăng thì chính là trường hợp thánh hiền tăng lại trở thành phạm phu tăng.

Trong kinh Giới Nhân Duyên nói: “Nữ Phật tử Tỳ Xá Khư Mẫu riêng thỉnh năm trăm vị A La Hán, liền bị Đức Phật quở rằng: ‘Này Tỳ Xá Khư Mẫu! Việc làm của con là việc làm của người vô trí, không khéo hiểu biết, nên không được phước đức lớn. Nếu theo thứ tự trong chúng Tăng mà thỉnh một vị thì công đức rất lớn, quả báo rất thù thắng, lợi ích vô cùng tận!’”

Có người hỏi: Nếu nói như thế, chẳng lẽ năm trăm vị Thánh Tăng không bằng một vị phạm phu tăng sao?

Điều này bạn cần phải căn cứ vào phương diện nào mà giải thích?

Đáp: Có hai phương diện: phước điền và tâm niệm.

Nếu do nơi phước điền mà luận sự thù thắng của phước đức, thì phước đức của thánh nhân hơn gấp trăm nghìn muôn ức lần phước đức của phạm phu tăng, như đức A Na Luật Đà tôn giả vào thời quá khứ cúng dường một bát cơm cho bậc thánh nhân Độc Giác, do phước đức ấy, trong 91 kiếp, khi thì sanh trong thiên đường, lúc thì sanh ở nhân gian, nơi nào cũng được hưởng phước báo không cùng tận.

Nếu căn cứ vào tâm niệm mà luận, nghĩa là tâm niệm có phân biệt lựa chọn và tâm niệm không phân biệt chọn lựa khi cúng dường. Lẽ tất nhiên công đức cúng dường của hai tâm niệm ấy không đồng nhau. Tâm có phân biệt lựa chọn thỉnh riêng năm trăm vị A La Hán và năm trăm vị Bồ Tát tăng, giống như trường hợp uống nước riêng của một con sông, không thể nói rằng uống nước tất cả sông.

Còn tâm phân biệt không chọn lựa, tuân theo thứ tự thỉnh một vị phạm phu tăng, cũng như trường hợp uống một giọt nước trong bể cả, tức là uống nước của tất cả các sông trong cõi Diêm Phù Đề.

Hỏi: Như vậy, biệt thỉnh Tăng thì vị Tăng này cũng là một vị trong số thập phương Tăng, sao lại cho rằng không phải nhiếp trong thập phương Tăng?

Đáp: Đúng thế! Một vị Tăng cũng thuộc vào trong thập phương Tăng, nhưng chính lúc biệt thỉnh, tâm của bạn chỉ chú ý một mình vị muốn thỉnh, hoàn toàn không có tâm niệm hướng về thập phương Tăng. Vì thế, vị tăng bạn thỉnh ấy chỉ là một người.

Nếu y theo thứ tự của chúng Tăng mà thỉnh thì tâm bạn không chuyên chú vào một vị tăng nào, mà là hướng về toàn thể chúng Tăng. Cho nên mỗi lần thỉnh, dù chỉ thỉnh một vị Tăng, nhưng vì tâm bạn bao trùm cả, nên thập phương Tăng tự nhiên đều hàm nhiếp trong ấy.

Hai trường hợp này không thể theo một lối mà luận. Trong kinh A Hàm nói: “Su Tử trưởng giả thỉnh năm trăm vị A La Hán, Đức Phật quả rằng thỉnh như vậy không bằng theo thứ lớp của chúng tăng mà thỉnh một vị thì công đức không thể đo lường. Ví như uống nước biển cả là uống nước của các sông. Năm trăm vị A La Hán dù nhiều, nhưng chỉ là một loại Tăng, cũng như nước của một con sông chỉ có một mùi vị mà thôi. Nếu theo thứ tự chúng Tăng mà thỉnh, thì dù chỉ một người, nhưng cũng đủ số thập phương Tăng; cũng như một giọt nước trong biển cả đầy đủ vị của tất cả các sông”.

Hơn nữa, riêng thỉnh một vị Tăng để cúng dường đối với giới pháp thì đã là trái với pháp môn Vô Tướng Bình Đẳng, đối với phước đức cũng bị mất phước đức quảng đại, viên mãn.

Thế nên, nói về bất cứ phương diện nào, thì sự biệt thỉnh đều nhất quyết không thể được. Cho nên toàn thể Phật tử, nếu chân chính thiết trai cúng dường chư Tăng, nhất định phải vâng theo lời Phật dạy. Nghĩa là phải theo thứ tự chúng Tăng mà thỉnh, tuyệt đối không được biệt thỉnh.

Về luật thỉnh chúng Tăng theo thứ tự, không phải chỉ riêng có trong giới pháp của Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, mà tất cả Phật thời quá khứ như Tỳ Bà Thi Phật v.v... cũng đều như thế. Có thể nói đây là pháp thống nhất của bảy Đức Phật, nên toàn thể Phật tử đều phải vâng giữ, không được có chỗ sai phạm. Trái lại, nếu biệt thỉnh Tăng là chứng tỏ tâm bạn có chỗ phân biệt thấp cao. Tâm đã có chỗ thấp cao thì đó là pháp ngoại đạo không bình đẳng, không phải là Phật pháp. Vì Phật pháp là pháp bình đẳng, không cao thấp, và vì giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh tăng riêng.

Sở dĩ trong kinh thường dùng từ bảy đức Phật làm dẫn chứng, vì bảy đức Phật đều xuất hiện ở cõi này để hóa độ chúng sanh. Và lại, thời gian quá khứ cũng không lâu xa lắm, chỉ trong khoảng một trăm tiểu kiếp. Chư thiên trường thọ cõi trời đều thấy được nên dẫn ra làm bằng chứng, giúp cho những người thông thường tin nơi Phật pháp được dễ hiểu, không đến nỗi không tin thọ, vì đây không phải là việc quá lâu xa.

Bảy đức Phật:

1. Tỳ Bà Thi Phật, còn gọi là Duy Vệ Phật, Trung Hoa dịch là Thắng Quán.
2. Thi Khí Phật, còn gọi là Thức Khí Phật, Trung Hoa dịch là Hỏa.
3. Tỳ Xá Phù Phật, còn gọi là Tỳ Xá Bà Phật, hay Tùy Tý Phật, hoặc Tùy Diệp Phật, Trung Hoa dịch là Biến Nhất Thiết Tự Tại Phật.
4. Câu Lưu Tôn Phật, còn gọi là Câu Lân Tần Phật, Trung Hoa dịch là Sở Ứng Đoạn Phật.
5. Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Trung Hoa dịch là Kim Tịch hoặc Kim Tiên.
6. Ca Diếp Phật, Trung Hoa dịch là Âm Quang.
7. Thích Ca Mâu Ni Phật, Trung Hoa dịch là Năng Nhân Tịch Mặc hoặc Năng Nhu.

Trong bảy vị Phật này, ba vị trước xuất hiện ở quá khứ Trang Nghiêm kiếp. Bốn vị sau xuất hiện trong hiện tại Hiền Kiếp. Chính bảy Đức Phật hãy còn y theo thứ tự chúng tăng mà thỉnh, huống chi đại sĩ tu học Bồ Tát hạnh mà lại không y theo thứ tự thỉnh tăng? Còn có chỗ lựa chọn như vậy là trái nghịch với Phật, với tăng. Cho nên trong kinh nói: “Không thuận với hiếu đạo”.

Vì thế, hàng Phật tử thiết trai cúng dường chư tăng, cần phải bình đẳng; đối với tăng chúng, đúng như pháp mà cúng dường. Trái lại, nếu cố biệt thỉnh Tăng là trái với lời Phật dạy, chẳng khác nào đối với cha mẹ mà có tâm khinh dễ. Cho nên trong kinh kết luận: “Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

B.2.2.29. TÀ MẠNG TỰ HOẠT GIỚI (Giới ngăn cấm mưu sinh bằng những tà nghiệp)

Kinh văn

Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng mà buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã, xem tướng, bùa mông, đoán sẽ sanh trai hay gái, dùng bùa chú, pháp thuật, làm nghề nuôi ó và chó săn, nghĩ ra phương pháp hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc: độc rắn, độc sanh kim ngân, độc sâu cỏ, đều là không có lòng từ bi, hiếu thuận. Nếu cố làm các điều ác như thế, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Giới trước là giới ngăn cấm những lỗi trái nghịch với phước điền thù thắng, làm cho thiện căn công đức không được tăng trưởng.

Giới này ngăn cấm việc học tập những nghề nghiệp hạ liệt thông thường, để tránh sự tăng trưởng ác tâm, tạo các ác nghiệp.

Mọi người muốn tồn tại trên thế gian này đều phải tìm cách duy trì sự sống. Điều ấy không ai có thể phủ nhận. Nhưng sự sinh hoạt có chính đáng hay không, đó là vấn đề cần phải chú ý.

Đối với người Phật tử tại gia học Phật, chỉ nên đảm nhiệm những chức vụ chính đáng trong quốc gia, hay mưu cầu sự sống bằng những nghề nghiệp hợp pháp và chân chính như: làm ruộng, buôn bán, làm thợ, dạy học v.v... mới là những sinh hoạt kinh tế chính đáng thông thường. Trái lại, nếu làm những điều phi pháp, tội ác như sát sanh, trộm cắp, dâm dật, bán rượu, coi bói, chú thuật, cân non, cân già, đấu lớn, đấu nhỏ v.v... đều không thể được, và chắc chắn sẽ gặp hậu quả bi thảm.

Đối với hàng Phật tử xuất gia, bất luận là tỳ kheo hay Bồ Tát, đều phải sống theo lối chánh mạng hay tịnh mạng, tuyệt đối không được làm theo tà mạng để tự nuôi sống.

Tà mạng là ngược với chánh mạng; là sự tự nuôi sống không người có tâm vì người khác. Nếu dùng những phương pháp không chính đáng để được các thứ nhu dụng cho đời sống thì dù đời sống của bạn thật sung sướng, hạnh phúc, thậm chí còn được những người thiện kiến trong xã hội hâm mộ, nhưng đối với Phật pháp thuần túy chân chính, thì bạn đã mất hẳn tư cách của một Thích tử. Vì những lối sống ấy, ngay cả các tín sĩ thanh tịnh tại gia học Phật, cũng đều không nên làm.

Người Phật tử xuất gia, dù ở hoàn cảnh nào đều phải lấy việc khát pháp, khát thực làm điều sinh sống.

- Khát pháp nghĩa là khát cầu chánh pháp của Như Lai. Đối với chánh pháp phải quý trọng, giữ gìn để cầu chứng được Pháp Thân.

- Khát thực nghĩa là khát cầu những thực phẩm ăn uống trong mỗi ngày của thí chủ, để tự dưỡng xác thân và để thanh tịnh cuộc sống.

Nếu có được sự sinh hoạt như vậy, chẳng những có thể hoàn thành đức nghiệp cho bản thân mình, mà còn làm lợi ích cho nhân quần, khiến mọi người vun trồng phước đức. Đây là lối sinh sống theo chánh mạng do Đức Phật chế định cho hàng Phật tử xuất gia, không nên trái phạm.

Nhất là hàng Bồ Tát xuất gia với tinh thần đại từ, đại bi, đáng lý phải hy sinh, không luyến tiếc sinh mạng quý báu của mình để cứu độ chúng sanh, những người đang cần được cứu tế, không thể cho phép bạn vì những lợi ích của cá nhân mình, mà dùng những ác pháp gây sự tổn hại cho người, hoặc dùng tà nghiệp, để được lợi dưỡng hầu duy trì sinh mạng của cá nhân mình. Điều này không phải là biểu hiện tâm thanh tịnh, tâm từ bi cần phải có nơi một vị Bồ Tát.

Trên thế gian, vấn đề hành nghề không chân chính để nuôi sống bản thân so ra thì rất dễ dàng, vì thế ở xã hội Ấn Độ xưa kia, môn đồ của các tôn giáo khác hay dùng những phương tiện không chính đáng để mưu sinh, bởi lẽ những công việc ấy thật nhẹ nhàng, dễ làm, không cần phải nhọc sức nhiều. Đức Phật nhận thấy đây là điều nhất quyết không thể chấp nhận, vì không phải là việc làm của người Phật tử. Cho nên ngài chế lập giới điều này.

Nhưng ở vào thời Mạt Pháp hiện nay, nhìn chung khắp hàng Phật tử xuất gia của Phật giáo, thành phần không dùng tà nghiệp mưu cầu sự sống, rốt ráo không biết được bao nhiêu người? Thế nên, khi bước chân đến tự viện đều thấy những việc làm trái với đường lối tịnh mạng. Nhưng vì việc làm này đã trở thành thói quen, nên những người hành động không còn nhận ra những việc làm ấy là không đúng. Nhưng chính những việc làm này đã gây một ấn tượng xấu xa cho các nhân sĩ trong xã hội, khiến họ nghĩ rằng Phật giáo đang dẫn dắt người đời đi vào con đường mê tín một cách hết sức lầm lẫn. So lại với tinh thần của Phật giáo chân chính thì quả là một khoảng cách rất xa!

Đức Phật bảo đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, nếu không dùng tâm tốt thực hành Bồ Tát đạo mà lại dùng ác tâm, chỉ vì để mưu cầu tài lợi phụng sự cho cá nhân mình mà làm những việc tà mạng nuôi sống. Vì lợi dưỡng không phải là việc làm thể hiện tinh thần cứu khổ cho chúng sanh. Dùng ác tâm là nói sự không dùng thiện tâm cầu quả vô thượng Phật đạo. Nếu dùng thiện tâm làm những việc tốt, cứu tế chúng sanh thoát khỏi cảnh thống khổ, thì phát sanh vô lượng công đức”.

Tà nghiệp tổng quát có tám loại như:

1. Buôn bán nam sắc, nữ sắc: nghĩa là dùng tiền mua thanh niên nam, nữ bán lại cho người khác để làm việc dâm dục. Điều này đồng nghĩa với việc mở các dâm xá để mưu cầu tài lợi, nên là một tội ác rất lớn. Chẳng những Phật tử xuất gia không được làm mà ngay cả Phật tử tại gia cũng không được phép. Vì đây là hành động chia lìa cốt nhục, như

nhuộc gia phong của người, không nghĩ đến liêm sỉ, không đoái hoài đến nỗi hổ nhục của người.

2. Tự tay làm đồ ăn: Chính mình nấu nướng thức ăn để dùng. Việc này chỉ cấm hàng xuất gia, còn với Phật tử tại gia, sự tự nấu nướng để dùng thì hoàn toàn không cấm.

- Đức Phật dạy tỳ kheo phải dùng đồ ăn từ nơi tịnh nhân trao cho mới được ăn. Sở dĩ Đức Phật không cho phép sa môn làm việc nấu nướng để sinh sống, vì lúc làm thức ăn thì mất oai nghi của vị tỳ kheo, lại còn khiến cho tâm tham của tỳ kheo phát sanh, cho nên không được làm. Nhưng tình hình hiện nay, công nghiệp kỹ nghệ phát triển và phồn thịnh, việc tự tay làm thức ăn thật là khó tránh.

2. Tự xay, tự giã: Chính mình tự xay giã ngũ cốc để dùng cũng không được. Vì trong ngũ cốc có rất nhiều sinh mạng của vi sinh trùng, nếu chính tay mình xay giã sẽ làm tổn hại sinh mạng của chúng sanh, còn thêm bị thể nhân chê bai, dị nghị. Điều này chỉ ngăn cấm hàng xuất gia, còn hàng tại gia thì không cấm.

Tuy nhiên, trường hợp Phật tử xuất gia, hành Bồ Tát hạnh, phát tâm cúng dường chúng Tăng, đích thân dùng sức lực của mình tự xay, tự giã và tự làm thức ăn uống cũng có thể được cho phép.

4. Chiêm tướng nam nữ:

Chữ Chiêm còn đọc là Chiêm, có nghĩa là coi bói, dùng những lời không thật bàn chuyện họa phước, sống lâu, chết yểu của nam nữ.

Chữ Tướng là những nét hiện ra bên ngoài.

Chiêm Tướng có nghĩa là quán sát hình dạng, khí sắc rồi đưa ra những lời nhận xét hư vọng, tiên đoán những việc cùng, thông, đắc, thất của người. Họ không hiểu rằng bản mạng của mỗi người như thế nào, không cần gì phải coi tướng, bói quẻ mà hoàn toàn căn cứ ở nơi tự mình có thực hành đạo đức làm người hay không. Nếu thực hành những điều tốt thì tương lai nhất định sẽ tốt, bằng ngược lại, thì lẽ đương nhiên mọi việc sẽ không bao giờ được như ý muốn. Hoặc coi những việc cưới gả, tính đoán tuổi tác cho nam nữ, xem cung mạng đôi bên hợp nhau hay không v.v... Những việc này đều không phải là việc của những người xuất gia nên làm. Đối với những người tại gia, nếu không phải lấy những việc này làm phương tiện nuôi sống, chỉ là tình cờ tạm làm thì không phạm giới.

5. Bàn mộng tốt xấu, sẽ sanh trai hay gái: Mộng mị là việc mọi người đều có. Theo thông thường nói bậc chí nhân không nằm mộng. Nhưng theo Phật pháp thì chỉ duy có Đức Phật mới không nằm mộng.

Mộng vốn là hiện tượng huyền hóa. Tự nó vốn không mang tính thực tại, nhưng người đời mỗi khi nằm mộng, thường đi cầu người khác bàn luận về mộng, để biết những điềm hiện trong giấc mộng tốt hay xấu. Thậm chí, những phụ nữ có mang cũng cầu hỏi xem sẽ sanh trai hay gái.

Vì người đời có việc mong cầu như vậy, nên nhiều người cho rằng phải giúp người bàn mộng, suy xét giùm họ những điều trong mộng; thậm chí còn hư vọng phán đoán việc tốt xấu, họa phước cho người. Hoặc hư vọng phán đoán người phụ nữ có mang sẽ sanh trai hay gái.

Hàng Phật tử xuất gia chuyên tu đạo pháp xuất thế và lo hóa độ chúng sanh, làm sao có thì giờ rảnh rỗi để đi làm những việc ấy? Còn hàng Phật tử tại gia nếu không phải làm những việc ấy để lấy tiền nuôi sống, nếu gặp trường hợp tạm thời phải làm thì không ở trong sự cấm ngăn.

6. Chú thuật, công xảo:

Chú thuật là những tà chú, bùa phép cùng các huyền thuật của ngoại đạo. Phù chú có thể sai khiến quỷ thần, nhiếp lấy hồn phách của người đem đi, làm cho người cảm thấy có những điều bất an. Huyền thuật có thể biến hóa ra các việc ảo huyền để mê hoặc, dối gạt người, làm cho người sa vào trong vòng huyền thuật của mình mà không hay biết.

Công là tinh diệu, Xảo là khéo léo. Nghĩa là nương vào khả năng khéo léo, chế tạo ra các đồ vật tốt đẹp, phô bày kỹ thuật tinh xảo của mình, khiến cho mọi người lưu tâm đặc biệt đến nghề nghiệp của mình. Điều này là việc làm của người thế tục thông thường, không phải là việc của người Phật tử xuất gia nên làm.

7. Phương pháp huấn luyện ung khuyến:

Ung là loại chim lớn, còn gọi là Ó. Khuyến là chó. Là những con vật có thể giúp thợ săn bắt những thú rừng. Do đó, những người thợ săn đặc biệt huấn luyện chúng cách thức săn bắt thú rừng. Đây là những việc làm hung ác, gây tổn hại sinh mạng chúng sanh, trái với tâm từ bi trong Phật pháp. Cho nên hàng Bồ Tát xuất gia cũng như tại gia, nếu vì mục đích hộ vệ thân mạng, giữ gìn nhà cửa mà nuôi chó, không phải vì làm phương tiện sinh sống, thì có thể cho phép. Ngoài trường hợp đặc biệt nói trên, tuyệt đối không được dùng các phương pháp huấn luyện chim, chó phục vụ cho việc săn bắn.

8. Hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim ngân, độc sâu cỏ: Nghĩa là dùng những loại thuốc độc trong thế gian, hòa hợp thành những loại cao, đơn, hoàn, tán để giết hại chúng sanh. Việc làm này thật không hợp với đạo từ bi của Phật pháp, cho nên bất luận xuất gia hay tại gia đều không được bào chế độc dược. Thuốc độc có đến trăm ngàn loại không thể kể hết, trong kinh chỉ lược nêu ra mấy loại sau:

- Hòa hợp nọc rắn: để giết hại sanh mạng của người và của tất cả chúng sanh. Lấy nọc rắn ở đuôi rắn hay đầu rắn, đặc biệt lấy nọc rắn vào ngày mùng 5 tháng 5. Hoặc lấy tủy não hay tinh dịch của nó bào chế thành thuốc độc. Dùng những thuốc này để giết hại người hoặc dùng nó để tránh khỏi độc rắn.

- Bào chế các loại thuốc độc sanh kim ngân: vì chất này rất độc, dùng hai thứ ấy hòa hợp với thuốc độc thì có thể giết người hại vật dễ dàng. Nếu uống hay ăn phải thứ độc sanh kim ngân này thì sang mạng liền bị giết chết.

- Bào chế độc sâu cỏ: Nghĩa là tập hợp tất cả các loại trùng độc lại một nơi, để cho chúng tự tàn sát lẫn nhau. Con nào còn lại cuối cùng, bắt đem phơi khô, tán thành bột, rồi lén bỏ vào đồ ăn của người mình muốn giết, hoặc là bỏ vào y phục của họ, khiến kẻ ấy bị đầu độc mà chết.

Nếu làm những việc trên để thâm tài lợi, nuôi sống bản thân, đều không phải là lỗi mưu sinh chính đáng, nên trong Phật pháp gọi là “tà mạng”. Việc không nên làm mà làm là trái với tinh thần của Phật tử, nên trong kinh quở rằng: “Không có tâm từ bi, không có tâm hiếu thuận”.

Tại sao vậy?

Nên biết: Chúng ta vốn là một vị Bồ Tát chân chính. Nội tâm từng giờ, từng phút phải có lòng đoái thương tất cả chúng sanh như con đỏ của mình. Mỗi niệm đều phải suy nghĩ làm thế nào cho chúng sanh được lợi ích. Hiện tại, nếu chẳng những không làm được như vậy, mà trái lại, còn vì sự sống của cá nhân mình mà làm việc tổn hại chúng sanh, thì chẳng khác nào như ăn thịt con đỏ của mình. Vậy thì còn đâu là tâm Từ Bi của người Phật tử?

Nói cách khác, Bồ Tát xem tất cả chúng sanh đều như cha mẹ của mình, luôn luôn nghĩ tưởng rằng phải phụng dưỡng cha mẹ như thế nào cho phải đạo. Hiện tại, chẳng những không thực hành như vậy, mà trái lại còn vì sự sinh sống cá nhân làm những việc tổn hại cho song thân, như thế thật là hết sức ngỗ nghịch, đâu còn tội nào nặng hơn. Đã không có tâm hiếu thuận như vậy, thì đâu còn gì là tư cách của một vị Bồ Tát?

Tất cả những việc mưu sinh tà mạng đều không nên làm. Nếu như không phải do sự lầm lỡ vô tình, mà chính là do sự cố ý hành động, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Vì tài lợi mà buôn bán, làm các việc ác để mưu sự sống cho cá nhân, trong thì trái với tâm từ bi, ngoài thì thương phong bại tục, nên bị ghép vào tội khinh cấu. Nếu chúng sanh vì việc làm này mà bị tán thất thân mạng thì việc làm này bị kết thành căn bản trọng tội.

Vấn đề bào chế các thứ thuốc độc kết thành tội khinh cấu, là nói lúc hòa hợp thuốc, nhưng đến khi giết chết chúng sanh thì kết thành căn bản trọng tội. Bào chế thuốc độc đã như thế, thì sự huấn luyện chim ó, chó săn cũng giống như vậy. Điều này chúng ta đương nhiên phải biết.

Giới này phối hợp với Tam Tụ Tịnh Giới tương ứng như sau:

- Không tà mạng nuôi sống thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Có tâm từ bi, hiếu thuận thuộc về Nhiếp Thiệ Pháp Giới.
- Không có ác tâm làm hại chúng sanh, thuộc về Nhiếp Thiệ Pháp Giới.

Thế nên giới tà mạng nuôi sống này, mới xem qua là rất đơn giản, nhưng nếu thực hành trọn vẹn thì bao gồm cả Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát ở trong đó.

Tà mạng sinh sống nhiều kinh luật giải thích khác nhau. Như trong Đại Trí Độ Luận của Tổ Long Thọ thuyết minh: “Tịnh Mục nữ thỉnh vấn tôn giả Xá Lợi Phất rằng: - Kính bạch tôn giả! Vấn đề nuôi sống không thanh tịnh như thế nào, xin tôn giả chỉ dạy cho con được rõ?

Tôn giả dạy rằng: - Có những người xuất gia, bào chế các thứ thuốc, gieo giống làm ruộng, trồng các thứ cây ăn trái v.v... thuộc về lỗi sống không thanh tịnh. Đây gọi là Hạ Khẩu Thực.

- Những người xuất gia ngược xem tinh tú, nhật nguyệt, gió mưa, sấm sét, điện chớp để làm nghề nuôi sống, thuộc về lỗi sống không thanh tịnh. Đây gọi là Ngưỡng Khẩu Thực.

- Những người xuất gia dua nịnh với các nhà quyền quý, đi làm thông sứ bốn phương, dùng lời khéo léo mưu cầu tài lợi thật nhiều, thuộc về lỗi sống không thanh tịnh. Đây gọi là Phương Khẩu Thực.

- Những người xuất gia học các thứ chú thuật, coi bói các việc kiết hung v.v... Những việc làm như thế thuộc về lối sống không thanh tịnh. Đây gọi là Tư Duy Khẩu Thực.

Này Đại Tỷ! Tôi đây không bị ở vào bốn thứ sống không thanh tịnh ấy. Tôi chỉ dùng lối sống thanh tịnh đi khát thực mà thôi”.

Căn cứ vào những lời của tôn giả Xá Lợi Phất thì có thể biết bốn thứ khẩu thực như thế thuộc về tà mạng. Thế nên người Phật tử xuất gia phải vâng theo giới luật thanh tịnh nuôi sống, chớ nên theo lối tà mạng. Nhưng nhìn lại hàng ngũ chúng Tăng hiện nay, những người không ở vào bốn thứ bất tịnh thực như trên có thể nói là rất hiếm.

Lại có nơi giải thích năm thứ tà mạng như sau:

1. Giả hiện tướng khác lạ: Nghĩa là đối với những người thế tục, cố giả hiện ra những tướng kỳ lạ để mong cầu lợi dưỡng.

2. Tự nói công đức: tự đi rao nói công đức của mình làm cho người nghe phát tâm cúng dường để được lợi dưỡng nuôi sống.

3. Xem tướng tốt xấu: khoa coi bói để đoán những việc kiết hung của người hầu thu được lợi dưỡng nuôi sống.

4. Cao thình hiện oai: Lúc nói chuyện, cố ý sửa âm thanh, tiếng nói lớn, chậm rãi, ra vẻ có uy thế, khiến cho người sanh tâm kính sợ hết mức đối với mình. Do đó, họ sẽ phát tâm lo cúng dường các thứ nhu dụng.

5. Nói những lợi dưỡng đã thu được để kích động tâm người: Hoặc thường đến nhà người khác rao nói hôm nay người này cúng dường cho tôi phẩm vật này, ngày mai người kia cúng dường cho tôi phẩm vật nọ. Người khác nghe bạn nói như thế bèn mang đồ đến cúng dường, vì họ bị bạn kích động nên phát tâm cúng dường. Những việc như vậy đều là mưu cầu lợi dưỡng một cách phi pháp, nên gọi là tà mạng, cũng gọi là lối sống không thanh tịnh.

Về lối sống thanh tịnh chân chính, trong kinh cũng có nói bốn thứ như sau:

1. Ở chốn thâm sơn, chỉ dùng hoa quả, rau trái.

2. Hằng ngày mang bát đi khát thực.

3. Đàn việt tự phát tâm mang thức ăn đến cúng dường.

4. Thọ dụng thức ăn thanh tịnh trong chúng Tăng.

Vì lối sống này tâm địa không bị ô nhiễm, cho nên gọi là “tịnh thực”, còn gọi là lối sống thanh tịnh.

B.2.2.30. KINH LÝ BẠCH Y GIỚI (giới quản lý cho bạch y)

Kinh văn

Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng Tam Bảo, giả làm ra vẻ kính mến, miệng nói không mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, hoặc làm mai mối cho nam nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược. Những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp,

phá trai, phạm giới, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Mười giới như thế cần phải học, hết lòng kính trọng phụng trì. Trong phẩm Chế Giới có giảng rõ.

Lời giảng

Làm những điều tội ác tổn hại chúng sanh, trái với tâm từ bi của Bồ Tát là những điều mà giới trước ngăn cấm.

Nếu công nhiên hủy phá giới cấm của Như Lai, thương tổn đức hạnh của Bồ Tát là điều ngăn cấm của giới này.

Có người cho rằng hành giả Thanh Văn kính trọng, giữ gìn giới luật, trong khi Bồ Tát ở trong thế gian lo thực hành việc lợi sanh nên không cần phải nghiêm trì giới luật, gặp những trường hợp thuận lợi có thể phương tiện thì không ngần ngại cứ nắm lấy phương tiện. Nếu nghĩ như vậy và thốt ra những lời như thế thì thật là hết sức sai lầm.

Nên biết rằng tịnh giới Như Lai, bất cứ là hành giả ở trong giới nào của Phật pháp đều phải nghiêm cẩn giữ gìn, không được có chút sai sót. Đặc biệt nhất là hành giả Bồ Tát, vì du hành giáo hóa khắp nhân gian, đi đến nơi nào cũng phải tiếp xúc với chúng sanh. Nếu đức hạnh của chính mình không kiện toàn thì làm sao có thể làm sư phạm cho nhân thiên? Làm sao có thể thuyết phục mọi người tu học Phật pháp?

Vì thế vị Bồ Tát chân chính, phát tâm Bồ Đề, cần phải tự mình giữ gìn giới hạnh thanh tịnh hơn gấp bội lần hành giả Thanh Văn. Luôn luôn một lòng nhớ nghĩ, hộ trì cấm giới vững chắc dường như kim cương. Bồ Tát thà hy sinh tánh mạng của mình, quyết không hủy phạm giới cấm của Như Lai. Vì thế, không nên trở lại sanh khởi ác tâm, làm những điều tội ác: dâm, sát, đạo, phỉ báng v.v... Nếu làm những việc ấy là không hợp pháp và dĩ nhiên là không xứng danh của người Phật tử.

Cho nên hành giả Bồ Tát không nên tự cho mình là Bồ Tát mà có thể tùy tiện hủy phá cấm giới của Như Lai. Khổ quả ấy bạn phải lãnh thọ, không thể nào viện cớ vì bạn là vị Bồ Tát nên không có trách nhiệm về sự trái phạm giới luật. Đây là điều mà người Phật tử hành Bồ Tát đạo cần phải đặc biệt nghĩ kỹ!

Giới này có chỗ gọi là giới “không kính hảo thời”, nhưng ở đây gọi là “giới quản lý cho bạch y”.

“Hảo thời” là những ngày lục trai hằng tháng và ba tháng trường trai hằng năm. Theo tương truyền, ngày lục trai và ba tháng trường trai là thời gian quỷ thần đặc lực hỗ trợ.

Nếu trong khoảng thời gian hảo thời ấy, hàng Phật tử tại gia chuyên lo tu tập pháp lành, làm việc phước thiện thì được công đức nhiều hơn lúc bình thường.

Đối với những người thế gian có tâm kính trọng lúc hảo thời này, chuyên lo tu thiện nghiệp thì hàng chư thiên vô cùng hoan hỷ, chư vị sẽ ban cho những điềm lành, ủng hộ quốc gia, nhân dân được an cư lạc nghiệp.

Trái lại, nếu những lúc hảo thời không lưu tâm kính sợ, buông lung tạo tội ác, chư thiên trông thấy không hoan hỷ. Do đó, chiêu cảm những tai họa dị kỳ khiến đời sống của nhân dân chịu nhiều thống khổ không sao nói hết.

Giới quản lý bạch y này là giảng nói về những tội lỗi của người xuất gia là phải có nhiệm vụ dẫn dắt hàng Phật tử tại gia tu hành đúng như lời Phật dạy: ăn chay, giữ giới, sám hối, tụng kinh, niệm Phật để cùng tiến tu trên đường giải thoát.

Nếu Bồ Tát không thực hành như vậy, trái lại, miệng nói không mà việc làm lại mang tính chất chấp có, cai quản, chỉ dẫn việc thế tục, hướng dẫn hàng bạch y đi theo con đường sinh tử. Như vậy đâu phải là việc làm của người xuất gia? Vì thế không thể nói là giới kính hảo thời mà phải gọi là giới quản lý bạch y.

Trong thời Mạt Pháp hiện nay, có rất nhiều chuyện trái ngược phát sanh. Chẳng hạn người tại gia đi làm việc của người xuất gia, như đem kinh mỡ đi tụng kinh sám cho người. Kẻ xuất gia lại làm những việc của người tại gia như làm từng sự trong những lãnh vực doanh thương cho người tại gia. Vì những hiện tượng đảo điên như vậy, nên giữa Tăng và tục thường xảy ra rất nhiều sự tranh chấp. Hiện tượng quái lạ này không phải chỉ xảy ra ở một nơi nào mà đâu đâu cũng đều như vậy. Thế nên còn đợi đến bao giờ mới nhận thấy sự suy tàn của Phật pháp?

Nếu chúng ta muốn Phật pháp hưng thịnh trở lại, cần phải khẩn cấp vạch rõ phương thức hành động cho cả tăng lẫn tục:

Như Phật tử tại gia phải lấy việc hộ pháp làm nhiệm vụ chính. Phải đứng ở lãnh vực hộ pháp mà hộ trì Phật pháp, không được làm công việc của người xuất gia.

Còn hàng Phật tử xuất gia phải lấy việc hoằng pháp làm sự nghiệp. Phải đứng trên lập trường hoằng pháp mà hoằng dương Phật pháp không được làm những công việc của người tại gia.

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, nếu không dùng tâm tốt thực hành Bồ Tát đạo, mà lại vì ác tâm, tức là không có tâm kính thành đối với Tam Bảo, tự thân hủy báng Tam Bảo, giả vờ kính mến, miệng thì nói không mà hành vi lại thực sự có”.

- Tự thân hủy báng Tam Bảo là thân nghiệp không thanh tịnh.
- Giả vờ kính mến là ý nghiệp không thanh tịnh.
- Miệng nói không mà hành vi lại có là khẩu nghiệp không thanh tịnh.

Lại có chỗ giải thích rằng: Tự thân hủy báng Tam Bảo là không phải chỉ riêng miệng hủy báng. Người hủy báng Tam Bảo phải do nơi tâm niệm xuất phát. Khi tâm niệm đã bất chính thì thân tự nhiên cũng bất chính, làm bất cứ việc gì cũng đều không chân thật.

Chẳng hạn có người nương náu trong ngôi Tam Bảo, nhưng sau đó trở lại hủy báng. Điều ấy chứng tỏ người đó không có lòng tin chân thành đối với Tam Bảo. Họ chỉ giả dối thân cận để tựa nương, hy vọng mọi người cung kính cúng dường cho mình. Khi mục đích không đạt được, bấy giờ bắt đầu hủy báng ngôi Tam Bảo, bảo rằng Tam Bảo không chân thật thế này, thế kia... Do nương tựa trong ngôi Tam Bảo, mà mang ý niệm như vậy, dù đôi lúc hành vi dường như mang về lợi ích, như tuyên nói những đạo lý giải thoát, không, vô

ngã v.v... cho người, nhưng những hành động này luôn luôn biểu hiện tinh thần lẩn quẩn trong vòng “chấp có”.

Nên thông thường trong kinh nói:

*Phát ngôn tắc khẩu khẩu thuyết không,
Tố lý tắc thời thời hành hữu.*

Dịch:

*Thốt ra lời nói thì lời lời đều nói là không,
Trên thực tế, mọi việc làm lúc nào cũng là có.*

Hiện tượng này ở trong Phật giáo nơi nào cũng có. Trường hợp cụ thể như có những người ngoài miệng nói Ngã là không mà tự mình lại chấp ngã hơn ai hết. Hoặc nói tiền bạc là của cải chung, của năm nhà, tất cả đều không phải là của riêng mình; vì đến ngày cuối cùng, con người chỉ ra đi với hai bàn tay không v.v... Nói thì nói vậy, nhưng riêng mình thì mong được tiền của càng nhiều càng tốt. Lại còn không dám bỏ ra một đồng để cứu giúp người. Đây là chứng minh điều trong kinh dạy: “Miệng thì nói không, mà hành vi là có”.

“Làm quản lý cho bạch y”, câu kinh văn này có những giới bốn không có. Nhưng ở đây nói thêm câu này để ám chỉ công việc của hàng bạch y, cư sĩ không phải là việc của người xuất gia lo liệu, nên gọi là “làm quản lý cho người bạch y”. Việc quản lý ấy như thế nào?

Trong kinh dạy: “Vi hàng bạch y thông tri giúp cho nam nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược”.

Chữ “thông” ở đây có nghĩa là truyền đạt cho biết.

Chữ “tri” là biết.

Nghĩa là truyền đạt ý của bên nam cho bên nữ, hay của bên nữ cho bên nam, để tạo điều kiện cho hai bên hành động buông lung. Do đó, người nam gây phiền trực cho người nữ, người nữ nhiễm ái yêu thương người nam. Hai bên triền phược, ái nhiễm lẫn nhau, trói cột nhau, rồi cùng trôi lăn vào vòng sinh tử luân hồi không biết ngày nào được giải thoát. Việc làm như thế là trói cột cho mình và người, cho nên đó không thể nào là việc của người xuất gia nên làm.

Bồ Tát xuất gia cần phải vì mọi người mà cởi mở sự trói cột, nói rõ tội ác của ái dục là cội gốc sinh tử luân hồi. Tùy theo căn cơ của mỗi người mà dần dần dắt họ đồng đi lên con đường giải thoát quang đấng, không còn bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi, bị các phiền não triền phược trói cột như vậy mới đúng.

Ngày lục trai mỗi tháng và ba tháng trường trai mỗi năm là khoảng thời gian gọi là “hảo thời”.

* Những ngày lục trai là mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 3. Những ngày thiếu không có 30 thì đôn lên tức là 28, 29. Ngày lục trai cũng gọi là Lục Thiên Nhật, là ngày các thiên vương, thiện thần tuần hành trong nhân gian, khảo sát các điều thiện ác.

- Ngày mùng 8 và 23 là ngày của những vị sứ giả của Tứ Thiên Vương giáng hạ để tuần hành trong nhân gian, thị sát để xem thế nhân hành thiện hành ác.

- Ngày 14 và 29 là ngày của Thái Tử Tứ Thiên Vương giáng hạ tuần hành thị sát nhân gian.

- Ngày rằm và 30 là ngày của bốn vị Thiên Vương đích thân giáng hạ thị sát nhân gian.

Nếu các ngài nhận thấy nhân gian nhiều người y theo Phật pháp tu tập thiện nghiệp, các Ngài vô cùng hoan hỷ, sẽ bảo hộ quốc giới và ban phước cho khắp nhân gian.

Trái lại, nếu thấy nhiều người tạo ác, các ngài rất lo buồn và sẽ giáng những điềm bất an cho quốc giới để cảnh cáo thế nhân, nhắc nhở họ phải bỏ dữ làm lành.

Vì sự quan hệ này, Đức Phật mới dạy Phật tử nam nữ tại gia, đã quy y Tam Bảo, thọ Ngũ Giới, hoặc thọ Bồ Tát giới, mỗi tháng những ngày lục trai nên thọ Bát Quan Trai Giới trong một ngày một đêm, thì được phước đức hơn những ngày khác.

* Ba tháng trường trai trong mỗi năm là tháng Giêng, tháng Năm và tháng Chín. Ba tháng này gọi là Tam Thiện Nguyệt; là những tháng Đế Thích Thiên Vương đích thân giáng hạ nhân gian để tuần hành, thị sát. Trong cung điện của Đế Thích Thiên Vương có chiếc Đại Bảo Cảnh (chiếc gương báu lớn).

- Tháng Giêng chiếu xuống Nam Thiệm Bộ Châu.

- Tháng Hai chiếu Tây Ngu Hóa Châu.

- Tháng Ba chiếu Bắc Câu Lưu Châu.

- Tháng Tư chiếu Đông Thắng Thần Châu.

- Tháng Năm trở lại chiếu Nam Thiệm Bộ Châu v.v...

Như thế, tất cả có bốn châu, và mỗi năm một châu được chiếu ba lần. Kính này chiếu soi tất cả các thiện ác trong nhân gian. Phạm nhất cử, nhất động cử tâm động niệm của người đời đều hiện rõ trong Đại Bảo Cảnh. Nhật trai (ngày ăn chay), nguyệt trai (tháng ăn chay) kể trên là những lúc quý thần làm việc đặc lực, cũng là hảo thời mà bốn vị Thiên Vương và Đế Thích thiên vương thay nhau đi tuần hành, thị sát.

Do đó, Phật tử nên khuyên nhủ mọi người thực hành các pháp lành như trai giới, lễ Phật, niệm kinh, phóng sanh, bố thí v.v... xa lìa các tội ác, tu tập các phước đức, trợ giúp cho mọi người tu tập thiện nghiệp, như thế mới hợp với tinh thần đạo pháp.

Nếu trong những ngày tháng rất tốt ấy, thế nhân không biết khéo léo tu tập các phước đức, mà trái lại làm những điều trái phạm giới luật, lẽ tất nhiên tội ác sẽ rất lớn.

Đặc biệt là cần phải chú ý ở đây dạy những ngày tháng hảo thời trên, Phật tử phải lưu tâm xa lìa ác pháp, tu tập thiện nghiệp, không có nghĩa là ngoài những tháng ngày ấy ra, thì có thể tùy ý buông lung tạo các tội ác. Giống như trường hợp các vị thủ trưởng cơ quan địa phương, bình nhật thì chảnh mắng, lơ là công việc. Đến khi cấp trên đến thanh tra kiểm điểm, thì vội vàng lo đôn đốc nhân viên làm việc nghiêm chỉnh.

Nếu cho rằng ngày lục trai và ba tháng trường trai cần phải tu thân tiến đức, còn những ngày tháng khác có thể lơ lơ là là, mặc tình tạo tội là lầm to! Những ngày lục trai và ba tháng trường trai nói trên, nếu không dụng công tu tập thiện nghiệp trái lại còn giúp người làm việc sát sanh, trộm cắp, phá giới, phạm trai là hoàn toàn trái hẳn với tư cách của người Phật tử. Nên trong kinh kết luận: “Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Nếu đích thân dạy người tạo nghiệp sát sanh, trộm cắp thì không phải là tội khinh cấu, mà là căn bản trọng tội. Sở dĩ ở đây phán định là tội khinh cấu vì bạn làm mai mối

cho nam nữ v.v... hoặc cho hàng bạch y nghĩa làm trung gian, viển nhân, để cho người tạo nghiệp ác sát, đạo, dâm...

Lúc hảo thời cần phải thọ trì Bát Quan Trai Giới mà bạn không đúng theo pháp phụng hành, đó là phá trai, phạm giới. Nên trong kinh Anh Lạc dạy: “Nếu Bồ Tát Ma Ha Tát tu tập pháp Lục Độ thanh tịnh, kiêm tu giới pháp Bát Quan Trai của chư Phật, thì thiện nam tử, thiện nữ nơn này đối với pháp Lục Độ đã đầy đủ hạnh thanh tịnh. Nếu không tu trì thì gọi là phạm giới”.

Trong Bồ Tát Giới Bản Sơ Tân cũng giải thích rằng:

- Không tu tịnh hạnh, chạy theo trần duyên, làm mất tâm Bồ Đề, đoạn chủng tánh Phật, ấy gọi là sát sanh.

- Miệng thì nói không mà hành vi chấp có, trái nghịch thánh đạo, thọ dụng vật cúng thí của người. Cứ một miếng thì kết một tội. Ấy gọi là tội trộm cướp.

Giới này ngăn cấm năm chúng xuất gia bất cứ thời kỳ nào cũng đều không được quản lý cho bạch y, tuyệt đối không được gần gũi với bạch y, để tạo những điều phi pháp. Riêng hai chúng tại gia đã thọ Bồ Tát giới, nếu lúc hảo thời không có tâm tôn trọng, cung kính cũng phạm khinh cấu tội.

Nên kinh Thiện Sanh nói: “Nếu Ưu Bà Tắc trong mỗi tháng không thọ trì Bát Quan Trai Giới, không cúng dường Tam Bảo thì mắc tội thất ý”.

Giới này hoàn toàn mang tính chất nghiêm cấm, không có trường hợp khai miễn. Cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều chế định như vậy.

Kinh văn

“Mười giới như thế cần phải học, phải hết lòng kính trọng phụng trì, trong phẩm Chế Giới có giảng rộng.

Lời giảng

Hai câu kinh văn trên là tổng lược kết khuyến mười giới ở trên. Nghĩa là đối với những giới này, Phật tử cần phải đúng pháp tu học, từng giờ, từng phút hết lòng kính trọng, phụng trì.

Trên đây chỉ giảng sơ lược thôi, trong phẩm Chế Giới sẽ giảng rộng hơn.

B.2.2.31. BÁT HÀNH CỨU THỰC GIỚI (giới không chịu cứu chuộc)

Kinh văn

Phật dạy: Nếu Phật tử sau khi Phật nhập diệt, ở trong đời ác thấy ngoại đạo, bọn giặc cướp, cùng tất cả những người ác tâm đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, hoặc kinh luật, tỳ kheo, tỳ kheo ni, những người hành đạo Bồ Tát, những kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm kẻ phục dịch cho các quan hay tô tở cho mọi người. Phật tử

thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm mọi cách cứu giúp. Nếu bản thân không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc lại hình tượng Phật, Bồ Tát và tất cả kinh luật, hoặc tỳ kheo, tỳ kheo ni, người tu hạnh Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không làm như vậy, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Giới trước là ngăn cấm hành giả trong Phật pháp cố ý phạm trọng giới.

Giới này nói về lỗi không thực hiện việc cứu tế những bậc tôn quý bị ách nạn.

Theo kinh văn thì việc đem bán ở đây là chỉ việc bán Tam Bảo, cha mẹ. Có trường hợp tự bán, có trường hợp bị trộm cướp đem bán, không nhất định. Còn việc cứu chuộc là hoặc chính khả năng mình tự đi cứu chuộc, hoặc mình không đủ sức phải nhờ người khác có khả năng hơn đi cứu chuộc.

Các Phật tử hành Bồ Tát đạo, thường nên đi chỗ này, chỗ nọ, hoặc đi đến những nơi ngoại đạo, hoặc nơi ở của bọn người ác, hay của kẻ giặc cướp.

Đi như vậy để làm gì?

Để gặp những chuyện phải làm như gặp những người bị bắt đem bán, phải mua chuộc đem về cho kỳ được.

Bồ Tát lấy việc hộ pháp, cứu khổ làm bản hoài, nên khi thấy chúng sanh ở trong vòng khổ nạn, tai ách, phải tùy theo khả năng của mình mà cố gắng hết sức. Thậm chí có khi phải hy sinh tính mạng hay dùng hết sức lực của mình để cứu tế, hoặc mua chuộc những người này đem về, cũng phải làm.

Nếu không cứu chuộc là trái với bi tâm của mình, đồng thời cũng trái với lòng tôn kính Tam Bảo. Vì thế, khi thấy ngôi Tam Bảo hay song thân của mình bị người ác đem đi bán để làm việc khổ sai, thì không có lý do gì không tìm phương, lập thế đi cứu chuộc. Nếu không làm như vậy thì Tam Bảo sẽ bị đoạn tuyệt, huệ mạng phước điền của chúng sanh trong nhân gian cũng sẽ không còn.

Ở trường hợp nào không lưu tâm đi cứu chuộc mà không phạm tội?

- Trường hợp lúc mình đang ở trạng thái điên cuồng, mê loạn.

- Hoặc việc bán người đó mình hoàn toàn không hay biết, hoặc biết mà không rõ tính cách nghiêm trọng của vấn đề nên không đi cứu chuộc, thì không có lỗi.

- Hoặc kẻ bán đòi giá quá cao, khả năng của mình không thể đáp ứng được, nghĩa là vay mượn không chỗ nào cho vay mượn, thậm chí dù đem bán thân mình cũng không đáp ứng được yêu sách của người bán, trường hợp không đi cứu chuộc này không phạm giới.

- Hoặc người bị đem bán có đủ tinh thần, ý chí, không muốn người cứu chuộc. Dù bạn cứu chuộc người ấy quyết cũng nhất quyết không chịu trở về. Trường hợp này không cứu chuộc thì không mang tội.

Giới này nhắc chúng Phật tử đồng phải tuân giữ. Dù tại gia hay xuất gia, đều phải tìm cách cứu chuộc, nhưng sự áp dụng đối với Đại Thừa và Tiểu Thừa không giống nhau.

Với Tiểu Thừa, khi cha mẹ, sư trưởng bị đem bán, quyết định phải tìm mọi cách mua chuộc đem về, nếu không sẽ mắc tội. Riêng đối với những người khác mà bị bắt đem

bán, vấn đề cứu chuộc hay không chưa thấy kinh văn trong Luật dạy, nên không rõ.

Ngược lại, đối với hành giả Đại Thừa, vì Bồ Tát lấy việc cứu hộ chúng sanh làm nhiệm vụ duy nhất. Cho nên đối với tất cả người bị đem bán, đều phải tìm cách cứu chuộc, nếu không thì trái với giới điều này.

Nếu đem so sánh với Tam Tụ Tịnh Giới thì sự tương ứng phối hợp như sau:

- Tam Bảo hay cha mẹ bị đem bán, mà có tâm từ bi cứu chuộc, ấy là Nhiếp Luật Nghi Giới.

- Hết lòng dùng mọi phương tiện lo cứu chuộc, thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.

- Tìm đủ mọi cách giáo hóa người khác để cứu chuộc người bị nạn, thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Do đó có thể thấy rằng giới này bao gồm cả Tam Tụ Tịnh Giới, nếu giữ gìn giới này một cách nghiêm cẩn thì cũng đồng như tuân giữ Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát vậy.

Còn trái phạm giới này đồng với hủy phá Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát. Và nếu đã như thế thì đâu còn tư cách gì để gọi là Bồ Tát? Cho nên đối với giới này hành giả Bồ Tát phải hết sức lưu tâm.

Giới này bắt đầu bằng hai chữ “Phật dạy”. Vì đây là bắt đầu qua phẩm khác, nên trước nhất dùng hai chữ này.

“Phật tử các ông cần phải biết: sau khi Phật nhập diệt, ở trong đời ác, nếu thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp, cùng tất cả người ác...”

Tại sao ở đây đặc biệt nói: sau khi Phật nhập diệt?

Vì khi Phật còn tại thế, ai ai cũng biết làm lành, kính trọng Phật pháp nên không đến nỗi làm việc bán Tam Bảo, cha mẹ. Nhưng sau khi Phật nhập diệt, lúc thời gian cách Phật chưa bao xa, thường tín tâm của chúng sanh vẫn còn thuần hậu cũng không đến nỗi làm việc ác như vậy. Chỉ đến thời kỳ Tượng Pháp hoặc thời kỳ ác Mạt Pháp này, nhân tâm ngày một hiểm ác, tín tâm mỗi ngày một lui sụt, mới có việc tán tâm điên cuồng đi bán Tam Bảo v.v...

Ở trong đời ác, bốn phận Bồ Tát là phải gắng sức làm việc lành. Đây cũng là thời kỳ đại sĩ phải vận khởi tâm Từ Bi, cho nên trong kinh đặc biệt nói rõ là đời ác.

“Ngoại đạo” là tín đồ của những tôn giáo khác. Họ vẫn có tín tâm, nhưng đáng tiếc tín tâm của họ thuộc về tà tín, không thể thông đạt tự tâm. Suốt ngày cầu pháp ở ngoài tâm, lại còn tưởng rằng họ hơn Phật giáo, cho nên gọi họ là ngoại đạo.

“Người ác” là những người không có tín tâm đối với tôn giáo, luôn luôn sanh khởi ác niệm, lúc nào cũng muốn làm việc hại chúng sanh nên gọi là người ác.

“Giặc cướp” là người chuyên cướp đoạt tài vật của người để nuôi sống bản thân. Ở đây chỉ bọn người cướp đoạt hình tượng Tam Bảo, bắt cha mẹ kẻ khác, hại người hành Bồ Tát đạo, hoặc kẻ phát tâm Bồ Đề. Vì có hạng người bất kính Tam Bảo, không hiếu thuận với cha mẹ, làm những việc ngang ngược, lấn hại như thế xuất hiện trong đời. Do đó mới gọi là đời “ác thế”.

“Bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ”:

- Tượng Phật chỉ cho Phật Bảo, Bồ Tát là Đại Thừa Tăng Bảo.

- Cha mẹ là bậc ân điền, sanh thành dưỡng dục thân mạng của mình.

- Tượng Phật, tượng Bồ Tát là đối tượng để cho tín đồ Phật giáo cúng dường. Nguyên vì tín đồ đối với Phật, Bồ Tát có tâm kính tín tuyệt đỉnh, nên đặc biệt dùng gỗ đàn hương quý trọng hoặc thất bảo quý giá để tạo lập hình tượng Phật, Bồ Tát để cung kính lễ bái cúng dường.

- Hình tượng cha mẹ là do những người con có hiếu, cảm trọng ân sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, nghĩ nhớ tình thương thâm sâu của cha mẹ mà tạo hình tượng để chiêm ngưỡng, tưởng nhớ. Hoặc giả, ở đây tuy nói là cha mẹ, nhưng chẳng những chỉ cho cha mẹ sanh ra nhục thân của mình mà còn có nghĩa chính là chư Phật, Bồ Tát cũng gọi là cha mẹ.

Tại sao vậy?

Vì chư Phật chính là đấng Đại Từ Phụ. Chư Bồ Tát chính là đấng Đại Bi Mẫu. Vì chư vị có công ơn cứu khổ ban vui cho chúng sanh. Thế nên danh từ “cha mẹ” ở đây cũng có thể chỉ cho chư Phật, Bồ Tát, những hình tượng này rất quý báu và giá trị. Cho nên hàng ngoại đạo, người ác, bọn giặc cướp trộm lấy đem bán đi. Tội ác này dĩ nhiên rất lớn.

“Bán kinh luật” là chỉ cho pháp bảo kinh. Tức là những lời giáo huấn của Như Lai chỉ cho chúng ta rõ con đường hướng thượng, hướng thiện, hướng quang minh, con đường đưa đến cứu cánh giải thoát. Đồng thời chỉ dạy đạo pháp cho chúng ta thể ngộ được Chân Lý.

Luật là lời răn dạy của Phật, hướng dẫn hành vi của chúng ta phải thế nào mới là đúng pháp, đúng luật, tức là dạy chúng ta phải giữ gìn tam nghiệp lục căn thế nào cho được thanh tịnh. Thế nên kinh luật là con mắt sáng của nhân thiên. Nếu đem bán đi tức là làm cho con mắt của nhân thiên bị mờ tối. Tội này to lớn vô cùng.

“Bán tỳ kheo, tỳ kheo ni”: chỉ cho Tăng bảo. Tăng là phước điền của chúng sanh trong thế gian, là sứ giả duy trì chánh pháp của Như Lai, là người thay Phật tuyên dương chánh giáo, là người lãnh đạo tất cả Phật tử trong thế gian, dẫn dắt chúng sanh tiến về đường giải thoát và vô thượng Bồ Đề. Trên thế gian này, nếu không có Tăng Bảo thì Phật Bảo và Pháp Bảo không thể tồn tại. Vì thế, bán thanh tịnh phước điền Tăng sẽ mắc tội vô lượng vô biên.

Tóm lại:

- Bán hình tượng Phật là hoại diệt Phật Bảo.
- Bán kinh luật là hoại diệt Pháp Bảo.
- Bán tỳ kheo, tỳ kheo ni là hoại diệt Tăng Bảo.

Hoại diệt Tam Bảo như vậy chính là làm cho dòng giống Tam Bảo bị đoạn tuyệt. Cho nên tội này không phương cách gì cứu vớt được, do đó, dù thế nào chăng nữa, tuyệt đối không được làm.

“Bán Bồ Tát đạo nhân và các vị phát tâm Bồ Đề”: đây là chỉ chung cho xuất gia và tại gia Bồ Tát.

“Đạo nhân” trong Đại Trí Độ Luận nói: “Chỉ những người đắc đạo mới được gọi là đạo nhân. Nhưng những vị xuất gia, dù chưa đắc đạo, nhưng vì tu theo đạo xuất thế, nên cũng có thể gọi là Đạo Nhân”.

Có chỗ giải thích rằng: “Sơ phát đại tâm gọi là phát tâm Bồ Tát. Đã tu đại hạnh lâu dài mới gọi là đạo nhân”.

Lại có chỗ nói: “Bất luận sơ phát đạo tâm hay là tu lâu, chỉ cần phát Đại Thừa tâm, tu Đại Thừa hạnh, đều có thể gọi là Đạo Nhân, tức là người có đạo vậy”.

Tỳ kheo, tỳ kheo ni, đạo nhân v.v... nói trên là những người hiện đang sống, không phải là hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ đã nói ở trước. Trường hợp các vị này hoặc bị giặc cướp bắt đem đi đến chỗ các quan phủ để bán làm nô dịch cho các quan hay làm tôi tớ cho người. Mọi người ở đây chỉ hàng thứ dân sĩ, nông, công, thương, những người bị bán này vào thời xưa, chẳng những bị bắt buộc phải làm những việc nặng nề khổ sở muôn phần, mà còn lại bị đánh đập, chửi mắng. Những thảm trạng ấy hiện tại chúng ta không thể nào tưởng tượng được. Một khi đã bị bán thì cuộc sống của những người ấy không còn được tự do như những người thường.

Vì lý do ấy, là Phật tử vì tâm Từ Bi thúc đẩy, khi trông thấy những việc không như ý này, đối với hình tượng và những người bị bán kia, nên có lòng từ bi, dùng mọi phương tiện thiện xảo mau chóng cứu giúp. Nếu sức mình không kham nổi thì phải đi các nơi khuyến hóa đàn việt khiến cho họ phát tâm bố thí tịnh tài, dùng những tịnh tài ấy mua lại những hình tượng Phật, Bồ Tát và tỳ kheo, tỳ kheo ni, tất cả kinh luật. Mua lại tất cả kinh luật để làm cho pháp luân của Như Lai thường chuyển, để mở con đường mê tối cho chúng sanh. Chuộc các tăng ni là giúp cho quý vị khỏi cảnh khổ nạn, được trở về nơi thanh tịnh, an ổn tu hành.

Mua lại hình tượng Phật, Bồ Tát để cho Phật tử có chỗ quy y, tăng phước, diệt tội. Người Phật tử hành Bồ Tát đạo ở trong đời ác trược mạt kiếp này, cần phải lấy việc hộ trì Phật pháp, thiệu long (làm cho mỗi ngày một phát triển lớn, tốt đẹp hơn) Tam Bảo, rộng thực hành các việc lành, giáo hóa tất cả chúng sanh làm trách nhiệm của mình. Nếu gặp trường hợp Tam Bảo bị hủy nhục như thế, dĩ nhiên không thể nào ngồi yên mà nhìn được, nhất định phải tìm cách cứu chuộc. Nếu không cứu chuộc, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Giới này chỉ có ngăn cấm mà không có trường hợp khai miễn. Riêng về trường hợp vì muốn lưu thông kinh điển hợp pháp (bán kinh điển) để giúp cho Phật pháp được phổ biến, lưu truyền rộng rãi khắp mọi nơi, từ thành thị đến thôn quê hầu đem lại lợi ích cho dân chúng, khiến họ hướng về Phật pháp, thì không phạm giới này.

Đó là về mặt kinh pháp, còn về hình tượng Phật, Bồ Tát, nếu điêu khắc, đắp vẽ hình tượng Phật, Bồ Tát để cho người cung thỉnh đem về cúng dường, chiêm ngưỡng, lễ bái thì vẫn được.

Hiện nay những hình ảnh Đức Phật lớn nhỏ lưu thông khắp nơi. Điều này hợp với Phật pháp hay không, chúng ta cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng!

Theo Liên Tông Thập Tam Tổ Ấn Quang đại sư cho rằng: việc ấy quyết định không được, cần phải cực lực phản đối. Theo Ấn tổ thì những hình tượng Bồ Tát đeo trên thân người, lễ đương nhiên cũng theo người vào những nơi không thanh tịnh như đại tiện, tiểu tiện, tắm rửa v.v... Thế là một sự đại bất kính. Hơn nữa, gặp những khi chúng Tăng thì hành lễ bái hoặc lúc Phật tử hai bên gặp nhau, cúi đầu chào bái lẫn nhau thì chẳng lẽ Phật, Bồ Tát cũng phải lễ bái người kia hay sao? Phật và Bồ Tát tiếp thọ sự lễ bái của chúng ta, đây là sự thiên kinh địa nghĩa không được bàn luận gì cả. Nhưng ngược lại, Phật và Bồ Tát

hướng về phạm phu nghiệp chướng sâu nặng mà lễ bái thì dù thế nào cũng không thể nói cho thuận lý được. Hơn nữa, hàng phạm phu chúng ta làm sao dám lãnh thọ việc ấy?

Theo tôi (Pháp Sư) cho rằng những lời chỉ dạy trên của Ấn Tổ, tất cả Phật chúng ta đều phải đặc biệt tôn trọng. Lại có trường hợp không thể nào hiểu được là có những Phật tử đưa ảnh tượng Phật cho người, và trình trọng nói rằng: “Tượng này rất linh vì đã được gia trì chú pháp ở trong ấy!” Thật là một điều hết sức buồn cười!

Vì oai đức của chư Phật, Bồ Tát không ai sánh bằng, cho nên trong kinh thường nói: “Thiên thượng, thiên hạ vô như Phật”. Quý ngài tùy thời cứu độ chúng ta, đâu cần chúng ta, những kẻ phạm phu đầy dẫy phiền não, tội ác trên thân mà đi gia trì thì tượng mới phát sinh được sự linh nghiệm hay sao?

B.2.2.32. TÔN HẠI CHÚNG SANH GIỚI (giới tôn hại chúng sanh)

Kinh văn

Nếu là Phật tử thì không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa cân non, giả thiếu, không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người, không được ác tâm trói buộc người và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Giới trước nói về tội thấy ngôi Tam Bảo bị tai nạn, khốn ách mà mình không lo cứu chuộc.

Giới này ngăn cấm sự cố ý cất chứa đồ vật hoặc nuôi dưỡng những súc vật phi pháp, làm tổn hại cho chúng sanh.

Một hành giả Bồ Tát cần phải lấy tâm từ bi hỷ xả làm cơ bản, lấy lực độ vạn hạnh làm phương tiện. Từng giờ, từng phút tùy duyên làm việc cứu độ chúng sanh, khiến cho chúng sanh được yên tâm vì sinh mạng của mình không bị đe dọa.

Không được chứa những khí cụ sát hại thân mạng, tài vật của chúng sanh, khiến chúng sanh lúc nào cũng cảm thấy bất an. Làm như thế thì làm sao còn là tâm hạnh của Bồ Tát nữa?

Giới này nhắc chúng Phật tử đều có thể phạm, cho nên cả tại gia lẫn xuất gia đều phải giữ gìn nghiêm cẩn. Cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa đều bị ngăn cấm. Nhưng có chỗ nói trong luật Tiểu Thừa cho phép nuôi chó để giữ nhà. Đây là trường hợp đặc biệt được khai miễn.

Hơn nữa, Phật tử tại gia tu học Phật pháp, hãy còn không được tùy tiện làm việc mua bán không đúng, hưởng chi là chúng xuất gia?

Trong kinh Thiện Sanh có dạy: “Nếu ưu bà tắc vì việc nuôi sống phải làm nghề buôn bán, khi đã thỏa thuận giá cả xong thì không được vì người trước mua giá rẻ mà bán

cho người sau vì họ trả giá cao hơn. Nếu người mua trước trả chưa đúng giá thì nói họ trả thêm, nếu không hành động đúng như vậy thì phạm tội thất ý”.

Làm nghề mua bán, tâm lý chung thường thích khi mua hàng vào thì dùng cân già và khi bán ra thì dùng cân non. Làm như vậy là vì muốn thu nhiều lợi. Điều đó phát xuất từ tâm tham lam, và không phải là lỗi mua bán chính đáng, đem vốn câu lời. Do đó, là Phật tử không được phép hành động như vậy.

Người Phật tử tại gia không phải không được buôn bán, nhưng buôn bán phải có lương tâm, thực hành câu: “Đồng tâu vô khi”, nghĩa là đối với tất cả mọi người cũng đều phải thành thật không được khi dễ, giả dối.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, tuyệt đối không được làm sáu điều:

1. Không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí cụ sát sanh. Dao, gậy, cung, tên là những hung cụ làm tổn hại sanh mạng chúng sanh. Là Phật tử không được phép cất chứa, cũng không được những thứ này. Vì cất chứa thì khó tránh khỏi một lúc nào đó, dùng những thứ ấy làm tổn hại chúng sanh. Còn nếu buôn bán thì người khác sẽ dùng những thứ ấy làm hại chúng sanh.

2. Không được chứa cân non, giả thiếu. Đây là những dụng cụ dùng để dối gạt người, làm cho người bị tổn thất tài vật. Thí dụ như một cân dầu, đúng tiêu chuẩn là có 16 lượng, nhưng nếu dùng cân non thì chỉ còn 14 hoặc 15 lượng mà thôi. Như thế, người mua phải bị mất một hoặc hai lượng dầu. Cũng như bán gạo, nếu dùng đấu nhỏ đong gạo cho người, thì người mua có thể bị thiếu nửa thăng hay một thăng gạo. Gạo, dầu là nhu yếu phẩm của đời sống hằng ngày. Nếu dùng đấu nhỏ dối gạt một cách công khai hay mờ ám khi mua bán, dối chác với người, sẽ làm cho người bị tổn thất rất lớn. Vì thế, nếu Phật tử làm việc như vậy, thì không phù hợp với đạo Bồ Tát và phải bị khổ quả thật nặng về sau.

3. Không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Vấn đề này có hai trường hợp:

- Chính mình làm quan, rồi lợi dụng quyền thế, đặt ra nhiều yêu sách bức bách tiền của đối với người dân lương thiện.

- Mình không có địa vị quan quyền, nhưng có giao tiếp, thân mật với người có quyền thế. Lúc mình muốn đến người nào đó để cầu tài vật, nếu người ấy đưa ra thì thôi, bằng ngược lại, không đáp ứng chỗ mong cầu của mình, không được toại ý mình, liền mượn thế lực của quan quyền ra oai dọa nạt. Sở dĩ phải làm như vậy, vì nếu không, sẽ không dễ gì lấy được tài vật của người. Ép bức, xâm đoạt tài vật của người như thế, không phải là hành vi của người Phật tử chân chính. Nếu làm như vậy và lấy được tài vật của người thì thuộc về giới trộm cắp, thuộc vào căn bản trọng tội.

4. Không được ác tâm trói cột người: Điều này liên quan đến điều trước là khi bạn đến đặt yêu sách tước đoạt tài vật của người, nếu người kia không bằng lòng, bạn liền sanh tâm độc ác, mượn thế lực quan quyền phao vu cho người ấy có tội, đoạn bắt người ấy trói lại, dùng các thứ hình phạt tàn ác hành hạ, làm cho thân thể người ấy bị thương tích, thậm chí bị tàn phế.

5. Không được phá hoại công việc thành công của người. Việc làm này cũng như hai việc trên, nghĩa là bạn đến người khác yêu sách lấy tài vật, nhưng không được như ý nguyện của mình, sau này gặp dịp sự nghiệp của người ấy sắp thành công, bạn bèn khởi tâm độc ác, tìm những biện pháp phá hoại, làm sự nghiệp của người không thể thành công. Việc làm này cũng rất độc ác, nên Phật tử tuyệt đối không được làm. Chúng ta nên biết: phá hoại sự nghiệp của người cũng không thể đem lại sự thành công cho chính mình, như vậy hà tất chúng ta phải phá hoại sự thành công của người, làm chi những việc “thương thiên hại lý” như thế?!

6. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó: Mèo là động vật chuyên bắt chuột, cũng gọi là “địa hành la sát”. Nhưng phải nhìn nhận chuột là giống đáng ghét. Tuy nhiên, Phật tử phải luôn luôn có tâm từ bi, thấy loài vật đau khổ còn không chịu được, thì làm sao có thể nuôi mèo để bắt chuột, làm thương hại sanh mạng của nó. Như thế là thuộc về tội “giáo tha tác” và “kiến tác tùy hỷ” (bảo người làm và thấy người làm thì sanh tâm vui mừng).

Chồn có nhiều loại khác nhau, nhỏ thì bằng con chuột cống, lớn thì có con lớn như con mèo. Con vật này có khả năng bắt chuột và các thú khác rất giỏi. Nếu bạn nuôi nó sẽ làm tổn hại các động vật khác.

Việc nuôi heo, chó cũng không được. Vì lúc nuôi thì không nói chi, nhưng lúc lớn thì chắc chắn phải cắt cổ, cạo lông chúng. Vì thế tuyệt đối không được nuôi. Nuôi sinh mạng rồi lại giết sinh mạng. Có thể nói: Trong ân đức đã có oán thù. Vì khi bạn nuôi dưỡng chúng thì có ân đức với chúng, nhưng khi chúng bị giết, tất nhiên sẽ ôm lòng oán hận đối với bạn. Như vậy, tốt hơn là bạn đừng nên nuôi.

Sáu luật nói trên đều thuộc về Ác Luật Nghi. Tổn hại sanh vật, thương hại từ tâm, đều không phải là việc làm của Phật tử. Cho nên: “Nếu cố nuôi dưỡng, Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Nếu chiếu theo kinh văn thì Phật dạy tất cả có sáu điều ngăn cấm, nhưng tại sao khi kết luận, Phật chỉ nói “nếu cố nuôi thì phạm khinh cầu tội?”

Nên biết đây là Phật dạy chúng ta đối với việc nuôi dưỡng hãy còn không được làm thì làm sao có thể cho phép chúng ta làm những việc ác hơn như: cắt chừa hay buôn bán dao, gậy, cung, tên v.v... Vì thế không cần nói cũng có thể suy luận ra để biết.

Điểm thứ hai là tuy kinh văn kết thúc bằng một việc không được cố ý nuôi dưỡng những loài vật kể trên, nhưng bao hàm luôn cả năm loại trên, cho nên không cần nói rõ.

B.2.2.33. TÀ NGHIỆP GIÁC QUÁN GIỚI (Giới không được đi xem tà nghiệp)

Kinh văn

Nếu là Phật tử thì không được có ác tâm đi xem tất cả nam nữ v.v... đánh nhau, hoặc xem quân trận, binh tướng, giặc cướp v.v... đấu chiến nhau. Cũng không được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng v.v... cho đến bói toán.

Không được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Chất chứa những dụng cụ có thể làm thương hại đến người và vật, không phải là việc Phật tử nên làm. Đó là điều giới trước ngăn cấm.

Đi xem coi các việc chiến đấu v.v... cũng không phải là hành vi của người Phật tử. Đây là điều ngăn cấm của giới này.

Chúng ta nên biết: trên thế gian này, mỗi một tác bóng quang âm đối với người Phật tử hành đạo Bồ Tát thật là quý báu, không thể nào lãng phí, dù chỉ một phút giây. Nếu người tu hành không yêu tiếc thời gian quý báu, để cho bóng quang âm trôi qua một cách luống uổng trước mắt, ấy là một điều hết sức đáng tiếc.

Là một vị Bồ Tát, khi thấy có một chúng sanh nào đáng độ, phải đem hết khả năng của mình làm việc hữu ích cho chúng sanh. Nếu không như thế thì nên tìm nơi thanh tịnh, dứt bật ngoại duyên, chuyên dụng tâm công phu theo chánh nghiệp xuất thế. Chỉ có như thế mới đúng với tư cách của một Phật tử chân chánh.

Nếu vô cớ mà đi xem những trò giải trí không phù hợp với người Phật tử, thì sẽ tổn thất cho đạo nghiệp của mình.

Nên biết: những điều trong giới này nói, nếu Phật tử cố ý vi phạm thì chỉ tăng trưởng sự buông lung và tổn hại thiện nghiệp của mình mà thôi. Làm những việc tào lao như thế, chẳng những hoàn toàn bất lợi cho bản thân mình, lại còn bị các nhân sĩ trong xã hội chỉ trích phê bình. Vì họ quan niệm rằng một Phật tử hành Bồ Tát đạo, đặc biệt là kẻ xuất gia mà lại đi xem, nghe những việc thế tục như vậy thì còn gì là thể thống của vị xuất gia?

Khi mọi người đã chê bai, phê phán Bồ Tát như vậy, thì sự nghiệp giáo hóa của Bồ Tát đối với chúng sanh sẽ bị trở ngại vô cùng to lớn. Vì thông thường mọi người ở thế gian đều cho rằng bản thân người xuất gia đã không đúng thì chúng ta cần chi phải tiếp thọ sự giáo hóa của người ấy. Hơn nữa, chính lúc bạn đang say mê theo dõi việc chiến đấu, sát phạt... có những chúng sanh đang cần nhờ sự giáo hóa của bạn, nhưng bạn đã để thời gian hóa độ này trôi qua, nên đáng lẽ chúng sanh ấy bạn có thể giáo hóa được, lại không được bạn giáo hóa. Như thế thử nghĩ tưởng, sự nghiệp hóa độ chúng sanh của bạn bị tổn thất lớn lao biết dường nào!

Vì thế, Đức Phật đặc biệt chế định giới tà nghiệp giác quán để dạy rõ những việc quân trận, chiến đấu... không phải là việc của Bồ Tát nên làm. Vì đó là thuộc về sự nghiệp của thế gian. Nếu cố làm thì sẽ trái phạm giới Bồ Tát.

Giác quán theo lời thông thường giải thích rằng:

- Tô phân biệt là Giác,
- Tế phân biệt là Quán.

Hơn nữa, lúc đầu tiên, lúc tâm vừa móng khởi suy tư gọi là Giác, trầm tư tế tâm phân biệt gọi là Quán.

Tóm lại:

Giác quán là tư duy, phân biệt. Nếu tư duy pháp Đại Thừa để làm việc lợi nhân, lợi thế thì đó là chánh nghiệp, trái lại, nếu tư duy các việc tạp loạn ở thế gian, ấy là tà nghiệp.

Tư duy chánh nghiệp thì sẽ tăng trưởng tâm hướng thượng cho mình, tăng ích đạo nghiệp chánh đáng của mình. Trái lại, nếu tư duy tà nghiệp thì ngược với tâm địa giới thể và làm loạn cho việc tu hành chánh đạo. Vì vậy, tà nghiệp giác quán phá hoại đạo pháp, hủy phạm giới cấm, thật không có gì độc hại hơn thứ này!

Giới tà nghiệp giác quán này cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa trong Phật giáo đều bị cấm chế. Vì bất cứ hành giả Đại hay Tiểu Thừa làm những việc ấy, đều bị tổn hại chánh nghiệp và vi phạm giới này, riêng đối với thất chúng Phật tử, có chỗ nói cấm chế tất cả, có chỗ nói chỉ cấm chế đạo, không cấm chế tục. Nghĩa là chỉ áp dụng sự chế cấm này đối với những vị xuất gia, còn chư vị tại gia thì không cấm chế.

Nhưng trong hàng Phật tử xuất gia, nếu trường hợp có chúng sanh nào mà căn cơ phải dùng những phương tiện như những điều cấm ở trên, mới có thể đem lại lợi ích cho họ, trường hợp này, có thể tùy theo tình thế mà phùng trường tác hỷ để hóa độ. Đây là trường hợp ngoại lệ có thể khai miễn (nói về hạnh “kiến cơ nhi tác” của Bồ Tát là áp dụng đối với những căn cơ đặc biệt của một số chúng sanh. Nếu không uyển chuyển tình thế thì không hóa độ được. Chẳng hạn như uống rượu, đánh bạc, chơi cờ v.v... trong trường hợp đặc biệt, vì lợi ích chúng sanh, Bồ Tát phải phương tiện cùng nhập bọn với họ để dẫn dắt chúng sanh này vào chánh đạo, nên có thể tạm thời hành động như vậy. Như trường hợp nữ Phật tử Mạt Lợi, phu nhân của Ba Tư Nặc Vương, trong lúc thọ Bát Quan Trai Giới vẫn trang điểm và uống rượu).

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, nếu trường hợp không phải vì thiện tâm dẫn dắt chúng sanh vào chánh đạo, thiện quyền thị hiện, làm những tà nghiệp giống như chúng sanh, mà chỉ duyên cơ ác tâm muốn vui sướng cho cá nhân mình mà làm những tà nghiệp, là tuyệt đối không phù hợp với bản phận của Phật tử đã thọ Bồ Tát giới”.

Tà nghiệp là những thứ gì?

Có năm thứ như sau:

1. Không được đi xem chiến đấu, đánh lộn: Ở thế gian, đánh lộn là thân nghiệp và khẩu nghiệp của nam nữ. Họ đánh nhau, mắng nhau, thậm chí xô xát kịch liệt đến chỗ lổ đầu, chảy máu v.v... Đây là thường sự của thế tình.

Bạn là một vị Bồ Tát mà đi xem nam nữ đánh nhau để làm gì?

Bạn vốn đang trong tình trạng vô sự, nhưng vì đi xem họ đánh nhau, đôi khi bị họa lây đến thân bạn. Vì những người đánh nhau thấy có bạn đến xem, nên họ cảm thấy khó mà hạ đài. Do vậy, họ đến học lại chuyện đó với thầy bạn để thầy bạn phải trị tội bạn. Ngoài ra, họ còn chỉ trích bạn là người tu hành mà còn đi xem đánh lộn. Như thế, có phải bạn đã tự mình đi chuốc lấy việc phiền phức cho mình không? Những kẻ thế gian có lòng tự trọng và có tâm muốn giữ mình cho thanh khiết, còn không đi xem những việc trên, huống chi bạn là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, hành Bồ Tát đạo, có bản phận lợi người, lợi đời thì đi xem để làm gì?

“Quân trận binh tướng chiến đấu nhau” là nơi binh sĩ hai bên dàn trận đánh nhau. Vấn đề người Phật tử đi xem binh trận chiến đấu, trong luật Tiều Thừa có thuật một việc như sau:

Một lúc nọ, Lục Quân tỳ kheo ở trong quân đội, đi xem quân trận chiến đấu để xem xét thực lực, các thứ khí giới cùng các quân lực. Trong lúc đương xem, có một tỳ kheo vô ý bị thương vì tên bắn. Các vị tỳ kheo đi cùng, dùng y băng bó cho vị ấy rồi dùng xe chở vị ấy về tăng xá.

Các cư sĩ trông thấy làm lạ, hỏi nguyên do. Sau khi biết rõ, họ cùng nhau phê bình rằng: - Chúng tôi là người thế tục, vì thương chồng con nên vạn bất đắc dĩ phải đến chốn quân trận này. Còn các thầy đã xa lìa cha mẹ, gia đình, quyến thuộc làm kẻ xuất gia, lại còn đến trong quân trận để làm chi?

Quý tỳ kheo nghe những lời bình luận phê phán trên, đem việc ấy bạch lên Phật. Đức Thế Tôn mới vì các tỳ kheo chế giới không được xem quân binh hợp chiến.

Vũ khí chiến tranh thời xưa rất là đơn giản. Nếu rủi ro chỉ bị thương vì đao, tên mà thôi. Còn vũ khí chiến tranh ngày nay dùng súng đạn, hỏa tiễn v.v... dù ở xa không nghe thấy, nhưng trong phạm vi tập dượt hoặc chiến đấu cũng dễ bị súng đạn và hơi độc làm tổn hại. Hơn nữa, cuộc chiến hiện đại ngày nay ngoài việc chiến đấu nơi trận địa, còn có chiến tranh gián điệp. Vì sợ tình hình quân đội bị tiết lộ ra ngoài, nên nếu kẻ tu hành đến gần nơi chiến đấu, sẽ bị đặc biệt lưu ý mọi sinh hoạt của mình, vì những người trong quân đội nghi ngờ mình là kẻ đi dò thám quân tình giúp cho quân địch.

Do đó, người Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, hành Bồ Tát đạo, cần phải tránh những sự nghi ngờ, chê bai ấy, lại càng phải giữ gìn giới điều này hết sức nghiêm cẩn, để tránh những sự khó khăn, rối rắm không cần thiết.

“Giặc cướp chiến đấu nhau”: ở đây nói có hai trường hợp:

- Giặc với giặc cùng trộm cướp tài vật của người đem về chia chác với nhau không đồng nên sanh ra việc chiến đấu.

- Binh sĩ của quốc gia vì giữ gìn sự an ninh trong nước mà thanh trừng bọn giặc cướp để nhân dân được an ổn.

Kinh văn dùng hai chữ “vân vân” chỉ ngoài sự đánh nhau, chiến đấu nhau, còn nhiều vấn đề khác nữa, chứ không phải chỉ gồm bao nhiêu thứ vừa nói trên. Giống như mấy ông bọm nhậu say sưa, xô xát, đánh lộn nhau, hoặc đồ đảng trong các tụ điểm hội họp cũng thường xảy ra việc đánh nhau, hoặc vì tranh giành hành khách ở các bến xe mà xô xát nhau... rất nhiều thứ không thể kể hết.

Nhưng bất cứ trường hợp đánh lộn hay chiến đấu nào, là Phật tử đều không được đi xem. Ngoài ra còn có các thứ thú cầm như voi, bò, trâu, chó báng lộn, cụng lộn nhau; gà, chim trĩ, anh vũ... đá nhau, cũng không được đi xem.

Bất cứ xem coi đánh lộn hay chiến đấu loại nào cũng không tránh khỏi có sự tổn thương, đồng thời làm cho người khởi tâm bất thiện. Vì sức tập nhiễm của chúng sanh rất mạnh, nếu thường xem, nghe đánh lộn, chiến đấu dần dần sẽ bị tiêm nhiễm, ảnh hưởng và tâm niệm bất thiện sẽ bắt đầu phát sinh.

Hơn nữa, khi xem đánh lộn, hành giả rất khó là giữ oai nghi. Do đó, sẽ bị người thế tục chê bai dị nghị, phê bình rằng kẻ xuất gia chỉ ăn rồi ở không, lại còn đi coi đánh lộn, oai nghi không giữ gìn tề chỉnh.

2. Cũng không được đi nghe những tiếng ốc, tiếng trống, tiếng thổi sừng, đàn cầm, đàn sắt, đàn tranh, ống địch, không hầu, ca hát, kỹ nhạc.

* Ốc là một sinh vật vỏ cứng ở trong biển. Trong kinh Niết Bàn nói người ta thổi ốc để cho biết giờ giấc. Đây là một loại được dùng làm nhạc cụ và thổi bằng miệng, phát ra âm thanh, nên nói là “thổi ốc”.

* Đánh trống: từ Hán việt là “kích cổ”. Về phương pháp làm trống, người ta đeo dây làm khuôn, lấy da thú bịt hai mặt, rồi dùng dùi đánh, âm thanh phát ra rất lớn. Vào thời xưa, lúc đánh giặc, người ta dùng trống làm hiệu lệnh xuất quân, hoặc thâu quân. Trống có nhiều kích thước lớn nhỏ khác nhau.

* Thổi sừng: một loại nhạc cụ phát xuất từ nước Tây Vực, làm bằng sừng của con tê ngưu, dùng miệng thổi để phát ra âm thanh nên gọi là “thổi sừng”. Thời xưa trong quân đội cũng thổi sừng để làm hiệu lệnh. Chính rợ Khương, rợ Hồ cũng đã thổi sừng để làm cho ngựa của binh sĩ Trung Hoa sợ hãi.

* Đàn Cầm: một loại nhạc cụ. Tương truyền loại đàn này do Hy Hoàng Cơ chế tạo, có năm dây. Về sau, vua Văn Vương thêm hai dây Thiếu Cung và Thiếu Thương thành ra bảy dây. Chữ “cầm” có nghĩa là ngăn cấm, tức là khi khảy đàn cầm, những âm thanh phát ra có hiệu lực ngăn cấm những tâm niệm tà dâm, khiến cho người nghe khởi tâm niệm chân chính.

* Đàn Sắt: một loại đàn, đầu tiên có đến năm mươi dây. Đến triều đại nhà Ngu, vua Thuần biến cải còn lại hai mươi lăm dây.

* Đàn tranh: giống như đàn cầm, có mười ba dây. Tương truyền do Mông Điềm chế tạo.

* Địch: loại nhạc cụ bằng ống trúc, thổi bằng miệng và để nằm ngang gọi là ống sáo, khác với ống tiêu, khi thổi phải để dọc. Thông thường ống địch có độ dài khoảng một thước tư (Tàu).

* Không hầu: thứ nhạc cụ ngày xưa, hình dạng giống như đàn Sắt nhưng nhỏ hơn làm bằng tre, có hai mươi bốn dây, tương truyền do Sư Diên chế tạo.

Những nhạc cụ kể trên đều mượn vật chất tạo thành âm thanh.

“Ca hát kỹ nhạc”: tiếng ca hát ngâm vịnh của nam nữ, kỹ nhạc là những nhạc khí nói trên. Ngoài ra còn có sanh, hoàng, tiêu, quản, tỳ bà.

* Sanh: một nhạc cụ ngày xưa, làm bằng quả bầu có khoét mười ba lỗ. Ở trong mỗi lỗ có nạm đồng. Khi thổi phát ra tiếng rất hay.

* Hoàng: cái vè bằng đồng, lấy đồng mỏng, cắt thành từng mảnh để trong lỗ ống tiêu hay ống sáo mà thổi.

* Tiêu: ống tiêu.

* Quản: ống sáo nhỏ.

* Tỳ bà: loại đàn có năm dây (cung, thương, giốc, chủy, vũ).

Hai chữ “kỹ nhạc”: chữ Kỹ có nghĩa là ả đào, đào hát. Vì ngày xưa người ta thường dùng phụ nữ thổi nhạc, gảy đàn ca hát để giúp vui. Nhạc là âm thanh có tiết điệu dễ nghe.

Những thú vui kể trên đều là những việc phóng dật, chẳng những không có ích lợi gì cho thân tâm mà ngược lại chỉ tăng trưởng ý niệm dục lạc, lôi cuốn người tu vào nẻo sinh tử luân hồi, gây chướng ngại rất lớn cho việc hành đạo của Phật tử. Xem nghe còn không được phép, huống chi chính mình làm công việc ấy!

Nếu cố ý làm việc ấy là trái với Phật pháp. Vì vậy Đức Phật đặc biệt cấm ngăn Phật tử không nên xem nghe những cảnh dục lạc ở thế gian. Nhất là những khúc nhạc thời nay có nhiều âm điệu quyến rũ, mê ly, làm tâm con người bị lôi cuốn buông lung theo, nên càng không được nghe.

Trong trường hợp đặc biệt, không phải do động cơ tà ác thúc đẩy, mà vì muốn dẫn dắt chúng sanh đi vào con đường chánh giác giải thoát, nên phải phương tiện làm những tà nghiệp. Đây thuộc về bi tâm của Bồ Tát, là việc du hý thần thông của Bồ Tát, nên không nằm trong phạm vi cấm chế. Ngoài ra, nếu dùng âm nhạc để cúng dường Tam Bảo, tăng ni đều có thể cho phép. Nhưng chỉ riêng Phật tử tại gia mới có thể thổi nhạc, khảy đàn cúng dường, còn xuất gia thì không được đích thân làm, nếu muốn thì chỉ được bảo người khác làm để cúng dường mà thôi!

3. Không được đánh xu bồ, cờ vây, ba la tắc hý, đàn kỳ, lục bát, phách cúc, trịch thạch, đầu hồ, khiên đạo, bát đạo hành thành:

Loại này ngăn cấm những trò chơi nhảm nhí:

- Xu bồ: một thứ cờ bạc thời xưa. Hàng ngoại đạo nước Tây Vực rất ưa thích trò chơi này. Trong bộ Bát Vật Chí nói trò này do đức Lão Tử khi vào nước Hồ đã chế ra. Nhưng Lão Tử ở Trung Hoa được tôn là bậc Thánh, phạm đã là thánh nhân thì không bao giờ bày trò chơi cờ bạc để làm nhiễu loạn tâm ý con người. Vì thế, thuyết này không thể tin cậy được.

- Cờ vây: một loại cờ thời xưa, gồm 360 nước. Theo tương truyền, vua Nghiêu chế ra cờ vây để dạy cho con là Đan Chu. Việc này có hay không thì không rõ.

- Ba la tắc hý: Ba La là tiếng Ấn Độ, Tắc Hý là tiếng Trung Hoa. Bốn tiếng này dùng chung để chỉ cho cờ tướng. Dùng một miếng ván, trên đó kẻ những đường ngang dọc theo quy cách định sẵn. Ở giữa có ranh giới phân chia đôi bên. Mỗi bên sắp 16 con cờ gồm Tốt, Pháo, Xe, Mã, Tượng, Tướng. Theo quyển Pháp Tạng Sớ nói: “Trò chơi này là trò chơi của binh sĩ nước Tây Vực. Cách chơi là hai người bố trí những con cờ (hơn 20 con). Hai bên cùng cố tranh đoạt một con đường được vẽ cách xa nơi bố trí các con cờ. Người nào đoạt được con đường trọng yếu này được xem là kẻ thắng cuộc”.

- Đàn kỳ: dùng hộp đựng đồ trang điểm làm trò chơi. Các cung nhân, mỹ nữ của nhà Ngụy thường chơi trò này. Có sách nói vua Thành Đế đời Hán được quần thần dâng thứ trò chơi này. Cung nhân, mỹ nữ đều ham trò chơi này, có sách nói dùng con cờ đánh nhau gọi là đàn kỳ.

- Lục bát: trò chơi sâm lục, tương truyền là do ông Trần Tư Cung đời Ngụy chế ra.

- Phách cúc: trò chơi đánh cầu, đá cầu. Nghĩa là dùng trái cầu ném đi rồi chạy theo, tay đánh, chân đá lên xuống làm trò vui.

- Trịch thạch đầu hồ: Dùng một cục đá lớn kéo hoặc ném để làm trò chơi. Có sách nói thời xưa dùng đá quăng, bây giờ dùng lao để ném.

- Khiên đạo, bát đạo hành thành: trò chơi đánh cờ của người Thiên Trúc. Bàn cờ dọc ngang có tám đường giao nhau. Dùng những con cờ di chuyển trên các con đường ấy như đi trên thành, nên gọi là “bát đạo hành thành”. Đây là trò chơi của trẻ con.

Các trò chơi này trong kinh Niết Bàn và Luật Tạng có nêu tên mỗi thứ. Trong sách Gia Ngữ nói: “Vua Di Công hỏi đức Khổng Tử rằng: - Thưa ngài, tôi nghe người quân tử không chơi cờ bạc có phải không?”

Khổng tử đáp: Phải! Bởi vì những thứ ấy thuộc về ác pháp”.

Như thế, đối với những trò chơi này, kẻ theo Nho học còn hổ thẹn không chơi, huống chi một vị Bồ Tát thực hành lục độ vạn hạnh, sao lại có tâm ham hơn thua để đối gạt chúng sanh?

4. Không được trao cảnh, thi thảo, dương chi, bát phu, độc lâu để làm việc bói toán, xú quẻ.

Những loại này là ngăn cấm việc bói quẻ:

- Trao cảnh: pháp viên quang thông thường. Nghĩa là dùng thuốc xoa trên móng tay, hoặc dùng tà chú, pháp thuật truyền vào móng tay, làm cho móng tay sáng rực như cái kiếng. Trong ấy hiện ra tất cả mọi việc kiết hung. Trong Mật bộ của Phật giáo cũng dùng thần chú truyền vào móng tay, và trên móng tay của ngài Phật Đồ Trưng cũng hiện việc kiết hung v.v... sở dĩ có sự kiện này vì cốt yếu vẫn là mang lại lợi ích cho chúng sanh, tuyệt nhiên không có tâm niệm cầu lợi, nên không thể nói là trường hợp này phạm giới.

- Thi thảo: là cỏ Thi. Thời xưa dùng loại cỏ này để coi quẻ. Cỏ này mọc ở nơi ẩm thấp, đặc biệt là miền Đông Nam Trung Hoa. Nhưng chỉ những cỏ mọc trong vỏ con quy mới linh nghiệm. Có sách nói cỏ này mọc trên mộ phần của vua Văn Vương. Cỏ này mọc thành bụi, mỗi bụi gồm đúng 100 cọng. Mỗi cọng cao một trượng. Phía trên có thanh vân che phủ, phía dưới có linh quy phục khí. Khi nó cao lớn, người ta cắt xuống coi việc kiết hung, tốt xấu của người. Sách vở Trung Hoa mặc dù nói cỏ này phát sanh trên mộ của Văn Vương, nhưng Ấn Độ cũng có cỏ này. Người địa phương cũng dùng cỏ này làm thẻ để coi họa phước.

- Dương chi: Cành liễu. Ở Trung Hoa, khi không có cỏ Thi thì người mới dùng cành liễu làm thẻ để xem quẻ. Có sách nói thầy coi quẻ ở Trung Hoa cúng tế, chú nguyện vào cây dương liễu đã thành thần, để báo việc họa phước bên tai người. Có chỗ nói đúng giờ Ngọ ngày mùng 5 tháng 5, ai muốn bói việc tốt xấu, cứ đến dưới cây dương liễu, ngược mặt lên xem cành liễu nào vừa ý, đoạn cắt xuống, khắc thành hình nhân, rồi đem để trong tịnh thất, cúng tế, chú nguyện, đến khi linh ứng nó có thể báo việc tốt xấu của người.

- Bát phu: người dùng bát hay bồn đựng nước, rồi quấy cho lóng trong. Người ta tin rằng những việc kiết hung đều hiện trong ấy, hoặc nghe trong ấy có tiếng nói cho biết những việc kiết hung.

- Độc lâu: dùng đầu lâu người mới chết, dùng tà chú cúng tế đầu lâu ấy. Nó có thể báo các việc kiết hung họa phước bên tai người. Thế gian gọi là Nhĩ Báo Thần (ông thần kê bên tai báo tin). Ở Ấn Độ cũng có thờ thần Độc Lâu, ngoại đạo Ấn Độ còn có cách đánh xương đầu người chết để biết rõ nhân duyên sống chết v.v...

Kinh văn nói: “Để làm việc bói xử” là câu dùng tổng kết mấy thứ kể trên. Hai chữ “bói xử”, kinh văn gọi là “bốc phệ”. Tức là dùng mai con của quy gọi là Bốc, dùng cỏ Thi gọi là Phệ. Hai thứ này đều là những vật xưa dùng để xem bói.

Những thứ kể trên, dù là thứ nào, cũng đều là tà thuật, dối gạt, mê hoặc tâm kẻ thế gian, làm rối loạn trật tự xã hội. Nếu làm những thứ ấy, thì chẳng những không ích gì cho người lại còn gây tổn hại cho mình. Vì thế, là người Phật tử chân chính, chúng ta đều không được làm.

5. Không được làm tay sai cho kẻ giặc cướp:

Điều này ngăn cấm việc đi làm theo mệnh lệnh của kẻ ác. Trong giới đi sứ thứ mười một, người Phật tử còn không được đi làm thông sứ cho quốc gia, huống gì là đi làm tay sai cho giặc cướp. Nói một cách nghiêm khắc hơn, nếu người Phật tử tiếp cận với kẻ giặc cướp cũng quyết định là không được. Vì nếu tiếp cận hoặc làm tay sai cho chúng sẽ có tai họa rất lớn. Chẳng những lúc bình thường không được làm tay sai cho chúng, thậm chí lúc bị giặc cướp bắt đi, dù có thể nguy đến tính mạng, thà hy sinh sanh mạng của mình, quyết không được làm tay sai cho chúng. Do đó, nếu Phật tử làm tay sai cho giặc cướp, thì chẳng khác nào xúi chúng nó cướp của, giết người. Tùy theo số nhân mạng bị giết và tài vật bị cướp nhiều hay ít, trọng hay khinh mà kết thành căn bản trọng tội. Như thế thì việc làm này có ích lợi thực sự cho bạn hay không? Tại sao bạn lại đi làm tay sai cho giặc cướp? Mỗi mỗi không được làm. Câu này là lời tổng kết đồng thời là lời khuyên hóa, răn dạy của đức Thế Tôn.

Tại sao Đức Phật răn dạy “mỗi mỗi việc đều không được làm?”

Vì nếu Phật tử cứ xem đánh nhau, sẽ phát sinh năm tâm hung ác:

- Theo đuổi thú vui có thể khởi sanh tâm dâm dật.
- Chơi trò nhảm nhí sẽ sanh khởi tâm tán loạn.
- Coi bói, xử quỷ làm sanh khởi tâm mê hoặc, nhiễm trước cho người.
- Đi làm tay sai cho kẻ ác sẽ phát sinh tâm gian ác.

Năm thứ kể trên đều là tà mạng, làm rối loạn đạo tâm. Thế nên Phật dạy nhất nhất mỗi việc đều không được làm. Nếu cố làm, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Ngoài những tà nghiệp như trong kinh đã nói, còn những thứ nghệ thuật, thi họa v.v... nếu mang tính chất trái với đạo xuất thế, thì Phật tử đều phải vĩnh viễn đoạn tuyệt, không được làm.

* Như thuở xưa, Huệ Toàn thiền sư, công phu thiền định của ngài đạt đến mức khá cao. Nhưng vì chưa hoàn toàn dứt bỏ hẳn thế học, đã để luống qua tác bóng quang âm vàng ngọc. Sau khi xả thân, thác sanh vào trong nhà Bà La Môn không được giải thoát.

* Lại còn trường hợp của ngài Khả Công, một vị đại đức có công tu dưỡng rất cao thâm, nhưng ngài thích ngâm thi vịnh phú. Lúc bấy giờ, có một vị tôn túc khuyên ngài lúc rảnh rỗi nên đọc tụng kinh Pháp Hoa, đừng nên đam mê việc ngâm nga thi phú. Ngài vâng

theo lời khuyên hóa mà đọc tụng kinh Pháp Hoa. Khi đọc xong bộ Pháp Hoa, vì quen theo tập quán ngâm nga thơ phú sẵn có trong tâm, Ngài quá cảm hứng, vui mừng hớn hở không thể ngăn được, thốt lên rằng: “Toàn bộ kinh Pháp Hoa ở nơi hai câu:

Hương phong xuy hủy hoa,

Cánh vũ tân hảo giá.

Dịch:

Gió thơm thổi hoa héo,

Lại mưa bông tốt tươi!

Hay vô cùng!” Không ngờ sau khi thốt lời ấy, toàn thân liền cảm mắc chứng bệnh bạch lại (lác trắng).

Căn cứ vào sự kiện này có thể thấy rằng Khả Công đọc kinh Pháp Hoa không phải nhất tâm đọc để cầu thông đạt diệu lý, mà chỉ để thưởng thức thơ văn trong kinh. Do đó chiêu cảm ác báo đến nỗi mắc phải khổ quả này.

Lời phụ:

Theo giới này, kinh văn nói có năm loại tà nghiệp sau đây:

1. Đi xem đánh lộn, chiến đấu.
2. Vui chơi (xem hát, nghe nhạc).
3. Chơi các trò chơi nhảm nhí.
4. Bói toán, coi quẻ.
5. Làm tay sai cho giặc cướp.

Trong năm loại này, bản Hán văn giảng rộng về ba loại giữa (loại hai, ba, bốn) trong khi bản Việt văn chỉ nói vắn tắt. Vì nếu y theo bản Hán văn dịch ra đầy đủ thì người đọc vẫn không hiểu được. Dù có đọc bản Hán văn cũng không hiểu nổi, phải nhờ có phần giải thích mới rõ được, nên ở đây Hòa Thượng chỉ lấy ý trong bản Hán văn mà dịch gọn lại.

B.2.2.34. TẠM LY BỒ ĐỀ TÂM (giới tạm lìa Bồ Đề tâm)

Kinh văn

Nếu là Phật tử ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát này, nên giữ gìn giới luật trong mọi tư thế đi, đứng, nằm, ngồi vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như các tỳ kheo bị cột bằng dây cổ. Phải thường có tín tâm lành đối với Đại Thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành. Từ đó phát Bồ Đề tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị Thừa hay ngoại đạo, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Điều trọng yếu của giới trước là không cho hành giả làm ác để dứt trừ tất cả tội lớn. Điều quan yếu của giới này cốt để hành giả tu thiện, tăng trưởng tất cả thiện nghiệp.

Lại có chỗ giải thích là vấn đề đoạn ác của giới trước nhằm đoạn dứt phần thô ác của thân khẩu, còn giới này là đoạn dứt về vi tế niệm của ý nghiệp.

Chúng ta thường nói: phát Bồ Đề tâm chính là Bồ Tát, thối thất Bồ Đề tâm thì không phải là Bồ Tát. Tại sao vậy?

Vì đại Bồ Đề tâm là cơ bản của vạn hạnh cũng là cơ nhân (nền tảng và nhân tố) thành Phật, nên tuyệt đối phải giữ gìn kỹ lưỡng không cho thối thất. Vì một khi thối thất hoặc quên mất tâm Bồ Đề, thì không thể nào huân tu vạn đức và không thể hy vọng thành Phật. Do vậy, không tể đủ tư cách để được gọi là Bồ Tát. Vị Bồ Tát dù chỉ khởi một niệm nhỏ tạm bỏ tâm Bồ Đề thì đã trái với sự tu tập của mình từ trước. Vì một vị Bồ Tát chân chính, lúc nào cũng tâm niệm niệm niệm luôn nhớ tứ hồng thệ nguyện liên tục không gián đoạn, dù chỉ là trong khoảng một sát na. Nếu có những niệm khác xen vào trong tâm, thì khó mong hoàn thành quả vô thượng Bồ Đề. Vì thế, người Phật tử phải luôn luôn tinh cần giữ gìn Đại Thừa Bồ Đề tâm.

Giới này thất chúng Phật tử đều có thể phạm. Nhưng Tiểu Thừa và Đại Thừa không giống nhau, vì chỗ tu tập của hai bên khác nhau:

- Trường hợp muốn bỏ Đại Thừa xu hướng theo Tiểu Thừa, nhưng chưa thực hành được, thì phạm giới “có tâm từ bỏ Đại Thừa” thứ 8 đã nói ở trước. Nhưng nếu đã thực hành được theo ý muốn thì rơi vào trường hợp bị mất giới và đã phạm giới trọng thứ 10 cũng đã giảng nói ở trước. Còn trường hợp phạm giới này không phải là có ý muốn bỏ Đại Thừa, mà chỉ vì cho là Tiểu Thừa dễ tu, nên muốn rằng sau khi đoạn kiết sử rồi sẽ trở lại thực hành hóa độ chúng sanh cũng không muộn. Đây là điểm khác biệt giữa giới này và giới “có tâm từ bỏ Đại Thừa” ở trước.

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử phải hộ trì giới cấm mà mình đã thọ hết sức kiên cố và nghiêm mật, không cho phạm một mảy may. Phải tinh tấn giữ gìn tịnh giới như giữ gìn ngọc minh châu”.

Nhưng làm thế nào mới có thể giữ gìn được như vậy?

Phải ở trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, và suốt trong sáu thời, ngày ba thời, đêm ba thời, luôn hộ trì giới cấm của Phật. Phải giữ gìn tâm như giữ thành (cũng như trong sách Nho nói: “Giữ miệng như giữ miệng bình, giữ ý như giữ thành”), không để cho bất cứ cảnh giới nào lay động thì giới thể tự nhiên được kiên cố, và do Giới mà đắc Định, nhờ Định mà phát Huệ. Ba môn Vô Lậu học được đầy đủ thì đương nhiên không bị trái phạm.

“Đọc tụng giới này” là nói về phương tiện hộ trì cấm giới, vì người Phật tử đôi khi không tránh khỏi phạm giới. Căn bệnh này là do sự hiểu biết giới pháp chưa rành. Vì thế, nếu thường đọc tụng giới cho thuần thực, biết rõ những điều khai, giá, trì phạm của giới mới có thể giữ giới được kiên cố như kim cương. Kim cương là vật hết sức cứng rắn và sắc bén, có thể làm hư hoại muôn vật mà không bị muôn vật làm hư hoại. Đây là dùng thí dụ để ám chỉ giới có công năng phá trừ các tội ác, mà các tội ác không thể hủy hoại được giới.

Hoặc ý muốn nói giới có công năng kháng cự lại sự xâm lăng của giặc phiền não. Hoặc ý nói tâm nghiêm trì tịnh giới của Bồ Tát kiên cố không bị lay động giống như kim cương.

“Nhu đeo trái nổi qua bể lớn”: đây là hình ảnh dùng để thí dụ cho người Phật tử nghiêm trì giới luật. Thí dụ ấy trong kinh có thuật lại như sau:

Xưa có một vị thương nhân mang trái nổi qua biển lớn. Đến giữa biển, bỗng nhiên có con quỷ La Sát khẩn thiết cầu xin thương nhân trái nổi. Dĩ nhiên, thương nhân không bao giờ muốn cho trái nổi.

La Sát lại khẩn thiết van xin: “Nếu ngài không cho nguyên trái nổi thì xin cho một nửa vậy”. Thương nhân cũng không bằng lòng.

Cuối cùng nó tha thiết chỉ xin một chút mà thôi. Nhưng thương nhân cũng không đồng ý, tại sao lại keo kiệt quá như vậy?

Sự thật thì không phải keo kiệt, nhưng vì sinh mạng của người qua biển hoàn toàn nương vào trái nổi. Nếu cho quỷ La Sát, dù chỉ một chút thì người qua biển sẽ bị chôn thân trong biển cả, không bao giờ đến được bờ bên kia.

Dùng thí dụ nói trên để chỉ cho người Phật tử nghiêm trì cấm giới, muốn vượt qua biển khổ sinh tử, hoàn toàn phải nương nhờ bè tịnh giới của Như Lai. Nếu giữa đường gặp quỷ la sát phiền não, ái nhiễm v.v... khẩn thiết cầu xin một điều trái với mười giới trọng hay bốn mươi tám giới khinh, thậm chí chỉ một chút tội khinh cấu nhỏ như vi trần, người Phật tử nhất quyết không được theo ý nguyện của la sát phiền não.

Tại sao vậy?

Phải biết pháp thân huệ mạng của mình hoàn toàn nhờ nơi giới. Nếu giới bị hư tổn, chắc chắn sẽ bị đắm chìm trong biển khổ sinh tử, vĩnh viễn không bao giờ được giải thoát. Vì thế, Phật tử phải triệt để hộ trì cấm giới nghiêm mật như thế.

“Nhu các tỳ kheo bị cột bằng dây cỏ”: Đây cũng là ví dụ. Ý nói người Phật tử phải nghiêm hộ giới cấm, vấn đề này có một câu chuyện có thật như sau:

Khi Phật còn tại thế, một số quý tỳ kheo bị cướp bắt đoạt hết y phục, lại còn có ý định giết các vị tỳ kheo này.

Trong bọn cướp, có một người hiểu biết hơn, đưa ý kiến rằng: “Chúng ta không cần phải giết các thầy này. Tôi được biết quý tỳ kheo đích thực tin rằng cỏ cây vẫn có sinh mạng. Các thầy vâng giữ giới cấm của Phật, không dám làm thương tổn chúng, nên không bao giờ dám nhổ cỏ sống. Chúng ta chỉ cần dùng dây cỏ trói cột tay chân các thầy lại, mấy ông sẽ không dám cử động”.

Bọn cướp nghe lời, dùng dây cỏ cột các tỳ kheo. Quả thật, quý ngài vâng giữ giới cấm của Phật, ngồi yên không dám cử động.

Lúc ấy, có một quốc vương đi săn ngang qua con đường này, thấy những người không mặc y phục, tưởng là ngoại đạo lừa hình. Các tùy tùng của vua tâu rằng: “Đây không phải là ngoại đạo lừa thể, mà là sa môn Thích tử”.

Quốc vương dùng kệ hỏi quý tỳ kheo rằng:

*Khán thời tợ vô bệnh,
Phì tráng hữu đa lực,
Nhu hà vi thảo hệ,
Nhật dạ bất chuyển trắc?*

Dịch:

*Khi mới trông thấy dường như không bệnh,
Mập mạp mạnh khỏe sức dồi dào,
Vì duyên có chi bị cỏ trói cột,
Ngày cũng như đêm không hề cử động?
Quý tỳ kheo dùng kệ đáp lại rằng:
Thử thảo thậm nguy thúy,
Đoạn thời khởi hữu nan?
Đản vị Phật Thế Tôn,
Kim cương giới sở chế*

Dịch:

*Thử cỏ này thật rất mong manh,
Nếu muốn bứt đi nào có khó gì?
Chỉ vì gìn giữ kim cương giới,
Do đức Như Lai đã chế ra.*

Quốc vương nghe quý tỳ kheo nói, vô cùng cảm động, đối với Tam Bảo sanh lòng thâm tín, bèn đích thân mở trói cho quý thầy, đồng thời cúng dường y phục cho quý thầy mặc về tinh xá.

Chúng ta thấy quý tỳ kheo vì hộ trì tiểu giới còn không tiếc thân mạng huống gì đại sĩ giữ gìn Đại Thừa Bồ Tát giới mà dám hủy phạm giới pháp hay sao?

Thường sanh tín tâm đối với Đại Thừa. Đây là ý nói nếu chỉ hộ trì cấm giới của Như Lai mà không có chánh tín đối với Đại Thừa, thì việc hộ trì tịnh giới kia chỉ thuộc về tán thien mà thôi, không thể đạt đến quả vị Phật được.

Tín tâm lành đối với Đại Thừa như thế nào?

Là tin chắc tự mình quyết định sẽ thành Phật!

“Tín tâm tin thọ pháp Đại Thừa” dĩ nhiên có thể phát sanh, nhưng muốn gìn giữ tín tâm ấy đừng thối chuyển không phải là một việc dễ dàng.

Muốn giữ cho tín tâm này không thối thất, phải luôn sanh khởi tín tâm trong tất cả các thời, nghĩa là sanh khởi tín tâm liên tục, không được gián đoạn, không để cho những tạp niệm khác xen lẫn vào. Điều này phải dùng đến tín tâm quyết định: tự tin nhiệm mình và biết mình là một Đức Phật sẽ thành. Vì hạnh nguyện chưa mãn, phiền não, nghiệp chướng chưa sạch hết, nên chưa chứng đắc quả địa trang nghiêm mà thôi.

Còn như chư Phật trong mười phương, trong thời quá khứ và hiện tại, vì ba thân đã viên mãn, vạn đức đã trang nghiêm nên là Phật đã thành. Chúng sanh với Phật vốn bình đẳng không hai, tâm cũng không sai khác. Chỉ khác ở điểm đã thành và chưa thành mà thôi. Nhưng chúng sanh chưa thành Phật kia, tương lai nhất định sẽ thành Phật.

Thế thì Phật trước, Phật sau có gì sai khác?

Nên trong kinh này nói: “Thường có lòng tin như vậy thì giới phẩm đã trọn vẹn”.

Hành giả Tiểu Thừa sở dĩ không có hy vọng thành Phật, không phải vì các ngài không có khả năng thành Phật, mà vì các ngài thiếu chánh tín nơi Đại Thừa là mọi người đều có khả năng thành Phật. Tự mình còn thiếu tín tâm ấy thì đối với tất cả chúng sanh

cũng không hy vọng họ được thành Phật. Vì thế hành giả Tiểu Thừa chỉ cầu tự độ và không độ người khác.

Trái lại, hành giả Đại Thừa tin chắc tự mình có thể thành Phật, nên đối với tất cả chúng sanh cũng tin chắc rằng họ đều có thể được thành Phật. Vì thế các ngài chẳng những lo tự độ để mong chứng đắc Phật quả, vạn đức trang nghiêm, đồng thời cũng lo tinh tấn hóa độ chúng sanh, khiến cho tất cả đồng thành Chánh Giác.

Tinh thần của Đại Thừa cao siêu và thù thắng hơn Tiểu Thừa hoàn toàn đặt căn bản trên điểm này. Nguyên khởi mọi giá trị của Đại Thừa vẫn nằm nơi đây.

“Phát tâm Bồ Đề niệm niệm không bỏ tâm ấy” (trong bản Việt văn dịch là “phát tâm Bồ Đề giữ vững không thối chuyển”): câu này ý nói tín tâm lành đối với Đại Thừa dù đã đủ, nhưng nếu không phát đại Bồ Đề tâm thì tín tâm của bạn không nơi nương tựa. Cho nên phải phát đại Bồ Đề tâm để cho tín tâm sẵn có của mình được kiên cố.

- Hộ trì cấm giới là thuộc về Hạnh.
- Thường sanh khởi tín tâm lành đối với Đại Thừa là thuộc về Tín.
- Tự biết mình là Phật chưa thành là Giải.

Ba pháp: Tín - Hạnh - Giải như thế nhất định phải có trí thể Bản Giác của nó; nhưng trí thể Bản Giác chính là Đại Bồ Đề Tâm. Cho nên muốn chứng vô thượng Phật quả, cần phải lấy sự phát đại Bồ Đề tâm làm chủ yếu.

Làm thế nào có thể phát khởi đại Bồ Đề tâm?

Phải biết rằng đại Bồ Đề tâm do nơi Đại Bi tâm mà sanh khởi. Nên trong kinh Vô Tận Ý nói: “Vì muốn cứu độ tất cả chúng sanh nên khởi đại bi nguyện lực... thú hướng mong cầu quả vô thượng Bồ Đề. Nếu không vì hóa độ chúng sanh thì tôi không phát tâm Bồ Đề”.

Trong Bồ Đề Tâm Luận cũng nói: “Từ nơi tâm Đại Bi mà phát sanh Đại Bồ Đề tâm. Cho nên tất cả pháp tối thắng trong Phật pháp đều lấy tâm Đại Bi làm căn bản”.

Trong Vô Sai Biệt Luận nói: “Khi tu nhân tức là Bồ Đề tâm, lúc quả đức viên mãn gọi là Vô Thượng Chánh Giác, Bồ Đề tâm pháp không thể nghĩ bàn, chư Phật Như Lai đều tán thán”.

Kinh Vô Úy Thượng Thọ Vấn nói: “Phát Bồ Đề tâm sanh các phước đức dường như hư không rộng lớn, tối thắng, cao tột, không cùng tận”.

Vì thế, nếu người nào sanh khởi một tâm niệm ngoại đạo, tức là đã mất hẳn tư cách của Bồ Tát. Nếu không lạc vào Nhị Thừa thì cũng thành kẻ ngoại đạo. Cho nên Bồ Tát nghiêm trì Bồ Tát giới, tuyệt đối không nên sanh khởi một tâm niệm Nhị Thừa ngoại đạo (bản Việt văn dịch là: “Một tâm niệm xu hướng theo Nhị Thừa, ngoại đạo”). Nếu không như thế tức phạm khinh cầu tội.

Chỉ có một niệm này, tại sao lại kết thành tội khinh cầu?

Vì dù là một niệm rất ngắn và tạm thời, nhưng nó gây thương tổn cho Phật chủng và làm thối thất tâm Bồ Đề. Do đó, trở thành ma nghiệp, vậy thì không nên ngăn ngừa trước hay sao? Như tôn giả Xá Lợi Phát thối thất tâm Đại Thừa, xu hướng Tiểu Thừa còn bị mất thiện lợi hết sức lớn lao. Phật tử chúng ta thọ Bồ Tát giới, trì Bồ Tát giới, nên lấy đó làm gương để tự thức nhắc vậy.

B.2.2.35. BÁT PHÁT NGUYỆN GIỚI (giới không phát nguyện)

Kinh văn

Nếu là Phật tử phải phát nguyện những điều nguyện lớn: nguyện hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng; nguyện đặng gặp thầy tốt, bạn hữu, thiện tri thức thường dạy bảo tôi các kinh luật Đại Thừa, dạy cho tôi về Thập Phát Thu, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cương, Thập Địa, giúp tôi hiểu rõ để tu hành đúng theo chánh pháp; nguyện giữ giới của Phật vững vàng, thà chết chứ không phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát nguyện những điều nguyện trên thì sẽ phạm tội khinh cầu.

Lời giảng

Tại vì sao không cho phép mình có một niệm xu hướng Tiểu Thừa? Điều ấy ở giới trước đã nói rõ.

Tại vì sao phải lập thế nguyện kiên cố mong cầu đại hạnh? Đây là điều mà giới này cần nói.

Phát nguyện trong sự tu học Phật pháp, là khóa đề hết sức trọng yếu. Theo tinh thần của Phật pháp, khi bạn muốn hoàn thành bất cứ việc gì đều phải nương nhờ sự duy trì của nguyện lực. Vì thế, nếu không phát thế nguyện rộng lớn thì chẳng những đối với Phật quả vô thượng không thể chứng đắc mà cả tiểu quả hữu lậu cõi nhân thiên bạn cũng vô phần.

Nguyện là tâm duyên nơi thiện cảnh để mong cầu việc thù thắng. Người Phật tử muốn mong cầu cho việc được thù thắng, cần phải lập nguyện chân thiết. Vì khi đã lập chí nguyện chân thiết, thì mới có thể dũng mãnh hướng về mục tiêu của mình để tiến tới, không đến nỗi nửa chừng thôi lui.

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào dùng trân bảo đầy khắp hằng hà sa quốc độ của chư Phật, đem cúng dường Thế Tôn. Lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân chỉ một lần chí thành cung kính phát vô thượng chánh đẳng Bồ Đề tâm, thì phước đức của người này thù thắng hơn phước đức của thiện nam, tín nữ cúng dường trên không thể tính kể, so lường.

Công đức thù thắng của việc phát Bồ Đề tâm trong các kinh luật Đại Thừa đều có tuyên thuyết. Vì thế, một Phật tử có đủ tín tâm lành đối với Đại Thừa, không một lý do gì mà không chịu phát Bồ Đề tâm và thấy rõ được tầm quan trọng hết sức to lớn của Bồ Đề tâm nơi đây. Dù có tín tâm lành đối với Đại Thừa mà không phát tâm Bồ Đề thì không thể thành một hành giả Đại Thừa. Vì chỉ có phát đại Bồ Đề tâm, mới có thể chuyển bánh xe pháp của Như Lai, làm được những việc tự lợi, lợi tha đồng thành Vô Thượng Chánh Giác.

“Đã phát tâm Đại Bồ Đề rồi, cần phải làm cho tâm ấy không bị thôi thất”, chính trong kinh văn dạy: “Niệm niệm bất khứ tâm” (niệm niệm chẳng phai lòng), tức là mỗi sát na không rời xa tâm Bồ Đề này. Như vậy, giới hạnh của Bồ Tát tu trì mới được thuần thực và Phật quả của Bồ Tát mong cầu mới có hy vọng đạt thành.

Phát Bồ Đề tâm có nghĩa “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”.

Tại sao phải thượng cầu Phật đạo?

Vì nhận chân được tâm mình chính là tâm chư Phật.

Tại sao phải hạ hóa chúng sanh?

Vì biết chắc tâm mình chính là tâm chư Phật.

Như thế, Phật tử đối với tâm Bồ Đề này cần phải niệm niệm không thể tạm xa lìa. Nếu chỉ một niệm xa lìa tâm Bồ Đề thì bị thối thất Đại Thừa, xu hướng Tiểu Thừa, trở thành một người tư lợi; nên trong bộ Chỉ Quán dạy: “Thối thất Đại Thừa, xu hướng Tiểu Thừa bị chư Phật quở trách”.

Nếu Bồ Tát ý chí được kiên cố, khi thấy tất cả sự thống khổ của chúng sanh phải lãnh thọ, cảm thấy như sự thống khổ đó của chính mình, nên không vì một lý do gì mà không tìm biện pháp giải cứu cho chúng sanh. Khi thấy chúng sanh được an vui, Bồ Tát cảm thấy như chính mình được an vui, vì vậy luôn tìm mọi cách đem lại hạnh phúc cho chúng sanh, được như thế Bồ Tát mới được yên lòng.

Nếu đối với Tín, Giải, Hạnh của mình đã phát mà khởi sanh một niệm tự độ, thế là đã xa lìa tâm Bồ Đề, xa lìa nguyện Bồ Đề.

Nên biết Nguyện cũng như người khéo léo đánh xe, có thể tiến thẳng tới quả vị thù thắng. Vì thế, nếu không phát đại nguyện thì đại hạnh sẽ không nơi nương tựa. Do đó, đầu tiên từ lúc phát Bồ Đề tâm đến cuối cùng chứng đắc Phật quả, tất cả công hạnh trong thời gian ở chặng giữa này, Nguyện là trọng yếu nhất.

Nếu không phát đại nguyện thì chẳng những bao nhiêu sự lợi ích thù thắng đều bị thối thất, lại còn có thể trở thành ma nghiệp nữa. Nên trong kinh Hoa Nghiêm dạy: “Không phát đại nguyện chính là ma nghiệp”.

Trái lại, nếu phát thệ nguyện rộng lớn, thì chẳng những làm cho vạn hạnh được tăng trưởng, đồng thời có thể diệt trừ tất cả tội chướng. Vì thế một hành giả Bồ Tát muốn tự mình không bị thối đọa, điều kiện tiên quyết là phải lấy sự không xa lìa đại nguyện để tự trang nghiêm.

Giới này thật chúng Phật tử đồng phải tuân giữ. Nhưng Đại và Tiểu Thừa không giống nhau vì chỗ mong cầu của hai bên không đồng. Hành giả Tiểu thừa dù không cần phát nguyện rộng lớn như Bồ Tát, nhưng cũng phải phát nguyện cầu cho mau chóng thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi! Nếu chỉ mong cầu được tương tục sanh trong cõi Nhân Thiên ở đời vị lai thì phạm tội trách tâm!

Còn Bồ Tát sơ phát tâm, tu đại hạnh, phải nương nhờ đại nguyện để trợ thành. Nếu không phát đại nguyện, đương nhiên sẽ có chỗ vi phạm.

Riêng chư vị Bồ Tát đã đăng vị (bước lên địa vị Tam Hiền Thập Thánh) trở lên, vì những đại nguyện phát khởi trong thời quá khứ đã thành tựu, không bị bất cứ hoàn cảnh ác nghiệp nào làm cho thối thất, nên dù hiện tại không phát đại nguyện, cũng có thể nói là không trái phạm.

Lỗi rất lớn của việc không phát nguyện là có thể đưa đến việc bỏ phước sự tu hành diệu hạnh, nên muốn luận tội khinh hay trọng, hoàn toàn căn cứ vào sự bỏ phước việc tu hành nhiều hay ít.

Nếu bỏ phước nhiều thì tội nặng, ít thì nhẹ. Hoặc có những người trong đời quá khứ đã từng phát đại nguyện hoằng thâm, nhưng về sau tùy cảnh tùy duyên mà quên hẳn bản nguyện của mình, như thế cũng là có tội,

Vì thế, muốn luận tội khinh hay trọng, phải căn cứ vào thời gian quên mất bản thể dài hay ngắn. Nếu dài thì tội trọng, ngắn thì lỗi khinh.

Nói rõ hơn, Bồ Tát phát Bồ Đề tâm, thú hướng về Phật quả, nếu chưa phát nguyện nhất định phải phát nguyện. Đã phát nguyện thì không được quên mất. Nếu không thực hiện như vậy thì thật là vô cùng bất lợi cho chính mình.

Nên phát nguyện mà không phát, đã phát rồi lại quên, nên tùy theo thời gian mà bạn bị kết tội. Giới này thuộc về Giá Tội. Chỉ có trường hợp ngăn cấm mà không có trường hợp khai miễn. Nghĩa là bạn không làm một vị Bồ Tát thì thôi, nếu đã phát nguyện thọ giới làm một vị Bồ Tát rồi, thì không được không phát nguyện. Đây là một điều quyết định không có ngoại lệ và cũng không có trường hợp đặc biệt khai miễn.

Theo Phật pháp, Nguyện là cần yếu trước cũng như sau. Từ khi thọ Tam Quy, Ngũ Giới... cho đến sau cùng, không có thời gian nào mà không phát nguyện, Tiểu Thừa còn như thế huống chi Bồ Tát lại càng cần phải phát nguyện rộng lớn để mong chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, nên thường phát tất cả đại nguyện”.

Đại hạnh cần phải thực hành từ nhân đến quả và rộng lớn vô lượng vô biên, nên đương nhiên Nguyện không phải chỉ có một thứ. Vì thế trong kinh Phật dạy nên phát tất cả đại nguyện.

Phát khởi tâm nguyện vốn không phải là một việc khó khăn, mà vấn đề chính là ở chỗ có duy trì tâm nguyện được lâu dài hay không?

Nếu không duy trì được thì dầu cho có phát nguyện, cũng có được lợi ích gì? Vì thế nên Đức Phật nhấn mạnh: “Nên thường phát đại nguyện”. Thường phát đại nguyện ý nói không phải một lần phát nguyện là xong, mà phải thường phát nguyện không gián đoạn.

Thường phát không được gián đoạn để làm gì? Vì muốn cho tâm Bồ Đề được tương tục không gián đoạn vậy. Tại sao nhất quyết phải như vậy?

Vì đại nguyện là vô tận vậy. Vì chúng sanh vô tận, phiền não nghiệp báo vô tận, nên sự phát nguyện của Bồ Tát cũng vô tận. Do đó, phải luôn luôn phát nguyện tất cả đại nguyện.

Đại nguyện dù nói nhiều đến vô lượng vô biên, nhưng trong kinh đây, dùng mười đại nguyện tổng nhiếp tất cả:

1. Nguyện ở hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng:

- Cha mẹ có công khó nhọc sanh thành nuôi dưỡng thân xác ta, che chở dưỡng dục ta.

- Sư tăng: có thâm ân giáo huấn, chỉ đạo và đem trọng đức dạy dỗ cho ta.

Vì thế, người Phật tử phải thường phát nguyện hết lòng cung kính hiếu thuận. Có người cho rằng điều ấy là việc thiên kinh, địa nghĩa, cần gì phải nguyện mới thực hành được đạo hiếu thuận?

Điều ấy rất đúng, nhưng phải biết, đối với Đại Thừa Phật pháp, nói đến cha mẹ, không phải mang ý nghĩa thế gian thông thường, chỉ riêng cha mẹ hiện đời mà quán sát tất cả chúng sanh đều là cha mẹ thân sanh của mình.

Vì thế, nếu không phát nguyện thì tâm hiếu thuận ấy không được rộng rãi và không thể duy trì được vĩnh cửu. Do đó, cần phải phát nguyện hiếu thuận mới có thể duy trì nguyện ấy được thường hằng và rộng khắp tất cả.

2. Nguyện được gặp thầy tốt:

Thầy tốt là minh sư, phát nguyện gặp được thầy tốt, ý bảo Phật tử nên lựa chọn bậc minh sư. Trên thế gian, người có thể gọi là thầy thật rất nhiều. Nhưng tri kiến có chính đáng hay không, hạnh giải có đầy đủ hay không, đó là một điều khác biệt vô cùng.

Cho nên trong kinh, Đức Phật dạy nguyện gặp được thầy tốt, là ý bảo Phật tử phải cầu bậc thầy đầy đủ chánh tri, chánh kiến cùng hạnh giải.

Nếu chỉ có Giải mà không có Hạnh thì không thể dẫn dắt chúng ta tăng tiến trong đạo pháp và giúp chúng ta thành tựu đức hạnh được. Như thế, thử hỏi gần gũi với vị ấy có ý nghĩa gì?

Nếu chỉ có hạnh mà không có giải thì không thể làm cho tâm địa của chúng ta được mở mang, giúp chúng ta diệt trừ được sự mê mờ. Thử hỏi theo vị ấy học tập có tấn ích chi?

Làm cho Tam Bảo được hưng thịnh, đền đáp thâm ân của song thân, hoàn toàn nhờ sự dạy dỗ của thầy mà thành tựu. Dù người đệ tử có đủ tín tâm thế nào chẳng nữa, nếu không gặp được bậc minh sư giáo huấn, chỉ đạo, dìu mài, rèn luyện thì cũng không thể thành bậc pháp khí trong Phật pháp.

Vì thế, trong 10 điều đại nguyện, thì nguyện được gặp bậc minh sư rất là khẩn yếu.

Tại sao vậy?

Vì người Phật tử dù đã gieo trồng thiện căn trong nhiều đời, nhưng muốn được khai ngộ, phải nhờ bậc minh sư, chính là ý này vậy.

Ở đây có người thắc mắc:

Nguyện trước dạy phải hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng, đây là việc thiên kinh địa nghĩa, còn nguyện thứ hai này dạy cần phải chọn bậc minh sư, như thế hai điều nguyện trước sau là mâu thuẫn nhau hay sao?

Xin trả lời:

Nên biết nguyện thứ nhất là nói về khía cạnh của việc thừa sự cúng dường, nên chỉ một mực cung kính hiếu thuận, không có chút chọn lựa. Nguyện thứ hai là nói về phương diện cần cầu chánh đạo, vì thế phải hết sức sáng suốt lựa chọn vị thầy để thân cận. Không nên tùy tiện thân cận vị nào cũng được; nhưng phải lưu ý, đây là tâm lựa chọn chớ không phải tâm ngã mạn. Chỉ vì sự quan hệ đến tiền đồ tu học Phật pháp, nên người Phật tử phải lựa chọn.

3. Nguyện được thiện tri thức đồng học.

Trong Phật pháp có hai loại thiện tri thức:

- Giáo thọ thiện tri thức.
- Đồng hành thiện tri thức.

Trong nguyện thứ hai, gặp được thầy tốt là giáo thọ thiện tri thức. Nguyện thứ ba là được bạn đồng học là đồng hành thiện tri thức. Vấn đề chỉ điểm, dạy bảo mở mang của bậc minh sư, cố nhiên là hết sức trọng yếu.

Ngoài ra, vấn đề dẫn dắt và giúp đỡ của bạn đồng học cũng là việc không thể thiếu. Vì bậc minh sư không thường sống chung, nên không thể hoàn toàn biết rõ hành vi cùng những chỗ lý giải trong Phật pháp của hành giả. Trong khi bạn đồng học hằng ngày chung sống, hành vi của hành giả có hợp giới luật hay không, kiến giải có chính xác hay không, tất nhiên đôi bên đều hiểu biết rõ, và có thể tùy thời chỉ chỗ sai lầm cho nhau. Vì vậy, nếu gặp được một vị đồng hành thiện tri thức thì được sự lợi ích rất lớn lao.

Nên trong bộ Phát Ân, ở trang mười, dạy: “Điều đại nguyện được gặp minh sư là tối khẩn yếu, nhưng nếu thiếu bạn hiền là thiếu sự giúp ích cho nhau những điều thắc mắc. Thế nên muốn cho Hạnh Giải được tiến ích, nếu không có bạn hiền nhắc nhở, xem xét thì đức nghiệp do đâu mà được thành tựu?”

Đây thực đúng như lời tiên đức dạy: “Cần cầu bậc minh sư là tối yếu, nhưng việc học hỏi với bạn lành cũng là sự không thể thiếu được”. Vì thế nên nguyện thứ ba này khuyên người Phật tử cần phải phát nguyện được gặp bạn đồng học thiện tri thức.

4. Nguyện thường dạy bảo tôi các kinh luật Đại Thừa.

Như trên, người Phật tử nguyện được gặp minh sư, thiện hữu, không phải là muốn hằng ngày cùng nhau đi quan sơn, ngoạn thủy hoặc nhàn đàm, tạp thoại mà để thỉnh cầu minh sư, thiện hữu thường dạy cho mình kinh luật Đại Thừa, để cho mình được thông đạt nghĩa lý, phụng hành giới pháp Đại Thừa, để cho mình được thông đạt nghĩa lý, phụng hành giới pháp Đại Thừa để tiện bề tiến đến quả vô thượng Bồ Đề tối cao, không đến nỗi bị sa vào Thiên Không của Nhị Thừa hay tà chấp của ngoại đạo, và cuối cùng đạt đến mục đích thành Phật mới thôi. Bồ Tát sơ phát tâm cần phải khẩn cầu pháp Đại Thừa, đây là việc tối yếu.

5. Nguyện tu Thập Phát Thú

Thập Phát Thú là từ trong kinh này dùng. Thông thường các kinh khác gọi là Thập Trụ, có nghĩa là an trụ. Nhưng chỗ an trụ của vị này chú trọng ở nơi Chơn Trụ (Chân Đé).

Người Phật tử đã theo bậc minh sư thiện hữu, được nghe giáo pháp Đại Thừa, phải theo chỗ chỉ dạy mà phát khởi Đại Bồ Đề tâm, để thú hưởng vào diệu đạo Đại Thừa. Nếu không phát đại Bồ Đề tâm, thì đạo pháp sẽ không đắc ích.

6. Nguyện tu Thập Trưởng Dưỡng

Là người Phật tử đã phát Bồ Đề tâm, hướng về diệu đạo Đại Thừa, với tâm Bồ Đề đã phát, phải lo vun bồi cho được tăng trưởng, luôn chứa nhóm công đức. Nếu không ra công vun bồi cho tâm Bồ Đề được tăng trưởng là không được pháp tấn ích.

Từ Thập Trưởng Dưỡng trong kinh này dùng, thông thường các kinh khác gọi là Thập Hạnh. Nghĩa là thực hành, nhưng sự thực hành của các vị này chú trọng nơi sự hóa tục (giáo hóa chúng sanh ở thế gian).

7. Nguyện tu Thập Kim Cương

Khi đại Bồ Đề tâm đã phát và được trưởng dưỡng, hành giả cần phải thực hành bi trí song vận, tu tập pháp quán Trung Đạo để khéo hợp chúng nhập nơi pháp giới. Tâm của hành giả lúc bấy giờ kiên cố bất động như kim cương. Nếu tâm không kiên cố thì Phật quả không hy vọng gì hoàn thành. Kinh này dùng từ Thập Kim Cương trong khi các kinh khác gọi là Thập Hồi Hương.

8. Nguyện tu Thập Địa:

Khi đại Bồ Đề tâm đã kiên cố, địa vị Tam Hiền đã thành lập, đến trình độ này tự nhiên được vào nơi thánh vị. Nếu không có thánh giả Bồ Tát trong Thập Địa thì diệu hạnh của sự hóa tha không thể phát sanh. Nhưng khi đã đăng địa rồi chưa phải là hoàn thành mà phải tiếp tục hướng về quả Diệu Giác mà tiến lên.

9. Nguyện cho tôi hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp

Khi Phật tử đã cầu được minh sư, thiện hữu dạy cho mình kinh luật Đại Thừa rồi, nhưng không phải chỉ mong cầu đọc cho thuộc là đủ, cần phải đối với tất cả muôn hạnh của bậc Tam Hiền Thập Thánh, tu chứng đạo pháp Bồ Đề ở trong kinh luật Đại Thừa, khiến cho hành giả được hiểu rõ mọi sự để đúng như pháp tu hành, mau chứng Phật quả tối cao.

10. Nguyện giữ vững giới của Phật:

Hành giả nhờ được minh sư, thiện hữu dẫn dắt, dạy bảo được biết rõ thế nào là bi trí song vận, thế nào là thú hương đến địa vị Tam Hiền Thập Thánh... Nếu không giữ vững giới pháp của Phật, thì đạo quả Thánh Hiền không thể chứng đắc. Nên kinh này dạy: “Nếu giới pháp bị vi phạm chừng như vi trần, thì hiện đời không được phát Bồ Đề tâm, ngay đến Phật tánh thường trụ, diệu quả tất cả đều mất”. Do đây, có thể thấy rõ yếu chỉ của kinh này chỉ có giới là trọng.

Ở trước đã nói Hiếu gọi là giới. Thế nên đầu tiên trọng nơi hiếu thuận, rốt sau trọng nơi trì giới. Giới quán xuyên các Nguyện mà thành tựu trước sau.

Tại sao lại xem giới hết sức trọng yếu như vậy?

Vì vô lượng pháp môn, trăm ngàn thắng định, vô lậu diệu huệ đều do Giới mà phát sanh. Có đến địa vị Tam Hiền, Thập Thánh cùng với cực quả diệu giác cũng đều do nơi Giới mà chứng đắc.

Vì thế nếu không giữ vững giới của Phật, thì không thể nào chứng các đạo quả nói trên. Cho nên phải giữ vững giới của Phật để thành tựu căn bản ấy.

Hành giả Bồ Tát đối với mười điều đại nguyện trên, phải phát tâm kiên cố, mỗi niệm đều không được quên. Tức là không một sát na nào có thể xa lìa nguyện ấy. Chẳng những khi bình yên vô sự phải thực hành như vậy, mà dù cho khi gặp nhân duyên ác liệt phải tán thân mất mạng cũng phải nguyện “thà bỏ thân mạng tứ đại giả hợp này niệm niệm không xa lìa tâm ấy” (thà chết chớ không chịu phai lòng) để củng cố nguyện của mình đã phát thệ.

Phát nguyện như vậy, trì giới như vậy, chẳng những là chân Phật tử mà lại còn chắc chắn sẽ thành tựu Phật quả không nghi. Nguyện là trọng yếu như vậy, nếu tất cả Bồ Tát không phát thệ những điều nguyện trên thì phạm khinh câu tội.

Ở đây nói tất cả Bồ Tát là chỉ những vị từ khi mới đắc giới cho đến bậc Thập Địa đều phải phát mười điều đại nguyện trên đây. Nếu không thì ý chí thú hưởng đến quả vị vô thượng Bồ Đề của bạn không được kiên cố; chẳng những không thể gia hạnh tiến tu mà dù cho có dũng mãnh gia hạnh tiến tu, e rằng cũng bị ma làm chướng ngại, giữa đường phải đình trệ không thể tiến bước.

Do đó, việc thành Phật trở thành vô hy vọng. Vì thế có chỗ nói: “Trang nghiêm Phật độ là sự nghiệp vĩ đại, nhưng nếu chỉ riêng tu tập các công đức thì rất khó thành. Vì thế, cần phải nương nhờ nguyện lực để duy trì lẫn nhau, chẳng hạn như con bò sức lực dù có thể kéo xe, nhưng phải nương nơi người đánh xe thì mới mong tới chỗ được”.

Như thế, nếu thấy rõ rằng đại nguyện không phát thì chí hướng không thể kiên cố. Vì thế nếu trái phạm giới điều này, Phật tử ấy phạm khinh cấu tội.

Trong kinh Viên Giác đối với vấn đề này có dạy rất hay như sau: “Bồ Tát cần phải phát thanh tịnh đại nguyện. Nên phát nguyện thế này: tôi nguyện từ nay trụ nơi quả viên giác của Phật, mong cầu gặp được thiện tri thức, không gặp hàng ngoại đạo, Nhị Thừa. Nương theo đại nguyện tu hành, dần dần đoạn kết các chướng ngại. Khi các chướng ngại đã hết, đại nguyện đã mãn, tức là bước lên pháp điện thanh tịnh giải thoát, chứng cảnh giới Đại Viên Giác Diệu Trang Nghiêm”.

Nói nghiêm khắc hơn, hành giả trong Phật pháp nếu không phát đại nguyện sẽ bị ma thâm nhiếp. Chẳng những không thể bước lên pháp điện thanh tịnh giải thoát, chứng nhập cảnh giới Đại Viên Giác Diệu Trang Nghiêm mà còn chắc chắn bị nguy hiểm đọa lạc. Thế thì chúng ta có thể nào không vâng lời Phật dạy mà phát đại nguyện hay sao?

Nếu đem Tam Tự Tịnh Giới phối hợp với giới này thì có sự tương ứng như sau:

- Nên thường phát nguyện là thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Niệm niệm không xa lìa tâm nguyện thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Đúng như pháp tu hành là thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

B.2.2.36. BÁT PHÁT THỆ NGUYỆN GIỚI (giới không phát thệ nguyện)

Kinh văn

Nếu Phật tử khi đã phát mười điều nguyện lớn trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật, tự thệ rằng: “Thà nhảy vào đồng lửa, hố sâu, núi đao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của tam thế chư Phật.

Lại thệ rằng: Thà lấy lưới sắt nóng quấn thân mình có nghìn lớp, nhất quyết không để thân này phá giới mà thọ những y phục của tín tâm đàn việt. Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng phá giới mà ăn những thực phẩm của tín tâm đàn việt. Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường, ghế của tín tâm đàn việt. Thà trong một hai kiếp chịu cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm

đàn việt. Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng, vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.

Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập thân này từ đầu đến chân nát như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt.

Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt đâm thủng lỗ tai của mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ăn các thứ tịnh thực của người. Thà lấy búa bèn chém chặt thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt.

Lại phát nguyện: Nguyện cho tất cả chúng sanh đều được thành Phật. Nếu Phật tử không phát thệ những điều thệ này thời phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Giới “không lập nguyện” ở trước là nói theo phương diện thuận, còn giới “không lập thệ” này là nói theo phương tiện nghịch.

Hành giả đã phát mười điều nguyện lớn như trên, nếu không tiếp tục lập thệ kiên cố để giữ vững chí hướng của mình thì giới hạnh không khỏi có chỗ khuyết tổn.

Vì thế, muốn cho giới hạnh được thanh tịnh, không ô nhiễm, không đến nỗi tùy duyên bị khuynh đảo, nên phải phát lập đại thệ. Nếu không như vậy thì nhất quyết không được. Vì lúc đầu tiên, tâm của hành giả rất là yếu kém. Muốn thực hành những lời nguyện của mình đã phát, nhất định phải có một lực lượng khác để duy trì tâm nguyện ấy, nhờ đó mà không đến nỗi nửa chừng phải thôi thất. Phải biết sức mạnh của tập quán, tội ác của chúng ta từ vô thì hết sức mãnh liệt.

Do đó, muốn diệt trừ tội nghiệp quá khứ, mà không dùng đại thệ để giúp cho đại nguyện được kiên cố là điều rất khó khăn. Nếu dùng mười đại nguyện đã phát làm vị thầy đi trước dẫn đường, thì kẻ đó phải dùng năm đại thệ để giúp cho mười đại nguyện được kiên cố, khiến cho hành giả lúc tiến bước trên con đường đại Bồ Đề được thản nhiên không bị khiếp sợ, để hoàn thành nhiệm vụ tu học Phật đạo.

Trong kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển ba mươi tám nói: “Nếu tỳ kheo không phát thệ chắc chắn khó thành Phật đạo được. Phước đức của thệ nguyện không thể so lường, tính kể vì nó có năng lực giúp cho hành giả đi đến cảnh giới Cam Lộ Tịch Diệt (Niết Bàn). Do đó, khi phát đại nguyện, tiếp theo phải phát đại thệ. Đại nguyện như vị đạo sư đi trước dẫn đường để cho chí hướng tu học Phật đạo của hành giả được chắc chắn đạt đến mục đích. Đại thệ như người đi sau, thúc đẩy để bảo đảm cho nguyện vọng ấy không bị lui sụt”.

Lại có lời giải thích khác rằng: “Lực dụng của nguyện là tiến đức tu thiện. Vì thế muốn tiến đức tu thiện mà không có nguyện lực là không được. Còn Thệ có công năng

ngăn quấy, dứt dứt, cho nên muốn ngăn quấy, dứt dứt nếu không có đại thệ cũng không thể được. Nếu đem so sánh Thệ với Nguyện thì Thệ càng trọng yếu hơn. Vì đại thệ là sự phát tâm quyết định, dũng mãnh, kiên cố, nếu không đạt đến mục đích thì thệ quyết không buông bỏ, dừng nghỉ nửa chừng”.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, thì đã phát mười điều nguyện lớn trên rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật chế lập!” Kế đến tiến thêm một bước nữa là phải đại thệ này. Thông thường nói “thệ nguyện” thì từ “thệ” thường đứng trước từ “nguyện”. Nhưng thực ra nguyện phải đi trước và thệ đi sau.

Tại sao vậy? Cổ đức đã nêu một thí dụ để giải thích như sau: “Nguyện như ngựa có dây cương, Thệ là dùng roi để thúc giục nó. Cũng thế, Bồ Tát mong cầu quả vô thượng Bồ Đề, nếu không có tính quyết định của sức đại thệ nguyện thì khi gặp hoàn cảnh trái nghịch, hoặc lúc gặp hoàn cảnh không được thuận lợi, chắc chắn sẽ bị thối chuyển, vì không có động lực và biện pháp gì để vượt qua. Bây giờ sẽ trở thành vị Bồ Tát bại hoại”.

Cho nên nếu đã phát mười đại nguyện rồi, kế tiếp phải nhất quyết lập đại thệ để những điều nguyện đã phát được thêm phần kiên cố, dù gặp hoàn cảnh nào cũng tìm đủ mọi cách vượt qua.

Vấn đề phát thệ có năm loại như sau:

1. Thệ không làm việc phi phạm hạnh:

Nghĩa là thà đem thân này gieo vào đồng lửa lớn, hố sâu, núi đao. Hai chữ “ninh dĩ” (thà đem) là lời khấn thiết, kiên thệ, nghĩa là: thà làm việc này, nhất quyết không làm việc kia.

Phải biết rằng: chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi, do dâm dục là cội gốc, là tên đệ nhất đao phủ. Đồng thời phải biết bốn nguyên tâm địa vốn là thanh tịnh. Sự làm ô nhiễm tâm địa ấy dù có rất nhiều nguyên nhân, nhưng phải nhìn nhận rằng bất tịnh hạnh là nguyên nhân lớn nhất làm ô nhiễm tâm địa bốn nguyên.

Vì thế, đầu tiên phải phát thệ rằng: “Thà đem thân thể tôi gieo vào đồng lửa lớn đương cháy hực hỡ, phải chịu khổ thiêu đốt da phồng thịt rã, hoặc đem thân tôi gieo vào hầm hố sâu, ròng rã chịu thống khổ từ trên cao rơi xuống, bị hãm hại đến chết hoặc đem thân tôi kéo chạy trên núi đao kiếm, chịu những thống khổ bị đâm chém, gan ruột tan nát, cho đến trăm nghìn thứ thống khổ khác bức bách. Tôi nguyện trong đời này thà cam chịu các thứ thống khổ nói trên, cũng không cho là khổ, nhất quyết không dám hủy phạm kinh luật thanh tịnh của tam thế chư Phật đã tuyên thuyết, để “cùng với tất cả nữ nhân làm điều bất tịnh”.

Tại sao lại nói vấn đề này một cách quá nghiêm trọng như vậy?

Vì trong giới có dạy: “Lửa dữ, núi đao chỉ làm thiệt hại sinh mạng trong một thời kỳ ngắn ngủi này, còn việc dâm nhiễm với nữ nhân làm cho hành giả bị đọa vào địa ngục thọ vô lượng thống khổ, lại còn làm thương tổn cho pháp thân huệ mạng”. Ngoài ra, trong bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Phát Ân của tổ Liên Trì cũng nói: “Về việc dâm nhiễm phải phát thệ trước tiên, vì thân này sinh ra từ nơi dâm dục. Dâm sự thành tựu là do nữ nhân. Bề ân ái thêm sâu rộng, cội gốc sanh tử càng kiên cố không gì hơn nữ sắc. Do đó, phải phát thệ đoạn trừ dâm dục đầu tiên.

Lò hồng, grom bén chỉ hại sắc thân một thuở, còn nữ sắc là mật ngọt ở trên dao bén, làm cho huệ mạng bị trầm luân trong muôn kiếp. Vì thế né đem so sánh với nổi thống khổ bên trên, thì thà nhẫn thọ khổ này chứ quyết không đi làm việc kia...”

Nguyên do chúng sanh bị trầm luân trong khổ hải từ vô thủy, không thể vượt ra ba cõi, thoát sanh tử luân hồi, chính là do sự trói cột của nữ sắc.

Vì thế, trong kinh Đại Niết Bàn có dạy: “Nếu có Bồ Tát nào dù không giao hợp với nữ nhân, chỉ cùng nhau nói cười đùa giỡn, hoặc ở ngoài vách tường lắng nghe tiếng khua động vòng xuyên của nữ nhân, cho đến để ý dòm ngó cảnh nam nữ dẫn nhau đi... Vị Bồ Tát này đã hủy phá tịnh giới, hoen ố phạm hạnh. Giới thể đã bị tạp nhiễm, nên không được gọi là đầy đủ tịnh giới”.

Nghe tiếng, thấy hình còn làm cho giới hạnh bị tạp nhiễm, ô uế, huống chi sanh khởi niệm bất tịnh ư?

Tại sao trong kinh Niết Bàn nói Bồ Tát cùng với nữ nhân cười cợt, giỡn hớt cũng gọi là hủy phạm tịnh giới?

Vì dâm dục có nhiều hình thức chứ không phải chỉ có việc giao hợp. Như bài tụng thứ mười hai trong luận Câu Xá có nói về tướng trạng dâm dục của chư thiên cõi Lục Dục như sau:

*Lục thọ dục: giao, bõ,
Chấp thủ, tiếu, thị dâm!*

Nghĩa là sự hưởng thọ dục lạc ở cõi trời Dục Giới có năm thứ: giao hợp, ôm, nắm tay, cười giỡn, liếc ngó.

Cõi trời Tứ Thiên Vương thứ nhất và cõi Trời Đao Lợi thứ hai, nam nữ giao hợp gọi là dâm dục.

Cõi trời Dạ Ma thứ ba, nam nữ ôm nhau là dâm dục.

Cõi trời Đâu Suất thứ tư, nam nữ nắm tay nhau gọi là dâm dục.

Cõi trời Lạc Biên Hóa thứ năm, nam nữ cười giỡn gọi là dâm dục.

Cõi trời Tha Hóa Tự Tại thứ sáu, nam nữ dòm ngó nhau gọi là dâm dục.

Việc hành dâm của thiên nhơn trong cõi trời Lục Dục khác nhau vì phước nghiệp của mỗi cõi hơn kém nhau, nên sự hành dâm giữa nam nữ có sự thô, tế khác nhau. Còn ở nhân gian thì gồm đủ cả. Đầu tiên thì liếc, ngó, cười cợt, đụng chạm, dần dần đến sự giao hợp, tức hoàn thành dâm nghiệp, phạm căn bản Ba La Di tội.

Vì thế muốn tránh khỏi dâm nghiệp thì với những cử chỉ bất chánh như dòm ngó v.v... phải tránh hẳn để khỏi phạm căn bản trọng tội, mà phải chiêu cảm lấy khổ quả ở địa ngục A Tỳ (dịch giả nhất tâm thành kính mong quý đại sĩ cố gắng lưu tâm đề phòng).

Như vậy phải làm thế nào để khỏi bị nữ sắc cám dỗ?

Vấn đề này có một sự tích sau đây:

Thời quá khứ có một vị tỳ kheo độc thân, tọa thiền niệm Phật trên một cánh đồng vắng.

Một hôm, ma biến hóa thành một mỹ nhân quyền rũ, mê hoặc để tỳ kheo làm hạnh bất tịnh với nó. Tỳ kheo dùng kệ đáp rằng:

*Vô tu tệ ác nhân,
Thuyết thử bất tịnh ngữ.
Thủy phiêu, hỏa phân chi,
Bất dục kiến, văn như!*

Dịch:

*Con người tệ ác không biết thẹn,
Thốt ra những lời bất tịnh ấy.
Thà bị nước trôi cùng lửa cháy,
Không muốn nghe thấy những lời người nói.
Ma nghe tỳ kheo nói kệ trên rồi, hết sức tán thán rằng:
Nước trong bể cả có thể cạn khô,
Non Tu Di có thể lay động,
Bậc thượng nhân chí hướng kiên cường,
Tôi không cách gì mê hoặc được.*

Nam nữ là một đại vấn đề ở thế gian, đúng theo pháp đề không chế nó thật không phải là việc dễ dàng. Vì thế, khi Đức Phật còn tại thế, đối với những vị xuất gia không thể nghiêm trì tịnh giới, muốn xả giới hoàn tục; Ngài chẳng những không ngăn cản, lại còn sẵn lòng chấp thuận. Đó là vì Phật muốn bảo vệ sự thanh tịnh cho Tăng đoàn, không muốn những người không biết hổ thẹn, phạm giới, lại ở trong Phật pháp làm những hành động phá hoại đạo pháp.

Nếu theo đúng pháp xả giới hoàn tục, tương lai vẫn có thể xuất gia trở lại, làm vị xuất trần thượng sĩ. Nếu ở trong Phật pháp mang lột xuất gia mà hủy phá căn bản đại giới thì không thể thành pháp khí, mong cầu thoát ly sanh tử luân hồi.

Lời phụ:

Trong Luật Tạng và kinh A Hàm nói: khi Đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài cùng quý tỳ kheo đi dạo nơi một cánh đồng lớn, thấy lửa bốc cháy dữ dội. Nhân đó, ngài vì quý tỳ kheo mà nói thí dụ gieo mình vào đồng lửa lớn.

Quý tỳ kheo sau khi nghe Phật dạy, những vị căn tánh đã thuần thực, tập nhiễm ái dục đã được nhẹ nhiều, liền đoạn diệt phiền não về ái dục.

Trái lại, những vị căn tánh chưa thuần thực, nghĩa là phiền não ái dục còn sâu nặng, sanh lòng lo sợ, hoảng hốt, nên đồng nguyện xả giới xin hoàn tục.

Đức Phật vẫn hoan hỷ cho phép không ngăn cản. Vì ngài không muốn quý tỳ kheo cố gắng ở trong đạo mà làm việc phá hoại đạo pháp, chớ thật lòng không phải Ngài muốn cho quý thầy hoàn tục.

Cho đến bậc Thánh Nhân Sơ Quả, Nhị Quả (Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm), đối với kiến hoặc phiền não đã hoàn toàn đoạn diệt, nhưng tập chủng dâm nhiễm vẫn còn thì cũng nên hoàn tục cưới vợ, nhất quyết không được ở trong đạo mà làm việc phá giới. Vì theo đúng pháp hoàn tục thì tương lai, nếu muốn, vẫn được xuất gia trở lại. Nếu một khi căn bản trọng giới đã phá rồi thì nhất định không phải là đạo khí (khí là vật dụng, đạo là đạo pháp. Nghĩa là thân này ví như vật dụng để thành tựu đạo pháp). Nếu thân phá giới thì chẳng khác gì vật hư bể, không dùng được nữa. Hơn nữa, không thể nào mang tướng trạng của thánh hiền (hình tướng người xuất gia) mà đi làm việc bỉ ổi, đê hèn, ô uế và nhơ bẩn này.

Với điều phát thệ trên (đoạn dục nhiễm), Bồ Tát xuất gia hoàn toàn phát thệ đoạn việc tà dâm mà thôi.

Thế nên Bồ Tát xuất gia phải hết sức tự xét mình: Nếu chúng tử ái nhiễm nhẹ thì rất quý, hoặc nếu dù nặng nề nhưng có thể khéo léo cố gắng, kèm chế thì có thể ở lại trong Tăng Đoàn. Còn vị nào phiền não, ô nhiễm quá cường thịnh không thể tự kèm chế thì nên mau mau xả giới hoàn tục, phải hết sức thận trọng, không nên ở trong đạo mà làm việc phá giới.

Xả giới hoàn tục, dù hiện tại phải mất hẳn địa vị tỳ kheo, sa di, nhưng vẫn được làm Bồ Tát ưu bà tắc, tương lai có thể trở lại xuất gia. Nhưng nếu giới thể một phen đã hủy phá rồi, thì tất cả giới tỳ kheo, sa di, Bồ Tát, đến cả Bát Quan Trai Giới một ngày một đêm, đều không cho phép thọ. Dù trong giới Bồ Tát có cho phép trường hợp phạm tội trọng, phải sám hối cho đến khi nào thấy được hảo tướng thì mới được tái thọ. Nhưng thấy được hảo tướng không phải là chuyện dễ dàng. Vậy cần phải suy nghĩ thật kỹ và thật thận trọng!

Dịch giả thành kính y theo bộ Phạm Võng Hợp Chú cung kính thuật lại để kính dâng quý đại sĩ xuất gia và tại gia, nhất là quý vị xuất gia, phải y theo lời Phật dạy, cố gắng giữ gìn giới luật.

Đối với quý đại sĩ tại gia, Phật đã từ bi mở ra pháp Nhân Thừa Ngũ Giới, chỉ cấm tà dâm, không cấm chánh dâm. Vì vậy, đối với giới tà dâm phải cố gắng đoạn trừ, đừng để sa chân vào đường tội lỗi, như lời dạy của tiên đức:

*Nhất thất tức thành thiên cổ hận,
Tái hồi đầu thị bách niên thân.*

Dịch:

*Một bước sa chân ngàn thuở hận,
Ngoảnh lại phù sinh kiếp đã rồi.*

2. Thề không uống thọ cúng dường

Khi thọ sự cúng dường của tín thí chủ, quyết phải đem lại phước lợi cho người. Nếu chỉ thọ dụng của người một cách tốn hao mà không lợi ích gì cho thí chủ, gọi là uống thọ hay luống thọ.

Lại thệ rằng: “Đến lúc đông thiên, trời quá lạnh rét, nếu tôi nghiêm trì cấm giới được thanh tịnh thì thọ sự cúng dường y phục của tín thí không có gì là không được. Tôi thà lấy lưới sắt nóng quấn trên thân mình có nghìn lớp để thân này da thịt bị cháy phỏng rã rời, nhưng không cho sự kịch khổ ấy là đau khổ, quyết không dám để thân này phá giới, thọ những y phục của tín tâm đàn việt cúng dường.

Đàn việt sở dĩ cúng dường y phục cho tôi là vì tôi là phước điền tăng thanh tịnh, nên thí chủ muốn đến để cúng dường cầu phước. Nếu tôi đã hủy phá giới pháp của Như Lai, làm mất hẳn tư cách của vị phước điền tăng, tôi không được phép tiếp thọ cúng dường y phục của đàn việt” (chẳng những đối với y phục, mà cả với thức ăn uống cũng vậy).

Lại thệ rằng: “Lúc tôi bị bụng đói như cào mà không tìm được món gì để ăn, thà miệng này nuốt hoàn sắt nóng cháy đỏ, hoặc lúc tôi bị khát khô cổ, thà miệng này uống nước đồng sôi, hoặc gan ruột, lục phủ, ngũ tạng rục rã nát tan. Những nỗi thống khổ ấy không phải chỉ trong phút chốc mà phải chịu đựng lâu dài đến trăm nghìn kiếp. Dù phải thọ khổ như thế, nhưng tôi vẫn cố gắng nhẫn thọ, chớ quyết không để miệng phá giới ăn các thức uống ăn của tín tâm đàn việt cúng dường. Thí chủ vì cầu phước mà mang đồ đến cúng dường, tôi nay không có phước đức, thì không nên tiếp thọ sự cúng dường ấy. Nếu thọ dụng các thức uống ăn này làm sao tiêu hóa được?”

Lại thệ rằng: “Khi tôi cảm thấy mỗi một cần có giường chiếu nghỉ ngơi, thà đem thân này nằm trên đồng lửa lớn hoặc trên tấm sắt nóng, để chịu thống khổ da phỏng, thịt rã,

xương cốt tiêu tan, quyết không dám để thân này phá giới, thọ các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt cúng dường”.

Đàn việt vì cầu phước mà cúng dường các thứ giường ghế cho bạn. Nếu bạn tự thấy mình không có phước đức, thì không nên tiếp thọ sự cúng dường của đàn việt.

Lại thệ rằng: “Lúc tôi bệnh hoạn, phải có thuốc men để trị liệu, thà đem thân này chịu cả ba trăm gươm giáo đâm vào thân mình, bị thống khổ như vậy, không phải chỉ trong thời gian ngắn mà phải trải qua thời gian lâu xa một hai kiếp. Dù bị khổ cực điểm như vậy, nhưng tôi vẫn sẵn sàng cam tâm nhận thọ, quyết không dám để thân này phá giới, thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt cúng dường”.

Đàn việt cúng dường thuốc men trị liệu cho thân thể chúng ta được khỏi bệnh khoẻ mạnh, chủ ý là muốn chúng ta tu hành để họ được phước. Chúng ta lại không đúng như pháp dụng công tu niệm, lại còn phá tịnh giới của Như Lai, thì làm sao dám tiếp thọ sự cúng dường của người?

Lại phát thệ rằng: “Nếu tôi cần nơi cư trú để tu hành và các phòng xá v.v... thì phải đúng như pháp, nghiêm trì giới cấm của Phật. Nếu không, thà đem thân này nhảy vào vạc dầu sôi, trải qua thời gian trăm nghìn kiếp, thọ các thống khổ, quyết không dám để thân này phá giới, lãnh thọ những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của những đàn việt có tín tâm cúng dường”.

Nên nhận thức chân thực rằng: Các vật nói trên đều là của thí chủ cần dùng, nhưng vì muốn cho người xuất gia tròn trách nhiệm hóa độ chúng sanh và hoàn thành đạo nghiệp, nên họ phát tâm cúng dường.

Nếu bản thân của vị xuất gia không theo đúng pháp, thực hành công hạnh tự lợi, lợi tha thì thử hỏi làm sao dám thọ nhận của đàn na, tín thí?

Đức Phật vẫn cho phép chúng tăng thọ nhận sự cúng dường của thí chủ, nhưng ở đây nói “thệ không lường thọ sự cúng dường” không có nghĩa là không cho chúng tăng thọ sự cúng dường của thí chủ, mà là muốn cho chúng tăng phát thệ nghiêm trì tịnh giới của Như Lai, không được hủy phá. Nếu đem thân phá giới mà tiếp thọ sự cúng dường của thí chủ thì tuyệt đối không được.

Trong kinh Bảo Tích, Đức Phật bảo ngài Ca Diếp rằng: “Này Ca Diếp! Ta thường nói: Thà dùng tấm sắt nóng làm y phục, chứ không nên đem thân phá giới này mặc chiếc ca sa. Thà nuốt hoàn sắt nóng cháy đỏ, chứ không nên dùng miệng phá giới mà ăn các thứ uống ăn của tín thí”, chính là ý này vậy.

Cổ đức có dạy: “Nếu giới pháp của mình có chỗ khuyết tổn, thì một hạt gạo, một hạt muối, cũng không dễ gì tiêu được. Phá giới mà thọ dụng của thí chủ thì làm sao có thể đầy đủ theo chỗ mong cầu của tín thí? Vì thế phải hết sức thận trọng!”

3. Thệ không lường thọ sự cung kính

Một vị Bồ Tát đầy đủ công hạnh tự lợi, lợi tha, tất nhiên được sự cung kính, tôn trọng của quảng đại quần chúng, nhưng bản thân của vị Bồ Tát phải kiện toàn mọi mặt mới được. Tức là vị Bồ Tát phải đúng như pháp nghiêm trì tịnh giới của Như Lai, không được hủy phạm.

Trái lại, nếu thọ nhận sự cung kính lễ bái của thí chủ mà không thực hành được điều quy định, thì không dễ gì nói cho suông trôi qua được. Cho nên lại phát thệ rằng: “Vì sự cung kính, tôn trọng của mọi người, trước tiên tôi phải tự tôn, tự trọng chính mình. Vì thế, hôm nay tôi thà để cho người lấy chày sắt rất nặng đập thân này từ đầu đến chân nát như tro bụi, quyết không dám để thân này phá giới, thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt”.

Cung kính lễ bái là việc làm cầu phước tiêu tội. Vì thế, nếu bạn là một vị tu hành đức hạnh cao siêu, đáng lý phải tiếp thọ sự cung kính của mọi người, để cho mọi người được tiêu trừ tội chướng, phước đức tăng trưởng. Nếu tự biết mình không có đức hạnh như vậy, thì không dám tiếp thọ sự cung kính, lễ bái của người.

4. Thê sáu căn không nhiễm ô

Sáu căn gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý. Sáu căn này có tác dụng kiến, văn, giác, tri. Đối với sáu căn được khai thành năm thệ như sau:

* Thê nhãn căn thanh tịnh: Nhãn căn dùng để phân biệt sắc trần. Trời sanh con người có đôi mắt để xem mọi vật. Nếu dùng mắt để xem kinh Phật, tượng Phật, tất nhiên điều đó là rất tốt, còn xem sắc đẹp con người thì nhất định không được.

Nên lại phát nguyện rằng: “Nếu khi tôi dùng nhãn căn đối với sắc trần, thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm, giáo khoét đôi mắt mình, khiến tôi không thể trông thấy bất cứ cảnh vật gì, quyết không đem tâm phá giới này nhìn ngắm sắc đẹp của người, để không bị sắc đẹp bên ngoài cám dỗ, làm việc phá giới của Như Lai”.

Tập khí của chúng sanh từ vô thủy thường hay khuấy nhiễu, phá rối hành giả. Không muốn cho nó nhìn ngắm sắc đẹp mà nó lại rất thích nhìn ngắm, dù nhìn đến cả trăm ngàn lần vẫn không nhàm chán. Đây là nguyên nhân khiến chúng sanh trầm luân trong sanh tử, trôi lăn trong sáu đường, không biết tìm phương nào tự cứu!

* Thê nhĩ căn thanh tịnh: Nhĩ căn dùng để phân biệt âm thanh. Nếu dùng tai để nghe kinh pháp, lẽ đương nhiên rất tốt, nhưng nếu nghe những khúc nhạc du dương, đòi trụ của thời đại thì không thể được.

Cho nên lại phát thệ rằng: “Nếu khi tôi dùng nhĩ căn, đối với thỉnh trần đắm nhiễm thì thà lấy trăm nghìn dùi sắt đâm thủng lỗ tai mình, trải qua thời gian lâu xa một, hai kiếp, chịu các thống khổ, để cho tôi không còn nghe bất cứ âm thanh gì, tôi sẵn sàng cam tâm nhẫn thọ, quyết không đem tâm phá giới này nghe tiếng hay, giọng tốt, không để cho tiếng tốt giọng hay cám dỗ làm điều phá giới”.

Trên thế gian có lắm điều thật quái lạ, là đại đa số người khi được khuyên nên nghe kinh, nghe pháp, họ đều nói là công việc quá bề bộn, không có thì giờ rảnh. Nhưng họ lạy sưa nghe những khúc nhạc hiện đại suốt ngày, không bao giờ cảm thấy uổng phí thời gian... Càng nghe họ càng thấy tinh thần càng đam mê ưa thích nên trong kinh gọi là “nghiệp chướng sâu nặng”.

* Thê tỷ căn thanh tịnh: Tỷ căn dùng để phân biệt hương trần. Nếu dùng mũi để ngửi giới hương, định hương, lẽ đương nhiên rất tốt. Nhưng nếu dùng mũi để ngửi các mùi hương thế tục thì không được.

Nên lại phát thệ rằng: “Khi tôi dùng mũi ngửi hương trần thì thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ mũi mình, khiến tôi phải thọ sự thống khổ hết sức nặng nề. Tôi nguyện sẵn sàng thọ nhận vô điều kiện, quyết không đem tâm phá giới này ngửi các mùi thơm thế tục”.

Kinh văn nói “các mùi thơm” ở đây là chỉ các thứ nước hoa ở thế gian mà nam nữ thường dùng để cảm dỗ và mê hoặc người khác phái. Khi bạn ngửi những thứ nước hoa ấy, tự nhiên sẽ bị nó lôi cuốn rồi vô tình tùy thuận theo nó. Cho nên dùng tâm phá giới ngửi các thứ nước hoa tuyệt đối là không được, cần phải nhất quyết tránh xa, để khỏi phải vì nó mà trái phạm giới cấm của Như Lai.

* Thệ thiết căn thanh tịnh: Thiết căn dùng để phân biệt vị trần, khả năng phân biệt này rất nhạy, nên được dùng để thọ dụng các thứ uống ăn. Khi nếm vị ngon thì thích ăn nhiều, nếm vị dở không ngon thì ăn ít. Tất cả mọi người trên thế gian, có thể nói, thông thường đều như vậy, nhưng với người Phật tử đã biết thì không được như vậy.

Cho nên lại phát thệ rằng: “Khi tôi dùng thiết căn đối với vị trần, thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, tuy là hết sức đau đớn, nhưng tôi nguyện sẵn lòng thọ nhận sự đau khổ ấy, quyết không dám đem tâm phá giới này ăn các thứ tịnh thực của người cúng dường”.

Phải biết rằng: Ăn uống cốt là để duy trì sự sống, thế nên chỉ cần ăn uống để trợ giúp cho thân này mạnh khỏe là đủ. Không nên dùng tâm trái với giới hạnh, phân biệt thức ăn ngon dở mà thọ dụng.

* Thệ thân căn thanh tịnh: Thân căn dùng để phân biệt các cảm giác đối với xúc trần. Khi tiếp xúc với ngoại cảnh tốt đẹp, thỏa mãn ý thích của mình, thì khởi tâm ưa muốn; nếu ngược lại thì sanh lòng chán ghét. Đây cũng là một thông bệnh của mọi người. Nhưng đối với Phật tử thì nhất quyết không được.

Cho nên lại phát thệ rằng: “Khi tôi dùng thân căn đối với xúc trần, thà lấy búa bèn chặt chém thân thể của mình, chịu các thứ đau khổ không tả xiết, nhưng tôi nguyện sẵn sàng nhận thọ, quyết không dám đem tâm phá giới này tham mặc đồ tốt”.

“Đồ tốt” là chỉ cho những loại y phục, mền, nệm v.v... bằng hàng lụa, sa, tó, gấm, vóc mềm mịn, êm ái. Bất cứ người nào khi va chạm vào chúng đều sanh tâm ưa thích, không muốn xa rời. Đây cũng là một thông bệnh của người đời, nhưng đối với Phật tử đã biết sự tai hại của nó, cần phải tránh xa.

Như trên đã nói về năm căn tiếp xúc với năm trần, tức là cảnh giới ngũ dục. Người Phật tử đối với cảnh giới ngũ dục nếu có tâm nhiễm trước thì hoàn toàn bất lợi cho chính mình, vì nó là nguồn gốc tạo các tội ác.

Nên trong kinh Di Giáo, Đức Phật dạy: “Giặc ngũ căn có thể làm cho chúng sanh bị khổ nhiều đời, nhiều kiếp. Tai hại ấy rất lớn, thế nên cần phải thận trọng cho lắm!”

Ở đây vì muốn chặt đứt nguồn gốc tội ác này, khiến cho các thiện căn công đức được tăng trưởng, cho nên Phật dạy phải phát ra những điều thệ này để không phải tùy thuận theo nó, không bị nó cuốn lôi.

Ở đây có người hỏi rằng: Nói là “thệ sáu căn thanh tịnh không ô nhiễm”, tại sao không thấy nói đến ý căn?

Vì ý căn là pháp vô hình vô tướng, còn pháp trần là cảnh sở duyên của nó, cũng không thể nắm cầm, sờ mó được. Thế nên không thể nói giống như năm căn kia. Hơn nữa, ở trong những lời phát thệ trên, lời thệ nào cũng đều có câu: “Không đem tâm phá giới này...” như vậy, tâm ở đây chính là Ý, do đó, đã bao hàm Ý căn trong đó rồi vậy. Cho nên không cần nói riêng.

Nếu lúc năm căn tiếp xúc với năm trần mà tâm không nhiễm trước, phá giới, thì là đã được sáu căn thanh tịnh. Do đó, giới này gọi là thệ sáu căn thanh tịnh, không nhiễm ô.

5. Thệ vì hóa độ chúng sanh:

Lại phát nguyện: “Nguyện cho tất cả chúng sanh đều được thành Phật”. Bồ Tát đã phát nguyện lập thệ như trên, không phải để mong cầu sự an lạc cho cá nhân mình, mà chính là vì hóa độ tất cả chúng sanh trong pháp giới, khiến cho tất cả chúng sanh đều được thành Phật.

Điều đại thệ: “Nguyện cho tất cả chúng sanh đều được thành Phật” này có thể nói là nó thể hiện tính chất chân chính trong bản hoài độ sanh của Bồ Tát. Nếu không có điều thệ nguyện này hồi hướng cho mình và người đồng thành Phật đạo, thì những lời thệ nguyện kia, nếu không thành tựu được phước báo nhân thiên, thế gian thì cũng chỉ được mức thành tựu thánh quả xuất thế của Tiểu Thừa mà thôi. Nếu muốn hoàn thành vô thượng Phật quả thì không thể được.

Có lập thệ phát nguyện như vậy mới gọi là vị Bồ Tát chân chính. Trái lại, nếu làm một vị Bồ Tát không phát những điều thệ này thì phạm khinh cầu tội.

Nếu đem Tam Tụ Tịnh Giới phối hợp với giới này thì có sự tương ứng như sau:

- Nghiêm trì giới cấm của Phật thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Phát các thệ nguyện thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Nguyện cho tất cả chúng sanh đều được thành Phật thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Cho nên nghiêm trì giới này là đầy đủ Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát, trái lại, phạm giới này tức là hủy phạm Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát vậy. Vì thế, Phật tử không được viện bất cứ lý do gì để không phát thệ.

Về phương diện Tánh và Giá tội, nên chỉ có trường hợp ngăn cấm mà không có trường hợp khai miễn. Giới này cả tất cả chúng Phật tử đều phải tuân giữ, tu học. Nhưng năm chúng xuất gia đều tiếp thọ sự cúng dường của thí chủ nên tương đồng, còn hai chúng tại gia vì không có việc thọ nhận sự cúng dường nên không đồng với chúng xuất gia.

Riêng đối với hoàng thệ thứ năm: “Thệ hóa độ chúng sanh”, thì cả hai chúng Bồ Tát xuất gia và tại gia đều tương đồng. Vì Bồ Tát dù xuất gia hay tại gia đều phải lập thệ hóa độ chúng sanh.

Về phương diện khác nhau giữa hành giả Đại Thừa và Tiểu Thừa, đối với hoàng nguyện độ sanh, hành giả Đại Thừa nếu không phát hoàng thệ này nhất quyết không được. Trong khi hành giả Tiểu Thừa chỉ cốt chuyên lo tu học để cầu giải thoát cho chính mình, nên không lập hoàng nguyện này thì cũng không trái với giới hạnh của mình.

Giới trước Phật dạy phát tất cả nguyện: nguyện phải hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng v.v... Giới này, cuối cùng Phật dạy: “Thệ nguyện độ tất cả chúng sanh đều được thành

Phật”, có thể nói, trước sau đều dạy đủ. Đây thật là sự lưu lộ từ tâm đại từ bi của Đức Phật. Cho nên hành giả Bồ Tát đã phát đại Bồ Đề tâm, quyết phải vâng theo lời Đức Phật đã từ bi chỉ dạy. Dùng mười đại nguyện làm người dẫn đường đi trước, dùng năm đại thế làm người đi sau thúc đẩy, để hoàn thành đại hạnh tự lợi, lợi tha của Bồ Tát vậy.

B.2.2.37. MẠO NẠN DU HÀNH GIỚI (giới cấm vào nơi hiểm nạn)

Kinh văn

Nếu là Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành Đầu Đà, mùa Đông và mùa Hạ. Trong thời ngồi thiền kiết hạ an cư, thường dùng nhang dương, nước tro, ba y, bình bát, ngọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, đũa lược nước, khăn tay, dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát. Khi Phật tử hành Đầu Đà hạnh cũng như lúc du phương trăm dặm, ngàn dặm, luôn mang theo bên mình mười tám món này.

Hai kỳ hành Đầu Đà hạnh trong mỗi năm: từ Rằm tháng Giêng đến Rằm tháng Ba và từ Rằm tháng Tám cho đến Rằm tháng Mười. Trong hai kỳ hành Đầu Đà hạnh này phải luôn mang theo mười tám món ấy bên mình như đôi cánh chim luôn gắn chặt vào thân chim.

Nếu đến ngày Bồ Tát, hàng tân học Bồ Tát cứ mỗi nửa tháng phải làm lễ Bồ Tát tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.

Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bố-tát thì một người tụng. Nếu hai ba người hay đến trăm nghìn người thì cũng chỉ một người tụng, còn những người khác thì lắng nghe.

Người tụng giới thì ngồi cao hơn người nghe giới. Mỗi người đều đắp y hoại sắc chín điều, bảy điều hoặc năm điều (điều là những nếp vải xếp trên y, để phân biệt thứ bậc trong Tăng, Ni). Trong lúc kiết hạ an cư, cũng phải mỗi việc theo đúng theo nghi thức quy định.

Lúc hành Đầu Đà hạnh, chớ đi đến những chỗ có thể xảy ra tai nạn, những cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có những ác thú: sư tử, cọp, sói, cùng lựu, bão, hỏa hoạn, giặc cướp, đường sá có rắn rít... Tất cả nơi hiểm nạn ấy đều không được đi đến. Chẳng những lúc hành Đầu Đà hạnh, mà ngay lúc kiết hạ an cư cũng không được đi vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố đi vào những nơi ấy, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Bồ Tát vì muốn hộ trì tịnh giới được trọn vẹn nên sẵn sàng nhẫn thọ những đau khổ nước sôi, lò lửa v.v... Đây là điều giới trước đã chỉ dạy.

Để bảo tồn sinh mạng của chính mình, nhờ đó có thể trường kỳ tu học Phật pháp, nên đối với bất cứ nơi nào có tai nạn, dù rất nhỏ, cũng phải hết sức tìm cách tránh xa, chính là điểm giới này sẽ thuyết minh.

Việc tu học Phật pháp không phải muốn làm gì thì có thể làm ngay tức khắc, mà cần phải có đầy đủ các thứ trợ duyên mới có thể làm được. Nếu thiếu sức trợ duyên, muốn thực hành Bồ Tát đạo một cách hoàn bị, thì thật là muôn phần khó khăn. Cho nên phải hết sức chú ý và cẩn thận vấn đề tai nạn.

Nếu trái phạm giới này thì phải mắc tội như thế nào?

Điều này cần phải xem xét mức độ tai nạn ở nơi xảy ra nhẹ nhàng hay nặng, vấn đề bỏ bê sự tu hành lâu hay mau, lời phê bình, chê bai nhiều hay ít mà quyết định. Nếu nạn xử nhẹ, sự bỏ bê tu hành ít, những lời phê bình, chê bai nhẹ thì mắc tội nhẹ. Nếu ngược lại, thì tội mắc phải cố nhiên là nặng.

Những trường hợp nào có thể nói là không vi phạm?

Điều ấy cần phải xem tình hình thực tế lúc ấy như thế nào mà định đoạt?

- Trường hợp bạn đi vào con đường hiểm nạn mà không hay biết, hoặc không còn con đường nào khác thuận tiện hơn để tránh con đường hiểm đó, nên bắt buộc phải mạo hiểm đi vào. Như thế thì không trái phạm.

- Hoặc vì hóa độ chúng sanh, dù biết rõ con đường phía trước có nhiều hiểm nạn, nhưng vì chúng sanh nên vẫn tiến bước, không nghĩ đến tai nạn để giúp chúng sanh được an ổn, khỏi tai nạn, không bị thiệt mất thân mạng. Trường hợp này không trái phạm giới.

- Hoặc trong trường hợp mình đang trong trạng thái si mê, điên cuồng, không biết thế nào là tai nạn, nên cứ ngớ ngẩn xông vào chỗ có tai nạn, như thế cũng không bị kết tội.

Ai lại không muốn tránh khỏi chỗ có tai nạn? Ai lại muốn đem sinh mạng mình rước lấy tai nạn để làm trò cười cho nhân thế? Nhưng vì sự việc khẩn cấp không thể làm khác hơn được. Trường hợp này không gọi là phạm giới.

Giới này thật chúng Phật tử đều phải học và tuân hành, như trong kinh Thiện Sanh nói: “Nếu ưu bà tắc một mình đi vào chỗ hiểm nạn, không có bạn đồng hành thì mắc tội thất ý”.

Theo lời kinh dạy trên, nếu trường hợp có nhiều người cùng đi, thì không phạm giới. Hành giả Đại Thừa và Tiểu Thừa đều phải vâng giữ.

Riêng đối với các đại sĩ Đại Thừa thì Phật chế định mười tám thứ phải mang theo bên mình, còn hành giả Thanh Văn chỉ mang theo sáu món đồ vật tùy thân:

1. Y Tăng-già-lê (đại y, từ 9 điều đến 25 điều).
2. Y Uất Đa La Tăng (trung y, gồm có 7 điều).
3. Y An Đà Hội (hạ y, gồm có 5 điều).
4. Thiết Đa La (bình bát bằng sắt).
5. Ni-sư-đàn (tọa cụ).
6. Đầy lược nước.

Ngoài ra, những điều khác không ở trong hạn lệ cấm chế. Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, phải mỗi năm hai kỳ hành Đâu Đà hạnh. Mùa Đông và mùa Hạ đều ngồi thiền, kiết hạ, an cư”.

Kinh văn nói hai thời là chỉ hai mùa Xuân và Thu, vì hai mùa này khí hậu điều hòa thư thái, không bị lạnh, nóng xâm tởn, vạn vật đều phơi phới tốt tươi. Là thời gian lý tưởng cho đại sĩ du hành giáo hóa chúng sanh, để đem lại sự lợi ích cho mình lẫn người. Nghĩa là đối với thân thể của mình không bị suy tởn, đối với thân mạng chúng sanh không bị tổn hại. Vì thế trong khoảng thời gian hai mùa nói trên, hành giả nên thường du hành trong nhân gian để hóa độ chúng sanh.

Đầu Đà là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Đầu Tầu, nghĩa là người Phật tử phải có tinh thần phấn chấn, đại vô úy, phải bỏ tất cả phiền não ẩn tàng trong tâm từ vô thi, khiến cho các công đức thiện căn ngày một tăng trưởng, để cầu thành tựu vô thượng Phật đạo.

Thông thường hạnh Đầu Đà theo các kinh nói, có mười hai thứ như sau:

1. Trụ A Lan Nhã: ở nơi tịch tịnh xa xóm làng và người đời.
2. Khất thực: mỗi sáng phải mang bát đi khất thực để tránh lỗi giải đãi.
3. Nạp y: chỉ mặc áo phần tảo.
4. Nhất tọa thực: Mỗi ngày chỉ ăn một lần vào lúc đúng Ngọ.
5. Tiết lượng thực: lúc thọ thực phải tiết chế, ăn vừa theo sức của mình.
6. Trung hậu bất ẩm tương: sau giữa trưa không uống các thứ nước trái cây.
7. Trùng gian tọa: ngồi nơi gò mả.
8. Thọ hạ tọa: ngồi dưới gốc cây.
9. Lộ địa tọa: ngồi nơi không che lợp.
10. Thường tọa bất ngoạ: thường ngồi chớ không nằm.
11. Thứ đệ khất thực: lúc đi khất thực phải theo thứ tự không được lựa chọn.
12. Đản tam y: chỉ chứa cất ba y, không được chứa dư.

Với mười hai hạnh Đầu Đà trên, Đức Phật chú ý là muốn cho hành giả đối với ba việc y phục, uống ăn, và chỗ ở không sanh tâm tham trước, chỉ một mực dững mãnh tiến tu cho mau được giải thoát.

Hạnh Đầu Đà không phải là giới điều của Phật chế lập, nên nếu vị nào có đủ khả năng phụng hành thì giáo hóa càng được trang nghiêm, còn vị nào không đủ khả năng, không thể thực hành được, cũng không phạm tội.

Lúc tiết Đông thiên giá lạnh, trời Hạ lại quá nóng bức, nên Bồ Tát muốn đi du hành giáo hóa chúng sanh thật có nhiều bất tiện. Thế nên cần phải ở yên một nơi, thúc liễm thân tâm, tọa thiền, niệm Phật, tụng kinh v.v... không để tâm rong ruổi theo cảnh trần bên ngoài, để được đắc Định, đắc Huệ. Kiết Hạ An Cư là pháp chánh thức của Bồ Tát tỳ kheo cần phải thực hành.

Danh từ “an cư” trong bộ Bồ Tát Sơ Tân, quyển bảy, nói:

“Thế nào gọi là An Cư?”

Là giữ gìn thân tâm cho được tịch tịnh gọi là An, khắc định thời hạn an cư trú một nơi để tu hành gọi là Cư”.

Đức Phật chế định thời gian an cư là chín mươi ngày; hành giả phải ở yên một nơi, tinh tấn dững mãnh, gia công tu hành. Lúc Đức Phật còn tại thế, có nhiều vị nhờ an cư mà đắc Định, hoặc có vị chứng thánh quả. Vấn đề An Cư có hai loại:

- Tiền An Cư: từ mười sáu tháng Tư đến rằm tháng Bảy.

- Hậu An Cư: từ mười sáu tháng Năm đến rằm tháng Tám.

Trong khoảng thời gian này, về sinh vật vô tình thì cỏ cây rậm rạp, về hữu tình thì trùng, kiến sản sinh quá nhiều, nên Đức Phật không cho phép tỳ kheo du hành bên ngoài, vì e sợ gây tổn hại sinh mạng cho chúng sanh.

Từ hai chữ “thường dùng” trở xuống là đề cập đến mười tám món tùy thân của Bồ Tát lúc du hành giáo hóa, phải có đủ, không được thiếu một món nào. Mười tám món đó là:

1. Nhanh dương: Dùng để cho miệng được sạch sẽ, tức là bàn chải đánh răng thời bấy giờ. Vì thời xưa chưa có bàn chải nên dùng nhanh dương thế cho bàn chải. Luật dạy dùng nhanh dương có năm điều lợi ích: chắc răng, sáng mắt, thanh tâm, tiêu bịnh phong, trừ nhơ bẩn. Phật dạy tỳ kheo sau khi ăn uống phải dùng nhanh dương, nếu không thì phạm tội đọa.

2. Tháo đậu (nước tro): dùng để làm cho thân thể sạch sẽ, giống như xà bông hiện nay. Khi tắm gội phải dùng xà bông đã đành, mà sau khi đại tiểu tiện, cũng phải dùng xà bông rửa tay cho sạch sẽ rồi mới được lạy Phật, tụng kinh v.v... nếu không sẽ mắc tội.

3. Ba y: y ngũ điều, thất điều và đại y. Tỳ kheo mặc ba y không giống với y phục thông thường của người thế tục. Ý nghĩa tỳ kheo mặc ba y là diệt trừ tham, sân, si.

4. Bình có ba loại:

- Tịnh bình: dùng đựng nước uống.

- Tỳ dụng bình: dùng đựng nước rửa mặt, rửa tay.

- Xúc bình hay trực bình: dùng rửa chỗ đại, tiểu tiện. Trong Luật gọi là Tỳ Tịnh.

5. Bát: gọi là Bát Đa La. Trung Hoa dịch là Ứng Lượng Khí. Nghĩa là thể, sắc, lượng, là ba thứ đều ứng hợp với Luật Phật dạy. Thế thì dùng sành và sắt, không được dùng thất bảo, kim, ngân, hoặc đồng, cây... Màu sắc thì dùng dầu mè đốt xông mà thành. Lượng thì tùy theo lượng bụng của mỗi người mà ăn nhiều hay ít để phân làm ba thượng, trung và hạ. Bát lớn nhất không quá ba thăng, bát nhỏ nhất không quá một thăng rưỡi. Quý tỳ kheo chỉ dùng bát để thọ thực, cốt để tu dưỡng thân mạng mà tu hành, không được có tâm tà vạy, mong cầu cho nhiều, cũng không được sống theo lối tà mạng.

6. Tọa cụ: Tiếng Phạn gọi là Ni Sư Đàn, Trung Hoa dịch là “ngọa cụ” (đồ nằm), tọa cụ (đồ ngồi), phu cụ (như chiếu). Khi ngồi tọa thiền dùng Ni-sư-đàn trải làm bồ đoàn. Khi ngủ dùng làm nệm nằm. Hiện nay chúng ta đem ni-sư-đàn để lễ Phật hoặc các bậc tôn túc là hoàn toàn không đúng với ý của Phật chế lập và cũng không đúng với cách dùng ni-sư-đàn, trong lúc niệm hương, cầm dâng lên trước Phật, thật là đại bất kính!

7. Tích tượng: Ấn Độ gọi là Khích Khí La. Trung Hoa dịch là Trí Trượng, Đức tượng hoặc Tích tượng. Dùng tích tượng để tiêu biểu cho ý nghĩa dựng cao pháp tràng của Như Lai, hoặc dựng cờ nêu của bậc hiền thánh. Tích tượng còn tượng trưng cho trí huệ và đức hạnh của bậc thánh nhân.

8. Hộp lư hương: Hương dùng tiêu biểu cho giới đức thơm tho bát ngát. Lư dùng để cắm hương, cũng là tiêu biểu cho người Phật tử trì giới kiên cố. Hộp là vật để đựng hương, đáy hộp bằng phẳng tượng trưng tâm địa của Bồ Tát bình đẳng.

9. Đũa lược nước: Cái vớt lược nước may bằng lụa dày. Bồ Tát du hành giáo hóa trong nhân gian, đôi khi phải dùng đến nước, nên phải dùng vớt lược nước để không làm

thương hại sinh mạng của những loại trùng nhỏ sống trong nước. Đây cũng là hành vi biểu lộ lòng từ bi của người Phật tử.

10. Khăn tay: Bồ Tát du hành giáo hóa trong nhân gian, tùy cảnh nhi an, không cần phải đem khăn tay cũng được. Nhưng vì muốn giữ vệ sinh, phòng bệnh truyền nhiễm, nên đem khăn tay tiện dùng khi rửa mặt, rửa tay, để khỏi dùng khăn của người. Hơn nữa khăn tay là tượng trưng cho sự diệt trừ cấu nhiễm, xa lìa tâm không biết hổ thẹn.

11. Dao cạo: dùng để cạo râu tóc, vì Bồ Tát du hành giáo hóa nhân gian, hình tướng phải khác người thế tục, cho nên phải thường cạo râu tóc để không bị người khác nhầm là cư sĩ tại gia. Hơn nữa, con dao tượng trưng ý nghĩa hàng phục tử ma (phiền não ma, ngũ âm ma, thiên ma, tà ma).

12. Hỏa loại: đồ dùng để lấy lửa, cũng gọi là hỏa thạch (đá lửa – pierre à feu silex) thuộc về khoáng vật. Loại này thể chất cứng rắn và rất dày, ánh sáng không rọi vào được. Có thứ màu đen, có loại màu tro. Thời xưa dùng để lấy lửa, ngày nay dùng để chế tạo ra pha lê. Hỏa loại tượng trưng cho quang minh của trí tuệ, trừ sự vô minh si ám.

13. Cái nhíp: dùng để nhổ gai, vì Bồ Tát hành Đầu Đà hạnh, phải đi chân không, không được mang giày dép. Đôi khi vô ý đạp nhầm gai góc, phải dùng nhíp để nhổ gai ra, không để gây trở ngại cho sự du hành. Nhíp còn tượng trưng cho sự nhổ gốc rễ phiền não.

14. Giường dây: loại giường làm bằng cách bện các thứ dây rồi đan lại mà thành. Bồ Tát đi du hành giáo hóa, khi nào muốn nghỉ ngơi có thể mắc giường vào giữa hai gốc cây để nằm nghỉ. Như thế, chẳng những tránh được hơi ẩm ướt của mặt đất, lại còn diệt trừ tâm cống cao của mình, và cũng ngăn chặn tâm buông lung.

15. Kinh: lời Phật dạy bảo, khai thị, chỉ đạo cho hàng Phật tử đúng như pháp tu hành để mở mang trí tuệ, tăng trưởng phước đức.

16. Luật: lời răn dạy của Phật, hàng Phật tử xuất gia lần tại gia phải lấy giới luật làm mô phạm cho thân tâm. Nếu nghiêm trì ba nghiệp đúng như pháp, như luật, không trái phạm thì sẽ được giải thoát.

17. Tượng Phật: để chứng tỏ Phật tử từng giờ, từng phút đều không dám quên Đức Phật là đức Bổn Sư đấng giới, cũng là bậc đạo sư tối cao của mình, hành giả lúc nào cũng mang tượng Phật theo.

18. Tượng Bồ Tát: Cũng để tượng trưng tinh thần không bao giờ quên bậc đồng học thiện hữu của mình, những người tốt và quý báu nhất của mình, dù chỉ trong phút giây.

Do đó, Bồ Tát du hành giáo hóa chúng sanh, nhất định phải mang tượng Phật và Bồ Tát theo, để tùy thời, tùy nơi thuận tiện mà cung kính cúng dường. Xem đó là tấm gương giúp mình tu Bồ Tát hạnh, không vì bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào mà giải đãi.

Mười tám món kể trên, đối với hành giả Bồ Tát không thể xa rời trong giây lát. Nếu xa lìa thì không phải là người thực hành Bồ Tát hạnh. Do đó, chúng ta thấy rõ tính chất trọng yếu của mười tám món này.

Cho nên kinh văn dạy tiếp: “Khi Bồ Tát hành Đầu Đà hạnh, cùng khi du phương qua lại, dù là nơi gần trăm dặm hay những địa phương xa nghìn dặm, mười tám thứ đồ vật này đều phải luôn mang theo bên mình. Vì đó là những thứ thường dùng, nếu không luôn mang theo bên mình, đến khi cần dùng mà không có thì thật là bất tiện”.

Kinh văn nói hành Đầu Đà hạnh là chỉ thời gian nào?

Mùa Xuân từ Rằm tháng Giêng đến Rằm tháng Ba; mùa Thu từ Rằm tháng Tám đến Rằm tháng Mười.

Trong khoảng hai thời gian này, khí hậu không nóng cũng không lạnh. Chính là thời gian thật lý tưởng cho Bồ Tát du hành. Khi Bồ Tát phát tâm tu hành giáo hóa trong nhân gian, phải luôn luôn ghi nhớ là mười tám món này là những vật bất ly thân, luôn luôn phải có bên cạnh. Giống như chim bay trên không muốn tự do bay lượn, hoàn toàn nhờ vào đôi cánh. Nếu không có đôi cánh thì không thể bay được. Phải biết rằng Bồ Tát du hành giáo hóa nhân gian cũng như thế, nếu không mang theo 18 món này, thì việc du hành sẽ gặp trở ngại không ít.

Nếu đến ngày bố tát, hàng tân học Bồ Tát mới thọ giới, đối với nghi thức tụng giới thông thường và những tội khinh hoặc trọng của giới tướng mà mình không biết, không rõ thì cần phải tinh tấn Bồ Tát. Mỗi nửa tháng tụng mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, cố gắng giữ gìn và luôn kiểm điểm những giới điều mình đã thọ, xem có vi phạm hay không. Nếu có vi phạm thì phải đối trước tượng Phật, Bồ Tát phát lộ sám hối, còn nếu không trái phạm thì phải càn thúc liễm thân tâm hơn nữa, để tránh sự buông lung trái phạm cấm giới.

Đến ngày tụng giới thì phải tụng ở nơi nào?

Khi Phật còn tại thế thì chính kim khẩu của Phật tụng. Sau khi Phật diệt độ, Phật tử phải đối trước hình tượng Phật, Bồ Tát để tụng. Nếu ở trong Tăng Già Lam, khi tụng giới Tiểu Thừa thì toàn thể đại chúng phải tụ họp ở giới đường mà tụng.

Khi tụng giới Đại Thừa thì đại chúng phải tụ họp ở trên điện Phật mà tụng, để tượng trưng có Tam Bảo hiện tiền.

Hiện tại giới này đề cập lễ Bồ Tát của Bồ Tát khi đang du hành giáo hóa. Vì trong mười tám món mang theo có kinh luật, tượng Phật và tượng Bồ Tát, nên lúc tụng phải ở trước tượng Phật, tượng Bồ Tát mà tụng, để có Phật, Bồ Tát chứng minh, đồng thời chứng tỏ đại sĩ tụng giới không khác với Phật và Bồ Tát. Cho nên không nên tùy tiện tụng bất cứ ở nơi nào cũng được.

Trong lúc tụng giới, pháp thức tụng giới như thế nào?

Nếu chỉ có một người bố tát, thì đương nhiên một người tụng. Nếu hai, hoặc ba người, nhẫn đến trăm nghìn người cùng tụ tập một chỗ để bố tát thì cử ra một người trong đó tụng giới, còn bao nhiêu người còn lại chỉ lắng nghe, không nên đồng tụng để tránh sự nhiễu loạn tâm ý của những người nghe.

Người tụng nên ngồi trên cao, để cho âm thanh tụng giới đến tai người nghe được dễ dàng.

Người nghe giới nên ngồi thấp để chứng tỏ tâm tôn trọng người và pháp, không có tâm khinh người, mạn pháp.

Lại nữa, người tụng lẫn người nghe giới, mỗi người đều đắp ca sa chín điều, bảy điều và năm điều, không được mặc y phục thế tục mà trái với tăng thể.

(Ca-sa là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Hoại Sắc Phục, là y phục của người xuất gia mặc. Bất kỳ là đại y, thất y, ngũ y đều phải giản dị, không được quá cầu kỳ, hoa mỹ).

Trong lúc tụng giới đều mặc cả ba y, để thể hiện tinh thần tụng giới hết sức trang trọng, không được chỉ mặc một y bảy điều hoặc năm điều (nếu chỉ mặc một tăng già lê thì cũng được). Đó là đối với hàng Bồ Tát tỳ kheo, tỳ kheo ni.

Còn Bồ Tát thức xoa ma na, Bồ Tát sa di, sa di ni, chỉ dùng mạn y. Đối với nam nữ tại gia thì vào trong giới trường để tụng giới, trước tiên phải lễ Phật, lễ tăng, đến lúc tụng giới cũng chỉ mặc mạn y. Sau khi tụng giới xong, phải xếp y cất, chớ không được mặc.

Chẳng những lúc tu Đầu Đà hạnh, du hành giáo hóa, phải theo đúng nghi thức trên để cử hành lễ Bồ Tát, mà ngay lúc kiết hạ an cư cũng phải mỗi mỗi việc đều theo đúng pháp tắc thực hành, không được sai phạm mảy may.

Du hành giáo hóa nhân gian và kiết hạ an cư đều là việc rất tốt. Nhưng những nơi có tai nạn đều không được du hành hoặc kiết hạ.

Lúc hành đầu đà hạnh không nên đi đến chỗ có tai nạn, vậy những chỗ tai nạn nào không nên đến?

1. Cõi nước hiểm ác: Những nước gặp lúc hạn hán, mất mùa hay đang xảy ra những vụ tàn sát, đói khát v.v... Những lúc ấy không thích hợp cho việc tu hành giáo hóa của Bồ Tát, vì vậy không nên đi.

2. Nhà vua hung bạo: ngày xưa, vua là vị lãnh đạo tối cao, nắm mọi quyền hành trong nước. Nếu vị vua đó đối với Tam Bảo không tôn kính, không biết tu phước huệ, lại còn làm những chuyện bạo ngược, hung ác. Nếu Bồ Tát đến đó để giáo hóa thì chẳng những không đạt được kết quả, lại còn gặp nhiều khó khăn, cho nên Bồ Tát không nên đi.

3. Đất đai gập ghềnh: nói những nơi hiểm trở, không bằng phẳng, nếu đi đến những nơi đó, có thể bị thiệt hại thân mạng, nên cũng không nên đi.

4. Cỏ cây rậm rạp: Những nơi có nhiều chướng ngại qua lại, và có nhiều bất trắc, nên Bồ Tát không nên đi.

5. Chỗ có sư tử, cọp sói: Những nơi có nhiều ác thú, nếu du hành đến đó có thể gặp nguy hiểm, nên Bồ Tát cũng không được đến.

6. Tai nạn lụt bão, hỏa hoạn: những nơi phát sanh đại thủy, đại hỏa, phong tai... Bồ Tát không nên đi, vì dù có đi cũng không thực hiện được công hạnh độ sanh.

7. Giặc cướp: Những nơi có nhiều bọn cường đạo, trộm cướp, cướp của giết người. Những chỗ như thế đến để làm gì?

8. Đường sá có rắn rít: Những nơi tuy không có tai nạn gì, nhưng nếu trên đường đi đến những chỗ ấy có nhiều rắn độc v.v... thì cũng không nên đi.

Cuối cùng nói tóm lại, tất cả những nơi hiểm nạn ấy, đều không được đến. Chẳng những lúc hành Đầu Đà Hạnh, mà ngay lúc kiết hạ an cư cũng không được lui tới những nơi hiểm nạn này. Vì kiết hạ an cư cốt để được an tâm tu niệm. Đối với những nơi có tai nạn thì không thể an tâm được. Như vậy thử hỏi đến nơi đó để làm gì?

Sở dĩ Đức Phật cấm Phật tử không được vào những nơi hiểm nạn, vì hàng tân học Bồ Tát nhẫn lực chưa đầy đủ. Nếu cố cưỡng đi vào những nơi này, vạn nhất xảy ra tai nạn, thì chẳng những chính mình bị bất lợi rất nhiều, mà lại còn làm cho mọi người sanh tâm phỉ báng và thối thất tín tâm. Vì họ cho rằng người tu hành trì giới còn không tránh khỏi

tai bay họa gởi, hưởng chi là họ. Vì lý do ấy mà họ thối chí, ngã lòng, đối với việc tu hành và tín tâm trong Phật pháp cũng bị hao tổn.

Nếu tự ý mình là người có đức, không biết sợ những nơi có tai nạn, cố tình trái lời dạy của Như Lai, đi vào những nơi hiểm nạn để du hành giáo hóa, thì Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Có người cho rằng:

Đáng lẽ Bồ Tát phải vì pháp mà quên mình, nên đi đến những chỗ hiểm nạn để hóa độ chúng sanh, chuyện ấy có gì là không nên?

Đáp: Đúng thế! Bồ Tát vì hóa độ chúng sanh có thể hy sinh tính mạng, nhưng sự hy sinh đó phải là trường hợp cần thiết mới có giá trị, bằng không thì chớ nên đi vào những chỗ hiểm nạn, như vậy mới là hợp lý vậy.

Lời phụ:

Nhân tiện dịch giả y trong kinh luật và các bộ truyện cung kính dịch thuật về cách thức rửa tay và tẩy tịnh khứ uế để quý đại sĩ y theo lời Phật dạy mà phụng hành thì được tiêu tội, tăng phước. Còn khi đi đại tiện, sau khi đứng pháp khứ uế, khi rửa tay nên dùng phi tạo hoặc tro đốt (ngày nay dùng xà bông), rửa tay cho sạch sẽ.

Trong Luật Tăng Kỳ dạy: “Tỳ kheo mỗi buổi sáng mai thức dậy, phải rửa tay cho sạch sẽ, không được rửa sơ sài cho lầy có. Khi rửa phải rửa năm đầu ngón tay và từ cánh tay trở ra cho thật sạch, không cần rửa đến nách. Không được rửa một cách thô tháo làm mất oai nghi, cũng không được chà rửa cho tới ra máu. Khi rửa phải kỳ, chà cho có tiếng. Lúc đã rửa sạch rồi, nếu tay đụng phải những vật khác thì gọi là bất tịnh, cần phải rửa lại!”

Cũng trong Luật Tăng Kỳ dạy rằng: “tỳ kheo trước giờ thọ thực phải giữ gìn hai tay cho sạch sẽ, nếu dùng tay gãi đầu, hoặc cầm mê hoàn tăng (quần), hoặc dép da, hay bung bình tô, bình dầu v.v... phải y như trước, rửa tay lại cho sạch. Nếu cầm chiếc Tăng Già Lê hay Uất Đa La Tăng, cũng phải rửa tay lại cho sạch”.

Trong kinh Hộ Tịnh dạy: “Dùng tay bất tịnh mà đụng đến thức ăn thanh tịnh của sa môn, đem đồ ăn bất tịnh cho chúng tăng ăn, do nhân duyên ấy, sau khi xả thân năm trăm đời sau đọa trong loài ngạ quỷ thường ăn vật bất tịnh”.

Hơn nữa, trong móng tay thường dễ tích tụ mồ hôi, đất, các thứ như uế, nên phải thường cắt cho sạch. Trong Luật dạy, không cho chừa móng tay dài, dù chỉ bằng hạt lúa. Nếu người nào trái phạm thì mắc tội Đột Kiết La. Đột Kiết La còn gọi là Đột Tất Kiết Lật Đa, Đột Sắc Chi Ly Đa, Đột Ha La, là một thiên tội nhẹ nhất trong năm thiên tội của giới tỳ kheo. Trong luật Tứ Phần, phần Đột Kiết La là hai nghiệp thân, khẩu, nên Trung Hoa dịch là Ác Tác hoặc Ác Thuyết, tức là tội của thân nghiệp gọi là Ác Tác, tội của khẩu nghiệp gọi là Ác Thuyết.

Như trên đã lược giải thích vì sao phải rửa tay và khi rửa tay phải tụng bài kệ rửa tay và câu thần chú sau đây:

Dĩ thủy quán chường,

Đương nguyện chúng sanh,

Đắc thanh tịnh thủ,

Thọ trì Phật pháp.

Án, chủ ca ra da tóa ha (3 lần)

Dịch:

Dùng nước rửa tay,

Nguyện cho chúng sanh,

Được tay thanh tịnh,

Thọ trì Phật pháp.

Hai chữ “quán chưởng” có nghĩa là rửa tay. Hai chữ “thọ trì”: thọ nghĩa là nhận, trì là giữ gìn, ghi nhớ.

Do có Tín lực nên nạp thọ, lãnh thọ; do Niệm Lực nên ghi nhớ, giữ gìn. Trong bộ Thắng Man Bảo Quạt nói: “Đầu tiên thì lãnh thọ nơi tâm nên gọi là Thọ; cuối cùng thì nhớ nghĩ không quên, gọi là Trì”.

Hai chữ Phật pháp ở câu kệ thứ tư là chỉ tám muôn bốn nghìn pháp môn do Đức Phật nói.

Kinh Đại Bảo Tích nói: “Đức Như Lai từng nói tất cả pháp đều là Phật pháp”. Cũng trong kinh Bảo Tích nói: “Bốn tánh của các pháp đồng với Phật pháp, thế nên các pháp đều là Phật pháp”.

Trong kinh Thắng Man nói: “Tất cả Phật pháp đều gồm trong tám muôn bốn ngàn pháp môn”.

Đã lược giải thích ý nghĩa bài kệ, tiếp theo xin y theo bộ Khê Đường Tạp Lục nói về lỗi rửa tay không sạch như sau:

Vào triều Đường, niên hiệu Nguyên Hựu, tại đất Thục có Pháp Sư hiệu là Trí Siêu từng tụng kinh Hoa Nghiêm đã ba mươi năm. Một hôm, bỗng có một đồng tử từ phương xa đến, diện mạo khôi ngô, cung cách đoan chánh, đưa hai tay lên cao chào Pháp Sư.

Trí Siêu Pháp Sư hỏi: “Đồng tử từ đâu đến?”

- Từ non Ngũ Đài đến.

- Từ xa đến đây có việc chi?

- Có chút việc muốn nhắc nhở cho nhau.

Trí Siêu Pháp Sư nói: - Tôi sẵn sàng nguyện lãnh thọ.

Đồng tử nói: - Thầy tụng kinh Hoa Nghiêm là việc đáng khen, và quý báu vô cùng. Nhưng có chút lỗi là khi đại tiểu tiện xong, lúc tẩy tịnh nước dơ còn dính nơi lưng bàn tay của thầy, mà thầy không dùng tro đất rửa cho sạch. Trong Luật dạy phép dùng tro đất khi rửa tay phải đủ bảy lần, nhưng thầy chỉ rửa ba bốn lần nên tay vẫn còn dơ. Do đó, lễ Phật, tụng kinh đều mắc tội.

Đồng tử nói xong biến mất. Trí Siêu Pháp Sư lấy làm hổ thẹn. Từ đó về sau, y theo luật Phật dạy, rửa tay sạch sẽ, không dám trái phạm. Các bậc kỳ cựu trong Phật pháp đương thời cho rằng đồng tử ấy chắc là đức Văn Thù Bồ Tát hóa thân đến để nhắc nhở cho Trí Siêu Pháp Sư.

Trong kinh dạy: “Nếu dùng tay dơ thỉnh kinh sẽ mắc quả báo làm trùng trong nhà xí”.

Xét cho kỹ thì con người là sinh vật tối linh trong muôn vật, làm được trăm nghề đều do hai bàn tay. Nếu vì không cẩn thận, không y lời Phật dạy, rửa tay cho sạch sẽ, dùng hai tay dơ bần thỉnh kinh mà mắc quả báo làm trùng trong nhà xí, thật chẳng phải là sự đáng buồn và đáng tiếc lắm sao?!

Thế nên toàn thể Phật tử xuất gia cũng như tại gia, đều nên kính cẩn tuân hành lời Phật dạy, đúng như pháp hành trì, tay được thanh tịnh thọ trì chánh pháp của Như Lai.

Tiếp theo đây xin nói về pháp tẩy tịnh:

Đức Phật dạy tỳ kheo sau khi đại tiểu tiện đều phải tẩy tịnh, nếu không thì mắc tội. Trong Luật Thập Tụng dạy: “Nếu người nào không rửa chỗ đại tiện thì không nên nằm ngồi trên giường ghế của chúng Tăng. Nếu nằm thì phạm tội Đột Kiết La”.

Trong bộ Tam Thiên Oai Nghi nói: “Nếu tỳ kheo không rửa chỗ đại, tiểu tiện thì phạm tội Đột Kiết La, cũng không được nằm ngồi trên giường ghế của chúng Tăng và lễ Tam Bảo. Nếu lễ thì cũng không phước đức gì hết”.

Trong bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự nói: “Nếu người nào không y lời Phật dạy mà tẩy tịnh, thì không nên lạy Phật, tụng kinh. Tự mình không nên lễ bái người, cũng không được tiếp nhận sự lễ bái của người đối với mình. Không nên ăn uống, ngồi nằm trên giường ghế của chúng tăng, cũng không được vào trong đại chúng vì thân không sạch sẽ, không đúng pháp. Chư thiên trông thấy sẽ không sanh tâm hoan hỷ nên lánh xa và không ủng hộ. Nếu trì chú, tụng kinh đều không linh nghiệm. Vì thế, nếu người nào trái phạm thì mắc tội Đột Kiết La. Người nào không tẩy tịnh thì khi làm trái phạm cúng dường Tam Bảo, viết chép kinh điển, họa hình tượng Phật chỉ được phước rất ít, vì thân không sạch sẽ, và có tâm khinh mạn lời Phật dạy”.

Lại trong bộ Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ Bách Nhứt Yết Ma nói: “Đức Phật dạy không nên lễ bái vị tỳ kheo bị ô nhiễm kia. Vị tỳ kheo bị ô nhiễm ấy cũng không được lễ bái người khác. Khi thấy vị tỳ kheo ấy lễ thì không nên tiếp thọ... Ô nhiễm có hai thứ:

1. Do đồ bất tịnh làm ô nhiễm
2. Do đồ ăn uống làm ô nhiễm.

Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư chú thích lời Phật dạy trên như sau:

“Thế nào gọi là do đồ bất tịnh làm ô nhiễm?

Là do các thứ phân, uế, đàm rãi, nước miếng dính trên thân và sau khi đại tiện, tiểu tiện chưa tẩy tịnh, hoặc trên thân dính bùn đất v.v...

Hoặc sớm mai thức dậy chưa rửa mặt xỉ (tức là dùng cành dương nhau nát để chà răng cho sạch).

Hoặc ngay trong lúc rửa mặt xỉ, hoặc dọn dẹp, quét tước những phần tảo v.v... những điều nói trên đều gọi là do bất tịnh làm ô nhiễm.

Thế nào gọi là do đồ ăn uống làm nhiễm dơ?

Là lúc ăn uống mà chưa súc miệng, hay súc miệng mà còn bọt nhờn. Hoặc uống nước mà chưa súc miệng đều gọi là do đồ ăn uống làm nhiễm dơ. Có hai thứ nhiễm dơ trên thì thân sẽ không sạch sẽ. Nếu triển chuyển đụng nhau đều thành bất tịnh” (thân dơ bản đụng đến đồ sạch hoặc là đồ không sạch đụng đến thân đã sạch gọi là “triển chuyển đụng nhau”)

Căn cứ như trên mà nói thì những vật nhờn bản đụng đến thân, làm cho thân này chiêu cảm lấy tội lỗi quả báo, điều ấy thật rõ ràng, không còn gì nghi hoặc.

Về nghi thức tẩy tịnh trong Luật tạng có dạy rõ. Nơi đây xin trích dẫn một câu chuyện trong kinh Tỳ Nại Da Tạp Sự như sau:

Tôn giả Xá Lợi Phất là đệ tử thượng thủ của Phật, Ngài giữ gìn giới luật trang nghiêm, oai nghi đầy đủ.

Tại thành Thất La Phiệt (Sravasti, tức Xá Vệ), có một người Bà La Môn thường ưa thích tịnh hạnh thanh tịnh. Ông ta có ý muốn xuất gia nên thường nghĩ rằng: “Nếu có người nào tẩy tịnh hợp với ý ta, ta sẽ xuất gia làm đệ tử người ấy”.

Ông bèn đi khắp nơi tìm kiếm, trải qua các phái ngoại đạo và Bà La Môn, những kẻ tu hành cùng một đạo phái với ông. Ông thấy họ sau khi đại tiện, tiểu tiện, có người thì không tẩy tịnh, có người vào trong ao lớn, dùng cả trăm nghìn cục đất tẩy tịnh. Người thì quá dơ bản đáng nhàm chán, còn người thì làm quá phiền phức nên đều không vừa ý ông. Bấy giờ ông mới nghĩ rằng: “Ta đã quan sát khắp các ngoại đạo và phái Bà La Môn đều không vừa ý ta, nhưng đối với các sa môn Thích tử thì ta chưa quan sát”.

Nghĩ thế, ông liền đi đến rừng Thệ Đa, thấy tôn giả Xá Lợi Phất cầm cái quân trì (là cái trục bình dùng đựng nước để tẩy tịnh), đựng chừng ba thăng nước đi lên nhà xí. Người Bà La Môn trông thấy nghĩ rằng: “Vị sa môn này là đệ tử thượng thủ của Kiều Đáp Ma (Gautama), ta hãy để tâm quan sát vị sa môn này tẩy tịnh như thế nào?” Nghĩ như thế ông bèn đi theo sau Tôn Giả.

Tôn giả Xá Lợi Phất thấy người Bà La Môn đi theo, không biết vì có gì, nên nhiếp niệm định tâm quan sát, thì biết rõ tâm niệm của ông này mong cầu pháp thanh tịnh, muốn xem điều thiện ác ở nơi mình. Lại quan sát người này đòi trước sẵn có căn lành và có hệ thuộc với mình.

Quan sát thế rồi, tôn giả bèn cỡi pháp y để phía trên luồng gió, chỉ mặc Tăng-cước-kỳ (Samkasika - tức là y che nách) và hạ quần mà thôi. Rồi tôn giả lấy bảy nhóm đất bột sắp thành một hàng lên trên một viên gạch, mỗi nhóm lớn bằng nửa trái đào; kế tiếp lại sắp bảy nhóm nữa thành hàng thứ hai cũng trên miếng gạch ấy, rồi để riêng một nhóm khác một bên. Đoạn ngài cầm một miếng thẻ và ba cục đất vào trong nhà xí.

Tôn giả không đóng cửa vì muốn cho người Bà La Môn đứng đằng xa trông thấy. Sau khi đại tiểu tiện xong, dùng miếng giẻ lau mình (như bây giờ dùng giấy vệ sinh), đoạn dùng tay tả lấy một cục đất tẩy tịnh (tức là tẩy chỗ đại tiện), rồi lấy một cục đất khác tẩy chỗ tiểu tiện. Làm sạch sẽ xong rồi, kế dùng cục đất thứ ba tẩy tay bên tả, tay bên hữu cầm bình đi đến chỗ đất bột khi nãy, múc nước ché vào bình, để trên

vé cho nước chảy ra. Dùng bảy nhóm đất bột trên hàng thứ nhất rửa tay trái (mỗi nhóm bột rửa một lần). Đoạn lấy bảy nhóm đất bột hàng thứ hai rửa cả hai tay cho sạch sẽ, sau đó rửa hai cánh tay cũng sạch sẽ. Lại lấy nhóm đất bột để riêng để súc rửa bình. Xong rồi dọn dẹp sạch sẽ, đoạn lấy pháp y mặc vào, giữ gìn oai nghi tịch tịnh, kế tiếp múc nước rửa hai chân, rồi vào phòng lấy nước đựng trong tịnh bình súc miệng hai ba lần. Sau đó, Ngài mới bắt đầu tùy ý làm mọi chuyện khác.

Người Bà La Môn đứng quan sát kỹ, ông rất hoan hỷ và khởi sanh tín tâm đối với tôn giả. Ông nghĩ rằng: “Vị sa môn này tẩy tịnh hết sức thích hợp với ý ta. Thật là một pháp tối yếu hết sức quý hóa. Các ngoại đạo và những nhà tu hành trong phái Bà La Môn của ta đều không bì kịp. Người thì quá nhơ ứ, người thì quá phiền phức, không bằng vị sa môn này, chỉ dùng 14 nhóm đất bột mà rất sạch sẽ”.

Nghĩ thế rồi, ông liền đến trước tôn giả Xá Lợi Phất, đánh lễ dưới chân ngài, thành kính bạch rằng: “Kính bạch Thánh Giả! Con hôm nay nguyện được làm đệ tử xuất gia của ngài, cúi xin ngài từ bi nạp thọ cho con được mãn nguyện. Xin tôn giả giảng dạy cho con về giới luật xuất gia để con tu học...”

Người Bà La Môn từ đó luôn gần gũi hầu hạ thầy đúng như pháp, tinh tấn tu hành, đoạn trừ các kiết sử phiền não, chứng pháp Vô Sanh, thành A La Hán lia các cầu nhiệm trong tam giới.

Phép tẩy tịnh này do chính kim khẩu đức Bổn Sư Thích Tôn dạy các tỷ kheo phải thực hành. Nếu không thực hành thì phạm lỗi. Có điều nên lưu ý là đừng nghĩ pháp này Phật chỉ dạy chư tỷ kheo, còn sáu chúng kia Phật không dạy thì không tuân hành. Nghĩ như vậy thì thật là sai lầm. Vì chúng tỷ kheo là thượng thủ trong thất chúng nên Phật dạy chúng tỷ kheo tức là xem như dạy cả thất chúng. Như trong một gia đình có bảy người con, nếu có việc chi, người cha chỉ kêu đứa con cả mà dạy.

Tẩy tịnh, khử ứ chỉ là một, nhưng khi đại tiểu tiện xong, khi đến chỗ múc nước thì đọc kệ:

Sự ngật tỳ thủy,

Đương nguyện chúng sanh,

Xuất thế pháp trung,

Tốc tạt nhi vãng.

Án, thất rị bà hê tóa ha (3 lần)

Dịch:

Khi việc xong đến lấy nước,

Nguyện cho tất cả chúng sanh,

Vào pháp xuất thế,

Nhanh chóng mà đi qua.

Hai chữ “sự ngật” chỉ việc đại, tiểu tiện đã xong. Hai chữ “tự thủy” chỉ sự lấy nước dùng để rửa chỗ nhơ ứ. Luật dạy sau khi đại tiện xong, dùng giẻ lau chỗ ấy, đoạn lấy nước dùng đất bột lau rửa. Đó là việc thời xưa, còn thời nay dùng giấy vệ sinh, nhưng cũng không thể sạch được. Vì da chỗ giang môn (chỗ đại tiện có tính đàn hồi có thể rút lại, nở ra nên có nhiều nếp nhăn nhúm, gọi là giang môn), nếu không dùng nước tẩy tịnh thì không thể nào sạch được. Nhất là đối với phái nữ, bộ phận âm thân, đại, tiểu tiện rất dễ dàng trừ đồ dơ ứ, nên phải dùng nước tẩy tịnh mới hợp ý trong Luật dạy.

Luận về người Phật tử tu hành, thì tam độc là thứ đáng sợ cần phải cố gắng diệt trừ. Pháp Lục Độ là pháp đáng tôn quý, cần phải thân cận và suốt đời siêng năng tu học, thực hành. Lại còn phải cầu nguyện cho tất cả chúng sanh đều được nước pháp của Như Lai để gội rửa những cấu ứ từ vô thủy.

Câu kệ: “Xuất thế pháp trung, tốc tạt nhi vãng”, tức là mong chóng ra khỏi luân hồi. Muốn được mau chóng thoát khỏi sanh tử luân hồi, không gì hơn là nhất tâm niệm Phật, cầu được vãng sanh về cõi nước Phật A Di Đà, chứng ngộ được pháp Vô Sanh, để mình và người đồng thoát khỏi luân hồi.

* Khử Ứ:

Khử là trừ bỏ, Ứ là chỉ cho phân ứ. Nghĩa là sau khi đại, tiểu tiện xong, dù có giấy vệ sinh, nhưng chỗ giang môn vẫn còn dính phân ứ nên phải tẩy sạch. Lúc đại tiểu tiện xong, đi lấy nước thì đọc kệ và chú tẩy tịnh. Nghĩa là lúc đang tẩy tịnh thì đọc chú khử ứ này:

Tẩy dịch hình ứ,

Đương nguyện chúng sanh,

*Thanh tịnh điều nhu,
Tất cánh vô cầu.*

Án, hạ năng mật lật để tóa ha (3 lần)

Dịch:

*Rửa nhơ trên thân,
Nguyện cho chúng sanh,
Thanh tịnh điều nhu,
Sạch hẳn tất cả.*

Hai chữ “tẩy dịch” nghĩa là rửa cho sạch. Hai chữ “hình uest” là chỉ đường đại, tiểu tiện. Hai chữ “điều nhu”: điều nghĩa là điều hòa, nhu nghĩa là nhu thuận.

Trong Thành Thật Luận nói: “Thanh tịnh điều nhu là tùy thuận theo phạm hạnh vậy”, bởi vì ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh không nhơ uest, tánh của nó vẫn điều nhu cho nên nói là rất ráo không nhơ bản.

Hai chữ “tất cánh” là ý nghĩa cùng tột, rất ráo. Hai chữ “vô cầu” là xa lia tất cả tội lỗi không nhiễm trước.

Luận về thân nghiệp đã thanh tịnh thì hình thể này không cầu uest, tâm được thanh tịnh thì được pháp rất ráo vô lậu.

Có hai mươi một thứ tâm nhơ bản mà trong kinh Trung A Hàm nói:

1. Tâm nhơ tà kiến.
2. Tâm nhơ ham muốn phi pháp.
3. Tâm nhơ tham muốn theo việc tội lỗi, tức là ác pháp.
4. Tâm nhơ chấp theo tà pháp.
5. Tâm nhơ tham trước.
6. Tâm nhơ sân nhuế.
7. Tâm nhơ thích ngủ nghỉ.
8. Tâm nhơ trao cử lạng xăng.
9. Tâm nhơ nghi hoặc.
10. Tâm nhơ bị sân phiền não buộc ràng.
11. Tâm nhơ có lỗi lầm không phát lồ sám hối.
12. Tâm nhơ bòn xén, keo kiệt.
13. Tâm nhơ tật đố.
14. Tâm nhơ khinh khi dối gạt người.
15. Tâm nhơ dua nịnh người.
16. Tâm nhơ không biết tự thẹn (có tội mà tự mình không biết hổ thẹn).
17. Tâm nhơ không biết thẹn với người.
18. Tâm nhơ ngã mạn.
19. Tâm nhơ đại ngã mạn.
20. Tâm nhơ kiêu ngạo.
21. Tâm nhơ buông lung, không siêng tu thiện pháp.

Thế nên Phật tử tẩy rửa phần uest trên thân là thanh tịnh bên ngoài, lại còn phải gột rửa các thứ nhơ bản nội tâm. Có như vậy trong ngoài mới đều thanh tịnh, nên câu kệ thứ tư nói: “Rất ráo không còn dơ”.

Trong bộ Ký Quy nói: “Vi Đức Phật dạy tất cả tỳ kheo đều phải tẩy tịnh, nên nếu y theo lời Phật dạy mà thực hành thì sanh phước, nếu trái lời Phật dạy thì mắc tội.

Thế mà xứ Đông Hạ này (chỉ Trung Hoa) từ lâu nay không đem pháp tẩy tịnh truyền dạy. Vì vậy nếu có người bỗng đem pháp tẩy tịnh truyền dạy thì bị kẻ khác sanh tâm chê bai rằng: ‘Đại Thừa không câu chấp tiểu tiết, Đại Thừa vẫn dung thông, không chỗ nào là tịnh, không chỗ nào là nhơ uest. Trong bụng lúc nào cũng đầy đầy đồ bất tịnh, thì tẩy tịnh bên ngoài có ích chi?’

Than ôi! Đâu biết rằng những lời trên đã phạm vào tội trái với từ ý của Phật, đồng nghĩa với khinh chê giới luật. Nếu không tấy tịnh thì nhận thọ sự lễ bái của người hay lễ bái người đều mắc tội. Mặc áo, ăn cơm mà thân bất tịnh, không tấy sạch nên bị thiên, long, quỷ thần đều chán ghét.

Thế nên ở xứ Ngũ Thiên Trúc, nếu người nào không tấy tịnh, khi đi đến bất cứ nơi nào đều bị người cười chê. Phật tử xuất gia là người có bốn phạm hồng truyền chánh pháp của Như Lai, nối tiếp làm thành ngôi Tam Bảo. Thế nên cần phải đem pháp tấy tịnh này đặc biệt truyền dạy cho hàng Phật tử để được tăng phước đức. Đã là kẻ nhàm lia trần tục, xuất gia tu hành, vứt bỏ tất cả, mong đến cảnh tịch diệt, thì phải hết lòng cung kính vâng theo lời dạy của đức Từ Phụ Thích Ca, không được khinh chê lời dạy trong Tỳ Ni. Nếu vị nào không tin thì có thể y theo Luật dạy, thực hành pháp tấy tịnh này trong một thời gian năm hoặc bảy ngày, chừng ấy sẽ biết cái lỗi không tấy tịnh”.

Dịch giả thành kính y theo Luật, dịch thuật về nghi thức cùng ý nghĩa và nguyên nhân vì sao phải tấy tịnh và khử uế, dù sự dịch này không rộng lắm.

Trong Luật và truyện Ký Quy, cùng những lời giải thích của Pháp Sư Phật Oánh trong bộ Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu chú giải đã quá rõ ràng, nếu có nói thêm cũng thành thừa và không thể hơn lời của Phật, Tổ, tiên hiền được. Nhưng sở dĩ có lời phụ này vì dịch giả nhận thấy không an tâm, khi nhận thấy lâu nay hai giới Phật tử xuất gia và tại gia không thực hành pháp Tấy Tịnh (đối với chư thượng đức kỳ cựu, quý đại lão hòa thượng, chư thượng tọa, dịch giả không dám liệt vào trong trường hợp này. Vì quý ngài đều triệt để tuân hành theo đúng pháp tấy tịnh và còn chỉ dạy lại cho hàng hậu học).

Vì vậy, nếu nghe nói hay xem thấy nghi thức tấy tịnh khử uế đã dẫn bên trên, họ sẽ cho là phiền phức, mất thời giờ. Nhất là đối với Phật tử tại gia thường bận rộn suốt ngày với công việc gia đình đa đoan. Cho nên dịch giả thành kính y theo Mật giáo dịch thuật ý nghĩa và hiệu lực công năng của Tịnh Pháp Giới Chân Ngôn “Án Lam” để vị nào không thực hành được pháp tấy tịnh thì thành kính hành trì chơn ngôn để nương nhờ pháp lực của chơn ngôn, dù không tấy tịnh vẫn được thanh tịnh.

Vị nào hành pháp tấy tịnh luôn cả thực hành Tịnh Pháp Giới chơn ngôn càng quý và được chơn thanh tịnh. Dịch giả thực hành như vậy thấy không tốn thì giờ gì cả. Khi sắp niệm Phật, lễ Phật, thọ thực hoặc cầu kinh, xem kinh v.v... đều trì đúng 21 biến. Dịch giả thấy trong Luật dạy, khi thọ trai phải rửa tay cho sạch sẽ. Nếu cầm đến chiếc Tăng Già Lê cũng phải rửa lại. Tăng Già Lê là chiếc đại y, khi đụng đến còn phải rửa tay lại thì các vật khác nên biết mức độ phải như thế nào. Do đó, thật rất khó giữ gìn đúng phép, nên dịch giả thường trì chú Án Lam để mong nhờ pháp lực của chơn ngôn cho được an tâm và thanh tịnh.

Tịnh Pháp Giới Chơn Ngôn là một bộ chú trong Ngũ Bộ Chú. Theo Mật giáo, chỉ trì một chữ Lam cũng được, không trì chữ Án cũng được. Có hai cách thực hành:

1. Quán tưởng hình thức của chữ Lam: viết theo lối Phạn trên đỉnh đầu của mình. Khắp chữ Lam có quang minh như hạt minh châu, hoặc như mặt trăng rằm. Khi quán tưởng, tay tả kiết ấn Kim Cang Quyền (ngón tay cái bấm đốt thứ nhất của ngón áp út, còn gọi là ngón vô danh, bốn ngón kia nắm ngón tay cái).

Án này có công năng diệt trừ sự ô nhiễm, nội chướng, ngoại chướng, thành tựu tất cả các công đức. Tay phải cầm chuỗi, miệng trì tụng 108 biến hoặc ít nhất là 21 biến. Đó là nghi thức của hành giả trì Ngũ Bộ Chú.

2. Những vị thông thường chỉ cần trì niệm (ra tiếng hoặc thầm cũng được) hai mươi một biến, cho thân tâm được thanh tịnh. Những lúc tọa thiền hay niệm Phật v.v... nếu tâm hôn trầm, cũng có thể quán tưởng như vậy.

Nếu quán tưởng hay trì tụng chơn ngôn Tịnh Pháp Giới này thì ba nghiệp đều được thanh tịnh, tất cả tội chướng được tiêu trừ, lại còn thành tựu tất cả những việc thù thắng khác như: Bồ Đề tâm kiên cố không thoái thất, niệm Phật được nhất tâm bất loạn, hoặc là nếu có phạm trọng tội, khi sám hối sẽ mau được tiêu tội, được thấy hảo tướng v.v... Khi niệm chú này ở bất cứ nơi nào, cũng đều được thanh tịnh, y phục không sạch thành y phục sạch sẽ, thân không tắm gội được sạch sẽ như tắm gội. Dù dùng tịnh thủy để làm sạch vẫn không được chân thật thanh tịnh. Nếu dùng chú Án Lam pháp giới tâm này để tấy tịnh,

thì sẽ được rất ráo thanh tịnh. Nên trong Mật Bộ ví dụ như dùng một hạt linh đơn có thể điểm sắt thành vàng. Cũng thế, dùng một chữ Lam chơn ngôn này để gia trì thì biến biến nhiễm thành tịnh.

Nên có bài kệ như sau:

La tỵ sắc tiên bạch,
Không điểm dĩ nghiêm chi,
Như bỉ kế minh châu
Trí chi ư đánh thượng,
Chơn ngôn đồng pháp giới,
Vô lượng chúng tội trừ,
Nhất thiết xúc ứ ứ,
Đương gia thử tỵ môn.

Dịch:

Chữ La sắc trắng đẹp,
Dùng dấu điểm không để tăng vẻ nghiêm sức,
Như ngọc minh châu nơi búi tóc,
Đem đặt nơi đỉnh đầu,
Chữ Lam chơn ngôn đồng pháp giới,
Vô lượng tội đều tiêu trừ,
Tất cả những nơi không sạch sẽ,
Cần phải gia trì tỵ môn này.

Trong sách Phạn, chữ La có thêm dấu chấm (điểm không) tức thành chữ Lam. Minh châu trên búi tóc của Chuyển Luân thánh vương tức là một trong bảy thí dụ của kinh Pháp Hoa, phẩm An Lạc Hạnh.

Nếu gặp trường hợp ngoại duyên không đủ, nghĩa là không có nước để tắm gội, giặt giũ nên y phục và thân thể không sạch sẽ, chỉ cần gia trì chữ Lam thì được sạch sẽ. Nếu có đủ nước tắm gội và giặt y phục sạch sẽ mà trì tụng thêm chữ Lam này, trong ngoài đều được thanh tịnh (dịch giả kính dịch theo bộ Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu).

B.2.2.38. QUAI TÔN TY THỨ ĐỆ GIỚI (giới trái thứ tự trên dưới)

Kinh văn

Nếu là Phật tử phải theo thứ tự đúng pháp quy định mà chọn chỗ ngồi: người thọ giới trước thì ngồi trước, người thọ giới sau thì ngồi sau, không luận già, trẻ, tỳ kheo, tỳ kheo ni, người sang như quốc vương, hoàng tử nhân đến kẻ hèn như hoàng môn, tôi tớ v.v... tất cả đều theo thứ tự mà ngồi. Người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không được như hàng ngoại đạo si mê, già trẻ ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác gì cách ngồi của bọn binh nô. Theo Phật pháp của chúng ta, thì người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau thì ngồi sau.

Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi thì phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Bên ngoài tại những nơi có thể xảy ra các thứ tai nạn, người Phật tử phải hết sức lưu ý để tránh khỏi, điều ấy là nội dung của giới trước.

Bên trong, những Phật tử đồng giới pháp với nhau, phải thể hiện hình thức thứ bậc như thế nào mới thuận với lễ nghi? Đó là tinh thần của giới này chế định.

Người trên thế gian thông thường căn cứ vào tuổi tác lớn nhỏ là tiêu chuẩn tôn ty thượng hạ. Nhưng trong Phật pháp thì ngược lại, không giống với thế tục. Nghĩa là không căn cứ vào sự già hay trẻ để phân định lớn nhỏ mà phải căn cứ vào sự cao thấp của giới đức là tiêu chuẩn để phân định thứ ngôi.

Phật pháp chủ trương đặt giới là pháp đứng đầu trong tất cả. Vì vậy chỉ căn cứ vào giới lập nhiều hay ít mới có thể phân biệt ai là Thượng Tọa, ai là Hạ Tọa. Đây là điều tuyệt đối không được lộn xộn, vì nếu lộn xộn thì không còn thể thống gì nữa.

Nên biết rằng điều tối yếu của việc tu học Phật pháp là phá trừ ngã mạn của cá nhân mình. Nếu ngã mạn không diệt trừ thì không thể nào có tâm tôn kính người như tôn kính Phật. Trên thế gian này biết bao nhiêu điều đáng tiếc xảy ra, nguyên nhân dù rất nhiều, nhưng có thể nói đa số đều do nơi tâm ngã mạn sai sử, và đây cũng chính là nguyên nhân chủ yếu.

Thông thường, đa số các vị cao niên thường tự ý, tự cho rằng đường đời của mình đã trải qua dài hơn đường đời của những kẻ hậu sinh, số muối của mình đã ăn nhiều hơn số gạo của người trẻ đã dùng v.v... Do đó, người già, người trẻ không thể dung hòa và chung sống với nhau trong không khí hòa vui.

Trong Luật Tạng có thuật rằng: Khi đức Thế Tôn còn tại thế, một hôm Ngài bảo thị giả A Nan đánh kiền chùy tập hợp tất cả tỳ kheo, đoạn Ngài hỏi rằng:

- Theo ý các ông nghĩ sao? Người nào ngồi trước? Người nào nên nhận nước và thọ thức ăn trước? Người nào đáng được đứng dậy đón rước, cung kính lễ bái, dùng lời khiêm tốn hỏi chào?

Lúc ấy, quý tỳ kheo đáp lại câu hỏi của Phật không giống nhau. Có vị nói: phải là những người xuất thân từ trong dòng dõi giàu có, sang trọng. Có thầy cho rằng: phải là người dung mạo đoan chánh, người lại nói: phải là người cư trú nơi chôn A Lan Nhã, có vị lại nói: phải là người tri bình khát thực, hoặc: phải là người mặc y phân tảo. Như thế cho đến có thầy cho rằng: phải là người biết rành về đọc tụng; hoặc: phải là vị pháp sư giảng nói chánh pháp; có thầy thì: phải là vị luật sư nghiêm trì giới luật.

Sau khi các vị tỳ kheo đáp mỗi người một cách như thế, đức Thế Tôn bèn đem nhân duyên tôn kính lẫn nhau của loài voi và chồn làm thí dụ. Rồi ngài dạy rằng: “Các ông ở trong pháp của ta xuất gia, cần phải cung kính nhau như thế, nhờ đó Phật pháp mới có thể lưu bố và cửu trụ ở thế gian. Từ đây về sau, ta cho phép các ông tùy theo lớn nhỏ mà cung kính, lễ bái cũng như các sự đón rước, tiễn đi, cùng chào hỏi nhau.”

Nếu không y theo lời Phật dạy mà tùy ý, tự tiện, không phân biệt lớn nhỏ thì trái với luật trong Phật pháp và làm mất trật tự cần phải có. Như thế không phải là tâm hiếu thuận của đại sĩ và cũng không đúng với tư cách khiêm tốn của người Thích tử. Đó là việc hoàn toàn không thể được.

Nhưng phân định lỗi nặng hay nhẹ thì không thể có một mức độ nhất định, vì tùy theo chúng thuộc Đại Thừa hay Tiểu Thừa, thời gian lâu hay mau. Mỗi hoàn cảnh đều xem xét rõ ràng, thì ở trong ấy mà phân biệt khinh hay trọng chẳng khó gì.

Ngoài ra những trường hợp nào thì không trái phạm giới này?

Như trường hợp lúc giảng kinh, tụng giới, đại chúng đã tập hợp và đã an tọa, sau đó bạn mới đến thì dù bạn là vị giới lạc đã cao mà phải ngồi phía sau cũng không trái phạm.

Hoặc bạn không biết vị ấy giới lạc nhỏ, tưởng là lớn hơn bạn nên bạn ngồi phía sau hoặc bên dưới vị ấy, cũng không trái phạm.

Hoặc bạn là Pháp Sư, khi thuyết pháp phải ngồi ở bên trên, trường hợp này cũng không phạm lỗi.

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu là Phật tử đã thọ Bồ Tát giới trong lúc tụng giới hoặc nghe pháp, phải theo đúng thứ tự của pháp quy định mà ngồi, không được trái với giới điều của Phật chế định”. Nói cho rõ là người thọ giới trước thì ngồi trước, người thọ giới sau thì ngồi sau.

Theo như kinh văn nói trên là Phật dạy về thứ tự trong cách ngồi. Ngoài ra còn tất cả những hình thức hoạt động khác, đều phải căn cứ vào việc thọ giới trước sau để phân định lớn nhỏ khác nhau, tuyệt đối không được đảo lộn thứ tự.

Trong Luật Đức Phật từng quy định rằng: “Khi thấy bậc Thượng Tọa, cần phải đứng dậy, không được ngồi yên. Nhưng nếu thấy chúng Hạ Tọa thì vẫn ngồi yên, không cần phải đứng dậy”.

Theo đúng thứ tự mà ngồi, có hai trường hợp:

1. Lúc bình thường: Y theo thứ tự thất chúng Phật tử bình nhật như thế nào mà sắp đặt. Cứ y theo vị thứ của mỗi người mà ngồi.

2. Khi tụng giới: Mỗi nửa tháng đến kỳ tụng giới, thất chúng Phật tử đều phải y theo thứ tự thọ giới mà ngồi trước hoặc sau. Chẳng hạn chúng tỳ kheo phải theo thứ tự của nghi thức thọ giới tỳ kheo mà ngồi đúng vị trí. Chúng tỳ kheo ni cũng phải theo đúng thứ tự trước sau giới tỳ kheo ni. Cho đến chúng nữ Phật tử tại gia cũng phải y theo thứ tự trước sau của giới Phật tại gia mà ngồi. Thế nên vấn đề sắp đặt trật tự của người tu hành trong Phật pháp không căn cứ vào niên kỷ lớn nhỏ mà chỉ xem việc thọ giới trước hoặc sau để phân định:

- Như những vị tỳ kheo cùng một hạng loại thì phải theo thứ tự quy định dành cho giới tỳ kheo.

Những vị tỳ kheo ni cùng một hạng loại thì phải theo thứ tự trước sau dành cho giới tỳ kheo ni.

- Những người cùng một giai cấp quý nhân thì phân định theo thứ tự của quý nhân.

- Thuộc cấp bậc quân vương thì phân định theo thứ tự của quân vương.

- Thuộc cấp bậc hoàng tử thì phân định theo thứ tự của hoàng tử.

- Cho đến thuộc hạng hoàng môn thì phân định theo thứ tự hoàng môn, thuộc hạng nô tỳ thì phân định theo thứ tự của nô tỳ.

Nói tóm lại: “Tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi, người thọ giới trước thì ngồi trước, thọ giới sau thì ngồi sau”.

Như vậy từng loại đều phân định trước sau mới tránh khỏi tình trạng lộn xộn, mất trật tự. Nếu không phân định như vậy thì Tăng, tục, quý, tiện lộn nhau một thứ không phân

biệt trước sau. Như vậy chẳng những không hợp với nguyên tắc trong Phật pháp, mà đối với sự lễ phép của thế gian cũng không thể chấp nhận được.

Lại có chỗ giải thích rằng: Phật pháp lấy giới làm điều tối trọng nên dù Thanh Văn và Bồ Tát hai giới khác nhau, nhưng cũng phải theo quy định người thọ giới trước ngồi trước. Trong Đại Trí Độ Luận thuật rằng: “Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát và ngài Di Lặc Bồ Tát, dù là chư đại Bồ Tát, nhưng khi vào chúng Thanh Văn vẫn phải y theo thứ tự giới lạp mà ngồi”.

Điều này không được thích đáng lắm. Tại sao vậy?

Vì trong giới pháp của đức Bổn Sư, chỉ có Thanh Văn tăng chứ không có Bồ Tát tăng nên khi hai vị Đại Sĩ đi vào trong chúng tăng, đương nhiên phải theo thứ tự mà ngồi. Nếu nói về lai lịch của đức Văn Thù thì ngài phát tâm thọ đại giới đã trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp lâu xa về trước, thì làm sao có thể ngồi xen lẫn trong chúng Thanh Văn được?

Việc ấy trong kinh A Xà Thế Vương có nói:

Một hôm A Xà Thế Vương thỉnh chư đại Bồ Tát là Văn Thù v.v.. và chư đại A La Hán là Ca Diếp v.v... Đức Văn Thù đối với Tổ Ca Diếp hết sức khiêm nhường mà thưa rằng: - Thưa tôn giả! Ngài là bậc cao niên thượng tọa, cần phải ngồi ở trước.

Ngài Ca Diếp đối với đức Văn Thù cũng hết sức khiêm nhường thưa rằng: - Thưa đại sĩ! Ngài là bậc phát đại Bồ Đề tâm đã quá lâu xa, lại là một vị Bồ Tát cao niên, đương nhiên Ngài phải ngồi ở chỗ thượng thủ.

Cuối cùng đức Văn Thù cùng hai ngàn vị Bồ Tát tại gia do Ngài thống lãnh ngồi ở trước. Năm trăm vị A La Hán đồng đi với tổ Ca Diếp ngồi ở sau. Sở dĩ đức Văn Thù nhường cho Tổ Ca Diếp để chúng tỏ tinh thần tôn trọng không dám trái với quy luật thường hằng của Cổ Phật.

Tổ Ca Diếp sở dĩ nhường đức Văn Thù để thuận với bản ý của thí chủ cung thỉnh, vì A Xà Thế vương nhờ đức Văn Thù mà được Vô Căn Tín (trước kia không có căn lành và tín tâm đối với Tam Bảo, nhờ sự giáo hóa của đức Văn Thù, vua mới phát tín tâm đối với Tam Bảo, nên gọi là Vô Căn Tín), nên chủ ý của vua A Xà Thế là cung thỉnh đức Văn Thù.

Có chỗ giải thích rằng: Một vị Bồ Tát tỳ kheo ni dù đã đủ một trăm tuổi hạ, số tuổi hạ như vậy thật là cao, nhưng vẫn không được phép ngồi ở trước một vị tỳ kheo Tiểu Thừa mới có một hạ.

Đúng về phương diện sự tướng mà luận thì một vị Bồ Tát tỳ kheo dù hạ lạp cao bao nhiêu cũng không được ngồi trước một vị tân tỳ kheo một hạ. Cứ như thế mà luận, dù bạn là một vị ưu bà tắc đã quá trăm tuổi thọ, lại thọ Bồ Tát đại giới trải qua gần trăm hạ lạp. Điều đó quả thật hiếm có, nhưng bạn cũng không được ngồi trước một vị khu ô sa di ni Tiểu Thừa. Vì chúng tại gia không bao giờ được phép ngồi ở trước chúng xuất gia. Ngồi ở trước một vị khu ô sa di ni còn không thể được hưởng gì ngồi trước tỳ kheo v.v... lại càng không nên. Đó là quy luật nghiêm khắc và đặc biệt của giới luật Phật giáo, chủ ý là muốn tăng, tục phân minh, không được lộn lạo thứ tự, hầu tránh sự phê bình đàm tiếu của các nhân sĩ trong xã hội.

Có chỗ giải thích rằng: Một vị tỳ kheo đã một trăm tuổi hạ, nhưng không thọ giới Bồ Tát, cũng không được phép ngồi trước một vị xuất gia Bồ Tát mười tuổi hạ. Vì tính chất thù thắng của giới tỳ kheo không bằng giới Bồ Tát.

Về sau nêu vị tỳ kheo trăm tuổi hạ ấy phát tâm thọ Bồ Tát giới thì căn cứ theo hạ lạp của giới tỳ kheo mà phân định chỗ ngồi. Vì khi ấy giới tỳ kheo đã chuyển thành Bồ Tát giới nên vị tỳ kheo cao niên ấy bấy giờ đương nhiên phải cao hơn vị Bồ Tát xuất gia mười hạ, và được sắp ngồi trước. Trường hợp vị tỳ kheo một trăm tuổi hạ còn như vậy, nên các chúng khác cũng y theo đó mà luận, không nhất thiết phải nói rõ.

Lại có chỗ nói rằng: Nếu chỉ có chúng thọ giới Thanh Văn không thọ Bồ Tát giới, thì cứ y theo thứ tự của giới Thanh Văn mà ngồi. Về sau, nếu trong chúng Thanh Văn có người tiến lên thọ Bồ Tát giới, thì giới lạp Thanh Văn từ trước dù cao, cũng phải tính theo thứ tự Bồ Tát giới mà ngồi.

Lại như nữ Phật tử thọ Bồ Tát giới trước, đáng lẽ phải ngồi trước chúng nam Phật tử thọ giới sau, nhưng vì muốn tránh sự hỗn tạp nam nữ, nên vị nữ Phật tử thọ giới trước này vẫn phải ngồi ở phía sau. Do đây, chúng ta thấy Phật pháp dù lấy giới pháp làm trọng, nhưng vẫn không xem thường tướng thế gian.

Hai chữ Quý Nhân trong kinh văn thực tế dùng chỉ các vị quốc vương, hoàng tử v.v... vì quý nhân đối lập với tiện nhân: hoàng môn, nô tỳ v.v... Những người ấy dù cùng là chúng tại gia, nhưng vẫn phải theo giai cấp mà phân biệt. Nghĩa là người sang thuộc về giai cấp sang, người hèn thuộc về giai cấp hèn, không được lộn xộn.

Như con của quốc vương dù đã thọ giới Bồ Tát nhưng vì chưa xuất gia nên vẫn không được phép ngồi trước phụ hoàng.

Hai chữ “nãi chi” trong kinh văn mang ý nghĩa khái lược, nghĩa là ngoại trừ quốc vương và hoàng tử, còn có đại thân, tể tướng, trưởng giả, cư sĩ, bà la môn v.v... đều phải phân biệt theo mỗi cấp bậc.

Trong Phật pháp tuy chỉ căn cứ theo thứ tự của giới pháp, nhưng khi bạn chưa xuất gia, đối với những người này, theo thế pháp, vẫn không được xóa bỏ hay đảo lộn danh vị vua tôi... Nếu không, trật tự xã hội sẽ không còn và sẽ thành đại loạn. Như vậy thì còn nói gì đến Phật pháp?

Ở đây có người hỏi rằng: Vua tôi, cha con, chủ tớ đồng thọ Bồ Tát giới, cần phải theo mỗi cấp bậc mà phân biệt.

Tại sao trong giới nói:

Tôi xuất gia thọ giới Cụ Túc trước, vua xuất gia thọ giới Cụ Túc sau, thì lúc ở trong chúng tăng, vua phải ở vào địa vị hạ tọa, phải tôn kính bề tôi là bậc thượng tọa?

Con xuất gia thọ giới Cụ Túc trước, cha xuất gia thọ giới Cụ Túc sau, cha phải ở vào địa vị hạ tọa, phải kính trọng con là bậc thượng tọa?

Tôi tớ xuất gia thọ giới Cụ Túc trước, chủ xuất gia thọ giới Cụ Túc sau. Ở trong chúng tăng, chủ phải ở vào địa vị hạ tọa, phải kính nhường tôi tớ là bậc thượng tọa, là tại làm sao?

Phải biết giới tỳ kheo thuộc về xuất thế, nên phải biểu hiện tính cách xuất thế, chứ không nhiếp thuộc về thế pháp. Khi bề tôi muốn xuất gia, nhà vua không cho phép, người

muốn xuất gia bị cha mẹ không đồng ý, người tứ muốn xuất gia mà chủ không cho phép thì những người ấy không được phép xuất gia.

Nhưng khi người làm vua, làm cha, làm chủ đã đồng ý cho con, tôi tứ mình đi xuất gia, sau khi họ đã xuất gia thì phải xóa bỏ hẳn danh vị tôi, con và đầy tớ.

Về sau, nếu vua, cha, chủ nhân phát tâm xuất gia, thọ Cụ Túc sau, đương nhiên cũng phải kính trọng tôi, con, đầy tớ là bậc thượng tọa. Điều này trong tạng đoàn tuyệt đối không có ngoại lệ. Dù là vua, cha, chủ nhân nhưng đã không xuất gia thì vẫn là người thế tục, nên phải kính trọng tôi, con, đầy tớ là bậc tôn giả và phải cung kính, cúng dường theo đúng nghi thức cúng dường một vị phước điền tăng.

Người làm con, tôi, đầy tớ khi đã xuất gia rồi, đối với vua, cha, chủ nhân của mình thì phải gọi họ là đàn việt, không được gọi họ là phụ vương, phụ thân, chủ nhân nữa. Giới Bồ Tát thông cả thế pháp và xuất thế pháp. Tức là không phá hoại Thế Đế (lễ nghĩa thế gian), vì thế dù đã thọ Bồ Tát giới, nhưng vua vẫn là vua, tôi vẫn là tôi, danh vị vua tôi không thể xóa bỏ. Cha vẫn là cha, con vẫn là con, danh vị cha con không thể lộn xộn. Chủ vẫn là chủ, tớ vẫn là tớ, danh vị chủ tớ cũng không thể xóa bỏ. Nếu chỉ theo thứ tự của giới pháp mà xóa bỏ danh vị thế pháp thì pháp thế gian không thể an lập.

Phật pháp lưu hành trong thế gian quyết không thể phá hoại thế gian. Nếu phá hoại thế gian, làm đảo lộn trật tự xã hội, gây thành đại loạn thì thế gian này cần gì phải có Phật pháp?

Ở đây lại có người hỏi rằng: Nếu người xuất gia mà xóa bỏ danh vị tôi, con, đầy tớ, như thế thì trên thế gian, thế cuộc sẽ trở thành không vua, không cha sao? Các Nho gia ở Trung Hoa cực lực bài xích Phật giáo chính vì điểm cho rằng chủ trương Phật giáo phải chăng là không vua, tôi, không cha con?

Không phải thế đâu! Người nói lời trên là do hiểu lầm và không minh bạch tinh thần Phật pháp chút nào. Bạn phải biết: Phật pháp xóa bỏ danh vị là xóa bỏ cái hư danh mà thông thường người thế tục cố chấp và cho là thật có, chứ không phải xóa bỏ ân nghĩa cần phải có giữa người với người. Vì thế đâu được nói là không vua, không cha.

Như trong giới luật Đức Phật dạy quý tỳ kheo rằng: “Tỳ kheo các ông cần phải dũng mãnh tinh tấn tu hành để đền đáp thâm ân sanh thành, dưỡng dục của mẹ cha. Lại phải luôn thuyết pháp, khuyến hóa nhân dân hành thiện để đền đáp ân đức quốc vương”. Như thế đâu thể kết luận Phật pháp bỏ quên ân nghĩa của quân vương, phụ mẫu, cũng không thể nào bảo Phật pháp phế bỏ trung hiếu của thế gian!

Chẳng những thế, tiến thêm một bậc nữa, Phật dạy: “Tỳ kheo! Nếu đúng như pháp dụng công tu hành, hoàng thông ngôn giáo chí cực của Như Lai khiến cho thiên long hoan hỷ, gió hòa mưa thuận, quốc thái dân an, cha mẹ quá khứ cũng như hiện tại đều được thoát ly bể khổ sanh tử. Như vậy là thành đại trung, đại hiếu của kẻ xuất thế gian”.

Do đó, có thể nói tinh thần đại nghĩa của Trung Hiếu thật ra không ai hơn người xuất gia. Nhưng điều tối yếu của người xuất gia là phải tôn trọng giới pháp trước tiên, không được máy may khinh suất, nên phải tôn ty thứ tự mỗi khi an tọa. Phải biết khi bảm thọ giới pháp, chính là giờ phút sanh trưởng giới thân huệ mạng của chúng. Vì vậy, giới

pháp đối với chúng ta vô cùng trọng yếu như thế, nên tại sao ta không y theo giới lạc mà lại căn cứ vào tuổi tác để luận?

Ở đây lại có người hỏi rằng:

Vì tôn trọng giới pháp nên phải lấy giới lạc làm thứ tự, điều đó là đúng. Nhưng nếu như vậy thì theo lễ nghi thế gian, vua tôi, cha con, tăng ni, nam nữ v.v... lộn xộn bất phân, cùng nhau ở chung một chỗ, thì chẳng phải là một sự hỗn độn hay sao?

Không phải như thế! Tăng ni tự phân thứ tự của tăng ni, nam nữ đều có thứ tự của nam nữ, không được lộn xộn, cho nên sao gọi là hỗn độn? Còn như vấn đề vua tôi, nếu tôi là người tôn quý giới luật và quốc vương là người thật sự biết kính trọng giới pháp thì bề tôi theo thứ tự thọ giới có thể ngồi trước quốc vương. Nhượng bằng quốc vương là người cố chấp theo lễ nghi thế tục của giai cấp vua tôi, thì kẻ bề tôi dù thọ giới Bồ Tát trước, cũng nên ngồi sau để tránh việc lưu nạn cho Phật pháp.

Ngoài ra, cũng nên tùy thuận theo lễ nghi của thế gian, không nên để cho người thế tục sanh tâm hiểu lầm Phật pháp mà làm chướng ngại cho việc hoằng thông Phật pháp. Phật pháp cần luôn tôn trọng đạo đức, lấy đạo làm trọng. Vì thế, nếu người chơn thật trọng đạo, xóa bỏ ngã nhân, thì quyết không bao giờ sanh tâm tranh chấp danh vị, thứ tự.

Như trường hợp vị Đại Phạm Thiên Vương trên cõi trời Đại Phạm là một vị tối cao quý. Nhưng khi Đại Phạm Thiên Vương được nghe Như Ý Bảo Quang Diệu thiên nữ giảng nói về hạnh Bồ Đề, ngài nhận chân rằng chỉ có thực thi theo hạnh Bồ Đề, mới thật là con đường chánh đáng. Bấy giờ, Ngài bỏ hẳn sự tôn quý của vị Đại Phạm Thiên Vương, liền cùng thiên chúng từ chỗ ngồi đứng dậy, hết lòng cung kính đánh lễ dưới chân của Như Ý Bảo Quang Diệu thiên nữ.

Thử xét, việc làm của Đại Phạm Thiên Vương có điểm nào là không cao quý? Đối với sự tôn nghiêm cao cả của một vị thiên vương có bị tổn thất một điểm nhỏ nào không? Hay là điều đó còn chứng tỏ Ngài là một vị thông hiểu Phật pháp để làm gương cho thiên chúng noi theo.

Thế nhân sở dĩ phân chia cao thấp, đều do không thể diệt trừ được bản ngã của cá nhân, không thể bỏ được thể diện của mình mà thôi.

Phật pháp chủ trương luận về pháp chứ không luận về người. Nếu như hiểu biết chân thực câu “y pháp bất y nhân” thì nhất định không bao giờ có việc phân chia cao thấp, quý tiện.

Lại xem gương của Đế Thích thiên vương là vị chúa trên cõi trời Đạo Lợi, là bậc rất tôn quý, còn đã can là loài thú rất thấp hèn, không thể nào so sánh được với Đế Thích thiên vương, nhưng Đế Thích thiên vương lại dùng thiên y chất thành pháp tòa rất cao, khăn thiết chí thành đánh lễ, thỉnh đã can thuyết pháp. Sau đó thọ giới pháp Thập Thiện từ nơi đã can. Tinh thần trọng pháp không quý tiện như vậy, đã làm giảm địa vị tôn nghiêm của Đế Thích thiên vương chút nào đâu? (xem lại sự tích này trong “Kiêu mạn bất thỉnh” giới pháp).

Vì Phật pháp đặc biệt xem trọng giới pháp, nên là một Phật tử phải triệt để “không được như hàng ngoại đạo ngu si, già trẻ trước sau lộn xộn, ngồi không có thứ tự”.

Ba chữ “không được như” trong kinh văn là lời dạy rất nghiêm khắc, nghĩa là triệt để không được như vậy.

“Ngoại đạo ngu si” là lời quả trách ngoại đạo không hiểu lễ nghi.

“Già trẻ trước sau lộn xộn ngồi không có thứ tự” là nói ngoại đạo chỉ căn cứ vào tuổi tác lớn, lợi căn, cho là người trưởng thượng, không lấy sự nhiều ít của giới lạp để phân định thứ tự. Cách ngồi lộn xộn không có thứ tự như vậy, chính là không khác cách ngồi của bọn binh nô. Theo pháp của binh nô là lúc ra vào chỉ theo sự chỉ huy của quân lệnh, người nào đến trước thì đi trước, đến sau thì đi sau, không có thì giờ để luận việc lễ nghi thứ tự. Nếu vị tỳ kheo trong lúc bố tát ở Bồ Tát Đường mà không tuân theo thứ tự của giới lạp, cứ để người nào đến trước thì ngồi trước, như thế có khác gì bọn binh nô?

Phật pháp của chúng ta không phải như vậy, trước khi tụng giới phải hỏi thời gian thọ giới của mỗi vị, rồi y theo thứ tự của giới lạp mà ngồi. Khi chúng tỳ kheo đã ngồi yên thì đến hỏi các vị tỳ kheo ni v.v... cho đến hai chúng tại gia.

Trong kinh văn dạy: “Trong Phật pháp của ta, hễ người thọ giới trước thì ngồi trước, còn người thọ giới sau thì ngồi sau, triệt để không cho phép có chút lộn xộn nào không đúng pháp”.

Thực hành được như trên đây là hành Bồ Tát đạo, là kiến lập pháp môn, là lễ nghĩa khiêm nhường, cung kính. Nếu Bồ Tát không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi thì phạm khinh cấu tội. Vì thế, nếu cho rằng tùy tiện, tùy ý có thể ngồi không có quan hệ gì, thì thật là sai lầm vô cùng!

Theo những điều vừa thuyết minh trên, chúng ta thấy đối với chúng xuất gia, dù là xuất gia Bồ Tát hay Thanh Văn đều được hết mực tôn trọng. Nhưng phải biết rằng: sự tôn trọng ấy chính là vì tôn trọng giới pháp bạn đã bảm thọ, chứ không phải tôn trọng cá nhân bạn.

Nếu bản thân bạn không có giới pháp hay đã thọ giới pháp mà không giữ được trọn vẹn thì thử xét bạn có giá trị gì để được mọi người tôn kính?

Vì thế, một vị xuất gia, đúng như pháp quy định, phải học tập giới luật, oai nghi cho hoàn bị và phải giữ gìn giới luật tinh nghiêm mới được tiếp thọ sự lễ kính của nhân thiên, và mới xứng đáng làm phước điền cho nhân thiên.

Nhược bằng trái phạm giới luật, không có tài đức chơn thật của người xuất gia thì không thể kham thọ sự lễ kính của nhân thiên. Ngoài ra, nếu còn đi lễ bái thiên long quỷ thần cùng quốc vương, phụ mẫu thì chẳng những không thể cứu vãn tội phá giới của bạn, lại còn mang thêm tội phá hoại lễ nghi của Phật pháp. Vì thế, phải hết sức thận trọng.

Nếu không tôn trọng việc nghiêm trì giới hạnh, chỉ giả dối tạo tướng diện bên ngoài, rồi cho rằng ta đây là một tăng nhân, đường đường tăng tướng, sanh lòng cống cao ngã mạn, xem thiên hạ không ra gì, rốt lại, chỉ tự mình mang lấy khổ não!

Vì thế, chúng xuất gia cần phải biết tự trọng, bằng cách lấy việc nghiêm trì giới luật làm chủ đích. Đó là điều tất yếu! Còn Phật tử tại gia có tâm tốt thọ Bồ Tát giới, đối với chúng xuất gia, cả Bồ Tát lẫn Thanh Văn phải hết lòng cung kính tôn trọng, tuyệt đối không nên có tâm khinh mạn, dù là những vị giới hạnh thanh tịnh, hay những người phá giới hoặc không có giới.

Nên biết rằng: bạn cung kính tôn trọng chúng xuất gia, dĩ nhiên là bạn sẽ được nhiều công đức. Còn giới hạnh của người xuất gia như thế nào, đó là việc thuộc bản thân của chư vị ấy. Nếu chư vị không giữ gìn giới pháp thanh tịnh thì quả báo khổ đau, quý vị đó phải tự mang.

Giới này cả thất chúng Phật tử đều phải học. Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều tuân giữ, không một ai được trái phạm. Trong kinh Thiện Sanh nói: “Nếu ưu bà tắc mà đi trước tỳ kheo hay sa di thì mắc tội thất ý”.

Nếu đem Tam Tự Tịnh Giới phối hợp với giới này thì có sự tương ứng như sau:

- Vâng lời Phật dạy theo thứ tự mà ngôi là Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Không trái lời Phật dạy là Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Khiêm nhường cung kính là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

B.2.2.39. BÁT TU PHƯỚC HUỆ GIỚI (giới không tu phước huệ)

Kinh văn

Nếu là Phật tử thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo tăng phùng nơi núi rừng, vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, tọa thiền trong mùa Đông, mùa Hạ. Tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến tạo.

Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại Thừa cho tất cả chúng sanh trong lúc tật bệnh, nước có giặc giã, có nạn, ngày cha mẹ, anh em, hòa thượng, A Xà Lê khuất tịch và mỗi tuần thất, nhứt đến bảy tuần thất cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại Thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn, bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to, biển lớn, gặp quỷ La Sát v.v... đều cũng đọc tụng kinh luật Đại Thừa. Nhứt đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm, xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh đều nên giảng kinh luật Đại Thừa này. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành những điều trên đây thời phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Một vị Phật tử dù là Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều phải xem trọng giới hạnh của mình. Điều ấy đương nhiên không sai. Nhưng đó chỉ là những lễ nghi thuộc phạm vi cá nhân mà thôi. Do đó, phải quyết tiến lên một bậc nữa, tự tu phước huệ và dẫn dắt tất cả chúng sanh đồng tu phước huệ, giải trừ tất cả khổ nạn cho chúng sanh. Như thế mới xứng đáng với tư cách của một vị Bồ Tát Đại Thừa.

Dem chánh pháp cứu độ chúng sanh như thế nào? Giúp chúng sanh trừ những tai nạn hiện tại và vị lai bằng cách nào?

Về số lượng pháp mình và người cần phải tu, nói ra thì rất nhiều nhưng đại khái cũng không ngoài tu phước và tu huệ,

- Nếu phước báo không có thì sẽ thường gặp nhiều chướng duyên, khiến cho bạn không thể đứng như pháp mà tiến tu.

- Nếu trí huệ thiên bạc thì rất dễ bị đi vào con đường sai lầm, khiến cho bạn vĩnh viễn không thể nào về đến nhà.

Vì thế, Phật pháp chủ trương “phước huệ song tu” như chim cần hai cánh và như hai bánh của chiếc xe, nếu thiếu một không thể bay hay chạy được. Cũng vậy, hai món phước và huệ nếu thiếu bất cứ món nào, cũng khó mà thành tựu thắng quả.

Trong kinh có kể một truyện cổ như sau:

Có một vị thánh nhân đã chứng quả A La Hán, là một bậc phước điền thù thắng trên thế gian, xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của nhân thiên, nhưng vì trong thời quá khứ, khi tu học Phật pháp, Ngài chỉ chuyên tu tập trí huệ, xem thường việc vun bồi phước đức, nên trong đời hiện tại dù đã chứng quả A La Hán, nhưng việc cúng dường của Phật tử đối với Ngài hết sức thiếu thốn, thậm chí cơm không đủ no lòng.

Trái lại có một con đại tượng, cùng thời với Ngài, được người nuôi dưỡng rất đầy đủ. Dù chỉ là súc sanh, nhưng nó chẳng những được ăn uống rất ngon, rất thừa thãi, mà lại còn được mang chuỗi anh lạc rất quý báu trên thân. Đại tượng ấy sở dĩ bị đọa trong loài súc sanh, vì trong đời quá khứ từng vun bồi phước đức rất nhiều, nhưng lại xem thường việc tu tập trí huệ, nên không thể phân biệt thiện ác, phải quấy đến nổi si mê, đắm tối, làm những chuyện trái giới luật nên phải cảm thọ quả báo mang thân súc sanh.

Theo truyện trên, chúng ta thấy làm một người Phật tử quyết định phải đồng thời phước huệ song tu. Đức Bồ Sư Thích Ca sở dĩ thành Phật chẳng qua là phước huệ của Ngài đã viên mãn mà thôi. Chúng ta tu học theo Phật, sao không lấy hình ảnh Phật làm tấm gương sáng cho mình, để cố gắng phước huệ song tu?

Nhưng tu phước và huệ như thế nào?

Chính trong kinh vẫn có dạy rõ là Tài Thí và Pháp Thí.

- Tài thí là vun bồi phước đức.

- Pháp thí là tăng ích trí huệ.

Như thế việc tu phước huệ không phải là một điều khó khăn, chỉ cần chịu thực hành tài thí và pháp thí là được.

Pháp thí là vì người giảng giải kinh luật Đại Thừa, vì Phật pháp nếu không có người giảng giải thì không thể hiểu rõ được, vì thế cần phải giảng giải.

Tài thí là cứu giúp những người trong cảnh nghèo khổ khó khăn, hoặc kiến tạo chỗ nơi để người tu hành có thể an tâm hành đạo.

Thực hành như thế nào mới gọi là phước huệ song tu.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, việc giáo hóa chúng sanh không phải chỉ làm một lần là xong, mà cần phải thường khuyến hóa tất cả chúng sanh”.

“Thường khuyến hóa” nghĩa là làm việc khuyến hóa liên tục không gián đoạn. Những chúng sanh có nhân duyên hóa độ với mình, nếu ngày nào hóa độ chưa xong, thì ngày ấy không được đình chỉ sự giáo hóa. Điều tối yếu là phải dẫn dắt chúng sanh đúng như pháp tu hành. Hơn nữa, người tu hành phải có nơi, có chỗ an tu, không phải bất cứ chỗ

nào cũng tùy tiện mà ở tu được. Vì thế, Bồ Tát cần phải khuyến hóa chúng sanh làm những việc sau đây để cho các vị tu hành nương thân hành đạo:

1. Kiến lập tăng phường: để cho chúng tăng tập họp lại một nơi an tâm tu niệm.
2. Kiến tạo núi rừng: Để cho đại chúng nhờ chỗ mát mẻ của rừng núi mà thân tâm được an lạc, để tu niệm, không bị cảm giác nóng bức khó chịu.
3. Kiến tạo vườn tược: để trồng các thứ rau cải, cây ăn trái, để cung cấp cho đại chúng thọ dụng trong khi tu hành.
4. Kiến tạo ruộng nương: Để thân hoạch ngũ cốc dồi dào, làm lương thực cung cấp cho đại chúng, giúp đại chúng an tâm khỏi phải đề tâm đến việc sinh sống hằng ngày.
5. Xây dựng tháp Phật: Để cho chúng sanh có nơi chiêm lễ và cũng là nơi thiên nhân vun bồi phước điền thù thắng. Tháp là nơi thờ linh cốt thánh nhân (xá lợi của Phật và Bồ Tát), trong kinh gọi là “sanh thân tháp”. Nếu thành tâm chiêm bái, cúng dường tháp Phật, phước đức không thể tính kể, so lường được.

Như trong kinh A Hàm nói: “Vào thời quá khứ, sau khi Phật Tỳ Bà Thi nhập diệt, có một tỳ kheo hiệu là Phạm Ni Thi. Một ngày nọ, ngài đem hết tâm hoan hỷ thành kính tuyệt đỉnh của mình cầm chiếc đèn soi vào trong tháp của Phật. Nhờ phước đức ấy, khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thế, tỳ kheo Phạm Thi Ni được phước báo quang minh trên thân rực rỡ, so với quang minh trên thân của chư thiên hai mươi tám tầng trời thì quang minh của chư thiên không thể sánh kịp.

Ngài còn được gặp đức Bôn Sư Thích Ca, và được đắc quả. Nhờ tâm thành kính hoan hỷ, dùng đèn soi vào trong tháp Phật, còn được công đức thù thắng như thế, huống chi xây dựng tháp Phật, đương nhiên được công đức không thể nghĩ bàn.

6. Kiến tạo chỗ an cư, tọa thiền trong mùa Đông, mùa Hạ: để cho chúng tăng có chỗ an cư trong tiết Hạ và tọa thiền trong tiết Đông thiên. Trong khoảng thời gian hai mùa này, chúng tăng nhờ những phương tiện đó mà sách lệ tiến tu, không đến nỗi biếng nhác, giải đãi, luống trôi giờ vàng ngọc của người xuất gia hành đạo.

7. Tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến tạo: Câu kinh văn này chứng tỏ nơi hành đạo không phải là một nơi có rất nhiều nơi. Vì thế phạm những nơi nào có lợi cho việc tu hành, đều nên kiến tạo cơ sở, để cho chúng tăng đến nơi nào cũng có chỗ để an tâm, chuyên lo tu niệm.

Giáo hóa tất cả chúng sanh như thế, bất cứ trường hợp tự mình khuyến hóa hay nhờ người khác khuyến hóa, đều được hưởng phước báo nhân thiên và thiện căn xuất thế. Vì thế, tuyệt đối không được xem thường vấn đề này.

Có điều cần phải đặc biệt lưu ý là khi kiến tạo những cơ sở nói trên, tuyệt đối phải tránh xa những chỗ sau đây:

- Chỗ đình miếu thờ quỷ thần.
- Gần xóm làng.
- Gần chỗ mãi dâm.
- Gần quán rượu.
- Gần nhà đồ tể.
- Gần bọn cướp lâu la.

Có tránh xa những nơi ấy, mới không bị sự xúc não không cần thiết và tránh khỏi sự chê bai, dị nghị của hàng nhân sĩ trong xã hội. Nhờ vậy, đại chúng mới được hoàn cảnh, môi trường thuận tiện cho việc an tâm tịnh tu đạo nghiệp.

Trong luật Tiểu Thừa, Đức Phật dạy quý tỳ kheo khi lập tự viện hay am thất còn phải tránh xa hai nơi: nạn xứ và phòng xứ, huống chi Bồ Tát là người thực hành công hạnh tự lợi, lợi tha, lẽ đương nhiên, càng phải xa lìa nạn xứ và phòng xứ.

Trong Luật dạy, nạn xứ là nơi có ác thú, rắn độc, muỗi mòng, kiến trùng v.v... Các thứ ấy thường gây sự nhiễu loạn, khiến người không thể hành đạo.

Còn phòng xứ là chỉ phạm vi trong vòng một dặm chung quanh tự viện, am cốc, nếu có giếng nước nơi mọi người thường lui tới mức nước hay đường sá nơi mọi người qua lại, hoặc gần sườn núi cheo leo, hay hầm sâu hồ thẳm, hoặc gần chỗ nha môn, quan quyền, chỗ ngoại đạo, chỗ chùa tỳ kheo ni v.v... Những chỗ như vậy thường có chướng ngại to lớn cho việc tu hành thanh tịnh nên phải tránh xa.

Sau khi tìm được nơi không có nạn xứ và phòng xứ thì nên tìm vị chủ nhân cuộc đất ấy, giảng nói Phật pháp, khiến cho họ hoan hỷ phát tâm xả thí, sau đó mới được kiến lập tăng phường nơi đó. Tuyệt đối không được cưỡng ép, lui tới thường xuyên khuyến hóa chủ nhân chấp thuận, khiến cho họ thất tín tâm đối với Phật pháp.

Thế nên cổ đức có hai câu răn dạy như sau:

Văn thí như tỳ trái,

Kiến tăng do phùng thù.

Dịch:

Nghe nói bố thí như trốn nợ,

Thấy Tăng đến nhà tợ kẻ thù.

Nếu đi quyên góp làm cho thí chủ cảm thấy khó chịu đến mức độ như hai câu diễn tả bên trên thì làm sao có thể kiến tạo các cơ sở hành đạo được?

Khi Phật còn tại thế, trong thành Khoáng Dã có rất nhiều tỳ kheo. Vì muốn tạo lập phòng xá để có nơi cư trú tu hành, các tỳ kheo cùng nhau đến nhà thí chủ khát cầu. Các thí chủ không thể đáp ứng nên mỗi khi trông thấy quý tỳ kheo từ đằng xa, họ liền vào nhà đóng cửa, để tránh sự cầu xin của quý thầy. Ngài Ca Diếp thấy vậy bèn đem việc ấy bạch lên Phật. Đức Phật triệu tập chư tỳ kheo đến quở trách, rồi dạy rằng:

Vào thời quá khứ ở bên sông Hằng, có người phạm chí ở đây tu niệm. Ông thường bị một con rồng ở dưới sông leo lên quấn quanh thân ông, khiến ông không thể an tâm hành đạo. Ông quá buồn rầu đến nỗi sanh bệnh.

Ta thấy ông đáng thương như vậy, bèn đến bảo rằng: - Việc gì mà ông phải buồn rầu đến sanh bệnh như vậy? Nếu ông muốn rồng đừng quấy phá nữa chỉ cần xin nó viên ngọc dưới cổ là được.

Phạm chí nghe lời làm như vậy, quả nhiên rồng không còn đến quấn thân ông nữa.

Phật lại dạy tiếp rằng:

- Vào thời quá khứ có quý tỳ kheo tọa thiền trong rừng, mỗi đêm thường bị chim đến kêu la, làm nao động khiến các thầy không thể tọa thiền.

Quý thầy bị chướng ngại như vậy, không biết làm thế nào để ở yên được. Phật biết thế bèn đến bảo quý thầy rằng: “Chim kêu có gì đáng ngại. Các ông muốn chim đừng đến kêu, chỉ cần xin nó hai cái cánh là được”. Quả nhiên, đàn chim không còn đến kêu la, làm rối loạn việc tọa thiền của các thầy nữa.

Các ông thử tưởng, loài điều thú kia còn không muốn kẻ khác đến cầu xin nó cái gì, huống chi các ông là người tu hành mà cứ luôn đến nhà người cầu xin thứ này, thứ kia cho nhiều, làm sao tránh khỏi sự chán ghét của mọi người, họ sẽ không còn muốn thấy các ông đi khất hóa nữa.

Trong bộ Bồ Tát Lược Sớ, quyển bảy của tổ Hoàng Tán nói: “Người xuất gia thời nay có những người mượn việc công để tạo việc riêng cho cá nhân mình. Mượn danh nghĩa chúng Tăng đi quyên góp để bỏ túi riêng. Thật là một việc làm hoàn toàn mê muội, không hiểu rõ luật nhân quả. Tuy được hưởng thọ nhất thời, nhưng rồi nghìn kiếp sau khó mà đền trả. Xài dùng của tín chủ một cách lãng phí rồi, muôn đời khó tái phục nhân thân. Tồn mình, tồn người mượn hư danh làm chuyện khuyến hóa làm phước, thật là kẻ đại tặc trong Phật môn!

Tu phước nghiệp dù có nhiều môn, nhưng việc kiến lập những nơi hành đạo để thành tựu việc dụng công tu niệm cho người tu hành thì công đức không gì hơn. Vì thế, chẳng những nên khuyên bảo người làm, mà chính mình cũng cần phải thực hành như vậy. Tuy nhiên, cũng cần phải tùy theo lực lượng và khả năng của mình, nếu sức mình không thể làm nổi, thì không nên miễn cưỡng hoặc ép buộc người tạo lập tăng phường. Tuyệt đối tránh sự làm việc phước đức mà có lẫn chút miễn cưỡng, thì mới hòng tránh khỏi điều tội lỗi. Vì tinh thần Phật pháp bao giờ cũng hợp tình, hợp lý, không bao giờ bắt buộc người vào chỗ khó khăn.

Trong bộ Tịch Quang Phạm Võng Kinh Trục Giải, quyển bốn nói: “Nếu đi quyên tài một cách phi lý, mượn việc chúng Tăng dùng của công làm của riêng cho mình, mê muội lý nhân quả, đó là việc thiên đường chưa thành tựu mà địa ngục đã thành tựu được. Tu phước kiêu đó chỉ bằng đừng làm để tránh tội thì tốt hơn. Với thật tâm muốn cho ngôi Tam Bảo được hưng thịnh, mình bạch được lý nhân quả, không có điểm nào sai lầm mây may, lia tướng nhân ngã, thấu rõ ý nghĩa tam luân không tịch. Tu phước được như vậy mới là người thực hành Bồ Tát đạo”.

Như trên đã nói về vấn đề tu phước, còn về việc tu huệ thì như thế nào?

Chính là sự tu tập trí huệ Đại Thừa Bồ Tát. Do đó, kinh văn dạy tiếp theo rằng: “Người Phật tử nên vì tất cả chúng sanh giảng nói kinh luật Đại Thừa. Nhưng muốn giảng nói kinh luật Đại Thừa cho người, đầu tiên là tự mình phải có trí lực đầy đủ. Tức là chính mình đối với kinh luật Đại Thừa phải có chỗ nhận thức đầy đủ và rõ ràng. Nhược bằng chính mình không hiểu rõ kinh luật thì làm sao có thể vì người giảng nói một cách thông suốt vô ngại?”

Tất cả kinh luật đều do Đức Phật tuyên thuyết, nhưng vì sao ở đây chỉ nhất quyết bảo phải giảng nói kinh luật Đại Thừa?

Vì kinh luật Đại Thừa có công năng sanh thiện diệt ác, lại còn tiêu tội được phước, vì bản thân của Bồ Tát thuộc về Đại Thừa, nên tất nhiên phải dẫn dắt chúng sanh tu tập trí huệ Đại Thừa.

Vì lý do ấy nên phải vì chúng sanh giảng nói kinh luật Đại Thừa. Nói tổng quát, tu huệ là như vậy. Sau đây xin giảng riêng từng điểm.

Kinh văn dạy phải giảng nói kinh luật Đại Thừa, nhưng trong những trường hợp đặc biệt nào mới thật sự nên giảng nói?

Đó là những trường hợp:

1. Lúc có tật bệnh: Vì kinh luật Đại Thừa có công năng trị liệu tức bệnh vô minh, là thứ bệnh có từ vô thủy của tất cả chúng sanh, đồng thời diệt trừ tất cả ác nghiệp tội báo, làm cho chúng sanh thân tâm được an ổn, khoái lạc.

2. Lúc nước có tai nạn: lúc quốc gia bị nước ngoài xâm lăng, vì công đức của kinh Đại Thừa có công năng bảo hộ quốc gia, diệt trừ các tai nạn và các thứ oán tặc.

3. Khi gặp nạn giặc cướp: Vì công đức của kinh Đại Thừa có thể diệt trừ lục tặc ở bên trong và các giặc cướp ở bên ngoài. Nhờ giảng nói kinh luật Đại Thừa làm cho bọn giặc cướp chấm dứt ác tâm, sanh khởi từ niệm, không còn nhiều loạn, gây sự thống khổ cho nhân sanh.

Ngoài những trường hợp nêu trên, khi các tôn vong quá cố của mình khuất tịch, như ngày cha mẹ, anh em, hòa thượng, a xà lê khuất tịch, và mỗi tuần thất nhật đến tuần thất thứ bảy, cũng nên giảng nói kinh luật Đại Thừa.

Vì công đức của kinh luật Đại Thừa này có thể trợ cho thân thức của các vong nhân ở nơi minh giới được giải thoát tất cả sự thống khổ chốn u minh, hoặc thác sanh vào cõi trời, cõi người, hưởng thọ phước báo, hoặc được vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ, hoặc cuối cùng được chứng quả vô thượng Bồ Đề.

Vì pháp lực Đại Thừa không thể nghĩ bàn, chẳng những có thể cứu vãn các tai nạn hiện tại, mà còn giúp ích cho chúng sanh chốn u đồ. Vì thế, vào ngày quá cố của các tiên vong và trong những ngày tuần thất, nếu không vì các vong nhân quá cố giảng nói kinh luật Đại Thừa thì các vong nhân ở chốn U Minh không được nghe pháp, đó không phải là bị mất sự lợi ích vi diệu thậm thâm hay sao?

Thế nên cần phải giảng kinh luật Đại Thừa để thể hiện tâm hiếu thảo đối với các tôn vong, và cũng để thấy rõ ý nghĩa chân thực của “Hiếu gọi là giới”.

Hơn nữa, trong tất cả những trai hội cầu nguyện, cũng cần phải đọc tụng, giảng nói kinh luật Đại Thừa. Vì công đức thù thắng của kinh luật này có thể thỏa mãn tất cả chỗ mong cầu và sở nguyện của chúng sanh, không để cho chúng sanh không được lợi ích gì hết.

Hoặc những lúc đi làm ăn, nghĩa là phải lo cho sự sống. Mọi người trên thế gian này có thân mạng, đương nhiên phải vì sự sống mà bôn Nam tẩu Bắc, để khuếch trương sự nghiệp, cầu cho được nhiều tài lợi. Muốn đạt được điều mong ước, phải nên đọc tụng kinh luật Đại Thừa.

Vì kinh luật Đại Thừa có công năng làm đầy đủ pháp tài như ý, có thể đem lại sự lợi ích về tài bảo cho chúng sanh, chu cấp, giúp đỡ cho thế gian không bị thiếu thốn.

Cho nên tín đồ các quốc gia thuộc phái Phật giáo Nam Truyền, trước khi khai trương, làm ăn, buôn bán đều phải thỉnh chư Tăng tụng kinh, niệm Phật và rưới thánh thủy, chính là do nơi tinh thần này. Rất tiếc cho Phật giáo Trung Hoa từ xưa đến nay không tin hiểu điều này, nên nhiều nhân sĩ trong xã hội lầm nhận và cho rằng Phật giáo là một tôn giáo chỉ dành riêng cho người đã chết, đối với người sống dường như không được lợi ích gì, có thể nói, đây là một điều đáng tiếc vô cùng!

Hoặc khi bị tai nạn hỏa hoạn đốt thiêu.

Hoặc lúc bị lụt lớn trôi chìm.

Hoặc khi bị bão lớn thổi ghe thuyền.

..những tai nạn như thế cũng cần nên đọc tụng, giảng nói kinh Đại Thừa.

Trong khi bạn bị đại hỏa thiêu đốt, kinh Đại Thừa có công năng giúp bạn được giải thoát tất cả sự nhiệt nã, được sự mát mẻ lớn lao. Lại còn có thể diệt trừ lửa sân hận trong nội tâm, không bị nó thiêu đốt rừng công đức của bạn.

Lúc bạn bị lụt to trôi nổi, kinh luật Đại Thừa giúp bạn tránh khỏi cuồng phong, sóng lớn, kích động khổ não, và được sóng yên gió lặng, còn thể giải trừ gió vô minh của bạn, khiến cho bạn đang bị chơi voi trong bể khổ, bỗng được ngồi yên ổn trên pháp thuyền Bát Nhã, cứu độ tất cả chúng sanh, thẳng đến bờ kia Niết Bàn. Thế nên, cần phải đọc tụng, giảng nói kinh Đại Thừa.

Hoặc khi vào trong sông to, biển lớn, gặp phải nạn quỷ La Sát v.v... cũng nên đọc tụng kinh luật Đại Thừa. Vì kinh luật Đại Thừa có công đức rất thù thắng có thể khiến cho quỷ la sát tăng trưởng thiện tâm, dứt bỏ tâm hãm hại người, lại còn phát tâm hộ trì Phật pháp.

Nhẫn đến nếu muốn diệt trừ tất cả tội báo, muốn tránh khỏi tam ác, bát nạn, thất nghịch cũng nên giảng nói kinh luật Đại Thừa.

Vì tội báo của chúng sanh phải cảm thọ, không phải là một hay hai thứ mà là rất nhiều thứ, cho nên nói là “tất cả tội báo”. Kinh luật Đại Thừa có thể nói là một bộ sách Đại Ân Xá của chốn địa ngục, diệt trừ tất cả tội chướng, nên diệt trừ được tất cả tội báo.

“Tam ác” là chỉ cho tam ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, là những nơi chúng sanh bị thọ khổ. Vì kinh luật Đại Thừa này là nguồn gốc đoạn diệt ác pháp, sanh trưởng thiện pháp, nên có thể khiến chúng sanh ra khỏi tam ác đạo và siêu sanh lên cõi Nhân Thiên.

“Bát nạn” là tám thứ nạn như thế trí biện thông, sanh trước Phật hay sau Phật v.v... Vì kinh luật Đại Thừa này có công đức thù thắng, có thể chuyển họa hoạn thành phước đức, chuyển tai nạn thành kiết tường, nên có thể vượt ra khỏi các nạn và được tất cả các quả báo thù thắng.

“Thất nghịch” là bảy thứ tội nghịch như giết cha, giết mẹ, giết A La Hán v.v... Vì kinh luật Đại Thừa là nguồn gốc của hiếu thuận, cho nên có thể diệt trừ tội báo của tội thất nghịch.

Hoặc là bị gông cùm, xiềng xích trói buộc tay chân. Vậy phải nên giảng nói, đọc tụng kinh luật Đại Thừa. Vật tròng vào cổ gọi là gông, nơi tay chân gọi là cùm, nơi thân mình gọi là xiềng xích. Những thứ ấy trói buộc người, không cho tự do hoạt động.

Nhưng tại sao phải lâm vào cảnh trói buộc ấy?

Nhìn thoáng qua, có thể cho là do những nguyên nhân bên ngoài, nhưng xét kỹ thì đó chính là do nghiệp lực bên trong chiêu cảm, nên phải mang lấy những sự trói buộc ấy.

Kinh luật Đại Thừa có tất cả những diệu dụng giải thoát, nên có thể giải thoát tất cả khổ đau bên trong lẫn bên ngoài đang trói buộc thân tâm nên phải mang lấy sự trói buộc ấy.

Hoặc có những người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều bệnh tật, đều nên đọc tụng giảng nói kinh luật Đại Thừa.

“Nhiều dâm” là chỉ cho những người tâm dâm dục quá nặng, “nhiều sân” là tâm sân hận lẫy lừng, “nhiều ngu si” là vô cùng ngu si, “nhiều tật bệnh” là đau bệnh liên miên, nặng nề, luôn bị các ma bệnh ràng buộc khổ não. Kinh luật Đại Thừa sẽ làm phát khởi tâm thanh tịnh, tâm từ bi, tâm trí huệ. Nên nếu đọc tụng, giảng nói kinh luật Đại Thừa, sẽ được phát khởi tâm thanh tịnh diệt trừ tâm đa dâm, tâm từ bi diệt trừ tâm đa sân, tâm trí huệ diệt trừ tâm ngu si. Vì thế, công đức giảng nói kinh luật Đại Thừa rất là thù thắng.

Vì kinh luật Đại Thừa này xuất sanh tất cả các thiện pháp môn, nên có thể trị liệu tất cả các bệnh trần lao, hiểm nghèo của chúng sanh. Do đó nếu thường hay đọc tụng, giảng nói kinh luật Đại Thừa, thì bất luận thế nào, cả mình và người đều được lợi ích.

Theo đúng luật, một vị tân học Bồ Tát phải tinh tấn tu nhiều phước huệ. Nếu hàng tân học Bồ Tát không thực hành điều này, nghĩa là không tu phước huệ thì sẽ phạm khinh cấu tội.

Giới này thật chúng Phật tử đều phải tuân giữ, nhưng phân quy định cho Đại Thừa và Tiểu Thừa không giống nhau.

- Đối với Tiểu Thừa Thanh Văn, Đức Phật chế định lúc kiết hạ an cư, quý tỳ kheo phải sửa sang, tu bổ phòng xá để có nơi an ổn tu tập. Ngoài thời gian này thì không ở trong hạn lệ Phật quy định.

- Còn đối với Đại Thừa, Đức Phật dạy tất cả thời khóa đều phải tu phước nghiệp. Nếu gặp những cơ duyên nên làm mà không làm, tùy theo mỗi việc mà kết tội khinh cấu.

Nếu đem Tam Tự Tịnh Giới phối hợp với giới này thì có sự tương ứng như sau:

- Giảng nói kinh luật thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Phước huệ song tu thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Khuyến hóa tất cả chúng sanh tu phước huệ là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Kinh văn

Chín giới như thế cần phải học, hết lòng kính trọng phụng trì, trong phẩm Phạm Đan có giảng rõ.

Lời giảng

Ba câu kinh văn trên là tóm lược kết khuyến chín giới trên. Hành giả đối với chín giới này cần phải đúng như pháp tu học, từng giờ, từng khắc phải hết lòng kính trọng phụng trì.

Trên đây chỉ là lược giảng, nếu muốn biết thêm, nên xem trong phẩm Phạm Đàn có giảng rõ.

B.2.2.40. GIẢN TRẠCH THỌ GIỚI (giới không bình đẳng truyền giới)

Kinh văn

Nếu Phật tử lúc cho người thọ giới, không được lựa chọn. Tất cả hàng quốc vương, hoàng tử, các quan, tỳ kheo, tỳ kheo ni, tín nam, tín nữ, dâm nam, dâm nữ, Phạm thiên trong mười tám cõi Sắc, thiên tử trong sáu cõi Dục, người thiếu căn, hai căn, hoàng môn, tội tứ và tất cả các quỷ thần đều được thọ giới.

Tất cả y phục, ngọa cụ đều phải hòa chung các màu xanh, vàng, đỏ, đen, tím, nhuộm chung lại thành hoại sắc để hợp với đạo. Trong tất cả các quốc độ, đối với y phục của người trong nước mặc, y phục của thầy tỳ kheo đều phải với y phục của người thế tục.

Khi ai muốn thọ Bồ Tát giới, vị sư phải hỏi rằng: “Trong đời người có phạm tội thất nghịch chăng?” Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch trong hiện đời thọ giới.

Tội thất nghịch gồm có: ác tâm làm thân Phật chảy máu, hại bậc thánh nhân, giết cha, giết mẹ, giết hòa thượng, giết A-xà-lê, phá yết ma tăng, chuyển pháp luân tăng. Nếu phạm tội thất nghịch thời hiện đời không đắc giới, ngoài ra, tất cả người khác đều được thọ giới.

Theo pháp Phật, người xuất gia không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần.

Phạm hễ ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Khi có người từ trăm nghìn dặm đến cầu pháp nếu Bồ Tát pháp sư vì ác tâm, sân tâm, không chịu sót sáng truyền giới Bồ Tát cho người ấy thời phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Giảng giải kinh luật để dẫn dắt chúng sanh tu phước, tu huệ, cố nhiên là nhiệm vụ của người Phật tử cần phải làm. Vì chúng sanh mà truyền trao giới pháp để nhiếp thủ chúng sanh đi trên con đường rộng lớn của Phật pháp, là trách nhiệm của Bồ Tát không thể bỏ qua.

Bồ Tát lấy việc phổ độ chúng sanh làm trách nhiệm của mình, lấy tâm từ bi lợi vật làm bản hoài của mình. Nên khi có chúng sanh nào từ trăm nghìn dặm đến cầu pháp, Bồ Tát phải hết lòng sẵn sàng truyền trao, không được dùng bất cứ lý do gì để từ khước hay cự tuyệt. Nếu không làm như thế, mà lại còn dùng tâm sân ác, không chịu truyền trao giới pháp cho người là hoàn toàn không đúng với tâm phổ lợi chúng sanh của một vị Bồ Tát.

Nên biết Kim Cương Quang Minh Bảo Giới vốn bình đẳng, mọi hạng người đều có thể bảm thọ, không phân biệt quý tiện, cao thấp, nhân, phi nhân v.v... Nếu có sự lựa chọn,

nghĩa là đối với người cần truyền trao giới pháp mà không chịu truyền trao, đối với người không nên truyền trao mà truyền trao. Như thế, chính bạn phải mắc tội trước tiên, như vậy đâu còn tư cách gì để làm thầy cho người?

Do đó, khi thấy bậc pháp khí cần thọ Bồ Tát giới, phải vì người ấy mà truyền trao giới pháp, không được bỏ qua. Nếu có tâm sân hận oán hờn, mà lựa chọn người để truyền trao giới pháp thì trái với ý nghĩa dẫn dắt hàng hậu học tiến vào Phật pháp.

Vì thế, Bồ Tát muốn lợi sanh, gặp cơ duyên thì phải đáp ứng, đi đến bất cứ nơi nào, cũng phải lưu ý đến việc tế độ chúng sanh. Nếu không như thế thì trái với tâm nguyện phổ lợi chúng sanh của Bồ Tát, làm chướng ngại cho việc tu hạnh Bồ Đề.

Trong bộ Pháp Tạng Bồ Tát Giới Sở Ký:

- Nói về phần Biệt thì trái với hạnh Nhiếp Hóa Chúng Sanh.

- Nói về phần Thông thì trái với Tam Tụ Tịnh Giới.

Đây là tội lỗi rất lớn của sự lựa chọn truyền giới.

Giới này hai chúng xuất gia tỳ kheo và tỳ kheo ni đều có thể phạm, còn các chúng kia không ở trong phạm vi giới này, vì không đủ tư cách làm sư phạm cho người.

Sự phân định mức độ nặng nhẹ về sự vi phạm giới này giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa cũng không đồng nhau:

- Đối với Bồ Tát phát tâm phổ độ chúng sanh, nên khi bất cứ chúng sanh nào đến cầu thọ giới pháp, cũng đều không được theo tự ý mình mà lựa chọn cho thọ giới hay không cho thọ.

- Còn đạo pháp Thanh Văn tương đối hẹp, nên đối với người cầu pháp, có người cho, có người thì không cho. Nếu trước đó, hành giả chưa nhận lời thỉnh cầu của người, nên khi không truyền trao giới pháp cho người, thì không trái phạm. Nếu đã nhận lời thỉnh cầu trước đó mà sau này vì buồn giận việc gì, hoặc hối hận vì đã hứa, nên không truyền trao giới pháp cho người thì có tội.

Vậy phải như thế nào mới không phạm giới này?

- Trường hợp bị bệnh hoặc bệnh vừa mới khỏi, sức còn yếu, hoặc chính bản thân là người ám độn không rành về nghi thức truyền giới.

- Hoặc là người cầu giới pháp không có tâm chân thật, hoặc ngoại đạo giả dối đến thỉnh cầu giới pháp, hoặc bản thân người cầu giới có đủ giá nạn v.v... Vì thế nên không truyền trao giới pháp. Trong trường hợp này đương nhiên không trái phạm.

Ngoài những trường hợp này ra, tất cả đều phạm giới. Vì thế làm vị Bồ Tát cần phải đặc biệt chú ý.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, đối với bất cứ chúng sanh nào có tâm cầu thọ giới Bồ Tát đều phải bình đẳng truyền trao giới pháp, tuyệt đối không được lựa chọn, hoặc truyền giới cho người này mà không truyền giới cho người kia”.

* Ở Trung Hoa, quốc sử có ghi về các quốc vương được thọ giới Bồ Tát như:

- Nam Triều Lương Võ Đế trong thời kỳ Nam Bắc Triều được Huệ Ước Pháp Sư truyền trao Bồ Tát đại giới.

- Triều nhà Đường, vua Cao Tông, niên hiệu Long Đức thứ hai (năm 665 Tây lịch) cung thỉnh Chung Nam Đạo Tuyên Luật Tổ đến chùa Tịnh Nghiệp truyền trao Bồ Tát giới.

- Triều Tống, niên hiệu Khánh Lịch năm thứ hai (Tây Lịch 1041), vua Nhân Tông hạ chiếu phụng thỉnh Nguyên Kham Luật Sư đến tại giới đàn Địa Dũng chùa Đại Chiêu Khánh, tỉnh Hàng Châu để truyền trao giới Bồ Tát cho nhà vua.

* Về các hoàng tử được thọ giới có:

Triều nhà Đường, vua Thái Tông, hiệu Trinh Quán thứ hai (Tây lịch 628) hạ chiếu phụng thỉnh Nguyên Uyên luật sư vào nội cung truyền Bồ Tát giới cho hoàng thái tử và cung phi.

* Về các đại thần được thọ giới có:

- Dưới thời Nam Bắc Triều, Châu Võ Đế, niên hiệu Kiến Đức năm đầu (Tây lịch 572) hạ chiếu phụng thỉnh thiền sư Tăng Vĩ đến kinh đô để truyền trao giới Thập Thiện cho các công khanh.

- Triều nhà Thanh, lúc Thuận Trị Hoàng Đế trị vì, quan nội thị Châu Thiên Thành hộ pháp, cung thỉnh Hoa Sơn Kiến Nguyệt Luật Sư đến truyền trao giới Bồ Tát.

Về hàng bá quan được thọ giới, từ đó trở về sau có thể nói là rất nhiều, không thể tính kể.

Còn tỳ kheo, tỳ kheo ni thọ giới Bồ Tát thì gọi là Bồ Tát tỳ kheo, Bồ Tát tỳ kheo ni. Đó là quy luật truyền giới thông thường ở Trung Hoa.

Về những hàng tín nam, tín nữ, dân nam, dân nữ thọ giới Bồ Tát rất nhiều, không thể tính kể.

Chư Phạm thiên trong mười tám cõi Sắc Giới, thiên tử trong sáu cõi Dục Giới đều có thọ Bồ Tát giới. Còn những hạng không căn, hai căn, hoàng môn, tội tứ, đối với giới Thanh Văn thì không đủ tư cách để thọ, nhưng đối với giới Bồ Tát điều ấy không thành vấn đề.

Tất cả quý thần đều được thọ Bồ Tát giới như:

- Trường hợp Trung Nhạc Đại Đế thọ Bồ Tát giới với Nguyên Khê thiên sư.

- Lư Sơn đại thần thọ Bồ Tát giới với Đàm Ấp thiên sư.

- Cao Vương Giáng Chúc đại thần thọ Bồ Tát giới với Thông Pháp Sư.

Đạo Phật phổ nhiếp tất cả, không bao giờ từ bỏ một chúng sanh nào, tất cả đạo tục, u hiên đều được thọ giới. Tuyệt đối không được lựa chọn (U: chỉ thế giới quý thần; Hiên là nhân loại).

Như mùa Xuân thuộc về dương khí, vạn vật đều sanh trưởng. Nếu lựa chọn vật mà sanh thì sự phát sinh của vạn vật chắc chắn rất hiếm. Như biển cả dung nạp tất cả dòng sông. Nếu lựa chọn sông để dung nạp thì sự dung nạp ấy không được bao nhiêu. Đại sĩ như mùa Xuân, giúp muôn vật đều nảy nở như biển cả dung chứa tất cả dòng sông, thương chúng sanh bình đẳng như con một thì làm sao có thể khởi tâm phân biệt cao thấp, tăng tục, quý tiện, tịnh uế? Thế nên tất cả chúng sanh đều được thọ Bồ Tát giới.

Khi truyền trao giới pháp cho chúng sanh, Bồ Tát không được lựa chọn, nhưng phải bảo những người phát tâm thọ giới mặc ca sa. Những ca sa này đều nhuộm thành hoại sắc để tương ứng với Đạo.

Ca-sa: Trung Hoa dịch là Nhiễm Y hoặc Hoại Sắc. Nghĩa là chúng sanh xuất gia thọ Bồ Tát giới, lấy việc tu giải thoát làm chủ đích, nên việc phục sức đương nhiên không giống với người thế tục. Vì thế nếu dùng y tốt, màu đẹp, sợ e khởi tâm nhiễm trước, làm hại cho đạo nghiệp thanh tu, nên phải nhuộm thành hoại sắc.

Người thế tục mặc y phục năm màu, sáu sắc, hồng hồng, lục lục cho là đẹp, là thâm mỹ. Hiện nay trên y dị phục rất nhiều kiểu, nhiều cách, nhiều sắc hơn nữa.

Cho nên kinh luật dạy phải hoại sắc, nghĩa là dùng năm thứ màu trộn lại mà nhuộm y áo, nên kinh văn dạy: “Đều phải hòa các màu xanh, vàng, đỏ, đen, trắng”. Cho nên:

- Màu xanh sẽ không còn là thuần xanh hay xanh đậm mà có sắc như bùn.

- Màu vàng không còn là màu vàng đậm hay vàng lợt mà trong đó có lẫn màu đỏ, trong Luật thường gọi là màu Mộc Lan.

- Màu đen không phải là màu đen giống y phục của ngoại đạo, mà trong màu đen có pha tím. Trong Luật gọi Truy Y (giống như trái dâu chín).

Làm cho thành hoại sắc như vậy cốt để cùng với năm màu tươi đẹp, diễm lệ: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen của thế tục khác nhau.

Chẳng những cà sa phải nhuộm thành hoại sắc, mà ngay đến tất cả ngoại cụ v.v... đều phải nhuộm thành hoại sắc. Cho nên kinh văn dạy: “Trong tất cả quốc độ, đối với y phục của người trong nước mặc”, tức là mỗi quốc gia đều có quốc phục khác nhau, nhưng đều dùng năm thứ màu nhuộm thành. Còn “y phục của thầy tỳ kheo phải khác với y phục của người thế tục”.

Vì thế Tăng có y phục của Tăng, Tục có y phục của Tục, tuyệt đối không được lộn xộn. Nếu tỳ kheo xuất gia mà mặc y phục giống như người thế tục thì làm sao có thể thể hiện hình ảnh thoát tục của một tăng nhân? Thế nên không được trắng đen lộn xộn lẫn nhau.

Trong Bồ Tát Giới Sơ Tân, quyển 7, nói: “Người xuất gia thời bây giờ không hiểu ý nghĩa kinh luật, không phân biệt phép tăng tục nên khi truyền trao Ngũ Giới cho nam nữ tại gia, lại bảo các Phật tử này mặc y Ngũ Điều của tỳ kheo. Khi truyền trao Bồ Tát giới cho Phật tử tại gia, lại bảo họ mặc Tăng Già Lê 25 điều. Thế là tăng, tục lộn xộn, trái với điều luật của Đức Phật chế định”.

Lại như Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư, khi sang Tây Vực chưa từng thấy sa di mặc y ngũ điều, thất điều của tỳ kheo. Sa Di chỉ được mặc mạn y, vì chưa được liệt vào số Tăng Bảo, nên không thể mặc y phước điền. Nếu mặc thì phải mắc tội. Xem như trường hợp sa di là chúng xuất gia mà còn bị cấm không được mặc thì Phật tử tại gia là người thế tục, mà lại có thể làm phước điền cho nhân thiên hay sao?

Từ phần này trở về trước, dù nói rằng đối với người cầu thọ giới không được chọn lựa. Nhưng trong sự không chọn lựa, vẫn có chút chọn lựa. Vậy phải chọn những người như thế nào?

Nếu có ai muốn thọ giới Bồ Tát, đích thân vị sư truyền trao giới pháp phải hỏi người ấy trước rằng: “Trong đời này, người có phạm tội Thất Nghịch chăng?” Nếu người thọ giới nói không có thì phải sốt sắng truyền trao giới pháp cho người, không được chọn lựa. Nếu

người cầu thọ giới đáp có, thì Bồ Tát pháp sư làm thầy truyền giới không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này.

Nguyên do là vì đời này nếu đã tạo tội thất nghịch thì người ấy khi xả thân nhất định phải đọa vào địa ngục Vô Gián, còn hiện đời, họ là một người bị chướng ngại rất lớn cho việc thọ giới phẩm. Đối với những người này, chẳng những không nên cho thọ giới, vì dù có thọ cũng không thể đắc giới. Đây là việc vô cùng trọng yếu. Vì vậy, vị thầy truyền giới phải luôn cẩn thận hỏi trước cho rõ ràng.

Tội thất nghịch:

1. Ác tâm làm thân Phật chảy máu: vấn đề này thật ra không cần phải làm thương tổn sinh mạng của Phật, mà chỉ làm trên thân Phật chảy ra một giọt máu. Như thế đủ kết thành tội nghịch.

2-3. Giết cha mẹ: Cha mẹ có công ơn sanh thành, dưỡng dục xác thân của chúng ta, nên chúng ta phải tận tâm báo đáp thâm ân, trọng đức của người, còn không xứng đáng một phần trong muôn một. Sao lại nhẫn tâm làm việc đại nghịch, giết hại mẹ cha? Dù trong trường hợp kẻ nghịch tử bị tán tâm, cuồng trí lỡ giết mẹ cha, làm cho cha mẹ không thể sinh tồn thì cũng kết thành tội nghịch.

4-5. Giết hòa thượng và giết a xà lê: Hòa thượng và giết a xà lê là những vị có thâm ân, trọng đức sanh trưởng giới thân huệ mạng cho chúng ta. Với ân đức ấy, dù nghiền nát thân này như tro bụi cũng không thể đền đáp được. Thế mà chẳng những không đền đáp ân đức của các Ngài lại nhẫn tâm giết hại sanh mạng của các ngài, những việc làm đó đương nhiên bị kết thành tội nghịch.

6. Phá yết ma tăng, chuyển pháp luân tăng: Yết Ma, Trung Hoa dịch là Tác Pháp Biện Sự, như hiện nay gọi là Hội Nghị. Tác pháp hội nghị của Tăng đoàn, điều tối khẩn yếu là phải hòa hợp, bảo đảm sự đoàn kết của Tăng đoàn. Nếu ai phá hoại làm cho tăng đoàn ly tán, tội ấy rất lớn.

Như thế nào gọi là phá Yết Ma Tăng?

Chẳng hạn trường hợp trong một đại giới, tối thiểu phải có tám tỳ kheo ở chung, và từ trước đến nay luôn luôn hòa hợp, không bao giờ có sự mâu thuẫn nhau. Về sau, nếu do một ý kiến nào đó làm chia rẽ, phân làm hai nhóm, tự tách riêng làm Yết Ma tăng sự. Như thế gọi là “phá Yết Ma tăng”. Trường hợp của chúng tỳ kheo như thế, tỳ kheo ni nếu làm yết ma riêng cũng như vậy.

Thế nào là “chuyển pháp luân tăng?”

- Chữ Chuyển có nghĩa là tuyên thuyết, hoằng truyền.

- Chữ Luân là bánh xe, có công dụng tối phá, nghiền cán.

Ám chỉ cho vị tăng hoằng truyền, tuyên thuyết chánh pháp của Như Lai có thể nghiền nát hoặc nghiệp của chúng sanh nên gọi là Chuyển Pháp Luân Tăng.

Thế nào là “phá Chuyển Pháp Luân Tăng?”

Như có chín tỳ kheo đang ở chung bỗng nhiên có một vị trong nhóm tự xưng là Phật, dẫn dụ mê hoặc được bốn trong tám người còn lại, kết thành một nhóm riêng, tuyên thuyết, giảng nói kinh luật một cách điên đảo khiến cho người bỏ chánh kiến, theo tà kiến.

Còn bốn người kia biết rõ những lời nói đó là sai lầm và tội lỗi rất lớn, nên không bị người ấy làm lay chuyển. Do đó, chia thành hai nhóm chống đối nhau. Như thế dù ở trong hay ngoài đại giới, đều gọi trường hợp này là phá chuyển pháp luân tăng.

Điều này chỉ có thể xảy ra trong giới tỳ kheo tăng, nhưng trong giới tỳ kheo ni không thể xảy ra được. Vì bản thân tỳ kheo ni có đủ ngũ chương nên không ai dám đứng ra tự xưng mình là Phật và cũng không ai tin các bà được làm Phật (ngũ chương là: không được làm Phật, không được làm Chuyển Luân Vương, không được làm ma vương, không được làm Đế Thích, không được làm Phạm thiên vương).

Thời nay các tăng nhân thay thế cho Phật tuyên duyên chánh pháp, lợi ích quần sanh, cũng có thể gọi là Chuyển Pháp Luân Tăng. Thế nên nếu có người nào dám tự xưng mình là Phật, làm việc phá hoại các tăng nhân tức là phạm tội này.

7. Giết thánh nhân: thánh nhân trong Tiểu Thừa là bậc chứng Tứ Quả. Thánh nhân trong Đại Thừa là bậc chứng từ quả Thập Phát Thụ trở lên. Các bậc này đều có lợi ích cho thế gian nên đáng lý phải hết lòng cung kính tôn trọng cúng dường. Nếu nhẫn tâm giết hại các ngài, đương nhiên tạo thành tội nghịch rất lớn.

Trên thế gian này, người nào phạm tội thất nghịch nói trên, không hẳn phạm cả bảy tội, chỉ cần phạm một trong bảy tội nghịch, cũng không nên truyền trao giới pháp cho người ấy vì người ấy hiện đời không thể đắc giới.

Tại sao vậy?

Vì bốn nguyên tâm địa dù là bình đẳng, thánh phàm không sai khác, thiện ác không phân chia, nhưng người đã tạo tội thất nghịch, đã tự hành động trái với Bốn Nguyên Tâm Địa của mình, nên giới thể không thể phát sanh, giới thiện cũng không thể sanh khởi, cho nên không thể đắc giới.

Trừ những người tạo tội thất nghịch, ngoài ra tất cả những người khác đều thọ giới, không được có tâm lựa chọn. Nếu có sự chọn lựa tức là phạm giới này.

Trong Luật, Đức Phật cho phép mọi người đều được xuất gia không phân biệt lựa chọn. Như vậy, theo phép của người xuất gia, phải làm như thế nào?

Như có người trước kia làm tôi, làm con, làm tớ v.v... nếu đã xuất gia rồi mà không biết quy luật của người xuất gia, cứ tiếp tục đối xử với nhau như đường lối thế tục, vẫn theo nghi thức của tôi đối với vua, tớ đối với chủ, con đối với cha v.v...

Đức Phật cho điều ấy hoàn toàn là bất hợp pháp, vì trái với đại đạo xuất thế vậy. Một người khi đã xuất gia rồi, thì không được trở lại thực hành theo lễ nghi thế tục.

Nên kinh Ưu Bà Tắc Giới thuyết minh: “Khi ưu bà tắc, ưu bà di muốn thọ phép Tam Quy Ngũ Giới, trước phải trình thưa và lễ bái quân vương, phụ mẫu, quyền thuộc cùng tổ tiên quá cố trong gia đình, rồi sau mới có thể cầu thọ Tam Quy Ngũ Giới”.

Còn người xuất gia, ngay lúc xuất gia đã thực hành như vậy rồi, nên khi thọ Đại giới không được thực hành như vậy nữa. Chỉ lấy Đạo làm trọng và phải vâng giữ theo phép của người xuất gia, cho nên không được lễ bái quân vương, cũng không được lễ bái cha mẹ. Vì người xuất gia đã xa lìa niệm quyền thuộc nên không được bày tỏ lễ kính trọng.

Ngay cả đến các quý thân cũng không được lễ bái. Vì một người đã xuất gia không còn có tâm cầu xin, van vái quý thân, phải biết rằng: một người đã xuất gia dù chưa chứng

thánh đạo, nhưng đã là một trong Tam Bảo. Thiên ma thấy đều sanh tâm sợ sệt. Chư Thiên Đế Thích thấy đều phát tâm thành kính quy y. Thế nên, không được đối với lục thân, quý thần lễ kính.

Nếu trái phạm, lễ kính lục thân, quý thần thì làm mất hẳn sự tôn nghiêm của ngôi Tăng Bảo, làm cho ngôi Tam Bảo không được kiện toàn. Bây giờ, thế gian này biến thành cảnh đêm trường tăm tối, đầy hắc ám, không một ánh quang minh và hàng nhân thiên biết dựa vào đâu để cầu giải thoát?

Quân vương, phụ mẫu đối với chúng ta ân đức không gì lớn hơn, nên bất kỳ xuất gia hay tại gia đều phải tận tâm báo đáp. Đây cũng là việc thiên kinh địa nghĩa, không thể phủ nhận. Nhưng sự báo đáp của người xuất gia không phải theo hình thức lễ kính của người thế tục, mà là phải đúng như pháp tinh tấn tu hành. Lại phải thay thế quân vương, phụ mẫu lễ bái Tam Bảo, cầu nguyện cho quân vương, phụ mẫu thân tâm được Khang kiện an vui. Đây mới là tận trung tận hiếu, là đại lễ kính của người xuất gia.

Nếu đem so sánh với tinh thần trung hiếu theo quan niệm thông thường của thế gian thì thật là khác biệt. Thế mà có nhiều người không hiểu được ý nghĩa đại trung, đại hiếu của Phật pháp, vội cho rằng Phật pháp không quân vương, phụ mẫu. Thật là sai một ly đi một ngàn dặm vậy. Quân vương, phụ mẫu hãy còn không lễ bái thì với quý thần dĩ nhiên không cần nói. Nếu Phật tử còn thích lễ kính chư thiên, quý thần thì có khác gì ngoại đạo và còn tư cách gì để gọi là Phật tử?

Nên kinh Phương Đẳng dạy: “Người Phật tử không được cúng tế, lễ bái quý thần, nhưng cũng không được phép có tâm khinh khi quý thần”.

Đối với Phật tử tại gia, trong kinh Ưu Bà Tắc dạy rằng: “Nếu ưu bà tắc vì thân mạng và trong gia đình mà cúng tế quý thần thì vẫn được và không mất giới thể. Còn nếu có tâm chí thành cung kính lễ bái quý thần, ngoại đạo thì bị mất giới”.

Theo lời dạy trên, thì cúng tế là một việc mà lễ bái là một việc. Dù trong kinh Phật cho phép cúng tế nhưng chỉ được dùng hương, hoa, trà quả v.v... chứ không được sát sanh hại vật!

Người phát tâm thọ Bồ Tát giới chỉ cần có thể hiểu được lời nói của Pháp Sư, đều được thọ giới, bất kỳ hạng người nào. Vì thế, nếu khi có người từ trăm ngàn dặm đến cầu pháp, vị Pháp Sư làm thầy truyền giới phải sốt sắng truyền giới pháp cho người ấy, Người cầu giới pháp từ trăm ngàn dặm đến là chứng tỏ tâm chí thành tha thiết cầu pháp của người ấy. Nếu Bồ Tát vì tâm bất thiện hay do sân tâm giận ghét mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thế là phụ lòng thành của người và làm thối thất Phật chủng của họ. Tội lỗi ấy không phải lớn hay sao? Vì thế nên phạm khinh cầu tội.

Nên biết Bồ Tát đại giới vốn là giới mà tất cả chúng sanh đều nên bảm thọ. Vì thế, người nào có tâm muốn thọ thì bổn phận vị Bồ Tát làm giới sư phải cho họ thọ giới, không được bỏ qua mà trái với từ ý của người Phật tử vậy.

B.2.2.41. VỊ LỢI TÁC SƯ GIỚI (giới vì lợi mà làm thầy)

Kinh văn

Nếu Phật tử giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại Thừa hay Bồ Tát làm Pháp Sư giáo giới cho người. Lúc ấy, có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh cầu đại sư Hòa Thượng và A Xà Lê, và phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Nếu trường hợp không phạm tội thất nghịch thì cho thọ giới. Nếu phạm một, hai hoặc ba... trong số mười giới Trọng thì bảo người ấy phải sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát, tha thiết đánh lễ Tam Thế chư Phật, cho đến khi được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm một ngày, nhẫn đến trọn năm mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Sau đây là những trường hợp gọi là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, thấy quang minh, thấy hoa báu v.v... và các thứ cảnh tượng tốt lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dù có sám hối cũng vô ích. Vì người này hiện đời không thể nào đắc giới, nhưng được tăng sự lợi ích thọ giới.

Nếu là người phạm một hay nhiều giới trong số bốn mươi tám giới khinh, đối trước Tam Bảo sám hối thời đặng tiêu diệt tội lỗi, không phải như trường hợp thất nghịch.

Vị Pháp Sư giáo giới phải hiểu rõ những pháp này. Nếu không hiểu kinh luật Đại Thừa, những giới trọng, giới khinh, hành tướng hay chẳng phải hành tướng, không hiểu Độ Nhất Nghĩa Đế, tập chủng, trưởng dưỡng tánh, tánh chủng tánh, bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh, những quán hạnh đa thiểu xuất nhập trong các pháp đó và mười chi thiên, tất cả pháp hạnh... nhất nhất đều không thông hiểu. Trong tình trạng thiếu sự hiểu biết như thế, nhưng Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng cầu việc sai quấy, cầu số lượng nhiều, tham tài lợi, vì danh tiếng cầu việc sai quấy, cầu số lượng nhiều, tham đệ tử đông nên giả bộ mình là người hiểu biết tất cả kinh luật để được nhận cúng dường. Đó là tự dối mình, dối người. Nếu cố làm giới sư truyền giới cho người, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Chính mình quả thật có chỗ nhận thức rõ ràng đối với kinh luật Đại Thừa, mà khi có người đến cầu pháp bạn lại không chịu truyền trao, như thế đương nhiên là không được. Còn tự mình thật không có tài đức, lại thích làm thầy người một cách miễn cưỡng, cũng là điều không đúng.

Chúng ta hãy nghĩ: Nếu những điều trì phạm trong kinh luật Đại Thừa dạy mà hoàn toàn không thông suốt, thì vị hành giả làm sao có thể làm thầy cho người? Sự tu hành có thành tựu mới có thể nói đến việc độ người. Còn quả thật mình không biết gì, mà dám nói dối là hiểu biết tất cả thì chẳng những không ích lợi cho người, mà chính mình cũng bất lợi. Đó là điều tuyệt đối không nên làm. Vì như thế sẽ làm cho chánh pháp của Như Lai không được hoằng truyền chính xác.

Trải qua năm tháng dài lâu, chánh pháp của Từ Phụ sẽ bị mai một. Hơn nữa, truyền trao giới pháp sai lầm, người thọ giới không hiểu cứ tin đó là Bồ Tát đại giới, nên cứ y theo đó mà thực hành. Họ không biết rằng thực hành như vậy là hoàn toàn phi pháp và vô ý nghĩa. Thế là bạn đã sai lầm dẫn dắt chúng sanh khiến chúng sanh không được đến nơi chân thật giải thoát. Trường hợp như vậy thử hỏi bạn có tội hay không?

Vì tham cầu danh lợi mà làm việc sai lầm như thế, tự mình trở lại phải bị hậu quả khốc hại. Nên trong kinh Hư Không Tạng dạy: “Danh dự và lợi dưỡng là nguồn gốc các tội ác”. Thật là lời vàng ngọc không sai mấy may.

Cổ đức cũng dạy: “Tự mình thực không hiểu rõ, chỉ vì mong được tiếng khen mà lừa mình, lừa người, tội không phải nhỏ. Dù rằng có thực hiểu biết, nhưng nếu vì mong được cúng dường làm hại mình, hại người, lỗi không phải nhẹ. Như thế thực là không phải tư cách hóa đạo chúng sanh và cũng là rất trái với hạnh tài thí, pháp thí”.

Lời dạy trên có giá trị vô cùng, nên những ai thích là thầy người, phải nên học thuộc và suy nghĩ kỹ.

Giới này thuộc về tội khinh cấu, nhưng có mức độ nặng, nhẹ khác nhau. Căn cứ vào sự không hiểu biết của bạn nhiều hay ít, chúng sanh được hóa độ thuộc về hạng lợi căn hay độn căn, tham tâm của bạn lớn hay nhỏ, giới pháp đã truyền trao đủ hay không?

Nếu có sự hiểu biết quá kém, chúng sanh được hóa độ là những người lợi căn, bạn có tham tâm lớn, truyền giới đủ, thì bị kết tội nặng; bằng ngược lại thì tội nhẹ hơn.

Trường hợp học vấn của mình tuy chưa thành tựu, nhưng có người đến thỉnh cầu giới pháp quá khẩn thiết, nếu không phải vì tâm mong cầu lợi dưỡng mà truyền trao giới pháp cho người thì không phạm tội.

Giới này cả Đại, Tiểu Thừa đều phải vâng giữ, còn thất chúng Phật tử cốt yếu chỉ có 2 chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni là phải tuân giữ. Năm chúng kia vì không có nhiệm vụ truyền trao giới pháp, nên không thuộc phạm vi của giới này.

Nếu đem phối hợp với Tam Tự Tịnh Giới thì có sự tương ứng như sau:

- Không vì danh dự, lợi dưỡng thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Nhất nhất mọi giới luật đều thông hiểu là Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Dạy người phát tâm tin tưởng giới pháp Đại Thừa là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử thọ Bồ Tát giới, lúc hành hạnh lợi người, trước tiên phải nhận định tín tâm là căn bản tối yếu. Vì tín tâm là nền tảng đi vào Phật pháp, là người đứng đầu để tiến lên thánh đạo, nên giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại Thừa là điều cần yếu không thể thiếu được”.

Ở đây nói tín tâm chính yếu là tin rằng tâm mình có thể làm Phật. Những người muốn thọ giới, điều kiện trước tiên là phải tín tâm ấy. Khi đã phát tín tâm rồi thì muốn pháp lành từ đó phát sanh, chúng sanh cũng từ đó mà có thể độ, Phật đạo cũng từ đó mà có thể thành.

Phải biết rằng: Chúng sanh dù bên trong sẵn có Phật tánh chủng tử, nhưng nếu không được gặp chư Phật, Bồ Tát, cùng những lời dạy trong kinh luật và thiện tri thức dạy bảo, dẫn dắt để phát khởi tín tâm, lại tự cho rằng chúng sanh tự nhiên có thể thành Phật, thì nhất quyết không bao giờ có đạo lý ấy.

Thọ Bồ Tát giới cùng tỳ kheo giới có điem bất đồng:

- Giới tỳ kheo thì ở trong tăng đoàn mà thọ, nên phải có thập sư hiện tiền, nếu không thì không thể thọ giới.

- Giới Bồ Tát ở trước thập phương chư Phật, Bồ Tát mà thọ.

Vì thế, vị Hòa Thượng có nhiệm vụ tuyên giới chỉ tuyên đọc giáo giới, nghĩa là vị Hòa Thượng vâng lời Phật dạy, tuyên đọc khoa nghi giáo giới cho hàng hậu học. Thế nên một vị Bồ Tát làm Pháp Sư giáo giới cho người, nếu lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, trước tiên nên bảo người ấy thỉnh hai Đại Sư, tức là cung thỉnh Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật làm Hòa Thượng Bốn Sư đấng giới, thỉnh Nhất Sanh Bồ Xứ Di Lặc Bồ Tát làm giáo thọ A Xà Lê.

Tại sao không thỉnh Yết Ma và tôn chúng?

Vì Bốn Sư Thích Ca là Phật hiện tại, Di Lặc Bồ Tát là Phật tương lai, tượng trưng hiện tiền thọ Bồ Tát giới là nhân, tương lai thành Phật là quả. Nhân quả đầy đủ nên Yết Ma và Tôn Chúng giảm bớt, không cần thỉnh.

Lúc làm lễ truyền giới ở trước hình tượng Phật, Bồ Tát truyền trao giới pháp cho người thọ giới, vị Pháp Sư giáo giới nên ngồi một bên, không được ngồi quay lưng vào tượng Phật, Bồ Tát. Tất cả mọi người đều cần phải đứng như pháp, không được trái với thánh giáo của Như Lai, để tránh cho người thọ giới trọn đời không đấng giới.

Vị Hòa Thượng truyền giới đã dạy người thọ giới lễ thỉnh hai Đại Sư trước rồi, kế tiếp phải ở trước hai Đại Sư, hỏi người thọ giới rằng: “Người có phạm tội thất giá không?”

Ở đây nói tội Thất Giá là tội Thất Nghịch trong giới trước đã nói.

Nhưng vì sao gọi là Giá Tội?

Vì tội này làm chướng ngại thánh đạo không thể phát sanh nên gọi là Giá, và vì tội ác này nghịch với bốn nguyên tâm địa nên gọi là Nghịch. Nếu người thọ giới ấy hiện đời có tội Thất Giá thì vị Bồ Tát làm Pháp Sư giáo giới không nên cho người ấy thọ Bồ Tát đại giới. Nếu người ấy hiện đời không có tội Thất Giá thì vị Pháp Sư giáo giới được quyền cho người ấy thọ Bồ Tát đại giới.

Nếu có người đã thọ Bồ Tát đại giới này, nhưng về sau hủy phạm mười giới trọng thì phải làm sao?

Ở đây nói “phạm mười giới trọng” không phải là phạm tất cả mà là phạm một số trong mười giới vậy. Tuy phạm trọng giới, nhưng Đức Phật đại từ bi, không nỡ để cho chúng sanh phạm giới kia, vì việc phạm giới này mà phải bị luân trầm, nên Ngài đặc biệt khai ra một pháp môn phương tiện, nghĩa là phải bảo người phạm trọng giới ấy thành tâm sám hối để được tiêu trừ trọng tội đã phạm.

Nếu không ân cần khẩn thiết sám hối thì do những tội nghiệp đã gây ra, sau khi xả báo thân, chắc chắn phải bị đọa tam đồ muôn kiếp, không có thời kỳ nào được thoát khỏi.

Về việc sám hối phải làm thế nào?

Phải ở trước hình tượng Phật, đứng theo pháp mà sám hối. Sám hối không phải chỉ thực hành một lần là đủ, mà phải mỗi ngày đêm sáu thời, dùng tâm chí thành khẩn thiết, tụng mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh này. Phải biết rõ giới của mình đã phạm và

tướng tội của nó, phải sanh tâm thật hổ thẹn và ân cần sám hối, mong mau được khôi phục giới thể thanh tịnh.

Ngoài việc tụng giới còn phải tha thiết đánh lễ tam thể thiên Phật. Tam thể thiên Phật nghĩa là ba đời đều có một ngàn Đức Phật. Cữ chỉ tha thiết là hình ảnh người Phật trong lúc lạy Phật, vì trót đã phạm giới, hết sức thành khẩn chí thiết, dường như cứu lửa cháy đầu, như non Thái Sơn sụp đổ, gieo năm vóc xuống đất, xưng niệm hồng danh chư Phật, nghĩ nhớ bao nhiêu thống khổ của tội nhân trong địa ngục, phát Bồ Đề tâm mong cầu được thấy hảo tướng.

Sám hối đĩnh lễ chư Phật như vậy, nếu trong bảy ngày không thấy được hảo tướng thì phải tiếp tục sám hối mười bốn ngày, hai mươi một ngày. Nếu vẫn không được thấy hảo tướng thì phải tiếp tục sám hối nhần đến trọn năm.

Nói “hảo tướng” là chỉ cho điều gì?

Là trong lúc tụng giới, hoặc trong khi lễ Phật, hay lúc tọa thiền, hoặc trong giấc mơ thấy Phật đến xoa đầu mình, hoặc thấy quang minh chiếu soi trên thân mình, hoặc thấy hoa báu rải khắp tịnh địa, cùng thấy những cảnh tượng tốt lạ khác.

Khi được thấy những hảo tướng nói trên thì chúng biết tội phạm trọng giới đã được tiêu diệt. Tội đã được trừ diệt thì giới thể xa lìa các sự ngăn che, mới được trở lại thanh tịnh.

Trong lúc trường kỳ lễ Phật tụng giới, nếu không được thấy hảo tướng hiện tiền thì tội trọng đã phạm chưa tiêu diệt. Do đó, giới thể sẵn có chưa khôi phục, tất cả thiện giới cũng không sanh, nên dù có sám hối vẫn vô ích. Vì thế người này hiện đời cũng không thể đắc giới.

Tuy nói “vẫn vô ích”, nhưng thực ra không phải hoàn toàn không lợi ích, hoặc vĩnh viễn không được lợi ích, nhưng được tăng ích lợi thọ giới. Nghĩa là hiện tại dù không đắc giới, nhưng nhờ công đức lễ Phật sám hối, có thể tăng trưởng sự lợi ích đắc giới cho tương lai. Cốt yếu là tâm sám hối này không ngừng nghỉ, mãi tiếp tục ân cần tha thiết, niệm niệm nối liền. Sám hối đã trải qua ba năm, năm năm, cho đến tám năm, mười năm một khi được thấy hảo tướng thì liền được đắc giới.

Thấy được hảo tướng là triệu chứng diệt tội, nhưng chớ nên sanh tâm chấp trước hảo tướng. Vì nếu có tâm chấp trước thì chẳng những tội phạm giới khó diệt trừ, lại còn bị ma thừa dịp phá rối. Như thế thật vô cùng bất lợi cho mình.

Vì thế khi chưa thấy hảo tướng, phải hết lòng mong cầu được thấy. Nhưng khi được thấy rồi, không nên sanh tâm chấp trước.

Người đã thọ Bồ Tát đại giới, nếu không phạm mười giới trọng mà chỉ phạm bốn mươi tám giới khinh thì phải giải quyết bằng cách nào?

Điều này chỉ cần bảo người ấy đối thú sám hối. Nghĩa là đối trước mặt một vị Bồ Tát tỳ kheo thanh tịnh mà tự thú tội lỗi của mình, phát lồ sám hối, từ đó trở đi thề không tái phạm thì tội ấy liền được tiêu diệt, không giống trường hợp phạm tội trọng Thất Giá, phải thấy hảo tướng thì tội mới được trừ diệt.

Điều rất quan trọng là vị Pháp Sư giáo giới, đối với những pháp này thuận cho người sám hối hay không sám hối, có thể đắc giới hay không đắc giới v.v... nhất nhất cần phải hiểu rõ mới có thể làm sự phạm cho người.

Ở đây nói “khéo hiểu rõ nghĩa” là phải khéo léo vì người phạm tội giảng giải chi tiết pháp thức sám hối, tuyệt đối không được giảng qua loa, lấy lệ, để cho người phạm tội không bị rơi vào trường hợp không biết phải sám hối như thế nào. Vị Bồ Tát làm Pháp Sư giáo giới cho người nếu không hiểu kinh luật Đại Thừa, các giới khinh, giới trọng, phải là hành tướng hay không phải là hành tướng, thì điều đó nhất quyết là không thể được.

“Tướng khinh” là chỉ cho tướng trạng của giới khinh. Nếu có vi phạm thì đối thú sám hối liền được thanh tịnh.

“Tướng trọng” là chỉ tướng trạng của giới trọng. Nếu đã vi phạm cần phải sám hối cho thấy hảo tướng thì tội lỗi mới được diệt trừ.

Làm một vị Pháp Sư giáo giới cho người, với những việc ấy cần phải phân biệt cho rành rẽ. Không được lẫn lộn cho khinh là trọng, trọng là khinh. Lại cũng không được làm lẫn phải cho là không phải, không phải cho là phải, để đến nỗi dẫn dắt hành giả một cách sai lầm.

Vị Pháp Sư giáo giới đối với bốn điều khinh, trọng, phải, không phải nói trên, phải biệt biện phân tích cho rõ ràng, không được lộn xộn. Đây gọi là “khéo hiểu danh tướng của giới pháp”. Nếu tội khinh cho là trọng, tội trọng cho là khinh, hoặc phạm nói không phạm, không phạm nói phạm thì không thể giúp cho người quyết nghị tiêu tội, làm cho thân tâm hành giả không được thanh tịnh, lỗi ấy không phải nhẹ!

“Không hiểu Đệ Nhất Nghĩa Đế” như trong bộ Bồ Tát Giới Sơ Tân, quyển tám, thuyết minh: “Tâm địa đại giới này bản thể của nó vắng lặng, chẳng phải trọng, chẳng phải khinh, nhưng khinh, trọng vẫn rõ ràng. Tánh của nó rỗng sáng, không phải là phải, không phải là chẳng phải, nhưng phải và chẳng phải vẫn rõ ràng, vượt ra ngoài hai thế đối đãi có không mà vẫn song dẫn, song chiếu, hiển bày rõ ràng lý Trung Đạo, dứt hẳn sự nghĩ bàn. Cho nên gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Đây gọi là khéo hiểu nghĩa lý của giới (song dẫn là chỉ cho tự thể của bốn nguyên tâm địa bất dứt sự có không. Song chiếu là chỉ cho sự diệu dụng của bốn nguyên tâm địa có không đều rõ ràng).

Trong Trí Độ Luận nói:

“Thế nào gọi là Cụ Túc Giới?”

Là Bồ Tát hộ trì Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế giới, dùng trí huệ Trung Đạo mà vào khắp các pháp, thì không giới nào chẳng đủ, nên gọi là Cụ Túc Giới.

Thế nên vị Pháp Sư làm thầy truyền giới, chẳng những cần hiểu rõ về giới tướng, lại còn phải hiểu rõ lý Đệ Nhất Nghĩa Đế. Vì nếu không hiểu rõ giới tướng, thì đối với vấn đề Trì, Phạm, lại càng mù mờ, không biết thế nào là Trì, thế nào là Phạm. Nếu không hiểu rõ lý Đệ Nhất Nghĩa Đế thì không thể hội được Bốn Nguyên Tâm Địa, chỉ có thể phân biệt được các tướng bên ngoài, chứ không thể nào chứng được Đệ Nhất Nghĩa Đế.

“Tập chủng tánh” là chỉ cho địa vị Thập Trụ, tức là Thập Phát Thú Tâm ở trước đã nói. Địa vị này lúc đầu từ Thập Tín mà thú hướng tu tập Chơn Đế lý. Do tu pháp Không

Quán mà trí huệ được phát khai thành Nhất Thiết Trí, chứng ngôi vị Bất Thối, nên gọi là Trụ.

“Trưởng dưỡng tánh” cùng với Tánh Chủng Tánh chỉ cho Thập Hạnh, tức là Thập Trưởng Dưỡng Tâm. Địa vị này từ Chân Đế mà vào Tục Đế, để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, tiên tu pháp Giả Quán, phân biệt chủng tánh sai khác của chúng sanh trong thập pháp giới, trưởng dưỡng Thánh Thai, thấy lý Tục Đế, pháp nhãn phát khai, thành Đạo Chủng Trí. Do địa vị Thập Trụ ở trước mà được ngộ lý Chân Đế. Từ đây tinh tiến, thú hướng tu hành cho nên gọi là Hạnh.

“Bất khả hoại tánh” cùng với “đạo chủng tánh” chỉ cho Thập Hồi Hướng tức là Thập Kim Cương Tâm ở trước đã giảng. Ở trong địa vị này, tu pháp quán Trung Đạo, nhậm vận thi thiết, vô công dụng đạo (câu này ý nói sự tu tập của Bồ Tát ở địa vị Thập Hồi Hướng không cần phải dụng công phu. Việc này không thể dùng phạm trí suy tư được. Ở đây chỉ tạm dùng thí dụ sự tu tập dụng công và không dụng công như người đánh máy chữ, hay đi xe đạp, lúc mới tập thì lưu ý dụng công, khi đã thuần thục thì không cần dụng công). Hạnh nguyện, sự lý đều dung thông, lưu nhập trong pháp giới, đem sự tu hướng về lý tánh, cho nên gọi là Hồi Hướng.

Nhưng tại sao gọi là Bất Khả Hoại Tánh và Đạo Chủng Tánh?

Vì tu hành đến trình độ này, tánh cứng rắn như kim cương nên gọi là Bất Khả Hoại. Đầu tiên từ trong Chánh Tu nên gọi là Đạo, về sau có thể phát sanh Phật quả nên gọi là Chủng.

Chánh Pháp Tánh cũng gọi là Thánh Chủng Tánh, còn gọi là Chánh Giác Tánh. Là chỉ cho địa vị Bồ Tát Thập Địa, Đẳng Giác Đại Sĩ, cùng với quả vị Diệu Giác. Nghĩa là từ Sơ Địa trở đi, tu pháp quán Trung Đạo, dùng trí để đoạn nghi hoặc. Mỗi một địa phá một phần vô minh. Đến Kim Cương Vị trở về sau, đoạn trừ hẳn vô minh, tức được thành Phật.

Vị Bồ Tát làm Pháp Sư truyền trao giới pháp, đối với sáu tánh trên cần phải hiểu rõ. Nếu không hiểu sự khác nhau của sáu tánh ấy thì không thể nào chỉ bảo, dẫn dắt cho hàng tân học Bồ Tát tiến tu.

Hiểu rõ sáu tánh trên, điều tối yếu là phải hiểu rõ những “quán hạnh đa thiếu, xuất nhập của các pháp ấy”. Như ở Tập Chủng Tánh thì tu Không Quán vẫn còn ít. Đến Trưởng Dưỡng Tánh mới tu Không Quán nhiều. Ở Tánh Chủng Tánh, tu Giả Quán còn ít. Đến Bất Khả Hoại Tánh mới tu pháp Giả Quán nhiều. Ở Đạo Chủng Tánh tu pháp Trung Quán vẫn còn ít. Đến Chánh Pháp Tánh mới tu pháp quán Trung Đạo nhiều.

Lại có chỗ giải thích rằng: Trong Thập Địa, từ Sơ Địa đến Tứ Địa, tu pháp quán Vô Tướng ít, Hữu Tướng nhiều. Từ Ngũ Địa đến Thất Địa thì tu pháp quán Hữu Tướng ít, quán Vô Tướng nhiều. Từ Bát Địa đến Đẳng Giác, thuần tu Vô Tướng quán. Đến quả vị Diệu Giác tức là Nhất Thiết Trí Quán. Về sự tu thập quán hạnh có sự bất đồng ít nhiều như thế.

Kinh văn nói “xuất nhập” nghĩa là xuất định và nhập định vậy.

“Mười chi thiền” là mười chi thuộc trong pháp Tứ Thiền gồm:

* Pháp Sơ Thiền:

- Giác chi.

- Quán chi.
- Hỷ chi.
- Lạc chi.
- Nhất tâm chi.
- * Pháp Nhị Thiên:
- Nội tịnh chi.
- * Pháp Tam Thiên:
- Xả chi.
- Niệm chi.
- Huệ chi.
- * Pháp Tứ Thiên
- Bất khổ bất lạc chi.

Mười pháp trên là pháp dụng trong lúc tu Thiền Quán, nên gọi là mười chi Thiền.

Tứ Thiên dù là Thiền Định thế gian, nhưng nương đó mà vào giai cấp địa vị Hiền Thánh. Nên một vị Bồ Tát làm Pháp Sư truyền giới, đối với mười chi Thiền ấy, cần phải có chỗ nhận thức để chỉ dạy dẫn dắt cho hàng tân học Bồ Tát.

“Tất cả pháp hạnh” là tổng kết tất cả pháp môn tiến tu công hạnh đã nói trước. Một vị Bồ Tát làm thầy truyền giới pháp, theo đúng lý mà nói, phải có bốn phận hiểu rõ tất cả pháp môn quán hạnh này.

Nếu với pháp tiến tu thậm thâm vi diệu này, mỗi mỗi đều không thông hiểu, tức là không hiểu rõ nghĩa thú trong các pháp ấy, thì nên sanh lòng hổ thẹn không hết, sao lại còn dám đi làm sư phạm cho người?

Nếu nói về công hạnh tự lợi thì với hạnh tự lợi còn làm không xong, thì làm sao nói đến việc lợi tha? Nếu không hiểu mà miễn cưỡng đi làm việc lợi tha, chẳng khác nào một người mù dẫn một đoàn người mù, chỉ dắt nhau đi vào hầm lửa mà thôi.

Nhưng nếu làm một vị Bồ Tát vì tài lợi, danh tiếng, không chịu y theo giới luật tu hành để thọ sự cúng dường của đàn việt. Trái lại, chỉ cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông, trong lúc chính mình không hiểu tất cả kinh luật, mà lại giả bộ thông hiểu.

Thử tìm xét kỹ nguyên nhân giả dối đó là do đâu?

Chính là do ý muốn được cúng dường. Người làm như vậy chính là tự dối mình và cũng là khinh dối người khác. Thế nên người làm giới sư truyền giới cho người, nếu cố làm như vậy đương nhiên phải phạm khinh cầu tội.

Trong kinh Phật thường răn dạy các đệ tử rằng: “Tỳ kheo các ông phải nghiêm trì giới pháp thanh tịnh, không nên tham cầu lợi dưỡng. Đối với người, các ông nói pháp như thế nào thì phải thực hành như thế ấy”. Người thực hành được như thế mới được Đức Phật cho phép thuyết pháp. Ngược lại, nếu có tâm mong cầu lợi dưỡng, muốn làm thầy người, chẳng những không thể làm sư phạm cho người, mà chính mình cũng không thể hộ trì giới hạnh được thanh tịnh vậy”.

B.2.2.42. VỊ ÁC NHÂN THUYẾT GIỚI (vì người ác giảng giới)

Kinh văn

Nếu là Phật tử thì không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói cho người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những người tà kiến... trừ quốc vương. Ngoài ra, không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của chư Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không được gặp Tam Bảo, như cây đá không có tâm thức, gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến như vậy khác gì cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật thì phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Bản thân rõ ràng không thông hiểu kinh luật, nhưng vì có tâm mong cầu lợi dưỡng mà giả bộ làm ra vẻ thông hiểu. Đó là hành vi dối gạt không thể chấp nhận được. Còn quả thật thông hiểu kinh luật, nhưng vì có tâm mong cầu tài lợi mà vọng truyền trao cho người, cũng là hành vi quyết định không được.

Nên biết rằng: Đức Phật chỉ vì nội chúng mà chế định giới luật, vì thế nội dung của giới luật có rất nhiều vấn đề đi sâu vào sinh hoạt nội bộ. Do đó, đối với người ngoài không nên giảng nói, nhất là đối với những người không hiểu biết Phật pháp, thậm chí không tin ưa Phật pháp thì lại càng không nên nói.

Vì nếu nói cho những người ấy biết được hành vi của đệ tử Phật là như thế này, thế khác, họ sẽ khởi tâm khinh thị vô cùng, rồi đi đến đâu cũng đem việc không đúng của Phật tử ra để bài báng, kích bác. Như thế sẽ gây ảnh hưởng tai hại rất lớn cho Phật giáo. Vì thế, giảng nói giới pháp là một vấn đề phải đặc biệt lưu tâm thận trọng!

Nếu tùy tiện vọng nói giới pháp cho người, chẳng những là không biết cơ nghi, còn chứng tỏ đó là người không có con mắt trí huệ. Nhất là có lỗi khinh thị giới pháp mình đã bảm thọ và hiểu rõ. Hơn nữa, nếu giảng nói giới pháp cho những người muốn thọ giới nghe, trong khi họ chưa được thọ giới, thì họ sẽ không khởi tâm tha thiết kính trọng giới luật, lại còn sanh lòng khinh thị, cho rằng giới luật chẳng qua chỉ là như thế này, như thế kia... Chỉ có một tâm niệm khinh thị này cũng đủ hủy diệt tiền đồ của người ấy. Điều đó tạo tội lớn biết chừng nào?!

Vì thế, một vị Bồ Tát chân chính biết tôn trọng giới pháp, phải lưu tâm phân biệt kỹ lưỡng người muốn nghe pháp có phải pháp khí hay không, hoặc người nào được nghe giới pháp và người nào không được nghe giới pháp.

Trong Du Già Bồ Tát Địa nói: “Chư Bồ Tát đối với việc thọ Bồ Tát giới dù bản thân mình đã thọ trì luật nghi một cách đầy đủ rất ráo, nhưng tuyệt đối không được khinh suất giảng nói Bồ Tát tạng cho những người không có tín tâm nghe.

Tại sao vậy?

Vì những người ấy tuy nghe rồi, nhưng không thể tin hiểu, nên bị đại vô trí làm chướng ngại che lấp rồi sanh tâm hủy báng. Vì phỉ báng nên bị vô lượng đại tội, nghiệp chướng theo đuổi”.

Theo như trên dạy thì nên biết giới pháp không nên tùy tiện giảng nói cho người. Nếu giảng nói không đúng đối tượng sẽ làm tăng trưởng ác kiến, khiến cho họ ngày càng xa lìa Phật pháp, do đó tương lai sẽ bị đọa lạc. Như thế thật là bất lợi cho người.

Trong kinh Thiên Giới cũng dạy: “Không nên đối với những người bất tín mà giảng nói giới pháp. Cho đến không nên đối với những người phỉ báng Đại Thừa mà giảng nói”.

Tại sao lại quy định một cách nghiêm khắc như vậy?

Phải biết chính do nhân duyên bất tín và phỉ báng này làm cho người sẽ bị đọa địa ngục. Cổ đức cũng có dạy: “Giới luật là ngôn giáo bí mật của Phật, nên tuyệt đối không được vọng truyền cho người, cũng không nên tùy tiện vì người giảng nói trước”.

Tâm lý của đại đa số người thế gian là chỉ khi nào họ đang khát nước đến mức cháy khô cả cổ, nếu đem nước cho họ uống, lúc ấy họ mới cảm thấy vị nước quý báu như cam lồ. Trái lại, lúc họ không khát nước, nhất định họ không bao giờ nhận thấy sự tối cần của nước. Giống như một người đang trong cảnh tối tăm, đến chỗ nào cũng tối như mực, sờ soạng, quờ quạng không biết lối ra, tình cảnh vô cùng khốn khổ. Lúc ấy, nếu bạn đốt một ngọn đèn đưa cho họ, họ sẽ thấy chiếc đèn trở nên quý báu vô cùng. Bình thường khi không cần đèn, chiếc đèn ấy không có giá trị gì đối với họ.

Tương tự như vậy, với người khao khát mong cầu Bồ Tát đại giới, nếu bạn vì người ấy truyền trao giới pháp, họ sẽ tôn trọng, quý báu khác nào người nghèo đặng của báu. Trái lại, khi họ chưa phát khởi Bồ Đề tâm, nếu bạn giảng nói giới pháp trước cho họ, tự nhiên họ sẽ không bao giờ sanh tâm tôn trọng giới pháp.

Vì thế, giảng nói giới pháp như vậy thật phí phạm, không hợp thời cơ và là một điều vô cùng bất lợi. Thế nên, đối với giới pháp phải có tâm tôn trọng, không được xem thường mà tùy tiện giảng nói cho người.

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử, thọ Bồ Tát giới, việc giảng nói giới pháp đương nhiên là bổn phận của mình. Nhưng cần phải xem kỹ và cân nhắc đối với hạng người nào mới nên giảng nói”. Nếu đối tượng là kẻ khát ngưỡng, khẩn thiết cầu giới pháp, và động cơ thúc đẩy người thuyết pháp quang minh chính đại thì mới nên vì người cầu khẩn pháp mà thuyết giới. Còn đối với những người không thể thọ Đại Thừa Bồ Tát giới, nhưng vì tâm mong cầu tài lợi mà vì người đó giảng nói giới pháp cho họ thì tuyệt đối không được. Cho nên kinh văn dạy: “Không được vì ham cầu tài lợi, đối với người chưa thọ Bồ Tát giới mà thuyết giới”.

Chữ “thuyết giới” ở đây có chỗ giải thích là vì người giảng giới, có chỗ nói là vì người truyền giới, có chỗ nói là trong lúc làm lễ bố-tát cho người nghe giới. Bốn lối giải thích này đều hợp lý. Hơn nữa, hành giả chẳng những không nên ở trước những người chưa thọ Bồ Tát giới mà giảng nói đại giới của ngàn Đức Phật, mà còn nếu ở trước hàng ngoại đạo, người ác, giảng nói Đại giới của ngàn Đức Phật này, càng nhất quyết không được.

Lại nữa, cũng không được giảng nói Đại giới của ngàn Đức Phật này trước những người tà kiến. Phải biết Bồ Tát đại giới này không phải một Đức Phật hay bảy Đức Phật truyền lại, mà chính do ngàn Đức Phật truyền lại. Như thế, có thể thấy Bồ Tát đại giới thần thánh và đáng quý trọng biết dường nào? Làm sao có thể tùy tiện vọng truyền cho người?

“Người chưa thọ Bồ Tát giới” là chỉ những hạng người nào?

Đó là những kẻ chưa từng phát Bồ Đề tâm, vì họ không có tín tâm đối với Bồ Tát đại giới. Những kẻ ấy không phải là pháp khí, không được nghe đại giới. Cho nên bạn không nên vì sự kính trọng và cúng dường dồi dào của họ đối với bạn mà đem Đại giới của chư Phật này truyền trao cho họ một cách dễ dàng.

“Hàng ngoại đạo, người ác” là những người không tin Tam Bảo, phỉ báng Đại Thừa. Họ chấp chặt dị đạo của mình và cho đó là chân lý trên thế gian, nên không bao giờ muốn tiếp thọ những tư tưởng khác. Họ vào trong Phật pháp không phải với tinh thần chân thật vì pháp, mà chỉ vì muốn được nghe chút ít Phật pháp, đôi khi để tìm kiếm những khuyết điểm trong Phật pháp.

Vì thế, nếu bạn truyền trao giới pháp cho họ, thì chẳng những họ không thừa nhận Phật pháp là Chánh Tri, Chánh Kiến, lại còn từ trong đó phê bình chỉ trích cái này không đúng, cái kia không đúng v.v... Những hạng người như thế làm sao thọ dụng được sự lợi ích trong Phật pháp?

Bọn người tà kiến cũng vậy, vốn đi theo gót của hàng ngoại đạo và người ác. Mọi thứ trong, ngoài họ đều bài bác. Thế nên, luận điệu của ngoại đạo và người ác thế nào thì luận điệu của bọn tà kiến thế ấy. Dù ra vào Phật pháp nhiều lần, tư tưởng của họ vẫn là một khối sai lầm. Hạng người như vậy làm sao có thể vọng truyền giới pháp cho họ?

Thế nên vị Bồ Tát trước khi muốn giảng nói Bồ Tát tạng, phải dùng huệ nhãn quán sát, suy nghĩ xem coi hạng người nào có thể tiếp thọ, sau đó mới vì họ giảng nói pháp.

Tóm lại:

Trừ quốc vương, ngoài ra không được giảng nói giới pháp cho tất cả những hạng người này. Quốc vương là đối với thời xưa, bây giờ là vị nguyên thủ quốc gia, có quyền lực rất lớn, muốn làm lợi ích hay tổn hại Phật pháp đều được. Quý vị này muốn Tam Bảo hưng thịnh thì Tam Bảo sẽ hưng thịnh, muốn hủy diệt Tam Bảo thì Tam Bảo sẽ bị hủy diệt.

Vì thế khi quốc vương muốn biết nội dung của giới luật thì có thể giảng nói. Chủ ý là vì muốn quốc vương theo đúng như pháp mà hộ trì chánh pháp, nên khi quốc vương muốn nghe giới luật, làm thế nào không nói được?

Hơn nữa, vì quốc vương biết nội dung của giới luật Phật pháp, để ngài đề cao đạo đức và y theo giới luật của Phật dạy, khích lệ, khuyến hóa nhân dân khiến toàn dân trong nước trở thành những người đồng phụng hành giới luật của Phật pháp.

Vì thế, giảng nói giới pháp cho quốc vương là điều không trái phạm. Ngoài quốc vương ra, còn có các vị đại thần trợ giúp cho quốc vương, đều là những người có thế lực, có thể dâng những kiến nghị với tinh thần xiển dương hay phá hoại Phật pháp đều được cả. Cho nên, nếu quý vị ấy muốn biết nội dung của giới luật, cũng phải vì quý vị ấy giảng nói.

Trong bộ Căn Bản Mục Đức Ca nói: “Những người ở địa vị tôn quý dù họ không có tâm tín kính, nhưng cũng cần phải vì họ giảng nói. Vì nếu không giảng nói thì có sự lưu nạn cho Phật pháp. Còn những người bần cùng, lại thêm không có tâm tín kính, dù họ có muốn nghe, nhưng cũng không nên giảng nói”. Nên biết trong Căn Bản Mục Đức Ca nói “tôn quý” là dùng ám chỉ vị nguyên thủ quốc gia vậy.

Trong lời Tự của Thập Tụng Tỳ Ni cũng có nói: “Khi Phật còn tại thế, vua Ba Tư Nặc đích thân đến cung thỉnh Phật cùng chúng Tăng vào nội cung thọ trai. Nhằm lúc chúng tăng đang bố tát, quý tỳ kheo vừa thấy quốc vương đến vội bảo rằng: “Đại vương nên đi ra ngoài vì chúng tôi đang làm pháp sự!”

Vua thưa: - Bạch chư đại đức! Trẫm muốn được nghe.

Chư tỳ kheo bèn bạch lên Phật, Phật dạy: “Từ nay về sau ta cho phép các thầy được thuyết giới trước quốc vương”.

Nên biết: Vị lãnh đạo tối cao của một quốc gia tức là trời ở trong loài người, có tâm mong muốn nhân dân mình bỏ dữ làm lành và không bao giờ tùy tiện nói những chuyện hay dở của mọi người. Thế nên chư tăng thực hành tất cả Phật sự, đối với quốc vương không cần phải giấu diếm. Điều này chứng tỏ Phật pháp kính thuận quốc vương. Trừ quốc vương và đại thần ra, tất cả những người bất tín khác và những người chưa thọ Đại giới đều không được ở trước những người ấy giảng nói giới pháp.

Nên trong kinh Niết Bàn nói: “Thời quá khứ vào ngày Rằm, trong lúc chư tăng đang làm lễ Bồ Tát, có một đồng tử trốn trong chỗ vắng, trộm nghe thuyết giới, bị Kim Cang Lực Sĩ dùng bảo xứ đánh đồng tử ấy nát như vi trần”. Như thế làm một vị Pháp Sư tuyên thuyết giới pháp, với vấn đề này có thể nào không đặc biệt lưu ý hay sao?

Nên biết là những bọn người ác, ngoại đạo, tà kiến này dù sẵn có Phật tánh, nhưng vì chưa phát đại Bồ Đề tâm, không thọ giới của Phật, thiện ác không hiểu, phải quấy không phân, tà chánh không rõ, cho nên gọi là “súc sanh”.

Tất cả súc sanh dù có đủ Phật tánh, nhưng vì đang mắc quả báo này nên ù ù, cạc cạc, mê muội, tối tăm, không biết gì hết. Làm người nếu cũng như thế thì có khác gì loài súc sanh đâu?

Không bảm thọ đại giới của chư Phật, mắt hắt hạt giống Bồ Đề, đời đời sanh vào chỗ không được gặp Tam Bảo, Tam Bảo còn không được thấy thì làm sao có thể quy hướng Tam Bảo? Và làm sao có thể được giải thoát?

Đã không biết quy hướng đại đạo xuất thế, thì có khác gì như cây đá không có tâm thức. Vì bọn người ác... có tai mà không nghe tên giới, có mắt mà không nhìn thấy quang minh của giới; có mũi ngửi mà không ngửi được mùi thơm của giới, có lưỡi mà không nếm vị của giới; có thân mà không tiếp xúc được giới; có tâm mà không biết giới tướng. Từ mê đi sâu vào mê, sáu căn tăm tối nên gọi là ngoại đạo, bọn người ác tà kiến, nào khác cây đá!

Vì cây đá cũng mang nhiên không hiểu biết như vậy. Hơn nữa, nếu giảng nói giới pháp cho cây đá, chúng chỉ không hiểu biết mà thôi, chứ không đến nỗi sanh tâm hủy báng. Còn đối với bọn người ác... nếu thuyết giới, chúng chẳng những không biết không tin lại còn quay lại cực lực phỉ báng. Vì thế, không nên vì chúng vọng thuyết giới.

Nếu Bồ Tát vì mong cầu lợi dưỡng, trước bọn người ác giảng nói giới pháp của bảy đức Phật, thì phạm khinh cấu tội. Quang Minh Kim Cương Bảo Giới này dù tất cả chư Phật trong ba đời đồng tuyên thuyết, nhưng nếu nói thời gian gần đây một chút, là do bảy đức Phật truyền trao bảm thọ mới có. Cho nên ở đây nói là giới pháp của bảy Đức Phật.

Đã là giới pháp của bảy Đức Phật truyền trao, bầm thọ mới, cho nên đối với chúng ta, lễ đương nhiên phải hết sức quý trọng. Vì vậy khi giảng nói giới pháp này phải lưu tâm lựa chọn và thận trọng cho lắm mới được. Tuyệt đối không nên khinh thường mà giảng nói cho hàng ngoại đạo, bọn người ác và những người chưa thọ giới. Nếu không như thế tức làm hại mình, hại người, tội lỗi ấy sẽ vô cùng to lớn.

Vì thế trong bộ Bồ Tát Giới Sơ Tân, quyển 8 nói: “Nước mưa chỉ thấm nhuần những mầm cỏ có gốc rễ. Cũng thế, giới pháp của Như Lai chỉ lợi ích cho những người có tín tâm. Vì e rằng những người bất tín tăng trưởng nghi ngờ, quay lại phỉ báng giới pháp, sẽ có hại mà không có lợi cho họ, nên pháp dù bình đẳng, nhưng khi thuyết pháp thì phải hợp với căn cơ. Nếu người thí pháp không tôn trọng, người lãnh thọ pháp không cung kính thì phạm tội khinh cầu”.

Giới này thuộc về Giá Giới. Bảy chúng Phật tử đều có thể phạm, nhưng sự phân định đối với Đại Thừa và Tiểu Thừa không đồng nhau.

Đối với Tiểu Thừa trong tất cả thời khóa, đều không được nói tên tội của Ngũ Thiên cho Sa Di nghe. Vì nếu Sa Di biết rõ tên tội của Ngũ Thiên thì thành ra bị trọng nạn trộm pháp, về sau không được thọ Đại Giới.

Còn đối với Đại Thừa chỉ lúc làm lễ Bồ Tát tụng giới ở mỗi nửa tháng mới phải bảo người chưa thọ giới đi nơi khác. Ngoài ra, những lúc khác không ở vào điều ngăn cấm.

Nếu đem Tam Tụ Tịnh Giới phối hợp với giới này thì có sự tương ứng như sau:

- Không vì người ác thuyết giới thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Ở trước quốc vương thuyết giới là Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Không vì lợi dưỡng mà thuyết giới là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Lời phụ:

Trong bộ Tỳ Ni Hậu Tập Vấn Biện hỏi:

Trong kinh Phạm Võng dạy: “Ở trước người chưa thọ Bồ Tát đại giới, giảng nói giới pháp của bảy Đức Phật thì phạm tội khinh cầu”. Nhưng có chỗ cho rằng chỉ ngăn cấm lúc tụng giới, chứ không ngăn cấm khi giảng giới. Vì lúc tụng giới chỉ tuyên đọc văn cú, còn khi giảng giới thì giảng giải nghĩa lý đầy đủ, như thế có phải là trọng nôm mà khinh cá hay không? Hay còn có ý nghĩa nào khác trong đó không?

Đáp: Giới tỳ kheo quan hệ nơi tăng luận. Vì phòng ngừa nạn tặc trụ nên tất cả đều ngăn cấm (tặc trụ là không đảnh đàn trước tam sư, thất chứng để thọ giới Cụ Túc, tự cạo râu tóc, mặc pháp phục, ở chung với chư tăng, cùng với chư tăng làm pháp sự).

Còn giới Bồ Tát thâm nhiếp khắp tất cả chúng sanh trong lục đạo, nên khi giảng giải nghĩa lý Bồ Tát giới, nếu có người chưa thọ giới nghe, nhờ được nghe mà người ấy phát tâm Bồ Đề. Vì thế nên không cấm chế việc này. Nhưng lúc làm lễ Bồ Tát tụng giới, vì có những việc phát lộ sám hối, đối với những người thọ giới không nên cho họ biết điều ấy. Nên trong kinh dạy không nên cho người chưa thọ giới Bồ Tát nghe giới trong khi đang làm lễ Bồ Tát tụng giới.

Trong bộ kinh Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bốn Giảng Ký này, ở đoạn hai, ở phần đầu cũng có nói. Nơi đây xin thuật lại để giải đáp sự nghi ngờ cho quý đại sĩ nào đối với giới này còn có tâm thắc mắc.

Giới tỳ kheo có văn điều Ngũ Thiên Thất Tụ. Đối với sa di và Phật tử tại gia chưa thọ giới, tuyệt đối không cho phép xem, đọc và nghe. Nên trong Luật dạy nếu lén nghe thuyết giới sẽ bị hộ pháp, thiện thần đánh đuổi. Nhưng đối với Bồ Tát giới, những người chưa thọ giới không được tham dự Bồ Tát, thuyết

giới, nhưng trường hợp giảng ý nghĩa của giới thì cho nghe và cũng cho phép xem đọc giới bản, cũng như nghiên cứu ý nghĩa giới bản đều không bị cấm chế.

B.2.2.43. CỔ KHỞI PHẠM TÂM GIỚI (cổ khởi tâm phạm giới)

Kinh văn

Nếu Phật tử do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố móng tâm hủy phạm giới pháp, thời không được lãnh thọ đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân, không được uống nước của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn đứng án ngữ trước mặt người đó mà gọi: “Gã bọm giặc!” Nếu đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả người đời đều mắng người ấy là kẻ giặc trong Phật pháp. Hết thấy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Không nên vì bọn người ác v.v... mà thuyết giới, nhưng bạn cứ vì họ thuyết giới, điều ấy dĩ nhiên là không đúng. Cũng thế, không được khởi tâm phạm giới, mà bạn cứ phạm, và xem dường như vô sự, điều ấy đương nhiên lại càng không được.

Làm một vị Bồ Tát đúng lý thì sinh mạng này có thể hy sinh đối với tịnh giới của Như Lai mà mình đã bảm thọ và quyết không trái phạm. Có đầy đủ tinh thần như vậy mới xứng đáng là một Phật tử an trụ Bồ Tát Tịnh Giới Luật Nghi.

Phạm giới đôi khi không phải là trường hợp cố tâm, mà là vì vô ý lỡ phạm. Dù không thể nói là vô tội, nhưng tội phạm cũng không nặng. Nhưng ngược lại, nếu cố ý phạm tịnh giới thì tội ấy đương nhiên rất nặng. Giới này không có chế định đặc biệt riêng, chỉ khi nào bạn khởi tâm động niệm muốn hủy phạm các tịnh giới khác, chính là hủy phạm giới này.

Vì muốn bảo hộ, giữ gìn thanh tịnh tất cả những giới khác, nên đối với giới này càng phải đặc biệt xem trọng. Dụng ý của Phật khi chế giới này chính là ở điểm này vậy.

Có chỗ gọi giới này là giới “không hở thẹn khi nhận bố thí”. Vì hành giả xuất gia học Phật, thọ nhận sự cúng dường của thí chủ, cần phải ban phước cho thí chủ. Nếu bản thân của mình đã gánh một gánh tội phạm giới nặng nề, thì chính bản thân bạn không giải quyết được, còn khả năng nào để ban phước cho thí chủ?

Vì thế nếu mình có tội phạm giới, trước tiên phải chí thành khẩn thiết sám hối, nếu không lo sám hối, là người không biết hổ thẹn, lạm thọ của tín thí không mắc tội hay sao?

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, nhất là Bồ Tát xuất gia, lúc ban đầu, bạn phát khởi đức tin mà xuất gia, đó là một thứ tâm niệm vì đạo rất tốt. Nhờ tâm thành kính này mà bạn được xa lìa các thứ kiến giải thiên tà, bảm thọ chánh giới của ngàn Đức Phật, xứng đáng thọ sự cúng dường của hàng nhân – thiên.

Nhưng về sau, lâu ngày chầy tháng, bạn sanh tâm giải đãi, đối với việc giữ gìn tịnh giới không cẩn thận bằng lúc ban sơ, để cuối cùng lại cố khởi tâm bất tín, khởi niệm thiên tà, hủy phạm thánh giới của chư Phật. Thế là bạn đã mất hẳn tư cách của người làm phước điền cho nhân thiên, thì làm sao còn có thể tiếp thọ sự cúng dường của quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ v.v... như trước nữa?

Nên trong kinh dạy: “Không được lãnh thọ đồ cúng dường của tất cả đàn việt”. Trong đây có hai danh từ Chánh Giới và Thánh Giới cần phải giải thích:

- Chánh Giới là nói về giới luật có công năng xa lìa thiên tà.
- Thánh Giới là nói về giới thể chư Phật đồng chứng.

Thật ra chữ Chánh cũng gần nghĩa như chữ Thánh, như Bát Thánh Đạo cũng gọi là Bát Chánh Đạo.

Như trên đã nói: hủy phạm giới của Phật, chẳng những không được tiếp thọ các thức cúng dường của đàn việt, mà cũng không được đi trên đất của quốc vương, không được uống một giọt nước của quốc vương. Nước và đất đều là của quốc vương, chỉ những vị đầy đủ đức hạnh mới có thể uống và đi.

Một vị quốc vương hiền thiện, thâm tín Phật pháp, sẵn sàng đem đất nước bố thí, cúng dường những bậc đầy đủ đức hạnh. Nhưng nếu bạn phạm giới của mình đã bảm thọ thì trên thân bạn đã mất hẳn giới đức. Lúc ấy lãnh thổ của quốc vương dù rộng lớn, nhưng không có một chỗ cho bạn dung thân. Nước các sông dù nhiều như bể cả, cũng không có một giọt cho bạn uống. Và dù uống chỉ một giọt nước, cơ thể bạn cũng khó tiêu.

Thế nên Đức Phật trong kinh Phật Tạng dạy: “Ta cho các tỳ kheo nghiêm trì cấm giới được thọ cúng dường. Trái lại, những tỳ kheo phá giới thì dù một giọt nước của thí chủ, ta cũng không cho thọ”.

Trong Câu Xá Thích Luận cũng nói: “Người phạm căn bản trọng tội, đối với thực phẩm và trụ xứ của đại chúng, Phật không cho ăn một miếng nhỏ, không cho một gót chân đặt lên chỗ đất cư ngụ của đại chúng”, cũng chính là ý này. Hàng Phật tử xuất gia đọc những lời Phật dạy trên, có thể nào không suy nghiệm thật kỹ sao!

Phật tử tỳ kheo, bất luận Thanh Văn hay Bồ Tát, nếu chân thành nghiêm trì tịnh giới thì có năm ngàn thiện thần thường theo ủng hộ bên mình, khiến cho hành giả không bị tổn hại về bất cứ tai nạn gì.

Căn cứ vào đâu mà nói như vậy?

Trong Đại Trí Độ Luận nói: “Bồ Tát đầy đủ năm trăm giới, mỗi giới trời Đế Thích phái mười vị thiện thần theo ủng hộ”.

Nếu có tâm thâm tín hộ trì năm trăm giới, thì đương nhiên sẽ được năm ngàn thiện thần hộ vệ. Cũng giống như ở thế gian, những người có địa vị tôn quý, đức hạnh cao siêu, thường có ngựa xe, kẻ hầu người hạ, luôn theo bên mình để ủng hộ.

Trái lại nếu người có tâm khinh thường tịnh giới của Như Lai, không giữ gìn nghiêm cẩn, lại có ý hủy phạm, thì sẽ có năm ngàn đại quỷ luôn đứng án ngữ trước mặt làm cho người phạm giới bị nhiều tai nạn, không được an ổn. Giống như ở thế gian, những người có địa vị quyền quý, nếu không thận trọng, một lần trót lỡ vi phạm phép nước, thì bị

tổng giam vào lao ngục, bị gông, cùm, xiềng xích trói cột thân thể, bị lính thường theo giữ gìn, canh gác.

Thiện ác phân minh không sai một mảy. Đại quý đứng án ngữ trước mặt người phạm giới để không cho kẻ ấy qua lại trên lãnh thổ quốc gia. Các quý chẳng những đứng án ngữ trước mặt người phạm giới để ngăn cản đường sá, lại còn không chút vị nể, mắng nhiếc người đó là gã bộm giặc. Giặc là kẻ trộm cướp tài vật của người, nên bị mọi người trông thấy đều không ưa thích, ai cũng có quyền mắng nhiếc, đánh đập, hay có thể trói lại, giải đến chánh quyền. Ở thế gian, trộm cướp dù là kẻ đại tội ác như vậy, nhưng đôi khi đôi với Phật pháp họ cũng có tâm kính sợ, khi được nghe giảng lý nhân quả, thiện ác và biết hành vi trộm cướp sẽ đem lại quả báo không lành. Còn người phá giới này, đối với Phật pháp, với luật nhân quả không có tâm kính sợ, cứ nung hình tượng người xuất gia, tiếp thọ sự cúng dường của thí chủ. Họ không biết rằng thọ dụng của tín thí như vậy, không khác gì trộm tài vật của tín chủ, cho nên bị quý mắng là kẻ đại tặc, ai bảo không đúng?

Chẳng những thế, người phá giới kia, nếu đi vào trong phòng, nhà, thành, ấp, các quý thường đi theo chà quét dấu chân của người ấy. Điều đó chứng tỏ quý thần đối với người phạm giới có tâm chán ghét đến cực điểm. Vì những nơi các bậc hiền thánh tụng kinh, hành đạo, đất đều hóa thành kim cương, còn những nơi người ác giới này du hành, đều thành nơi ô uế, nên bị quý thần chà quét dấu chân để khôi phục sự thanh tịnh của chỗ đất ấy.

Lại nữa, chỗ đức Phật đi đều lưu lại tướng Thiên Bức Luân (một trong ba mươi hai tướng tốt), thiên nhân đối với tướng ấy đều cung kính cúng dường mà tặng phước huệ. Nay đây gót chân của tỳ kheo phá giới này đi đến chỗ nào sẽ làm ô nhiễm đất già lam thanh tịnh nên các vị quý thần hộ trì già lam, muốn giữ gìn những nơi này được thanh khiết, nên phải chà dấu chân của người phạm giới. Dấu chân mà hãy còn không cho tồn tại, huống hồ toàn thân của kẻ phá giới ư?

Người phá giới bị quý thần bắt mẫn, có thể họ không hay biết, nhưng đáng sợ nhất là những lời nói của mọi người ở thế gian, điều này không thể không lưu tâm. Cho nên kinh văn dạy tiếp theo: “Tất cả người đời đều mắng người ấy là kẻ giặc trong Phật pháp”.

Người đời mắng nhiếc kẻ phá giới như thế, chứng tỏ tất cả người trên thế gian đều có tâm chán ghét những hành vi phá giới này đến cực điểm, và những kẻ phá giới khi nghe những lời mắng nhiếc đó trong tâm có thể nào không lay động hay sao?!

Tại sao nói người phá giới là kẻ giặc trong Phật pháp?

Vì người ấy trộm mặc áo của Phật, trộm ăn cơm của Phật. Ở trong Phật pháp chẳng những vô ích, lại còn khiến cho thế nhân phê bình, chê bai Phật pháp, làm tổn hại Phật pháp. Chúng ta nên biết: người đời sở dĩ tôn trọng người xuất gia vì những giới hạnh thanh tịnh hiếm có, không phải những người thông thường trên thế gian có thể làm được. Nếu bạn đã phạm giới rồi thì có khác gì người thế tục, nên làm sao khỏi bị người đời mắng nhiếc là kẻ giặc?

Đức Phật trong kinh Phật Tạng dạy: “Các tỳ kheo phá giới ở trong giáo pháp của ta, mặc áo hay ăn cơm, đều thuộc về của ăn trộm mà được”.

Theo lời Phật dạy trên thì kẻ phá giới bị người đời mắng nhiếc là kẻ giặc đâu có gì lạ? Đức Phật lại dạy rằng: “Sau khi ta diệt độ, các tỳ kheo nghiêm trì tịnh giới, làm cho Phật pháp cửu trụ trong thế gian. Trái lại, các tỳ kheo phá giới làm cho Phật pháp mau hoại diệt”.

Ăn trộm đại bảo của Phật pháp, làm cho Phật pháp bị tiêu diệt, không còn tồn tại trên thế gian, thì kẻ đó không phải là giặc trong Phật pháp hay sao?

Hơn nữa, những người đó chẳng những bị người đời mắng nhiếc là kẻ giặc trong Phật pháp mà còn bị tất cả chúng sanh, những người có con mắt hiểu biết, cũng đều không muốn nhìn ngó người ấy. Nhìn thấy còn không muốn, huống chi lại đi chung, hoặc cùng ở chung với người ấy.

Nguyên nhân chỉ vì người trì giới oai nghi nghiêm chỉnh, mọi người khi trông thấy đều muốn chiêm ngưỡng tôn dung. Trái lại, người phá giới oai nghi không phần chân, suy tướng hiện tiền nên tất cả chúng sanh đều không muốn nhìn ngó.

Người phạm giới đối với việc trì - phạm không nhận thức được thì so với chúng sanh vô tri thức nào có khác gì, nên kinh vẫn dạy: “Nào khác gì loài súc sanh”.

Người phạm giới trên thân đã không còn giới thể, sánh với cây cối vô tri cũng đâu có khác gì, nên kinh vẫn dạy: “Nào khác gì cây cối!”

Người phạm giới quý thân và nhân loại đều chán ghét, trong nhân đạo không thể dung chứa. Người ấy không phải là một con người nữa và chắc chắn sẽ bị đọa lạc trong tam đồ.

Trong kinh Bảo Tích dạy: “Những người tự biết mình đã phạm giới mà còn thọ dụng của tín thí là phiền não ô nhiễm không thanh tịnh. Người xuất gia có đủ phiền não này chẳng khác nào người gánh một gánh nặng đi vào địa ngục”.

Như thế, chúng ta có thể thấy rõ, đối với giới pháp của chư Phật, người Phật tử không nên tùy tiện hủy phạm. Nếu cố hủy phạm chánh giới của Phật, không có tâm hổ thẹn thọ dụng của tín thí, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Người xuất gia có giới hạnh là ruộng phước của nhân thiên. Nếu giới pháp không thể giữ gìn thì phước điền đâu còn nữa. Cho nên người Phật tử nếu phạm giới phải hết sức sanh tâm hổ thẹn, chí thành sám hối để gột rửa những cấu uế của mình đã phạm giới pháp. Nhờ sự chí thành sám hối này mà tâm được thanh tịnh. Nếu không sanh tâm hổ thẹn, chí thành sám hối thì tội như phạm giới ngày càng chứa nhóm thêm nhiều, lại tiếp thọ sự cúng dường của thí chủ như mang gánh nặng tội lỗi, thật là một điều đáng thương xót!

Giới này thuộc về Giá Tội, chỉ ngăn cấm chứ không khai miễn. Dù là Đại Thừa hay Tiểu Thừa cũng đều cấm phạm, nhưng;

- Trong luật Thanh Văn chưa thấy đặc biệt kết tội “hủy giới thọ tín thí”, vì thông thường hành giả Thanh Văn nếu chỉ nghĩ tưởng những điều phạm giới trong tâm niệm thì không tính là phạm giới, chỉ khi thể hiện ra nơi thân - khẩu - ý mới kể là thật sự phạm giới.

- Còn Luật Bồ Tát sơ dĩ Phật đặc biệt chế định giới này vì nếu hành giả làm như vậy sẽ tổn hại đại hạnh lợi sanh. Đại sĩ giữ gìn nội tâm nghiêm mật hơn Thanh Văn. Bồ Tát chẳng những thể hiện nơi thân khẩu nghiệp là phạm giới, mà chỉ cần khởi dấy một niệm hủy giới ở nội tâm, cũng đã là phạm giới vậy. Dấy khởi tâm niệm phạm giới hãy còn

không nên, huống gì là thân khẩu nghiệp hủy phạm tịnh giới? Như vậy thấy rõ rằng Bồ Tát giới nghiêm cần biết bao!

Vì vậy, trong Bồ Tát Giới Sơ Tân nói: “Nếu Phật tử không cố tâm hủy phạm giới cấm thì chỉ tùy sự việc mà kiết bốn tội, không ghép vào tội này. Nếu khởi tâm phạm giới, nhưng chưa phạm sự tướng, những tội nhẹ thì chỉ trách tâm, những tội nặng cần phải sám hối”.

Theo lời dạy trên thì sự khởi tâm động niệm của chúng ta từng giờ, từng phút không cần phải lo cảnh tỉnh hay sao?

Linh Chi luật chủ dạy: “Than ôi! Người xuất gia đời nay dựa vào hàng giảng sư mà học kinh luật không thông. Việc thực hành vẫn theo trần tục, mị thể xu thời, chiếm cứ địa vị làm thầy, tứ sự cúng dường phong phú, thâm nhiếp đồ chúng cho đông, ruồi dong theo ngũ dục, nuôi sống tà mạng, cầu tài lợi cho thật nhiều. Mấy ai nghĩ đến việc hoằng truyền chánh pháp của Như Lai, làm sao cho ngôi Tam Bảo được hưng thịnh?! Chỉ lo trang sức bản thân một đời này, giới luật không thông, làm sao có thể làm mô phạm cho chúng hậu học? Lại theo ý mình ước đoán, vọng lập ra những điều chương; cho nên mới có ra những chuyện phạt gạo, chuộc hương, đốt y, đánh gậy v.v... (Việc phạm luật do không hiểu Luật mới làm sai như vậy, vì thế tội không thể trừ diệt bằng những hình thức này) làm cho tôn chỉ của Tăng Già bị hỗn loạn, của Phật hóa thành trần ai. Đạo pháp ở nơi người hoằng truyền mà làm như vậy thì đạo pháp sẽ nương vào đâu? Than ôi! Buồn không nói được!”

Lại nói: “Đời nay những người tu thiền, giảng kinh, tự cho mình là Đại Thừa, không câu chấp sự tướng, nên về việc phục sức thì đua nhau mặc lụa tơ, sa tổ, màu xanh tím, trắng đỏ cho tươi đẹp, buông lung theo lòng tham, hoàn toàn trái với lời Phật dạy!

Tại sao không nghe trong Luật kể những khổ hạnh của chư Tổ như:

- Ngài Hành Nhạc chỉ mặc áo vải bông xấu xí để ngăn che sương, tuyết, gió, mưa.
- Ngài Thiên Thai hơn bốn mươi năm chỉ mặc một nạp y.
- Ngài Vĩnh Gia không bao giờ ăn những ngọn rau đầu lưỡi cuốc, không mặc áo tơ

tằm.

- Ngài Kinh Khê suốt đời chỉ mặc áo vải to, trong thất chỉ có một cái đơn...

Quý ngài rất thông hiểu lý Đại Thừa, mới chuyên tâm trọng sùng trọng khổ hạnh đường ấy! Vậy xin hàng Phật tử cố noi theo gương của chư cổ đức, đừng nhiễm theo thói tà, phải y theo lời Phật dạy tu thân mới là chân Phật tử vậy!”

B.2.2.44. BÁT CÚNG DƯỜNG KINH LUẬT GIỚI (giới không cúng dường kinh luật)

Kinh văn

Nếu là Phật tử phải thường nhất tâm thọ trì, đọc tụng kinh luật Đại Thừa, dùng giấy, vải, hàng lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, trích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương, hoa vô giá và tất cả các châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh

luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Là Phật tử mà hủy phạm giới cấm là điều Đức Phật không bao giờ chấp thuận, điều đó nhất định là như vậy. Đối với Pháp Bảo không cung kính cũng là việc nhất định không được.

Giới sở dĩ không nên hủy phạm vì giới là thắng nhân thành vô thượng Phật quả., nên kinh Hoa Nghiêm dạy: “Giới là cội gốc của vô thượng Bồ Đề”, chính là ý ấy. Pháp Bảo sở dĩ không được thiếu sự kính trọng vì Pháp Bảo là mẹ của chư Phật. Nên kinh Kim Cang dạy: “Quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề của tất cả chư Phật đều từ kinh này xuất sanh”, cũng chính là ý này.

Pháp cũng là thầy của chư Phật, nên chư Phật hết sức tôn trọng, cung kính Pháp Bảo. Bồ Tát đối với Pháp Bảo phải cung kính giống như kính Phật. Và muốn chứng đắc Phật quả như chư Phật, không có lý do gì không sùng trọng Pháp Bảo. Nếu không tôn trọng, đúng như pháp cúng dường Pháp Bảo thì không biết nương vào diệu pháp chi để tiến tu theo Phật đạo, và mọi hành vi của bạn cũng không thể hợp với Chánh Đạo. Vì thế cúng dường kinh điển, tôn trọng Pháp Bảo quả thật không nên xem thường!

Là Phật tử, đối với Tam Bảo có bốn phận phải bình đẳng kính trọng và phước huệ nhị nghiêm đồng tu tập. Nếu không cúng dường kinh điển thì trái với bốn nguyện “thượng cầu Phật đạo”. Nếu không viết chép kinh điển thì trái với hạnh “hạ hóa chúng sanh”.

Do đó:

- Đối với kinh điển cần phải lưu thông.
- Đối với giới pháp cần phải cúng dường, để cho huệ mạng của Phật pháp được liên tục, không bị đoạn tuyệt.

Nêu không làm như thế thì trên là cô phụ thâm ân của Đức Phật, dưới là buông bỏ trách nhiệm của mình cần phải lo tròn, tức là chính mình tự nguyện đọa lạc vậy.

Nên biết rằng huệ mạng của Như Lai hoàn toàn nương nhờ tam tạng thánh giáo, vì thế, nếu Phật tử không xem trọng Thánh Giáo thì Phật pháp làm sao có thể cử trụ trong thế gian?

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, vì muốn cho Phật pháp được cử trụ trong thế gian, thường phải nhất tâm thọ trì, đọc tụng kinh luật Đại Thừa”.

Trong kinh dạy thường phải nhất tâm, chứng tỏ người Phật tử tu các thiện pháp không được xen tạp, không được gián đoạn và không được có chút giải đãi, biếng lười. Nếu không thường thực hành như thế, mà lúc tu, lúc nghỉ, chắc chắn không thể nào thành công.

Ở đây, “tu tập những thiện pháp” không phải nói những công hạnh như lục độ, vạn hạnh... mà chính là cần phải thọ trì, đọc tụng kinh luật Đại Thừa:

- Thọ là lãnh nạp ý thú văn tự trong kinh luật.

- Trì là nhớ nghĩ mãi mãi trong tâm không quên.
- Đọc là xem theo bốn kinh mà đọc lên.
- tụng là thuộc lòng mà đọc lên theo âm điệu.

Ngoài những việc nói trên còn cần phải chép, viết ra trên giấy trắng như hiện nay có người phát tâm tả kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cương, kinh Hoa Nghiêm v.v...

Những việc sao chép ở đây không phải chỉ như vậy mà phải lột da làm giấy, trích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm bút, để biên chép kinh luật. Thành thật mà nói, việc này không phải người thông thường có thể làm được. Như hiện nay, có người phát tâm chích huyết tả kinh. Mọi người chúng ta đã cho việc ấy là quý trọng phi thường, nên đua nhau xung tẩn. Nhưng việc làm này so với việc trong kinh hiện tại đây dạy, cách nhau rất xa.

Chư Đại Bồ Tát vì sao có thể thực hành đến mức độ ấy?

Chẳng qua vì các ngài đã nhận định rất sâu sắc rằng sanh mạng nhục thể này chỉ là vật không kiên cố, không chóng thì chầy cũng sẽ bị hủ mục, không phải là vật sở hữu vĩnh viễn, thường tồn của mình. Nay quyết đem nhục thể mong manh bại hoại này, dùng viết chép kinh luật, lưu thông pháp bảo để cho thân mạng trí huệ nhờ đó mà được vĩnh hằng bất diệt. Như thế trên thế gian này có sự vui sướng nào hơn mà không chịu làm?

Lại nữa, các Ngài biết đích xác rằng: Tất cả chư Phật được thành đạo vô thượng Bồ Đề đều do học tập kinh luật Đại Thừa mà ra, nếu không thì quyết định không thể nào thành Phật được.

Cũng vậy, hiện nay chúng ta và tất cả chúng sanh nếu không học tập kinh điển Đại Thừa và lưu thông Pháp Bảo thì làm sao đạt được mục đích thành Phật?

Trong Đại Trí Độ Luận, quyển 18 nói: “Thời quá khứ có một Phạm Chí tên là Ái Pháp, đi khắp cõi Diêm Phù Đề để thỉnh cầu chánh pháp suốt mười hai năm, nhưng chưa tìm được. Vì thời ấy chẳng những không có Phật trụ thế mà cả chánh pháp của Như Lai cũng bị hoại diệt.

Tâm của Ngài quá chí thành nên đã được cảm ứng. Một hôm, có một người bà la môn nói với ngài Phạm Chí rằng: “Ông có tâm chân thành cầu chánh pháp phải không? Rất tốt! Tôi đây biết một bài kệ chánh pháp có thể tuyên đọc cho ông nghe”.

Phạm Chí đáp rằng: - Thưa ông! Tôi vì mong cầu được nghe chánh pháp nên suốt 12 năm đi khắp Nam Diêm Phù Đề để tìm cầu.

Người Bà La Môn lại nói: - Nếu ông thật tâm cầu chánh pháp, tôi có một điều kiện, nếu ông làm được, tôi sẽ tuyên đọc bài kệ cho ông nghe tức khắc. Tôi cho ông biết điều kiện ấy không thể dễ dàng. Ông phải dùng da làm giấy, xương làm viết, huyết tươi làm mực để chép bài kệ.

Phạm chí thưa rằng: - Thưa đại sư! Điều kiện ấy không phải là vấn đề khó khăn, tôi chỉ mong được nghe chánh pháp.

Nói xong, ngài liền làm theo lời người bà la môn và chép bài kệ như sau:

*Như pháp ưng tu hành,
Phi pháp bất ưng thọ,
Kim thể diệc hậu thể*

Hành pháp giả an ổn.

Dịch:

Đúng như pháp tu hành,

Phi pháp không nên thọ.

Đời này và đời sau,

Người hành pháp yên ổn.

Câu chuyện trên là một tấm gương chứng tỏ lòng vì pháp không tiếc thân mạng. Những chuyện hy sinh thân mạng vì pháp như vậy có rất nhiều trong kinh. Chuyện này chỉ là một.

Ngoài việc chuyện hy sinh thân mạng viết chép kinh điển, còn phải dùng các thứ mộc bì, cóc chỉ, quyên tổ, trúc bạch... để viết chép, thọ trì kinh điển (vỏ cây, giấy, vải, lụa, tre).

Mộc bì là dùng vỏ cây làm giấy.

Cóc chỉ là dùng vỏ cây làm giấy (cóc ở đây không có nghĩa là lúa).

Quyên tổ là dùng tơ trắng dệt thành vải.

Trúc bạch là dùng thẻ tre và lụa để viết chữ lên. Vì thời xưa chưa chế tạo được giấy nên dùng những thứ trên để viết chép kinh điển. Tùy thời gian và địa phương mà dùng các loại khác nhau như:

Xứ Thiên Trúc thì dùng vỏ cây, hoa và lá của cây Bối Đa La, lụa bạch điệp v.v... Ở xứ này, chế tạo loại giấy đầu tiên là tên là Hách Đề từ đời Tiền Hán.

Đến thời Hậu Hán, đời vua Hòa Đế, có ông Thái kinh Trọng, dùng vỏ cây và vải, lưới cá rách để chế tạo giấy. Hiện nay, đa số dùng da cây chỉ và tre để chế tạo.

Dùng những phương tiện này để viết chép kinh luật lưu bố rộng rãi, phổ biến khắp nơi là việc làm tài thí và pháp thí phước đức vô cùng, vô tận.

Viết chép kinh luật để lưu thông là việc làm rất hiếm có và khó làm, lại cần phải bảo tồn cho hoàn hảo những kinh điển đã viết và phải dùng “vàng bạc, hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương đựng những quyển kinh luật” để không bị thất lạc và hư hoại.

Hiện nay kỹ thuật ấn loát đã tiến bộ. Phật tử xuất gia lẫn tại gia nếu phát tâm ấn tống kinh luật cho người đọc tụng càng nhiều càng tốt. Công đức này ngang với việc làm trên. Hy sinh vàng bạc để phổ biến kinh luật Pháp Bảo của Như Lai là sự cúng dường tối thượng và thù thắng của hàng Phật tử, cũng là phương tiện tối yếu để hoằng truyền chánh pháp của Như Lai, làm cho ngôi Tam Bảo được hưng thịnh. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử này phạm khinh cầu tội.

Giới này thuộc về Giá Tội, chỉ ngăn cấm chứ không khai miễn, và sở dĩ Phật tử phạm giới này vì không có tâm tôn kính Tam Bảo.

Thất chúng Phật tử đều phải tuân giữ giới này, Đại, Tiểu Thừa dùng đồng phải học, nhưng quy luật áp dụng cho hai bên không hoàn toàn giống nhau:

- Tiểu Thừa: Nếu không trì tụng Tỳ Ni thì phạm tội, ngoài ra không bị cấm chế.

- Đại Thừa: đối với năm việc thọ trì, đọc, tụng, viết chép, dùng hương hoa quý báu, vàng bạc v.v... cúng dường, phải đúng theo pháp mà thực hành, nếu không thì phạm khinh cầu tội.

Kinh Giới Bồn dạy: “Khi Phật còn tại thế, hay sau khi diệt độ, tỳ kheo tăng, thập phương thế giới đại Bồ Tát chúng, Phật tử ở trong tự viện, tháp miếu, mỗi một ngày đêm đối với quyển kinh Bồ Tát Tu Đa La Tạng (Kinh Tạng), hoặc Ma Đắc Lặc Già Tạng (Luật Tạng), hoặc đối với tăng tỳ kheo, thập phương thế giới đại Bồ Tát chúng... nếu không cúng dường ít nhiều, cho đến một lần lễ bái, hay dùng một bài kệ tán thán công đức Tam Bảo, cho đến không giữ gìn tâm thanh tịnh trong một niệm, không có tâm cung kính, lại giải đãi, biếng lười... thì phạm tội ô nhiễm”. Đối với tính hay lẫn lộn, quên lãng thì không mắc tội ô nhiễm.

Đối với Đại Thừa, quý Bồ Tát đã chứng nhập Tâm Địa thanh tịnh, nếu không làm như thế thì cũng không phạm.

Đối với Tiểu Thừa, quý tỳ kheo đã được thanh tịnh bất hoại, không thực hành cũng không phạm, thế nên là Phật tử lấy phải lấy việc cúng dường tất cả Tam Bảo làm pháp thường hành vậy.

B.2.2.45. BÁT GIÁO HÓA CHÚNG SANH GIỚI (giới không giáo hóa chúng sanh)

Kinh văn

Nếu là Phật tử nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa, thành ấp:

- Nếu gặp loài súc sanh, phải xưng lên rằng: Các ngời đều nên thọ Tam Quy và Thập Giới.

- Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, dê, heo v.v... nên tâm nghĩ, miệng nói: Các ngời là súc sanh nên phát Bồ Đề tâm.

- Khi Phật tử đến núi rừng, đồng nội, tất cả các nơi, đều nên làm cho cả thầy chúng sanh phát Bồ Đề tâm.

Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh thì phạm khinh cầu tội.

Lời giảng

Nếu nói về hạnh “thượng cầu Phật đạo” thì phải luôn có tâm tôn trọng Tam Bảo, còn nói về hạnh “hạ hóa chúng sanh” thì quyết không được không tích cực hóa độ chúng sanh.

Bồ Đề sở dĩ mệnh danh là Bồ Tát do chính phát đại Bồ Đề tâm. Vì Đại Bồ Đề tâm là động lực độ sanh và thành Phật. Nếu không phát Bồ Đề tâm thì không thể phổ độ tất cả chúng sanh và không thể viên thành vô thượng Phật quả.

Bồ Tát nếu không hóa độ chúng sanh tức là trái ngược với Bồ Đề tâm đã phát. Chẳng những chính mình phát tâm Bồ Tát hóa độ chúng sanh, lại còn phải giáo hóa tất cả chúng sanh đều phát tâm Bồ Đề. Nên kinh Pháp Hoa nói:

*Nhược dĩ Tiểu Thừa hóa,
Ngã tắc đạo xan tham,*

Thử sự vi bất khả.

Dịch:

Nếu đem Tiểu Thừa độ,

Ta có lỗi xan lẫn pháp,

Việc này không thể được.

Đức Phật ra đời hóa độ chúng sanh đều không dùng pháp Tiểu Thừa để giáo hóa dẫn dắt. Vì thế, người Phật tử phải thực hành theo tinh thần cao siêu của Đức Phật. Tức là phải dùng pháp Đại Thừa hóa độ chúng sanh, tuyệt đối không được đem pháp Tiểu Thừa mà giáo hóa. Có thực hành được hạnh “thượng cầu, hạ hóa” mới được gọi là Bồ Tát. Nếu đi ngược lại với tinh thần trên, thì Danh và Thật trái nhau. Danh và Thật đã trái, thì còn tư cách gì gọi là đại sĩ?

Việc “thuyết pháp giáo hóa chúng sanh” thực hết sức quan trọng. Vì chúng sanh dù có sẵn Phật tánh, nhưng nếu không đem ngôn âm thánh giáo mà hóa độ, thì chúng sanh không thể thành Phật. Vì thế, Bồ Tát cần phải thuyết pháp giáo hóa chúng sanh.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, phải thường sanh khởi tâm Đại Bi”. Vì nếu không khởi tâm Đại Bi, thì không nương vào đâu để hóa độ chúng sanh. Làm một vị Bồ Tát, nhất quyết phải lấy tâm hóa độ chúng sanh làm bản hoài. Vì chúng sanh bị bao nhiêu thống khổ buộc ràng, nên mới cần phải nhờ Bồ Tát hóa độ. Vì ý niệm bạt trừ thống khổ cho chúng sanh rất thiết tha, nên Bồ Tát phải sanh khởi tâm Đại Bi và phải khởi tâm liên tục, không được gián đoạn, dù chỉ trong giây lát, nên trong kinh văn Phật dạy là “thường”. Bồ Tát cần phải ban vui cho tất cả chúng sanh.

Tại sao ở đây chỉ nói thường khởi Đại Bi mà không nói là Đại Từ?

Nên biết ban vui không bằng cứu khổ, vì cứu khổ là việc rất khẩn thiết. Hơn nữa, khi khổ quả đã bị bạt trừ rồi, thì tâm tự nhiên được an vui, nên không nói “thường khởi đại từ”.

Bồ Tát vì muốn bạt khổ cho chúng sanh mà du hành giáo hóa trong nhân gian. Khi vào trong tất cả nhà cửa, thành ấp, thấy tất cả chúng sanh phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ Tam Quy và Thập Giới”. Kinh văn trên đây nói “chúng sanh” là bao hàm tất cả chúng sanh trong lục đạo. Vì Bồ Tát chưa chứng được thiên nhãn thông, nên đối với chúng sanh trong hai ác đạo: ngạ quỷ và địa ngục cũng như chư thiên, a tu la, mắt thường không dễ gì thấy được, mà chỉ thấy được chúng sanh ở nhân đạo và hàng súc sanh mà thôi.

Hiện tại ở đây, trước tiên muốn độ cho chúng sanh nhân đạo phát Bồ Đề tâm và vì những người có giai cấp tôn, ty, quý tiện khác nhau, cho nên dùng chữ “tất cả” để chỉ.

“Nên xướng lên rằng” là lời kêu gọi sự thức tỉnh. Vì trong bát phước điền của chúng sanh xưa nay đã sẵn có giới Phật tánh, nhưng vì quý vị từ vô thủy đến ngày nay đi ngược lại giác tánh mà hiệp với trần lao, bị lục trần che đậy cho nên không được bảm thọ đại giới này mà bước lên quả vị tối cao vô thượng Bồ Đề. Nay tôi vì quý vị lược thức tỉnh tất cả một phen. Quý vị phải tự giác ngộ lấy giới Phật tánh này, xưa nay đã sẵn có nơi mình. Chỉ cần quý vị thuận theo giác tánh, tức đã đắc giới, không phải là việc khó khăn... Miệng xướng khuyên bảo thọ Tam Quy, Thập Giới, dù không quyết định mọi người đều được bảm thọ. Vì Tam Quy, Thập Giới mọi người đều tự sẵn có, không phải do tìm cầu bên

ngoài mà được, và chỉ có quy giới này là pháp chân thật, ngoài ra có thể nói toàn là hư vọng mà thôi.

Kinh Anh Lạc dạy: “Vị Pháp Sư trước tiên phải vì người phát tâm thọ giới giảng nói khiến cho họ sanh tâm ưa thích, rồi sau đó mới truyền trao quy giới”.

Thế nên, điều tối yếu là vị giới sư phải vì người phát tâm thọ giới, giảng rõ ý nghĩa của Tam Quy: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Tam Bảo là phước điền chân thật quý báu của thế gian, nên chúng sanh nào có tâm thành kính quy y thì được Tam Bảo cứu hộ và được tăng trưởng phước đức.

Nên trong kinh Chiết Phục La Hán nói: “Vị thiên tử cõi trời Đạo Lợi lúc sắp mạng chung, dùng thiên nhãn quán sát thấy mình sau khi xả báo thân bị đọa làm heo. Thiên tử đau khổ vô cùng, bèn suy nghĩ: ‘Trên cõi trời, dưới thế gian, không ai có thể cứu khổ chúng sanh ngoại trừ Đức Phật’. Nghĩ như vậy, liền đến quỳ dưới chân Phật cầu cứu hộ. Đức Phật dạy rằng: “Con hãy thành tâm quy mạng Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng. Thiên tử vâng lời Phật, trong bảy ngày đêm tinh cần quy y Tam Bảo, nhờ phước đức ấy được thoát khỏi thai heo, sanh làm con nhà trưởng giả...”

Theo trên chúng ta thấy Tam Bảo là chỗ quy y của tất cả chúng sanh, là chiếc bảo thuyền cứu vớt tất cả chúng sanh trong bể khổ. Tam Bảo là đại từ phụ của chúng sanh, có thể cứu độ tất cả chúng sanh, không bị đọa lạc vào cảnh đau khổ, ra khỏi biển khổ sanh tử luân hồi, đến bờ giác Vô Thượng Bồ Đề. Thế nên bất cứ chúng sanh nào cũng đều cần phải quy y Tam Bảo, để cầu thoát ly sanh tử.

“Mười giới” ở đây nói không phải là mười giới Sa Di thông thường mà là mười giới vô tận Ba La Đề Mộc Xoa của Bồ Tát giới. Bồ Tát vì tất cả chúng sanh xưng lên rằng: “Quý vị ai cũng sẵn đủ giới Phật tánh, nhưng vì từ vô thủy đến giờ mù mờ quên mất, mà luống phải chịu khổ sanh tử luân hồi. Nay tôi muốn quý vị bảm thọ mười giới này, vì mười giới này là cơ bản của Bồ Tát, cũng là chánh nhân thành Phật. Hôm nay, quý vị muốn thú hướng đến quả vô thượng, trước tiên phải phát Bồ Đề tâm, thọ mười giới này...”

Trong kinh nói: “Nghe danh tự của Tam Bảo sẽ không bị đọa vào ác đạo”. Như thế thì quy y Tam Bảo công đức càng thù thắng hơn.

Không thọ giới pháp quy y thì không biết tự tánh Tam Bảo. Không thọ mười giới thì không biết tự tánh giải thoát. Vì thế vấn đề quy y và thọ giới đối với chúng sanh trọng yếu vô cùng!

Bồ Tát du hành giáo hóa trong nhân gian, ngoài việc xưng và khuyến chúng sanh trong nhân đạo thọ Tam Quy và thập giới, ngay đến lúc gặp trâu, bò, chó, ngựa, heo, dê v.v... cũng phải tâm nghĩ, miệng nói như vậy: “Hiện tại các người dù là súc sanh nhưng cũng có sẵn đủ tánh linh tri giác, chính là tâm bản giác của giới tánh. Vì mê muội nên bản giác chơn tâm này trở thành vọng tâm phân biệt. Nay chỉ cần bỏ vọng thì tức khắc trở về chân”.

Vì thế, Bồ Tát cần phải đặc biệt giáo hóa tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề. Bồ Đề tâm chính là giác tâm. Giác tâm một khi đã phát thì vô minh, vọng niệm tức khắc tiêu tan. Do đó mà các người có thể vĩnh viễn xa lìa khổ báo súc sanh. Làm như vậy thật có lợi ích rất lớn cho chúng sanh.

Có người hỏi rằng:

- Súc sanh vốn không hiểu tiếng nói của người, cũng không thể phát Bồ Đề tâm, tại sao ở đây lại dạy nói như vậy thì có lợi ích gì?

Đáp: - Sự thật thì đúng như vậy. Đó là chứng tỏ bi tâm của Bồ Tát bình đẳng và vì muốn làm viên nhân cho nhiều kiếp ở tương lai của tất cả chúng sanh nên đặc biệt nói như vậy. Hơn nữa, có những loại như loài rồng v.v... trong thời kỳ thuộc kiếp sơ khai, được gần gũi với nhân thiên nên có thể hiểu tiếng người (Kiếp sơ là tiểu kiếp tối sơ khai, khi thế giới mới thành lập). Thế giới có bốn thời kỳ: Thành, Trụ, Hoại, Không. Mỗi thời kỳ dài 20 tiểu kiếp, sau khi 20 tiểu kiếp hoại đã mãn, thế giới mới thành lập, gọi là Kiếp Sơ.

Lại nữa, súc sanh nghe kinh pháp được lợi ích có thể nói là rất nhiều. Như vào thời quá khứ, có một vị tỳ kheo ở trong khu rừng lớn ngày đêm thường tụng kinh, âm thanh thật hòa nhã thật hiếm có.

Một hôm, có một con chim đậu trên cây đại thụ nghe tiếng tụng kinh, sanh tâm kính ngưỡng tột độ. Lúc nó đang chuyên chú kiên thành nghe thầy tụng kinh, không để ý đến mọi việc xung quanh, thì một người thợ săn chực sẵn dưới gốc cây, giương cung bắn chết chim.

Sau khi chết, chim liền được sanh lên cung trời Đao Lợi.

Thiên nhân quán sát thấy tiền thân của mình là một con chim, do nhờ thiện căn nghe kinh pháp mà được sanh lên cõi trời. Thiên nhân bèn mang hoa hương thiên giới đến chỗ thầy tỳ kheo tụng kinh cung kính cúng dường, lễ bái. Thầy tỳ kheo cảm động trước sự thành tâm của thiên nhân nên lược giảng pháp yếu, thiên nhân liền chứng quả Tu Đà Hoàn.

Lại nữa, khi Phật còn tại thế, một hôm Ngài ngự trong đám, gần khu rừng nước Ba La Nại, vì các thiên nhân thuyết pháp.

Lúc ấy, trên hư không có đàn nhạn năm trăm con đang bay ngang, nghe âm thanh thuyết pháp của Phật du dương, thanh tao, thân tâm vô cùng kính mộ. Đàn nhạn liền đáp xuống chỗ Phật đang thuyết pháp.

Ngay lúc ấy, có một thợ săn trông thấy liền bủa lưới và đàn nhạn vô ý sa vào lưới bị bắt giết. Sau khi xả thân, chúng đều được sanh cõi trời Đao Lợi. Năm trăm thiên nhân liền đem hoa hương thiên giới cúng dường Đức Phật. Phật vì các thiên nhân thuyết pháp, tất cả đều chứng Tu Đà Hoàn.

Bồ Tát khi du hành trong nhân gian giáo hóa cũng có lúc đi đến núi rừng, đồng nội, tất cả những chỗ đi qua đều nên làm cho tất cả chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Đoạn kinh văn cuối cùng này nói Bồ Tát đến nơi nào, thấy chúng sanh, bất cứ người hay súc vật, thậm chí quỷ thần vô hình, đều để tâm giáo hóa và khuyên bảo họ phát Đại Bồ Đề tâm, khiến cho tất cả tương lai đều thành Phật đạo.

Phương tiện giáo hóa chúng sanh như vậy, chẳng những thể hiện bi tâm của Bồ Tát thật thâm thiết, lại còn thấy rõ sự hóa độ chúng sanh của Bồ Tát rất rộng lớn. Bản hoài của đại sĩ lấy việc lợi sanh làm chủ yếu nên cần phải thực hành như vậy. Vị Bồ Tát nếu không phát tâm giáo hóa chúng sanh thì phạm khinh cầu tội.

Giới này thuộc về giá tội, tất cả chúng Phật tử đồng tuân giữ và đồng học tập. Còn Đại Thừa và Tiểu Thừa có sự phân định khác nhau:

- Vì hành giả Thanh Văn lấy việc tự độ làm mục đích, không xem sự lợi tế là bản hoài nên không đi giáo hóa chúng sanh thì không trái phạm giới luật.

- Riêng hành giả Đại Thừa nếu không phát tâm giáo hóa chúng sanh thì trái phạm. Nhưng trong những trường hợp bản thân lúc đang bệnh hoạn, hoặc tự mình không hiểu biết, không có khả năng, hoặc nhận thấy chúng sanh khó hóa độ... Vì những lý do đó nên không hóa độ chúng sanh cũng không vi phạm.

Nếu đem Tam Tụ Tịnh Giới phối hợp với giới này thì có sự tương ứng như sau:

- Khuyến hóa chúng sanh thọ Tam Quy thập giới là Nhiếp Luật Nghi Giới.

- Khởi tâm đại bi là Nhiếp Thiện Pháp Giới.

- Giáo hóa chúng sanh là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Với một giới này, cả Tam Tụ Tịnh Giới đều thâm nhiếp trong đó, cho nên làm một vị Bồ Tát phải thường khởi tâm Đại Bi giáo hóa, phổ độ tất cả chúng sanh khiến tất cả đều phát Bồ Đề tâm.

B.2.2.46. THUYẾT PHÁP BÁT NHƯ PHÁP GIỚI (giới thuyết pháp không đúng pháp)

Kinh văn

Nếu là Phật tử thường nên có lòng Đại Bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch y, phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch y.

Vị tỳ kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị Pháp Sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả thời ngồi bên dưới. Đối với Pháp Sư phải như là hiếu thuận cha mẹ, kính thuận sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử thuyết pháp mà không đúng như pháp thì phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Dạy người phát Bồ Đề tâm, thú hướng Phật đạo, dĩ nhiên là điều tối yếu. Dạy người phải hết lòng cung kính, tôn trọng pháp bảo tột độ cũng là việc làm hết sức trọng yếu.

Chúng ta nên biết Đức Phật trải qua ba vô lượng kiếp, chịu không biết bao nhiêu tân khổ, siêng năng tu học mới chứng đắc được pháp bảo. Vì thế tội khinh mạn Pháp Bảo rất lớn. Chúng ta là Phật tử, đối với Pháp Bảo phải hết lòng tôn trọng thì mới tránh khỏi lỗi khinh mạn.

Nhưng thông thường, chúng sanh vì không hiểu nên đối với Pháp Bảo không biết tôn trọng. Vì vậy, bốn phận người Phật tử phải vì người giảng rõ, để cho mọi người hiểu rằng Pháp Bảo thật là hiếm có và rất khó gặp, nên phải hết lòng tôn trọng mới gieo trồng được thiện căn.

Muốn cho chúng sanh kính trọng Pháp Bảo, trước tiên người Phật tử phải kính trọng pháp để làm gương cho chúng sanh. Nếu tự mình không kính pháp thì dù có giảng nói, khuyến hóa chúng sanh phải nên quý trọng pháp như thế nào, chúng sanh cũng chẳng bao giờ vâng theo lời bạn dạy. Hơn nữa, tự mình kính trọng Pháp Bảo chính là thực hành đúng theo lời Phật dạy.

Giới này thật chúng Phật tử đồng học, vì sa di cũng được cho phép bước lên tòa cao để thuyết pháp. Nhưng sở dĩ trong kinh chỉ nói tỳ kheo, vì trong tất cả chúng Phật tử đều lấy chúng tỳ kheo làm thượng thủ chỉ đạo. Còn chúng tại gia đối với vai trò làm sư phạm thì rất hiếm. Tuy tại gia không làm pháp chủ (Pháp Sư thuyết pháp), nhưng lúc giảng nói một câu, một kệ, cũng phải đúng như pháp, nếu không đúng pháp cũng bị phạm tội.

Giới này cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều bị cấm chế. Nhưng trong trường hợp người nghe pháp bị trọng bệnh, hoặc vì thế lực quốc vương khống chế, nên hành giả không đúng như pháp để thuyết pháp thì không phạm giới.

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới phải thường nên khởi tâm Đại Bi giáo hóa”.

Nghĩa là phải y theo lời Phật dạy đi giáo hóa chúng sanh, khiến chúng sanh đồng hướng về chân lý, đoạn hoặc, chứng chân. Đó là hành vi của Bồ Tát cần phải thực hiện.

Nếu tâm Đại Bi không sanh khởi thì hạnh hóa tha khó tiến hành. Do đó, thường thực hành hạnh giáo hóa chúng sanh hay không, hoàn toàn căn cứ vào động lực Đại Bi tâm thúc đẩy như thế nào?

Thực hành hạnh Từ Bi vì mục đích lợi sanh, nhất định phải có tâm tôn kính mới phát sanh pháp lành, không nên có ý niệm khinh bạc mà sanh tội lỗi. Vì thế, lúc vào nhà đàn việt thông thường tu phước, hoặc vào nhà quý nhân công khanh, sĩ hoạn, hoặc vào trong tất cả hàng thứ dân, quần chúng, Phật tử do tâm Đại Bi vì chúng tại gia thuyết pháp là điều rất tốt, nhưng cần phải đúng như pháp mà thuyết, không được thuyết giảng không đúng tinh thần ý nghĩa của pháp.

Nếu thuyết pháp không đúng pháp, chẳng những người nghe mắc tội mạn pháp, mà chính người thuyết cũng mắc tội mạn pháp. Trái lại, nếu đúng pháp thuyết pháp thì cả người nghe lẫn người thuyết pháp đều được lợi ích kính pháp rất lớn.

Về lễ nghi thuyết pháp phải như thế nào?

Nghĩa là không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch y, phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch y. Nếu hàng bạch y ngồi mà mình đứng thuyết pháp là nhất định không được. Phải biết rằng, quy định như vậy không phải vì người thuyết pháp có tâm cao ngạo tự tôn, mà để chứng tỏ lòng tôn trọng Pháp Bảo.

Trong kinh nói “bạch y” là chỉ cho kẻ thế tục, vì người thế tục thường thích mặc y phục trắng, nên gọi là “bạch y”. Vị Bồ Tát tỳ kheo phải ở trước chúng bạch y, không được ở phía sau. Lúc thuyết pháp phải ngồi trên tòa cao, không được ngồi chỗ thấp. Nhưng nếu tạm thời khai thị năm ba câu, thuyết giả và thính giả có thể đứng chung một chỗ thì không tội, vì sau khi nói vài lời, cả hai đều chia tay.

Trong kinh Phạm Võng này chỉ nói về oai nghi thuyết pháp, còn theo giới luật tỳ kheo và tỳ kheo ni dạy:

- Người ngồi mà mình đứng thì không được thuyết pháp cho họ, trừ lúc họ có bệnh phải học.

- Người nằm mà mình ngồi thì không được thuyết pháp cho họ, trừ lúc họ có bệnh phải học.

- Người ngồi ghé mà mình ngồi phông phải ghé thì không được thuyết pháp, trừ lúc họ có bệnh phải học.

- Người ngồi chỗ cao mà mình ngồi chỗ thấp thì không được thuyết pháp, trừ lúc họ có bệnh phải học.

- Người đi trước mà mình đi sau thì không được thuyết pháp, trừ lúc họ có bệnh phải học.

- Người ở chỗ kinh hàng cao mà mình ở kinh hàng thấp thì không được thuyết pháp, trừ lúc họ có bệnh phải học.

- Người đi giữa đường mà mình đi trên lề đường thì không được thuyết pháp, trừ lúc họ có bệnh phải học.

Đây là những lễ nghi tôn trọng Pháp Bảo cần phải thực hiện. Trong luật Phật dạy phải thực hành như vậy, trừ những lúc có trọng bệnh. Nhưng chúng ta cần phải phân biệt rõ ràng, tuyệt đối đây không phải là tướng trạng của người công cao, ngã mạn”.

Theo luật Tăng Kỳ dạy: “Nếu tỳ kheo lúc có duyên sự lo cho ngôi Tam Bảo, phải đến tiếp xúc với quốc vương, địa chủ v.v... Nếu các vị ấy thưa rằng: ‘Xin tôn giả hoan hỷ vì chúng tôi bỏ thí chút ít Phật pháp, chúng tôi rất muốn nghe...’ Quý vị ấy dù đang trong tư thế ngồi, nhưng không nên bảo họ đứng dậy nghe pháp, để tránh sự ngộ nhận không cần thiết.

Nếu lúc ấy có người đứng bên cạnh gần đây, vị tỳ kheo nên nghĩ trong tâm rằng: “Nay ta vì người đứng này mà thuyết pháp”, như thế dẫu quốc vương hay địa chủ... ngồi nghe pháp, vị tỳ kheo vẫn không có tội.

Lại nữa, trường hợp vị tỳ kheo bị mù mắt, phải có người cầm gậy dắt đi trước, người ấy muốn nghe pháp, vị tỳ kheo có vì người ấy giảng nói Phật pháp cũng không có tội.

Hoặc tỳ kheo lúc đi trên con đường nguy hiểm, đầy nổi sợ hãi. Lúc ấy có người cầm đao trượng bảo vệ nói rằng: “Xin tôn giả vì tôi thuyết pháp, tôi muốn được nghe pháp”. Trường hợp này dù có thuyết pháp cũng không có tội.

Lại nữa, tỳ kheo pháp sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho hàng tứ chúng và người bạch y chưa thọ giới. Nếu đứng dưới đất thuyết pháp là hoàn toàn bất hợp pháp”.

Như thế thì phải làm thế nào?

Nghĩa là khi thuyết pháp, vị Pháp Sư phải ngồi ở trên tòa cao, trước pháp tọa phải dùng hoa hương cúng dường, để chứng tỏ hàng thánh giả có tâm chí thành thỉnh cầu pháp bảo, Pháp Sư mới có thể thay thế cho Phật, ứng cơ tuyên dương chánh pháp.

Phân tứ chúng thánh giả, nhất nhất đều phải theo giai cấp, thứ tự của mình mà an vị ở dưới, vì quy định bắt buộc người lãnh thọ chánh pháp phải thực hành đúng như vậy. Vị Pháp Sư ngồi ở trên tòa cao, với cương vị là người thuyết pháp, phải theo đúng pháp và hàng thánh giả ngồi dưới ở cương vị người nghe, cũng phải theo đúng pháp.

Đối với Pháp Sư phải hiếu thuận như là đối với cha mẹ, vì Pháp Bảo là cha mẹ Pháp Thân của tất cả chúng sanh. Cho nên là thánh giả phải kính trọng thầy như hiếu thuận đối với cha mẹ mình, không được sơ suất khinh thường.

“Kính thuận sư trưởng” là ý nói pháp bảo do chư Phật tuyên thuyết, có công năng khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến của Như Lai, nên khi Pháp Sư thuyết pháp, hàng thánh giả đối với thầy phải hết lòng kính trọng, không được có bất cứ hành động trái nghịch nào. Ví như “người Bà La Môn thờ lửa” là một thí dụ. Trong kinh dạy: “Đối với người hiểu biết chánh pháp của Như Lai thì bất cứ già, trẻ, lớn nhỏ... đều phải cúng dường như Bà La Môn thờ lửa vậy”.

Vấn đề người Bà La Môn thờ lửa, tương truyền vào lúc kiếp sơ khai, khi thế giới này mới thành lập, chư thiên ở cung trời Đao Lợi từ thiên giới bay xuống, quan sát cảnh vườn rừng, ao suối của cõi Diêm Phù Đề.

Sau khi quan sát xong, các thiên vương bay trở về thiên giới. Lúc bay, quang minh trên thân các ngài sáng rỡ như lửa. Khi ấy, các ngoại đạo tu trong rừng, xa trông thấy cho rằng người đời do cúng dường lửa mà được sanh lên Thiên Đường.

Bấy giờ, hằng ngày lúc mặt trời sắp lặn, họ xúm nhau kiếm củi chất thành đống lớn, đêm đến đốt lửa cháy bùng lên, rồi cùng nhau hướng về đống lửa, chí thành cung kính lễ bái, cho hình thức ấy là một sự kính thờ.

Ở đây, viện dẫn việc này làm thí dụ. Ý nói hàng Phật tử đối với bậc sư trưởng thuyết pháp cho mình nghe, phải hết lòng hiếu thuận cung kính giống như Bà La Môn chí thành, chân thiết kính thờ lửa.

Trong Nhiếp Luận dạy: “Nếu người nào dù không giữ giới pháp được trọn vẹn, nhưng có khả năng giảng nói chánh pháp, lợi ích cho nhiều người, thì mọi người trên thế gian cần phải cung kính cúng dường như Phật. Vì lãnh thọ lời thuyết pháp của vị ấy cũng giống như được nghe Phật thuyết pháp”.

Trong kinh dạy, người nghe pháp đối với pháp sư phải hiếu thuận như đối với cha mẹ, ấy là tôn trọng người. Như Bà La Môn thờ lửa là tôn trọng Pháp Bảo vậy.

Nếu Phật tử thuyết pháp trái với lễ nghi thuyết pháp, hoặc không đúng như pháp mà thuyết pháp thì phạm khinh cầu tội.

Phải biết rằng đại sĩ khi bố thí pháp, không phải là việc tầm thường. Cho nên nếu đối với Pháp Bảo hết lòng kính trọng thì cả người thuyết lẫn người nghe đều có lợi và công đức không thể nghĩ bàn.

B.2.2.47. PHI PHÁP CHẾ HẠN GIỚI (giới chế hạn phi pháp)

Kinh văn

Nếu Phật tử đã có lòng tin thọ giới của Phật. Nếu quốc vương, hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử ý thế lực, quyền uy phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra những điều luật khắt khe, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho họ xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát cũng như tháp và kinh luật. Lại

đặt ra chức quan đồng lý hạn chế tứ chúng và lập bộ sổ ghi số Tăng. Tỳ kheo Bồ Tát lại phải đứng dưới đất, còn bạch y lại được ngồi trên tòa cao. Hoặc làm nhiều việc phi pháp tựa như bắt binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát là những vị lẽ ra phải được mọi người cúng dường, mà ngược lại, bị bắt làm tay sai của các quan chức. Đó là phi pháp, phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm những tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thì phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Thuyết pháp mà không đúng theo lễ nghi là chúng tỏ không có lòng kính trọng Pháp Bảo, và dĩ nhiên đó không phải là hành vi của một người Phật tử. Tự ý uy thế của mình mà phá diệt Phật pháp, là không có tâm tôn trọng Tam Bảo, tội lỗi ấy đương nhiên rất nặng.

Là người Phật tử, trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù phải hy sinh tính mạng của mình để hộ trì Tam Bảo, cũng phải làm để cho ngôi Tam Bảo được cửu trụ vĩnh viễn trên thế gian, đem phước lợi cho tất cả chúng sanh. Không được quay lại nương cậy quyền thế của mình mà làm những việc tổn hại chánh pháp.

Người có quyền thế, thế lực đã bầm thọ lời phú chúc của Phật Đà, lại đã bầm thọ Quang Minh Kim Cương Bửu Giới, là đệ tử của Tam Bảo. Đã là đệ tử của Tam Bảo mà không hộ trì Tam Bảo, trở lại ý quyền thế, lập ra pháp cấm chế, là trái với lời phó chúc của Đức Phật và cũng là trái với sơ tâm thọ giới của chính mình, làm cho mặt trời trí huệ bị che lấp, thuyền chánh pháp bị đắm chìm, đôi mắt sáng của chúng sanh bị mờ tối. Thử nghĩ tội này lớn biết dường nào! Trái lời phó chúc của Đức Phật, tự lập điều cấm chế, đó là nhân duyên phá hoại Phật pháp. Cho nên Đức Phật đặc biệt chế lập giới điều này, ngăn cấm và bảo phải chấm dứt hẳn.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, lúc tối sơ, tất nhiên đều có lòng tin mà thọ chánh giới của Phật. Tức là do lòng tin làm nhân để thọ giới. Vì nếu không có lòng tin thì tuyệt nhiên không bao giờ chịu bầm thọ giới pháp của Phật. Đã như vậy, trước sau cần phải nhất tâm như một, không được trái với sơ tâm. Cho nên nếu “quốc vương, hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử” do lòng tin bầm thọ giới pháp của Phật, sau đó lại tự ý mình thân thế cao quý thay đổi sơ tâm thọ giới, khởi ác niệm “phá diệt giới luật Phật pháp”, dám cả gan lập ra pháp luật để phá diệt Phật pháp. Việc làm như thế gây tạo tội ác lớn biết dường nào!

Bốn bộ đệ tử của Phật là tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, bản thân các vị vốn không đủ thế lực, uy quyền chế lập pháp luật để phá diệt Phật pháp. Nhưng những bọn xu viêm phụ thế (hùa theo người có thế lực), nương theo thế lực của quốc vương, hoàng tử, bá quan, tác oai tác quái, mới làm việc phá hoại Phật pháp.

Những hạng người này, sở dĩ làm việc phá hoại pháp luật của Phật vì ba nguyên nhân sau đây:

1. Vì họ dù đã bầm thọ giới pháp, nhưng tâm cống cao ngã mạn chưa trừ, nên khi họ thấy người xuất gia ngồi ở trên cao thì sanh tâm bất mãn, nên sanh ác niệm phá hoại Phật pháp.

2. Vì họ có những điểm không đúng pháp. Thầy, bạn thấy những khuyết điểm đó, vì họ chỉ ra và khuyên bảo họ nên sửa đổi. Nhưng họ lại nghĩ rằng: “Ta là một nhân vật có địa vị trong xã hội, mà bị những người xuất gia chỉ trích lỗi lầm, ta làm sao có thể phục tùng, thọ nhận lời chỉ trích được”. Vì muốn che đậy lỗi lầm của mình, nên họ mới khởi tâm niệm ác phá diệt Phật pháp.

3. Vì lúc tối sơ, tín tâm của họ rất thuần khiết, nên đem thân tâm tẩm gội trong Phật pháp. Về sau thấy trong Phật pháp có những hạng người xuất gia bất hiếu, phá hoại Phật pháp. Họ cho rằng Phật giáo đồ chẳng qua chỉ toàn là những hạng người như vậy, nên thối thất tâm kính tín Tam Bảo lúc ban đầu và sanh khởi ác niệm phá hoại Phật pháp.

Vì thế, người xuất gia đối với những người có quyền thế phải tìm mọi biện pháp dẫn dắt, khiến cho họ bước lên con đường chánh của Phật pháp và hộ trì chánh pháp của Như Lai.

Phá diệt Phật pháp, chế lập ra điều lệ, nghĩa là hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo. Ở đây nói bốn bộ đệ tử không phải như nghĩa thông thường chỉ cho tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, mà chỉ cho cư sĩ, vợ cư sĩ, đồng nam, đồng nữ.

“Cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và tháp, lại cũng không cho viết chép kinh luật”:

- Không cho người đời xuất gia thì tăng bảo phải tiêu diệt, ấy là phá hoại Tăng Bảo.

- Không cho tạo lập hình tượng Phật thì Phật Bảo bị tiêu diệt, ấy là phá hoại Phật Bảo.

- Không cho viết chép hoặc ấn hành kinh điển, thì Pháp Bảo phải bị tiêu diệt, ấy là phá hoại Pháp Bảo.

Như thế Tam Bảo bị tiêu diệt. Nhân thiên mất hẳn phước điền quý báu vô thượng. Bây giờ trên thế gian này biến thành cảnh đại hắc ám và nhân loại trở thành những người tội ác. Thật là một điều đáng sợ vô cùng!

Tiền thêm một bước nữa, vì muôn không chế chúng tăng, chính quyền bây giờ mới đặt ra chức quan Đồng Lý, hạn chế tứ chúng và lập sổ bộ ghi số lượng Tăng. Nghĩa là chính quyền cai trị bây giờ, chẳng những không cho gia tăng nhân số chúng xuất gia mới, mà đối với chúng xuất gia sẵn có từ trước, lại đặc biệt chế lập một chức quan thống nhiếp chúng tăng để ngăn cấm các loại hoạt động của người xuất gia.

Lại còn lập sổ bộ ghi chép danh tánh của chúng Tăng, để biết rõ số lượng nhiều ít nhất định, không được có sự tự ý thêm bớt. Khi có việc phục dịch nào, thì cứ y theo quy điều đã lập mà thi hành. Chúng tăng trong Phật pháp và nhân dân bá tánh ngoài đời đều như nhau. Như trường hợp hiện nay, Tăng nhân phải phục vụ binh dịch và tham gia nghĩa vụ lao động v.v... hoàn toàn giống như nhân dân trong nước, không có điểm nào khác biệt. Đối với chúng tăng xuất gia mà còn triệt để hạn chế như vậy, thì nói gì đến việc tôn kính ngôi Tam Bảo!

Kinh Bảo Tích, quyển 4 nói: “Nếu người con đi xuất gia mà cha mẹ ngăn cản sẽ bị quả báo bần cùng trong bảy đời”. Thử xét, ngăn cản con xuất gia mà còn bị quả báo như vậy, huống chi là tội phá diệt Tam Bảo! Khổ quả ấy đương nhiên không thể hạn lượng!

Trong kinh Phú Pháp Tạng nói: Một hôm Xà Dạ Na tôn giả vào thành khát thực. Tôn giả trông thấy một con phi điều, sắc mặt của ngài bỗng nhiên hiện một nét cười buồn bã.

Người đệ tử theo hầu thấy lạ, bèn hỏi tôn giả vì sao ngài mỉm cười mà lại ần nét buồn như vậy.

Tôn giả đáp: - Vào thời quá khứ, có một kiếp nọ, ta rất muốn xuất gia. Nhưng cha mẹ ta không đồng ý, và bắt buộc ta phải cưới vợ. Sau khi cưới vợ một thời gian, vợ ta sinh được đứa con trai. Lúc bé lên sáu tuổi, ta lại khẩn thiết cầu xin cha mẹ cho đi xuất gia, nhưng cha mẹ ta vẫn không bằng lòng, lại còn bảo bé con ôm chân ta lại khóc lóc, kêu la mà nói rằng: - Nếu cha muốn bỏ con đi xuất gia tu hành thì ai nuôi dưỡng con và con biết nương tựa vào ai? Vậy cha nên giết con đi rồi sau mới có thể xuất gia tu hành theo ý muốn.

Vì bé ấy làm chí nguyện xuất gia của ta không được toại. Từ ấy đến nay trải qua chín mươi một kiếp, nó bị trôi lăn trong sanh tử luân hồi, trải qua trong lục đạo và ta chưa từng trông thấy lại đứa con ấy. Nay nhờ tu hành chứng Thánh Quả, ta dùng đạo nhãn trông thấy con phi điều này chính là đứa con đời trước của ta. Vì nó ngu si đại đột mà mãi chịu trong cảnh sanh tử luân hồi, chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ, thực là đáng thương. Chính vì lẽ đó nên bất giác lòng ta cảm thấy buồn.

Theo chuyện kể trên, chúng ta thấy rằng ngăn cản người đi xuất gia chắc chắn bị tội báo đọa trong ác đạo. Khi ra khỏi ác đạo, dù được sanh trong nhân gian, nhưng bị quả báo đui mù.

Cho nên người có trí huệ, thấy người phát tâm xuất gia phải tìm mọi phương tiện giúp đỡ cho thành tựu, không được dụng tâm làm lưu nạn.

Kinh Lão Nữ Nhân cũng nói: “Khi Phật còn tại thế, có một lão nữ nhân bần cùng khổ sở. Sau khi nghe Phật giảng nói chánh pháp, bỗng nhiên tâm ý khai ngộ. Đây là một điều rất khó có.

Ngài A Nan thấy thế, thỉnh vấn Phật rằng: - Bạch Thế Tôn! Lão nữ nhân này vì sao có được trí huệ như vậy?

Đức Phật đáp: - Lão nữ nhân này không phải là người tầm thường. Chính là mẹ trong vô lượng kiếp về trước của ta, khi ta phát tâm học đạo.

Ngài A Nan hỏi tiếp: - Bạch Thế Tôn! Đã là mẹ của Thế Tôn sao lại bị quả báo nghèo cùng khổ sở như vậy?

Phật đáp: - Vào thời quá khứ, lúc Đức Phật Câu Lưu Tôn xuất thế, ta muốn xuất gia làm sa môn học đạo, mẫu thân đối với ta có tâm từ ái quá nặng, không muốn xa rời, nên không cho ta xuất gia. Vì thế, ta buồn rầu không thiết đến việc ăn uống mỗi ngày.

Mẹ ta cũng do nhân duyên ấy, chiêu cảm khổ quả bần cùng trong năm trăm đời. Nhưng trong đời ngắn ngủi này, khi sang mạng kết thúc, mẹ ta liền vãng sanh về nước của đức A Di Đà”.

(Phật Câu Lưu Tôn ở đây không phải là Phật thứ bảy trong bảy đức Phật. Vì Phật Câu Lưu Tôn, vị thứ tư trong bảy đức Phật, chỉ cách đức Phật Thích Ca hai đức Phật. Tức Là Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp Phật rồi đến Phật Thích Ca Mâu Ni. Còn

Phật Câu Lưu Tôn ở đây chỉ là trùng danh với đức Câu Lưu Tôn vừa nói. Ngài là một trong một ngàn đức Phật trong Hiền kiếp này).

Theo hai quyển kinh trên, chúng ta thấy con ngăn cản cha mẹ, cha mẹ ngăn cản con không cho xuất gia, bị chiêu cảm khổ báo như vậy, huống chi vợ chồng, anh em, bè bạn làm chướng ngại ngăn cản nhau ư? Tội ấy đương nhiên càng nặng hơn nhiều. Thế nên Phật tử đã có tín tâm thọ giới pháp của Phật, với việc ấy cần phải từng phút giây tự thận trọng lấy mình, không được ngăn cản việc xuất gia của người.

Trong kinh Nhân Vương Bát Nhã có một đoạn thuyết minh rằng:

“Một hôm Phật bảo vua Ba Tư Nặc:

- Nay đại vương! Sau khi ta diệt độ, lúc chánh pháp sắp diệt, ta đem Tam Bảo này phú chúc cho các quốc vương, các ông phải lưu tâm ủng hộ Phật pháp. Đại vương nên biết: đời ác trược sau này, các quốc vương, hoàng tử, các quan tự ý địa vị cao quý làm việc phá diệt Phật pháp của ta, ngang nhiên đặt ra những điều luật cấm chế các đệ tử của ta, không cho xuất gia, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật, tháp Phật và kinh luật. Lại đặt ra chức quan thống nhiếp chúng tăng, đặt sổ bộ ghi chép tăng sự. Tỳ kheo bắt đứng dưới đất, bạch y ngồi trên tòa cao...”

Đoạn kinh này hoàn toàn phù hợp với những giới điều đức Phật chế lập ở đây.

Đối với Tăng Bảo xuất gia, những bậc Bồ Tát tỳ kheo tu hành đã không có tâm tôn trọng cung kính, không biết rằng muốn đem Phật pháp truyền bá trong nhân gian, làm cho huệ mạng của chúng sanh không bị đoạn tuyệt, là hoàn toàn nương nhờ vào những vị Bồ Tát tỳ kheo đã thực hành công hạnh tự lợi, lợi tha. Như thế, lẽ ra hàng quốc vương, hoàng tử v.v... phải hết lòng tôn trọng, phải kính nhường để Bồ Tát xuất gia ngồi ở tòa cao mới đúng.

Nếu ngược lại, để cho Bồ Tát xuất gia đứng dưới đất thì đâu phải là tinh thần tôn trọng và cung kính? Bạch y vốn là người chưa thọ giới cần phải hướng về Bồ Tát tỳ kheo cầu đạo pháp giải thoát, đối với ngôi Tam Bảo phải kính thờ tôn trọng. Đúng nguyên tắc, phải đứng ở dưới đất, nhưng trái lại, chẳng những không thực hành như vậy, lại còn nghiêm nhiên ngồi tòa cao như thế, làm sao đúng với tinh thần và tư cách của người cầu pháp? Việc này thật đúng như trong kinh nói: “Làm nhiều việc phi pháp”, đặt chư Bồ Tát tỳ kheo vào tình thế như “binh nô thờ chủ”. Nghĩa là tăng nhân bị quyền thế áp bức, còn bị lăng nhục đủ điều. Thật là sự tôn nghiêm của Phật pháp hoàn toàn không còn gì nữa.

Những vị Bồ Tát du hành giáo hóa trong nhân gian, đáng lẽ nên được mọi người cúng dường mới phải, lẽ đâu lại bắt chư vị làm tay sai của các quan chức? Như thế là hoàn toàn phi pháp, phi luật, và đâu phải là bản ý của Đức Phật đã phó chúc trên hội Linh Sơn?

Kẻ quyền quý trên thế gian đối xử với tăng nhân như vậy, dĩ nhiên là điều phi pháp. Nhưng bản thân của tăng nhân cũng phải có tinh thần vô úy, không nên đi làm tay sai cho các quan chức. Sinh mạng này có thể hy sinh, nếu để bị nhục, tuyệt đối là không được. Chủ yếu là làm thế nào cho chánh pháp của Như Lai được lưu hành trong thế gian, bản thân mình dù có chết cũng chẳng hề gì, nếu để chánh pháp của Như Lai bị hoại diệt thì bản thân mình dù còn sống, nhưng sống một cách vô nghĩa, thì còn giá trị gì?

Trong Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ân, quyển 5 nói: “Rất đáng buồn thương cho đời mạt pháp, ít khi thấy có người làm quốc vương hay bá quan có thiện ý vào chùa tặng lập tăng tịch. Phần nhiều chỉ toàn thấy những làm tăng ni lại đem tài sản trong chùa để vào dân sản, tự mình tự động nhập vào dân tịch, thật đáng buồn vô cùng!”

Đến như việc Bồ Tát tỳ kheo đứng dưới đất hoặc làm tay sai cho các quan cũng là lỗi của tăng nhân, chứ không phải chỉ hoàn toàn là lỗi của vua quan. Cứ xem vài thái độ sau đây:

Cúi đầu, co gối mà tham bái với Ô Sào; xa lánh chốn trần gian ô trược, vua ba phen hạ chiếu cung thỉnh mà không vào cung. Đó là đức Tín Tổ (Đạo Tín). Đứng dưới đất mà làm tay sai chẳng phải là chính do tăng nhân tự rước lấy là gì nữa?!

Về chuyện “cúi đầu, co gối mà tham bái” là nói về tích ông Bạch Cư Dị đời nhà Đường, lúc làm quan Thái Thú tại Hàng Châu, ông vào trong non yết kiến Ô Sào thiền sư thỉnh vấn Phật pháp.

Sau khi bái kiến, Bạch hỏi Thiền Sư: - Thế nào là đại ý của Phật pháp?

Thiền sư đem hai câu: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành” (chớ làm những việc ác, nên làm những việc lành) mà chỉ dạy cho Bạch Cư Dị.

Bạch lại nói: - Tưởng gì cao siêu mầu nhiệm, chớ đối với hai câu ấy, trẻ con ba tuổi đều nói được. Vậy Thiền Sư không nên cho cho đó là đại ý của Phật pháp.

Thiền sư đáp rằng: - Đúng thế! Trẻ con ba tuổi đều nói được, nhưng ông già tám mươi làm không được.

Bạch Cư Dị sau khi nghe lời huấn từ ấy liền tỏ ngộ đạo lý vô cùng, bèn cúi trước thiền sư cung kính làm lễ rồi lui ra.

“Ba phen hạ chiếu cung thỉnh mà không đến” là nói về triều nhà Đường, vua Thái Tông hạ chiếu cung thỉnh Tứ Tổ Đạo Tín, vì Ngài là một bậc cao tăng đầy đủ đạo hạnh.

Hoàng đế kính mộ đạo vị của Tín tổ, trong tâm rất muốn được trông thấy phong thái của Ngài, niên hiệu Trinh Quán năm Quý Mão, nhà vua hạ chiếu nghinh thỉnh Tín Tổ đến kinh thành.

Tổ dâng biểu khiêm tốn từ tạ không đến. Như thế trước sau đến ba lần, cuối cùng Tổ lấy cớ bị bệnh từ chối một cách khẩn thiết.

Nhưng vì tâm ngưỡng mộ của Hoàng Đế cũng hết sức khẩn thiết, nên nhà vua vẫn sai sứ thần đi nghinh thỉnh và phán rằng: “Nếu lần này Tín Tổ không chịu đi thì khanh hãy đem thủ cấp về cho Trẫm”.

Hoàng đế dụng ý bức bách như vậy để Tổ phải đi. Sứ thần lên núi, sau khi tuyên đọc thánh chỉ của hoàng đế, Tổ chẳng những không bị hăm dọa làm lay chuyển để ưng thuận đi theo, mà còn khẳng khái đưa cổ một cách tự nhiên dưới lưỡi gươm sáng ngời. Trước hành động vô úy của Tổ, sứ giả không dám hạ thủ, bèn trở về tâu lại hoàng đế.

Thái Tông chẳng những không giận mà còn bội phục muôn phần, ngài kính mộ sai sứ mang những lễ vật rất hậu đến cúng dường Tổ và để cho Tổ được toại chí nguyện, tiếp tục ở thâm sơn tu hành.

Theo trên, chúng ta có thể thấy: bản thân Tăng đồ được kiện toàn, chủ yếu là do có tài lại phải có đức, thì sẽ được những vị có quyền thế cung kính tôn trọng, làm sao có vấn

đề đề cho tăng đứng dưới đất hay làm tay sai. Vì thế, nếu các quan viên trong chính phủ đối xử với tăng ni có điều gì không tốt, tăng ni trước tiên phải tự phản tỉnh, chớ vội buồn trách chánh phủ kỳ thị đối với mình.

Như hiện nay có rất nhiều chánh phủ chế lập những điều đặc biệt với chùa tăng, không phải là hoàn toàn không có nguyên nhân. Cũng trong Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ân lại hỏi:

“Về vụ sa thải Phật giáo đồ ở thời Hậu Xương và vụ cải cách ở Nghi Hòa, đối với tội phá diệt Phật pháp thật không tránh khỏi. Nhưng nếu tăng ni làm việc trái nghịch Phật pháp, lại thêm bạo ngược ngang tàng, nếu không ngăn cấm được thì cứ để mặc kệ như vậy hay sao?”

Đáp: Việc ấy căn cứ theo đoạn văn trong chiếu chỉ sắc lệnh của vua Văn Hoàng ban hành thì rõ: ‘Vào niên hiệu Trinh Quán năm thứ chín, Văn Hoàng hoàng đế hạ chiếu đến các châu trong nước, những nơi có tự viện đều phải độ cho những người xuất gia làm tăng ni. Nhưng cần phải chọn lựa những vị có đức hạnh tinh minh mới được. Còn những người tầm thường tham luyến theo thế tục, hoặc mượn quý thần vọng truyền yêu quái làm mê hoặc nhân dân, hoặc đến chôn quan phủ kiện thưa lo lót v.v... Những hạng người ấy rất có hại cho Phật pháp, Trẫm hết lòng hộ trì chánh pháp của Như Lai, nên với những hạng người ấy, quyết định không khoan dung. Các quan hữu trách cầm quyền nơi địa phương phải y chiếu theo nội luật (đạo luật vua ban hành) đặt ra quy điều cấm chế cho minh bạch’.

Với lời chiếu trên đây, dù có chỗ ngăn cấm, nhưng hoàn toàn không trái phạm với giới này.

Tại sao vậy?

Vì tăng ni mà bạo ngược, ngang tàng, chính là nguyên nhân phá diệt Phật pháp. Vì thế, người lãnh đạo quốc gia cần phải diệt trừ những người này thì Phật pháp mới thoát khỏi những tệ nạn và mới có thể cử trụ trong thế gian.

Đó chính là làm cho Tăng Ni được an ổn tu hành, chứ không phải là làm chướng ngại cho chúng Tăng. Hơn nữa, trong chiếu chỉ bảo: Y cứ theo nội luật và tham dụng kim khoa, tức là không phải hoàn toàn theo pháp luật của quốc vương. Có thể nói, đó chính thực là thiên quyền của đại sĩ, mà hạng phàm phu không thể suy lường được!

“Than ôi! Giả sử người làm tăng ni ai cũng đều phụng hành theo minh huấn của Đức Phật, tinh tấn tu hành, nghiêm trì giới luật, thì hàng vua quan làm sao không hết lòng kính trọng? Thánh thiên tử, hiền tể tướng, văn võ bá quan chắc chắn không cô phụ lời phú chúc của Phật ở hội Linh Sơn, chỉ cần chúng ta cố gắng mà thôi!”

Những lời của Liên Tông Bát Tổ Vân Thê Đại Sư nói trên, hàng Phật tử xuất gia chúng ta cần phải thành kính ghi nhớ lấy.

Nếu quốc vương và các quan lúc sơ tâm, do có tâm tốt thọ giới của Phật vì muốn mong cầu đạo pháp xuất thế, thú hưởng về đại đạo vô thượng Bồ Đề, cần phải thể hội thâm tâm đại từ đại bi của Phật, chớ nên tự ý mình có địa vị cao quý. Vì vậy kinh khuyên dạy: “Chớ làm những tội phá Tam Bảo ấy”.

Hỏi: Nếu thuộc về tội phá Tam Bảo thì đồng với tội ngũ nghịch tức thuộc về căn bản trọng tội. Tại sao ở đây chỉ nói là phạm tội khinh cầu?

Đáp: Nên biết giới điều này, Đức Phật đối với hàng quốc vương, đại thần và Phật tử tại gia, không thuộc phạm vi kham thọ nhận sự xử phạt về trọng tội; cho nên không phán định vào trọng tội. Dù nói là tội nhẹ, nhưng phải chiêu cảm quả báo rất nặng, không nên cho rằng tội khinh không đáng kể.

Quốc vương, trưởng giả sở dĩ được làm quốc vương, trưởng giả vốn từ trong tu nhân kính thờ Tam Bảo mà được. Thế thì không nên mê muội với thiện nhân trước kia mà không tích cực thực hành thiện sự tiếp tục, còn trở ngược lại tạo ác cho nhiều. Nếu như thế chẳng khác gì tự mình làm mất hẳn nhân phước huệ ở tương lai và phải bị chiêu cảm khổ quả rất lớn ở đời vị lai. Nên cuối cùng kinh dạy: “Nếu cố làm thời phạm khinh cấu tội”.

Giới này thuộc về Giá Tội. Đại, Tiểu Thừa đồng cấm, tất chúng Phật tử đồng vâng giữ, vì nếu trái phạm thì rất chướng ngại cho việc phụng hành thiện pháp. Đối với hai chúng tại gia, hoàn toàn có thể vi phạm, còn năm chúng xuất gia vì tự mình không có quyền uy, thế lực, nhưng nếu tùy lực, tùy khả năng mà làm việc hạn chế phi pháp thì cũng mắc tội.

Ngoại trừ trường hợp vào thời quá khứ, đức Di Lạc Bồ Tát làm quốc vương, giả vờ thi hành những việc hạn chế phi pháp để làm cho chánh pháp của Như Lai được hưng thịnh thì không trái phạm giới này.

Lại nữa, không cho người ác xuất gia, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật, Bồ Tát để làm việc buôn bán, cũng không trái phạm giới này.

B.2.2.48. PHÁ PHÁP GIỚI (giới phá diệt Phật pháp)

Kinh văn

Nếu Phật tử dùng tâm tốt mà xuất gia, nhưng lại vì danh lợi mà giảng thuyết giới của Phật cho quốc vương và các quan, dùng những gông cùm, xiềng xích trói buộc các tỳ kheo, tỳ kheo ni, những người thọ giới Bồ Tát, như những cách thức đối xử với các tù nhân hoặc binh nô... Như trùng trong thân sư tử ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải những loài trùng bên ngoài đến ăn thịt sư tử. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp chứ không phải ngoại đạo hay thiên ma có thể phá được. Người đã thọ giới của Phật nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con một, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá.

Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thì cảm thấy đau đớn chẳng khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam chịu vào ở chốn địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe những lời hủy báng Phật pháp của bọn người ác. Huống chi không có lòng hiếu thuận mà lại tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hoặc làm nhân duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố tình phá giới pháp của Phật, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng

Bồ Tát tại gia phá diệt Phật giới luật Phật pháp dĩ nhiên là phi pháp và là tội ác, Bồ Tát xuất gia tự mình phá diệt Phật pháp, tội ấy lại càng không thể tránh được.

Là một vị Bồ Tát, đáng lẽ phải hộ trì chánh pháp được quang minh quảng đại, hoằng dương chánh pháp của Như Lai để cho Phật pháp được cửu trụ trong thế gian, hầu đền đáp thâm ân của Phật. Thế mới là rường cột trong Phật pháp, không được phép vì tài lợi cá nhân, mà phá hại đồng đạo của mình, làm tổn hại rất lớn cho chánh pháp của Như Lai.

Nên biết rằng: giới pháp của Phật rất là thần thánh, là bảo tạng bí mật của chư Phật, nên những người thế tục thông thường không được nghe. Vì thế, người Phật tử phải có tâm ái hộ giới pháp, như thương yêu ái hộ con trai, con gái của mình.

Vì vậy không được giảng nói giới pháp bí yếu của Phật cho những người thế tục không có tín tâm đối với Tam Bảo, đồng thời không được làm việc hủy hại, trói buộc những đồng đạo tu hành với mình. Nếu làm như thế, tức là sanh khởi chông gai cho chánh pháp, làm cho người tu hành bị khổ não, chánh pháp của Như Lai bị hủy diệt. Như thế bên trong thì phá ý thức hòa hợp tăng, nên ngoài đoạn tuyệt sự lợi ích tín kính chánh pháp của người đời. Hành động như vậy đâu phải là tâm hộ pháp và tâm từ bi của đại sĩ?!

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là Phật tử đã thọ Bồ Tát giới lúc tối sơ nếu do tâm tốt mà xuất gia thật là điều hiếm có”.

“Tâm tốt” là đối với tâm không tốt mà nói, đó chính là động cơ xuất gia. Động cơ ấy có thể thuần lương hay không thuần lương. Nếu vì sanh tử hoặc vì lợi ích cho chúng ta mà xuất gia thì đó là động cơ thuần khiết chánh đáng.

Trái lại, nếu vì danh dự hay vì lợi dưỡng mà xuất gia, tức là động cơ không thuần lương. Động cơ xuất gia có nhiều loại như thế. Nhưng có trường hợp động cơ lúc mới ban đầu rất là thuần khiết, nhưng trải qua thời gian lâu sau, tâm niệm ấy không thể giữ được lâu bền, dần dần biến thành tâm tham cầu danh vọng và tài lợi và trở thành kẻ trọng danh lợi.

Đã là người trọng danh lợi rồi, tất nhiên phải vì danh tiếng và tài lợi để cuối cùng, ở trước mặt quốc vương, bá quan giảng nói giới Phật, ngang tàng làm những hành động gông trói các tỳ kheo, tỳ kheo ni, người thọ giới Bồ Tát. Người xuất gia mà lại đi làm những việc như thế thì còn gì để nói nữa!

Nên trong kinh Phật Tạng, Đức Phật vì bảo tôn giả Xá Lợi Phất đã nói rằng: “Này Xá Lợi Phất! Xưa kia Phật Ca Diếp có huyền ký cho ta rằng: ‘Trong giới pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni, phần nhiều vì nguyên do thọ cúng dường mà chánh pháp mau hoại diệt’. Đúng thật như lời của Phật huyền ký, giáo pháp của ta phần nhiều do duyên cố thọ cúng dường mà chánh pháp mau hoại diệt”.

Theo lời Phật nói trên, chúng ta thấy người quá tham cầu danh lợi xuất gia trong Phật pháp, do động cơ xuất gia không thuần khiết, chẳng những họ không thể làm cho Phật pháp được hưng thịnh, mà trái lại còn phá diệt Phật pháp rất nhanh. Vì thế, đối với những người đến cầu xuất gia, phải nên sát hạch một cách nghiêm chỉnh.

Hiện nay, không biết bao nhiêu người lạm thủ đồ chúng như vậy, điều đó tuyệt đối không phải là hiện tượng tốt của Phật pháp. Vì thế, những ai có thật tâm vì Phật pháp cần

phải đặc biệt chú ý đến điểm này. Dù hiện nay tăng chúng càng ngày càng hiếm hoi, đây là một vấn đề nghiêm trọng đối với việc duy trì Phật pháp.

Nhưng thà hiếm hoi chứ đừng lạm thâu. Như thế mới là thượng sách. Nếu ham đồ chúng cho đông, không nghĩ đến hậu quả của Phật pháp, một mực lạm thâu đồ chúng thì bạn sẽ trở thành một tội nhân trong Phật pháp.

Những người trước mặt các quốc vương, các quan v.v... ngang tàng làm việc công trời tỳ kheo, tỳ kheo ni là những người bên trong không có đức hạnh, nhưng bên ngoài giả hiện hình tướng rất có oai nghi, đê được quốc vương, hoàng tử... sanh lòng tin tưởng. Lại thêm vì các vị ấy hư dối giảng thuyết giới pháp của Phật, đê phô trương mình là người có đức hạnh, cốt đê tăng trưởng uy thế của mình. Chẳng những vậy lại còn nương thế lực ở bên ngoài bảo kê khác làm những điều trị phạt theo hình thức thế gian, áp bức người đồng đạo của mình khiến nội chúng đê tử vô tội phải chịu tội một cách vô lý.

Vì thế trong kinh nhân mạnh hai chữ “hoành dữ” (ngang tàng bạo ngược). “Làm những việc công cùm trời buộc” là chỉ cho việc gì?

Là dùng những hình phạt lấy công cùm, xiềng xích trói cột thân thể tay chân người, không cho được tự do. Nên kinh văn nói: “Như cách thức của ngục tù khiến người đó không thể thoát được”. Hoặc là có thái độ khinh miệt, quở trách, hủy nhục một cách quá đáng, khiến cho người khác phải nghe theo mệnh lệnh của mình, bắt làm thế nào, họ phải làm thế ấy.

Nên tiếp theo kinh bảo là “như cách của binh nô”. Dùng những thủ đoạn không chánh đáng đối xử với đồng đạo của mình như thế, thử hỏi tâm bạn có thấy ray rứt hay không? Dù cho bạn không sợ quả báo đau khổ của kiếp sau, nhưng chẳng lẽ hiện tại cũng không có một mảy tâm hổ thẹn? Tham lam danh lợi làm gì mà bại hoại đức hạnh của mình? Tại sao nương cậy quyền thế của vua quan mà làm tán thất lương tâm của mình trước kia? Đã nương nhờ Phật pháp mà được tài lợi, không nghĩ cách báo đền lại còn quay lại phá hoại pháp môn, hại người một cách oan uổng. Trong kinh luật gọi đó là “ác ma tỳ kheo”.

“Quốc vương, bá quan” trong kinh văn nói dùng đê chỉ những vị đã thọ Bồ Tát giới. Trước mặt các vị ấy giảng thuyết giới Bồ Tát không phải là không được, mà chỉ không được ngang tàng, bạo ngược, làm những điều trị phạt đồng đạo của mình một cách phi pháp. Vì việc làm ấy là phản bội lại thiện tâm xuất gia lúc ban đầu.

Phá diệt giới luật Phật pháp như vậy, nói thẳng là như trùng trong thân sư tử ăn thịt chứ không phải thú trùng bên ngoài đến ăn! Sư tử là vua trong các loài thú, nên không có một loài thú hay trùng nào dám đến gần, chỉ có loài trùng tự trong thân của sư tử sanh ra mới ăn được thịt của sư tử, ngoài ta các loài trùng khác không bao giờ dám ăn.

Việc này trong Liên Hoa Điện, Đức Phật bảo A Nan rằng: “Này A Nan! Thí như sư tử lúc mệnh chung, bất cứ loài chúng sanh nào dù ở trên hư không hay trên mặt đất hoặc dưới nước cũng không bao giờ dám ăn thịt trên thân của sư tử. Chỉ có loài trùng từ trong thân sư tử sanh ra mới ăn thịt của sư tử mà thôi!”

Trong kinh Thất Mộng cũng nói: “Sư tử đã chết, trải qua nhiều ngày mà tất cả các loài thú tâm vẫn còn sợ sệt không dám đến gần. Qua nhiều ngày sau nữa, trong thân sư tử tự sanh ra loài trùng ăn hết thịt trên thân của nó”.

Đây là một thí dụ nêu lên để đem phối hợp với pháp mà thuyết minh. Tương tự như vậy: “Các Phật tử tự hủy phá Phật pháp mà không phải ngoại đạo hay thiên ma có thể phá được”.

Phật tử chỉ là những người đồng tu hành, đồng chí nguyện, có sự liên hệ rất mật thiết với nhau. Đáng lẽ phải cùng nhau nâng đỡ và hộ trì Phật pháp, thế mà chẳng những không thực hành như vậy, lại còn lợi dụng lực lượng bên ngoài để phá hoại Phật pháp. Do đó, rõ ràng sự phá hoại Phật pháp không phải do thiên ma, ngoại đạo. Thế lực này không quan hệ lắm, nhưng quan trọng nhất chính là hàng Phật tử bên trong nội bộ tự tàn phá lẫn nhau. Cho nên kinh văn bảo: “Cũng thế, các Phật tử tự phá hủy Phật pháp”.

Trong kinh Liên Hoa Điện, Đức Phật từng dạy rằng: “Phật pháp của ta không phải những người khác phá hoại được mà chính là do các tỳ kheo trong giáo pháp của ta phá hoại nền Phật pháp mà ta đã trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp cần khổ tinh tấn tu hành, chứa nhóm mới gây dựng được”.

Có chỗ giải thích đoạn kinh văn trên như sau:

Đức Phật xuất hiện trên thế gian này, tất cả hàng ngoại đạo đều quy phục đầu hàng, không phá hoại ngoại đạo nào dám chống cự, so sánh với Phật. Giống như loài sư tử vô úy, dạo đi các nơi. Nó du hành đến chỗ nào thì các loại thú khác đều ẩn núp, sợ hãi, không con thú nào dám chạm mặt với nó. Sau khi sư tử chết, dù đã trải qua nhiều ngày, nhưng các thú vẫn còn sợ không dám đến gần.

Cũng thế, sau khi Phật diệt độ, giáo pháp của Ngài còn lưu lại trong thời gian trải qua nhiều ngày sau. Thiên ma, ngoại đạo không thể phá hoại. Sư tử chết, trải qua nhiều ngày sau, trên thân của nó tự sanh ra các loài trùng, những loài trùng này mới ăn hết thịt trên thân sư tử. Đây là ám chỉ cho giáo pháp của Phật từ một ngàn năm trở về sau, đệ tử của Phật làm những ác hạnh, phá giới luật, làm cho Phật pháp bị tiêu diệt.

Như thế chúng tỏ rằng: phá hoại Phật pháp đích xác là Phật tử chứ không phải thiên ma hay ngoại đạo.

Vấn đề tự phá có hai loại:

1. Theo đúng lý, những người bảm thọ giới pháp của Như Lai, phải hộ trì chánh pháp, nhưng ngược lại, không chịu hộ trì. Không hộ trì chánh pháp là phá hoại Phật pháp, vì Phật pháp nếu không có người hộ trì thì sẽ bị tiêu diệt trong nhân gian.

2. Các vị quốc vương, bá quan v.v... trong nước, đáng lẽ phải hết lòng cúng dường các tăng nhân thọ giới pháp của Phật. Chẳng những không thực hành như thế mà còn cực lực lăng nhục, hủy báng, làm cho chư Tăng không thể hoằng truyền chánh pháp của Như Lai. Chánh pháp đã không được hoằng truyền thì Phật pháp làm sao không bị tiêu diệt? Như thế nên gọi là phá hoại Phật pháp.

Chúng Tăng xuất gia, đại đa số đều chưa thành hiền, thành thánh, thế nên không sao tránh khỏi đôi chút lỗi lầm. Vì thế, trong Phật pháp cũng đã có sẵn giới luật, thì cứ y chiếu theo giới luật Đức Phật đã dạy mà thi hành kỷ luật đúng pháp.

Nghĩa là tùy theo mức độ và hình thức phạm tội mà khuyên bảo kẻ vi phạm chí thành phát lồ sám hối, hoặc làm pháp Yết Ma tấn xuất ra khỏi tăng đoàn v.v... Nếu bạn làm

được như thế, không ai dám bảo bạn sai lầm. Trái lại, họ còn công nhận đó là những việc cần phải làm.

Nhưng nếu bạn không làm như vậy, trái lại, còn đem luật pháp của quốc vương mà lăng nhục, trị phạt chúng tăng. Như thế chẳng những phá hoại Phật pháp, lại còn tự mình tạo tội ác rất lớn và sẽ làm phát sanh những sự lộn xộn tai hại trong xã hội.

Tại sao bạn lại đi làm như vậy?

Vì những lý do nói trên, nếu người chân thật thọ giới của Phật, nên có tâm thành khẩn thiết hộ trì giới luật của Phật. Sự hộ trì này phải chân thiết như cha mẹ thương yêu con ruột.

Trên thế gian không có người làm cha mẹ nào chẳng yêu thương con mình. Nhất là đối với đứa con duy nhất lại càng luôn thương yêu, nghĩ nhớ đến hơn. Vì đứa con một này đặt ngang với sanh mạng của cha mẹ. Nếu như đứa con ấy mất thì cha mẹ suốt đời không nơi nương tựa.

Cũng thế, giới pháp của Phật là một đại sự khẩn yếu của bản thân chúng ta, nên chúng ta phải kiên quyết hộ trì thật toàn hảo, không để bị hủy hoại. Vì nếu giới pháp có sự hủy tổn thì quả vô thượng Bồ Đề bạn vẫn không được dự phần. Thế nên, bảo hộ giới pháp cần phải khẩn thiết như cha mẹ nhớ nghĩ đến đứa con ruột thịt.

Lại nữa, người hộ trì giới pháp của Phật phải có tâm hiếu thuận như con trai, con gái kính thờ cha mẹ, mọi việc đều không dám trái nghịch, tất cả đều phải để tâm lo lắng. Nên biết giới Phật Tánh này là cha mẹ của chư Phật, cũng là cha mẹ của chính mình.

Trong kinh Kim Cang nói: “Quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề của chư Phật đều từ kinh này mà xuất sanh” chính là ý này vậy.

Vì thế, phụng trì giới này cần phải bằng tinh thần và thái độ hết sức cung kính như kính thờ cha mẹ, không nên có tâm buông lung mảy may, mới tránh khỏi sự hủy phá giới Phật Tánh này. Sự nghĩ nhớ đến đứa con một bao hàm ý nghĩa rất thâm trầm, tức là biểu lộ tâm Từ Bi của người Phật tử. Việc tôn kính phụng thờ song thân chu đáo là nói lên tâm hồn hiếu thuận của người Phật tử.

Người Phật tử đối với giới pháp Từ Hiếu vẹn toàn thì dĩ nhiên không thể nào hủy phá giới của Phật mà mình đã bảm thọ.

Nếu có ác tăng không thể đem Phật lý giáo hóa, cũng không thể khuyên họ nghiêm trì cấm giới. Họ lại còn lung lảng, vi phạm pháp luật quốc gia. Nếu dùng lời giáo hóa nhã nhặn, họ cũng không nghe, lại y theo giới luật tẫn xuất thì họ không đi. Như thế thì phải làm thế nào?

Giải pháp cho vấn đề: Bất cứ làm việc gì cũng đều phải có thiện trí, thiện quyền phương tiện, không nên cố chấp theo một mặt. Nếu thiên chấp mà cho rằng hộ trì Phật pháp, mà đối với những tăng nhân ngang tàng, bạo ngược, hủy phạm giới cấm lại bỏ qua, không có biện pháp đối trị lại, như thế chính là phá diệt Phật pháp rồi vậy.

Tục ngữ có câu: “Người nào làm việc xấu thì kẻ ấy phải chịu gánh trách nhiệm”. Cũng vậy, người nào trái phạm giới pháp thì cứ y luật trị phạt người ấy, tuyệt đối không nên vì một người mà để cho Tam Bảo bị hủy diệt. Vì tà hy sinh một cá nhân xấu để toàn Tam Bảo được hoàn chỉnh.

Trong kinh nhân mạng từ “ngang tàng” là chỉ những việc xiềng trói tỳ kheo, tỳ kheo ni, những người thọ Bồ Tát giới. Hai chữ “ngang tàng” làm cho chúng ta thấy rõ sự vô lý, là đối với những người vô tội mà trị phạt. Hoàn toàn không được trị phạt một cách trái lẽ như vậy. Còn như những người thực sự phạm tội thì phải theo pháp luật mà xử lý, để khỏi tổn hại đến Tam Bảo, điều này cần phải luận riêng.

Làm một vị Bồ Tát chẳng những tự mình không được làm việc phá hoại Phật pháp, mà khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, trong tâm cảm thấy khó chịu vô cùng và đau đớn không khác nào ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim, hay cả ngàn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh, chém thân mình. Người thông thường trên thế gian, nếu bị một cây giáo đâm vào tim, sự thống khổ đã không sao tả xiết, không thể nào chịu nổi, huống chi cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim?

Trong kinh văn, Phật dùng lời ấy để chứng tỏ Bồ Tát khi nghe người ác hủy báng giới pháp của Phật thì sợ hãi cùng cực. Ngàn lưỡi dao, muôn cây gậy chém, đánh trên thân thể đều là việc thống khổ không thể chịu nổi!

Kinh văn dùng lời ấy để mô tả tâm trạng của Bồ Tát khi nghe lời hủy báng giới pháp của ngoại đạo, người ác, lòng cảm thấy buồn đau vô hạn, giống như nỗi đau đớn vì thân mình bị thương. Chẳng những thế, Bồ Tát thà nguyện sẵn sàng thọ những thống khổ nói trên, chứ không thể dù một lần nghe tiếng người ác hay ngoại đạo hủy báng giới pháp của Phật.

Sự thống khổ ấy không phải chỉ thọ nhận một đời này, mà là thà tự mình vào ở địa ngục, trải qua thời gian lâu xa hàng trăm kiếp, ngàn kiếp, thọ sự thống khổ như vậy, mà vẫn không tự cho là khổ, vẫn sẵn sàng nguyện thọ với điều kiện khỏi phải nghe dù một lần những lời hủy báng giới pháp Phật của bọn người ác.

Tại sao vậy?

Vì dao gậy đâm chém trên thân mình tuy đau đớn muôn phần và không phải là việc dễ nhẫn thọ. Nhưng sở dĩ phải cam thọ các thứ khổ hình ấy vì chỉ có một thân của ta mà thôi. Còn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật là hủy diệt chánh pháp của Như Lai, đồng thời phá hoại Pháp Thân của Phật Đà, làm cho vô lượng vô biên chúng sanh mất tín tâm đối với Phật pháp. Do đó, bị trầm luân trong biển khổ luân hồi, không biết bao giờ mới được giải thoát khỏi vòng sanh tử.

Vì thế, thâm tâm của người Phật tử chẳng phải cảm thấy nỗi đớn đau như hơn hàng trăm ngọn giáo đâm vào tim hay hàng ngàn lưỡi dao, hàng vạn cây gậy chém, đánh trên thân mình ư? Nghe một tiếng hủy báng hãy còn như vậy, huống chi tự mình hủy phá giới pháp của Phật?

Trong kinh Đại Tập, Đức Phật dạy: “Nếu có chúng sanh nào vì ta mà đi xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc ca sa, dù không nghiêm trì giới cấm, nhưng những người ấy đều đã được ấn dấu Niết Bàn. Nếu có người nào dùng những điều phi pháp làm náo loạn hay mạ nhục, hủy báng, hoặc dùng tay chân, đao, trượng, đánh đập, chém chặt hoặc trói cột, hay đoạt y bát và những đồ tư dưỡng sinh mạng của người xuất gia nói trên, người làm việc này tức là phá hoại chân bảo thân của tam thế chư Phật, là móc đôi mắt của nhân thiên”.

Bấy giờ, Đại Phạm Thiên Vương nghe Phật nói mấy lời trên, cung kính lễ dưới chân Phật mà bạch rằng: “Bạch Thế Tôn! Nếu có người vì Phật xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc ca sa, nhưng không thọ giới pháp của Phật, hoặc thọ rồi hủy phạm. Nếu các vị quốc vương trong quốc độ ấy làm việc nã loạn đối với người xuất gia kia, hoặc mắng chửi, hoặc đánh đập, trói xiềng thì mắc bao nhiêu tội, xin Thế Tôn dạy cho”.

Đức Phật dạy: “Này Đại Phạm Thiên Vương! Hôm nay ta vì ông nói sơ lược việc ấy như sau: Giả sử có người ở nơi vạn ức Đức Phật làm cho thân chư Phật ấy xuất huyết, ý ông nghĩ sao? Người ấy mắc tội có nhiều hay không?”

Đại Phạm Thiên Vương bạch rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Nếu có người nào chỉ làm cho thân của một Đức Phật xuất huyết đã phạm tội vô gián nhiều vô lượng, vô biên không thể tính kể, và sẽ đọa vào A Tỳ đại địa ngục, huống chi làm cho vạn ức thân của chư Phật đều xuất huyết. Con dám chắc tội nghiệp quả báo của người ấy không một ai có thể tuyên nói cho cùng tận được, chỉ trừ đức Như Lai!”

Đức Phật dạy: - Này Đại Phạm! Nếu có người nào nã loạn hay đánh đập, trói cột người cạo bỏ râu tóc, mặc ca sa, không thọ giới pháp của Phật hoặc đã thọ rồi hủy phạm, thì sẽ bị đắc tội nhiều hơn người làm cho thân của vạn ức chư Phật xuất huyết.

Tại sao vậy? Vì người cạo râu tóc, mặc ca sa này có thể chỉ rõ con đường Niết Bàn cho hàng nhân thiên. Người này đối với ngôi Tam Bảo có tâm kính tín, người này thù thắng hơn tất cả chín mươi lăm thứ ngoại đạo, người này thù thắng hơn tất cả Phật tử tại gia, trừ người đã đắc Vô Sanh Nhân. Người này chắc chắn sẽ mau được vào Niết Bàn. Thế nên hàng nhân thiên phải cúng dường người ấy, huống chi đối với người nghiêm trì tịnh giới, ba nghiệp thanh tịnh. Các ông, quốc vương, đại thần chỉ nên tấn xuất những người xuất gia tạo đại tội nghiệp ra khỏi quốc gia mình, tuyệt đối không nên đánh đập họ, huống chi là đối với những người xuất gia, nghiêm trì giới cấm, thì lại càng không nên đánh đập”.

Theo lời Phật dạy trên, chúng ta thấy các vị có bốn phạm lãnh đạo quốc gia, đối với người xuất gia phải hết lòng cung kính, tôn trọng.

Trong kinh Thập Luận, Phật dạy: “Nếu có tỳ kheo phá giới, như bản như máu mủ tanh hôi; đối với thánh quả chứng đạo đều mất hết, bị các phiền não kiết sử nó phá hoại, nhưng vẫn có thể khai thị kho tàng trân bảo vô lượng công đức cho tất cả thiên, long, nhân, phi nhân... Vì thế đối với người xuất gia, bất luận trì giới hay phá giới, ta đều hoàn toàn không cho phép quốc vương, đại thần, tể tướng chỉ trích hay trị phạt, nhốt trói, đánh đập v.v... cho đến giết hại thân mạng, huống chi đối với những người chỉ phạm những giới nhẹ và oai nghi nhỏ nhít.

Tỳ kheo phá giới dù là người chết rồi, nhưng còn có sức dư thừa của Giới. Giống như vị Ngưu Hoàng của con bò (một chất vàng trong thân con bò, lấy thứ ấy chế thành thuốc Bắc rất quý). Con bò dù đã chết, nhưng chất Ngưu Hoàng của nó mọi người vẫn còn dùng được. Lại như con xạ hương, sau khi chết vẫn còn hữu dụng, vì có thể đem lại sự đại lợi cho tất cả chúng sanh (con xạ hương là một loài thú giống như con hươu, dưới cổ nó có cục hương rất thơm, trong vị thuốc Bắc, vị xạ hương này rất quý). Cũng thế, ác hạnh tỳ kheo dù phạm giới pháp nhưng do thể lực của giới, vẫn có thể đem lại sự đại lợi ích cho vô lượng nhân thiên.

Lại thí dụ như khi đốt hương, thân cây hương dù tiêu hoại, nhưng mùi hương của nó vẫn còn xông đến mọi người. Tỳ kheo phá giới cũng lại như vậy, tự mình đọa vào ác đạo, nhưng vẫn có thể làm cho chúng sanh tăng trưởng thiện căn. Do nhân duyên này, hàng bạch y không nên xâm tổn, hủy hoại, khinh miệt tỳ kheo phá giới, ngược lại, đều phải hết lòng tôn trọng, ủng hộ”.

Trong kinh, sở dĩ Đức Phật dạy những người hủy phạm giới cấm mà vẫn còn có thể vì hàng nhân thiên chỉ ra con đường Niết Bàn, nguyên nhân vì người phạm giới kia không phải cố ý muốn trái phạm, mà là bị phiền não bức bách như vậy.

Thế nên, người ấy dù đã phá giới, nhưng hoàn toàn không hủy bỏ chánh kiến, cho nên khi giảng nói chánh pháp luôn luôn ôm lòng hổ thẹn, cũng không thể bao giờ cho việc phá giới của mình là đúng. Những vị này đối với Tam Bảo tín tâm chẳng những không suy giảm, trái lại, càng hết lòng kính trọng, kiên thành.

Nên trong kinh Anh Lạc dạy: “Dù xả giới, nhưng đại nguyện không xả, tuy phá giới, nhưng chánh kiến không bao giờ dám phá, người này chắc chắn sẽ được giới thể thanh tịnh trở lại”.

Trái lại, nếu người hủy phá giới cấm của Phật, đối với ngôi Tam Bảo lại không có tâm cung kính, tôn trọng, đối với luật nhân quả không còn thâm tín, đối với tội phá giới không có lòng hổ thẹn. Người tà kiến như vậy, quả thật không có một thứ thuốc nào cứu chữa được.

Là đệ tử Phật, không nên đem việc chúng tăng xuất gia tùy tiện rao nói với người thế tục. Nếu tùy tiện rao nói, thì chẳng khác gì làm cho người mất hẳn tín tâm đối với Phật pháp, sanh khởi nhân duyên phá Phật pháp. Như thế là ngỗ nghịch đối với Tam Bảo, cũng là không có tâm hiếu thuận.

Vì thế, người Phật tử phá diệt Phật pháp thì không phải là người có tâm tốt, mong thoát ly sanh tử mà xuất gia, cũng không phải là những hành động nên làm của một người đã thọ giới pháp của Phật. Do đó, nếu vì tâm tham lam danh lợi mà cố làm việc hủy nhục tăng già, hoặc bảo người có thế lực làm nhân duyên tội nghiệp phá hoại Phật pháp, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Giới này có đủ hai tội Tánh và Giá. Vì làm hủy nhục pháp môn, tội lỗi ấy rất nặng.

Giới này đồng ngăn cấm Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, không có trường hợp ngoại lệ. Nhưng trong đời ác trược này, tỳ kheo vì hộ trì chánh pháp có thể nương tựa lực lượng, binh lực của quốc gia để tự vệ, nhưng không được trị phạt người một cách phi pháp. Việc này trong kinh Đại Niết Bàn nói rất rõ ràng, Phật tử cần tham khảo kỹ hơn.

Nếu đem Tam Tự Tịnh Giới phối hợp với giới này thì:

- Nên hộ trì giới pháp là Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Kính thờ cha mẹ là Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Nghĩ nhớ như nhớ nghĩ đến con là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Nếu nghiêm trì giới này thì Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát được vẹn toàn, còn trái phạm thì Tam Tự Tịnh Giới hoàn toàn bị hủy phá. Vì thế, nếu là Phật tử làm sao có thể khinh thường?

Kinh văn

Chín giới như vậy cần nên học, hết lòng kính trọng phụng trì.

Lời giảng

Hai câu kinh văn trên là tổng lược kết khuyến đối với chín giới trước, nghĩa là đối với chín giới giảng như thế, cần phải đúng như pháp tu học và từng giờ, từng phút phải hết lòng kính trọng phụng trì.

Nam mô A Di Đà Phật.

Tôi (pháp sư) giảng đến đây là toàn bộ bốn mươi tám giới khinh đã hoàn tất.

B.2.3. TỔNG KẾT KHINH GIỚI (tổng kết các giới khinh)

Kinh văn:

Đức Phật dạy: “Các Phật tử! Đó là bốn mươi tám điều giới khinh, các ông phải thọ trì. Chư Bồ Tát đời quá khứ đã tụng, chư Bồ Tát đời vị lai sẽ tụng, chư Bồ Tát hiện tại đang tụng.

Lời giảng:

Bốn mươi tám giới khinh sau khi đã giảng xong, đoạn kinh văn trên là phần tổng kết. Đức Phật bảo chư Phật tử rằng:

“Bốn mươi tám giới khinh đã giảng ở trên đây, các ông cần phải lãnh nạp trong tâm cho kỹ lưỡng, thọ trì cho nghiêm mật, chớ nên có chút biếng nhác xem thường cho đến nổi trái phạm. Nên biết bốn mươi tám giới khinh này chẳng những hiện tại ta khuyên hàng tân học Bồ Tát cần phải trì tụng, mà chư Bồ Tát đời quá khứ cũng đã tụng bốn mươi tám giới khinh này, chư Bồ Tát đời vị lai sẽ tụng bốn mươi tám giới khinh này, chư Bồ Tát đời hiện tại đang tụng bốn mươi tám giới khinh này.

Đức Như Lai đại từ đại bi vì muốn cho chúng ta đúng pháp thọ trì, Ngài không nài mỗi mệ, không biết nhàm chán, một mực răn dạy nhắc nhở. Chúng ta phải khắc ghi vào lòng, từng giờ, từng phút không quên những lời răn dạy của Phật. Dầu chúng sanh có nghiền nát thân này như vi trần, cũng không thể báo đáp được thâm ân của Phật.

CHƯƠNG IV: KẾT KHUYẾN LƯU THÔNG

A. KHUYẾN CHÚNG PHỤNG HÀNH (khuyên đại chúng phụng hành)

A.1. CỬ SỞ TỤNG PHÁP (nêu giới pháp đã tụng)

Kinh văn

Các Phật tử lắng nghe! Mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh này, chư Phật trong ba đời đã tụng, sẽ tụng và hiện đang tụng. Nay ta cũng tụng như vậy.

Lời giảng:

Chư Phật tử lắng nghe! Ta đã tụng năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Đây là bốn nguyên tâm địa của chư Phật, do chư Phật trong ba thuở triển chuyển truyền tụng mới có, là căn bản của chư Bồ Tát. Tất cả chúng sanh nhờ đó mà được thành Phật.

Thế nên chư Phật đời quá khứ đã tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh này.

Chư Phật đời vị lai sẽ tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh này.

Chư Phật đời hiện tại đang tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh này.

Nay ta cũng tùy thuận chư Phật mà tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh này cũng vậy.

A.2. PHÓ CHỨC LƯU THÔNG NHƠN (giao phó pháp cho người đời sau lưu truyền)

Kinh văn

Đức Phật phán tiếp: “Tất cả đại chúng, quốc vương, vương tử, các quan, tỳ kheo, tỳ kheo ni, tín nam, tín nữ, những người thọ trì giới Bồ Tát, nên phải thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, biên chép quyển giới pháp Phật Tánh thường trụ để lưu thông mãi mãi. Tất cả chúng sanh xoay vần truyền dạy lẫn nhau không dứt.

Lời giảng

Vì chư Phật trong ba thuở đều tụng giới này nên tất cả đại chúng bất luận là quốc vương, vương tử, các quan, tỳ kheo, tỳ kheo ni, tín nam, tín nữ, những người đã thọ trì Bồ Tát giới đều phải nên thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết nghĩa lý của giới pháp, biên chép quyển giới pháp thường trụ này, khiến cho quyển giới pháp ấy được lưu thông mãi mãi, và làm cho tất cả chúng sanh xoay vần truyền dạy lẫn nhau không dứt, để tiếp nối huệ mạng của Như Lai. Đó là điều vô cùng trọng yếu và cấp bách của hiện tại và tương lai.

Tại vì sao giới này được gọi là Phật Tánh thường trụ giới?

Vì giới này không biến dịch, là giới pháp Tâm Địa của Đức Phật Lô Xá Na nên chúng sanh nào không bảm thọ thì thôi, một khi đã bảm thọ rồi thì giới này luôn không lìa nơi tâm, cho đến khi thành Phật nên gọi là Phật Tánh thường trụ giới. Đây là điểm bất đồng rất lớn giữa giới này và giới pháp trọn đời của Thanh Văn vậy.

A.2. MINH LƯU THÔNG ÍCH (thuyết minh sự lợi ích của lưu thông giới pháp)

Kinh văn:

Do đây, đặng gặp chư Phật, đợc chư Phật trao tay. Đòi đòi khỏi hẳn ba ác đạo và tám khổ nạn, thường đợc thác sanh trong loài người hay cõi trời.

Lời giảng:

Với quyền giới pháp Phật Tánh thường trụ này, Đức Phật dạy tất cả chúng sanh phải xoay vần truyền dạy lẫn nhau không dứt, như thế thì chúng sanh rất ráo đợc lợi ích chi?

Việc ấy trong mấy câu kinh văn trên chỉ rõ như sau:

1. Đợc thấy ngàn Đức Phật, đợc chư Phật trao tay. Trên thế gian này, thấy Phật không phải là việc dễ dàng. Vì thường không có Phật xuất hiện. Hoặc khi có Phật xuất hiện ở thế gian thì chúng ta lại bị trầm luân nơi ác đạo, không đợc sanh trong nhơn gian. Nay nhờ công đức thọ trì, đợc tụng giới pháp này, chẳng những có thể thấy đợc một Đức Phật, lại còn có thể thấy đợc ngàn Đức Phật.

Ngàn đức Phật đợc thấy ấy, không phải ở trong ba đời mà là ở trong một đời, chẳng những có thể thấy đợc ngàn đức Phật, lại còn đợc chư Phật trao tay.

Vì nghiêm trì Phật Tánh diệu giới này thanh tịnh nên tương lai mới có thể cùng với Đức Phật Lô Xá Na ở trên đài hoa sen ngàn cánh, đồng nắm tay nhau đi và cũng đợc nhìn thấy ngàn Đức Phật Thích Ca cùng nghìn trăm ức Phật Thích Ca ở trước mặt mình.

2. Đòi đòi khỏi hẳn ác đạo và tám khổ nạn: Do thọ trì Phật tánh thường trụ diệu giới này, có thể ngăn dứt những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu, ý nên không bị đọa vào trong ba ác đạo và tám khổ nạn. Đây là công năng lực dụng “ly khổ” của giới này.

3. Thường đợc thác sanh trong loài người hay cõi trời. Do thọ trì Phật Tánh diệu giới này, có thể phát sanh tất cả thiện pháp, nên thường đợc qua lại cõi nhân thiên để hưởng những sự thù thắng khoái lạc. Đây là lực dụng “đắc lạc” của giới này.

A.4. TRỪNG KHUYẾN PHỤNG HÀNH (khuyên đại chúng lãnh thọ và thực hành lần nữa)

Kinh văn

Nay ta ở dưới cội Bồ Đề này lược giảng giới pháp của chư Phật. Tất cả đại chúng phải nhứt tâm học Ba La Đề Mộc Xoa và hoan hỷ phụng hành.

Như phần Khuyên Học trong phẩm Vô Tướng Thiên Vương mỗi mỗi đều giảng rõ.

Lời giảng

Thọ trì Phật Tánh thường trụ diệu giới này có những lợi ích vĩ đại như vậy, cho nên nay Ta (đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật) đặc biệt ở dưới cội Bồ Đề này thị hiện thành Đạo, thị hiện chuyển pháp luân.

Đầu tiên kết Ba La Đề Mộc Xoa, tức mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, đây chính là lược giảng giới pháp tâm địa của tất cả chúng sanh tu như chứng quả mà bảy đức Phật thời quá khứ đã giảng.

Lược giảng là so sánh với giảng rộng mà nói, vì Tâm Địa giới pháp này là Vô Tận Tạng giới, chẳng lẽ chỉ có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh ư?

Ở đây nói là mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh chẳng qua chỉ là lược giảng một cách thật sơ lược, khái quát mà thôi. Vì thế tất cả đại chúng phải nhứt tâm học Ba La Đề Mộc Xoa và hoan hỷ phụng hành.

Đức Phật sở dĩ định ninh dặn dò nhiều lần như vậy, chủ ý là để biểu lộ niệm độ sanh rất tha thiết của Ngài, vì Phật Tánh diệu giới này có quan hệ rất lớn đối với chúng sanh, nên Ngài phải mở rộng từ tâm khuyên nhắc nhở nhiều lần, để cho chúng sanh khỏi cái nạn ở trong đó mà không hay không biết, lại sanh tâm biếng nhác xem thường.

Ở đây chỉ là lược giảng, nếu muốn biết rõ thì tham khảo phần Khuyến Học trong phẩm Vô Tướng Thiên Vương có giảng rộng.

A.5. THỜI CHÚNG HOAN HỠ (Lúc ấy, đại chúng đều vui mừng)

Kinh văn:

Lúc đó, chư học sĩ trong cõi Tam Thiên ngồi lắng nghe Đức Phật tụng giới, hết lòng kính trọng, hoan hỷ thọ trì.

Lời giảng:

Trong lúc Đức Phật lược giảng giới pháp của bảy Đức Phật thì có chư vị học sĩ trong cõi tam thiên (chỉ cho chư Bồ Tát hiện ở trong pháp hội bao gồm thiên long bát bộ cùng những người đạo, tục, quý, tiện) ngồi lắng nghe Đức Phật tụng giới, tức là mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh này.

Cả thầy đều hết lòng kính trọng ngôn giáo của đức Như Lai, cùng nhau hoan hỷ thọ trì, không dám có một niệm lãng quên Phật Tánh chủng tử giới pháp này.

B. LƯU THÔNG ÍCH THỂ (lưu thông giới pháp đem lại lợi ích cho đời)

B.1. KẾT THỊ (nêu rõ phần kết thúc)

B.1.1. TỔNG KẾT BỐN PHẨM (tổng kết phẩm Tâm Địa)

Kinh văn

Lúc ấy, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng xong về mười vô tận giới pháp trong phẩm Tâm Địa pháp môn của Đức Phật Lô Xá Na đã giảng nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng lúc trước, nghìn trăm ức đức Thích Ca cũng đồng giảng như vậy.

Lời giảng

Hai chữ “lúc ấy” chỉ lúc Đức Phật phú chúc, đại chúng lắng nghe thọ trì tâm địa giới này như ở trước đã nói: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng xong về mười vô tận giới pháp trong phẩm Tâm Địa pháp môn của đức Lô Xá Na đã giảng nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng lúc trước. Nghìn trăm ức đức Thích Ca cũng đồng giảng như vậy”.

Mấy câu kinh văn trên thuyết minh: “Chẳng những một đức Thích Ca ở trong một tiểu thế giới, một mặt nhật, một mặt nguyệt giảng nói như vậy, mà nghìn trăm ức đức Thích Ca ở trong trăm nghìn ức thế giới, nghìn trăm ức nhật, nguyệt, giảng mười vô tận giới pháp trong phẩm Tâm Địa pháp môn của đức Lô Xá Na đã giảng và cũng đồng giảng như vậy.

Trong kinh văn nói: “Mười vô tận giới” là chỉ mười giới trọng.

Ở đây có người hỏi rằng: Kinh này rõ ràng nói mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, nhưng tại sao trong phần tổng kết chỉ nói có mười giới trọng, không nói bốn mươi tám giới khinh là ý gì?

Nên biết rằng mười giới trọng ý nghĩa hàm nhiếp vô lượng giới, không có giới nào chẳng gồm thâu trong ấy. Vì thế trong phần tổng kết dù chỉ nói mười giới, nhưng thật sự tất cả giới đều nhiếp hết trong ấy. Do đó, bốn mươi tám giới khinh đương nhiên cũng đã nhiếp ở trong ấy rồi.

B.1.2. CỬ THẬP XỨ THUYẾT (nêu mười nơi thuyết pháp)

Kinh văn

Từ cung Đại Tự Tại Thiên Vương, Đức Phật đến dưới cây Bồ Đề này, thuyết pháp có mười chỗ. Vì tất cả Bồ Tát và vô số đại chúng thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết pháp nghĩa cũng như vậy.

Nơi nghìn trăm ức thế giới, Liên Hoa Đài Tạng thế giới, vi trần thế giới, chư Phật cũng giảng thuyết như vậy.

Lời giảng

Giới pháp của Bốn Phật (Phật Lô Xá Na), Tích Phật (hóa Phật) đã giảng ở trước đã lược chỉ ra rồi. Giờ đây là nói về địa phương nói giới pháp, điều ấy ở nơi câu: “Kỳ trung thứ đệ thập trụ xứ sở thuyết” (trong mười nơi ấy, Đức Phật tuần tự ngự đến thuyết pháp).

Trong phần Tự Thuyết Giới Duyên (nhơn duyên thuyết giới) đã nói, ở đây tóm lược lại: “Từ cung trời Ma Hê Thủ La thiên vương” ở Sắc Giới trở đi, tiếp tục đến “dưới đạo thọ này” (đạo thọ là chỉ cây Bồ Đề mà đức Bốn Sư Thích Tôn đã ở dưới cây ấy hoàn thành vô thượng Phật đạo) “thuyết pháp cả mười chỗ”: câu này nói mười trụ xứ nơi Đức Phật thuyết pháp. Là từ cung của Đại Tự Tại thiên vương cho đến cõi Diêm Phù Đề, Phật đã giảng nói giới pháp giống như Ngài đã giảng nói ở cõi Ta Bà này, tất cả đều không khác.

Lại nữa, thuyết pháp trong mười trụ xứ ấy đều vì hàng Bồ Tát tu học đã lâu đời, lâu kiếp, cùng với tất cả Bồ Tát sơ phát tâm, cho đến vô số đại chúng, tất cả đều nhất tâm thọ trì như vậy, đọc tụng như vậy, cho đến giải thuyết ý nghĩa của giới pháp cũng như vậy.

Chẳng những Phật ở trong thế giới này, nơi các trụ xứ ấy, nói pháp như vậy, mà Phật ở trong nghìn trăm ức thế giới ở Liên Hoa Tạng thế giới ở trong vi trần thế giới, nơi các trụ xứ ấy thuyết pháp cũng như vậy.

Vi trần thế giới là hình dung thế giới rất nhiều, không thể dùng chữ, số mục mà tính kê được, cho nên dụ như vi trần. Nghĩa là một hạt bụi nhỏ là một thế giới, cứ theo đó có thể tưởng tượng để biết sự vô tận của thế giới.

Nhưng theo kinh Hoa Nghiêm thuyết minh, ở trong Liên Hoa Tạng thế giới có vô lượng vi trần thế giới. Do đó, trong kinh nói: Nghìn trăm ức thế giới, vi trần thế giới thực ra không ngoài một Liên Hoa Tạng thế giới.

B.1.3. MINH SỞ THUYẾT PHÁP (thuyết minh pháp sở thuyết)

Kinh văn

Tất cả Phật tâm tạng, địa tạng, giới tạng, vô lượng hạnh nguyện tạng, nhân quả Phật tánh thường trụ tạng. Tất cả chư Phật giảng thuyết vô lượng pháp tạng như thế đã xong.

Lời giảng

Chư Phật trong vi trần số thế giới nhiều dường ấy, tuyên thuyết giới pháp không có sai khác.

Vậy pháp sở thuyết ấy là những pháp gì?

Theo kinh văn, tất cả Phật trong mười phương ba đời đều tuyên thuyết các tạng như sau:

* Tâm tạng: có hai nghĩa Thông và Biệt.

- Nói về nghĩa Thông là tất cả các pháp đều thuộc nơi tâm. Tâm này chỉ cho tâm thể bản giác. Tất cả vạn pháp trong pháp giới, không pháp nào chẳng hàm chứa trong ấy. Như Bảo Tạng có thể dung chứa các bảo vật nên gọi là Tạng.

- Còn nghĩa Biệt là chỉ cho ba mươi tâm trong ngôi vị Tam Hiền nên gọi là Tâm Tạng.

* Địa tạng cũng đủ hai nghĩa Thông và Biệt.

- Nói về nghĩa Thông thì tất cả các pháp đều có thể gọi là Địa. Vì tâm thể của các pháp bình đẳng không hai, nên gọi là Địa. Ở trong ấy xuất sanh tất cả thiện pháp công đức nên gọi là Tạng.

- Nói về nghĩa Biệt là riêng chỉ Thập Địa trong ngôi vị Thập Thánh nên gọi là Địa Tạng.

* Giới tạng cũng gồm hai nghĩa Thông và Biệt.

- Nói về nghĩa Thông thì tất cả các pháp đều có thể gọi là Giới. Phân biệt mà nói thì tâm thể xa lìa, bất dứt tất cả tội lỗi gọi là Giới. Chỉ trì tác phạm (trì giới: ngăn dứt điều ác; phạm giới: tạo tác tội lỗi). Các oai nghi dù nhỏ nhất nhưng cả thấy đều đầy đủ nên gọi là Tạng.

- Còn nói về nghĩa Biệt là riêng chỉ cho mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh ở trong kinh này.

* Vô lượng hạnh nguyện tạng cũng có hai nghĩa Thông và Biệt.

- Nói về nghĩa Thông thì tất cả các pháp đều có thể gọi là hạnh nguyện.

- Nói về nghĩa Biệt là chỉ cho lục độ, vạn hạnh, mười đại nguyện v.v... Cổ đức đối với loại này đã giải thích rằng: Hạnh Nguyện Tạng nghĩa là từ tâm thể phát sanh. Thực hành các thiện hạnh gọi là Hạnh. Giữ gìn hạnh ấy thành thiện niệm gọi là Nguyện. Vô lượng môn hạnh như bể cả, không thể cùng; vô lượng môn nguyện như hư không không thể tận nên gọi là Tạng.

* Nhân quả Phật tánh thường trụ tạng cũng có hai nghĩa Thông và Biệt.

- Nói về nghĩa Thông thì tất cả pháp đều gọi là Nhân Quả Phật Tánh Thường Trụ Tạng.

- Nói về nghĩa Biệt là riêng chỉ cho Phật Tánh bốn nguyên tâm địa, phẩm Hạ của kinh này.

Cổ đức giải thích về loại này như sau:

- Nhân: chỗ tu hành đầu tiên của tâm thể.

- Quả: chỗ chứng đắc cuối cùng của tâm thể.

Phật Tánh không sanh không diệt, không đến, không đi, thường trụ, nghĩa là thiện chân Phật tánh này. Dù tùy duyên lập các danh tự bất đồng, nhưng mà tánh vẫn không đổi thay.

- Nếu nói về Tâm thì gọi là bất sanh, bất diệt, thanh tịnh bản tâm.

- Nói về Địa thì gọi là Chơn Như Bình Đẳng Giới Địa.

- Nói về Giới thì gọi là Quang Minh Kim Cương Bảo Giới.

- Nói về Hạnh thì gọi là Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

- Ở nơi Nhân thì gọi là Tự Tánh Thâm Nhân.

- Ở nơi Quả thì gọi là Cứu Cánh Cứu Quả.

Vì tự tánh này bao trùm cả phàm thánh, suốt xưa, suốt nay, rộng lớn trùm khắp, không thể xét lường, nên gọi là Tạng. Phật Tánh chẳng phải nhân, chẳng phải quả, nhưng mà nhân quả không ra ngoài Phật Tánh.

Cho nên nói Đại Thừa Nhân là Thật Tướng của các pháp; Đại Thừa Quả cũng là Thật Tướng của các pháp.

Thật Tướng ấy tức là dị danh của Phật Tánh. Nay đây Nhân cũng là Phật Tánh, Quả cũng Phật Tánh. Phật Tánh thường trụ thì nhân quả cũng đều là thường trụ. Đây gọi là Nhân Quả Phật Tánh Thường Trụ Tạng.

Lại nữa, Tâm tạng, địa tạng, giới tạng chính là giới này, là Bồ Tát Tâm Địa vậy. Đại Hạnh, Đại Nguyện do giới này phát sanh. Chánh Nhân, Chánh Quả do giới này mà được. Thường Trụ Phật Tánh do giới này mà chứng. Rộng lớn thay giới pháp, đến đây là cùng tột rồi vậy!

Tất cả chư Phật giảng thuyết vô lượng tất cả pháp tạng như thế đã viên mãn cứu cánh.

B.1.4. ĐẠI CHÚNG PHỤNG HÀNH (đại chúng tuân theo và thực hành lời Phật dạy)

Kinh văn

Hết thấy chúng sanh trong nghìn trăm ức thế giới đều thọ trì hoan hỷ phụng hành.

Còn về phần giảng rộng những hành tướng của Tâm Địa thời như trong phẩm Phật Hoa Quang Vương Thất Hạnh có nói.

Lời giảng

Tất cả chư Phật giảng nói tâm tạng, địa tạng v.v... vô lượng tất cả pháp môn đã viên mãn cứu cánh. Bây giờ, tất cả chúng sanh trong trăm ngàn ức thế giới ai ai cũng đều nhận chân mà thọ trì, người người đều hoan hỷ phụng hành, cũng thế, chúng sanh trong thế giới này đều tín thọ phụng hành.

Trước đã nói là thuộc về Đức Phật cùng với ngôn giáo “năng bị”. Đoạn kinh văn này là nói cơ nghi của tất cả chúng sanh “sở bị”. Sáu chữ “thọ trì hoan hỷ phụng hành” chứng tỏ cơ giáo hợp nhau, khế hợp đến mức hoàn hảo. Vì nếu cơ giáo không khế hợp nhau, thì dù cho Phật tuyên thuyết bằng cách nào, tất cả chúng sanh cũng không bao giờ hoan hỷ phụng hành.

Việc chư Phật thuyết pháp độ sanh đại lược là như thế. Còn về phần giảng rộng đạo lý, tướng của Tâm Địa ở đây không thể nói cho hết được, cần phải xem phẩm Phật Hoa Quang Vương Thất Hạnh của Đại Bộ Phạm Võng mới giảng rõ.

Kinh văn nói “tướng tướng” nếu nói đơn giản là từ nơi một tướng Tâm Địa rộng khai ra vô lượng giới tướng, nên gọi là Tướng Tướng. Nói rõ hơn, Giới là tướng của Tâm Địa, nhưng Tâm Địa vốn không có hình tướng. Vì đối với giới có tướng trì, phạm, do giới tướng này mà nói là tướng của Tâm Địa. Giới tướng có Tổng, có Biệt.

Tổng tướng là chỉ mười giới trọng. Biệt tướng là bốn mươi tám giới khinh. Nhưng thật ra Tổng tướng hay Biệt tướng đều vô hạn, vô lượng, trùng trùng vô tận, giống như màn lưới của Thiên Đế Thích. Nên biết điều ấy không phải là pháp gì khác, mà là Thật Tướng của các pháp, cho nên mệnh danh là “tướng tướng”.

B.2. KỆ TÁN (dùng lời kệ để ca ngợi)

B.2.1. TÁN TRÌ PHÁP ÍCH (tán thán lợi ích thọ trì giới pháp)

Kinh văn

**Người trí nhiều Định, Huệ,
Thọ trì được pháp này,
Lúc còn chưa thành Phật,
Được hưởng năm điều lợi.
Một là thập phương Phật,
Thương tưởng hộ trì luôn.
Hai là lúc lâm chung,
Chánh niệm lòng vui vẻ,
Ba là sanh chỗ nào,
Cùng Bồ Tát làm bạn.
Bốn là những công đức
Giới độ đều thành tựu.
Năm: đời này, đời sau,
Đủ giới và phước huệ,
Đây là các Phật tử,
Người trí khéo nghĩ lường**

Lời giảng

Đến đây đã giảng kết húc đại đoạn kinh văn trường hàng. Giờ đây bắt đầu dùng kệ để tán mỹ, trước tiên, tán mỹ kết quả lợi ích của việc phụng trì giới pháp.

“Người sáng nhãn huệ mạnh”: câu này thuyết minh rằng tâm địa đại giới không phải người trí huệ thiên bạc hay ngu si vô trí có thể thọ trì được, mà phải là người đủ trí huệ, bậc minh đạt mới có thể đúng pháp phụng trì. Thế nên ở đây nói là “minh nhân” tức là người sáng suốt, có đủ Nhãn và Huệ.

- Nhãn là tượng trưng Định Lực.
- Huệ là tượng trưng cho Huệ Lực.

Vì định lực có đầy đủ sức mạnh thì tâm của hành giả mới không bị bất cứ sự vật nào ở ngoại giới làm lay động.

Do huệ lực có đầy đủ sức mạnh, chẳng những không bị sự vật ngoại giới lay động mà còn có thể xoay chuyển được sự vật ở ngoại giới, để đoạn hoặc chứng chân.

Vì thế, chúng ta thấy rõ, đối với người Phật tử thọ trì Tâm Địa đại giới, Định và Huệ Lực cả hai không thể thiếu một được.

Nếu chỉ có Huệ lực mà không có Định lực thì trí huệ ấy chẳng qua chỉ là cuồng huệ, không thể phát sanh công dụng đoạn hoặc chứng chân.

Nếu chỉ có Định lực mà không có Huệ Lực thì định lực ấy thuộc về si định, không thể có công năng lay chuyển sự vật ngoại giới.

Lại còn có thể giải thích rằng:

- Nhẫn chỉ cho sự giữ gìn của Tâm, sức nhẫn ấy rất cứng rắn, cho nên gọi là “nhẫn mạnh”. Nhẫn mạnh rất cứng rắn có thể giữ gìn giới hạnh vĩnh viễn thường hằng, trước sau không dời đổi.

- Huệ là chỉ cho sự linh thông của Tâm. Huệ ấy rất sắc bén cho nên gọi là “huệ mạnh”. Huệ mạnh sắc bén có thể giữ gìn giới hạnh một cách khôn khéo, viên dung vô ngại.

Chỉ có người như vậy mới có thể thọ trì được tâm địa giới pháp này.

Lưu ý: Câu kệ này khác với bản dịch Việt văn: “Người trí nhiều định huệ”. Vì cần phải theo nguyên tác Hán văn nên phải dịch: “Người sáng nhẫn huệ mạnh” để phù hợp với phần giải thích.

“Người có thể hộ trì tâm địa giới pháp” như vậy, chẳng những “tương lai quyết định thành Phật không còn nghi”, mà chính “ngay trong lúc còn chưa thành Phật”, trước tiên, chính mình có thể an nhiên “hưởng năm điều lợi ích thù thắng”:

Năm điều lợi ích như sau:

Một là thập phương Phật,

Thường tưởng hộ trì luôn.

Hai câu này thuyết minh sự lợi ích thứ nhất thâm hoạch được: tâm địa giới pháp này là mẹ của chư Phật, tức là từ nơi giới pháp này mà lưu xuất. Tất cả chư Phật đều do giới này mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nay nếu bạn có thể đúng như pháp giữ gìn giới này thì đã cùng với khí phần của chư Phật giao tiếp nhau, và có thể nắm được huệ mạng của chư Phật. Thế nên cảm đến mười phương chư Phật và được chư Phật dĩ lòng từ bi thương xót, luôn vì hành giả thủ hộ, khiến cho tất cả ma quỷ ngày một xea lìa, thánh đạo mỗi ngày được tăng trưởng, và có thể nổi thạnh được Phật chủng. Trong kinh Kim Cang nói: “Nhu Lai khéo hộ niệm chư Bồ Tát” chính là ý này vậy.

Hai là lúc lâm chung,

Chánh niệm lòng vui vẻ,

Hai câu này thuyết minh sự lợi ích thứ hai: người Phật tử đúng như pháp giữ gìn tịnh giới của Như Lai, đã được khí phần của Như Lai thì không gì đã có đủ Phật nhãn, thế nên đến lúc sanh mạng này kết thúc, nhờ oai lực của giới đức làm cho hành giả chánh kiến

phân minh, xa lìa tất cả điên đảo, mộng tưởng, đạt được cứu cánh Niết Bàn, được đại an lạc tự tại.

Người nghiêm trì tịnh giới đến mức độ này, khi lâm chung, không bị các thống khổ đến khủng bố, nên không bị thối thất giới này. Dù cho người ấy có bị vòng sắt nóng cháy đỏ tròn trên đầu, xoay qua xoay lại, trong tâm vẫn an vui không khiếp sợ. Đây là do định huệ viên minh tuyệt nhiên không bao giờ có chỗ hủy phạm giới pháp nên nội tâm vẫn sanh đại hoan hỷ.

*Ba là sanh chỗ nào,
Cùng Bồ Tát làm bạn.*

Hai câu này thuyết minh sự lợi ích thứ ba: vì bạn là một Phật tử chân chánh, nghiêm trì tịnh giới của Như Lai, nên dù còn ở trong vòng sanh tử luân hồi, thọ sanh bất cứ nơi nào, đời đời kiếp kiếp không bao giờ tiếp xúc, gặp gỡ kẻ ác hữu, gian đảng, chỉ gặp hiền thánh Bồ Tát ở trong Tam Hiền Thập Thánh để làm pháp lữ, để cùng tiến bước trên con đường Bồ Đề vô thượng.

Đối với một Phật tử hành Bồ Tát hạnh, điều này là một tặng thượng duyên vô cùng trọng yếu. Vì nếu gặp phải ác hữu bất tam bất tứ (không ra gì hết) thì chẳng những không thể tăng tiến Bồ Đề tâm, lại còn có thể bị thối thất tâm Bồ Đề. Tâm Bồ Đề đã thối thất thì quả Bồ Đề vô thượng cũng vô hy vọng.

*Bốn là nhóm công đức
Giới độ đều thành tựu.*

Hai câu này thuyết minh sự lợi ích thứ tư: giới là chỗ chứa nhóm tất cả công đức, như quả đại địa có khả năng sanh trưởng vạn vật.

Nếu bạn thường có tâm thâm tín đối với giới này như vậy, thì giới phẩm của bạn đã trọn vẹn. Khi giới phẩm đã được trọn vẹn thì tất cả nhóm công đức tự nhiên cũng được viên mãn thành tựu.

Do đây có thể thấy rằng: muốn cho tất cả thiện pháp công đức được hoàn thành, trước tiên cần phải thành tựu đầy đủ giới độ. Vì nếu giới hạnh không thanh tịnh thì các độ khác và vạn hạnh công đức pháp tài quyết không thể thành tựu viên mãn được. Vì thế, đối với việc nghiêm trì giới hạnh phải luôn luôn lưu ý.

*Năm là đời này, đời sau,
Tánh giới, phước huệ đủ.*

Hai câu này thuyết minh sự lợi ích thứ năm: Ở phần trước đã nói qua về giới này, là giới bốn nguyên Phật tánh. Vì thế, phải thông đạt được giới Phật tánh thì mới có thể đạt đến mức “toàn tánh khởi tu, toàn tu ở nơi tánh”.

Vì ở nơi toàn tánh khởi công năng tu hành, cho nên phước đức do trí huệ được viên mãn. Do chỗ toàn tu hiển tánh cho nên huệ nhờ nơi phước đức mà được viên mãn.

Trong bộ Hợp Chú nói: “Tánh giới tức chánh nhân lý thể, chính là pháp thân đức. Nghiêm trì giới Phật Tánh tức duyên nhân phước thiện, chính là giải thoát đức. Ngộ tánh của giới tức là liễu nhân trí huệ, chính là bát nhã đức”.

Trong đời hiện tại, nếu bạn nghiêm trì tịnh giới, thì chẳng những ngày đêm sáu thời, phước đức trí huệ của bạn được nhiệm vụ tăng trưởng mà ngay đến trong tương lai thành

Phật, cũng được phước huệ viên mãn tôn nghiêm, thành bậc Đại Thánh Lương Túc Tôn vậy.

Nếu nghiêm trì được giới pháp như vậy thì chắc chắn đạt được năm lợi ích kể trên, và phước huệ dần dần được viên mãn. Đây chính là những Phật tử tương lai nổi thành Phật vị như ở trước đã nói.

Người nào thọ giới pháp của Phật rồi tức đã vào hàng chư Phật. Vì thế, người trí đối với việc này cần phải khéo léo dụng tâm suy xét nghĩ lường, không được xem thường mảy may. Vì chỉ theo đúng như pháp mà nghĩ lường, thể hội để tu hành, mới thật là người con chân thật của Phật và mới có thể chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề vậy.

B.2.2. TỰ HỌC PHÁP SỰ (giảng giải về việc học giới pháp)

B.2.2.1. KHUYẾN QUÁN GIỚI THỂ (khuyến nên quán sát giới thể)

Kinh văn

**Kẻ trước tướng chấp ngã,
Không thể được pháp này.
Người trầm không trệ tịch,
Cũng không gieo giống được,
Muốn nầy mầm Bồ Đề,
Trí huệ soi thể gian,
Phải nên quán sát kỹ,
Thật Tướng của các pháp.
Không sanh cũng không diệt,
Không thường cũng không đoạn.
Chẳng đồng cũng chẳng khác,
Chẳng đến cũng chẳng đi,
Trong thể nhất tâm ấy,
Siêng tu tập trang nghiêm,
Công hạnh của Bồ Tát,
Phải tuân tự học tập
Nơi học, nơi vô học,
Chớ móng tưởng phân biệt
Đáy là đệ nhất đạo.
Cũng gọi pháp Đại Thừa
Hết thấy lỗi hý luận
Đều từ đây dứt sạch,
Vô thượng trí của Phật,
Đều do đây mà thành.**

Lời giảng

Giới pháp bốn nguyên tâm địa của chúng sanh thuộc về Trung Đạo liễu nghĩa không lý luận, nên kẻ “chấp trước tướng Ngã” tức là kẻ phàm phu chấp Có, dĩ nhiên “không thể được diệu giới pháp này”. Phàm phu chấp trước Ngã tướng rất dễ thấy biết nên không cần giải nói.

Còn người “diệt thọ thủ chứng” (người trầm không trệ tịch) chỉ cho hàng Nhị Thừa chấp Không, thuộc về loại mầm cây héo, hột giống hư, nên “cũng không gieo giống được”.

Người diệt thọ thủ chứng ý nghĩa như thế nào?

Chính là chỉ các bậc thánh nhân trong Nhị Thừa, các ngài diệt trừ thọ mạng hiện tại để thủ chứng cảnh tịch diệt Niết Bàn, nên gọi là “diệt thọ thủ chứng”.

Thông thường trong các kinh gọi là “khô thân diệt trí” vậy. Vì các thánh giả Tiểu Thừa thủ chứng lý Thiên Không nên không phải là chỗ gieo giống Bồ Đề. Giới pháp bốn nguyên tâm địa vốn là chúng sanh và Phật đều bình đẳng, nên đúng lý ra, dù là phàm phu hay Nhị Thừa đều có thể tin thọ gieo giống. Ở đây, nói phàm phu và Nhị Thừa đều là vô phần vì không phải là không thể bầm thọ hay giới phẩm không thể thấm nhuần trên thân, mà là do các vị ấy không khéo nghĩ lường mà thôi.

Phàm phu và Nhị Thừa nếu muốn nẩy mầm Bồ Đề, để tâm này tương lai thành bậc Đẳng Chánh Giác, cần phải dùng quang minh của trí huệ soi trong thế gian, để phá trừ ngôi nhà tối tăm phiền não của tất cả chúng sanh. Điều ấy không cần hướng ra ngoại cảnh để tìm cầu, mà chỉ nên phát khởi trí huệ thanh tịnh vô ngại ở trong tâm địa giới pháp này, khéo vận dụng tâm mình để tịnh quan sát Thật Tướng của các pháp.

Ba chữ “tịnh quan sát” trong kệ văn có thể giải thích:

- Tịnh là dị danh của chữ Chi.
- Sát là sự thẩm xét kỹ lưỡng của Quán.

Nghĩa là chỉ có sự tu tập Chi Quán song tu mới có thể gọi là chân thật tu hành, và cũng chỉ có chân tu như thế mới được có chỗ thể nhận Thật Tướng của các pháp. Nói một cách thông thường thì tất cả các pháp đều do duyên hòa hợp mà sanh. Đã là pháp duyên sanh thì nhất định không có tự tánh, đương thể tức không.

Trong kinh thường nói: “Tánh không tức duyên khởi, duyên khởi tức tánh không”, là chỉ cho ý trên vậy. Trong tánh không tịch của các pháp, tất cả tướng đều không có, nên gọi là Thật Tướng.

Theo Không Tông nói: “Thật Tướng tức là vô tướng, mà đã vô tướng thì chính là không tánh vậy”.

Theo kinh Phạm Võng này thì Chân Không Vô Tướng chính thật là Thật Tướng. Thật Tướng chính là chỉ cho bốn nguyên tâm thể.

Bốn nguyên tâm thể viên mãn thanh tịnh như thế, đã không thuộc về duyên sanh, cũng không thuộc về duyên diệt, nên hoàn toàn khác với pháp sanh diệt mà phàm phu vọng chấp cho là thật có. Cho nên nói “không sanh cũng không diệt”.

Bổn nguyên tâm thể viên mãn thanh tịnh này chẳng những không thuộc về pháp sanh diệt của phàm phu, mà cũng không thuộc về pháp đoạn thường của ngoại đạo vọng chấp. Vì bổn nguyên tâm thể mỗi sát na vốn không dừng thì sao có thể nói nó là thường trụ? Lại nữa, bổn nguyên tâm thể là pháp muôn thuở thường hằng, như như thì làm sao có thể nói nó là đoạn diệt? Vì thế nên nói “không thường cũng không đoạn”.

Bổn nguyên tâm thể thanh tịnh viên mãn chẳng những không thuộc về pháp sanh diệt của phàm phu và pháp đoạn thường của ngoại đạo, lại còn không thuộc vào số lượng như thông thường gọi là một hay khác. Vì các loại sai khác khó hợp nhau nên không phải là một; đồng một thể khó phân chia nên không phải là khác. Cho nên nói: “Không một cũng không khác”.

Bổn nguyên tâm thể thanh tịnh vốn xa lìa các tướng động tịnh, nên nếu muốn đón rước nó thì chẳng biết nó đến chỗ nào. Vì nó vốn là không đến. Muốn tìm kiếm nó thì chẳng biết nó ở đâu. Vì nó vốn là không đi. Có động, có tịnh, mới là có đến, có đi. Bổn nguyên tâm thể đã không động không tịnh thì làm gì có sự đến và đi? Cho nên nói: “Chẳng đến cũng chẳng đi”.

Pháp không sanh, diệt, đoạn, thường, một khác đến đi như thế thì rốt ráo chỉ cho pháp gì? Đó chỉ là một tâm thể. Nhưng trong Nhất Tâm ấy, cần phải vận dụng phương tiện siêng tu tập trang nghiêm.

Trang nghiêm bằng cách nào?

Bồ Tát muốn trang nghiêm bổn nguyên tâm địa này, cần phải từ nơi tự tâm mà khởi dụng. Dùng trí phương tiện chiếu soi cảnh giới tâm, tức là chỉ cho Thật Tướng. Vì thế kệ văn bên trên bảo là “tĩnh quán sát”. Do đó, quán sát và trì giới đều là phương tiện trang nghiêm.

- Quán sát là phương tiện thuộc về Lý, gọi là Trí Huệ Trang Nghiêm.

- Trì giới là phương tiện thuộc về Sự, gọi là Công Đức Trang Nghiêm.

Nếu chỉ siêng năng, dùng nhiều phương tiện tu hành, mà không dùng trí quán sát, là thuộc về pháp hữu vi hữu lậu, nên không có Sở Trang Nghiêm. Còn chỉ dùng trí tĩnh quán mà không siêng năng dùng phương tiện tu tập là thuộc về khô khao, không tịch, không có Thể Trang Nghiêm.

Thể nên ở trong thể Nhất Tâm phải vận dụng trí huệ khéo léo và dùng nhiều phương tiện tu tập để trang nghiêm. Giới thanh tịnh, trí huệ thanh tịnh như người rửa tay, đồng rửa cả hai tay, không thể nói cái nào trước, cái nào sau.

Phước đức và trí huệ trang nghiêm như vậy là “sự việc của Bồ Tát nên làm” (công hạnh của Bồ Tát). Vì huệ giải như vậy, chỉ có bậc Bồ Tát phát Đại Thừa tâm, bảm thọ Đại Thừa giới mới có thể làm được, không phải là chỗ mà hàng phàm phu cùng thánh giả Nhị Thừa có thể nghĩ lường và làm được. Tuy về mặt ngôn ngữ giảng nói như vậy, nhưng không phải chỉ là nói suông cho xong chuyện, mà còn phải tuân tự theo đúng như pháp, khéo léo học tập mới có thể được chân thực tương ưng, nên nói rằng phải “tuần tự học tập”.

Về phương pháp tuần tự học tập ấy như thế nào?

Như trong hai câu kệ:

“Nơi học, nơi vô học,

Chớ móng tưởng phân biệt”

Hai câu này ý nghĩa như thế nào?

Nghĩa là đối với việc học tập, không nên khởi tâm phân biệt cho là việc học tập. Vì nếu khởi tâm phân biệt như vậy, tức là đã thuộc về vọng niệm phân biệt. Tại sao vậy?

Nên biết rằng sự tu học đây là xứng tánh tu học. Nghĩa là học tập tức không học tập; ở trong chỗ không tu mà có tu học rõ ràng. Cho nên học cùng với vô học vừa xem qua đường như có thứ tự; nhưng trên thực tế, dường như dấu chim bay trên hư không, đâu có dấu vết gì mà có thể kiếm tìm?

Sự học tập cũng như vậy, đâu có thứ tự gì! Đây là điểm bất đồng rất lớn với pháp môn Tiệm Thứ Tu Học. Vì đây thuộc về lý cứu cánh cực viên đốn nên không có một tâm niệm phân biệt mảy may. Vì thế nên nói: “Chớ móng tưởng phân biệt”.

Không móng tưởng phân biệt, điều này trọng yếu phi thường. Vì khi động niệm phân biệt, tức đã thuộc về tác dụng hoạt động hữu vi của tâm thức, chứ không phải là vô phân biệt của Bát Nhã Chân Trí. Do đó, không thể thú hưởng vào Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế. Cần yếu nhất là phải ở trong chỗ không móng tưởng phân biệt, thì Trung Đạo mới rõ ràng hiển hiện. Đây là Đệ Nhất Đạo. Có đi lên Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế mới không bị lạc vào đường quanh co của Nhị Thừa, cho nên nói: “Cũng gọi pháp Đại Thừa”.

Tâm địa Thật Tướng xa lìa phân biệt này giống như đồng lửa lớn, bất cứ cái gì đụng đến liền bị tiêu diệt, không thể nào tồn tại. Cũng thế, các thứ vọng chấp như chấp có, chấp không, chấp nhân, chấp ngã, chấp bỉ, chấp thử v.v... ở trên thế gian này đều thuộc về pháp hý luận. Một khi gặp phải Tâm Địa thật tướng cũng như củi gặp lửa, đều bị tiêu diệt sạch, cho nên nói:

Hết thấy lỗi hý luận

Đều từ đây dứt sạch,

Lại nữa, Thật Tướng tâm địa xa lìa phân biệt này giống như biển cả, không có một thứ đại trần bảo nào lại không từ đây mà xuất sanh.

Những thứ đại trần bảo là chỉ cho những pháp gì?

Là chỉ tất cả trí huệ biện tài, thần thông tam muội, Nhất Thiết Chúng Trí và vô lượng công đức pháp tài của quả vị chư Phật đều từ trong đó mà lưu xuất. Cho nên nói:

Vô thượng trí của Phật,

Đều do đây mà thành.

Vì thế, trong bộ Pháp Ấn nói: “Đến đây thì do mầm Bồ Đề mà kết quả Bồ Đề, quang minh của trí huệ sáng soi chiếu khắp không cùng tận. Xưa nay tất cả chúng sanh ở mười phương thế giới, ba đời đều như người mù mà được thấy, như trong nhà tối mà gặp đèn, cho nên nói: “Quang minh soi thế gian” vậy. Nếu chẳng phải là bậc đại minh thì làm gì có thể khéo suy nghĩ diệu nghĩa trong tâm địa như vậy.

B.2.2.2. KHUYẾN HỘ GIỚI TƯỞNG (khuyến hộ trì giới tướng)

Kinh văn

**Vì thế nên Phật tử
Phải phát tâm đồng mãnh,
Nghiêm trì giới của Phật,
Tròn sạch như minh châu,
Chư Bồ Tát quá khứ,
Đã từng học giới này,
Hàng vị lai sẽ học,
Người hiện tại đương học,
Đây là đường Phật đi,
Là chỗ Phật khen ngợi.**

Lời giảng

Đoạn văn trên đây là thuộc về thể văn tụng, khuyên hộ giới tướng. Tịnh giới đã từ nơi Thật Tướng tâm địa xuất sanh, vì thế nên Phật tử đối với tịnh giới lại không lo gìn giữ hay sao?

Hơn nữa, giới pháp lại rất dễ phạm, thêm khó hộ trì. Thế nên người Phật tử muốn hộ trì giới pháp không mấy may trái phạm, phải thật tinh tấn đồng mãnh. Cho nên nói phải phát đại tâm đồng mãnh (phát tâm đồng mãnh) “nghiêm trì giới của Phật”.

Phải hộ trì bằng cách nào?

Phải hộ trì như minh châu, không để cho có sự tổn nhiễm mấy may. Như thế mới là người Phật tử hộ trì Kim Cương Quang Minh Bửu Giới trong tâm địa. Ý nghĩa cần phải hộ trì tịnh giới của chư Phật như giữ gìn ngọc minh châu trong bộ Pháp Ấn có giải thích ba nghĩa như sau:

1. Khiết tịnh là giữ gìn không cho nhiễm ô.
2. Viên mãn là giữ gìn không cho sút mẻ.
3. Quang minh là giữ gìn không cho mờ tối.

Chỉ có hộ trì tịnh giới của chư Phật như giữ gìn ngọc minh châu như vậy mới gọi là chân thật hộ trì tịnh giới của chư Phật. Ba nghĩa Khiết Tịnh, Viên Mãn, Quang Minh chính là ý nghĩa Lô Xá Na vậy.

Hộ trì tịnh giới đầy đủ ba nghĩa như vậy tức là Tam Tụ Tịnh Giới:

- Các ác pháp không pháp nào chẳng sạch rốt ráo là thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Các thiện pháp không pháp nào chẳng viên mãn thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Quang minh soi khắp tất cả chúng sanh là thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Chư Bồ Tát quá khứ dĩ nhiên đã từng học giới này.

Chư Bồ Tát vị lai cũng ở trong ấy sẽ học.

Chư Bồ Tát hiện tại chính đang ở trong ấy nay đang học.

Chẳng những chư Bồ Tát trong ba đời đồng học mà cũng là chỗ hằng sa chư Phật đồng đi, cho nên nói: “Đây là đường Phật đi”. Phật là bậc thánh nên gọi là Thánh Chúa. Người Phật tử hộ trì tịnh giới tinh tấn đồng mãnh như vậy, do nhân trì tịnh giới này sẽ viên

chứng quả vô thượng Bồ Đề. Do vậy, chư Phật sao lại chẳng tán mỹ? Thế nên nói; “Đại Thánh Chúa ngự khen”.

B.2.3. KHUYÊN HỘ HỒI HUỐNG (khuyên hộ trì hồi hướng cho chúng sanh)

Kinh văn

**Ta đã giảng giới xong,
Phước đức nhiều vô lượng,
Hồi hướng cho chúng sanh,
Đồng đến Nhứt Thiết Trí,
Nguyện ai nghe pháp này,
Đều được thành Phật đạo.**

Lời giảng

Đây là văn tụng khuyên hộ trì tịnh giới hồi hướng cho chúng sanh. “Ta” là chỉ đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật đã tùy thuận theo chư Phật giảng tâm địa đại giới này, phước đức ấy chứa nhóm đương nhiên là rộng lớn vô lượng. Nhưng vô lượng phước đức này không phải mong cầu riêng cho cá nhân mình mà là đem hồi hướng cho chúng sanh tất cả đồng đến Nhứt Thiết Chủng Trí.

Nói một cách khác là mình cùng với tất cả chúng sanh đều đồng thành Phật đạo. Chẳng những hồi hướng như vậy và còn nguyện ai được nghe pháp này đều được thành Phật đạo. Nghĩa là nguyện cho tất cả chúng sanh đều được thành Phật, không một chúng sanh nào chẳng thành Phật như trong kinh gọi: “Một phen trải qua nhĩ căn vĩnh viễn thành hạt giống Bồ Đề, y pháp tu hành, quyết định thành Chánh Giác”, chính là ý này.

Bồ Tát Giới Bồ Tát Giới Ký đến đây đã viên mãn kết thúc. Là Phật tử tu học Phật pháp, dù có sự sai khác giữa Đại Thừa, Tiểu Thừa nhưng phải lấy Đại Thừa làm cơ bản.

Muốn vào Đại Thừa, điều kiện trước tiên là phải phát Bồ Đề tâm, thọ Bồ Tát giới.

Bồ Tát Giới là con đường tối yếu của chư Phật, là bậc nghiêm sư của chư thánh hiền. Vì nếu không có Bồ Tát giới làm nghiêm sư, thì bạn không thể bước lên thềm thang của chư thánh hiền. Và nếu không có Bồ Tát giới làm con đường tối yếu, thì bạn không thể đi lên con đường lớn của chư Phật.

Thế nên chư Phật đều lấy giới này làm mục tiêu đồng tuyên dương. Chư Hiền Thánh cũng đồng lấy giới này làm mục tiêu cùng nhau thực hành.

Như trước đã nói qua, Đại Bồ Tát kinh Phạm Võng này có 61 phẩm. Và phẩm Bồ Tát Tâm Địa đã giảng đây là thuyết minh về Quang Minh Kim Cương Bửu Giới, thường trụ Phật Tánh, là giới pháp của chư Bồ Tát đầu tiên cần phải hết sức tu học.

Nếu như có thể học cho thật kỹ giới pháp này, thì chẳng những có thể thành một vị Bồ Tát danh phù hợp với thật, mà có đối với việc thành Phật cũng nắm chắc trong tay không có điều gì nghi ngờ. Vậy tôi (Pháp Sư giảng kinh) nguyện mong tất cả Phật tử hiện

diện trong pháp hội này cùng tất cả những vị không hiện diện, đều nên hết sức cố gắng! Cố gắng!

HẾT

PHẦN PHỤ LỤC

CHÚ THÍCH NGHI THỨC TỤNG GIỚI BỒ TÁT MỖI NỬA THÁNG DO SA MÔN HOÀNG TÁN LỢC THÍCH

KHOA MỤC CỦA NGHI THỨC TỤNG GIỚI

1. Quy kính Tam Bảo.
2. Sách tu (sách tấn đại chúng tu hành)
3. Tác tiền phương tiện (những phương tiện trước khi làm việc)
4. Tụng giới tự (tụng lời tựa pháp Đại Thừa)
5. Kiết vãn.
6. Chánh thức tụng Giới Kinh.

Tham khảo tác giả Nghi Thức Tụng Giới Bồ Tát chưa rõ là người nào. Tuy nhiên, tìm xét trước sau phần nhiều là chép trong kinh văn của Bồ Tát Giới Bản và Giới Bản của Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Bồ Tát Giới Bản do ngài Đàm Vô Sám Pháp Sư ở triều Bắc Lương phiên dịch. Còn giới bản của Nhứt Thiết Hữu Bộ do ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư triều Đường, niên hiệu Cảnh Long năm thứ tư phụng chiếu phiên dịch. Căn cứ trong văn lời tựa của Bồ Tát giới này thì nói là ở trong thời kỳ Tượng Pháp.

Vì đức Như Lai diệt độ vào khoảng thời gian một ngàn năm, giáo pháp của Ngài lưu truyền đến Trung Quốc, từ nhà Hán, vua Minh Đế cho đến nhà Tống vua Nhân Tông, năm Tân Mão, giáo pháp của Như Lai phổ biến ở Trung Quốc thời gian một ngàn năm gọi là Tượng Pháp. Từ đó về sau đều gọi là Mạt Pháp.

Theo lời Tựa nói là ở thời Tượng Pháp, là lẽ tất nhiên tác giả không phải thời kỳ Mạt Pháp và nghi thức tụng giới không phải người ở vào triều Đường biên tập mà có thể là người trong Thiên Thai Giáo ở vào cuối đời nhà Đường đầu nhà Tống biên tập vậy.

Đến giờ tụng giới Bồ Tát, đại chúng vân tập, nếu đã lạy Thù Ân thì khỏi phần này, còn không có lạy Thù Ân thì nên lạy thêm trước khi tụng giới.

- Chí tâm đánh lễ Liên Hoa Đài Tạng thế giới Phạm Võng giáo chủ Lô Xá Na Phật (tam bái).

- Chí tâm đánh lễ Liên Hoa Đài Thiên Hoa Thượng Phật (tam bái)

- Chí tâm đánh lễ thiên bá ức hóa thân Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (tam bái).

- Chí tâm đánh lễ Phật thuyết Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới (tam bái)

Vừa lạy vừa quán tưởng

*Pháp tánh như hư không bất khả kiến,
Thường trụ Pháp Bảo thật nan tư,
Ngã kim tam nghiệp như pháp tỉnh,
Duy nguyện hiển hiện thọ cúng dường.*

- Chí tâm đánh lễ Tây Thiên Đông Độ lịch đại tổ sư (tam bá)

Khi sắp tụng giới, trong chúng cử vị nào có khả năng lên tụng giới. Người tụng giới lên pháp tòa bạch đại chúng rằng:

- Tôi Bồ Tát tỳ kheo... khề thủ lễ bái kính bạch đại chúng: Hôm nay chúng tăng sai tôi tụng giới, sợ e có chỗ sai lầm. Vậy cúi mong người đồng tụng từ bi chỉ giáo cho!

1. QUY KÍNH TAM BẢO

Chánh văn

Chúng thọ Bồ Tát giới lắng nghe!

Quy mạng Lô Xá Na,

Mười phương Kim Cương Phật,

Đảnh lễ đức Di Lặc,

Sẽ hạ sanh thành Phật,

Nay tụng ba tụ giới,

Bồ Tát đều lắng nghe.

Lời giảng

“Nam mô” là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Quy Mạng, cũng gọi là Quy Y.

Lô Xá Na, Trung Hoa dịch là Tịnh Mãn, là chỉ Báo Thân Phật.

“Mười phương Kim Cương Phật” là chư Phật trong mười phương thế giới đều nhập Kim Cương đại định, đoạn trừ vô minh vi tế, rốt sau mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nói về khía cạnh công năng gọi là Kim Cương, còn nói về phương diện sở chứng mệnh danh là Phật.

Phật là giác, gồm tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn.

Di Lặc, Trung Hoa dịch là Từ Thị:

Từ Thị Bồ Tát theo Phật xuất gia tạo các bộ luận Đại Thừa như Du Già Sư Địa Luận v.v... Đồi sau tổ thuật (bất chức theo) như chư đại Bồ Tát Mã Minh, Long Thọ... nên tôn xưng Từ Thị Bồ Tát là Tiền Luận Chủ. Tiểu kiếp thứ 10 sau đây, lúc thọ mạng của con người được tám muôn tuổi thì Ngài sẽ hạ sanh xuống nhơn gian thành Phật.

Ba tụ giới:

1. Nhiếp Luật Nghi Giới:

- Giới là ý nghĩa ngăn những sai quấy, dứt trừ các tội ác.

- Nhiếp Luật Nghi là không giới nào chẳng nghiêm trì.

2. Nhiếp Thiệ Pháp Giới: không pháp lành nào chẳng tu tập, tu tập pháp lành là tu khắp lục độ, vạn hạnh.

3. Nhiếp Chúng Sanh Giới: không chúng sanh nào chẳng hóa độ.

Năm mươi tám giới này có công năng đoạn trừ tất cả ác pháp là Nhiếp Luật Nghi Giới. Tất cả ác pháp đã đoạn, thì thành tựu các thiện pháp là Nhiếp Thiện Pháp Giới. Ác pháp đã đoạn, thiện pháp đã viên mãn, đương nhiên làm lợi ích cho hữu tình là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

- Nhiếp Luật Nghi Giới phần nhiều chủ về công đức bên trong.
- Nhiếp Chúng Sanh Giới thuộc về hóa độ bên ngoài.
- Nhiếp Thiện Pháp Giới kiêm cả bên trong lẫn bên ngoài.

Tại sao vậy?

Vì bên trong dùng thiện pháp tu tập cho chính mình, bên ngoài đem thiện pháp dẫn dắt mọi người. Như thế dưới là hóa độ chúng sanh, giữa thì tu thiện pháp lục độ vạn hạnh, trên thành tựu cực quả của Phật, ác pháp đã hết, thiện pháp được viên mãn.

Nên kinh Bồ Tát Giới Bản nói: “Thường giáo hóa chúng sanh không bao giờ thấy mệt nhọc, thiện nghiệp đã rốt ráo rồi thì Phật đạo mau thành tựu” là ý này vậy.

Chư Phật mười phương là Phật bảo, Từ Thị Bồ Tát là Đại Thừa Tăng Bảo, ba tụ giới là Đại Thừa Pháp Bảo, vì sắp sửa tụng giới nên trước tiên phải thành kính quy mạng Tam Bảo.

“Bồ Tát đều cùng nghe”: câu này răn nhắc đại chúng nghe giới. Nghĩa là thính chúng hiện tiền, phải cùng nhau nhứt tâm lắng nghe cho kỹ, nghe xong phải tư duy để tu tập.

Chánh văn

**Giới như gương báu sáng,
Chiếu rõ tất cả pháp.
Giới như châu Ma Ni
Rưới của giúp kẻ nghèo.,
Thoát khổ mau thành Phật.
Chỉ giới này hơn cả,
Vì thế nên Bồ Tát,
Phải tinh tấn giữ gìn.**

Lời giảng

Văn kệ trên từ trong kinh Bồ Tát Giới Bản chép ra, ý nghĩa như sau:

Tâm địa đại giới có công năng phá trừ sự si mê tăm tối của vô minh trong sanh tử từ vô thủy trở lại, cho nên dụ như chiếc đèn sáng lớn ở thế gian. Vì phá trừ vô minh trong sanh tử tức thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.

Tâm địa đại giới này có công năng biện biệt chỉ trì tác phạm (chỉ trì là ngăn dứt những điều ác gọi là trì giới, tác phạm là tạo tác những tội ác gọi là phạm giới). Tất cả các pháp thiện ác đều phân tách rõ ràng, dụ như gương báu sáng trên thế gian, tất cả cảnh vật tốt xấu đều hiện rõ.

Nên trong Tỳ Kheo Giới Bôn nói:

*Như người tự soi gương,
Đẹp xấu sanh vui buồn.*

Vì có công năng đoạn trừ ác pháp, chứa nhóm thiện pháp, chiếu rõ công đức trí huệ nơi Phật địa, tức thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.

Ma Ni là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Như Ý. Ma Ni là vua trong các thứ ngọc. Ngọc này sản xuất trong cung Long vương. Người nào được hạt ngọc này tùy theo tâm niệm ưa muốn của chúng sanh, ngọc ấy lưu xuất các thứ thất bảo, kim, ngân v.v... cùng các nhu dụng khác.

Giới này xuất sanh vô lượng thắng định diệu huệ, tất cả thiện pháp thánh tài để cứu giúp những chúng sanh thiếu thốn thiện pháp, như ngọc Ma Ni ở thế gian cứu giúp những người nghèo cùng.

Vì giới này xuất sanh các thánh pháp, cứu giúp sự nghèo cùng cho chúng sanh trong chín cõi, nên thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Tâm địa đại giới này là diệu thuật thoát ly sanh tử, là pháp tối yếu mau thành bậc Chánh Giác.

Cho nên trong Tỳ Kheo Giới Bôn nói: “Trong tất cả các Luật, Giới kinh là hơn hết. Trong pháp Tiểu Thừa, như thiên, Thanh Văn, Tỳ Kheo Giới Bôn là hơn hết. Trong pháp Bồ Tát Đại Thừa Tâm Địa Đại Giới thì Tam Tụ Tịnh Giới là hơn hết”. Nên nói:

*Thoát khổ mau thành Phật,
Chỉ giới này hơn cả.*

Hai chữ “cho nên” nghĩa là đã biết Tâm Địa Đại Giới này có đầy đủ công năng như trên, cho nên chư Bồ Tát phải tinh tấn giữ gìn đừng cho có chút trái phạm.

2. SÁCH TU (sách tấn đại chúng tu hành)

Chánh văn

Chư đại đức! Phần mùa Xuân bốn tháng làm một mùa.

Lời giảng

Theo thế gian một năm có bốn mùa, trong Phật pháp một năm chia làm 3 mùa vì bỏ mùa Thu. Việc này có hai nghĩa:

1. Vì mùa Thu là mùa thành tựu: thời kỳ thu hoạch các thứ như ngũ cốc v.v... đều có kết quả. Đức Phật vì muốn phá trừ tâm bảo thủ chấp thường của đệ tử, cho là thường, là vui, nên bỏ mùa Thu không tính.

2. Đức Phật vì các đệ tử khai cho hậu An Cư, lập tháng Ca Đề (Ca Đề là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Mão Tinh, vì từ mười sáu tháng Bảy cho đến Rằm tháng Tám, gặp nhằm sao Mão, cho các vị hậu an cư tiếp tục an cư được thành tựu, và vẫn gọi là Tọa Hạ (kiết hạ), mà không gọi là Tọa Thu).

Vì hai lý do trên, nên bỏ không tính mùa Thu.

Trong đây nói phần:

- Mùa Xuân: từ mười sáu tháng Chạp cho đến Rằm tháng Tư.
- Mùa Hạ từ mười sáu tháng Tư cho đến Rằm tháng Tám.
- Mùa Đông từ mười sáu tháng Tám cho đến Rằm tháng Chạp.

Chánh văn

Nửa tháng đã qua.

Lời giảng

Trong giới bốn của Nhất Thiết Hữu Bộ nói: “Do không buông lung chắc chắn sẽ chứng đắc Như Lai chánh đẳng chánh giác, huống chi các thiện pháp khác như ba mươi bảy phẩm trợ đạo”.

“Nhân lúc còn mạnh khỏe, các ngài phải gắng sức siêng tu pháp lành”: nghĩa là hiện tại đại chúng mỗi người đầy đủ phước duyên, được nghe tụng giới pháp Đại Thừa này phải thừa dịp ngay lúc thân còn khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn này, gắng sức siêng tu các pháp lành.

Hai chữ “tại sao” là lời gạn trở lại, nghĩa là trong đại chúng đã được nghe tụng giới pháp, tại sao không cần cầu tinh tiến tu hành đạo nghiệp, đâu nên an nhiên đợi đến lúc tuổi già suy yếu không thể tiến tu, vô thường đã đến một bên, lại còn mong mỏi thú vui gì?

Chánh văn

**Ngày nay đã qua
Mạng sông giảm dần
Như cá cạn nước,
Nào có vui chi!**

Lời giảng

Bài tụng trên, hai câu trước Đức Phật chỉ thẳng, hai câu sau lập lại thí dụ. Bài này trong kinh Sơn Diệu chép ra.

Bấy giờ, tại Nam Hải sóng nổi dậy, nước tràn ngập các nơi.

Khi ấy, có ba con cá lớn trôi vào trong kinh mắc cạn. Chúng cùng nhau bàn tính rằng: “Hôm nay chúng ta bị tai nạn này, tuy nhiên nước chưa rút, vậy chúng ta phải thừa dịp lội ngược dòng để trở về biển lớn”.

Nhưng có chiếc ghe nhỏ nằm ngăn chặn, không thể nào bơi qua được.

Con cá thứ nhứt đem hết sức mình nhảy qua ghe trở về bể cả được an toàn. Con cá thứ nhì nương theo ghe cố lánh mình theo bờ cỏ mà qua được nên cũng trở về bể cả được

an toàn. Con thứ ba khí lực đã hao mòn, nước cũng cạn dần, thế mà nó vẫn ưu du tự tại bơi lội, với cái chết đến một bên mà không hay, không biết. Đức Phật nhờn đó nói bài kệ trên để cảnh tỉnh người đời.

“Ngày nay” tức là chỉ cho ngày hôm nay. Nghĩa là phần hạn của ngày hôm nay như định, đâu có thể gì hy vọng tăng thêm.

Như trong Thạch Sa Tập nói:

*Ngày này không lại nữa đâu,
Một phân thời khắc, một phân ngọc vàng.
Ngày này không lại nữa đâu,
Một phân thời khắc, một nhà ngọc châu.*

Một ngày đã qua rồi tức mạng sống con người trong ngày ấy bị giảm thiểu trở về sau cho nên nói là “giảm lần”. Ở trong văn kệ Đức Phật chỉ nói ngày, ngày đã như thế, với năm tháng suy theo đó mà hiểu, đâu nên ngồi yên để cho trôi qua kiếp sống mà đợi đến già?

Con cá si mê kia đã ở trong chỗ nước cạn, lại thêm ngày đêm bị gió thổi, bị ánh mặt trời thiêu đốt, thế mà nó vẫn nhờn như bơi lội, cái chết đến một nơi không hay không biết.

Lấy việc con cá mà suy đến toàn nhờn loại đâu có khác gì! Con người trên thế gian này thân tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong xâm lấn lẫn nhau; ngày đêm bức bách, già chết đến một bên còn hơn con cá trong nước cạn thế nên nói: “Nào có vui chi!”

Nếu người nào có thể phát tâm tinh tấn dũng mãnh không chấp trước hai bên (hữu và vô), y theo Trung Đạo, sự lý vô ngại, viên tu viên chứng, khế hợp pháp vô sanh, vượt qua khỏi hai thứ sanh tử (phân đoạn và biến dịch sanh tử) trở về với bốn chơn nguyên, như con cá thứ nhất đem hết sức lực của mình nhảy qua khỏi ghe trở về biển cả.

Còn người nào nếu căn tánh không được như vậy, cần phải y theo giáo pháp tu hành chứng lý Chơn Không, trải qua các giai cấp địa vị, ra khỏi vòng sanh tử trở về Niết Bàn như con cá thứ hai kia đầu đuôi nương theo chiếc ghe lách mình theo bờ cỏ mà qua để trở về biển cả.

Nếu những người biếng nhác, trễ lười, không có tâm mong cầu tiến lên, chỉ ham muốn chút ít dục lạc cõi Nhân Thiên, vô thường đến một bên mà không hay biết thì không khác gì con cá si mê kia ở trong nước cạn vẫn bơi lội nhờn như.

2. TÁC TIỀN PHƯƠNG TIỆN (phương tiện trước khi làm việc)

Chánh văn

Vị tụng giới hỏi: - Chúng nhóm chưa?

Lời giảng

Đại phạm thực hành Yết Ma Bồ Tát, tất cả pháp sự, trước tiên cần phải tuân hành những pháp phương tiện sau đây mới được thành tựu, cho nên chúng tăng đồng ở trong

một đại giới, thân tâm đều phải đồng nhóm họp một chỗ, để tránh khỏi việc biệt chúng phá tăng cho nên cần phải hỏi trước, nếu chúng đã nhóm nên đáp: Chúng đã nhóm.

Chánh văn

Vị tụng giới hỏi: - Hòa hợp chăng?

Lời giảng

Đồng một pháp sự, chúng Tăng nhóm họp lại một chỗ cần phải thân khẩu không tranh cãi. Những người không đến thì phải dữ dục. Ở trên dù nói chúng đã nhóm họp, nhưng cũng phải phòng ngừa nhân duyên gây gổ tranh cãi vì sợ có chướng ngại cho pháp sự nên kể đó phải hỏi. Nếu chúng hòa hợp thì nên đáp: - Hòa hợp.

Chánh văn

Vị tụng giới hỏi: - Chúng nhóm họp để làm gì?

Lời giảng

Hôm nay chúng nhóm họp để làm những pháp sự gì?

Pháp sự có nhiều điều do chúng Tăng định đoạt nên cần đối trong chúng hỏi việc làm. Hiện nay làm lễ bố-tát thì nên đáp như sau: thuyết giới bố-tát.

Nếu không phải làm lễ bố-tát, nên y theo việc làm mà nói. Có người sau khi chúng Tăng nhóm lại, thêm pháp đơn bạch Yết Ma rồi mới kê sa di Bồ Tát vào, đâu biết rằng giới Bồ Tát rộng thâm tất cả nhơn và phi nhơn (quỷ thần) không hạn cuộc nơi tăng, nên ở không nói thuyết giới yết ma mà nói là thuyết giới bố tát.

Chính trong lúc thọ giới Bồ Tát cũng không có yết ma, chỉ đối trước tượng Phật, Bồ Tát ba lần tác bạch đây tức là Yết Ma. Nếu tỳ kheo làm các yết ma, pháp sự nên gác lại lúc khác. Sau khi bố tát xong, Bồ Tát tỳ kheo trong đây nếu có những người chưa thọ Cụ Túc Giới, bảo phải đi ra mới nên làm pháp Yết Ma.

Chánh văn

Người chưa thọ giới Bồ Tát và không thanh tịnh ra chưa?

Lời giảng

Câu hỏi này chỉ hai hạng người:

1. Chưa thọ tâm địa đại giới.
2. Đã thọ mà phạm giới, nếu:
 - Phạm mười giới trọng, mà chưa đúng pháp sám hối để được thấy hảo tướng.

- Phạm một giới khinh mà chưa đối thủ sám hối.

Cả hai đều không cho cùng chúng Tăng làm lễ bố-tát, bảo phải ra khỏi chúng, rời khỏi chỗ thấy nghe.

Nếu không thì nên đáp: Trong đây không có người chưa thọ giới Bồ Tát và người không thanh tịnh.

Chánh văn

Có bao nhiêu vị Bồ Tát không đến chúc thọ, thuyết dục và thanh tịnh (chúc là dặn, thọ là trao gửi, nghĩa là dặn dò, trao gửi ý kiến của mình).

Lời giảng

“Không đến” là không nhóm nhóm họp. “Chúc thọ” là phạm chúng Tăng làm tất cả những pháp sự thân tâm phải đều nhóm họp, mới thành hòa hợp. Nếu có duyên sự như lo việc Tam Bảo, bị bệnh, săn sóc bệnh như v.v... mới khai cho tâm nhóm họp (thân không thể đến được) thì được phép truyền thân khẩu ưng thuận theo việc làm của chúng Tăng mới được thành tựu không chướng ngại cho pháp sự và không có lỗi biệt chúng.

“Thuyết dục” nghĩa là bày tỏ ý muốn của mình đối với việc làm của chúng tăng, đúng như pháp tâm mình ưa thích, nhưng vì có duyên sự... nên không thể đến nhóm họp nếu cần phải họp này cho một người khác truyền tâm khẩu của mình đi đến và chúc thọ chúng Tăng.

Nên đối với những người chúc thọ nói như sau: “Đại đức một lòng nhớ nghĩ, tôi là Bồ Tát giới tỳ kheo đối với việc làm của chúng Tăng đúng như pháp giữ dục và thanh tịnh” (1 lần)

Nếu bệnh nặng nói không được thì nên hiện tướng nơi thân, tay. Người nhận lời chúc thọ kia đem ý muốn của người đi không được đến trong chúng tăng, Khi nghe câu hỏi trên liền oai nghi nghiêm chỉnh tác bạch rằng: “Đại đức Tăng lắng nghe cho! Bồ Tát giới tỳ kheo... tôi nhận dũ dục và thanh tịnh. Thầy ấy đối với việc làm đúng pháp của chúng Tăng dũ dục và thanh tịnh” (1 lần)

Nếu chẳng phải làm lễ bố-tát, chúng Tăng làm yết ma pháp sự khác thì bớt hai chữ “thanh tịnh”; nhưng hiện tại làm lễ bố-tát cũng không được riêng nói “thanh tịnh” vì lúc Bố-tát hay làm các pháp sự khác, cần phải nói “dũ dục và thanh tịnh”, vì mình không có tội và được thanh tịnh, mới cho cùng chúng Tăng bố-tát.

2. TỤNG LỜI TỰA CỦA GIỚI BỒ TÁT

Chánh văn

Chư đại đức chấp tay chí tâm lắng nghe: Nay tôi sắp tụng lời tựa về giới pháp Đại Thừa của chư Phật, đại chúng lắng lắng lắng nghe. Trong đây vị nào biết mình có

tội phải sám hối. Sám hối thời được an vui. Không sám hối thời tội lỗi càng thêm nặng. Người không có lỗi thời yên lặng! Vì yên lặng nên biết đại chúng thanh tịnh.

Lời giảng

Ở chánh văn câu đầu nói, nghe, có hai việc:

1. Chắp tay cung kính chí thành mà nghe.
2. Không phạm tội được thanh tịnh mới cho nghe.

“Chư Phật tử v.v...” là chỉ tứ chúng Phật tử hiện tiền đang nghe giới. Lời tựa về giới pháp Đại Thừa của chư Phật tử là tâm địa đại giới này do chư Phật trong ba đời đồng tuyên thuyết, vượt lên trên giới pháp Tiểu Thừa, nên gọi là giới pháp Đại Thừa. Chữ “tựa” có nghĩa là manh mối, là nguyên do manh mối của một bộ kinh.

“Chúng nhóm” có hai ý nghĩa:

- Thân căn hòa hợp nhóm lại một chỗ.
- Chí tâm lắng lặng mà nghe giới.

Sám hối thời được an vui là vì nếu vị nào tự biết mình có phạm tội thì trước khi làm lễ bố-tát nên đứng như pháp phát lồ sám hối tội lỗi, mới cho nghe giới. Vì đã đứng như pháp sám hối thì thân tâm thanh tịnh. Do thanh tịnh nên được an vui, đời sau không bị đọa trong tam đồ, cho đến được hưởng thọ đại lạc của cảnh giới Niết Bàn.

Trái lại, nếu không phát lộ sám hối, che giấu trong một đêm, thì phạm tội khinh cầu cho nên nói tội càng thêm nặng.

Nếu người chưa thọ Ngũ Giới thì không được truyền trao giới Bồ Tát cho người (khi tụng giới cần phải tụng âm thanh cho rõ ràng, mỗi chữ rõ ràng không chậm, không mau. Vì chậm thì mất thì giờ chúng ngồi mỗi mệt, sanh phiền não, mau thì nghe không kịp, không thể lãnh hội. Cũng không nên tụng tiếng kéo dài như hát xướng, ca vịnh).

Chánh văn

Sau khi Đức Phật diệt độ trong thời Mạt Pháp, nên phải tôn kính Ba La Đề Mộc Xoa chính là giới pháp này. Trì giới này thời như đi đêm tối gặp đèn sáng, như người nghèo được của báu, như bệnh được lành, như người tù được thả, như kẻ đi xa được về nhà. Nên biết rằng giới pháp này là đức thầy sáng suốt của đại chúng, không khác Đức Phật còn ở đời.

Lời giảng

Đoạn kinh văn trên là dặn dò, nhắc nhở đại chúng thời Mạt Pháp đối với pháp của Như Lai phải hết lòng tôn kính như bậc thầy sáng suốt của mình.

Trong Phật pháp chia làm ba thời kỳ:

- Chánh Pháp: Sau khi đức Như Lai nhập diệt, một ngàn năm đầu là thời kỳ chánh pháp. Thời này người bảm thọ giới pháp và tu hành mà được chứng Thánh Quả.

- Tượng Pháp: Một ngàn năm thứ hai là thời Tượng Pháp. Chữ Tượng là tương tự. Nghĩa là thời kỳ này, có giáo pháp, có người thực hành tương tự với thời kỳ Chánh Pháp nhưng đa số không thể chứng đắc Thánh Quả.

- Mạt Pháp: thời kỳ Chánh Pháp và Tượng Pháp đã qua rồi, hiện nay nhằm vào thời Mạt Pháp. Thời kỳ này dù có người bảm thọ giáo pháp, nhưng phần nhiều không chịu tu hành. Dù có tu hành cũng không thể chứng đắc Thánh Quả.

Ba La Đề Mộc Xoa là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Bảo Giải Thoát, nghĩa là bảo đảm chắc chắn cho hành giả được thoát sanh tử mà chứng đắc bốn đức Niết Bàn: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Giới pháp này là chiếc đèn lớn Đại Thừa chánh pháp phá trừ phiền não tối tăm cho chúng sanh, nên dụ như đi đêm tối gặp đèn sáng. Giới này đầy đủ vô lượng công đức pháp tài, làm tư lương phước đức trí huệ cho chư Bồ Tát, cho nên dụ như người nghèo được của báu.

Giới này có công năng trị liệu tam độc, ác nghiệp tội báo cho tất cả chúng sanh, nên dụ như bệnh được lành. Giới này đầy đủ các diệu dụng giải thoát, có công năng trừ diệt bao nhiêu thống khổ, cột trói chúng sanh trong lao ngục tam giới nên dụ như người tù được thả.

Giới này có công năng ngăn dứt dòng sanh tử lưu chuyển trong nhiều kiếp của tất cả chúng sanh, đưa chúng sanh vào thành lớn Niết Bàn, dụ như kẻ đi xa được về nhà.

Năm thí dụ trên là tán thán công năng của giới pháp Đại Thừa.

Đại Sư là chỉ cho Bốn Sư Thích Ca Như Lai, vì lúc Như Lai sắp Niết Bàn, ngài A Nan thỉnh vấn đức Phật rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Khi Ngài còn tại thế, chúng con lấy Ngài làm thầy. Sau khi đức Như Lai diệt độ, chúng con lấy ai làm thầy?”

Đức Phật dạy: “Này A Nan! Sau khi ta diệt độ, các ông nên lấy Ba La Đề Mộc Xoa làm thầy”.

Vì thế nên kinh văn dạy: “Nên biết rằng giới pháp này là Đức Thầy sáng suốt của đại chúng, không khác Đức Phật còn tại thế”.

Hiện tại đại chúng đối với giới pháp tôn trọng, nương theo tu hành giống như Phật còn tại thế không khác, nên trong Bồ Tát Giới Bốn Nghĩa Sớ thuyết minh: “Giới Bồ Tát là phương tiện đầu tiên chuyên chở các thiện pháp, là quân trận tiên tuyến đẩy lui ác tặc, thẳng tiến tới trước mà về Niết Bàn. Cội gốc sanh tử do giới này mà có thể hết hẳn”.

Hành giả Thanh Văn là người tu theo hạnh Tiểu Thừa, với Ba La Đề Mộc Xoa hãy còn hết lòng kính trọng. Đại sĩ là người có bản hoài tự lợi lợi tha, với giới pháp đâu nên không nghiêm trì?

Thế nên trong ngoài hai chúng Phật tử đều hết lòng kính thờ, tận tâm vâng giữ. Vì giới pháp này là thẳng nhưn đưa hành giả đến vô thượng Phật quả, nên hàng Phật tử đối với giới pháp phải hết lòng tôn kính như Đức Phật.

Chánh văn

Nếu không có lòng sợ tội thì tâm lạnh khó nảy nở, cho nên trong kinh có lời

dạy: “Chớ xem thường những lỗi nhỏ mà cho là không họa hại, như giọt nước kia dù nhỏ nhưng dần đầy cả chum lớn. Lúc tạo tội chừng trong giây phút mà phải cả nghìn muôn năm chịu khổ nơi địa ngục. Một phen bị đọa lạc mất thân người thời muôn kiếp khó đặng lại”.

Lời giảng

Bài kệ trên trích trong kinh Pháp Cú, nguyên văn như sau:

*Vật khinh tiểu tội dĩ vi vô ương,
Thủy đích tuy vi tiệm dinh đại khí,
Sát na tạo tội ương đọa vô gián,
Nhất thất nhơn thân vạn kiếp bất phục.*

Dịch:

*Đừng khinh tội nhỏ cho là vô hại,
Giọt nước dù nhỏ dần đầy chum lớn,
Tạo tội (trong) sát na bị đọa vô gián,
Thân người mất rồi muôn kiếp khó được.*

Ý bài kệ nhắc nhở hàng Phật tử biết rõ lý nhân quả không bao giờ sai lạc. Tâm sợ tội khó sanh, tâm lành khó nảy nở.

Giọt nước là dụ cho những tội nhỏ, nghĩa là những giọt nước kia dù nhỏ mà ngày đêm chảy mãi cũng đầy chum to. Cũng thế, nếu với lỗi nhỏ khinh thường phạm mãi, chứa nhóm thành nhiều, đầy đầy thân tâm, cho nên Bồ Tát hộ trì giới cấm: với tội khinh xem như tội trọng, hết lòng kính sợ, gìn giữ không dám trái phạm.

Tiếng Phạn gọi là sát-na, Trung Hoa dịch là Nhất Niệm: chỉ cho thời gian rất nhanh, rất ngắn. Trong kinh thí dụ như khoảnh khắc vị đại lực sĩ khảm móng tay một cái, có sáu mươi lăm sát na, trong một sát na có chín trăm lần sanh diệt. Ý nói tạo tội thời gian rất nhanh mà sau khi xả thân đọa vào địa ngục Vô Gián thọ khổ quả thời gian hết sức lâu dài. Từ địa ngục thoát khỏi lại đọa vào ngạ quỷ, súc sanh trôi lăn trong ba cõi, qua lại trong sáu đường, chịu nghìn muôn lần sanh tử, khó tái phục nhơn thân, nên nói “muôn kiếp khó được lại”.

Chánh văn

Sắc trẻ không dừng, dường như ngựa chạy. Mạng người vô thường mau hơn nước dốc. Ngày nay đâu còn khó bảo đảm được ngày mai.

Lời giảng

Sức lực sắc thân của người mỗi ngày một suy yếu, đổi thay từng sát na không dứt, cho nên dụ như ngựa phi qua kẽ hở nhanh chóng dị thường.

Hai chữ vô thường là nghĩa đời đời không tạm ngừng. Thân mạng con người cũng thế, đổi thay trong mỗi niệm, sự nhanh chóng ấy còn hơn nước trên dốc núi chảy xuống. Đã là vô thường thì thân của con người ở trong hô hấp khó biết được, nghĩa là hơi thở ra mà không trở vào đã qua đời khác. Hơn nữa, ngày nay dù còn sống đây nhưng ngày mai nào có chắc.

Chánh văn

Đại chúng! Mỗi người nên nhất tâm cần cầu tinh tấn, chớ biếng nhác, trễ lười, phóng túng ngủ nghỉ. Ban đêm phải nhiếp tâm niệm Phật, tham thiền, chớ để thời gian luống qua vô ích mà sau này phải ăn năn. Đại chúng! Mỗi người nên nhất tâm cung kính y theo giới này, như pháp tu hành, cần nên học tập.

Lời giảng

Đoạn kinh văn trên hai lần nhắc nhở đại chúng. Lần thứ nhất nhắc nhở rằng: Mỗi người nên nhất tâm cần cầu tinh tấn v.v... nghĩa là răn nhắc đại chúng phải tinh tấn tu học, đừng để tắt bóng quang âm vàng ngọc trôi qua một cách luống uổng nên ban ngày phải tụng kinh, niệm Phật, lạy Phật, và nghiêm tâm kinh luật, đêm đến lúc đầu hôm và khuya phải nhiếp tâm tọa thiền niệm Phật. Nửa đêm chỉ tạm nghỉ để dưỡng thần, không nên buông lung ngủ nghỉ cho nhiều mà sanh các tội lỗi.

Điều duy nhất là tất cả thời phải chuyên tâm nhất ý niệm danh hiệu của Từ Phụ A Di Đà Phật để cho tội diệt phước sanh, căn lành tăng trưởng, đến khi xả thân được vãng sanh Cực Lạc, thoát hẳn luân hồi.

Lần thứ hai nhắc nhở rằng: mỗi người phải hết sức thận trọng giữ gìn thân tâm cho thanh tịnh, y theo tâm địa đại giới mà tu hành, siêng năng học tập, y như lời Phật dạy mà hành trì, đừng để cho tạp niệm xen vào, cho nên gọi là “nhất tâm”.

5. KẾT VẤN

Chánh văn

Chư Đại Đức! Nay là ngày thứ mười bốn, mười lăm có trăng (không trăng) v.v... cho đến câu: Nay xin hỏi trong đại chúng đây được thanh tịnh không? (3 lần)

Lời giảng

Nếu vị nào phạm tội khinh cầu mà quên, hôm nay nghe ba phen hỏi, nhớ lại lập tức nên đối với đại chúng phát lồ sám hối, khi được thanh tịnh rồi mới có thể nghe giới.

Nếu tự biết mình có phạm tội mà vẫn im lặng thì phạm thêm tội cố ý vọng ngữ. Cho nên lúc tụng giới, ba lần hỏi trên là để cho đại chúng dùng gương tự soi lấy mình.

Như ngay trong lúc này, đối với đại chúng sám hối e làm náo loạn trong khi bố-tát thì cần phải đối với vị ngồi gần mình mà phát lồ tội lỗi đã phạm.

Hoặc là trong tâm nên tự nghĩ: chờ Bồ Tát xong sẽ đúng pháp mà sám hối. Thực hành như thế mới được phép nghe giới. Nếu tự nhớ mình có phạm mười giới trọng phải rời khỏi chỗ ngồi ra ngoài, chờ chúng Tăng bố-tát xong, phải đối với người hiểu pháp luật, hết lòng thành kính phát lồ, buồn khóc rơi lệ, thỉnh cầu chỉ giáo phương pháp diệt tội. Ba chữ “vì im lặng” là chúng tỏ thanh tịnh.

Chánh văn

Thưa đại chúng! Trong đây thanh tịnh vì im lặng, việc này xin nhận biết như vậy.

Lời giảng

Câu: Việc này xin nhận biết như vậy chúng tỏ người tụng giới đối với việc ấy rõ biết không quên. Đã ba phen gạn hỏi, trong chúng đều thanh tịnh, vì thanh tịnh nên im lặng. Do sự im lặng của đại chúng nên hôm nay, tôi đối trước việc này, tôi rõ biết như vậy chớ không quên, biết đại chúng thanh tịnh mới có thể vì đại chúng tụng giới kính.

6. CHÁNH THỨC TỤNG GIỚI KINH

Chánh văn

Tụng Bồ Tát Tâm Địa phẩm hạ từ câu “nhĩ thời...” cho đến câu “cộng thành Phật đạo”.

Lời giảng

Nếu khi tụng giới có nạn duyên cũng cần tụng đủ mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh thì nên nói là mười giới trọng Ba La Đề Mộc Xoa hôm nay sẽ tụng, đến bốn mươi tám giới khinh hôm nay sẽ tụng. Như thế mỗi mỗi tụng đủ năm mươi tám giới.

Lại sợ e gặp trường hợp nạn duyên bức bách thì nên tụng lược toàn văn năm hay sáu giới trong mười giới trọng, còn những giới kia và bốn mươi tám giới khinh, chỉ tụng danh mục của mỗi giới cũng được.

Hiện nay, những tông lâm ở các nơi phần nhiều buổi mai đại chúng tụng giới kính, buổi chiều làm lễ Bố Tát thì lược tụng danh mục của giới tướng. Như Đại Thừa và Tiểu Thừa đều làm lễ bố tát, nếu tụng luôn hai giới bốn sợ thời gian không kịp thì nên chia ra hai buổi, mai tụng giới tỳ kheo, chiều tụng giới Bồ Tát.

Trường hợp chúng đông khó nhóm thì ngày mười bốn tỳ kheo làm lễ bố tát, ngày mười lăm Bồ Tát làm lễ bố tát.

Khi tụng giới xong, vị tụng giới sau khi xuống pháp tòa, kính tạ đại chúng như sau:

“Tôi Bồ Tát giới tỳ kheo thành tâm kính tạ đại chúng. Hôm nay chúng tăng sai tôi tụng giới, ba nghiệp không tinh tấn, trong khi tụng giới vẫn không thông suốt làm cho đại chúng ngồi lâu mệt thì giờ lại mệt mỏi. Cúi xin đại chúng từ bi bố thí hoan hỷ cho...” ./.